Phụ lục 2
BÁO GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI THÁNG 10 NĂM 2026

(Ban hành kèm theoVăn bản số /SXD-QLHĐ&VLXD ngày / /2026 của Sở Xây dựng)

Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1	Thép xây dựng	Thép cuộn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cuộn ø(6 - 8) - CB240/CT3	Thép Việt - Nhật:	Việt Nam			Giá tại nơi bán	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500
2	Thép xây dựng	Thép cây vằn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cây vằn ø(10 - 18) - CB300V/Gr40	Thép Việt - Nhật:	Việt Nam			Giá tại nơi bán	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300
3	Thép xây dựng	Thép cây vằn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cây vằn ø(20 - 25) - CB300V/Gr40	Thép Việt - Nhật:	Việt Nam			Giá tại nơi bán	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300
4	Thép xây dựng	Thép cuộn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cuộn ø(6 - 8) - CB240/CT3	Thép Hòa Phát	Việt Nam			Giá tại nơi bán	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200
5	Thép xây dựng	Thép cây vằn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cây vằn ø(10 - 18) - CB300V/Gr40	Thép Hòa Phát	Việt Nam			Giá tại nơi bán	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
6	Thép xây dựng	Thép cây vằn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cây vằn ø(20 - 25) - CB300V/Gr40	Thép Hòa Phát	Việt Nam			Giá tại nơi bán	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
7	Thép xây dựng	Thép cuộn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cuộn ø(6 - 8) - CB240/CT3	Thép Pomila	Việt Nam			Giá tại nơi bán												
8	Thép xây dựng	Thép cây vằn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cây vằn ø(10 - 18) - CB300V/Gr40	Thép Pomila	Việt Nam			Giá tại nơi bán												
9	Thép xây dựng	Thép cây vằn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cây vằn ø(20 - 25) - CB300V/Gr40	Thép Pomila	Việt Nam			Giá tại nơi bán												
10	Thép xây dựng	Thép cuộn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cuộn ø(6 - 8) - (CB240T)	Thép Việt Mỹ	Việt Nam			Giá tại nơi bán	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200
11	Thép xây dựng	Thép cây vằn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cây vằn ø(10 - 20) - (CB300V/Gr40)	Thép Việt Mỹ	Việt Nam			Giá tại nơi bán	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
12	Thép xây dựng	Thép hình mạ các loại kẽm	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép hình mạ các loại kẽm		Việt Nam			Giá tại nơi bán	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
13	Thép xây dựng	Thép hình, thép tấm các loại	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép hình, thép tấm các loại		Việt Nam			Giá tại nơi bán	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
14	Thép xây dựng	Thép cuộn 6mm (CB240T)	Kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cuộn 6mm (CB240T)	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam			Giá tại nơi bán	15.460	15.460	15.460	15.460	15.460	15.460	15.460	15.460	15.460	15.460	15.460	15.460
15	Thép xây dựng	Thép cuộn 8mm (CB240T)	Kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cuộn 8mm (CB240T)	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam			Giá tại nơi bán	15.460	15.460	15.460	15.460	15.460	15.460	15.460	15.460	15.460	15.460	15.460	15.460
16	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 10mm (Gr40)	Kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh vằn 10mm (Gr40)	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam			Giá tại nơi bán	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980
17	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 12 - 20mm (CB300V/Gr40)	Kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh vằn 12 - 20mm (CB300V/Gr40)	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam			Giá tại nơi bán	15.780	15.780	15.780	15.780	15.780	15.780	15.780	15.780	15.780	15.780	15.780	15.780
18	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 10mm (CB400V/CB500)	Kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh vằn 10mm (CB400V/CB500)	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam			Giá tại nơi bán	16.060	16.060	16.060	16.060	16.060	16.060	16.060	16.060	16.060	16.060	16.060	16.060
19	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 12 - 32mm (CB400V/CB500)	Kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh vằn 12 - 32mm (CB400V/CB500)	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam			Giá tại nơi bán	15.860	15.860	15.860	15.860	15.860	15.860	15.860	15.860	15.860	15.860	15.860	15.860
20	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 36-40mm (CB400V/CB500)	Kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	Thép thanh vằn 36-40mm (CB400V/CB500)	Tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam			Giá tại nơi bán	16.160	16.160	16.160	16.160	16.160	16.160	16.160	16.160	16.160	16.160	16.160	16.160
21	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	đồng/tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020	Dạng đóng bao (50kg ± 0,5 kg)	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	Việt Nam		Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và chi phí khác.	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407
22	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long Bền Sun Phát PCB40-MS	đồng/tấn	TCVN 7711:2013	Dạng bao (50kg ± 0,5 kg)	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	Việt Nam				1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407	1.157.407
23	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long Xây tô	đồng/tấn	TCVN 6260:2020 dành cho Xây tô	Dạng bao (40kg ± 0,4 kg)	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	Việt Nam				1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704
24	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	đồng/tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020	Dạng rời (Xá)	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	Việt Nam				1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111	1.111.111
25	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50	đồng/tấn	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020	Dạng rời (Xá)	Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	Việt Nam				1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704	1.203.704
26	Xi măng	Xi măng bao PCB40	Đồng /Bao	Phù hợp QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	bao 50kgs	CN CTCP Xi Măng Thăng Long	Việt Nam		Giao đến chân công trình		80.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000	83.000
27	Xi măng	Xi măng rời PCB50	Đồng /Tấn	Phù hợp QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2009	xá dạng rời	CN CTCP Xi Măng Thăng Long	Việt Nam		Giao đến chân công trình		1.620.000											
28	Xi măng	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB40	kg	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2023/BXD	Đóng bao 50kg	CN Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả	Việt Nam		Giao đến chân công trình	KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp Hồ Chí Minh.	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620
29	Xi măng	Xi măng xây trát MC25	kg	TCVN 9202:2012	Đóng bao 50kg	CN Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả	Việt Nam		Giao đến chân công trình	KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp Hồ Chí Minh.	1.435	1.435	1.435	1.435	1.435	1.435	1.435	1.435	1.435	1.435	1.435	1.435
30	Xi măng	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB50	kg	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2023/BXD	Dạng xá	CN Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả	Việt Nam		Giao đến chân công trình	KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp Hồ Chí Minh.	1.667	1.667	1.667	1.667	1.667	1.667	1.667	1.667	1.667	1.667	1.667	1.667
31	Xi măng	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB40	kg	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2023/BXD	Dạng xá	CN Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả	Việt Nam		Giao đến chân công trình	KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp Hồ Chí Minh.	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574
32	Xi măng	Xi măng Pooc lăng PC40	kg	TCVN 2682:2020 QCVN 16:2023/BXD	Dạng xá	CN Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả	Việt Nam		Giao đến chân công trình	KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp Hồ Chí Minh.	1.759	1.759	1.759	1.759	1.759	1.759	1.759	1.759	1.759	1.759	1.759	1.759
33	Xi măng	Xi măng Pooc lăng PC40	kg	TCVN 2682:2020 QCVN 16:2023/BXD	Đóng bao 50kg	CN Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả	Việt Nam		Giao đến chân công trình	KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp Hồ Chí Minh.	1.806	1.806	1.806	1.806	1.806	1.806	1.806	1.806	1.806	1.806	1.806	1.806
34	Xi măng	Xi măng Pooc lăng bền sunfat trung bình loại PCMSR40 (xi măng rời)	kg	TCVN 6067:2018 QCVN 16:2023/BXD	Dạng xá	CN Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả	Việt Nam		Giao đến chân công trình	KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp Hồ Chí Minh.	1.852	1.852	1.852	1.852	1.852	1.852	1.852	1.852	1.852	1.852	1.852	1.852
35	Xi măng	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB30 (xi măng rời)	kg	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2023/BXD	Dạng xá	CN Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả	Việt Nam		Giao đến chân công trình	KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp Hồ Chí Minh.	1.481	1.481	1.481	1.481	1.481	1.481	1.481	1.481	1.481	1.481	1.481	1.481
36	Xi măng	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp bền sun phát trung bình PCB40-MS	kg	TCVN 7711:2013	Dạng xá	CN Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả	Việt Nam		Giao đến chân công trình	KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp Hồ Chí Minh.	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574	1.574
36		Xi măng Pooc lăng hỗn hợp bền sun phát trung bình PCB40-MS	kg	TCVN 7711:2013	Đóng bao 50kg	CN Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả	Việt Nam		Giao đến chân công trình	KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp Hồ Chí Minh.	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620
37	Xi măng	Xi măng Pooc lăng xi lò cao PCBBFS 40	kg	TCVN 4316:2007	Dạng xá	CN Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả	Việt Nam		Giao đến chân công trình	KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp Hồ Chí Minh.	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620	1.620
37		Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB40 - Econs40	kg	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2023/BXD	Đóng bao 50 kg	Chi nhánh Phía Nam- Công ty CP xi măng Cẩm Phả	Việt Nam		Giao đến chân công trình	KCN Mỹ Xuân A, Phường Phú Mỹ, Tp Hồ Chí Minh.	1.481	1.481	1.481	1.481	1.481	1.481	1.481	1.481	1.481	1.481	1.481	1.481
38	Xi măng	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB40	kg	TCVN 6260-2020 QCVN 16:2023/BXD	Nhãn hiệu SCG, đóng bao 50kg	Cty CP ĐT và CN Bửu Long	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Ấp Bình Thạnh, Bình Hòa, Vĩnh Cửu, Đồng Nai	1.796											
39	Xi măng	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB40	kg	TCVN 6260-2020 QCVN 16:2023/BXD	Nhãn hiệu Starmax, đóng bao 50kg	Cty CP ĐT và CN Bửu Long	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Ấp Bình Thạnh, Bình Hòa, Vĩnh Cửu, Đồng Nai	1.667											
40	Xi măng	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp PCB50	kg	TCVN 6260-2020 QCVN 16:2023/BXD	Nhãn hiệu SCG, dạng xá	Cty CP ĐT và CN Bửu Long	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Ấp Bình Thạnh, Bình Hòa, Vĩnh Cửu, Đồng Nai	1.241											
41	Xi măng	Xi măng Poóc lăng hỗn hợp PCB40	kg	QCVN16-2023/BXD	50kg, jumbo 1500kg, Xá	Công Ty TNHH Kinh Doanh Tiếp Thị XM FICO-YTL, Bình Dương	Việt Nam	NM xi măng Bình Dương	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.940											
42	Xi măng	Xi Măng Supreme Standard, PCB40	kg	QCVN16-2023/BXD	50kg, jumbo 1500kg, Xá	Công Ty TNHH Kinh Doanh Tiếp Thị XM FICO-YTL, Bình Dương	Việt Nam	NM xi măng Bình Dương	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.754											
43	Xi măng	Xi Măng Biceco, PCB40	kg	QCVN16-2023/BXD	50kg, jumbo 1500kg, Xá	Công Ty TNHH Kinh Doanh Tiếp Thị XM FICO-YTL, Hiệp Phước	Việt Nam	NM xi măng Hiệp Phước	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.640											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
44	Xi măng	Xi Măng Biceco, PCB40	kg	QCVN16-2023/BXD	50kg, jumbo 1500kg, Xá	Công Ty TNHH Kinh Doanh Tiếp Thị XM FICO-YTL, Bình Dương	Việt Nam	NM xi măng Bình Dương	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.640											
45	Xi măng	Xi Măng xanh ECO, PCB40	kg	QCVN16-2023/BXD	50kg, jumbo 1500kg, Xá	Công Ty TNHH Kinh Doanh Tiếp Thị XM FICO-YTL, Bình Dương	Việt Nam	NM xi măng Bình Dương	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.640											
46	Xi măng	Xi Măng Hà Tiên Miền Đông, PCB40	kg	QCVN16-2023/BXD	50kg, jumbo 1500kg, Xá	Công Ty TNHH Kinh Doanh Tiếp Thị XM FICO-YTL, Bình Dương	Việt Nam	NM xi măng Bình Dương	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.756											
47	Xi măng	Xi Măng Hà Tiên Xanh, PCB40	kg	QCVN16-2023/BXD	50kg, jumbo 1500kg, Xá	Công Ty TNHH Kinh Doanh Tiếp Thị XM FICO-YTL, Bình Dương	Việt Nam	NM xi măng Bình Dương	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.756											
48	Xi măng	Xi măng Supreme Power, PCB40	kg	QCVN16-2023/BXD	50kg, jumbo 1500kg, Xá	Công Ty TNHH Kinh Doanh Tiếp Thị XM FICO-YTL, Tây Ninh	Việt Nam	NM xi măng Tây Ninh	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.938	1.938	1.938	1.938	1.938	1.938	1.938	1.938	1.938	1.938	1.938
49	Xi măng	Xi măng Poóc lăng hỗn hợp PCB40	kg	QCVN16-2023/BXD	50kg, jumbo 1500kg, Xá	Công Ty TNHH Kinh Doanh Tiếp Thị XM FICO-YTL, Tây Ninh	Việt Nam	NM xi măng Tây Ninh	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.940	1.940	1.940	1.940	1.940	1.940	1.940	1.940	1.940	1.940	1.940
50	Xi măng	Xi Măng Supreme Standard, PCB40	kg	QCVN16-2023/BXD	50kg, jumbo 1500kg, Xá	Công Ty TNHH Kinh Doanh Tiếp Thị XM FICO-YTL, Tây Ninh	Việt Nam	NM xi măng Tây Ninh	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818
51	Xi măng	Xi Măng Biceco, PCB40	kg	QCVN16-2023/BXD	50kg, jumbo 1500kg, Xá	Công Ty TNHH Kinh Doanh Tiếp Thị XM FICO-YTL, Tây Ninh	Việt Nam	NM xi măng Tây Ninh	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818
52	Xi măng	Xi Măng xanh ECO, PCB40	kg	QCVN16-2023/BXD	50kg, jumbo 1500kg, Xá	Công Ty TNHH Kinh Doanh Tiếp Thị XM FICO-YTL, Tây Ninh	Việt Nam	NM xi măng Tây Ninh	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818
53	Xi măng	Xi Măng Hà Tiên Miền Đông, PCB40	kg	QCVN16-2023/BXD	50kg, jumbo 1500kg, Xá	Công Ty TNHH Kinh Doanh Tiếp Thị XM FICO-YTL, Tây Ninh	Việt Nam	NM xi măng Tây Ninh	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818
54	Xi măng	Xi Măng Hà Tiên Xanh, PCB40	kg	QCVN16-2023/BXD	50kg, jumbo 1500kg, Xá	Công Ty TNHH Kinh Doanh Tiếp Thị XM FICO-YTL, Tây Ninh	Việt Nam	NM xi măng Tây Ninh	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818	1.818
55	Xi măng	Xi măng Phoenix, PCB40	kg	QCVN16-2023/BXD	50kg, jumbo 1500kg, Xá	Công Ty TNHH Kinh Doanh Tiếp Thị XM FICO-YTL, Tây Ninh	Việt Nam	NM xi măng Tây Ninh	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.754											
56	Xi măng	Xi măng Phoenix, PCB40	kg	QCVN16-2023/BXD	50kg, jumbo 1500kg, Xá	Công Ty TNHH Kinh Doanh Tiếp Thị XM FICO-YTL, Hiệp Phước	Việt Nam	NM xi măng Hiệp Phước	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.754											
57	Xi măng	Xi Măng Premium Phoenix, PCB40	kg	QCVN16-2023/BXD	50kg, jumbo 1500kg, Xá	Công Ty TNHH Kinh Doanh Tiếp Thị XM FICO-YTL, Tây Ninh	Việt Nam	NM xi măng Tây Ninh	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.940											
58	Xi măng	Xi Măng Premium Phoenix, PCB40	kg	QCVN16-2023/BXD	50kg, jumbo 1500kg, Xá	Công Ty TNHH Kinh Doanh Tiếp Thị XM FICO-YTL, Hiệp Phước	Việt Nam	NM xi măng Hiệp Phước	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.940											
59	Xi măng	Xi măng Poóc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB40-MS	kg	TCVN 7711:2013	50kg, jumbo 1500kg, Xá	Công Ty TNHH Kinh Doanh Tiếp Thị XM FICO-YTL, Hiệp Phước	Việt Nam	NM xi măng Hiệp Phước	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	FICO-YTL SUPREME SHIELD	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
60	Xi măng	Xi măng Poóc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB40-MS	kg	TCVN 7711:2013	50kg, jumbo 1500kg, Xá	Công Ty TNHH Kinh Doanh Tiếp Thị XM FICO-YTL, Tây Ninh	Việt Nam	NM xi măng Tây Ninh	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	FICO-YTL SUPREME SHIELD	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
61	Xi măng	Xi măng Poóc lăng hỗn hợp bền sun phát PCBBFS40-HS	kg	TCVN 7711:2013	50kg, jumbo 1500kg, Xá	Công Ty TNHH Kinh Doanh Tiếp Thị XM FICO-YTL, Hiệp Phước	Việt Nam	NM xi măng Hiệp Phước	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	FICO-YTL SUPREME SHIELD	2.020	2.020	2.020	2.020	2.020	2.020	2.020	2.020	2.020	2.020	2.020	2.020
62	Xi măng	Xi măng Poóc lăng hỗn hợp bền sun phát PCBBFS50-HS	kg	TCVN 7711:2013	50kg, jumbo 1500kg, Xá	Công Ty TNHH Kinh Doanh Tiếp Thị XM FICO-YTL, Hiệp Phước	Việt Nam	NM xi măng Hiệp Phước	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	FICO-YTL SUPREME SHIELD	2.020	2.020	2.020	2.020	2.020	2.020	2.020	2.020	2.020	2.020	2.020	2.020
63	Xi măng	Xi măng Poóc lăng xi lò cao Loại I,(PCBBFS50)	kg	TCVN 4316:2007	50kg, jumbo 1500kg, Xá	Công Ty TNHH Kinh Doanh Tiếp Thị XM FICO-YTL, Hiệp Phước	Việt Nam	NM xi măng Hiệp Phước	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	FICO-YTL SUPREME UNISOIL	1.951	1.951	1.951	1.951	1.951	1.951	1.951	1.951	1.951	1.951	1.951	1.951
64	Xi măng	Xi măng Poóc lăng xi lò cao Loại I,(PCBBFS40)	kg	TCVN 4316:2007	50kg, jumbo 1500kg, Xá	Công Ty TNHH Kinh Doanh Tiếp Thị XM FICO-YTL, Hiệp Phước	Việt Nam	NM xi măng Hiệp Phước	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	FICO-YTL SUPREME UNISOIL	1.951	1.951	1.951	1.951	1.951	1.951	1.951	1.951	1.951	1.951	1.951	1.951
65	Xi măng	Xi măng Poóc lăng xi lò cao Loại II, (PCBBFS50)	kg	TCVN 4316:2007	50kg, jumbo 1500kg, Xá	Công Ty TNHH Kinh Doanh Tiếp Thị XM FICO-YTL, Hiệp Phước	Việt Nam	NM xi măng Hiệp Phước	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	FICO-YTL SUPREME UNISOIL	1.951	1.951	1.951	1.951	1.951	1.951	1.951	1.951	1.951	1.951	1.951	1.951
66	Xi măng	Xi măng Poóc lăng xi lò cao Loại II, (PCBBFS40)	kg	TCVN 4316:2007	50kg, jumbo 1500kg, Xá	Công Ty TNHH Kinh Doanh Tiếp Thị XM FICO-YTL, Hiệp Phước	Việt Nam	NM xi măng Hiệp Phước	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	FICO-YTL SUPREME UNISOIL	1.951	1.951	1.951	1.951	1.951	1.951	1.951	1.951	1.951	1.951	1.951	1.951
67	Xi măng	Xi măng Poóc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB50-MS	kg	TCVN 7711:2013	50kg, jumbo 1500kg, Xá	Công Ty TNHH Kinh Doanh Tiếp Thị XM FICO-YTL, Hiệp Phước	Việt Nam	NM xi măng Hiệp Phước	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	FICO-YTL SUPREME FLOW	1.901	1.901	1.901	1.901	1.901	1.901	1.901	1.901	1.901	1.901	1.901	1.901
68	Xi măng	Xi măng Poóc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB40-MS	kg	TCVN 7711:2013	50kg, jumbo 1500kg, Xá	Công Ty TNHH Kinh Doanh Tiếp Thị XM FICO-YTL, Hiệp Phước	Việt Nam	NM xi măng Hiệp Phước	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	FICO-YTL SUPREME FLOW	1.901	1.901	1.901	1.901	1.901	1.901	1.901	1.901	1.901	1.901	1.901	1.901
69	Xi măng	Xi măng Poóc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB50-MS	kg	TCVN 7711:2013	50kg, jumbo 1500kg, Xá	Công Ty TNHH Kinh Doanh Tiếp Thị XM FICO-YTL, Tây Ninh	Việt Nam	NM xi măng Tây Ninh	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	FICO-YTL SUPREME FLOW	1.901	1.901	1.901	1.901	1.901	1.901	1.901	1.901	1.901	1.901	1.901	1.901
70	Xi măng	Xi măng Poóc lăng hỗn hợp PCB50	kg	QCVN16-2023/BXD	50kg, jumbo 1500kg, Xá	Công Ty TNHH Kinh Doanh Tiếp Thị XM FICO-YTL, Hiệp Phước	Việt Nam	NM xi măng Hiệp Phước	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
71	Xi măng	Xi măng Poóc lăng bền sun phát PCMSR40	kg	QCVN16-2023/BXD	50kg, jumbo 1500kg, Xá	Công Ty TNHH Kinh Doanh Tiếp Thị XM FICO-YTL, Hiệp Phước	Việt Nam	NM xi măng Hiệp Phước	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	FICO-YTL SUPREME OPC	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050
72	Xi măng	Xi măng Poóc lăng bền sun phát PCMSR50	kg	QCVN16-2023/BXD	50kg, jumbo 1500kg, Xá	Công Ty TNHH Kinh Doanh Tiếp Thị XM FICO-YTL, Hiệp Phước	Việt Nam	NM xi măng Hiệp Phước	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	FICO-YTL SUPREME OPC	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050
73	Xi măng	Xi măng Poóc lăng bền sun phát PCMSR40	kg	QCVN16-2023/BXD	50kg, jumbo 1500kg, Xá	Công Ty TNHH Kinh Doanh Tiếp Thị XM FICO-YTL, Tây Ninh	Việt Nam	NM xi măng Tây Ninh	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	FICO-YTL SUPREME OPC	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050
74	Xi măng	Xi măng Poóc lăng bền sun phát PCMSR50	kg	QCVN16-2023/BXD	50kg, jumbo 1500kg, Xá	Công Ty TNHH Kinh Doanh Tiếp Thị XM FICO-YTL, Tây Ninh	Việt Nam	NM xi măng Tây Ninh	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	FICO-YTL SUPREME OPC	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050	2.050
75	Xi măng	Xi măng Poóc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB40-MS	kg	TCVN 7711:2013	50kg, jumbo 1500kg, Xá	Công Ty TNHH Kinh Doanh Tiếp Thị XM FICO-YTL, Hiệp Phước	Việt Nam	NM xi măng Hiệp Phước	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	FICO-YTL SUPREME CAST	1.941	1.941	1.941	1.941	1.941	1.941	1.941	1.941	1.941	1.941	1.941	1.941
76	Xi măng	Xi măng Poóc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB50-MS	kg	TCVN 7711:2013	50kg, jumbo 1500kg, Xá	Công Ty TNHH Kinh Doanh Tiếp Thị XM FICO-YTL, Hiệp Phước	Việt Nam	NM xi măng Hiệp Phước	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	FICO-YTL SUPREME CAST	1.941	1.941	1.941	1.941	1.941	1.941	1.941	1.941	1.941	1.941	1.941	1.941
77	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên xây tô	tấn	TCVN 9202:2012	Xi măng xây tô , đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Điểm nhận hàng : TN.Phú Hữu (Thùy/Bộ)	1.518.518											
78	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40_MS Bền Sulfat	tấn	TCVN 7711:2013	Xi măng PCB40, đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Điểm nhận hàng : TN.Phú Hữu (Thùy/Bộ)	1.745.371											
79	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6260:2020	Xi măng PCB40, đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Điểm nhận hàng : TN.Phú Hữu/Hạ Long (Thùy)	1.629.631											
80	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40	tấn	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6260:2020	Xi măng PCB40, đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Điểm nhận hàng : TN.Phú Hữu/Hạ Long (Thùy)	1.597.222											
81	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6260:2020	Xi măng PCB40, đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Điểm nhận hàng : TN.Phú Hữu/Hạ Long (Bộ)	1.671.296											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
82	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40	tấn	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6260:2020	Xi măng PCB40, đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Điểm nhận hàng : TN.Phú Hữu/Hạ Long (Bộ)	1.606.481											
83	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Green PCB40	tấn	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6260:2020	Xi măng PCB40, đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Điểm nhận hàng : NM.Bình Phước (Bộ)												
84	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6260:2020	Xi măng PCB40, đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Điểm nhận hàng : NM.Bình Phước (Bộ)	1.412.037											
85	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40	tấn	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6260:2020	Xi măng PCB40, đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Điểm nhận hàng : NM.Bình Phước (Bộ)	1.370.370											
86	Xi măng	Power Cement	tấn	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6260:2020	Xi măng PCB40, đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Điểm nhận hàng : NM.Bình Phước (Bộ)	1.268.519											
87	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6260:2020	Xi măng PCB40, đóng bao 40kg						1.527.778											
88	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên xây tô	tấn	TCVN 9202:2012	Xi măng xây tô , đóng bao 40kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Điểm nhận hàng : TN.Phú Hữu (Thùy/Bộ)	1.342.593											
89	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Công nghiệp PCB40	tấn	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6260:2020	Xi măng PCB40, dạng rời	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Điểm nhận hàng : TN.Phú Hữu (Thùy/Bộ)	1.481.481											
90	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Công nghiệp PCB40	tấn	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6260:2020	Xi măng PCB40, dạng rời	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Điểm nhận hàng : NM.Bình Phước (Bộ)	1.481.481											
91	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Green PCB40	tấn	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6260:2020	Xi măng PCB40, đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Điểm nhận hàng : TN.Phú Hữu (Thùy/Bộ)		1.287.038	1.287.038	1.287.038	1.287.038	1.287.038	1.287.038	1.287.038	1.287.038	1.287.038	1.287.038	1.287.038
92	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	tấn	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6260:2020	Xi măng PCB40, đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Điểm nhận hàng : NM.Bình Phước (Bộ)		1.725.926	1.725.926	1.725.926	1.725.926	1.725.926	1.725.926	1.725.926	1.725.926	1.725.926	1.725.926	1.725.926
93	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40	tấn	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6260:2020	Xi măng PCB40, đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Điểm nhận hàng : NM.Bình Phước (Bộ)		1.638.889	1.638.889	1.638.889	1.638.889	1.638.889	1.638.889	1.638.889	1.638.889	1.638.889	1.638.889	1.638.889
94	Xi măng	Xi măng Power Cement	tấn	TCVN 9202:2012	Xi măng PCB40, đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Điểm nhận hàng : NM.Bình Phước (Bộ)		1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259
95	Xi măng	Xi măng Hà Tiên 1	tấn	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6260:2020	Xi măng PCB40, đóng bao 50kg	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Điểm nhận hàng : NM.Bình Phước (Bộ)		1.694.444	1.694.444	1.694.444	1.694.444	1.694.444	1.694.444	1.694.444	1.694.444	1.694.444	1.694.444	1.694.444
96	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Công nghiệp PCB40	tấn	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6260:2020	Xi măng PCB40, dạng rời	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Điểm nhận hàng : NM.Bình Phước (Bộ)		1.481.481	1.481.481	1.481.481	1.481.481	1.481.481	1.481.481	1.481.481	1.481.481	1.481.481	1.481.481	1.481.481
97	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên Công nghiệp PCB40	tấn	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6260:2020	Xi măng PCB40, dạng rời	Công ty CP xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	Điểm nhận hàng : NM.Bình Phước (Bộ)		1.481.481	1.481.481	1.481.481	1.481.481	1.481.481	1.481.481	1.481.481	1.481.481	1.481.481	1.481.481	1.481.481
98	Đá xây dựng	Đá 10 x 20	m3	TCVN 7570:2006	Đá 10 x 20		Việt Nam				415.000	355.500					400.000	400.000	400.000	400.000	490.000	
99	Đá xây dựng	Đá 40 x 60	m3	TCVN 7570:2006	Đá 40 x 60		Việt Nam				280.000	247.500				580.000		360.000	360.000	360.000	390.000	
100	Đá xây dựng	Đá 0 x 40	m3	TCVN 7570:2006	Đá 0 x 40		Việt Nam				260.000	259.050				580.000					390.000	
101	Đá xây dựng	Đá 20 x 40	m3	TCVN 7570:2006	Đá 20 x 40		Việt Nam				310.000	364.002				364.000	364.000	365.000				
102	Đá xây dựng	Đá 50 x 70	m3	TCVN 7570:2006	Đá 50 x 70		Việt Nam				280.000											
103	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	TCVN 7570:2006	Đá hộc		Việt Nam					270.400				405.000	405.000			320.000	350.000	
550	Đá xây dựng	Đá chẻ 150x200x250	viên	TCVN 4732:2016	Đá chẻ 150x200x250		Việt Nam				12.000		6.000			4.500	8.000	6.000	5.900			
105	Đá xây dựng	Đá chẻ 100x150x200	viên	TCVN 4732:2016	Đá chẻ 100x150x200		Việt Nam				10.000		5.000			4.550	7.500	5.500	5.500			
106	Đá xây dựng	Đá mi sàng	m3	TCVN 7570:2006	Đá mi sàng		Việt Nam				265.000	262.500				295.005	295.000	300.000	300.000	300.000	390.000	
107	Đá xây dựng	Đá mi bụi	m3	TCVN 7570:2006	Đá mi bụi		Việt Nam				240.000	255.750				264.000	264.000	300.000	300.000	300.000		
108	Đá tự nhiên	Đá granite tự nhiên	m2	không có thông tin	Đá granite tự nhiên		Việt Nam					1.100.000				650.000	650.000					
109	Vật liệu khác	Đất phún sỏi đỏ	m3	không có thông tin	Đất phún sỏi đỏ		Việt Nam										102.000			110.000	60.000	
110	Vật liệu khác	Đất san lấp (đất đắp nền)	m3	không có thông tin	Đất san lấp		Việt Nam						80.000			90.000	102.000			90.000	65.000	
111	Vật liệu khác	Đất cấp III chọn lọc	m3	không có thông tin	Đất cấp III chọn lọc		Việt Nam										102.000				76.000	
112	Cát tự nhiên	Cát bê tông	m3	TCVN 7570:2006	Cát bê tông		Việt Nam				330.000		480.000	450.000	460.000	550.000		550.000	500.000	570.000	460.000	
113	Cát tự nhiên	Cát xây trát	m3	TCVN 7570:2006	Cát xây trát		Việt Nam				420.000	550.000	460.000	450.000	460.000	550.000		600.000	500.000	530.000		
114	Cát tự nhiên	Cát san lấp	m3	TCVN 7570:2006	Cát san lấp		Việt Nam				310.000											
115	Gạch xây	Gạch thẻ	viên		40x80x180	Cty TNHH SX TM Gạch Không Nung Bình Phước	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm thuế 8%, Bao gồm phí vận chuyển	Giá bán tại Trung tâm hành chính các xã, phường	Xóm Quyết Tiến, KP. Tân Thành 6, P. Đồng Xoài, TP. Đồng Nai		1.450	1.550	1.550	1.450	1.550	1.800	1.550	1.800	1.800	1.550	1.550
116	Gạch xây	Gạch 4 lỗ	viên		80x80x180	Cty TNHH SX TM Gạch Không Nung Bình Phước	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm thuế 8%, Bao gồm phí vận chuyển	Giá bán tại Trung tâm hành chính các xã, phường	Xóm Quyết Tiến, KP. Tân Thành 6, P. Đồng Xoài, TP. Đồng Nai		1.650	1.750	1.750	1.650	1.750	1.900	1.750	1.900	1.900	1.750	1.750
117	Gạch xây	Gạch cột	viên		190x190x190	Cty TNHH SX TM Gạch Không Nung Bình Phước	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm thuế 8%, Bao gồm phí vận chuyển	Giá bán tại Trung tâm hành chính các xã, phường	Xóm Quyết Tiến, KP. Tân Thành 6, P. Đồng Xoài, TP. Đồng Nai		7.300	7.800	7.800	7.300	7.800	8.500	7.800	8.500	8.500	7.800	7.800
118	Gạch xây	Gạch Block	viên		90x190x390	Cty TNHH SX TM Gạch Không Nung Bình Phước	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm thuế 8%, Bao gồm phí vận chuyển	Giá bán tại Trung tâm hành chính các xã, phường	Xóm Quyết Tiến, KP. Tân Thành 6, P. Đồng Xoài, TP. Đồng Nai		7.300	7.800	7.800	7.300	7.800	8.500	7.800	8.500	8.500	7.800	7.800
119	Gạch xây	Gạch De Mi	viên		90x19x190	Cty TNHH SX TM Gạch Không Nung Bình Phước	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm thuế 8%, Bao gồm phí vận chuyển	Giá bán tại Trung tâm hành chính các xã, phường	Xóm Quyết Tiến, KP. Tân Thành 6, P. Đồng Xoài, TP. Đồng Nai		3.600	3.700	3.700	3.600	3.700	3.900	3.700	3.900	3.900	3.700	3.700
120	Gạch xây	Gạch trồng cỏ	viên		85x260x390	Cty TNHH SX TM Gạch Không Nung Bình Phước	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm thuế 8%, Bao gồm phí vận chuyển	Giá bán tại Trung tâm hành chính các xã, phường	Xóm Quyết Tiến, KP. Tân Thành 6, P. Đồng Xoài, TP. Đồng Nai		13.500	14.500	14.500	13.500	14.500	16.500	14.500	16.500	16.500	14.500	14.500
121	Gạch xây	Gạch móng	viên		190x190x390	Cty TNHH SX TM Gạch Không Nung Bình Phước	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm thuế 8%, Bao gồm phí vận chuyển	Giá bán tại Trung tâm hành chính các xã, phường	Xóm Quyết Tiến, KP. Tân Thành 6, P. Đồng Xoài, TP. Đồng Nai		13.500	14.500	14.500	13.500	14.500	16.500	14.500	16.500	16.500	14.500	14.500
122	Gạch xây	Gạch terrazzo	viên		400x400x30	Cty TNHH SX TM Gạch Không Nung Bình Phước	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm thuế 8%, Bao gồm phí vận chuyển	Giá bán tại Trung tâm hành chính các xã, phường	Xóm Quyết Tiến, KP. Tân Thành 6, P. Đồng Xoài, TP. Đồng Nai		74.000	83.000	83.000	74.000	83.000	85.000	83.000	85.000	85.000	83.000	83.000
123	Gạch xây	Gạch đất sét nung	viên	TCVN 1450:2010	Gạch ống tròn 180x80x80	Công ty TNHH gạch Tuynel Ngọc Liên Phát	Việt Nam		Giao hàng tại Nhà máy (cụm CNVLXD Tân An, ấp Bình Chánh, xã Tân An, tỉnh Đồng Nai. 0903321662).		1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.350	1.400	1.400	1.400	1.400	800	1.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
124	Gạch xây	Gạch đất sét nung	viên	TCVN 1450:2011	Gạch ống vuông 180x80x80	Công ty TNHH gạch Tuynel Ngọc Liên Phát	Việt Nam		Giao hàng tại Nhà máy (cụm CNVLXD Tân An, ấp Bình Chánh, xã Tân An, tỉnh Đồng Nai. 0903321662).		1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.350	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400
125	Gạch xây	Gạch đất sét nung	viên	TCVN 1450:2012	Gạch đinh 180x80x40	Công ty TNHH gạch Tuynel Ngọc Liên Phát	Việt Nam		Giao hàng tại Nhà máy (cụm CNVLXD Tân An, ấp Bình Chánh, xã Tân An, tỉnh Đồng Nai. 0903321662).		1.400	1.400	1.400	1.400	1.400		1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400
126	Gạch xây	Gạch đất sét nung	viên	TCVN 1450:2013	Gạch demi 90x80x80	Công ty TNHH gạch Tuynel Ngọc Liên Phát	Việt Nam		Giao hàng tại Nhà máy (cụm CNVLXD Tân An, ấp Bình Chánh, xã Tân An, tỉnh Đồng Nai. 0903321662).		1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050
127	Gạch xây	Gạch đất sét nung	viên	TCVN 1450:2014	Gạch ống 80x80x180	Công ty TNHH sản xuất gạch Cơ Phát	Việt Nam		Giao hàng tại Nhà máy (cụm CNVLXD Tân An, ấp Bình Chánh, xã Tân An, tỉnh Đồng Nai. 0903321662).		1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300
128	Gạch xây	Gạch đất sét nung	viên	TCVN 1450:2015	Gạch ống 40x80x180	Công ty TNHH sản xuất gạch Cơ Phát	Việt Nam		Giao hàng tại Nhà máy (cụm CNVLXD Tân An, ấp Bình Chánh, xã Tân An, tỉnh Đồng Nai. 0903321662).		1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300
129	Gạch xây	Gạch đất sét nung	viên	TCVN 1450:2016	Gạch ống 80x80x90	Công ty TNHH sản xuất gạch Cơ Phát	Việt Nam		Giao hàng tại Nhà máy (cụm CNVLXD Tân An, ấp Bình Chánh, xã Tân An, tỉnh Đồng Nai. 0903321662).		780	780	780	780	780	780	780	780	780	780	780	780
130	Gạch xây	Gạch đất sét nung	viên	TCVN 1450:2017	Gạch ống cháy	Công ty TNHH sản xuất gạch Cơ Phát	Việt Nam		Giao hàng tại Nhà máy (cụm CNVLXD Tân An, ấp Bình Chánh, xã Tân An, tỉnh Đồng Nai. 0903321662).		750	750	750	750	750	750	750	750	750	750	750	750
131	Gạch xây	Gạch bê tông cốt liệu	Viên	TCVN 6477:2016 QCVN 16:2023 ISO 9001:2015	(180X80X40)mm	Cty CPVLXD Không Nung Toàn Thắng	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Xe container	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400
132	Gạch xây	Gạch bê tông cốt liệu	Viên	TCVN 6477:2016 QCVN 16:2023 ISO 9001:2015	(180x80x80)mm	Cty CPVLXD Không Nung Toàn Thắng	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Xe container	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800
133	Gạch xây	Gạch bê tông cốt liệu	Viên	TCVN 6477:2016 QCVN 16:2023 ISO 9001:2015	(90x80x80)mm	Cty CPVLXD Không Nung Toàn Thắng	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Xe container	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000
134	Gạch xây	Gạch bê tông cốt liệu	Viên	TCVN 6477:2016 QCVN 16:2023 ISO 9001:2015	(390x90x190)mm	Cty CPVLXD Không Nung Toàn Thắng	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Xe container	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
135	Gạch xây	Gạch bê tông cốt liệu	Viên	TCVN 6477:2016 QCVN 16:2023 ISO 9001:2015	(190x90x190)mm	Cty CPVLXD Không Nung Toàn Thắng	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Xe container	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500
136	Gạch xây	Gạch bê tông cốt liệu	Viên	TCVN 6477:2016 QCVN 16:2023 ISO 9001:2015	(390x190x190)mm	Cty CPVLXD Không Nung Toàn Thắng	Việt Nam			Xe container	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500	14.500
137	Gạch xây	Gạch bê tông cốt liệu	Viên	TCVN 6477:2016 QCVN 16:2023 ISO 9001:2015	(190x190x190)mm	Cty CPVLXD Không Nung Toàn Thắng	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Xe container	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
138	Gạch xây	Gạch bê tông cốt liệu	Viên	TCVN 6477:2016 QCVN 16:2023 ISO 9001:2015	(200x95x60)mm	Cty CPVLXD Không Nung Toàn Thắng	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Xe container	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600
139	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	Gạch ceramic 300x600		Việt Nam				155.000	100.000					200.190	160.000	135.000	95.000		
140	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	Gạch lát nền ceramic 300x300		Việt Nam				120.000	100.000					125.000	150.000	135.000	102.000		
141	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	Gạch lát nền ceramic 400x400		Việt Nam				120.500	90.000					141.000	155.000	110.000	90.000		
142	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	Gạch lát nền ceramic 600x600		Việt Nam				165.000	100.000					177.000	170.000	135.000	100.000		
143	Gạch ốp lát	Gạch granite	m2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	Gạch lát nền granite 300x300		Việt Nam				140.700	132.000					191.000	150.000	135.000	150.000		
144	Gạch ốp lát	Gạch granite	m2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	Gạch lát nền granite 400x400		Việt Nam				142.700	135.000					211.000	155.000	110.000	160.000		
145	Gạch ốp lát	Gạch granite	m2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	Gạch lát nền granite 600x600		Việt Nam				170.000	165.000					250.800	170.000	165.000	128.000	300.000	
146	Gạch ốp lát	Gạch granite	m2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	Gạch lát nền granite 800x800		Việt Nam				185.000	270.000					334.560	200.000	200.000	157.000	335.000	
147	Gạch ốp lát	Gạch granite	m2	QCVN 16:2017/BXD TCVN 7745:2007	Gạch ốp, lát granite 300x600		Việt Nam				135.000	200.000					274.300		165.000	108.000	290.000	
148	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch terrazzo 400x400x30		Việt Nam															
149	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	m2	JIS G 3321:2012	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,40mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam				87.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
150	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	m2	JIS G 3321:2012	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,45mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam				97.000	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273	107.273
151	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	m2	JIS G 3321:2012	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,5mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam				107.000							115.000		100.000		
152	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	m2	JISG3322:2012 ASTM	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,40mm	Tôn Đông Á	Việt Nam				78.000	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727	92.727
153	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	m2	JISG3322:2012 ASTM	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,45mm	Tôn Đông Á	Việt Nam				89.000	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818	101.818
154	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	m2	JISG3322:2012 ASTM	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,5mm	Tôn Đông Á	Việt Nam				94.000											
155	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	m2	JIS G3321:2019	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,40mm	Tôn Việt Nhật	Việt Nam				79.000	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909	90.909
156	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	m2	JIS G3321:2019	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,45mm	Tôn Việt Nhật	Việt Nam				85.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
157	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	m2	JISG3322:2012 ASTM	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,40mm	Tôn Phước Khanh	Việt Nam				79.000											
158	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	m2	JISG3322:2012 ASTM	Tôn sóng mạ màu khổ 1,07m, dày 0,45mm	Tôn Phước Khanh	Việt Nam				85.000											
159	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói xi măng	viên	TCVN 1453:2023	Ngói xi măng loại 10v/m2		Việt Nam				14.600							19.800		15.000		

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
160	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói xi măng	viên	TCVN 1453:2023	Ngói men 300x400		Việt Nam				20.000	15.741					16.500	23.000		18.700		
161	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói xi măng	viên	TCVN 1453:2023	Ngói men úp nóc		Việt Nam				29.000	13.889						35.000		31.400		
162	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói xi măng	viên	TCVN 1453:2023	Ngói men đầu/cuối nóc		Việt Nam				36.000	15.741										
163	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung kính	m2	không có thông tin	Cửa đi khung cánh sắt hộp 30x60x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, pano chân tôn dày 1.2mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ, kính thường dày 5mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở)		Việt Nam				1.350.000									1.150.000		
164	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung kính	m2	không có thông tin	Cửa sổ mở trượt hoặc mở quay khung cánh sắt hộp 30x60x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ, kính thường dày 5mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở trượt hoặc mở quay)		Việt Nam				1.350.000							1.350.000		1.150.000		
165	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung kính	m2	không có thông tin	Cửa sổ mở lật khung cánh sắt hộp 20x40x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, nẹp kính + phụ kiện đầy đủ, kính thường dày 5mm (cửa từ 1 đến 16 cánh lật)		Việt Nam				1.350.000							1.200.000		1.150.000		
166	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung kính	m2	không có thông tin	Cửa đi khung cánh sắt hộp 40x80x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, pano chân tôn dày 1.2mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ, kính thường dày 5mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở)		Việt Nam											1.250.000		1.300.000		
167	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung kính	m2	không có thông tin	Cửa sổ mở trượt hoặc mở quay khung cánh sắt hộp 40x80x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ kính thường dày 5mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở trượt hoặc mở quay)		Việt Nam				1.100.000									1.300.000		
168	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung kính	m2	không có thông tin	Cửa đi khung cánh sắt hộp 30x60x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, pano chân tôn dày 1.2mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ, kính thường dày 8mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở)		Việt Nam				1.500.000											
169	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung kính	m2	không có thông tin	Cửa sổ mở trượt hoặc mở quay khung cánh sắt hộp 30x60x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ, kính thường dày 8mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở trượt hoặc mở quay)		Việt Nam				1.250.000											
170	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung kính	m2	không có thông tin	Cửa đi khung cánh sắt hộp 40x80x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, pano chân tôn dày 1.2mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ, kính thường dày 8mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở)		Việt Nam															
171	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung kính	m2	không có thông tin	Cửa sổ mở trượt hoặc mở quay khung cánh sắt hộp 40x80x1.4mm, hoa sắt hộp 16x16x1.2mm, khung bao sắt L40x40x3mm, nẹp kính + bản lề sắt đầy đủ kính thường dày 8mm (cửa từ 1 đến 4 cánh mở trượt hoặc mở quay)		Việt Nam				1.600.000											
172	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung nhôm kính	m2	không có thông tin	Cửa đi khung nhôm hệ 700, kính thường dày 5mm, pano chân nhôm hộp + ổ khóa tay nắm tròn, nhôm dày 1.0mm		Việt Nam				1.260.000						1.200.000	1.200.000	1.400.000	940.000	1.100.000	
173	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung nhôm kính	m2	không có thông tin	Cửa sổ khung nhôm hệ 700, kính thường dày 5mm + phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.0mm		Việt Nam				1.050.000						1.000.000	1.400.000	1.400.000	750.000	830.000	
174	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung nhôm kính	m2	không có thông tin	Cửa đi khung nhôm hệ 1000, kính thường dày 5mm, pano chân nhôm hộp + ổ khóa tay nắm tròn, nhôm dày 1.2mm		Việt Nam				1.460.000						1.500.000		1.600.000	1.300.000	1.600.000	
175	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung nhôm kính	m2	không có thông tin	Cửa sổ khung nhôm hệ 1000, kính thường dày 5mm + phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.2mm		Việt Nam				1.360.000						1.200.000		1.600.000	1.350.000	1.250.000	
176	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Vách khung nhôm kính	m2	không có thông tin	Vách khung nhôm hệ 1000, kính cường lực dày 8mm , nhôm dày 1.2mm		Việt Nam				1.250.000						1.450.000		1.000.000	1.200.000		
177	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung nhôm kính	m2	không có thông tin	Cửa đi khung nhôm hệ 700, kính thường dày 8mm, pano chân nhôm hộp + ổ khóa tay nắm tròn, nhôm dày 1.0mm		Việt Nam				1.350.000						1.250.000		1.500.000	1.100.000		
178	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung nhôm kính	m2	không có thông tin	Cửa sổ khung nhôm hệ 700, kính thường dày 8mm + phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.0mm		Việt Nam				1.250.000						1.200.000		1.500.000	820.000		
179	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi khung nhôm kính	m2	không có thông tin	Cửa đi khung nhôm hệ 1000, kính thường dày 8mm, pano chân nhôm hộp + ổ khóa tay nắm tròn, nhôm dày 1.2mm		Việt Nam				1.550.000						1.750.000		1.700.000			
180	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ khung nhôm kính	m2	không có thông tin	Cửa sổ khung nhôm hệ 1000, kính thường dày 8mm + phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.2mm		Việt Nam				1.250.000						1.500.000		1.700.000			
181	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Vách khung nhôm kính	m2	không có thông tin	Vách khung nhôm hệ 1000, kính cường lực dày 10mm , nhôm dày 1.2mm		Việt Nam				1.350.000						2.000.000		1.100.000			
182	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Khung bảo vệ cửa	m2	không có thông tin	Khung bảo vệ cửa sắt hộp 13x26x1.2 + sơn hoàn thiện		Việt Nam				570.000								450.000	410.000		
183	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Khung bảo vệ cửa	m2	không có thông tin	Khung bảo vệ cửa sắt hộp 16x16x1.2 + sơn hoàn thiện		Việt Nam				650.000								460.000	550.000		
184	Vật liệu khác	Đinh các loại	kg		Đinh các loại		Việt Nam				17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
185	Vật liệu khác	Que hàn	kg		Que hàn		Việt Nam				21.000	136.364		33.000			25.000	26.000	75.000	55.000		
186	Vật liệu khác	Dây thép	kg		Dây thép		Việt Nam				16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
187	Vật liệu khác	Kẽm gai	kg		Kẽm gai		Việt Nam				16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500
188	Vật liệu khác	Cừ tràm	cây		Cừ tràm ø 8-10cm, dài 4m		Việt Nam															
189	Vật liệu khác	Cừ tràm	cây		Cừ tràm ø >10 -12cm, dài 4m		Việt Nam				4.000											
190	Vật liệu khác	Vôi cục	kg		Vôi cục		Việt Nam				4.000						2.100	70.000	7.000	3.000		
191	Gỗ xây dựng	Ván khuôn gỗ ép công nghiệp	m3		Ván khuôn gỗ ép công nghiệp		Việt Nam												3.400.000			
192	Gỗ xây dựng	Ván khuôn phủ phim	m2		Ván khuôn gỗ ép công nghiệp phủ phim dày 15mm		Việt Nam												3.400.000			
193	Vật liệu khác	Lưới B40	kg		Lưới B40		Việt Nam				16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500
194	Vật liệu khác	Lưới B40	kg		Lưới B40 khổ 1,8m (3,5mm)		Việt Nam				16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500
195	Vật liệu khác	Lưới B40	kg		Lưới B40 khổ 1,0m (3,5mm)		Việt Nam				16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500
196	Vật liệu khác	Lưới B40	kg		Lưới B40 khổ 1,2m (3,5mm)		Việt Nam				16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500
197	Vật liệu khác	Ổ khóa rời	bộ		Ổ khóa rời		Việt Nam				130.000	170.000					150.000	110.000	172.272			
198	Vật liệu khác	Ổ khóa nắm gạt	bộ		Ổ khóa nắm gạt		Việt Nam				450.000	750.000					650.000	500.000	1.100.000			
199	Vật liệu khác	Quạt trần	bộ		Quạt trần (loại không hộp số)		Việt Nam				1.200.000	1.450.000					900.000	900.000	1.200.000	875.500		
200	Vật liệu khác	Quạt trần	bộ		Quạt trần (loại có hộp số)		Việt Nam				1.100.000	1.550.000					1.000.000		1.280.000	932.200		
201	Vật liệu khác	Quạt trần đảo	bộ		Quạt trần đảo (loại không hộp số)		Việt Nam				560.000						600.000		400.000	542.000		
202	Vật liệu khác	Quạt trần đảo	bộ		Quạt trần đảo (loại có hộp số dimer)		Việt Nam				563.000	370.000					650.000		480.000	660.000		
203	Vật liệu khác	Quạt trần treo tường	bộ		Quạt treo tường		Việt Nam				390.000	320.000					450.000		400.000	554.000		
204	Vật liệu khác	Đèn tuýp Led	bộ		Đèn tuýp Led 2x20w - T8, máng siêu mỏng, bóng nhôm nhựa		Việt Nam												228.800	446.000		
205	Vật liệu khác	Đèn tuýp Led	bộ		Đèn tuýp Led 1x20w - T8, máng siêu mỏng, bóng nhôm nhựa		Việt Nam				143.000								204.750			
206	Vật liệu khác	Đèn tuýp Led	bộ		Đèn tuýp Led 2x20w - T8, máng siêu mỏng, bóng nhựa		Việt Nam				206.000	320.000							228.800			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
207	Vật liệu khác	Đèn tuýp Led	bộ		Đèn tuýp Led 1x20w - T8, máng siêu mỏng, bóng nhựa		Việt Nam				188.000	110.000							204.750			
208	Vật liệu khác	Đèn tuýp Led	bộ		Đèn tuýp Led 1x10w - T8, máng siêu mỏng, bóng thủy tinh		Việt Nam				88.000	130.000							121.000			
209	Vật liệu khác	Đèn tuýp Led	bộ		Đèn tuýp Led 1x10w - T8, máng siêu mỏng, bóng nhôm nhựa		Việt Nam				188.000								126.000	110.000		
210	Vật liệu khác	Chậu tiểu nam	bộ		Chậu tiểu nam		Việt Nam				300.000	787.037					1.000.000	600.000	309.091	250.000		
211	Vật liệu khác	Bộ xả tiểu nam	bộ		Bộ xả tiểu nam cơ		Việt Nam				409.000	259.259					300.000					
212	Vật liệu khác	Bộ xả tiểu nam	bộ		Bộ xả tiểu nam cảm ứng		Việt Nam				1.700.000						1.200.000			705.000		
213	Vật liệu khác	Chậu xí bệt	bộ		Chậu xí bệt 2 khối		Việt Nam				1.650.000	879.630					2.800.000	800.000	1.636.364	800.000		
214	Vật liệu khác	Chậu xí bệt	bộ		Chậu xí bệt 1 khối		Việt Nam				1.680.000	1.574.074					1.800.000		2.909.091	1.100.000		
215	Vật liệu khác	Dây cấp nước	cái		Dây cấp nước, nhựa D21, L=400		Việt Nam				118.000	27.778					100.000		40.000	18.000		
216	Vật liệu khác	Vòi xịt vệ sinh	cái		Vòi xi xịt vệ sinh		Việt Nam				218.000	166.667					100.000	150.000	200.000	70.000		
217	Vật liệu khác	Lavabo	bộ		Chậu rửa một vòi (lavabo treo)		Việt Nam				427.000	226.852					800.000	950.000	450.000	350.000		
218	Vật liệu khác	Lavabo	bộ		Chậu rửa một vòi (lavabo chân ngắn + vòi rửa lạnh + bộ xả)		Việt Nam				540.000	787.037						1.500.000	1.200.000	950.000		
219	Vật liệu khác	Lavabo	bộ		Chậu rửa một vòi (lavabo chân đứng + vòi rửa lạnh + bộ xả)		Việt Nam				636.000	787.037							1.200.000	850.000		
220	Vật liệu khác	Kệ gương	cái		Kệ gương		Việt Nam				227.000	259.259					300.000		200.000	180.000		
221	Vật liệu khác	Gương soi	cái		Gương soi 450x600mm		Việt Nam				309.000	150.000					475.000		200.000	200.000		
222	Vật liệu khác	Hộp đựng giấy vệ sinh	cái		Hộp đựng giấy vệ sinh nhựa		Việt Nam				54.000	148.148					250.000		68.064	150.000		
223	Vật liệu khác	Vòi tắm sen	bộ		Vòi tắm sen lạnh		Việt Nam				610.000	694.444					750.000		1.200.000	200.000		
224	Vật liệu khác	Vòi xả gắn tường	cái		Vòi xi xả gắn tường		Việt Nam				245.000						200.000			130.000		
225	Vật liệu khác	Vòi xả gắn tường	cái		Vòi đồng xả gắn tường		Việt Nam				260.000	166.667								150.000		
226	Vật liệu khác	Cầu chặn rác	cái		Cầu chặn rác inox D90		Việt Nam				120.000						170.000		120.000	40.000		
227	Vật liệu khác	Phễu thu nước sàn	cái		Phễu thu nước inox D90 mm		Việt Nam				157.000	111.111					200.000		55.000	40.000		
228	Kính	Kính thường trong	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường trong dày 5mm		Việt Nam				195.000	128.000					180.000	200.000	218.182	170.000	180.000	
229	Kính	Kính thường trong	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường trong dày 8mm		Việt Nam				310.000	178.000					270.000	220.000		260.000	230.000	
230	Kính	Kính thường trong	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường trong dày 10mm		Việt Nam				325.000	303.000					340.000	230.000		280.000	310.000	
231	Kính	Kính thường trong	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường trong dày 12mm		Việt Nam				395.000	337.000					400.000	250.000		330.000		
232	Kính	Kính thường màu	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường màu dày 5mm		Việt Nam				255.000	455.000								320.000		
233	Kính	Kính thường màu	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường màu dày 8mm		Việt Nam				370.000	590.000							490.909			
234	Kính	Kính thường màu	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường màu dày 10mm		Việt Nam				385.000											
235	Kính	Kính thường màu	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường màu dày 12mm		Việt Nam				455.000											
236	Kính	Kính cường lực trong	m2	TCVN 7455:2013	Kính cường lực trong dày 5mm		Việt Nam				380.000	164.000					450.000		310.000	220.000		
237	Kính	Kính cường lực trong	m2	TCVN 7455:2013	Kính cường lực trong dày 8mm		Việt Nam				650.000	214.000					520.000		520.000	350.000		
238	Kính	Kính cường lực trong	m2	TCVN 7455:2013	Kính cường lực trong dày 10mm		Việt Nam				800.000	296.000					600.000		620.000	400.000		
239	Kính	Kính cường lực trong	m2	TCVN 7455:2013	Kính cường lực trong dày 12mm		Việt Nam				1.000.000	391.000					750.000		850.000	480.000		
240	Kính	Kính dán an toàn trong	m2	TCVN 7364:2018	Kính dán an toàn trong dày 6,38mm		Việt Nam				600.000	320.000					300.000					
241	Kính	Kính dán an toàn trong	m2	TCVN 7364:2018	Kính dán an toàn trong dày 8,38mm		Việt Nam				680.000	410.000					400.000					
242	Kính	Kính dán an toàn trong	m2	TCVN 7364:2018	Kính dán an toàn trong dày 10,38mm		Việt Nam				1.050.000						480.000					
243	Vật liệu khác	Lan can inox	m2	không có thông tin	Lan can inox 304 (tay vịn D60x1.4; 02 song ngang D27x1.2; song đứng D32x1.2; song đứng D21x1.2a100)		Việt Nam				1.400.000								1.400.000			
244	Vật liệu khác	Lan can inox	m2	không có thông tin	Lan can inox 304 (tay vịn D60x1.4; 02 song ngang D32x1.2; song đứng D32x1.2a1000)		Việt Nam				1.350.000								1.450.000			
245	Vật liệu khác	Lan can inox	m	không có thông tin	Cung cấp lắp dựng tay vịn inox 304 D60x1.4; thanh đứng D40x1.2a1000 cao 150mm		Việt Nam				1.050.000											
246	Vật liệu khác	Vách ngăn	m2	không có thông tin	Cung cấp lắp dựng vách ngăn vệ sinh tấm Compact HPL dày 12mm, phụ kiện Inox 304 đồng bộ		Việt Nam				1.250.000								1.000.000	800.000		
247	Vật liệu khác	Vách ngăn	m2	không có thông tin	Cung cấp, lắp dựng vách ngăn vệ sinh tấm Compact HPL dày 18mm, phụ kiện Inox 304 đồng bộ		Việt Nam				1.250.000								1.100.000	950.000		
248	Vật liệu khác	Chậu tiểu nam	bộ	không có thông tin	Chậu tiểu nam (caesar: U2010)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	610.000											
249	Vật liệu khác	Chậu tiểu nam	bộ	không có thông tin	Chậu tiểu nam (caesar: U0221)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	660.000											
250	Vật liệu khác	Bộ xả tiểu nam	bộ	không có thông tin	Bộ xả tiểu nam cơ (caesar: BF410)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	640.000											
251	Vật liệu khác	Bộ xả tiểu nam	bộ	không có thông tin	Bộ xả tiểu nam cảm ứng (caesar: A623)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	2.490.000											
252	Vật liệu khác	Chậu xí bệt	bộ	không có thông tin	Chậu xí bệt 2 khối (caesar: CD1338)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	2.460.000											
253	Vật liệu khác	Chậu xí bệt	bộ	không có thông tin	Chậu xí bệt 2 khối (caesar: CD1320)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	2.900.000											
254	Vật liệu khác	Dây cấp nước	cái	không có thông tin	Dây cấp nước, nhựa D21, L=400	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	60.000											
255	Vật liệu khác	Vòi xịt vệ sinh	cái	không có thông tin	Vòi xi xịt vệ sinh (caesar: BF423-40), dài 40cm	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	240.000											
256	Vật liệu khác	Lavabo	bộ	không có thông tin	Chậu rửa một vòi (lavabo treo L2140) + vòi rửa lạnh (B027C) + bộ xả (BF605)- (Caesar)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	970.000											
257	Vật liệu khác	Lavabo	bộ	không có thông tin	Chậu rửa một vòi (lavabo chân ngắn L2152+L2443) + vòi rửa lạnh (B027C) + bộ xả (BF605)- (Caesar)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	1.660.000											
258	Vật liệu khác	Lavabo	bộ	không có thông tin	Chậu rửa một vòi (lavabo chân đứng L2365+P2445) + vòi rửa lạnh (B027C) + bộ xả (BF605)- (Caesar)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	2.140.000											
259	Vật liệu khác	Kệ gương	cái	không có thông tin	Kệ gương 140x600x8mm (caesar: Q760V)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	230.000											
260	Vật liệu khác	Gương soi	cái	không có thông tin	Gương soi 450x600mm (caesar: M113)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	330.000											
261	Vật liệu khác	Hộp đựng giấy vệ sinh	cái	không có thông tin	Hộp đựng giấy vệ sinh nhựa (caesar: Q944)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	120.000											
262	Vật liệu khác	Vòi tắm sen	bộ	không có thông tin	Vòi tắm sen lạnh (caesar: S108C)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	630.000											
263	Vật liệu khác	Vòi xả gắn tường	cái	không có thông tin	Vòi xi xả gắn tường D21 (caesar: W027C)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	250.000											
264	Vật liệu khác	Vòi xả gắn tường	cái	không có thông tin	Vòi đồng xả gắn tường D21/D27 (caesar: W034; W035)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	140.000											
265	Vật liệu khác	Cầu chặn rác	cái	không có thông tin	Cầu chặn rác inox D90 (caesar: F2323A)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	140.000											
266	Vật liệu khác	Phễu thu nước sàn	cái	không có thông tin	Phễu thu nước inox D90 mm (caesar: ST1212L)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	200.000											
267	Vật liệu khác	Phễu thu nước sàn	cái	không có thông tin	Phễu thu nước inox D90 mm (caesar: ST1414L)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	250.000											
268	Vật liệu khác	Thanh vịn vệ sinh khuyết tật	cái	không có thông tin	Vệ sinh khuyết tật: Thanh vịn Inox D32 (780x155x220)mm (Caesar: GB100V)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	2.210.000											
269	Vật liệu khác	Thanh vịn vệ sinh khuyết tật	cái	không có thông tin	Vệ sinh khuyết tật: Thanh vịn Inox D32 (698x750)mm (Caesar: GB102V)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	1.210.000											
270	Vật liệu khác	Thanh vịn vệ sinh khuyết tật	cái	không có thông tin	Vệ sinh khuyết tật: Thanh vịn Inox D32 (750x750)mm (Caesar: GB104V)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	1.170.000											
271	Vật liệu khác	Thanh vịn vệ sinh khuyết tật	cái	không có thông tin	Vệ sinh khuyết tật: Thanh vịn Inox D32 (700)mm (Caesar: GB131V)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	690.000											
272	Vật liệu khác	Thanh vịn vệ sinh khuyết tật	cái	không có thông tin	Vệ sinh khuyết tật: Thanh vịn Inox D32 (410x410)mm (Caesar: GB135V)	Caesar	Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	770.000											
273	Kính	Kính thường trong	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường trong dày 5mm		Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	245.000											
274	Kính	Kính thường trong	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường trong dày 8mm		Việt Nam		không có thông tin	Thăm khảo giá thị trường	325.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
275	Kính	Kính thường trong	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường trong dày 10mm		Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	400.000											
276	Kính	Kính thường trong	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường trong dày 12mm		Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	430.000											
277	Kính	Kính thường màu	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường màu dày 5mm		Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	330.000											
278	Kính	Kính thường màu	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường màu dày 8mm		Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	495.000											
279	Kính	Kính thường màu	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường màu dày 10mm		Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	515.000											
280	Kính	Kính thường màu	m2	TCVN 7526:2005	Kính thường màu dày 12mm		Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	720.000											
281	Kính	Kính cường lực trong	m2	TCVN 7455:2013	Kính cường lực trong dày 5mm		Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	450.000											
282	Kính	Kính cường lực trong	m2	TCVN 7455:2013	Kính cường lực trong dày 8mm		Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	550.000											
283	Kính	Kính cường lực trong	m2	TCVN 7455:2013	Kính cường lực trong dày 10mm		Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	650.000											
284	Kính	Kính cường lực trong	m2	TCVN 7455:2013	Kính cường lực trong dày 12mm		Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	800.000											
285	Kính	Kính dán an toàn trong	m2	TCVN 7364:2018	Kính dán an toàn trong dày 6,38mm		Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	750.000											
286	Kính	Kính dán an toàn trong	m2	TCVN 7364:2018	Kính dán an toàn trong dày 8,38mm		Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	850.000											
287	Kính	Kính dán an toàn trong	m2	TCVN 7364:2018	Kính dán an toàn trong dày 10,38mm		Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	950.000											
288	Thép xây dựng	Thép cuộn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cuộn ø(6 - 8) - CB240/CT3	Thép Việt Mỹ	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		14.590	14.590	14.590	14.590	14.590	14.590	14.590	14.590	14.590	14.590	14.590	14.590
289	Thép xây dựng	Thép cây vằn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cây vằn ø(10) - CB300V/Gr40	Thép Việt Mỹ	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		14.790	14.790	14.790	14.790	14.790	14.790	14.790	14.790	14.790	14.790	14.790	14.790
290	Thép xây dựng	Thép cây vằn	kg	TCVN 1651-1:2008	Thép cây vằn ø(12 - 20) - CB300V/Gr40	Thép Việt Mỹ	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		14.590	14.590	14.590	14.590	14.590	14.590	14.590	14.590	14.590	14.590	14.590	14.590
291	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng lạnh trắng	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,25mm AZ070	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000
292	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng lạnh trắng	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,30mm AZ070	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		69.500	69.500	69.500	69.500	69.500	69.500	69.500	69.500	69.500	69.500	69.500	69.500
293	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng lạnh trắng	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,35mm AZ070	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500
294	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng lạnh trắng	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,40mm AZ070	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000	86.000
295	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng lạnh trắng	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,45mm AZ070	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		95.500	95.500	95.500	95.500	95.500	95.500	95.500	95.500	95.500	95.500	95.500	95.500
296	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng lạnh trắng	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,50mm AZ070	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500	104.500
297	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng lạnh trắng	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,30mm AZ100	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500
298	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,35mm AZ100	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500
299	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,40mm AZ100	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
300	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,45mm AZ100	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500
301	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,50mm AZ100	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500
302	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3322	Tôn lạnh màu dày 0,25mm AZ050, phủ sơn 17/05	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500	70.500
303	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3322	Tôn lạnh màu dày 0,30mm AZ050, phủ sơn 17/05	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
304	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3322	Tôn lạnh màu dày 0,35mm AZ050, phủ sơn 17/05	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500
305	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3322	Tôn lạnh màu dày 0,40mm AZ050, phủ sơn 17/05	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000
306	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3322	Tôn lạnh màu dày 0,45mm AZ050, phủ sơn 17/05	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500
307	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3322	Tôn lạnh màu dày 0,50mm AZ050, phủ sơn 17/05	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		120.500	120.500	120.500	120.500	120.500	120.500	120.500	120.500	120.500	120.500	120.500	120.500
308	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3322	Tôn lạnh màu Hoa Sen Gold dày 0,50mm AZ050, phủ sơn 17/05	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
309	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3322	Tôn lạnh màu dày 0,30mm AZ050, phủ sơn 17/05 đỏ PU dày 16mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000
310	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3322	Tôn lạnh màu dày 0,35mm AZ050, phủ sơn 17/05 đỏ PU dày 16mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000
311	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3322	Tôn lạnh màu dày 0,40mm AZ050, phủ sơn 17/05 đỏ PU dày 16mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000
312	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3322	Tôn lạnh màu dày 0,45mm AZ050, phủ sơn 17/05 đỏ PU dày 16mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000
313	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3322	Tôn lạnh màu dày 0,50mm AZ050, phủ sơn 17/05 đỏ PU dày 16mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000
314	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3322	Tôn lạnh màu dày 0,30mm AZ050, phủ sơn 17/05 đỏ PU dày 18mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000	141.000
315	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3322	Tôn lạnh màu dày 0,35mm AZ050, phủ sơn 17/05 đỏ PU dày 18mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000	151.000
316	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3322	Tôn lạnh màu dày 0,40mm AZ050, phủ sơn 17/05 đỏ PU dày 18mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000	161.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
317	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3322	Tôn lạnh màu dày 0,45mm AZ050, phủ sơn 17/05 đổ PU dày 18mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000
318	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng mạ màu	Mét	JIS G3322	Tôn lạnh màu dày 0,50mm AZ050, phủ sơn 17/05 đổ PU dày 18mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000	181.000
319	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng lạnh trắng	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,30mm AZ100, đổ PU dày 16mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000
320	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng lạnh trắng	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,35mm AZ100, đổ PU dày 16mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000
321	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng lạnh trắng	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,40mm AZ100, đổ PU dày 16mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000
322	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng lạnh trắng	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,45mm AZ100, đổ PU dày 16mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000
323	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng lạnh trắng	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,50mm AZ100, đổ PU dày 16mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000
324	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng lạnh trắng	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,30mm AZ100, đổ PU dày 18mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000
325	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng lạnh trắng	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,35mm AZ100, đổ PU dày 18mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000	144.000
326	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng lạnh trắng	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,40mm AZ100, đổ PU dày 18mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000
327	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng lạnh trắng	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,45mm AZ100, đổ PU dày 18mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000
328	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn sóng lạnh trắng	Mét	JIS G3321	Tôn lạnh, tôn lạnh màu trong dày 0,50mm AZ100, đổ PU dày 18mm	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000	174.000
329	Vật liệu tấm lợp, bao che	Thép dày mạ	Kg	JIS G3321	Thép dày mạ kẽm dày 0,58mm Z080	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850	20.850
330	Vật liệu tấm lợp, bao che	Thép dày mạ	Kg	JIS G3321	Thép dày mạ kẽm dày 0,75mm Z080	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400
331	Vật liệu tấm lợp, bao che	Thép dày mạ	Kg	JIS G3321	Thép dày mạ kẽm dày 0,95mm Z080	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900	19.900
332	Vật liệu tấm lợp, bao che	Thép dày mạ	Kg	JIS G3321	Thép dày mạ kẽm dày 1,15mm Z080	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
333	Vật liệu tấm lợp, bao che	Thép dày mạ	Kg	JIS G3321	Thép dày mạ kẽm Mag Shield dày 0,58mm ZM080	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		21.450	21.450	21.450	21.450	21.450	21.450	21.450	21.450	21.450	21.450	21.450	21.450
334	Vật liệu tấm lợp, bao che	Thép dày mạ	Kg	JIS G3321	Thép dày mạ kẽm Mag Shield dày 0,75mm ZM080	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800
335	Vật liệu tấm lợp, bao che	Thép dày mạ	Kg	JIS G3321	Thép dày mạ kẽm Mag Shield dày 0,95mm ZM080	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300	20.300
336	Vật liệu tấm lợp, bao che	Thép dày mạ	Kg	JIS G3321	Thép dày mạ kẽm Mag Shield dày 1,15mm ZM080	Tôn Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		19.950	19.950	19.950	19.950	19.950	19.950	19.950	19.950	19.950	19.950	19.950	19.950
337	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Ống thép	Kg	ASTM A500	Ống thép mạ kẽm Z080 quy cách hàng size nhỏ dày từ 0,60mm - 1,00mm	Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790
338	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Ống thép	Kg	ASTM A500	Ống thép mạ kẽm Z080 quy cách hàng size nhỏ dày từ 1,00mm - 1,40mm	Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
339	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Ống thép	Kg	ASTM A500	Ống thép mạ kẽm Z080 quy cách hàng size lớn dày từ 0,60mm - 1,00mm	Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390
340	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Ống thép	Kg	ASTM A500	Ống thép mạ kẽm Z080 quy cách hàng size lớn dày từ 1,00mm - 1,40mm	Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
341	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Ống thép	Kg	ASTM A500	Ống thép mạ kẽm Z080 quy cách hàng size lớn dày từ 1,40mm - 2,00mm	Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
342	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Ống thép	Kg	ASTM A500	Ống thép mạ kẽm Mag Shield Z080 quy cách hàng size nhỏ dày từ 0,60mm - 1,00mm	Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900	21.900
343	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Ống thép	Kg	ASTM A500	Ống thép mạ kẽm Mag Shield Z080 quy cách hàng size nhỏ dày từ 1,00mm - 1,40mm	Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		21.150	21.150	21.150	21.150	21.150	21.150	21.150	21.150	21.150	21.150	21.150	21.150
344	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Ống thép	Kg	ASTM A500	Ống thép mạ kẽm Mag Shield Z080 quy cách hàng size lớn dày từ 0,60mm - 1,00mm	Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500
345	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Ống thép	Kg	ASTM A500	Ống thép mạ kẽm Mag Shield Z080 quy cách hàng size lớn dày từ 1,00mm - 1,40mm	Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		20.750	20.750	20.750	20.750	20.750	20.750	20.750	20.750	20.750	20.750	20.750	20.750
346	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Ống thép	Kg	BS EN 10255:2004	Ống nhúng nóng ≤ Ø 126,8 dày 1,60mm - 1,90mm	Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		26.410	26.410	26.410	26.410	26.410	26.410	26.410	26.410	26.410	26.410	26.410	26.410
347	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Ống thép	Kg	BS EN 10255:2004	Ống nhúng nóng ≤ Ø 126,8 dày 1,90mm - 2,00mm	Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		25.310	25.310	25.310	25.310	25.310	25.310	25.310	25.310	25.310	25.310	25.310	25.310
348	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Ống thép	Kg	BS EN 10255:2004	Ống nhúng nóng ≤ Ø 126,8 dày 2,00mm - 2,30mm	Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		24.410	24.410	24.410	24.410	24.410	24.410	24.410	24.410	24.410	24.410	24.410	24.410
349	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Ống thép	Kg	BS EN 10255:2004	Ống nhúng nóng ≤ Ø 126,8 dày 2,30mm - 3,95mm	Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		24.110	24.110	24.110	24.110	24.110	24.110	24.110	24.110	24.110	24.110	24.110	24.110
350	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Ống thép	Kg	BS EN 10255:2004	Ống nhúng nóng ≤ Ø 126,8 dày > 3,95mm	Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		24.110	24.110	24.110	24.110	24.110	24.110	24.110	24.110	24.110	24.110	24.110	24.110
351	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Ống thép	Kg	BS EN 10255:2004	Ống thép đen dày ≤ 1,60mm	Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		18.660	18.660	18.660	18.660	18.660	18.660	18.660	18.660	18.660	18.660	18.660	18.660
352	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Ống thép	Kg	BS EN 10255:2004	Ống thép đen dày 1,80mm - 2,0mm	Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		17.560	17.560	17.560	17.560	17.560	17.560	17.560	17.560	17.560	17.560	17.560	17.560
353	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Ống thép	Kg	BS EN 10255:2004	Ống thép đen dày ≥ 2,00mm	Hoa Sen	Việt Nam		giao tại kho bên bán chi nhánh của 22 khu vực		16.960	16.960	16.960	16.960	16.960	16.960	16.960	16.960	16.960	16.960	16.960	16.960

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
354	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, đầy đủ phụ kiện	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tinh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000	2.730.000
355	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, đầy đủ phụ kiện	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000
356	Cửa nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, đầy đủ phụ kiện	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tinh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000
357	Cửa nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, đầy đủ phụ kiện	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000
358	Cửa nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, đầy đủ phụ kiện	m2	TCVN 9366:2012	ộ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu sơn tinh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000	2.860.000
359	Cửa nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000
360	Cửa nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tinh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.548.000	2.548.000	2.548.000	2.548.000	2.548.000	2.548.000	2.548.000	2.548.000	2.548.000	2.548.000	2.548.000	2.548.000
361	Cửa nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, đầy đủ phụ kiện	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000	2.938.000
362	Cửa nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, đầy đủ phụ kiện	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tinh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.613.000	2.613.000	2.613.000	2.613.000	2.613.000	2.613.000	2.613.000	2.613.000	2.613.000	2.613.000	2.613.000	2.613.000
363	Cửa nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, đầy đủ phụ kiện	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	3.003.000	3.003.000	3.003.000	3.003.000	3.003.000	3.003.000	3.003.000	3.003.000	3.003.000	3.003.000	3.003.000	3.003.000
364	Cửa nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, đầy đủ phụ kiện	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tinh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.678.000	2.678.000	2.678.000	2.678.000	2.678.000	2.678.000	2.678.000	2.678.000	2.678.000	2.678.000	2.678.000	2.678.000
365	Cửa nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, đầy đủ phụ kiện	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	3.068.000	3.068.000	3.068.000	3.068.000	3.068.000	3.068.000	3.068.000	3.068.000	3.068.000	3.068.000	3.068.000	3.068.000
366	Cửa nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, đầy đủ phụ kiện	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tinh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.366.000	2.366.000	2.366.000	2.366.000	2.366.000	2.366.000	2.366.000	2.366.000	2.366.000	2.366.000	2.366.000	2.366.000
367	Cửa nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp,đầy đủ phụ kiện	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.756.000	2.756.000	2.756.000	2.756.000	2.756.000	2.756.000	2.756.000	2.756.000	2.756.000	2.756.000	2.756.000	2.756.000
368	Cửa nhôm	Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, đầy đủ phụ kiện	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu sơn tinh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.431.000	2.431.000	2.431.000	2.431.000	2.431.000	2.431.000	2.431.000	2.431.000	2.431.000	2.431.000	2.431.000	2.431.000
369	Cửa nhôm	Cửa sổ lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 55 liền nẹp, đầy đủ phụ kiện	m2	TCVN 9366:2012	độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.821.000	2.821.000	2.821.000	2.821.000	2.821.000	2.821.000	2.821.000	2.821.000	2.821.000	2.821.000	2.821.000	2.821.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
370	Cửa nhôm	Vách kính ĐTT - 55, độ dày trung bình khung bao 1.4mm. đầy đủ phụ kiện	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tinh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000	2.145.000
371	Cửa nhôm	Vách kính ĐTT - 55, độ dày trung bình khung bao 1.4mm. đầy đủ phụ kiện	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.535.000	2.535.000	2.535.000	2.535.000	2.535.000	2.535.000	2.535.000	2.535.000	2.535.000	2.535.000	2.535.000	2.535.000
372	Cửa nhôm	Mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 77 mm), độ dày 2.5 mm. đầy đủ phụ kiện	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tinh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	3.484.000	3.484.000	3.484.000	3.484.000	3.484.000	3.484.000	3.484.000	3.484.000	3.484.000	3.484.000	3.484.000	3.484.000
373	Cửa nhôm	Mặt dựng ĐTT - 65 (65 x 77 mm), độ dày 2.5 mm. đầy đủ phụ kiện	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	3.874.000	3.874.000	3.874.000	3.874.000	3.874.000	3.874.000	3.874.000	3.874.000	3.874.000	3.874.000	3.874.000	3.874.000
374	Cửa nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 , độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. đầy đủ phụ kiện	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tinh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000
375	Cửa nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 , độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. đầy đủ phụ kiện	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000	2.990.000
376	Cửa nhôm	Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 , độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. đầy đủ phụ kiện	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tinh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000
377	Cửa nhôm	Cửa đi lùa 4 cánh biên dạng hệ ĐTT - 93 , độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. đầy đủ phụ kiện	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000	3.055.000
378	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. đầy đủ phụ kiện	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tinh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.565.000	2.565.000	2.565.000	2.565.000	2.565.000	2.565.000	2.565.000	2.565.000	2.565.000	2.565.000	2.565.000	2.565.000
379	Cửa nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. đầy đủ phụ kiện	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.965.000	2.965.000	2.965.000	2.965.000	2.965.000	2.965.000	2.965.000	2.965.000	2.965.000	2.965.000	2.965.000	2.965.000
380	Cửa nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. đầy đủ phụ kiện	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tinh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000	2.665.000
381	Cửa nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. đầy đủ phụ kiện	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	3.065.000	3.065.000	3.065.000	3.065.000	3.065.000	3.065.000	3.065.000	3.065.000	3.065.000	3.065.000	3.065.000	3.065.000
382	Cửa nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. đầy đủ phụ kiện	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tinh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000	2.795.000
383	Cửa nhôm	Cửa đi 4 cánh mở quay trong/ngoài biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 2mm, khung bao 2mm. đầy đủ phụ kiện	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000	3.185.000
384	Cửa nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm.đầy đủ phụ kiện	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tinh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.465.000	2.465.000	2.465.000	2.465.000	2.465.000	2.465.000	2.465.000	2.465.000	2.465.000	2.465.000	2.465.000	2.465.000
385	Cửa nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. đầy đủ phụ kiện	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.865.000	2.865.000	2.865.000	2.865.000	2.865.000	2.865.000	2.865.000	2.865.000	2.865.000	2.865.000	2.865.000	2.865.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
386	Cửa nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. đầy đủ phụ kiện	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tinh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000
387	Cửa nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. đầy đủ phụ kiện	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000	2.930.000
388	Cửa nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. đầy đủ phụ kiện	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tinh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.630.000	2.630.000	2.630.000	2.630.000	2.630.000	2.630.000	2.630.000	2.630.000	2.630.000	2.630.000	2.630.000	2.630.000
389	Cửa nhôm	Cửa sổ 4 cánh mở quay biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. đầy đủ phụ kiện	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	3.030.000	3.030.000	3.030.000	3.030.000	3.030.000	3.030.000	3.030.000	3.030.000	3.030.000	3.030.000	3.030.000	3.030.000
390	Cửa nhôm	Cửa sổ 2 cánh lùa biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. đầy đủ phụ kiện	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tinh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000
391	Cửa nhôm	Cửa sổ 2 cánh lùa biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. đầy đủ phụ kiện	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000
392	Cửa nhôm	Cửa sổ 4 cánh lùa biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. đầy đủ phụ kiện	m2	TCVN 9366:2012	Màu sơn tinh điện (Nâu cà phê, xám, trắng sữa, đen,….)	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000	2.510.000
393	Cửa nhôm	Cửa sổ 4 cánh lùa biên dạng hệ ĐTT - 55, độ dày trung bình cánh 1.4mm, khung bao 1.4mm. đầy đủ phụ kiện	m2	TCVN 9366:2012	Màu Sơn Vân Gỗ	Công ty TNHH SX TM Xuất nhập khẩu Đại Tân Thành	Việt Nam	Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; chưa bao gồm chi phí thi công lắp đặt	Giao tại chân công trình	Lô R1-R2-R41 Đường số 7, KCN Hải Sơn, X. Đức Hòa , T. Tây Ninh	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000
394	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1900 x cao 1900 mm (S = 3,61 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ hai cánh mở trượt - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Đơn giá/m2 cửa hoàn thiện (khung, kính, phụ kiện); giá 1 bộ = diện tích x đơn giá; không áp dụng cho hệ vách đựng	Miễn phí vận chuyển, lắp đặt, đóng gói trong nội thành TP.HCM; giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai: chi phí vận chuyển theo thỏa thuận		7.768.782	7.768.782	7.768.782	7.768.782	7.768.782	7.768.782	7.768.782	7.768.782	7.768.782	7.768.782	7.768.782	7.768.782
395	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1400 x cao 1400 mm (S = 1,96 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ hai cánh mở trượt - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Đơn giá/m2 cửa hoàn thiện (khung, kính, phụ kiện); giá 1 bộ = diện tích x đơn giá; không áp dụng cho hệ vách đựng	Miễn phí vận chuyển, lắp đặt, đóng gói trong nội thành TP.HCM; giao hàng tại công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai: chi phí vận chuyển theo thỏa thuận		10.498.375	10.498.375	10.498.375	10.498.375	10.498.375	10.498.375	10.498.375	10.498.375	10.498.375	10.498.375	10.498.375	10.498.375
396	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1200 x cao 1200 mm (S = 1,44 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ hai cánh mở trượt - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		11.983.753	11.983.753	11.983.753	11.983.753	11.983.753	11.983.753	11.983.753	11.983.753	11.983.753	11.983.753	11.983.753	11.983.753
397	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1200 x cao 1000 mm (S = 1,20 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ hai cánh mở trượt - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		12.975.264	12.975.264	12.975.264	12.975.264	12.975.264	12.975.264	12.975.264	12.975.264	12.975.264	12.975.264	12.975.264	12.975.264
398	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1000 x cao 600 mm (S = 0,60 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ hai cánh mở trượt - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		18.403.446	18.403.446	18.403.446	18.403.446	18.403.446	18.403.446	18.403.446	18.403.446	18.403.446	18.403.446	18.403.446	18.403.446
399	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2700 x cao 1700 mm (S = 4,59 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.463.912	8.463.912	8.463.912	8.463.912	8.463.912	8.463.912	8.463.912	8.463.912	8.463.912	8.463.912	8.463.912	8.463.912
400	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2300 x cao 1500 mm (S = 3,45 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		9.425.661	9.425.661	9.425.661	9.425.661	9.425.661	9.425.661	9.425.661	9.425.661	9.425.661	9.425.661	9.425.661	9.425.661
401	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1800 x cao 1000 mm (S = 1,80 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		12.391.184	12.391.184	12.391.184	12.391.184	12.391.184	12.391.184	12.391.184	12.391.184	12.391.184	12.391.184	12.391.184	12.391.184
402	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 3600 x cao 1700 mm (S = 6,12 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.105.216	8.105.216	8.105.216	8.105.216	8.105.216	8.105.216	8.105.216	8.105.216	8.105.216	8.105.216	8.105.216	8.105.216
403	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 3600 x cao 1500 mm (S = 5,40 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.500.808	8.500.808	8.500.808	8.500.808	8.500.808	8.500.808	8.500.808	8.500.808	8.500.808	8.500.808	8.500.808	8.500.808
404	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 3200 x cao 1200 mm (S = 3,84 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		9.712.892	9.712.892	9.712.892	9.712.892	9.712.892	9.712.892	9.712.892	9.712.892	9.712.892	9.712.892	9.712.892	9.712.892
405	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2400 x cao 600 mm (S = 1,44 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		15.387.834	15.387.834	15.387.834	15.387.834	15.387.834	15.387.834	15.387.834	15.387.834	15.387.834	15.387.834	15.387.834	15.387.834

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
406	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1800 x cao 1700 mm (S = 3,06 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.727.488	8.727.488	8.727.488	8.727.488	8.727.488	8.727.488	8.727.488	8.727.488	8.727.488	8.727.488	8.727.488	8.727.488
407	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1600 x cao 1500 mm (S = 2,40 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		9.681.488	9.681.488	9.681.488	9.681.488	9.681.488	9.681.488	9.681.488	9.681.488	9.681.488	9.681.488	9.681.488	9.681.488
408	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1200 x cao 1500 mm (S = 1,80 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		11.260.104	11.260.104	11.260.104	11.260.104	11.260.104	11.260.104	11.260.104	11.260.104	11.260.104	11.260.104	11.260.104	11.260.104
409	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1200 x cao 1200 mm (S = 1,44 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		12.253.672	12.253.672	12.253.672	12.253.672	12.253.672	12.253.672	12.253.672	12.253.672	12.253.672	12.253.672	12.253.672	12.253.672
410	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1700 x cao 1700 mm (S = 2,89 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.033.358	8.033.358	8.033.358	8.033.358	8.033.358	8.033.358	8.033.358	8.033.358	8.033.358	8.033.358	8.033.358	8.033.358
411	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1400 x cao 1400 mm (S = 1,96 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		9.332.410	9.332.410	9.332.410	9.332.410	9.332.410	9.332.410	9.332.410	9.332.410	9.332.410	9.332.410	9.332.410	9.332.410
412	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1200 x cao 1200 mm (S = 1,44 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		10.647.685	10.647.685	10.647.685	10.647.685	10.647.685	10.647.685	10.647.685	10.647.685	10.647.685	10.647.685	10.647.685	10.647.685
413	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1000 x cao 1000 mm (S = 1,00 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		12.500.254	12.500.254	12.500.254	12.500.254	12.500.254	12.500.254	12.500.254	12.500.254	12.500.254	12.500.254	12.500.254	12.500.254
414	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1100 x cao 1700 mm (S = 1,87 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.289.261	8.289.261	8.289.261	8.289.261	8.289.261	8.289.261	8.289.261	8.289.261	8.289.261	8.289.261	8.289.261	8.289.261
415	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1100 x cao 1400 mm (S = 1,54 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.785.829	8.785.829	8.785.829	8.785.829	8.785.829	8.785.829	8.785.829	8.785.829	8.785.829	8.785.829	8.785.829	8.785.829
416	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 900 x cao 1700 mm (S = 1,53 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		9.105.281	9.105.281	9.105.281	9.105.281	9.105.281	9.105.281	9.105.281	9.105.281	9.105.281	9.105.281	9.105.281	9.105.281
417	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 700 x cao 1200 mm (S = 0,84 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		11.723.964	11.723.964	11.723.964	11.723.964	11.723.964	11.723.964	11.723.964	11.723.964	11.723.964	11.723.964	11.723.964	11.723.964
418	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1100 x cao 1700 mm (S = 1,87 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		7.486.129	7.486.129	7.486.129	7.486.129	7.486.129	7.486.129	7.486.129	7.486.129	7.486.129	7.486.129	7.486.129	7.486.129
419	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1100 x cao 1400 mm (S = 1,54 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		7.954.913	7.954.913	7.954.913	7.954.913	7.954.913	7.954.913	7.954.913	7.954.913	7.954.913	7.954.913	7.954.913	7.954.913
420	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 900 x cao 1700 mm (S = 1,53 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.155.549	8.155.549	8.155.549	8.155.549	8.155.549	8.155.549	8.155.549	8.155.549	8.155.549	8.155.549	8.155.549	8.155.549
421	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 700 x cao 1200 mm (S = 0,84 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		10.311.734	10.311.734	10.311.734	10.311.734	10.311.734	10.311.734	10.311.734	10.311.734	10.311.734	10.311.734	10.311.734	10.311.734
422	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2200 x cao 2200 mm (S = 4,84 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		6.525.186	6.525.186	6.525.186	6.525.186	6.525.186	6.525.186	6.525.186	6.525.186	6.525.186	6.525.186	6.525.186	6.525.186
423	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1800 x cao 2200 mm (S = 3,96 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		7.090.544	7.090.544	7.090.544	7.090.544	7.090.544	7.090.544	7.090.544	7.090.544	7.090.544	7.090.544	7.090.544	7.090.544
424	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1400 x cao 2000 mm (S = 2,80 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		7.986.078	7.986.078	7.986.078	7.986.078	7.986.078	7.986.078	7.986.078	7.986.078	7.986.078	7.986.078	7.986.078	7.986.078
425	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1000 x cao 1600 mm (S = 1,60 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		9.793.151	9.793.151	9.793.151	9.793.151	9.793.151	9.793.151	9.793.151	9.793.151	9.793.151	9.793.151	9.793.151	9.793.151
426	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2000 x cao 1700 mm (S = 3,40 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		7.027.905	7.027.905	7.027.905	7.027.905	7.027.905	7.027.905	7.027.905	7.027.905	7.027.905	7.027.905	7.027.905	7.027.905
427	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1600 x cao 1400 mm (S = 2,24 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.084.552	8.084.552	8.084.552	8.084.552	8.084.552	8.084.552	8.084.552	8.084.552	8.084.552	8.084.552	8.084.552	8.084.552
428	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1400 x cao 1200 mm (S = 1,68 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.962.287	8.962.287	8.962.287	8.962.287	8.962.287	8.962.287	8.962.287	8.962.287	8.962.287	8.962.287	8.962.287	8.962.287
429	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1200 x cao 1000 mm (S = 1,20 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		10.139.349	10.139.349	10.139.349	10.139.349	10.139.349	10.139.349	10.139.349	10.139.349	10.139.349	10.139.349	10.139.349	10.139.349

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
430	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 950 x cao 1900 mm (S = 1,80 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa sổ một cánh mở quay ngoài + vách kính cố định - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		9.258.847	9.258.847	9.258.847	9.258.847	9.258.847	9.258.847	9.258.847	9.258.847	9.258.847	9.258.847	9.258.847	9.258.847
431	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 950 x cao 1700 mm (S = 1,61 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa sổ một cánh mở quay ngoài + vách kính cố định - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		9.567.703	9.567.703	9.567.703	9.567.703	9.567.703	9.567.703	9.567.703	9.567.703	9.567.703	9.567.703	9.567.703	9.567.703
432	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 800 x cao 1600 mm (S = 1,28 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa sổ một cánh mở quay ngoài + vách kính cố định - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		10.462.374	10.462.374	10.462.374	10.462.374	10.462.374	10.462.374	10.462.374	10.462.374	10.462.374	10.462.374	10.462.374	10.462.374
433	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 800 x cao 1400 mm (S = 1,12 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa sổ một cánh mở quay ngoài + vách kính cố định - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		11.096.133	11.096.133	11.096.133	11.096.133	11.096.133	11.096.133	11.096.133	11.096.133	11.096.133	11.096.133	11.096.133	11.096.133
434	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 600 x cao 1200 mm (S = 0,72 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa sổ một cánh mở quay ngoài + vách kính cố định - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		13.311.879	13.311.879	13.311.879	13.311.879	13.311.879	13.311.879	13.311.879	13.311.879	13.311.879	13.311.879	13.311.879	13.311.879
435	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 500 x cao 1000 mm (S = 0,50 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa sổ một cánh mở quay ngoài + vách kính cố định - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		15.536.163	15.536.163	15.536.163	15.536.163	15.536.163	15.536.163	15.536.163	15.536.163	15.536.163	15.536.163	15.536.163	15.536.163
436	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2400 x cao 1500 mm (S = 3,60 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.654.198	8.654.198	8.654.198	8.654.198	8.654.198	8.654.198	8.654.198	8.654.198	8.654.198	8.654.198	8.654.198	8.654.198
437	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2000 x cao 1400 mm (S = 2,80 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		9.603.461	9.603.461	9.603.461	9.603.461	9.603.461	9.603.461	9.603.461	9.603.461	9.603.461	9.603.461	9.603.461	9.603.461
438	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2000 x cao 1000 mm (S = 2,00 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		10.676.479	10.676.479	10.676.479	10.676.479	10.676.479	10.676.479	10.676.479	10.676.479	10.676.479	10.676.479	10.676.479	10.676.479
439	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1800 x cao 800 mm (S = 1,44 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		12.143.953	12.143.953	12.143.953	12.143.953	12.143.953	12.143.953	12.143.953	12.143.953	12.143.953	12.143.953	12.143.953	12.143.953
440	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1800 x cao 1700 mm (S = 3,06 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa sổ hai cánh mở quay ngoài - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.076.128	8.076.128	8.076.128	8.076.128	8.076.128	8.076.128	8.076.128	8.076.128	8.076.128	8.076.128	8.076.128	8.076.128
441	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1400 x cao 1500 mm (S = 2,10 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa sổ hai cánh mở quay ngoài - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		9.440.220	9.440.220	9.440.220	9.440.220	9.440.220	9.440.220	9.440.220	9.440.220	9.440.220	9.440.220	9.440.220	9.440.220
442	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1200 x cao 1200 mm (S = 1,44 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa sổ hai cánh mở quay ngoài - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		11.049.719	11.049.719	11.049.719	11.049.719	11.049.719	11.049.719	11.049.719	11.049.719	11.049.719	11.049.719	11.049.719	11.049.719
443	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1000 x cao 1000 mm (S = 1,00 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa sổ hai cánh mở quay ngoài - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		13.019.665	13.019.665	13.019.665	13.019.665	13.019.665	13.019.665	13.019.665	13.019.665	13.019.665	13.019.665	13.019.665	13.019.665
444	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 800 x cao 800 mm (S = 0,64 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa sổ hai cánh mở quay ngoài - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		16.372.452	16.372.452	16.372.452	16.372.452	16.372.452	16.372.452	16.372.452	16.372.452	16.372.452	16.372.452	16.372.452	16.372.452
445	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1900 x cao 2000 mm (S = 3,80 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa sổ hai cánh mở quay ngoài + vách kính cố định - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.475.209	8.475.209	8.475.209	8.475.209	8.475.209	8.475.209	8.475.209	8.475.209	8.475.209	8.475.209	8.475.209	8.475.209
446	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1700 x cao 2200 mm (S = 3,74 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa sổ hai cánh mở quay ngoài + vách kính cố định - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.631.881	8.631.881	8.631.881	8.631.881	8.631.881	8.631.881	8.631.881	8.631.881	8.631.881	8.631.881	8.631.881	8.631.881
447	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1400 x cao 2000 mm (S = 2,80 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa sổ hai cánh mở quay ngoài + vách kính cố định - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		9.643.402	9.643.402	9.643.402	9.643.402	9.643.402	9.643.402	9.643.402	9.643.402	9.643.402	9.643.402	9.643.402	9.643.402
448	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1200 x cao 1600 mm (S = 1,92 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa sổ hai cánh mở quay ngoài + vách kính cố định - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		11.058.215	11.058.215	11.058.215	11.058.215	11.058.215	11.058.215	11.058.215	11.058.215	11.058.215	11.058.215	11.058.215	11.058.215
449	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1000 x cao 1400 mm (S = 1,40 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa sổ hai cánh mở quay ngoài + vách kính cố định - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		12.851.506	12.851.506	12.851.506	12.851.506	12.851.506	12.851.506	12.851.506	12.851.506	12.851.506	12.851.506	12.851.506	12.851.506
450	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 950 x cao 1700 mm (S = 1,61 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa sổ một cánh mở quay ngoài - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.186.089	8.186.089	8.186.089	8.186.089	8.186.089	8.186.089	8.186.089	8.186.089	8.186.089	8.186.089	8.186.089	8.186.089
451	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 950 x cao 1500 mm (S = 1,43 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa sổ một cánh mở quay ngoài - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.461.877	8.461.877	8.461.877	8.461.877	8.461.877	8.461.877	8.461.877	8.461.877	8.461.877	8.461.877	8.461.877	8.461.877
452	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 700 x cao 1500 mm (S = 1,05 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa sổ một cánh mở quay ngoài - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		9.824.257	9.824.257	9.824.257	9.824.257	9.824.257	9.824.257	9.824.257	9.824.257	9.824.257	9.824.257	9.824.257	9.824.257
453	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 700 x cao 1200 mm (S = 0,84 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa sổ một cánh mở quay ngoài - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		10.610.176	10.610.176	10.610.176	10.610.176	10.610.176	10.610.176	10.610.176	10.610.176	10.610.176	10.610.176	10.610.176	10.610.176
454	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 500 x cao 1000 mm (S = 0,50 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa sổ một cánh mở quay ngoài - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		13.513.892	13.513.892	13.513.892	13.513.892	13.513.892	13.513.892	13.513.892	13.513.892	13.513.892	13.513.892	13.513.892	13.513.892
455	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 500 x cao 500 mm (S = 0,25 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa sổ một cánh mở quay ngoài - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		18.546.867	18.546.867	18.546.867	18.546.867	18.546.867	18.546.867	18.546.867	18.546.867	18.546.867	18.546.867	18.546.867	18.546.867

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
456	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất + vách - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2400 x cao 2200 mm (S = 5,28 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		6.725.186	6.725.186	6.725.186	6.725.186	6.725.186	6.725.186	6.725.186	6.725.186	6.725.186	6.725.186	6.725.186	6.725.186
457	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất + vách - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2000 x cao 1800 mm (S = 3,60 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		7.477.260	7.477.260	7.477.260	7.477.260	7.477.260	7.477.260	7.477.260	7.477.260	7.477.260	7.477.260	7.477.260	7.477.260
458	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất + vách - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1400 x cao 1800 mm (S = 2,52 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.507.558	8.507.558	8.507.558	8.507.558	8.507.558	8.507.558	8.507.558	8.507.558	8.507.558	8.507.558	8.507.558	8.507.558
459	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất + vách - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1200 x cao 1200 mm (S = 1,44 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		10.264.850	10.264.850	10.264.850	10.264.850	10.264.850	10.264.850	10.264.850	10.264.850	10.264.850	10.264.850	10.264.850	10.264.850
460	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất + vách - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 950 x cao 1900 mm (S = 1,80 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa sổ một cánh mở hất + vách kính cố định - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		9.669.915	9.669.915	9.669.915	9.669.915	9.669.915	9.669.915	9.669.915	9.669.915	9.669.915	9.669.915	9.669.915	9.669.915
461	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất + vách - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 950 x cao 1600 mm (S = 1,52 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa sổ một cánh mở hất + vách kính cố định - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		10.240.526	10.240.526	10.240.526	10.240.526	10.240.526	10.240.526	10.240.526	10.240.526	10.240.526	10.240.526	10.240.526	10.240.526
462	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất + vách - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 700 x cao 1600 mm (S = 1,12 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa sổ một cánh mở hất + vách kính cố định - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		11.733.036	11.733.036	11.733.036	11.733.036	11.733.036	11.733.036	11.733.036	11.733.036	11.733.036	11.733.036	11.733.036	11.733.036
463	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất + vách - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 700 x cao 1400 mm (S = 0,98 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa sổ một cánh mở hất + vách kính cố định - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		12.210.989	12.210.989	12.210.989	12.210.989	12.210.989	12.210.989	12.210.989	12.210.989	12.210.989	12.210.989	12.210.989	12.210.989
464	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất + vách - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 500 x cao 1600 mm (S = 0,80 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa sổ một cánh mở hất + vách kính cố định - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		14.049.322	14.049.322	14.049.322	14.049.322	14.049.322	14.049.322	14.049.322	14.049.322	14.049.322	14.049.322	14.049.322	14.049.322
465	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 950 x cao 1700 mm (S = 1,61 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa sổ một cánh mở hất - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.692.615	8.692.615	8.692.615	8.692.615	8.692.615	8.692.615	8.692.615	8.692.615	8.692.615	8.692.615	8.692.615	8.692.615
466	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 950 x cao 1400 mm (S = 1,33 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa sổ một cánh mở hất - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		9.183.551	9.183.551	9.183.551	9.183.551	9.183.551	9.183.551	9.183.551	9.183.551	9.183.551	9.183.551	9.183.551	9.183.551
467	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 700 x cao 1200 mm (S = 0,84 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa sổ một cánh mở hất - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		11.051.795	11.051.795	11.051.795	11.051.795	11.051.795	11.051.795	11.051.795	11.051.795	11.051.795	11.051.795	11.051.795	11.051.795
468	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 700 x cao 1000 mm (S = 0,70 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa sổ một cánh mở hất - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		11.874.391	11.874.391	11.874.391	11.874.391	11.874.391	11.874.391	11.874.391	11.874.391	11.874.391	11.874.391	11.874.391	11.874.391
469	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 400 x cao 800 mm (S = 0,32 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa sổ một cánh mở hất - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		18.071.913	18.071.913	18.071.913	18.071.913	18.071.913	18.071.913	18.071.913	18.071.913	18.071.913	18.071.913	18.071.913	18.071.913
470	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 400 x cao 400 mm (S = 0,16 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa sổ một cánh mở hất - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		26.449.110	26.449.110	26.449.110	26.449.110	26.449.110	26.449.110	26.449.110	26.449.110	26.449.110	26.449.110	26.449.110	26.449.110
471	Cửa khung nhựa/nhôm	Hai cửa sổ 1 cánh mở hất + vách - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2000 x cao 2200 mm (S = 4,40 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Hai cửa sổ một cánh mở hất + vách kính cố định - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.873.377	8.873.377	8.873.377	8.873.377	8.873.377	8.873.377	8.873.377	8.873.377	8.873.377	8.873.377	8.873.377	8.873.377
472	Cửa khung nhựa/nhôm	Hai cửa sổ 1 cánh mở hất + vách - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1600 x cao 1800 mm (S = 2,88 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Hai cửa sổ một cánh mở hất + vách kính cố định - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		10.248.426	10.248.426	10.248.426	10.248.426	10.248.426	10.248.426	10.248.426	10.248.426	10.248.426	10.248.426	10.248.426	10.248.426
473	Cửa khung nhựa/nhôm	Hai cửa sổ 1 cánh mở hất + vách - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1200 x cao 1600 mm (S = 1,92 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Hai cửa sổ một cánh mở hất + vách kính cố định - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		12.028.739	12.028.739	12.028.739	12.028.739	12.028.739	12.028.739	12.028.739	12.028.739	12.028.739	12.028.739	12.028.739	12.028.739
474	Cửa khung nhựa/nhôm	Hai cửa sổ 1 cánh mở hất + vách - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 800 x cao 1400 mm (S = 1,12 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Hai cửa sổ một cánh mở hất + vách kính cố định - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		15.993.929	15.993.929	15.993.929	15.993.929	15.993.929	15.993.929	15.993.929	15.993.929	15.993.929	15.993.929	15.993.929	15.993.929
475	Cửa khung nhựa/nhôm	Hai cửa sổ 1 cánh mở hất + vách - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 800 x cao 1200 mm (S = 0,96 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Hai cửa sổ một cánh mở hất + vách kính cố định - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		16.773.540	16.773.540	16.773.540	16.773.540	16.773.540	16.773.540	16.773.540	16.773.540	16.773.540	16.773.540	16.773.540	16.773.540
476	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1100 x cao 2700 mm (S = 2,97 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa đi một cánh mở quay ngoài - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.975.146	8.975.146	8.975.146	8.975.146	8.975.146	8.975.146	8.975.146	8.975.146	8.975.146	8.975.146	8.975.146	8.975.146
477	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 900 x cao 2400 mm (S = 2,16 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa đi một cánh mở quay ngoài - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		10.389.345	10.389.345	10.389.345	10.389.345	10.389.345	10.389.345	10.389.345	10.389.345	10.389.345	10.389.345	10.389.345	10.389.345
478	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 900 x cao 2200 mm (S = 1,98 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa đi một cánh mở quay ngoài - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		10.734.380	10.734.380	10.734.380	10.734.380	10.734.380	10.734.380	10.734.380	10.734.380	10.734.380	10.734.380	10.734.380	10.734.380
479	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 700 x cao 2200 mm (S = 1,54 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa đi một cánh mở quay ngoài - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		12.418.014	12.418.014	12.418.014	12.418.014	12.418.014	12.418.014	12.418.014	12.418.014	12.418.014	12.418.014	12.418.014	12.418.014
480	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 600 x cao 2000 mm (S = 1,20 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa đi một cánh mở quay ngoài - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		14.199.420	14.199.420	14.199.420	14.199.420	14.199.420	14.199.420	14.199.420	14.199.420	14.199.420	14.199.420	14.199.420	14.199.420
481	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2000 x cao 2700 mm (S = 5,40 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa đi hai cánh mở quay ngoài - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.712.093	8.712.093	8.712.093	8.712.093	8.712.093	8.712.093	8.712.093	8.712.093	8.712.093	8.712.093	8.712.093	8.712.093
482	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1600 x cao 2700 mm (S = 4,32 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa đi hai cánh mở quay ngoài - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		9.768.167	9.768.167	9.768.167	9.768.167	9.768.167	9.768.167	9.768.167	9.768.167	9.768.167	9.768.167	9.768.167	9.768.167

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
483	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1600 x cao 2200 mm (S = 3,52 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa đi hai cánh mở quay ngoài - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		10.443.189	10.443.189	10.443.189	10.443.189	10.443.189	10.443.189	10.443.189	10.443.189	10.443.189	10.443.189	10.443.189	10.443.189
484	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1200 x cao 2400 mm (S = 2,88 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa đi hai cánh mở quay ngoài - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		11.938.177	11.938.177	11.938.177	11.938.177	11.938.177	11.938.177	11.938.177	11.938.177	11.938.177	11.938.177	11.938.177	11.938.177
485	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1200 x cao 2000 mm (S = 2,40 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Cửa đi hai cánh mở quay ngoài - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		12.749.166	12.749.166	12.749.166	12.749.166	12.749.166	12.749.166	12.749.166	12.749.166	12.749.166	12.749.166	12.749.166	12.749.166
486	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2200 x cao 2500 mm (S = 5,50 m2); Nhôm Eurowindow EA95i (CCCN): Cửa đi hai cánh mở trượt - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		7.437.234	7.437.234	7.437.234	7.437.234	7.437.234	7.437.234	7.437.234	7.437.234	7.437.234	7.437.234	7.437.234	7.437.234
487	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1800 x cao 2200 mm (S = 3,96 m2); Nhôm Eurowindow EA95i (CCCN): Cửa đi hai cánh mở trượt - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.407.146	8.407.146	8.407.146	8.407.146	8.407.146	8.407.146	8.407.146	8.407.146	8.407.146	8.407.146	8.407.146	8.407.146
488	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1400 x cao 2200 mm (S = 3,08 m2); Nhôm Eurowindow EA95i (CCCN): Cửa đi hai cánh mở trượt - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		9.516.324	9.516.324	9.516.324	9.516.324	9.516.324	9.516.324	9.516.324	9.516.324	9.516.324	9.516.324	9.516.324	9.516.324
489	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1400 x cao 2400 mm (S = 3,36 m2); Nhôm Eurowindow EA95i (CCCN): Cửa đi hai cánh mở trượt - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		9.244.141	9.244.141	9.244.141	9.244.141	9.244.141	9.244.141	9.244.141	9.244.141	9.244.141	9.244.141	9.244.141	9.244.141
490	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1600 x cao 2500 mm (S = 4,00 m2); Nhôm Eurowindow EA95i (CCCN): Cửa đi hai cánh mở trượt - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.620.497	8.620.497	8.620.497	8.620.497	8.620.497	8.620.497	8.620.497	8.620.497	8.620.497	8.620.497	8.620.497	8.620.497
491	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1600 x cao 2000 mm (S = 3,20 m2); Nhôm Eurowindow EA95i (CCCN): Cửa đi hai cánh mở trượt - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		9.200.942	9.200.942	9.200.942	9.200.942	9.200.942	9.200.942	9.200.942	9.200.942	9.200.942	9.200.942	9.200.942	9.200.942
492	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1600 x cao 2200 mm (S = 3,52 m2); Nhôm Eurowindow EA95i (CCCN): Cửa đi hai cánh mở trượt - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.894.323	8.894.323	8.894.323	8.894.323	8.894.323	8.894.323	8.894.323	8.894.323	8.894.323	8.894.323	8.894.323	8.894.323
493	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1600 x cao 2400 mm (S = 3,84 m2); Nhôm Eurowindow EA95i (CCCN): Cửa đi hai cánh mở trượt - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.635.220	8.635.220	8.635.220	8.635.220	8.635.220	8.635.220	8.635.220	8.635.220	8.635.220	8.635.220	8.635.220	8.635.220
494	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2800 x cao 1800 mm (S = 5,04 m2); Nhôm Eurowindow EA95i (CCCN): Cửa đi bốn cánh (hai cánh mở trượt, hai cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.478.533	8.478.533	8.478.533	8.478.533	8.478.533	8.478.533	8.478.533	8.478.533	8.478.533	8.478.533	8.478.533	8.478.533
495	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2800 x cao 2000 mm (S = 5,60 m2); Nhôm Eurowindow EA95i (CCCN): Cửa đi bốn cánh (hai cánh mở trượt, hai cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.194.080	8.194.080	8.194.080	8.194.080	8.194.080	8.194.080	8.194.080	8.194.080	8.194.080	8.194.080	8.194.080	8.194.080
496	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2800 x cao 2200 mm (S = 6,16 m2); Nhôm Eurowindow EA95i (CCCN): Cửa đi bốn cánh (hai cánh mở trượt, hai cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		7.963.558	7.963.558	7.963.558	7.963.558	7.963.558	7.963.558	7.963.558	7.963.558	7.963.558	7.963.558	7.963.558	7.963.558
497	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2800 x cao 2400 mm (S = 6,72 m2); Nhôm Eurowindow EA95i (CCCN): Cửa đi bốn cánh (hai cánh mở trượt, hai cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		7.769.406	7.769.406	7.769.406	7.769.406	7.769.406	7.769.406	7.769.406	7.769.406	7.769.406	7.769.406	7.769.406	7.769.406
498	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 3200 x cao 1800 mm (S = 5,76 m2); Nhôm Eurowindow EA95i (CCCN): Cửa đi bốn cánh (hai cánh mở trượt, hai cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		7.968.639	7.968.639	7.968.639	7.968.639	7.968.639	7.968.639	7.968.639	7.968.639	7.968.639	7.968.639	7.968.639	7.968.639
499	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 3200 x cao 2000 mm (S = 6,40 m2); Nhôm Eurowindow EA95i (CCCN): Cửa đi bốn cánh (hai cánh mở trượt, hai cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		7.696.313	7.696.313	7.696.313	7.696.313	7.696.313	7.696.313	7.696.313	7.696.313	7.696.313	7.696.313	7.696.313	7.696.313
500	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 3200 x cao 2200 mm (S = 7,04 m2); Nhôm Eurowindow EA95i (CCCN): Cửa đi bốn cánh (hai cánh mở trượt, hai cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		7.475.484	7.475.484	7.475.484	7.475.484	7.475.484	7.475.484	7.475.484	7.475.484	7.475.484	7.475.484	7.475.484	7.475.484
501	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 3200 x cao 2400 mm (S = 7,68 m2); Nhôm Eurowindow EA95i (CCCN): Cửa đi bốn cánh (hai cánh mở trượt, hai cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		7.289.701	7.289.701	7.289.701	7.289.701	7.289.701	7.289.701	7.289.701	7.289.701	7.289.701	7.289.701	7.289.701	7.289.701
502	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh xếp trượt - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2800 x cao 1800 mm (S = 5,04 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		12.398.809	12.398.809	12.398.809	12.398.809	12.398.809	12.398.809	12.398.809	12.398.809	12.398.809	12.398.809	12.398.809	12.398.809
503	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh xếp trượt - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2800 x cao 2000 mm (S = 5,60 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		11.836.167	11.836.167	11.836.167	11.836.167	11.836.167	11.836.167	11.836.167	11.836.167	11.836.167	11.836.167	11.836.167	11.836.167
504	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh xếp trượt - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2800 x cao 2200 mm (S = 6,16 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		11.377.909	11.377.909	11.377.909	11.377.909	11.377.909	11.377.909	11.377.909	11.377.909	11.377.909	11.377.909	11.377.909	11.377.909
505	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh xếp trượt - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2800 x cao 2400 mm (S = 6,72 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		11.112.812	11.112.812	11.112.812	11.112.812	11.112.812	11.112.812	11.112.812	11.112.812	11.112.812	11.112.812	11.112.812	11.112.812
506	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 6 cánh xếp trượt - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 4800 x cao 2500 mm (S = 12,00 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		9.964.667	9.964.667	9.964.667	9.964.667	9.964.667	9.964.667	9.964.667	9.964.667	9.964.667	9.964.667	9.964.667	9.964.667
507	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 6 cánh xếp trượt - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 4800 x cao 2200 mm (S = 10,56 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		10.353.093	10.353.093	10.353.093	10.353.093	10.353.093	10.353.093	10.353.093	10.353.093	10.353.093	10.353.093	10.353.093	10.353.093
508	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 6 cánh xếp trượt - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 3200 x cao 2400 mm (S = 7,68 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		12.758.396	12.758.396	12.758.396	12.758.396	12.758.396	12.758.396	12.758.396	12.758.396	12.758.396	12.758.396	12.758.396	12.758.396

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
509	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 6 cánh xếp trượt - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 3200 x cao 2000 mm (S = 6,40 m2); Nhôm Eurowindow EA95wi (CCCN): Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn màu vân gỗ 221 - Bộ phụ kiện: hãng Cmech	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		13.552.333	13.552.333	13.552.333	13.552.333	13.552.333	13.552.333	13.552.333	13.552.333	13.552.333	13.552.333	13.552.333	13.552.333
510	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính (có đố cố định) - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2800 x cao 2400 mm (S = 6,72 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Vách kính cố định - Sơn màu vân gỗ 221	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.989.444	3.989.444	3.989.444	3.989.444	3.989.444	3.989.444	3.989.444	3.989.444	3.989.444	3.989.444	3.989.444	3.989.444
511	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính (có đố cố định) - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2800 x cao 2000 mm (S = 5,60 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Vách kính cố định - Sơn màu vân gỗ 221	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.101.760	4.101.760	4.101.760	4.101.760	4.101.760	4.101.760	4.101.760	4.101.760	4.101.760	4.101.760	4.101.760	4.101.760
512	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính (có đố cố định) - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2800 x cao 1400 mm (S = 3,92 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Vách kính cố định - Sơn màu vân gỗ 221	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.398.814	4.398.814	4.398.814	4.398.814	4.398.814	4.398.814	4.398.814	4.398.814	4.398.814	4.398.814	4.398.814	4.398.814
513	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính (có đố cố định) - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2200 x cao 2200 mm (S = 4,84 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Vách kính cố định - Sơn màu vân gỗ 221	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.272.113	4.272.113	4.272.113	4.272.113	4.272.113	4.272.113	4.272.113	4.272.113	4.272.113	4.272.113	4.272.113	4.272.113
514	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính (có đố cố định) - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2200 x cao 1400 mm (S = 3,08 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Vách kính cố định - Sơn màu vân gỗ 221	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.631.489	4.631.489	4.631.489	4.631.489	4.631.489	4.631.489	4.631.489	4.631.489	4.631.489	4.631.489	4.631.489	4.631.489
515	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính (có đố cố định) - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 3000 x cao 3000 mm (S = 9,00 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Vách kính cố định - Sơn màu vân gỗ 221	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.118.190	4.118.190	4.118.190	4.118.190	4.118.190	4.118.190	4.118.190	4.118.190	4.118.190	4.118.190	4.118.190	4.118.190
516	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính (có đố cố định) - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2500 x cao 2500 mm (S = 6,25 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Vách kính cố định - Sơn màu vân gỗ 221	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.420.127	4.420.127	4.420.127	4.420.127	4.420.127	4.420.127	4.420.127	4.420.127	4.420.127	4.420.127	4.420.127	4.420.127
517	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính (có đố cố định) - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2000 x cao 2000 mm (S = 4,00 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Vách kính cố định - Sơn màu vân gỗ 221	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.882.709	4.882.709	4.882.709	4.882.709	4.882.709	4.882.709	4.882.709	4.882.709	4.882.709	4.882.709	4.882.709	4.882.709
518	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính (có đố cố định) - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1500 x cao 1500 mm (S = 2,25 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Vách kính cố định - Sơn màu vân gỗ 221	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.658.960	5.658.960	5.658.960	5.658.960	5.658.960	5.658.960	5.658.960	5.658.960	5.658.960	5.658.960	5.658.960	5.658.960
519	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính (có đố cố định) - cửa nhôm Eurowindow có cầu cách nhiệt, kính hộp 5-12-6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1000 x cao 1000 mm (S = 1,00 m2); Nhôm Eurowindow EA60i (CCCN): Vách kính cố định - Sơn màu vân gỗ 221	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		7.239.138	7.239.138	7.239.138	7.239.138	7.239.138	7.239.138	7.239.138	7.239.138	7.239.138	7.239.138	7.239.138	7.239.138
520	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1900 x cao 1900 mm (S = 3,61 m2); Nhôm Eurowindow EA70: Cửa sổ hai cánh mở trượt - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.299.321	3.299.321	3.299.321	3.299.321	3.299.321	3.299.321	3.299.321	3.299.321	3.299.321	3.299.321	3.299.321	3.299.321
521	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1400 x cao 1400 mm (S = 1,96 m2); Nhôm Eurowindow EA70: Cửa sổ hai cánh mở trượt - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.910.246	3.910.246	3.910.246	3.910.246	3.910.246	3.910.246	3.910.246	3.910.246	3.910.246	3.910.246	3.910.246	3.910.246
522	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1200 x cao 1200 mm (S = 1,44 m2); Nhôm Eurowindow EA70: Cửa sổ hai cánh mở trượt - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.320.816	4.320.816	4.320.816	4.320.816	4.320.816	4.320.816	4.320.816	4.320.816	4.320.816	4.320.816	4.320.816	4.320.816
523	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1200 x cao 1000 mm (S = 1,20 m2); Nhôm Eurowindow EA70: Cửa sổ hai cánh mở trượt - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.566.916	4.566.916	4.566.916	4.566.916	4.566.916	4.566.916	4.566.916	4.566.916	4.566.916	4.566.916	4.566.916	4.566.916
524	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1000 x cao 600 mm (S = 0,60 m2); Nhôm Eurowindow EA70: Cửa sổ hai cánh mở trượt - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.963.260	5.963.260	5.963.260	5.963.260	5.963.260	5.963.260	5.963.260	5.963.260	5.963.260	5.963.260	5.963.260	5.963.260
525	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2700 x cao 1700 mm (S = 4,59 m2); Nhôm Eurowindow EA70: Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.311.912	3.311.912	3.311.912	3.311.912	3.311.912	3.311.912	3.311.912	3.311.912	3.311.912	3.311.912	3.311.912	3.311.912
526	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2300 x cao 1500 mm (S = 3,45 m2); Nhôm Eurowindow EA70: Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.569.873	3.569.873	3.569.873	3.569.873	3.569.873	3.569.873	3.569.873	3.569.873	3.569.873	3.569.873	3.569.873	3.569.873
527	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1800 x cao 1000 mm (S = 1,80 m2); Nhôm Eurowindow EA70: Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.337.050	4.337.050	4.337.050	4.337.050	4.337.050	4.337.050	4.337.050	4.337.050	4.337.050	4.337.050	4.337.050	4.337.050
528	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 3600 x cao 1700 mm (S = 6,12 m2); Nhôm Eurowindow EA70: Cửa sổ bốn cánh (hai cánh mở trượt, hai cánh cố định) - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.241.498	3.241.498	3.241.498	3.241.498	3.241.498	3.241.498	3.241.498	3.241.498	3.241.498	3.241.498	3.241.498	3.241.498
529	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 3600 x cao 1500 mm (S = 5,40 m2); Nhôm Eurowindow EA70: Cửa sổ bốn cánh (hai cánh mở trượt, hai cánh cố định) - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.336.579	3.336.579	3.336.579	3.336.579	3.336.579	3.336.579	3.336.579	3.336.579	3.336.579	3.336.579	3.336.579	3.336.579
530	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 3200 x cao 1200 mm (S = 3,84 m2); Nhôm Eurowindow EA70: Cửa sổ bốn cánh (hai cánh mở trượt, hai cánh cố định) - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.647.098	3.647.098	3.647.098	3.647.098	3.647.098	3.647.098	3.647.098	3.647.098	3.647.098	3.647.098	3.647.098	3.647.098
531	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2400 x cao 600 mm (S = 1,44 m2); Nhôm Eurowindow EA70: Cửa sổ bốn cánh (hai cánh mở trượt, hai cánh cố định) - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.030.454	5.030.454	5.030.454	5.030.454	5.030.454	5.030.454	5.030.454	5.030.454	5.030.454	5.030.454	5.030.454	5.030.454
532	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1800 x cao 1700 mm (S = 3,06 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ hai cánh mở quay lật trong - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.830.393	4.830.393	4.830.393	4.830.393	4.830.393	4.830.393	4.830.393	4.830.393	4.830.393	4.830.393	4.830.393	4.830.393
533	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1600 x cao 1500 mm (S = 2,40 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ hai cánh mở quay lật trong - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.319.476	5.319.476	5.319.476	5.319.476	5.319.476	5.319.476	5.319.476	5.319.476	5.319.476	5.319.476	5.319.476	5.319.476
534	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1200 x cao 1500 mm (S = 1,80 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ hai cánh mở quay lật trong - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		6.166.008	6.166.008	6.166.008	6.166.008	6.166.008	6.166.008	6.166.008	6.166.008	6.166.008	6.166.008	6.166.008	6.166.008
535	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1200 x cao 1200 mm (S = 1,44 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ hai cánh mở quay lật trong - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		6.704.786	6.704.786	6.704.786	6.704.786	6.704.786	6.704.786	6.704.786	6.704.786	6.704.786	6.704.786	6.704.786	6.704.786

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
536	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1700 x cao 1700 mm (S = 2,89 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ hai cánh mở quay trong - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.729.317	4.729.317	4.729.317	4.729.317	4.729.317	4.729.317	4.729.317	4.729.317	4.729.317	4.729.317	4.729.317	4.729.317
537	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1400 x cao 1400 mm (S = 1,96 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ hai cánh mở quay trong - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.511.210	5.511.210	5.511.210	5.511.210	5.511.210	5.511.210	5.511.210	5.511.210	5.511.210	5.511.210	5.511.210	5.511.210
538	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1200 x cao 1200 mm (S = 1,44 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ hai cánh mở quay trong - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		6.304.226	6.304.226	6.304.226	6.304.226	6.304.226	6.304.226	6.304.226	6.304.226	6.304.226	6.304.226	6.304.226	6.304.226
539	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1000 x cao 1000 mm (S = 1,00 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ hai cánh mở quay trong - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		7.410.952	7.410.952	7.410.952	7.410.952	7.410.952	7.410.952	7.410.952	7.410.952	7.410.952	7.410.952	7.410.952	7.410.952
540	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1100 x cao 1700 mm (S = 1,87 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở quay lật trong - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.924.066	4.924.066	4.924.066	4.924.066	4.924.066	4.924.066	4.924.066	4.924.066	4.924.066	4.924.066	4.924.066	4.924.066
541	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1100 x cao 1400 mm (S = 1,54 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở quay lật trong - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.239.919	5.239.919	5.239.919	5.239.919	5.239.919	5.239.919	5.239.919	5.239.919	5.239.919	5.239.919	5.239.919	5.239.919
542	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 900 x cao 1700 mm (S = 1,53 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở quay lật trong - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.420.578	5.420.578	5.420.578	5.420.578	5.420.578	5.420.578	5.420.578	5.420.578	5.420.578	5.420.578	5.420.578	5.420.578
543	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 700 x cao 1200 mm (S = 0,84 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở quay lật trong - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		7.061.429	7.061.429	7.061.429	7.061.429	7.061.429	7.061.429	7.061.429	7.061.429	7.061.429	7.061.429	7.061.429	7.061.429
544	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1100 x cao 1700 mm (S = 1,87 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở quay trong - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.411.032	4.411.032	4.411.032	4.411.032	4.411.032	4.411.032	4.411.032	4.411.032	4.411.032	4.411.032	4.411.032	4.411.032
545	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1100 x cao 1400 mm (S = 1,54 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở quay trong - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.692.478	4.692.478	4.692.478	4.692.478	4.692.478	4.692.478	4.692.478	4.692.478	4.692.478	4.692.478	4.692.478	4.692.478
546	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 900 x cao 1700 mm (S = 1,53 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở quay trong - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.806.726	4.806.726	4.806.726	4.806.726	4.806.726	4.806.726	4.806.726	4.806.726	4.806.726	4.806.726	4.806.726	4.806.726
547	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 700 x cao 1200 mm (S = 0,84 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở quay trong - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		6.107.248	6.107.248	6.107.248	6.107.248	6.107.248	6.107.248	6.107.248	6.107.248	6.107.248	6.107.248	6.107.248	6.107.248
548	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2200 x cao 2200 mm (S = 4,84 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở quay ngoài - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.845.186	3.845.186	3.845.186	3.845.186	3.845.186	3.845.186	3.845.186	3.845.186	3.845.186	3.845.186	3.845.186	3.845.186
549	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1800 x cao 2200 mm (S = 3,96 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở quay ngoài - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.149.908	4.149.908	4.149.908	4.149.908	4.149.908	4.149.908	4.149.908	4.149.908	4.149.908	4.149.908	4.149.908	4.149.908
550	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1400 x cao 2000 mm (S = 2,80 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở quay ngoài - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.607.820	4.607.820	4.607.820	4.607.820	4.607.820	4.607.820	4.607.820	4.607.820	4.607.820	4.607.820	4.607.820	4.607.820
551	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1000 x cao 1600 mm (S = 1,60 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở quay ngoài - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.646.539	5.646.539	5.646.539	5.646.539	5.646.539	5.646.539	5.646.539	5.646.539	5.646.539	5.646.539	5.646.539	5.646.539
552	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2000 x cao 1700 mm (S = 3,40 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở quay ngoài + vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.080.555	4.080.555	4.080.555	4.080.555	4.080.555	4.080.555	4.080.555	4.080.555	4.080.555	4.080.555	4.080.555	4.080.555
553	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1600 x cao 1400 mm (S = 2,24 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở quay ngoài + vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.699.394	4.699.394	4.699.394	4.699.394	4.699.394	4.699.394	4.699.394	4.699.394	4.699.394	4.699.394	4.699.394	4.699.394
554	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1400 x cao 1200 mm (S = 1,68 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở quay ngoài + vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.196.353	5.196.353	5.196.353	5.196.353	5.196.353	5.196.353	5.196.353	5.196.353	5.196.353	5.196.353	5.196.353	5.196.353
555	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1200 x cao 1000 mm (S = 1,20 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở quay ngoài + vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.887.355	5.887.355	5.887.355	5.887.355	5.887.355	5.887.355	5.887.355	5.887.355	5.887.355	5.887.355	5.887.355	5.887.355
556	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 950 x cao 1900 mm (S = 1,81 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở quay ngoài + vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.295.405	5.295.405	5.295.405	5.295.405	5.295.405	5.295.405	5.295.405	5.295.405	5.295.405	5.295.405	5.295.405	5.295.405
557	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 950 x cao 1700 mm (S = 1,62 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở quay ngoài + vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.482.153	5.482.153	5.482.153	5.482.153	5.482.153	5.482.153	5.482.153	5.482.153	5.482.153	5.482.153	5.482.153	5.482.153
558	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 800 x cao 1600 mm (S = 1,28 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở quay ngoài + vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		6.015.099	6.015.099	6.015.099	6.015.099	6.015.099	6.015.099	6.015.099	6.015.099	6.015.099	6.015.099	6.015.099	6.015.099

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
559	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 800 x cao 1400 mm (S = 1,12 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở quay ngoài + vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		6.223.468	6.223.468	6.223.468	6.223.468	6.223.468	6.223.468	6.223.468	6.223.468	6.223.468	6.223.468	6.223.468	6.223.468
560	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 600 x cao 1200 mm (S = 0,72 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở quay ngoài + vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		7.462.715	7.462.715	7.462.715	7.462.715	7.462.715	7.462.715	7.462.715	7.462.715	7.462.715	7.462.715	7.462.715	7.462.715
561	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 500 x cao 1000 mm (S = 0,50 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở quay ngoài + vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.668.286	8.668.286	8.668.286	8.668.286	8.668.286	8.668.286	8.668.286	8.668.286	8.668.286	8.668.286	8.668.286	8.668.286
562	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2400 x cao 1500 mm (S = 3,60 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Hai cửa sổ một cánh mở quay ngoài + vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.030.403	5.030.403	5.030.403	5.030.403	5.030.403	5.030.403	5.030.403	5.030.403	5.030.403	5.030.403	5.030.403	5.030.403
563	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2000 x cao 1400 mm (S = 2,80 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Hai cửa sổ một cánh mở quay ngoài + vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.561.348	5.561.348	5.561.348	5.561.348	5.561.348	5.561.348	5.561.348	5.561.348	5.561.348	5.561.348	5.561.348	5.561.348
564	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2000 x cao 1000 mm (S = 2,00 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Hai cửa sổ một cánh mở quay ngoài + vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		6.187.395	6.187.395	6.187.395	6.187.395	6.187.395	6.187.395	6.187.395	6.187.395	6.187.395	6.187.395	6.187.395	6.187.395
565	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1800 x cao 800 mm (S = 1,44 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Hai cửa sổ một cánh mở quay ngoài + vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		7.136.713	7.136.713	7.136.713	7.136.713	7.136.713	7.136.713	7.136.713	7.136.713	7.136.713	7.136.713	7.136.713	7.136.713
566	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1800 x cao 1700 mm (S = 3,06 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ hai cánh mở quay ngoài - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.681.384	4.681.384	4.681.384	4.681.384	4.681.384	4.681.384	4.681.384	4.681.384	4.681.384	4.681.384	4.681.384	4.681.384
567	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1400 x cao 1500 mm (S = 2,10 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ hai cánh mở quay ngoài - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.415.133	5.415.133	5.415.133	5.415.133	5.415.133	5.415.133	5.415.133	5.415.133	5.415.133	5.415.133	5.415.133	5.415.133
568	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1200 x cao 1200 mm (S = 1,44 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ hai cánh mở quay ngoài - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		6.336.355	6.336.355	6.336.355	6.336.355	6.336.355	6.336.355	6.336.355	6.336.355	6.336.355	6.336.355	6.336.355	6.336.355
569	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1000 x cao 1000 mm (S = 1,00 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ hai cánh mở quay ngoài - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		7.409.925	7.409.925	7.409.925	7.409.925	7.409.925	7.409.925	7.409.925	7.409.925	7.409.925	7.409.925	7.409.925	7.409.925
570	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 800 x cao 800 mm (S = 0,64 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ hai cánh mở quay ngoài - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		9.366.567	9.366.567	9.366.567	9.366.567	9.366.567	9.366.567	9.366.567	9.366.567	9.366.567	9.366.567	9.366.567	9.366.567
571	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1900 x cao 2000 mm (S = 3,80 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ hai cánh mở quay ngoài + vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.791.014	4.791.014	4.791.014	4.791.014	4.791.014	4.791.014	4.791.014	4.791.014	4.791.014	4.791.014	4.791.014	4.791.014
572	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1700 x cao 2200 mm (S = 3,74 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ hai cánh mở quay ngoài + vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.873.433	4.873.433	4.873.433	4.873.433	4.873.433	4.873.433	4.873.433	4.873.433	4.873.433	4.873.433	4.873.433	4.873.433
573	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1400 x cao 2000 mm (S = 2,80 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ hai cánh mở quay ngoài + vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.377.239	5.377.239	5.377.239	5.377.239	5.377.239	5.377.239	5.377.239	5.377.239	5.377.239	5.377.239	5.377.239	5.377.239
574	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1200 x cao 1600 mm (S = 1,92 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ hai cánh mở quay ngoài + vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		6.137.773	6.137.773	6.137.773	6.137.773	6.137.773	6.137.773	6.137.773	6.137.773	6.137.773	6.137.773	6.137.773	6.137.773
575	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài + vách - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1000 x cao 1400 mm (S = 1,40 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ hai cánh mở quay ngoài + vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		6.888.610	6.888.610	6.888.610	6.888.610	6.888.610	6.888.610	6.888.610	6.888.610	6.888.610	6.888.610	6.888.610	6.888.610
576	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 950 x cao 1700 mm (S = 1,62 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở quay ngoài - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.753.506	4.753.506	4.753.506	4.753.506	4.753.506	4.753.506	4.753.506	4.753.506	4.753.506	4.753.506	4.753.506	4.753.506
577	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 950 x cao 1500 mm (S = 1,43 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở quay ngoài - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.925.891	4.925.891	4.925.891	4.925.891	4.925.891	4.925.891	4.925.891	4.925.891	4.925.891	4.925.891	4.925.891	4.925.891
578	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 700 x cao 1500 mm (S = 1,05 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở quay ngoài - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.648.879	5.648.879	5.648.879	5.648.879	5.648.879	5.648.879	5.648.879	5.648.879	5.648.879	5.648.879	5.648.879	5.648.879
579	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 700 x cao 1200 mm (S = 0,84 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở quay ngoài - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		6.126.266	6.126.266	6.126.266	6.126.266	6.126.266	6.126.266	6.126.266	6.126.266	6.126.266	6.126.266	6.126.266	6.126.266
580	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 500 x cao 1000 mm (S = 0,50 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở quay ngoài - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		7.743.425	7.743.425	7.743.425	7.743.425	7.743.425	7.743.425	7.743.425	7.743.425	7.743.425	7.743.425	7.743.425	7.743.425

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
581	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 500 x cao 500 mm (S = 0,25 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở quay ngoài - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		10.964.955	10.964.955	10.964.955	10.964.955	10.964.955	10.964.955	10.964.955	10.964.955	10.964.955	10.964.955	10.964.955	10.964.955
582	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất + vách - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2400 x cao 2200 mm (S = 5,28 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở hất + vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.842.271	3.842.271	3.842.271	3.842.271	3.842.271	3.842.271	3.842.271	3.842.271	3.842.271	3.842.271	3.842.271	3.842.271
583	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất + vách - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2000 x cao 1800 mm (S = 3,60 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở hất + vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.296.799	4.296.799	4.296.799	4.296.799	4.296.799	4.296.799	4.296.799	4.296.799	4.296.799	4.296.799	4.296.799	4.296.799
584	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất + vách - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1400 x cao 1800 mm (S = 2,52 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở hất + vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.905.889	4.905.889	4.905.889	4.905.889	4.905.889	4.905.889	4.905.889	4.905.889	4.905.889	4.905.889	4.905.889	4.905.889
585	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất + vách - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1200 x cao 1200 mm (S = 1,44 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở hất + vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.697.781	5.697.781	5.697.781	5.697.781	5.697.781	5.697.781	5.697.781	5.697.781	5.697.781	5.697.781	5.697.781	5.697.781
586	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất + vách - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 950 x cao 1900 mm (S = 1,81 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở hất + vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.482.556	5.482.556	5.482.556	5.482.556	5.482.556	5.482.556	5.482.556	5.482.556	5.482.556	5.482.556	5.482.556	5.482.556
587	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất + vách - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 950 x cao 1600 mm (S = 1,52 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở hất + vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.774.381	5.774.381	5.774.381	5.774.381	5.774.381	5.774.381	5.774.381	5.774.381	5.774.381	5.774.381	5.774.381	5.774.381
588	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất + vách - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 700 x cao 1600 mm (S = 1,12 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở hất + vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		6.645.340	6.645.340	6.645.340	6.645.340	6.645.340	6.645.340	6.645.340	6.645.340	6.645.340	6.645.340	6.645.340	6.645.340
589	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất + vách - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 700 x cao 1400 mm (S = 0,98 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở hất + vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		6.951.454	6.951.454	6.951.454	6.951.454	6.951.454	6.951.454	6.951.454	6.951.454	6.951.454	6.951.454	6.951.454	6.951.454
590	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất + vách - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 500 x cao 1600 mm (S = 0,80 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở hất + vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		7.950.903	7.950.903	7.950.903	7.950.903	7.950.903	7.950.903	7.950.903	7.950.903	7.950.903	7.950.903	7.950.903	7.950.903
591	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 950 x cao 1700 mm (S = 1,62 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở hất - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.930.590	4.930.590	4.930.590	4.930.590	4.930.590	4.930.590	4.930.590	4.930.590	4.930.590	4.930.590	4.930.590	4.930.590
592	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 950 x cao 1400 mm (S = 1,33 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở hất - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.262.935	5.262.935	5.262.935	5.262.935	5.262.935	5.262.935	5.262.935	5.262.935	5.262.935	5.262.935	5.262.935	5.262.935
593	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 700 x cao 1200 mm (S = 0,84 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở hất - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		6.483.599	6.483.599	6.483.599	6.483.599	6.483.599	6.483.599	6.483.599	6.483.599	6.483.599	6.483.599	6.483.599	6.483.599
594	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 700 x cao 1000 mm (S = 0,70 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở hất - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		7.006.963	7.006.963	7.006.963	7.006.963	7.006.963	7.006.963	7.006.963	7.006.963	7.006.963	7.006.963	7.006.963	7.006.963
595	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 400 x cao 800 mm (S = 0,32 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở hất - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		10.717.473	10.717.473	10.717.473	10.717.473	10.717.473	10.717.473	10.717.473	10.717.473	10.717.473	10.717.473	10.717.473	10.717.473
596	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 400 x cao 400 mm (S = 0,16 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa sổ một cánh mở hất - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		14.584.468	14.584.468	14.584.468	14.584.468	14.584.468	14.584.468	14.584.468	14.584.468	14.584.468	14.584.468	14.584.468	14.584.468
597	Cửa khung nhựa/nhôm	Hai cửa sổ 1 cánh mở hất + vách - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2000 x cao 2200 mm (S = 4,40 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Hai cửa sổ một cánh mở hất + vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.010.939	5.010.939	5.010.939	5.010.939	5.010.939	5.010.939	5.010.939	5.010.939	5.010.939	5.010.939	5.010.939	5.010.939
598	Cửa khung nhựa/nhôm	Hai cửa sổ 1 cánh mở hất + vách - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1600 x cao 1800 mm (S = 2,88 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Hai cửa sổ một cánh mở hất + vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.858.758	5.858.758	5.858.758	5.858.758	5.858.758	5.858.758	5.858.758	5.858.758	5.858.758	5.858.758	5.858.758	5.858.758
599	Cửa khung nhựa/nhôm	Hai cửa sổ 1 cánh mở hất + vách - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1200 x cao 1600 mm (S = 1,92 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Hai cửa sổ một cánh mở hất + vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		6.971.581	6.971.581	6.971.581	6.971.581	6.971.581	6.971.581	6.971.581	6.971.581	6.971.581	6.971.581	6.971.581	6.971.581
600	Cửa khung nhựa/nhôm	Hai cửa sổ 1 cánh mở hất + vách - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 800 x cao 1400 mm (S = 1,12 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Hai cửa sổ một cánh mở hất + vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		9.146.592	9.146.592	9.146.592	9.146.592	9.146.592	9.146.592	9.146.592	9.146.592	9.146.592	9.146.592	9.146.592	9.146.592
601	Cửa khung nhựa/nhôm	Hai cửa sổ 1 cánh mở hất + vách - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 800 x cao 1200 mm (S = 0,96 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Hai cửa sổ một cánh mở hất + vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.962.298	8.962.298	8.962.298	8.962.298	8.962.298	8.962.298	8.962.298	8.962.298	8.962.298	8.962.298	8.962.298	8.962.298
602	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1100 x cao 2700 mm (S = 2,97 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa đi một cánh mở quay - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.108.303	5.108.303	5.108.303	5.108.303	5.108.303	5.108.303	5.108.303	5.108.303	5.108.303	5.108.303	5.108.303	5.108.303
603	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 900 x cao 2400 mm (S = 2,16 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa đi một cánh mở quay - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.870.618	5.870.618	5.870.618	5.870.618	5.870.618	5.870.618	5.870.618	5.870.618	5.870.618	5.870.618	5.870.618	5.870.618
604	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 900 x cao 2200 mm (S = 1,98 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa đi một cánh mở quay - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		6.060.040	6.060.040	6.060.040	6.060.040	6.060.040	6.060.040	6.060.040	6.060.040	6.060.040	6.060.040	6.060.040	6.060.040

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
605	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 700 x cao 2200 mm (S = 1,54 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa đi một cánh mở quay - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		6.960.289	6.960.289	6.960.289	6.960.289	6.960.289	6.960.289	6.960.289	6.960.289	6.960.289	6.960.289	6.960.289	6.960.289
606	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 600 x cao 2000 mm (S = 1,20 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa đi một cánh mở quay - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		7.914.006	7.914.006	7.914.006	7.914.006	7.914.006	7.914.006	7.914.006	7.914.006	7.914.006	7.914.006	7.914.006	7.914.006
607	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2000 x cao 2700 mm (S = 5,40 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa đi hai cánh mở quay - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.944.583	4.944.583	4.944.583	4.944.583	4.944.583	4.944.583	4.944.583	4.944.583	4.944.583	4.944.583	4.944.583	4.944.583
608	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1600 x cao 2700 mm (S = 4,32 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa đi hai cánh mở quay - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.505.498	5.505.498	5.505.498	5.505.498	5.505.498	5.505.498	5.505.498	5.505.498	5.505.498	5.505.498	5.505.498	5.505.498
609	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1600 x cao 2200 mm (S = 3,52 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa đi hai cánh mở quay - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.892.863	5.892.863	5.892.863	5.892.863	5.892.863	5.892.863	5.892.863	5.892.863	5.892.863	5.892.863	5.892.863	5.892.863
610	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1200 x cao 2400 mm (S = 2,88 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa đi hai cánh mở quay - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		6.683.749	6.683.749	6.683.749	6.683.749	6.683.749	6.683.749	6.683.749	6.683.749	6.683.749	6.683.749	6.683.749	6.683.749
611	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1200 x cao 2000 mm (S = 2,40 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa đi hai cánh mở quay - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		7.123.214	7.123.214	7.123.214	7.123.214	7.123.214	7.123.214	7.123.214	7.123.214	7.123.214	7.123.214	7.123.214	7.123.214
612	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2800 x cao 1800 mm (S = 5,04 m2); Nhôm Eurowindow EA95: Cửa đi bốn cánh (hai cánh mở trượt, hai cánh cố định) - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		6.743.499	6.743.499	6.743.499	6.743.499	6.743.499	6.743.499	6.743.499	6.743.499	6.743.499	6.743.499	6.743.499	6.743.499
613	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2800 x cao 2000 mm (S = 5,60 m2); Nhôm Eurowindow EA95: Cửa đi bốn cánh (hai cánh mở trượt, hai cánh cố định) - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		6.465.789	6.465.789	6.465.789	6.465.789	6.465.789	6.465.789	6.465.789	6.465.789	6.465.789	6.465.789	6.465.789	6.465.789
614	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2800 x cao 2200 mm (S = 6,16 m2); Nhôm Eurowindow EA95: Cửa đi bốn cánh (hai cánh mở trượt, hai cánh cố định) - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		6.241.161	6.241.161	6.241.161	6.241.161	6.241.161	6.241.161	6.241.161	6.241.161	6.241.161	6.241.161	6.241.161	6.241.161
615	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2800 x cao 2400 mm (S = 6,72 m2); Nhôm Eurowindow EA95: Cửa đi bốn cánh (hai cánh mở trượt, hai cánh cố định) - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		6.051.616	6.051.616	6.051.616	6.051.616	6.051.616	6.051.616	6.051.616	6.051.616	6.051.616	6.051.616	6.051.616	6.051.616
616	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 3200 x cao 1800 mm (S = 5,76 m2); Nhôm Eurowindow EA95: Cửa đi bốn cánh (hai cánh mở trượt, hai cánh cố định) - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		6.204.894	6.204.894	6.204.894	6.204.894	6.204.894	6.204.894	6.204.894	6.204.894	6.204.894	6.204.894	6.204.894	6.204.894
617	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 3200 x cao 2000 mm (S = 6,40 m2); Nhôm Eurowindow EA95: Cửa đi bốn cánh (hai cánh mở trượt, hai cánh cố định) - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.945.115	5.945.115	5.945.115	5.945.115	5.945.115	5.945.115	5.945.115	5.945.115	5.945.115	5.945.115	5.945.115	5.945.115
618	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 3200 x cao 2200 mm (S = 7,04 m2); Nhôm Eurowindow EA95: Cửa đi bốn cánh (hai cánh mở trượt, hai cánh cố định) - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.734.456	5.734.456	5.734.456	5.734.456	5.734.456	5.734.456	5.734.456	5.734.456	5.734.456	5.734.456	5.734.456	5.734.456
619	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 3200 x cao 2400 mm (S = 7,68 m2); Nhôm Eurowindow EA95: Cửa đi bốn cánh (hai cánh mở trượt, hai cánh cố định) - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.557.018	5.557.018	5.557.018	5.557.018	5.557.018	5.557.018	5.557.018	5.557.018	5.557.018	5.557.018	5.557.018	5.557.018
620	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh xếp trượt - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2800 x cao 1800 mm (S = 5,04 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa đi bốn cánh mở gấp trượt - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		13.122.676	13.122.676	13.122.676	13.122.676	13.122.676	13.122.676	13.122.676	13.122.676	13.122.676	13.122.676	13.122.676	13.122.676
621	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh xếp trượt - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2800 x cao 2000 mm (S = 5,60 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa đi bốn cánh mở gấp trượt - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		12.187.230	12.187.230	12.187.230	12.187.230	12.187.230	12.187.230	12.187.230	12.187.230	12.187.230	12.187.230	12.187.230	12.187.230
622	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh xếp trượt - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2800 x cao 2200 mm (S = 6,16 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa đi bốn cánh mở gấp trượt - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		11.422.293	11.422.293	11.422.293	11.422.293	11.422.293	11.422.293	11.422.293	11.422.293	11.422.293	11.422.293	11.422.293	11.422.293
623	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh xếp trượt - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2800 x cao 2400 mm (S = 6,72 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa đi bốn cánh mở gấp trượt - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		10.788.792	10.788.792	10.788.792	10.788.792	10.788.792	10.788.792	10.788.792	10.788.792	10.788.792	10.788.792	10.788.792	10.788.792
624	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 6 cánh xếp trượt - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 4800 x cao 2500 mm (S = 12,00 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa đi sáu cánh mở gấp trượt - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		9.870.125	9.870.125	9.870.125	9.870.125	9.870.125	9.870.125	9.870.125	9.870.125	9.870.125	9.870.125	9.870.125	9.870.125
625	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 6 cánh xếp trượt - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 4800 x cao 2200 mm (S = 10,56 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa đi sáu cánh mở gấp trượt - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		10.739.514	10.739.514	10.739.514	10.739.514	10.739.514	10.739.514	10.739.514	10.739.514	10.739.514	10.739.514	10.739.514	10.739.514
626	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 6 cánh xếp trượt - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 3200 x cao 2400 mm (S = 7,68 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa đi sáu cánh mở gấp trượt - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		13.753.483	13.753.483	13.753.483	13.753.483	13.753.483	13.753.483	13.753.483	13.753.483	13.753.483	13.753.483	13.753.483	13.753.483
627	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 6 cánh xếp trượt - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 3200 x cao 2000 mm (S = 6,40 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Cửa đi sáu cánh mở gấp trượt - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm - Bộ phụ kiện: hãng ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		15.620.848	15.620.848	15.620.848	15.620.848	15.620.848	15.620.848	15.620.848	15.620.848	15.620.848	15.620.848	15.620.848	15.620.848
628	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính (có đố cố định) - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2800 x cao 2400 mm (S = 6,72 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.406.654	2.406.654	2.406.654	2.406.654	2.406.654	2.406.654	2.406.654	2.406.654	2.406.654	2.406.654	2.406.654	2.406.654

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
629	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính (có đố cố định) - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2800 x cao 2000 mm (S = 5,60 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.470.336	2.470.336	2.470.336	2.470.336	2.470.336	2.470.336	2.470.336	2.470.336	2.470.336	2.470.336	2.470.336	2.470.336
630	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính (có đố cố định) - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2800 x cao 1400 mm (S = 3,92 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.670.785	2.670.785	2.670.785	2.670.785	2.670.785	2.670.785	2.670.785	2.670.785	2.670.785	2.670.785	2.670.785	2.670.785
631	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính (có đố cố định) - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2200 x cao 2200 mm (S = 4,84 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.600.874	2.600.874	2.600.874	2.600.874	2.600.874	2.600.874	2.600.874	2.600.874	2.600.874	2.600.874	2.600.874	2.600.874
632	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính (có đố cố định) - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2200 x cao 1400 mm (S = 3,08 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.803.955	2.803.955	2.803.955	2.803.955	2.803.955	2.803.955	2.803.955	2.803.955	2.803.955	2.803.955	2.803.955	2.803.955
633	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính (có đố cố định) - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 3000 x cao 3000 mm (S = 9,00 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.496.444	2.496.444	2.496.444	2.496.444	2.496.444	2.496.444	2.496.444	2.496.444	2.496.444	2.496.444	2.496.444	2.496.444
634	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính (có đố cố định) - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2500 x cao 2500 mm (S = 6,25 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.665.719	2.665.719	2.665.719	2.665.719	2.665.719	2.665.719	2.665.719	2.665.719	2.665.719	2.665.719	2.665.719	2.665.719
635	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính (có đố cố định) - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 2000 x cao 2000 mm (S = 4,00 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.932.995	2.932.995	2.932.995	2.932.995	2.932.995	2.932.995	2.932.995	2.932.995	2.932.995	2.932.995	2.932.995	2.932.995
636	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính (có đố cố định) - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1500 x cao 1500 mm (S = 2,25 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.387.400	3.387.400	3.387.400	3.387.400	3.387.400	3.387.400	3.387.400	3.387.400	3.387.400	3.387.400	3.387.400	3.387.400
637	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính (có đố cố định) - cửa nhôm Eurowindow không cầu cách nhiệt, kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 9366-2:2012	KT: rộng 1000 x cao 1000 mm (S = 1,00 m2); Nhôm Eurowindow EA55: Vách kính cố định - Sơn tĩnh điện màu Ral 9010, sơn bột bóng, bảo hành 5 năm	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.333.507	4.333.507	4.333.507	4.333.507	4.333.507	4.333.507	4.333.507	4.333.507	4.333.507	4.333.507	4.333.507	4.333.507
638	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1000 x cao 1000 mm (S = 1,00 m2); Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.059.657	3.059.657	3.059.657	3.059.657	3.059.657	3.059.657	3.059.657	3.059.657	3.059.657	3.059.657	3.059.657	3.059.657
639	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1200 x cao 1200 mm (S = 1,44 m2); Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.757.122	2.757.122	2.757.122	2.757.122	2.757.122	2.757.122	2.757.122	2.757.122	2.757.122	2.757.122	2.757.122	2.757.122
640	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1400 x cao 1400 mm (S = 1,96 m2); Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.551.938	2.551.938	2.551.938	2.551.938	2.551.938	2.551.938	2.551.938	2.551.938	2.551.938	2.551.938	2.551.938	2.551.938
641	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1600 x cao 1600 mm (S = 2,56 m2); Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.410.741	2.410.741	2.410.741	2.410.741	2.410.741	2.410.741	2.410.741	2.410.741	2.410.741	2.410.741	2.410.741	2.410.741
642	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1000 x cao 1000 mm (S = 1,00 m2); Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.983.362	2.983.362	2.983.362	2.983.362	2.983.362	2.983.362	2.983.362	2.983.362	2.983.362	2.983.362	2.983.362	2.983.362
643	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1200 x cao 1200 mm (S = 1,44 m2); Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.704.139	2.704.139	2.704.139	2.704.139	2.704.139	2.704.139	2.704.139	2.704.139	2.704.139	2.704.139	2.704.139	2.704.139
644	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1400 x cao 1400 mm (S = 1,96 m2); Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.513.012	2.513.012	2.513.012	2.513.012	2.513.012	2.513.012	2.513.012	2.513.012	2.513.012	2.513.012	2.513.012	2.513.012
645	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1600 x cao 1600 mm (S = 2,56 m2); Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.380.938	2.380.938	2.380.938	2.380.938	2.380.938	2.380.938	2.380.938	2.380.938	2.380.938	2.380.938	2.380.938	2.380.938
646	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1500 x cao 1000 mm (S = 1,50 m2); Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.920.794	2.920.794	2.920.794	2.920.794	2.920.794	2.920.794	2.920.794	2.920.794	2.920.794	2.920.794	2.920.794	2.920.794
647	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 2000 x cao 1200 mm (S = 2,40 m2); Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.583.475	2.583.475	2.583.475	2.583.475	2.583.475	2.583.475	2.583.475	2.583.475	2.583.475	2.583.475	2.583.475	2.583.475
648	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 2400 x cao 1400 mm (S = 3,36 m2); Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.397.277	2.397.277	2.397.277	2.397.277	2.397.277	2.397.277	2.397.277	2.397.277	2.397.277	2.397.277	2.397.277	2.397.277
649	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 2800 x cao 1600 mm (S = 4,48 m2); Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bấm, Con lăn - Hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.264.523	2.264.523	2.264.523	2.264.523	2.264.523	2.264.523	2.264.523	2.264.523	2.264.523	2.264.523	2.264.523	2.264.523
650	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1500 x cao 1000 mm (S = 1,50 m2); Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.917.723	2.917.723	2.917.723	2.917.723	2.917.723	2.917.723	2.917.723	2.917.723	2.917.723	2.917.723	2.917.723	2.917.723
651	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 2000 x cao 1200 mm (S = 2,40 m2); Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.581.556	2.581.556	2.581.556	2.581.556	2.581.556	2.581.556	2.581.556	2.581.556	2.581.556	2.581.556	2.581.556	2.581.556
652	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 2400 x cao 1400 mm (S = 3,36 m2); Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.395.906	2.395.906	2.395.906	2.395.906	2.395.906	2.395.906	2.395.906	2.395.906	2.395.906	2.395.906	2.395.906	2.395.906
653	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 2800 x cao 1600 mm (S = 4,48 m2); Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.263.494	2.263.494	2.263.494	2.263.494	2.263.494	2.263.494	2.263.494	2.263.494	2.263.494	2.263.494	2.263.494	2.263.494
654	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 2000 x cao 1000 mm (S = 2,00 m2); Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.826.163	2.826.163	2.826.163	2.826.163	2.826.163	2.826.163	2.826.163	2.826.163	2.826.163	2.826.163	2.826.163	2.826.163
655	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 2400 x cao 1200 mm (S = 2,88 m2); Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.585.240	2.585.240	2.585.240	2.585.240	2.585.240	2.585.240	2.585.240	2.585.240	2.585.240	2.585.240	2.585.240	2.585.240

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
656	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 2800 x cao 1400 mm (S = 3,92 m2); Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.414.004	2.414.004	2.414.004	2.414.004	2.414.004	2.414.004	2.414.004	2.414.004	2.414.004	2.414.004	2.414.004
657	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 3200 x cao 1600 mm (S = 5,12 m2); Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow - Bộ PKKK: Khóa bán nguyệt , Con lăn - Hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.293.456	2.293.456	2.293.456	2.293.456	2.293.456	2.293.456	2.293.456	2.293.456	2.293.456	2.293.456	2.293.456
658	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1000 x cao 1000 mm (S = 1,00 m2); Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền -Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.354.379	4.354.379	4.354.379	4.354.379	4.354.379	4.354.379	4.354.379	4.354.379	4.354.379	4.354.379	4.354.379
659	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1200 x cao 1400 mm (S = 1,68 m2); Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền -Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.672.402	3.672.402	3.672.402	3.672.402	3.672.402	3.672.402	3.672.402	3.672.402	3.672.402	3.672.402	3.672.402
660	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1400 x cao 1600 mm (S = 2,24 m2); Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền -Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.235.940	3.235.940	3.235.940	3.235.940	3.235.940	3.235.940	3.235.940	3.235.940	3.235.940	3.235.940	3.235.940
661	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1600 x cao 1800 mm (S = 2,88 m2); Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền -Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.995.816	2.995.816	2.995.816	2.995.816	2.995.816	2.995.816	2.995.816	2.995.816	2.995.816	2.995.816	2.995.816
662	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1000 x cao 1000 mm (S = 1,00 m2); Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt rời -Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.919.500	3.919.500	3.919.500	3.919.500	3.919.500	3.919.500	3.919.500	3.919.500	3.919.500	3.919.500	3.919.500
663	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1200 x cao 1400 mm (S = 1,68 m2); Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt rời -Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.238.647	3.238.647	3.238.647	3.238.647	3.238.647	3.238.647	3.238.647	3.238.647	3.238.647	3.238.647	3.238.647
664	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1400 x cao 1600 mm (S = 2,24 m2); Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt rời -Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.950.112	2.950.112	2.950.112	2.950.112	2.950.112	2.950.112	2.950.112	2.950.112	2.950.112	2.950.112	2.950.112
665	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1600 x cao 1800 mm (S = 2,88 m2); Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt rời -Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.750.104	2.750.104	2.750.104	2.750.104	2.750.104	2.750.104	2.750.104	2.750.104	2.750.104	2.750.104	2.750.104
666	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1000 x cao 1000 mm (S = 1,00 m2); Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền -Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.945.263	3.945.263	3.945.263	3.945.263	3.945.263	3.945.263	3.945.263	3.945.263	3.945.263	3.945.263	3.945.263
667	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1200 x cao 1200 mm (S = 1,44 m2); Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền -Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.305.150	3.305.150	3.305.150	3.305.150	3.305.150	3.305.150	3.305.150	3.305.150	3.305.150	3.305.150	3.305.150
668	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1400 x cao 1400 mm (S = 1,96 m2); Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền -Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.036.042	3.036.042	3.036.042	3.036.042	3.036.042	3.036.042	3.036.042	3.036.042	3.036.042	3.036.042	3.036.042
669	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1600 x cao 1600 mm (S = 2,56 m2); Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề , chốt liền -Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.833.343	2.833.343	2.833.343	2.833.343	2.833.343	2.833.343	2.833.343	2.833.343	2.833.343	2.833.343	2.833.343
670	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 500 x cao 1000 mm (S = 0,50 m2); Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.932.267	4.932.267	4.932.267	4.932.267	4.932.267	4.932.267	4.932.267	4.932.267	4.932.267	4.932.267	4.932.267
671	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 600 x cao 1200 mm (S = 0,72 m2); Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.180.670	4.180.670	4.180.670	4.180.670	4.180.670	4.180.670	4.180.670	4.180.670	4.180.670	4.180.670	4.180.670
672	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 900 x cao 1600 mm (S = 1,44 m2); Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.234.080	3.234.080	3.234.080	3.234.080	3.234.080	3.234.080	3.234.080	3.234.080	3.234.080	3.234.080	3.234.080
673	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1100 x cao 1800 mm (S = 1,98 m2); Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.890.166	2.890.166	2.890.166	2.890.166	2.890.166	2.890.166	2.890.166	2.890.166	2.890.166	2.890.166	2.890.166
674	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 500 x cao 1000 mm (S = 0,50 m2); Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.096.233	4.096.233	4.096.233	4.096.233	4.096.233	4.096.233	4.096.233	4.096.233	4.096.233	4.096.233	4.096.233
675	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 700 x cao 1200 mm (S = 0,84 m2); Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.314.231	3.314.231	3.314.231	3.314.231	3.314.231	3.314.231	3.314.231	3.314.231	3.314.231	3.314.231	3.314.231
676	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 900 x cao 1400 mm (S = 1,26 m2); Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.924.035	2.924.035	2.924.035	2.924.035	2.924.035	2.924.035	2.924.035	2.924.035	2.924.035	2.924.035	2.924.035
677	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1100 x cao 1700 mm (S = 1,87 m2); Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.650.821	2.650.821	2.650.821	2.650.821	2.650.821	2.650.821	2.650.821	2.650.821	2.650.821	2.650.821	2.650.821
678	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1000 x cao 1000 mm (S = 1,00 m2); Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài -Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A , chốt liền -Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.162.652	4.162.652	4.162.652	4.162.652	4.162.652	4.162.652	4.162.652	4.162.652	4.162.652	4.162.652	4.162.652
679	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1200 x cao 1600 mm (S = 1,92 m2); Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài -Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A , chốt liền -Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.402.985	3.402.985	3.402.985	3.402.985	3.402.985	3.402.985	3.402.985	3.402.985	3.402.985	3.402.985	3.402.985
680	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1400 x cao 1700 mm (S = 2,38 m2); Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài -Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A , chốt liền -Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.156.151	3.156.151	3.156.151	3.156.151	3.156.151	3.156.151	3.156.151	3.156.151	3.156.151	3.156.151	3.156.151

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
681	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1600 x cao 1700 mm (S = 2,72 m2); Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài -Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A , chốt liền -Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.994.651	2.994.651	2.994.651	2.994.651	2.994.651	2.994.651	2.994.651	2.994.651	2.994.651	2.994.651	2.994.651
682	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1000 x cao 1000 mm (S = 1,00 m2); Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A , chốt rời -Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.082.958	4.082.958	4.082.958	4.082.958	4.082.958	4.082.958	4.082.958	4.082.958	4.082.958	4.082.958	4.082.958
683	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1200 x cao 1600 mm (S = 1,92 m2); Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A , chốt rời -Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.338.866	3.338.866	3.338.866	3.338.866	3.338.866	3.338.866	3.338.866	3.338.866	3.338.866	3.338.866	3.338.866
684	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1400 x cao 1700 mm (S = 2,38 m2); Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A , chốt rời -Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.090.546	3.090.546	3.090.546	3.090.546	3.090.546	3.090.546	3.090.546	3.090.546	3.090.546	3.090.546	3.090.546
685	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1600 x cao 1700 mm (S = 2,72 m2); Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A , chốt rời -Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.937.246	2.937.246	2.937.246	2.937.246	2.937.246	2.937.246	2.937.246	2.937.246	2.937.246	2.937.246	2.937.246
686	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 500 x cao 1000 mm (S = 0,50 m2); Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A -Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.279.391	4.279.391	4.279.391	4.279.391	4.279.391	4.279.391	4.279.391	4.279.391	4.279.391	4.279.391	4.279.391
687	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 700 x cao 1200 mm (S = 0,84 m2); Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A -Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.543.940	3.543.940	3.543.940	3.543.940	3.543.940	3.543.940	3.543.940	3.543.940	3.543.940	3.543.940	3.543.940
688	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 900 x cao 1400 mm (S = 1,26 m2); Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A -Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.068.747	3.068.747	3.068.747	3.068.747	3.068.747	3.068.747	3.068.747	3.068.747	3.068.747	3.068.747	3.068.747
689	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 900 x cao 1700 mm (S = 1,53 m2); Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A -Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.923.048	2.923.048	2.923.048	2.923.048	2.923.048	2.923.048	2.923.048	2.923.048	2.923.048	2.923.048	2.923.048
690	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 500 x cao 1000 mm (S = 0,50 m2); Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định -Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.764.149	4.764.149	4.764.149	4.764.149	4.764.149	4.764.149	4.764.149	4.764.149	4.764.149	4.764.149	4.764.149
691	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 700 x cao 1400 mm (S = 0,98 m2); Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định -Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.541.776	3.541.776	3.541.776	3.541.776	3.541.776	3.541.776	3.541.776	3.541.776	3.541.776	3.541.776	3.541.776
692	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 900 x cao 1700 mm (S = 1,53 m2); Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định -Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.023.903	3.023.903	3.023.903	3.023.903	3.023.903	3.023.903	3.023.903	3.023.903	3.023.903	3.023.903	3.023.903
693	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1100 x cao 1400 mm (S = 1,54 m2); Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, hạn định -Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.008.051	3.008.051	3.008.051	3.008.051	3.008.051	3.008.051	3.008.051	3.008.051	3.008.051	3.008.051	3.008.051
694	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 700 x cao 1800 mm (S = 1,26 m2); Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm,ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Eurowindow. Bản lề 3D- EWH001-7.	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.247.426	5.247.426	5.247.426	5.247.426	5.247.426	5.247.426	5.247.426	5.247.426	5.247.426	5.247.426	5.247.426
695	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 700 x cao 2000 mm (S = 1,40 m2); Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm,ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Eurowindow. Bản lề 3D- EWH001-7.	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.974.912	4.974.912	4.974.912	4.974.912	4.974.912	4.974.912	4.974.912	4.974.912	4.974.912	4.974.912	4.974.912
696	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 700 x cao 2200 mm (S = 1,54 m2); Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm,ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Eurowindow. Bản lề 3D- EWH001-7.	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.743.656	4.743.656	4.743.656	4.743.656	4.743.656	4.743.656	4.743.656	4.743.656	4.743.656	4.743.656	4.743.656
697	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 700 x cao 2400 mm (S = 1,68 m2); Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm,ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Eurowindow. Bản lề 3D- EWH001-7.	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.644.207	4.644.207	4.644.207	4.644.207	4.644.207	4.644.207	4.644.207	4.644.207	4.644.207	4.644.207	4.644.207
698	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 800 x cao 2600 mm (S = 2,08 m2); Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm,ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Eurowindow. Bản lề 3D- EWH001-7.	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.150.850	4.150.850	4.150.850	4.150.850	4.150.850	4.150.850	4.150.850	4.150.850	4.150.850	4.150.850	4.150.850
699	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1100 x cao 2400 mm (S = 2,64 m2); Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm,ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Eurowindow. Bản lề 3D- EWH001-7.	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.655.327	3.655.327	3.655.327	3.655.327	3.655.327	3.655.327	3.655.327	3.655.327	3.655.327	3.655.327	3.655.327
700	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 900 x cao 2400 mm (S = 2,16 m2); Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm,ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Eurowindow. Bản lề 3D- EWH001-7.	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.038.457	4.038.457	4.038.457	4.038.457	4.038.457	4.038.457	4.038.457	4.038.457	4.038.457	4.038.457	4.038.457
701	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1100 x cao 2600 mm (S = 2,86 m2); Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm,ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Eurowindow. Bản lề 3D- EWH001-7.	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.535.213	3.535.213	3.535.213	3.535.213	3.535.213	3.535.213	3.535.213	3.535.213	3.535.213	3.535.213	3.535.213
702	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 700 x cao 1800 mm (S = 1,26 m2); Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Eurowindow .Bản lề 3D-EWH001-7.	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.002.897	5.002.897	5.002.897	5.002.897	5.002.897	5.002.897	5.002.897	5.002.897	5.002.897	5.002.897	5.002.897

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
703	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 700 x cao 2000 mm (S = 1,40 m2); Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Eurowindow .Bản lề 3D-EWH001-7.	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.799.005	4.799.005	4.799.005	4.799.005	4.799.005	4.799.005	4.799.005	4.799.005	4.799.005	4.799.005	4.799.005	4.799.005
704	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 700 x cao 2200 mm (S = 1,54 m2); Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Eurowindow .Bản lề 3D-EWH001-7.	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.583.740	4.583.740	4.583.740	4.583.740	4.583.740	4.583.740	4.583.740	4.583.740	4.583.740	4.583.740	4.583.740	4.583.740
705	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 700 x cao 2400 mm (S = 1,68 m2); Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Eurowindow .Bản lề 3D-EWH001-7.	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.450.986	4.450.986	4.450.986	4.450.986	4.450.986	4.450.986	4.450.986	4.450.986	4.450.986	4.450.986	4.450.986	4.450.986
706	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 800 x cao 2600 mm (S = 2,08 m2); Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Eurowindow .Bản lề 3D-EWH001-7.	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.994.787	3.994.787	3.994.787	3.994.787	3.994.787	3.994.787	3.994.787	3.994.787	3.994.787	3.994.787	3.994.787	3.994.787
707	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1100 x cao 2400 mm (S = 2,64 m2); Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Eurowindow .Bản lề 3D-EWH001-7.	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.532.368	3.532.368	3.532.368	3.532.368	3.532.368	3.532.368	3.532.368	3.532.368	3.532.368	3.532.368	3.532.368	3.532.368
708	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 900 x cao 2400 mm (S = 2,16 m2); Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Eurowindow .Bản lề 3D-EWH001-7.	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.888.173	3.888.173	3.888.173	3.888.173	3.888.173	3.888.173	3.888.173	3.888.173	3.888.173	3.888.173	3.888.173	3.888.173
709	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1100 x cao 2600 mm (S = 2,86 m2); Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Eurowindow .Bản lề 3D-EWH001-7.	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.421.712	3.421.712	3.421.712	3.421.712	3.421.712	3.421.712	3.421.712	3.421.712	3.421.712	3.421.712	3.421.712	3.421.712
710	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 700 x cao 1800 mm (S = 1,26 m2); Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm có khóa, Tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Eurowindow.Bản lề 3D-EWH001-7.	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.850.699	4.850.699	4.850.699	4.850.699	4.850.699	4.850.699	4.850.699	4.850.699	4.850.699	4.850.699	4.850.699	4.850.699
711	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 700 x cao 2000 mm (S = 1,40 m2); Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm có khóa, Tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Eurowindow.Bản lề 3D-EWH001-7.	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.617.858	4.617.858	4.617.858	4.617.858	4.617.858	4.617.858	4.617.858	4.617.858	4.617.858	4.617.858	4.617.858	4.617.858
712	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 700 x cao 2200 mm (S = 1,54 m2); Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm có khóa, Tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Eurowindow.Bản lề 3D-EWH001-7.	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.419.061	4.419.061	4.419.061	4.419.061	4.419.061	4.419.061	4.419.061	4.419.061	4.419.061	4.419.061	4.419.061	4.419.061
713	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 700 x cao 2400 mm (S = 1,68 m2); Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm có khóa, Tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Eurowindow.Bản lề 3D-EWH001-7.	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.261.026	4.261.026	4.261.026	4.261.026	4.261.026	4.261.026	4.261.026	4.261.026	4.261.026	4.261.026	4.261.026	4.261.026
714	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 800 x cao 2400 mm (S = 1,92 m2); Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm có khóa, Tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Eurowindow.Bản lề 3D-EWH001-7.	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.968.312	3.968.312	3.968.312	3.968.312	3.968.312	3.968.312	3.968.312	3.968.312	3.968.312	3.968.312	3.968.312	3.968.312
715	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1100 x cao 2200 mm (S = 2,42 m2); Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm có khóa, Tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Eurowindow.Bản lề 3D-EWH001-7.	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.526.247	3.526.247	3.526.247	3.526.247	3.526.247	3.526.247	3.526.247	3.526.247	3.526.247	3.526.247	3.526.247	3.526.247
716	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 900 x cao 2400 mm (S = 2,16 m2); Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm có khóa, Tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Eurowindow.Bản lề 3D-EWH001-7.	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.740.427	3.740.427	3.740.427	3.740.427	3.740.427	3.740.427	3.740.427	3.740.427	3.740.427	3.740.427	3.740.427	3.740.427
717	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1100 x cao 2400 mm (S = 2,64 m2); Cửa đi 1 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi tiết kiệm có khóa, Tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Eurowindow.Bản lề 3D-EWH001-7.	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.411.484	3.411.484	3.411.484	3.411.484	3.411.484	3.411.484	3.411.484	3.411.484	3.411.484	3.411.484	3.411.484	3.411.484
718	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1200 x cao 1800 mm (S = 2,16 m2); Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow . Bản lề 3D-EWH001-7.	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.004.833	5.004.833	5.004.833	5.004.833	5.004.833	5.004.833	5.004.833	5.004.833	5.004.833	5.004.833	5.004.833	5.004.833
719	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1400 x cao 2200 mm (S = 3,08 m2); Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow . Bản lề 3D-EWH001-7.	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.190.338	4.190.338	4.190.338	4.190.338	4.190.338	4.190.338	4.190.338	4.190.338	4.190.338	4.190.338	4.190.338	4.190.338
720	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1400 x cao 2600 mm (S = 3,64 m2); Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow . Bản lề 3D-EWH001-7.	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.892.235	3.892.235	3.892.235	3.892.235	3.892.235	3.892.235	3.892.235	3.892.235	3.892.235	3.892.235	3.892.235	3.892.235
721	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1600 x cao 2400 mm (S = 3,84 m2); Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow . Bản lề 3D-EWH001-7.	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.817.631	3.817.631	3.817.631	3.817.631	3.817.631	3.817.631	3.817.631	3.817.631	3.817.631	3.817.631	3.817.631	3.817.631
722	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1800 x cao 1800 mm (S = 3,24 m2); Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow . Bản lề 3D-EWH001-7.	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.024.933	4.024.933	4.024.933	4.024.933	4.024.933	4.024.933	4.024.933	4.024.933	4.024.933	4.024.933	4.024.933	4.024.933

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
723	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1800 x cao 2000 mm (S = 3,60 m2); Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow . Bản lề 3D-EWH001-7.	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.839.558	3.839.558	3.839.558	3.839.558	3.839.558	3.839.558	3.839.558	3.839.558	3.839.558	3.839.558	3.839.558	3.839.558
724	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1800 x cao 2200 mm (S = 3,96 m2); Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow . Bản lề 3D-EWH001-7.	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.695.394	3.695.394	3.695.394	3.695.394	3.695.394	3.695.394	3.695.394	3.695.394	3.695.394	3.695.394	3.695.394	3.695.394
725	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1800 x cao 2600 mm (S = 4,68 m2); Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow . Bản lề 3D-EWH001-7.	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.447.540	3.447.540	3.447.540	3.447.540	3.447.540	3.447.540	3.447.540	3.447.540	3.447.540	3.447.540	3.447.540	3.447.540
726	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1200 x cao 1800 mm (S = 2,16 m2); Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow.Bản lề 3D-EWH001-7.	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.865.110	4.865.110	4.865.110	4.865.110	4.865.110	4.865.110	4.865.110	4.865.110	4.865.110	4.865.110	4.865.110	4.865.110
727	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1400 x cao 2200 mm (S = 3,08 m2); Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow.Bản lề 3D-EWH001-7.	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.112.427	4.112.427	4.112.427	4.112.427	4.112.427	4.112.427	4.112.427	4.112.427	4.112.427	4.112.427	4.112.427	4.112.427
728	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1400 x cao 2600 mm (S = 3,64 m2); Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow.Bản lề 3D-EWH001-7.	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.804.787	3.804.787	3.804.787	3.804.787	3.804.787	3.804.787	3.804.787	3.804.787	3.804.787	3.804.787	3.804.787	3.804.787
729	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1600 x cao 2400 mm (S = 3,84 m2); Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow.Bản lề 3D-EWH001-7.	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.717.674	3.717.674	3.717.674	3.717.674	3.717.674	3.717.674	3.717.674	3.717.674	3.717.674	3.717.674	3.717.674	3.717.674
730	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1800 x cao 1800 mm (S = 3,24 m2); Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow.Bản lề 3D-EWH001-7.	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.931.784	3.931.784	3.931.784	3.931.784	3.931.784	3.931.784	3.931.784	3.931.784	3.931.784	3.931.784	3.931.784	3.931.784
731	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1800 x cao 2000 mm (S = 3,60 m2); Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow.Bản lề 3D-EWH001-7.	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.755.724	3.755.724	3.755.724	3.755.724	3.755.724	3.755.724	3.755.724	3.755.724	3.755.724	3.755.724	3.755.724	3.755.724
732	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1800 x cao 2200 mm (S = 3,96 m2); Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow.Bản lề 3D-EWH001-7.	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.634.797	3.634.797	3.634.797	3.634.797	3.634.797	3.634.797	3.634.797	3.634.797	3.634.797	3.634.797	3.634.797	3.634.797
733	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1800 x cao 2600 mm (S = 4,68 m2); Cửa đi 2 cánh mở quay - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi thông phòng có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn, chốt rời - Eurowindow.Bản lề 3D-EWH001-7.	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.379.525	3.379.525	3.379.525	3.379.525	3.379.525	3.379.525	3.379.525	3.379.525	3.379.525	3.379.525	3.379.525	3.379.525
734	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1400 x cao 1800 mm (S = 2,52 m2); Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.345.130	3.345.130	3.345.130	3.345.130	3.345.130	3.345.130	3.345.130	3.345.130	3.345.130	3.345.130	3.345.130	3.345.130
735	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1400 x cao 2000 mm (S = 2,80 m2); Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.211.315	3.211.315	3.211.315	3.211.315	3.211.315	3.211.315	3.211.315	3.211.315	3.211.315	3.211.315	3.211.315	3.211.315
736	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1400 x cao 2200 mm (S = 3,08 m2); Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148
737	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1400 x cao 2400 mm (S = 3,36 m2); Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.053.715	3.053.715	3.053.715	3.053.715	3.053.715	3.053.715	3.053.715	3.053.715	3.053.715	3.053.715	3.053.715	3.053.715
738	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1600 x cao 1800 mm (S = 2,88 m2); Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.137.694	3.137.694	3.137.694	3.137.694	3.137.694	3.137.694	3.137.694	3.137.694	3.137.694	3.137.694	3.137.694	3.137.694
739	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 2000 x cao 2000 mm (S = 4,00 m2); Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.741.098	2.741.098	2.741.098	2.741.098	2.741.098	2.741.098	2.741.098	2.741.098	2.741.098	2.741.098	2.741.098	2.741.098
740	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 2000 x cao 2200 mm (S = 4,40 m2); Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.688.840	2.688.840	2.688.840	2.688.840	2.688.840	2.688.840	2.688.840	2.688.840	2.688.840	2.688.840	2.688.840	2.688.840
741	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 2000 x cao 2400 mm (S = 4,80 m2); Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.615.875	2.615.875	2.615.875	2.615.875	2.615.875	2.615.875	2.615.875	2.615.875	2.615.875	2.615.875	2.615.875	2.615.875

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
742	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 2800 x cao 1800 mm (S = 5,04 m2); Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.481.846	2.481.846	2.481.846	2.481.846	2.481.846	2.481.846	2.481.846	2.481.846	2.481.846	2.481.846	2.481.846
743	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 2800 x cao 2000 mm (S = 5,60 m2); Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.424.970	2.424.970	2.424.970	2.424.970	2.424.970	2.424.970	2.424.970	2.424.970	2.424.970	2.424.970	2.424.970
744	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 2800 x cao 2200 mm (S = 6,16 m2); Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.389.462	2.389.462	2.389.462	2.389.462	2.389.462	2.389.462	2.389.462	2.389.462	2.389.462	2.389.462	2.389.462
745	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 2800 x cao 2400 mm (S = 6,72 m2); Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.350.350	2.350.350	2.350.350	2.350.350	2.350.350	2.350.350	2.350.350	2.350.350	2.350.350	2.350.350	2.350.350
746	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 3200 x cao 1800 mm (S = 5,76 m2); Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.380.363	2.380.363	2.380.363	2.380.363	2.380.363	2.380.363	2.380.363	2.380.363	2.380.363	2.380.363	2.380.363
747	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 3200 x cao 2000 mm (S = 6,40 m2); Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.326.833	2.326.833	2.326.833	2.326.833	2.326.833	2.326.833	2.326.833	2.326.833	2.326.833	2.326.833	2.326.833
748	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 3200 x cao 2200 mm (S = 7,04 m2); Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.292.226	2.292.226	2.292.226	2.292.226	2.292.226	2.292.226	2.292.226	2.292.226	2.292.226	2.292.226	2.292.226
749	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 3200 x cao 2400 mm (S = 7,68 m2); Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - Hệ Asia Profile Eurowindow - Bộ PKKK: Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm có khóa, tay nắm, con lăn - Eurowindow , ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.255.273	2.255.273	2.255.273	2.255.273	2.255.273	2.255.273	2.255.273	2.255.273	2.255.273	2.255.273	2.255.273
750	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 500 x cao 1000 mm (S = 0,50 m2); Vách kính - Hệ Asia Profile Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.369.980	2.369.980	2.369.980	2.369.980	2.369.980	2.369.980	2.369.980	2.369.980	2.369.980	2.369.980	2.369.980
751	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1000 x cao 1000 mm (S = 1,00 m2); Vách kính - Hệ Asia Profile Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.033.312	2.033.312	2.033.312	2.033.312	2.033.312	2.033.312	2.033.312	2.033.312	2.033.312	2.033.312	2.033.312
752	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1000 x cao 1500 mm (S = 1,50 m2); Vách kính - Hệ Asia Profile Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		1.920.647	1.920.647	1.920.647	1.920.647	1.920.647	1.920.647	1.920.647	1.920.647	1.920.647	1.920.647	1.920.647
753	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1500 x cao 2000 mm (S = 3,00 m2); Vách kính - Hệ Asia Profile Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		1.754.893	1.754.893	1.754.893	1.754.893	1.754.893	1.754.893	1.754.893	1.754.893	1.754.893	1.754.893	1.754.893
754	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính (có đố cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1000 x cao 1000 mm (S = 1,00 m2); Vách kính (có đố cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.472.135	2.472.135	2.472.135	2.472.135	2.472.135	2.472.135	2.472.135	2.472.135	2.472.135	2.472.135	2.472.135
755	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính (có đố cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1500 x cao 1000 mm (S = 1,50 m2); Vách kính (có đố cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.273.078	2.273.078	2.273.078	2.273.078	2.273.078	2.273.078	2.273.078	2.273.078	2.273.078	2.273.078	2.273.078
756	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính (có đố cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1000 x cao 2000 mm (S = 2,00 m2); Vách kính (có đố cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.173.583	2.173.583	2.173.583	2.173.583	2.173.583	2.173.583	2.173.583	2.173.583	2.173.583	2.173.583	2.173.583
757	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính (có đố cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Asiawindow (profile Eurowindow), kính an toàn 6,38mm	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1500 x cao 2000 mm (S = 3,00 m2); Vách kính (có đố cố định) - Hệ Profile của hãng Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		1.990.753	1.990.753	1.990.753	1.990.753	1.990.753	1.990.753	1.990.753	1.990.753	1.990.753	1.990.753	1.990.753
758	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1000 x cao 1000 mm (S = 1,00 m2); Eurowindow: Cửa sổ hai cánh mở trượt - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Khóa bấm - Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.401.307	4.401.307	4.401.307	4.401.307	4.401.307	4.401.307	4.401.307	4.401.307	4.401.307	4.401.307	4.401.307
759	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1200 x cao 1200 mm (S = 1,44 m2); Eurowindow: Cửa sổ hai cánh mở trượt - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Khóa bấm - Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.918.291	3.918.291	3.918.291	3.918.291	3.918.291	3.918.291	3.918.291	3.918.291	3.918.291	3.918.291	3.918.291
760	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1600 x cao 1600 mm (S = 2,56 m2); Eurowindow: Cửa sổ hai cánh mở trượt - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Khóa bấm - Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.347.293	3.347.293	3.347.293	3.347.293	3.347.293	3.347.293	3.347.293	3.347.293	3.347.293	3.347.293	3.347.293
761	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1000 x cao 1000 mm (S = 1,00 m2); Eurowindow: Cửa sổ hai cánh mở trượt - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Khóa bán nguyệt - Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.315.144	4.315.144	4.315.144	4.315.144	4.315.144	4.315.144	4.315.144	4.315.144	4.315.144	4.315.144	4.315.144
762	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1200 x cao 1200 mm (S = 1,44 m2); Eurowindow: Cửa sổ hai cánh mở trượt - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Khóa bán nguyệt - Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.858.456	3.858.456	3.858.456	3.858.456	3.858.456	3.858.456	3.858.456	3.858.456	3.858.456	3.858.456	3.858.456
763	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1400 x cao 1400 mm (S = 1,96 m2); Eurowindow: Cửa sổ hai cánh mở trượt - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Khóa bán nguyệt - Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.539.872	3.539.872	3.539.872	3.539.872	3.539.872	3.539.872	3.539.872	3.539.872	3.539.872	3.539.872	3.539.872
764	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở trượt - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1600 x cao 1600 mm (S = 2,56 m2); Eurowindow: Cửa sổ hai cánh mở trượt - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Khóa bán nguyệt - Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.313.636	3.313.636	3.313.636	3.313.636	3.313.636	3.313.636	3.313.636	3.313.636	3.313.636	3.313.636	3.313.636
765	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1500 x cao 1000 mm (S = 1,50 m2); Eurowindow: Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Khóa bấm - Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.220.484	4.220.484	4.220.484	4.220.484	4.220.484	4.220.484	4.220.484	4.220.484	4.220.484	4.220.484	4.220.484
766	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 2000 x cao 1200 mm (S = 2,40 m2); Eurowindow: Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Khóa bấm - Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.658.517	3.658.517	3.658.517	3.658.517	3.658.517	3.658.517	3.658.517	3.658.517	3.658.517	3.658.517	3.658.517

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
767	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 2400 x cao 1400 mm (S = 3,36 m2); Eurowindow: Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Khóa bấm - Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.344.877	3.344.877	3.344.877	3.344.877	3.344.877	3.344.877	3.344.877	3.344.877	3.344.877	3.344.877	3.344.877	3.344.877
768	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 2800 x cao 1600 mm (S = 4,48 m2); Eurowindow: Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Khóa bấm - Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.118.890	3.118.890	3.118.890	3.118.890	3.118.890	3.118.890	3.118.890	3.118.890	3.118.890	3.118.890	3.118.890	3.118.890
769	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1500 x cao 1000 mm (S = 1,50 m2); Eurowindow: Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Khóa bán nguyệt - Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.216.884	4.216.884	4.216.884	4.216.884	4.216.884	4.216.884	4.216.884	4.216.884	4.216.884	4.216.884	4.216.884	4.216.884
770	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 2000 x cao 1200 mm (S = 2,40 m2); Eurowindow: Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Khóa bán nguyệt - Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.656.267	3.656.267	3.656.267	3.656.267	3.656.267	3.656.267	3.656.267	3.656.267	3.656.267	3.656.267	3.656.267	3.656.267
771	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 2400 x cao 1400 mm (S = 3,36 m2); Eurowindow: Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Khóa bán nguyệt - Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.343.270	3.343.270	3.343.270	3.343.270	3.343.270	3.343.270	3.343.270	3.343.270	3.343.270	3.343.270	3.343.270	3.343.270
772	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh giữa cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 2800 x cao 1600 mm (S = 4,48 m2); Eurowindow: Cửa sổ ba cánh (hai cánh mở trượt, một cánh cố định) - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Khóa bán nguyệt - Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.117.685	3.117.685	3.117.685	3.117.685	3.117.685	3.117.685	3.117.685	3.117.685	3.117.685	3.117.685	3.117.685	3.117.685
773	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 2000 x cao 1000 mm (S = 2,00 m2); Eurowindow: Cửa sổ bốn cánh (hai cánh mở trượt, hai cánh cố định) - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Khóa bán nguyệt - Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.096.070	4.096.070	4.096.070	4.096.070	4.096.070	4.096.070	4.096.070	4.096.070	4.096.070	4.096.070	4.096.070	4.096.070
774	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 2400 x cao 1200 mm (S = 2,88 m2); Eurowindow: Cửa sổ bốn cánh (hai cánh mở trượt, hai cánh cố định) - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Khóa bán nguyệt - Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.689.947	3.689.947	3.689.947	3.689.947	3.689.947	3.689.947	3.689.947	3.689.947	3.689.947	3.689.947	3.689.947	3.689.947
775	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 2800 x cao 1400 mm (S = 3,92 m2); Eurowindow: Cửa sổ bốn cánh (hai cánh mở trượt, hai cánh cố định) - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Khóa bán nguyệt - Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.400.450	3.400.450	3.400.450	3.400.450	3.400.450	3.400.450	3.400.450	3.400.450	3.400.450	3.400.450	3.400.450	3.400.450
776	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 3200 x cao 1600 mm (S = 5,12 m2); Eurowindow: Cửa sổ bốn cánh (hai cánh mở trượt, hai cánh cố định) - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Khóa bán nguyệt - Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.189.513	3.189.513	3.189.513	3.189.513	3.189.513	3.189.513	3.189.513	3.189.513	3.189.513	3.189.513	3.189.513	3.189.513
777	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1000 x cao 1000 mm (S = 1,00 m2); Eurowindow: Cửa sổ hai cánh mở quay lật vào trong - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		9.803.264	9.803.264	9.803.264	9.803.264	9.803.264	9.803.264	9.803.264	9.803.264	9.803.264	9.803.264	9.803.264	9.803.264
778	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1200 x cao 1400 mm (S = 1,68 m2); Eurowindow: Cửa sổ hai cánh mở quay lật vào trong - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		7.523.486	7.523.486	7.523.486	7.523.486	7.523.486	7.523.486	7.523.486	7.523.486	7.523.486	7.523.486	7.523.486	7.523.486
779	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1400 x cao 1600 mm (S = 2,24 m2); Eurowindow: Cửa sổ hai cánh mở quay lật vào trong - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		6.503.544	6.503.544	6.503.544	6.503.544	6.503.544	6.503.544	6.503.544	6.503.544	6.503.544	6.503.544	6.503.544	6.503.544
780	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1600 x cao 1800 mm (S = 2,88 m2); Eurowindow: Cửa sổ hai cánh mở quay lật vào trong - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.911.227	5.911.227	5.911.227	5.911.227	5.911.227	5.911.227	5.911.227	5.911.227	5.911.227	5.911.227	5.911.227	5.911.227
781	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1000 x cao 1000 mm (S = 1,00 m2); Eurowindow: Cửa sổ hai cánh mở quay vào trong - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.858.982	8.858.982	8.858.982	8.858.982	8.858.982	8.858.982	8.858.982	8.858.982	8.858.982	8.858.982	8.858.982	8.858.982
782	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1200 x cao 1400 mm (S = 1,68 m2); Eurowindow: Cửa sổ hai cánh mở quay vào trong - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		6.871.638	6.871.638	6.871.638	6.871.638	6.871.638	6.871.638	6.871.638	6.871.638	6.871.638	6.871.638	6.871.638	6.871.638
783	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1400 x cao 1600 mm (S = 2,24 m2); Eurowindow: Cửa sổ hai cánh mở quay vào trong - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		6.286.215	6.286.215	6.286.215	6.286.215	6.286.215	6.286.215	6.286.215	6.286.215	6.286.215	6.286.215	6.286.215	6.286.215
784	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1600 x cao 1800 mm (S = 2,88 m2); Eurowindow: Cửa sổ hai cánh mở quay vào trong - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.605.502	5.605.502	5.605.502	5.605.502	5.605.502	5.605.502	5.605.502	5.605.502	5.605.502	5.605.502	5.605.502	5.605.502
785	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 500 x cao 1000 mm (S = 0,50 m2); Eurowindow: Cửa sổ một cánh mở quay lật vào trong - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		9.523.767	9.523.767	9.523.767	9.523.767	9.523.767	9.523.767	9.523.767	9.523.767	9.523.767	9.523.767	9.523.767	9.523.767
786	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 600 x cao 1200 mm (S = 0,72 m2); Eurowindow: Cửa sổ một cánh mở quay lật vào trong - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		7.719.455	7.719.455	7.719.455	7.719.455	7.719.455	7.719.455	7.719.455	7.719.455	7.719.455	7.719.455	7.719.455	7.719.455
787	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 900 x cao 1600 mm (S = 1,44 m2); Eurowindow: Cửa sổ một cánh mở quay lật vào trong - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.644.352	5.644.352	5.644.352	5.644.352	5.644.352	5.644.352	5.644.352	5.644.352	5.644.352	5.644.352	5.644.352	5.644.352
788	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1100 x cao 1800 mm (S = 1,98 m2); Eurowindow: Cửa sổ một cánh mở quay lật vào trong - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.063.225	5.063.225	5.063.225	5.063.225	5.063.225	5.063.225	5.063.225	5.063.225	5.063.225	5.063.225	5.063.225	5.063.225
789	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 500 x cao 1000 mm (S = 0,50 m2); Eurowindow: Cửa sổ một cánh mở quay vào trong - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		7.764.989	7.764.989	7.764.989	7.764.989	7.764.989	7.764.989	7.764.989	7.764.989	7.764.989	7.764.989	7.764.989	7.764.989
790	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 700 x cao 1200 mm (S = 0,84 m2); Eurowindow: Cửa sổ một cánh mở quay vào trong - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.936.422	5.936.422	5.936.422	5.936.422	5.936.422	5.936.422	5.936.422	5.936.422	5.936.422	5.936.422	5.936.422	5.936.422

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
791	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 900 x cao 1400 mm (S = 1,26 m2); Eurowindow: Cửa sổ một cánh mở quay vào trong - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.983.797	4.983.797	4.983.797	4.983.797	4.983.797	4.983.797	4.983.797	4.983.797	4.983.797	4.983.797	4.983.797	4.983.797
792	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1100 x cao 1700 mm (S = 1,87 m2); Eurowindow: Cửa sổ một cánh mở quay vào trong - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.736.431	4.736.431	4.736.431	4.736.431	4.736.431	4.736.431	4.736.431	4.736.431	4.736.431	4.736.431	4.736.431	4.736.431
793	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1000 x cao 1000 mm (S = 1,00 m2); Eurowindow: Cửa sổ hai cánh mở quay ngoài - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, bản lề ép cánh, chốt liền - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		9.590.497	9.590.497	9.590.497	9.590.497	9.590.497	9.590.497	9.590.497	9.590.497	9.590.497	9.590.497	9.590.497	9.590.497
794	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1200 x cao 1600 mm (S = 1,92 m2); Eurowindow: Cửa sổ hai cánh mở quay ngoài - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, bản lề ép cánh, chốt liền - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		6.836.147	6.836.147	6.836.147	6.836.147	6.836.147	6.836.147	6.836.147	6.836.147	6.836.147	6.836.147	6.836.147	6.836.147
795	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1400 x cao 1800 mm (S = 2,52 m2); Eurowindow: Cửa sổ hai cánh mở quay ngoài - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, bản lề ép cánh, chốt liền - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		6.011.946	6.011.946	6.011.946	6.011.946	6.011.946	6.011.946	6.011.946	6.011.946	6.011.946	6.011.946	6.011.946	6.011.946
796	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1600 x cao 1600 mm (S = 2,56 m2); Eurowindow: Cửa sổ hai cánh mở quay ngoài - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, bản lề ép cánh, chốt liền - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.836.476	5.836.476	5.836.476	5.836.476	5.836.476	5.836.476	5.836.476	5.836.476	5.836.476	5.836.476	5.836.476	5.836.476
797	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1000 x cao 1000 mm (S = 1,00 m2); Eurowindow: Cửa sổ hai cánh mở quay ngoài - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, bản lề ép cánh, chốt rời - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.184.424	8.184.424	8.184.424	8.184.424	8.184.424	8.184.424	8.184.424	8.184.424	8.184.424	8.184.424	8.184.424	8.184.424
798	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1200 x cao 1400 mm (S = 1,68 m2); Eurowindow: Cửa sổ hai cánh mở quay ngoài - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, bản lề ép cánh, chốt rời - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		6.347.041	6.347.041	6.347.041	6.347.041	6.347.041	6.347.041	6.347.041	6.347.041	6.347.041	6.347.041	6.347.041	6.347.041
799	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1400 x cao 1800 mm (S = 2,52 m2); Eurowindow: Cửa sổ hai cánh mở quay ngoài - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, bản lề ép cánh, chốt rời - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.336.197	5.336.197	5.336.197	5.336.197	5.336.197	5.336.197	5.336.197	5.336.197	5.336.197	5.336.197	5.336.197	5.336.197
800	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1600 x cao 1600 mm (S = 2,56 m2); Eurowindow: Cửa sổ hai cánh mở quay ngoài - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A, bản lề ép cánh, chốt rời - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.216.361	5.216.361	5.216.361	5.216.361	5.216.361	5.216.361	5.216.361	5.216.361	5.216.361	5.216.361	5.216.361	5.216.361
801	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 500 x cao 1000 mm (S = 0,50 m2); Eurowindow: Cửa sổ một cánh mở quay ngoài - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.619.466	8.619.466	8.619.466	8.619.466	8.619.466	8.619.466	8.619.466	8.619.466	8.619.466	8.619.466	8.619.466	8.619.466
802	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 700 x cao 1200 mm (S = 0,84 m2); Eurowindow: Cửa sổ một cánh mở quay ngoài - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		6.667.537	6.667.537	6.667.537	6.667.537	6.667.537	6.667.537	6.667.537	6.667.537	6.667.537	6.667.537	6.667.537	6.667.537
803	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 900 x cao 1400 mm (S = 1,26 m2); Eurowindow: Cửa sổ một cánh mở quay ngoài - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.513.983	5.513.983	5.513.983	5.513.983	5.513.983	5.513.983	5.513.983	5.513.983	5.513.983	5.513.983	5.513.983	5.513.983
804	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 900 x cao 1700 mm (S = 1,53 m2); Eurowindow: Cửa sổ một cánh mở quay ngoài - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.094.599	5.094.599	5.094.599	5.094.599	5.094.599	5.094.599	5.094.599	5.094.599	5.094.599	5.094.599	5.094.599	5.094.599
805	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 500 x cao 1000 mm (S = 0,50 m2); Eurowindow: Cửa sổ một cánh mở hất - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A - ROTO, hạn định - Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		9.218.755	9.218.755	9.218.755	9.218.755	9.218.755	9.218.755	9.218.755	9.218.755	9.218.755	9.218.755	9.218.755	9.218.755
806	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 700 x cao 1400 mm (S = 0,98 m2); Eurowindow: Cửa sổ một cánh mở hất - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A - ROTO, hạn định - Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		6.309.888	6.309.888	6.309.888	6.309.888	6.309.888	6.309.888	6.309.888	6.309.888	6.309.888	6.309.888	6.309.888	6.309.888
807	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 900 x cao 1700 mm (S = 1,53 m2); Eurowindow: Cửa sổ một cánh mở hất - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A - ROTO, hạn định - Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.097.188	5.097.188	5.097.188	5.097.188	5.097.188	5.097.188	5.097.188	5.097.188	5.097.188	5.097.188	5.097.188	5.097.188
808	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1100 x cao 1400 mm (S = 1,54 m2); Eurowindow: Cửa sổ một cánh mở hất - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề chữ A - ROTO, hạn định - Eurowindow	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.089.708	5.089.708	5.089.708	5.089.708	5.089.708	5.089.708	5.089.708	5.089.708	5.089.708	5.089.708	5.089.708	5.089.708
809	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 700 x cao 1800 mm (S = 1,26 m2); Eurowindow: Cửa đi một cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		10.938.776	10.938.776	10.938.776	10.938.776	10.938.776	10.938.776	10.938.776	10.938.776	10.938.776	10.938.776	10.938.776	10.938.776
810	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 700 x cao 2000 mm (S = 1,40 m2); Eurowindow: Cửa đi một cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		11.084.797	11.084.797	11.084.797	11.084.797	11.084.797	11.084.797	11.084.797	11.084.797	11.084.797	11.084.797	11.084.797	11.084.797
811	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 700 x cao 2200 mm (S = 1,54 m2); Eurowindow: Cửa đi một cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		10.428.856	10.428.856	10.428.856	10.428.856	10.428.856	10.428.856	10.428.856	10.428.856	10.428.856	10.428.856	10.428.856	10.428.856
812	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 700 x cao 2400 mm (S = 1,68 m2); Eurowindow: Cửa đi một cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		9.941.400	9.941.400	9.941.400	9.941.400	9.941.400	9.941.400	9.941.400	9.941.400	9.941.400	9.941.400	9.941.400	9.941.400
813	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 800 x cao 2600 mm (S = 2,08 m2); Eurowindow: Cửa đi một cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.603.649	8.603.649	8.603.649	8.603.649	8.603.649	8.603.649	8.603.649	8.603.649	8.603.649	8.603.649	8.603.649	8.603.649

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
814	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1100 x cao 2400 mm (S = 2,64 m2); Eurowindow: Cửa đi một cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		7.262.006	7.262.006	7.262.006	7.262.006	7.262.006	7.262.006	7.262.006	7.262.006	7.262.006	7.262.006	7.262.006	7.262.006
815	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 900 x cao 2400 mm (S = 2,16 m2); Eurowindow: Cửa đi một cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.302.447	8.302.447	8.302.447	8.302.447	8.302.447	8.302.447	8.302.447	8.302.447	8.302.447	8.302.447	8.302.447	8.302.447
816	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1100 x cao 2600 mm (S = 2,86 m2); Eurowindow: Cửa đi một cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		6.942.163	6.942.163	6.942.163	6.942.163	6.942.163	6.942.163	6.942.163	6.942.163	6.942.163	6.942.163	6.942.163	6.942.163
817	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 700 x cao 1800 mm (S = 1,26 m2); Eurowindow: Cửa đi một cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa một mặt trong - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		11.697.725	11.697.725	11.697.725	11.697.725	11.697.725	11.697.725	11.697.725	11.697.725	11.697.725	11.697.725	11.697.725	11.697.725
818	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 700 x cao 2000 mm (S = 1,40 m2); Eurowindow: Cửa đi một cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa một mặt trong - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		10.925.969	10.925.969	10.925.969	10.925.969	10.925.969	10.925.969	10.925.969	10.925.969	10.925.969	10.925.969	10.925.969	10.925.969
819	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 700 x cao 2200 mm (S = 1,54 m2); Eurowindow: Cửa đi một cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa một mặt trong - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		10.284.467	10.284.467	10.284.467	10.284.467	10.284.467	10.284.467	10.284.467	10.284.467	10.284.467	10.284.467	10.284.467	10.284.467
820	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 700 x cao 2400 mm (S = 1,68 m2); Eurowindow: Cửa đi một cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa một mặt trong - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		9.809.044	9.809.044	9.809.044	9.809.044	9.809.044	9.809.044	9.809.044	9.809.044	9.809.044	9.809.044	9.809.044	9.809.044
821	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 800 x cao 2600 mm (S = 2,08 m2); Eurowindow: Cửa đi một cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa một mặt trong - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.496.745	8.496.745	8.496.745	8.496.745	8.496.745	8.496.745	8.496.745	8.496.745	8.496.745	8.496.745	8.496.745	8.496.745
822	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1100 x cao 2400 mm (S = 2,64 m2); Eurowindow: Cửa đi một cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa một mặt trong - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		7.177.779	7.177.779	7.177.779	7.177.779	7.177.779	7.177.779	7.177.779	7.177.779	7.177.779	7.177.779	7.177.779	7.177.779
823	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 900 x cao 2400 mm (S = 2,16 m2); Eurowindow: Cửa đi một cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa một mặt trong - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.199.503	8.199.503	8.199.503	8.199.503	8.199.503	8.199.503	8.199.503	8.199.503	8.199.503	8.199.503	8.199.503	8.199.503
824	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1100 x cao 2600 mm (S = 2,86 m2); Eurowindow: Cửa đi một cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - ROTO, ổ khóa một mặt trong - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		6.864.416	6.864.416	6.864.416	6.864.416	6.864.416	6.864.416	6.864.416	6.864.416	6.864.416	6.864.416	6.864.416	6.864.416
825	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 700 x cao 1800 mm (S = 1,26 m2); Eurowindow: Cửa đi một cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi có khóa một điểm chốt, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus, tay nắm, bản lề - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		10.467.344	10.467.344	10.467.344	10.467.344	10.467.344	10.467.344	10.467.344	10.467.344	10.467.344	10.467.344	10.467.344	10.467.344
826	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 700 x cao 2000 mm (S = 1,40 m2); Eurowindow: Cửa đi một cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi có khóa một điểm chốt, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus, tay nắm, bản lề - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		9.818.627	9.818.627	9.818.627	9.818.627	9.818.627	9.818.627	9.818.627	9.818.627	9.818.627	9.818.627	9.818.627	9.818.627
827	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 700 x cao 2200 mm (S = 1,54 m2); Eurowindow: Cửa đi một cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi có khóa một điểm chốt, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus, tay nắm, bản lề - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		9.277.792	9.277.792	9.277.792	9.277.792	9.277.792	9.277.792	9.277.792	9.277.792	9.277.792	9.277.792	9.277.792	9.277.792
828	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 700 x cao 2400 mm (S = 1,68 m2); Eurowindow: Cửa đi một cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi có khóa một điểm chốt, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus, tay nắm, bản lề - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.836.368	8.836.368	8.836.368	8.836.368	8.836.368	8.836.368	8.836.368	8.836.368	8.836.368	8.836.368	8.836.368	8.836.368
829	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 800 x cao 2400 mm (S = 1,92 m2); Eurowindow: Cửa đi một cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi có khóa một điểm chốt, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus, tay nắm, bản lề - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.052.827	8.052.827	8.052.827	8.052.827	8.052.827	8.052.827	8.052.827	8.052.827	8.052.827	8.052.827	8.052.827	8.052.827
830	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1100 x cao 2200 mm (S = 2,42 m2); Eurowindow: Cửa đi một cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi có khóa một điểm chốt, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus, tay nắm, bản lề - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		6.866.831	6.866.831	6.866.831	6.866.831	6.866.831	6.866.831	6.866.831	6.866.831	6.866.831	6.866.831	6.866.831	6.866.831
831	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 900 x cao 2400 mm (S = 2,16 m2); Eurowindow: Cửa đi một cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi có khóa một điểm chốt, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus, tay nắm, bản lề - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		7.442.977	7.442.977	7.442.977	7.442.977	7.442.977	7.442.977	7.442.977	7.442.977	7.442.977	7.442.977	7.442.977	7.442.977
832	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 1 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1100 x cao 2400 mm (S = 2,64 m2); Eurowindow: Cửa đi một cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi có khóa một điểm chốt, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus, tay nắm, bản lề - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		6.558.804	6.558.804	6.558.804	6.558.804	6.558.804	6.558.804	6.558.804	6.558.804	6.558.804	6.558.804	6.558.804	6.558.804
833	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1200 x cao 1800 mm (S = 2,16 m2); Eurowindow: Cửa đi hai cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liên - ROTO, ổ khóa một mặt trong - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		10.530.508	10.530.508	10.530.508	10.530.508	10.530.508	10.530.508	10.530.508	10.530.508	10.530.508	10.530.508	10.530.508	10.530.508

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
834	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1400 x cao 2200 mm (S = 3,08 m2); Eurowindow: Cửa đi hai cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa một mặt trong - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		9.211.301	9.211.301	9.211.301	9.211.301	9.211.301	9.211.301	9.211.301	9.211.301	9.211.301	9.211.301	9.211.301	9.211.301
835	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1400 x cao 2600 mm (S = 3,64 m2); Eurowindow: Cửa đi hai cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa một mặt trong - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.409.857	8.409.857	8.409.857	8.409.857	8.409.857	8.409.857	8.409.857	8.409.857	8.409.857	8.409.857	8.409.857	8.409.857
836	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1600 x cao 2400 mm (S = 3,84 m2); Eurowindow: Cửa đi hai cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa một mặt trong - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.029.005	8.029.005	8.029.005	8.029.005	8.029.005	8.029.005	8.029.005	8.029.005	8.029.005	8.029.005	8.029.005	8.029.005
837	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1800 x cao 1800 mm (S = 3,24 m2); Eurowindow: Cửa đi hai cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa một mặt trong - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		7.967.797	7.967.797	7.967.797	7.967.797	7.967.797	7.967.797	7.967.797	7.967.797	7.967.797	7.967.797	7.967.797	7.967.797
838	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1800 x cao 2000 mm (S = 3,60 m2); Eurowindow: Cửa đi hai cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa một mặt trong - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.191.924	8.191.924	8.191.924	8.191.924	8.191.924	8.191.924	8.191.924	8.191.924	8.191.924	8.191.924	8.191.924	8.191.924
839	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1800 x cao 2200 mm (S = 3,96 m2); Eurowindow: Cửa đi hai cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa một mặt trong - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		7.752.374	7.752.374	7.752.374	7.752.374	7.752.374	7.752.374	7.752.374	7.752.374	7.752.374	7.752.374	7.752.374	7.752.374
840	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1800 x cao 2600 mm (S = 4,68 m2); Eurowindow: Cửa đi hai cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi ban công có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa một mặt trong - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		7.098.504	7.098.504	7.098.504	7.098.504	7.098.504	7.098.504	7.098.504	7.098.504	7.098.504	7.098.504	7.098.504	7.098.504
841	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1200 x cao 1800 mm (S = 2,16 m2); Eurowindow: Cửa đi hai cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi có khóa một điểm chốt, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		10.923.268	10.923.268	10.923.268	10.923.268	10.923.268	10.923.268	10.923.268	10.923.268	10.923.268	10.923.268	10.923.268	10.923.268
842	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1400 x cao 2200 mm (S = 3,08 m2); Eurowindow: Cửa đi hai cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi có khóa một điểm chốt, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.708.705	8.708.705	8.708.705	8.708.705	8.708.705	8.708.705	8.708.705	8.708.705	8.708.705	8.708.705	8.708.705	8.708.705
843	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1400 x cao 2400 mm (S = 3,36 m2); Eurowindow: Cửa đi hai cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi có khóa một điểm chốt, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.321.897	8.321.897	8.321.897	8.321.897	8.321.897	8.321.897	8.321.897	8.321.897	8.321.897	8.321.897	8.321.897	8.321.897
844	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1800 x cao 2400 mm (S = 4,32 m2); Eurowindow: Cửa đi hai cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi có khóa một điểm chốt, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		7.044.094	7.044.094	7.044.094	7.044.094	7.044.094	7.044.094	7.044.094	7.044.094	7.044.094	7.044.094	7.044.094	7.044.094
845	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1800 x cao 1800 mm (S = 3,24 m2); Eurowindow: Cửa đi hai cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi có khóa một điểm chốt, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.229.637	8.229.637	8.229.637	8.229.637	8.229.637	8.229.637	8.229.637	8.229.637	8.229.637	8.229.637	8.229.637	8.229.637
846	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1800 x cao 2000 mm (S = 3,60 m2); Eurowindow: Cửa đi hai cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi có khóa một điểm chốt, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		7.761.925	7.761.925	7.761.925	7.761.925	7.761.925	7.761.925	7.761.925	7.761.925	7.761.925	7.761.925	7.761.925	7.761.925
847	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1800 x cao 2200 mm (S = 3,96 m2); Eurowindow: Cửa đi hai cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi có khóa một điểm chốt, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		7.361.466	7.361.466	7.361.466	7.361.466	7.361.466	7.361.466	7.361.466	7.361.466	7.361.466	7.361.466	7.361.466	7.361.466
848	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 2000 x cao 2400 mm (S = 4,80 m2); Eurowindow: Cửa đi hai cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi có khóa một điểm chốt, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		6.597.746	6.597.746	6.597.746	6.597.746	6.597.746	6.597.746	6.597.746	6.597.746	6.597.746	6.597.746	6.597.746	6.597.746
849	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1200 x cao 1800 mm (S = 2,16 m2); Eurowindow: Cửa đi hai cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		11.740.703	11.740.703	11.740.703	11.740.703	11.740.703	11.740.703	11.740.703	11.740.703	11.740.703	11.740.703	11.740.703	11.740.703
850	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1400 x cao 2200 mm (S = 3,08 m2); Eurowindow: Cửa đi hai cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		9.281.971	9.281.971	9.281.971	9.281.971	9.281.971	9.281.971	9.281.971	9.281.971	9.281.971	9.281.971	9.281.971	9.281.971
851	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1400 x cao 2600 mm (S = 3,64 m2); Eurowindow: Cửa đi hai cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.469.654	8.469.654	8.469.654	8.469.654	8.469.654	8.469.654	8.469.654	8.469.654	8.469.654	8.469.654	8.469.654	8.469.654
852	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1600 x cao 2400 mm (S = 3,84 m2); Eurowindow: Cửa đi hai cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.085.688	8.085.688	8.085.688	8.085.688	8.085.688	8.085.688	8.085.688	8.085.688	8.085.688	8.085.688	8.085.688	8.085.688
853	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1800 x cao 1800 mm (S = 3,24 m2); Eurowindow: Cửa đi hai cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.774.593	8.774.593	8.774.593	8.774.593	8.774.593	8.774.593	8.774.593	8.774.593	8.774.593	8.774.593	8.774.593	8.774.593

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
854	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1800 x cao 2000 mm (S = 3,60 m2); Eurowindow: Cửa đi hai cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		8.252.386	8.252.386	8.252.386	8.252.386	8.252.386	8.252.386	8.252.386	8.252.386	8.252.386	8.252.386	8.252.386	8.252.386
855	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1800 x cao 2200 mm (S = 3,96 m2); Eurowindow: Cửa đi hai cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		7.807.340	7.807.340	7.807.340	7.807.340	7.807.340	7.807.340	7.807.340	7.807.340	7.807.340	7.807.340	7.807.340	7.807.340
856	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở quay - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1800 x cao 2600 mm (S = 4,68 m2); Eurowindow: Cửa đi hai cánh mở quay - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		7.145.013	7.145.013	7.145.013	7.145.013	7.145.013	7.145.013	7.145.013	7.145.013	7.145.013	7.145.013	7.145.013	7.145.013
857	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1400 x cao 1800 mm (S = 2,52 m2); Eurowindow: Cửa đi hai cánh mở trượt - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm có khoá - EW, tay nắm, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.421.650	5.421.650	5.421.650	5.421.650	5.421.650	5.421.650	5.421.650	5.421.650	5.421.650	5.421.650	5.421.650	5.421.650
858	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1400 x cao 2000 mm (S = 2,80 m2); Eurowindow: Cửa đi hai cánh mở trượt - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm có khoá - EW, tay nắm, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.214.635	5.214.635	5.214.635	5.214.635	5.214.635	5.214.635	5.214.635	5.214.635	5.214.635	5.214.635	5.214.635	5.214.635
859	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1400 x cao 2200 mm (S = 3,08 m2); Eurowindow: Cửa đi hai cánh mở trượt - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm có khoá - EW, tay nắm, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.065.249	5.065.249	5.065.249	5.065.249	5.065.249	5.065.249	5.065.249	5.065.249	5.065.249	5.065.249	5.065.249	5.065.249
860	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1400 x cao 2400 mm (S = 3,36 m2); Eurowindow: Cửa đi hai cánh mở trượt - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm có khoá - EW, tay nắm, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.922.645	4.922.645	4.922.645	4.922.645	4.922.645	4.922.645	4.922.645	4.922.645	4.922.645	4.922.645	4.922.645	4.922.645
861	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1600 x cao 1800 mm (S = 2,88 m2); Eurowindow: Cửa đi hai cánh mở trượt - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm có khoá - EW, tay nắm, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		5.052.483	5.052.483	5.052.483	5.052.483	5.052.483	5.052.483	5.052.483	5.052.483	5.052.483	5.052.483	5.052.483	5.052.483
862	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 2000 x cao 2000 mm (S = 4,00 m2); Eurowindow: Cửa đi hai cánh mở trượt - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm có khoá - EW, tay nắm, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.360.548	4.360.548	4.360.548	4.360.548	4.360.548	4.360.548	4.360.548	4.360.548	4.360.548	4.360.548	4.360.548	4.360.548
863	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 2000 x cao 2200 mm (S = 4,40 m2); Eurowindow: Cửa đi hai cánh mở trượt - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm có khoá - EW, tay nắm, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.234.549	4.234.549	4.234.549	4.234.549	4.234.549	4.234.549	4.234.549	4.234.549	4.234.549	4.234.549	4.234.549	4.234.549
864	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 2 cánh mở trượt - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 2000 x cao 2400 mm (S = 4,80 m2); Eurowindow: Cửa đi hai cánh mở trượt - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm có khoá - EW, tay nắm, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.117.059	4.117.059	4.117.059	4.117.059	4.117.059	4.117.059	4.117.059	4.117.059	4.117.059	4.117.059	4.117.059	4.117.059
865	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 2800 x cao 1800 mm (S = 5,04 m2); Eurowindow: Cửa đi bốn cánh (hai cánh mở trượt, hai cánh cố định) - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm có khoá - EW, tay nắm, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.707.122	4.707.122	4.707.122	4.707.122	4.707.122	4.707.122	4.707.122	4.707.122	4.707.122	4.707.122	4.707.122	4.707.122
866	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 2800 x cao 2000 mm (S = 5,60 m2); Eurowindow: Cửa đi bốn cánh (hai cánh mở trượt, hai cánh cố định) - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm có khoá - EW, tay nắm, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.566.824	4.566.824	4.566.824	4.566.824	4.566.824	4.566.824	4.566.824	4.566.824	4.566.824	4.566.824	4.566.824	4.566.824
867	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 2800 x cao 2200 mm (S = 6,16 m2); Eurowindow: Cửa đi bốn cánh (hai cánh mở trượt, hai cánh cố định) - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm có khoá - EW, tay nắm, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.464.645	4.464.645	4.464.645	4.464.645	4.464.645	4.464.645	4.464.645	4.464.645	4.464.645	4.464.645	4.464.645	4.464.645
868	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 2800 x cao 2400 mm (S = 6,72 m2); Eurowindow: Cửa đi bốn cánh (hai cánh mở trượt, hai cánh cố định) - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm có khoá - EW, tay nắm, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.368.413	4.368.413	4.368.413	4.368.413	4.368.413	4.368.413	4.368.413	4.368.413	4.368.413	4.368.413	4.368.413	4.368.413
869	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 3600 x cao 1800 mm (S = 6,48 m2); Eurowindow: Cửa đi bốn cánh (hai cánh mở trượt, hai cánh cố định) - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm có khoá - EW, tay nắm, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.204.943	4.204.943	4.204.943	4.204.943	4.204.943	4.204.943	4.204.943	4.204.943	4.204.943	4.204.943	4.204.943	4.204.943
870	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 3600 x cao 2000 mm (S = 7,20 m2); Eurowindow: Cửa đi bốn cánh (hai cánh mở trượt, hai cánh cố định) - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm có khoá - EW, tay nắm, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		4.076.841	4.076.841	4.076.841	4.076.841	4.076.841	4.076.841	4.076.841	4.076.841	4.076.841	4.076.841	4.076.841	4.076.841
871	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 3600 x cao 2200 mm (S = 7,92 m2); Eurowindow: Cửa đi bốn cánh (hai cánh mở trượt, hai cánh cố định) - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm có khoá - EW, tay nắm, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.981.596	3.981.596	3.981.596	3.981.596	3.981.596	3.981.596	3.981.596	3.981.596	3.981.596	3.981.596	3.981.596	3.981.596
872	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 3600 x cao 2400 mm (S = 8,64 m2); Eurowindow: Cửa đi bốn cánh (hai cánh mở trượt, hai cánh cố định) - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: thanh chốt đa điểm có khoá - EW, tay nắm, con lăn - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.893.628	3.893.628	3.893.628	3.893.628	3.893.628	3.893.628	3.893.628	3.893.628	3.893.628	3.893.628	3.893.628	3.893.628
873	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh xếp trượt ngưỡng inox - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 2800 x cao 1800 mm (S = 5,04 m2); Eurowindow: Cửa đi bốn cánh mở xếp trượt - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		15.411.008	15.411.008	15.411.008	15.411.008	15.411.008	15.411.008	15.411.008	15.411.008	15.411.008	15.411.008	15.411.008	15.411.008

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
874	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh xếp trượt ngưỡng inox - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 2800 x cao 2000 mm (S = 5,60 m2); Eurowindow: Cửa đi bốn cánh mở xếp trượt - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		14.274.648	14.274.648	14.274.648	14.274.648	14.274.648	14.274.648	14.274.648	14.274.648	14.274.648	14.274.648	14.274.648	14.274.648
875	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh xếp trượt ngưỡng inox - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 2800 x cao 2200 mm (S = 6,16 m2); Eurowindow: Cửa đi bốn cánh mở xếp trượt - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		13.296.931	13.296.931	13.296.931	13.296.931	13.296.931	13.296.931	13.296.931	13.296.931	13.296.931	13.296.931	13.296.931	13.296.931
876	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh xếp trượt ngưỡng inox - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 2800 x cao 2400 mm (S = 6,72 m2); Eurowindow: Cửa đi bốn cánh mở xếp trượt - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		12.471.677	12.471.677	12.471.677	12.471.677	12.471.677	12.471.677	12.471.677	12.471.677	12.471.677	12.471.677	12.471.677	12.471.677
877	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh xếp trượt ngưỡng inox - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 3600 x cao 1800 mm (S = 6,48 m2); Eurowindow: Cửa đi bốn cánh mở xếp trượt - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		12.686.821	12.686.821	12.686.821	12.686.821	12.686.821	12.686.821	12.686.821	12.686.821	12.686.821	12.686.821	12.686.821	12.686.821
878	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh xếp trượt ngưỡng inox - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 3600 x cao 2000 mm (S = 7,20 m2); Eurowindow: Cửa đi bốn cánh mở xếp trượt - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		11.771.874	11.771.874	11.771.874	11.771.874	11.771.874	11.771.874	11.771.874	11.771.874	11.771.874	11.771.874	11.771.874	11.771.874
879	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh xếp trượt ngưỡng inox - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 3600 x cao 2200 mm (S = 7,92 m2); Eurowindow: Cửa đi bốn cánh mở xếp trượt - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		10.985.991	10.985.991	10.985.991	10.985.991	10.985.991	10.985.991	10.985.991	10.985.991	10.985.991	10.985.991	10.985.991	10.985.991
880	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi 4 cánh xếp trượt ngưỡng inox - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 3600 x cao 2400 mm (S = 8,64 m2); Eurowindow: Cửa đi bốn cánh mở xếp trượt - Hệ Profile Kommerling - Phụ kiện: Cửa đi chính có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - ROTO, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn - Winkhaus	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		10.322.943	10.322.943	10.322.943	10.322.943	10.322.943	10.322.943	10.322.943	10.322.943	10.322.943	10.322.943	10.322.943	10.322.943
881	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 500 x cao 1000 mm (S = 0,50 m2); Eurowindow: Vách kính cố định - Hệ Profile Kommerling	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.626.634	3.626.634	3.626.634	3.626.634	3.626.634	3.626.634	3.626.634	3.626.634	3.626.634	3.626.634	3.626.634	3.626.634
882	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1000 x cao 1000 mm (S = 1,00 m2); Eurowindow: Vách kính cố định - Hệ Profile Kommerling	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.951.510	2.951.510	2.951.510	2.951.510	2.951.510	2.951.510	2.951.510	2.951.510	2.951.510	2.951.510	2.951.510	2.951.510
883	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1500 x cao 1500 mm (S = 2,25 m2); Eurowindow: Vách kính cố định - Hệ Profile Kommerling	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.502.029	2.502.029	2.502.029	2.502.029	2.502.029	2.502.029	2.502.029	2.502.029	2.502.029	2.502.029	2.502.029	2.502.029
884	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 2200 x cao 2200 mm (S = 4,84 m2); Eurowindow: Vách kính cố định - Hệ Profile Kommerling	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.334.234	2.334.234	2.334.234	2.334.234	2.334.234	2.334.234	2.334.234	2.334.234	2.334.234	2.334.234	2.334.234	2.334.234
885	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính (có đố cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1000 x cao 1000 mm (S = 1,00 m2); Eurowindow: Vách kính cố định - Hệ Profile Kommerling	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.749.045	3.749.045	3.749.045	3.749.045	3.749.045	3.749.045	3.749.045	3.749.045	3.749.045	3.749.045	3.749.045	3.749.045
886	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính (có đố cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 1500 x cao 1500 mm (S = 2,25 m2); Eurowindow: Vách kính cố định - Hệ Profile Kommerling	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		3.027.156	3.027.156	3.027.156	3.027.156	3.027.156	3.027.156	3.027.156	3.027.156	3.027.156	3.027.156	3.027.156	3.027.156
887	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính (có đố cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 2000 x cao 2000 mm (S = 4,00 m2); Eurowindow: Vách kính cố định - Hệ Profile Kommerling	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.670.513	2.670.513	2.670.513	2.670.513	2.670.513	2.670.513	2.670.513	2.670.513	2.670.513	2.670.513	2.670.513	2.670.513
888	Cửa khung nhựa/nhôm	Vách kính (có đố cố định) - cửa nhựa uPVC lõi thép hệ Eurowindow (profile Koemmerling), kính an toàn	m2	TCVN 7451:2004	KT: rộng 2500 x cao 2500 mm (S = 6,25 m2); Eurowindow: Vách kính cố định - Hệ Profile Kommerling	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		2.456.976	2.456.976	2.456.976	2.456.976	2.456.976	2.456.976	2.456.976	2.456.976	2.456.976	2.456.976	2.456.976	2.456.976
889	Kính	Kính nổi màu trắng dày 5mm	m2	TCVN 7218:2018	5mm	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		186.993	186.993	186.993	186.993	186.993	186.993	186.993	186.993	186.993	186.993	186.993	186.993
890	Kính	Kính nổi màu trắng dày 6mm	m2	TCVN 7218:2018	6mm	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		224.483	224.483	224.483	224.483	224.483	224.483	224.483	224.483	224.483	224.483	224.483	224.483
891	Kính	Kính nổi màu trắng dày 8mm	m2	TCVN 7218:2018	8mm	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		305.104	305.104	305.104	305.104	305.104	305.104	305.104	305.104	305.104	305.104	305.104	305.104
892	Kính	Kính nổi màu trắng dày 10mm	m2	TCVN 7218:2018	10mm	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		379.893	379.893	379.893	379.893	379.893	379.893	379.893	379.893	379.893	379.893	379.893	379.893
893	Kính	Kính nổi màu trắng dày 12mm	m2	TCVN 7218:2018	12mm	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		463.128	463.128	463.128	463.128	463.128	463.128	463.128	463.128	463.128	463.128	463.128	463.128
894	Kính	Kính tôi nhiệt an toàn (temper) màu trắng dày 5mm	m2	TCVN 7455:2013	5mm Temper	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		255.648	255.648	255.648	255.648	255.648	255.648	255.648	255.648	255.648	255.648	255.648	255.648
895	Kính	Kính tôi nhiệt an toàn (temper) màu trắng dày 6mm	m2	TCVN 7455:2013	6mm Temper	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		294.084	294.084	294.084	294.084	294.084	294.084	294.084	294.084	294.084	294.084	294.084	294.084
896	Kính	Kính tôi nhiệt an toàn (temper) màu trắng dày 8mm	m2	TCVN 7455:2013	8mm Temper	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		378.265	378.265	378.265	378.265	378.265	378.265	378.265	378.265	378.265	378.265	378.265	378.265
897	Kính	Kính tôi nhiệt an toàn (temper) màu trắng dày 10mm	m2	TCVN 7455:2013	10mm Temper	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		457.220	457.220	457.220	457.220	457.220	457.220	457.220	457.220	457.220	457.220	457.220	457.220
898	Kính	Kính tôi nhiệt an toàn (temper) màu trắng dày 12mm	m2	TCVN 7455:2013	12mm Temper	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		548.634	548.634	548.634	548.634	548.634	548.634	548.634	548.634	548.634	548.634	548.634	548.634
899	Kính	Kính dán an toàn 2 lớp màu trắng dày 6,38mm (3mm + film 0,38mm + 3mm)	m2	TCVN 7364-2:2018	6,38mm	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		372.623	372.623	372.623	372.623	372.623	372.623	372.623	372.623	372.623	372.623	372.623	372.623
900	Kính	Kính dán an toàn 2 lớp màu trắng dày 8,38mm (4mm + film 0,38mm + 4mm)	m2	TCVN 7364-2:2018	8,38mm	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		449.798	449.798	449.798	449.798	449.798	449.798	449.798	449.798	449.798	449.798	449.798	449.798
901	Kính	Kính dán an toàn 2 lớp màu trắng dày 10,38mm (5mm + film 0,38mm + 5mm)	m2	TCVN 7364-2:2018	10,38mm	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		520.763	520.763	520.763	520.763	520.763	520.763	520.763	520.763	520.763	520.763	520.763	520.763
902	Kính	Kính dán an toàn 2 lớp màu trắng dày 12,38mm (6mm + film 0,38mm + 6mm)	m2	TCVN 7364-2:2018	12,38mm	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		601.044	601.044	601.044	601.044	601.044	601.044	601.044	601.044	601.044	601.044	601.044	601.044
903	Kính	Kính hộp gắn kín cách nhiệt 6-9-6mm (kính trắng 6HS - khe 9mm - 6HS)	m2	TCVN 8260:2009	6mm-9-6mm	Công ty Cổ phần Eurowindow	Việt Nam	Như trên	Như trên		757.174	757.174	757.174	757.174	757.174	757.174	757.174	757.174	757.174	757.174	757.174	757.174
904	Vật liệu khác	Trần nhôm	m2	ATM-B209	Trần nhôm 600x600 dày 0,6mm, sơn tĩnh điện, đục lỗ D1,8-2,3mm, khung xương và phụ kiện hoàn chỉnh	Austrong	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường và chưa bao gồm nhân công lắp đặt	460.000											
905	Vật liệu khác	Trần nhôm	m2	ATM-B209	Trần nhôm 600x600 dày 0,7mm, sơn tĩnh điện, đục lỗ D1,8-2,3mm, khung xương và phụ kiện hoàn chỉnh	Austrong	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường và chưa bao gồm nhân công lắp đặt	510.000											
906	Vật liệu khác	Trần nhôm	m2	ATM-B209	Trần nhôm 600x600 dày 0,8mm, sơn tĩnh điện, đục lỗ D1,8-2,3mm, khung xương và phụ kiện hoàn chỉnh	Austrong	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường và chưa bao gồm nhân công lắp đặt	560.000											
907	Vật liệu khác	Trần nhôm	m2	ATM-B209	Lam chắn nắng chữ C85 dày 0,6mm, sơn PE ngoài trời màng trắng, ghi (màu khác cộng giá thêm 5%), khung xương đồng bộ và phụ kiện hoàn chỉnh	Austrong	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường và chưa bao gồm nhân công lắp đặt	400.000											
908	Vật liệu khác	Trần nhôm	m2	ATM-B209	Lam chắn nắng chữ C85 dày 0,7mm, sơn PE ngoài trời màng trắng, ghi (màu khác cộng giá thêm 5%), khung xương đồng bộ và phụ kiện hoàn chỉnh	Austrong	Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường và chưa bao gồm nhân công lắp đặt	450.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
909	Vật liệu khác	Lan can inox	m2	không có thông tin	Lan can inox 304 (tay vịn D60x1.4; 02 song ngang D27x1.2; song đứng D32x1.2; song đứng D21x1.2a100)		Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	1.246.000											
910	Vật liệu khác	Lan can inox	m2	không có thông tin	Lan can inox 304 (tay vịn D60x1.4; 02 song ngang D32x1.2; song đứng D32x1.2a1000)		Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	680.000											
911	Vật liệu khác	Lan can inox	m	không có thông tin	Cung cấp lắp dựng tay vịn inox 304 D60x1.4; thanh đứng D40x1.2a1000 cao 150mm		Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	293.000											
912	Vật liệu khác	Vách ngăn	m2	không có thông tin	Cung cấp lắp dựng vách ngăn vệ sinh tấm Compact HPL dày 12mm, phụ kiện Inox 304 đồng bộ		Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	950.000											
913	Vật liệu khác	Vách ngăn	m2	không có thông tin	Cung cấp, lắp dựng vách ngăn vệ sinh tấm Compact HPL dày 18mm, phụ kiện Inox 304 đồng bộ		Việt Nam		không có thông tin	Tham khảo giá thị trường	1.350.000											
914	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		10.910	10.910	10.910	10.910	10.910	10.910	10.910	10.910	10.910	10.910	10.910	10.910
915	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		14.010	14.010	14.010	14.010	14.010	14.010	14.010	14.010	14.010	14.010	14.010	14.010
916	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-6.0 (1x7/1.04) – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		41.490	41.490	41.490	41.490	41.490	41.490	41.490	41.490	41.490	41.490	41.490	41.490
917	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-25 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		149.120	149.120	149.120	149.120	149.120	149.120	149.120	149.120	149.120	149.120	149.120	149.120
918	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-50– 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		279.530	279.530	279.530	279.530	279.530	279.530	279.530	279.530	279.530	279.530	279.530	279.530
919	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-95 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		544.860	544.860	544.860	544.860	544.860	544.860	544.860	544.860	544.860	544.860	544.860	544.860
920	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-150 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		842.860	842.860	842.860	842.860	842.860	842.860	842.860	842.860	842.860	842.860	842.860	842.860
921	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-2x1.5 (2x7/0.52)– 300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		31.320	31.320	31.320	31.320	31.320	31.320	31.320	31.320	31.320	31.320	31.320	31.320
922	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-2x4 (2x7/0.85)– 300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820	67.820
923	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-2x10 (2x7/1.35)– 300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		151.260	151.260	151.260	151.260	151.260	151.260	151.260	151.260	151.260	151.260	151.260	151.260
924	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) – 300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		41.320	41.320	41.320	41.320	41.320	41.320	41.320	41.320	41.320	41.320	41.320	41.320
925	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) – 300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		62.450	62.450	62.450	62.450	62.450	62.450	62.450	62.450	62.450	62.450	62.450	62.450
926	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-3x6 (3x7/1.04) – 300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		127.660	127.660	127.660	127.660	127.660	127.660	127.660	127.660	127.660	127.660	127.660	127.660
927	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) – 300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		52.570	52.570	52.570	52.570	52.570	52.570	52.570	52.570	52.570	52.570	52.570	52.570
928	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế – 300/500 V- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) – 300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		79.490	79.490	79.490	79.490	79.490	79.490	79.490	79.490	79.490	79.490	79.490	79.490
929	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC) - CVV - 300/500V	mét	IEC 60227-4 (60227 IEC 10)	CVV-4x4 - 300/500V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		117.100	117.100	117.100	117.100	117.100	117.100	117.100	117.100	117.100	117.100	117.100	117.100
930	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-2x16 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800	229.800
931	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-2x25 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		333.200	333.200	333.200	333.200	333.200	333.200	333.200	333.200	333.200	333.200	333.200	333.200
932	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-2x150 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		1.744.300	1.744.300	1.744.300	1.744.300	1.744.300	1.744.300	1.744.300	1.744.300	1.744.300	1.744.300	1.744.300	1.744.300
933	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-2x185 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		2.171.230	2.171.230	2.171.230	2.171.230	2.171.230	2.171.230	2.171.230	2.171.230	2.171.230	2.171.230	2.171.230	2.171.230
934	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x16 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		324.630	324.630	324.630	324.630	324.630	324.630	324.630	324.630	324.630	324.630	324.630	324.630
935	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x50 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		857.020	857.020	857.020	857.020	857.020	857.020	857.020	857.020	857.020	857.020	857.020	857.020
936	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x95 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		1.665.690	1.665.690	1.665.690	1.665.690	1.665.690	1.665.690	1.665.690	1.665.690	1.665.690	1.665.690	1.665.690	1.665.690
937	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x120 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		2.156.280	2.156.280	2.156.280	2.156.280	2.156.280	2.156.280	2.156.280	2.156.280	2.156.280	2.156.280	2.156.280	2.156.280
938	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-4x16 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		416.660	416.660	416.660	416.660	416.660	416.660	416.660	416.660	416.660	416.660	416.660	416.660
939	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-4x25 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		617.720	617.720	617.720	617.720	617.720	617.720	617.720	617.720	617.720	617.720	617.720	617.720
940	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-4x50 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		1.152.390	1.152.390	1.152.390	1.152.390	1.152.390	1.152.390	1.152.390	1.152.390	1.152.390	1.152.390	1.152.390	1.152.390
941	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-4x120 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		2.856.820	2.856.820	2.856.820	2.856.820	2.856.820	2.856.820	2.856.820	2.856.820	2.856.820	2.856.820	2.856.820	2.856.820
942	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-4x185 – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		4.245.750	4.245.750	4.245.750	4.245.750	4.245.750	4.245.750	4.245.750	4.245.750	4.245.750	4.245.750	4.245.750	4.245.750
943	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x16+1x10 -0,6/1kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		391.730	391.730	391.730	391.730	391.730	391.730	391.730	391.730	391.730	391.730	391.730	391.730
944	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x25+1x16 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		565.320	565.320	565.320	565.320	565.320	565.320	565.320	565.320	565.320	565.320	565.320	565.320
945	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x50+1x25 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		1.004.910	1.004.910	1.004.910	1.004.910	1.004.910	1.004.910	1.004.910	1.004.910	1.004.910	1.004.910	1.004.910	1.004.910
946	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x95+1x50 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		1.938.420	1.938.420	1.938.420	1.938.420	1.938.420	1.938.420	1.938.420	1.938.420	1.938.420	1.938.420	1.938.420	1.938.420
947	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV-3x120+1x70 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		2.556.660	2.556.660	2.556.660	2.556.660	2.556.660	2.556.660	2.556.660	2.556.660	2.556.660	2.556.660	2.556.660	2.556.660
948	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DATA-25-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		200.400	200.400	200.400	200.400	200.400	200.400	200.400	200.400	200.400	200.400	200.400	200.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
949	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DATA-50-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		335.850	335.850	335.850	335.850	335.850	335.850	335.850	335.850	335.850	335.850	335.850	335.850
950	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DATA-95-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		600.710	600.710	600.710	600.710	600.710	600.710	600.710	600.710	600.710	600.710	600.710	600.710
951	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DATA-240-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		1.438.000	1.438.000	1.438.000	1.438.000	1.438.000	1.438.000	1.438.000	1.438.000	1.438.000	1.438.000	1.438.000	1.438.000
952	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		103.220	103.220	103.220	103.220	103.220	103.220	103.220	103.220	103.220	103.220	103.220	103.220
953	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		180.750	180.750	180.750	180.750	180.750	180.750	180.750	180.750	180.750	180.750	180.750	180.750
954	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x50 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		627.400	627.400	627.400	627.400	627.400	627.400	627.400	627.400	627.400	627.400	627.400	627.400
955	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (2 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-2x150-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		1.850.030	1.850.030	1.850.030	1.850.030	1.850.030	1.850.030	1.850.030	1.850.030	1.850.030	1.850.030	1.850.030	1.850.030
956	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x6 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		169.560	169.560	169.560	169.560	169.560	169.560	169.560	169.560	169.560	169.560	169.560	169.560
957	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		348.430	348.430	348.430	348.430	348.430	348.430	348.430	348.430	348.430	348.430	348.430	348.430
958	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x50 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		893.830	893.830	893.830	893.830	893.830	893.830	893.830	893.830	893.830	893.830	893.830	893.830
959	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x185 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		3.313.180	3.313.180	3.313.180	3.313.180	3.313.180	3.313.180	3.313.180	3.313.180	3.313.180	3.313.180	3.313.180	3.313.180
960	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		149.930	149.930	149.930	149.930	149.930	149.930	149.930	149.930	149.930	149.930	149.930	149.930
961	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA-3x16+1x10 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		419.250	419.250	419.250	419.250	419.250	419.250	419.250	419.250	419.250	419.250	419.250	419.250
962	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA -3x50+1x25 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		1.051.490	1.051.490	1.051.490	1.051.490	1.051.490	1.051.490	1.051.490	1.051.490	1.051.490	1.051.490	1.051.490	1.051.490
963	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ- 0,6/1 kV- (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	CVV/DSTA -3x240+1x120 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		5.198.880	5.198.880	5.198.880	5.198.880	5.198.880	5.198.880	5.198.880	5.198.880	5.198.880	5.198.880	5.198.880	5.198.880
964	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn (TCVN)	kg	TCVN - 5064	C-10	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		671.889	671.889	671.889	671.889	671.889	671.889	671.889	671.889	671.889	671.889	671.889	671.889
965	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn - C	mét	TCVN 5064	C 25	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		145.760	145.760	145.760	145.760	145.760	145.760	145.760	145.760	145.760	145.760	145.760	145.760
966	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn (TCVN)	kg	TCVN - 5064	C-50	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		645.023	645.023	645.023	645.023	645.023	645.023	645.023	645.023	645.023	645.023	645.023	645.023
967	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500
968	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		179.870	179.870	179.870	179.870	179.870	179.870	179.870	179.870	179.870	179.870	179.870	179.870
969	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế – 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		484.070	484.070	484.070	484.070	484.070	484.070	484.070	484.070	484.070	484.070	484.070	484.070
970	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		33.070	33.070	33.070	33.070	33.070	33.070	33.070	33.070	33.070	33.070	33.070	33.070
971	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		178.840	178.840	178.840	178.840	178.840	178.840	178.840	178.840	178.840	178.840	178.840	178.840
972	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		512.040	512.040	512.040	512.040	512.040	512.040	512.040	512.040	512.040	512.040	512.040	512.040
973	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển - 0,6/1 kV- (2->37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		629.140	629.140	629.140	629.140	629.140	629.140	629.140	629.140	629.140	629.140	629.140	629.140
974	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		51.860	51.860	51.860	51.860	51.860	51.860	51.860	51.860	51.860	51.860	51.860	51.860
975	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		175.490	175.490	175.490	175.490	175.490	175.490	175.490	175.490	175.490	175.490	175.490	175.490
976	Vật tư ngành điện	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1 kV- (2®37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-1	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		555.280	555.280	555.280	555.280	555.280	555.280	555.280	555.280	555.280	555.280	555.280	555.280
977	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		627.160	627.160	627.160	627.160	627.160	627.160	627.160	627.160	627.160	627.160	627.160	627.160
978	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-2	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		1.521.530	1.521.530	1.521.530	1.521.530	1.521.530	1.521.530	1.521.530	1.521.530	1.521.530	1.521.530	1.521.530	1.521.530
979	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo (ruột đồng có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CX1V/WBC - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	mét	TCVN 5935/IEC 502	CX1V/WBC-120 - 12/20(24) kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		773.400	773.400	773.400	773.400	773.400	773.400	773.400	773.400	773.400	773.400	773.400	773.400
980	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo (ruột đồng có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC) - CX1V/WBC - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	mét	TCVN 5935/IEC 502	CX1V/WBC-25 - 12/20(24) kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		212.430	212.430	212.430	212.430	212.430	212.430	212.430	212.430	212.430	212.430	212.430	212.430
981	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1	AV-16-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770
982	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1	AV-35-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		23.410	23.410	23.410	23.410	23.410	23.410	23.410	23.410	23.410	23.410	23.410	23.410

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
983	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1	AV-120-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		73.070	73.070	73.070	73.070	73.070	73.070	73.070	73.070	73.070	73.070	73.070	73.070
984	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1	AV-500-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		290.410	290.410	290.410	290.410	290.410	290.410	290.410	290.410	290.410	290.410	290.410	290.410
985	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép	Mét	TCVN 5064	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		29.380	29.380	29.380	29.380	29.380	29.380	29.380	29.380	29.380	29.380	29.380	29.380
986	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép	Mét	TCVN 5064	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		56.940	56.940	56.940	56.940	56.940	56.940	56.940	56.940	56.940	56.940	56.940	56.940
987	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép	Mét	TCVN 5064	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		141.730	141.730	141.730	141.730	141.730	141.730	141.730	141.730	141.730	141.730	141.730	141.730
988	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1 kV- (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	Mét	TCVN 6447/AS 3560	LV-ABC-2x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		65.690	65.690	65.690	65.690	65.690	65.690	65.690	65.690	65.690	65.690	65.690	65.690
989	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x25 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		158.100	158.100	158.100	158.100	158.100	158.100	158.100	158.100	158.100	158.100	158.100	158.100
990	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)	Mét	TCVN 5935-1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT C	CV/FR-1x240 -0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		1.400.600	1.400.600	1.400.600	1.400.600	1.400.600	1.400.600	1.400.600	1.400.600	1.400.600	1.400.600	1.400.600	1.400.600
991	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện :	Ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170	27.170
992	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện :	Ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		31.530	31.530	31.530	31.530	31.530	31.530	31.530	31.530	31.530	31.530	31.530	31.530
993	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện :	Ống	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	Ống luồn đàn hồi CAF-16	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		253.980	253.980	253.980	253.980	253.980	253.980	253.980	253.980	253.980	253.980	253.980	253.980
994	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện :	Ống	BSEN 61386-22; BS4607; TCVN 7417-22	Ống luồn đàn hồi CAF-20	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		352.730	352.730	352.730	352.730	352.730	352.730	352.730	352.730	352.730	352.730	352.730	352.730
995	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V	Mét	TCVN 6610-3	VC/LF-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		3.890	3.890	3.890	3.890	3.890	3.890	3.890	3.890	3.890	3.890	3.890	3.890
996	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V	Mét	TCVN 6610-3	VC/LF-1,00 (F1,13)- 300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		6.440	6.440	6.440	6.440	6.440	6.440	6.440	6.440	6.440	6.440	6.440	6.440
997	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		7.460	7.460	7.460	7.460	7.460	7.460	7.460	7.460	7.460	7.460	7.460	7.460
998	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		10.520	10.520	10.520	10.520	10.520	10.520	10.520	10.520	10.520	10.520	10.520	10.520
999	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		13.520	13.520	13.520	13.520	13.520	13.520	13.520	13.520	13.520	13.520	13.520	13.520
1000	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		19.260	19.260	19.260	19.260	19.260	19.260	19.260	19.260	19.260	19.260	19.260	19.260
1001	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	Mét	TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		31.210	31.210	31.210	31.210	31.210	31.210	31.210	31.210	31.210	31.210	31.210	31.210
1002	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-5	Vcmo/LF-2x1-(2x32/0.2)-300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		15.060	15.060	15.060	15.060	15.060	15.060	15.060	15.060	15.060	15.060	15.060	15.060
1003	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-5	Vcmo/LF-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		21.210	21.210	21.210	21.210	21.210	21.210	21.210	21.210	21.210	21.210	21.210	21.210
1004	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-5	Vcmo/LF-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		77.180	77.180	77.180	77.180	77.180	77.180	77.180	77.180	77.180	77.180	77.180	77.180
1005	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	Mét	TC AS/NZS5000.1	CV/LF-1.5 (7/0.52) - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		10.020	10.020	10.020	10.020	10.020	10.020	10.020	10.020	10.020	10.020	10.020	10.020
1006	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-3	CV/LF-2.5 (7/0.67) - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		16.330	16.330	16.330	16.330	16.330	16.330	16.330	16.330	16.330	16.330	16.330	16.330
1007	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-3	CV/LF-10 (7/1.35) - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		60.080	60.080	60.080	60.080	60.080	60.080	60.080	60.080	60.080	60.080	60.080	60.080
1008	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-3	CV-50 - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		388.850	388.850	388.850	388.850	388.850	388.850	388.850	388.850	388.850	388.850	388.850	388.850
1009	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế (ruột đồng, cách điện PVC) - CV -0,6/1kV	mét	AS/NZS 5000.1	CV-120 - 0,6/1kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		700.360	700.360	700.360	700.360	700.360	700.360	700.360	700.360	700.360	700.360	700.360	700.360
1010	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế (ruột đồng, cách điện PVC) - CV - 0,6/1kV	mét	AS/NZS 5000.1	CV-150 - 0,6/1kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		837.100	837.100	837.100	837.100	837.100	837.100	837.100	837.100	837.100	837.100	837.100	837.100
1011	Vật tư ngành điện	Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 90oC - CV/LF (90) - 0,6/1kV	mét	AS/NZS 5000.1	CV/LF-16 - 0,6/1kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		94.930	94.930	94.930	94.930	94.930	94.930	94.930	94.930	94.930	94.930	94.930	94.930
1012	Vật tư ngành điện	Dây ruột đồng, cách điện PVC không chì 90oC - CV/LF (90) - 0,6/1kV	mét	AS/NZS 5000.1	CV/LF-6 (7/1.04) - 0,6/1kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800
1013	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế (ruột đồng, cách điện PVC) - CV - 0,6/1kV	mét	AS/NZS 5000.1	CV-70 - 0,6/1kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		388.850	388.850	388.850	388.850	388.850	388.850	388.850	388.850	388.850	388.850	388.850	388.850
1014	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế (ruột đồng, cách điện PVC) - CV - 0,6/1kV	mét	AS/NZS 5000.1	CV-95 - 0,6/1kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		537.710	537.710	537.710	537.710	537.710	537.710	537.710	537.710	537.710	537.710	537.710	537.710
1015	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-3	CV-240 - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		1.369.560	1.369.560	1.369.560	1.369.560	1.369.560	1.369.560	1.369.560	1.369.560	1.369.560	1.369.560	1.369.560	1.369.560
1016	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng)	Mét	TCVN 6610-3	CV-300 - 0.6/1kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		1.752.200	1.752.200	1.752.200	1.752.200	1.752.200	1.752.200	1.752.200	1.752.200	1.752.200	1.752.200	1.752.200	1.752.200
1017	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA- 0,6/1kV	mét	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV/DSTA- 3x150+1x95 - 0,6/1kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		3.346.970	3.346.970	3.346.970	3.346.970	3.346.970	3.346.970	3.346.970	3.346.970	3.346.970	3.346.970	3.346.970	3.346.970
1018	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA - 0,6/1kV	mét	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV/DSTA- 3x50+1x35 - 0,6/1kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		1.109.910	1.109.910	1.109.910	1.109.910	1.109.910	1.109.910	1.109.910	1.109.910	1.109.910	1.109.910	1.109.910	1.109.910
1019	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ (3 lõi pha+1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC) - CXV/DSTA - 0,6/1kV	mét	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	CXV/DSTA-4x16 - 0,6/1kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		437.850	437.850	437.850	437.850	437.850	437.850	437.850	437.850	437.850	437.850	437.850	437.850
1020	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		1.375.100	1.375.100	1.375.100	1.375.100	1.375.100	1.375.100	1.375.100	1.375.100	1.375.100	1.375.100	1.375.100	1.375.100
1021	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.13mm, cho từng lõi, vỏ bọc PVC) - CXV/SE - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	CXV/SE/DSTA-3x50-12/20(24) kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		1.563.740	1.563.740	1.563.740	1.563.740	1.563.740	1.563.740	1.563.740	1.563.740	1.563.740	1.563.740	1.563.740	1.563.740
1022	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại băng đồng 0.13mm, cho từng lõi, vỏ bọc PVC) - CXV/SE - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV	mét	TCVN 5935-2/IEC 60502-2	CXV/SE/DSTA-3x120-12/20(24) kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		2.961.930	2.961.930	2.961.930	2.961.930	2.961.930	2.961.930	2.961.930	2.961.930	2.961.930	2.961.930	2.961.930	2.961.930
1023	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)	Mét	TCVN 5935-2/ IEC 60502-2	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		7.789.410	7.789.410	7.789.410	7.789.410	7.789.410	7.789.410	7.789.410	7.789.410	7.789.410	7.789.410	7.789.410	7.789.410
1024	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời	Mét	BS EN 50618	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100
1025	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời	Mét	BS EN 50618	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		47.390	47.390	47.390	47.390	47.390	47.390	47.390	47.390	47.390	47.390	47.390	47.390
1026	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời	Mét	BS EN 50618	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giao tại kho bên mua		1.954.550	1.954.550	1.954.550	1.954.550	1.954.550	1.954.550	1.954.550	1.954.550	1.954.550	1.954.550	1.954.550	1.954.550

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1027	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước và nước thải chôn ngầm không chịu áp bằng chất dẻo Polyetylen (PE) thành kết cấu 2 vách, kiểu A1, Độ cứng vòng SN4. DN200. Chiều dày 15mm (Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 vách D200)	Mét	TCVN 11821-2:2017 & ISO 9001:2015	Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 vách. Đường kính 200mm Chiều dày 15mm	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển. Nhận hàng tại nhà máy	Số 29, Tỉnh Lộ 830, ấp 3, X. Thạnh Lợi, T. Tây Ninh		725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000
1028	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước và nước thải chôn ngầm không chịu áp bằng chất dẻo Polyetylen (PE) thành kết cấu 2 vách, kiểu A1, Độ cứng vòng SN4. DN250. Chiều dày 16mm (Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 vách D250)	Mét	TCVN 11821-2:2017 & ISO 9001:2015	Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 vách. Đường kính 250mm Chiều dày 16mm	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển. Nhận hàng tại nhà máy	Số 29, Tỉnh Lộ 830, ấp 3, X. Thạnh Lợi, T. Tây Ninh		816.000	816.000	816.000	816.000	816.000	816.000	816.000	816.000	816.000	816.000	816.000
1029	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước và nước thải chôn ngầm không chịu áp bằng chất dẻo Polyetylen (PE) thành kết cấu 2 vách, kiểu A1, Độ cứng vòng SN4. DN300. Chiều dày 18mm (Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 vách D300)	Mét	TCVN 11821-2:2017 & ISO 9001:2015	Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 vách Đường kính 300mm Chiều dày 18mm	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển. Nhận hàng tại nhà máy	Số 29, Tỉnh Lộ 830, ấp 3, X. Thạnh Lợi, T. Tây Ninh		1.029.000	1.029.000	1.029.000	1.029.000	1.029.000	1.029.000	1.029.000	1.029.000	1.029.000	1.029.000	1.029.000
1030	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước và nước thải chôn ngầm không chịu áp bằng chất dẻo Polyetylen (PE) thành kết cấu 2 vách, kiểu A1, Độ cứng vòng SN4. DN400. Chiều dày 22mm (Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 vách D400)	Mét	TCVN 11821-2:2017 & ISO 9001:2015	Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 vách Đường kính 400mm Chiều dày 22mm	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển. Nhận hàng tại nhà máy	Số 29, Tỉnh Lộ 830, ấp 3, X. Thạnh Lợi, T. Tây Ninh		1.722.000	1.722.000	1.722.000	1.722.000	1.722.000	1.722.000	1.722.000	1.722.000	1.722.000	1.722.000	1.722.000
1031	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước và nước thải chôn ngầm không chịu áp bằng chất dẻo Polyetylen (PE) thành kết cấu 2 vách, kiểu A1, Độ cứng vòng SN4. DN500. Chiều dày 28mm (Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 vách D500)	Mét	TCVN 11821-2:2017 & ISO 9001:2015	Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 vách Đường kính 500mm Chiều dày 28mm	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển. Nhận hàng tại nhà máy	Số 29, Tỉnh Lộ 830, ấp 3, X. Thạnh Lợi, T. Tây Ninh		2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000
1032	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước và nước thải chôn ngầm không chịu áp kết cấu bằng Polyetylen (PE) có bề mặt ngoài không nhẵn, kiểu B. Độ cứng vòng SN4. Đường kính DN/ID 300. (Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp D300 SN4)	Mét	TCVN 11821-3:2017 & ISO 9001:2015	Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp dùng cho hệ thống thoát nước. Độ cứng vòng SN4. Đường kính DN/ID 300.	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển. Nhận hàng tại nhà máy	Số 29, Tỉnh Lộ 830, ấp 3, X. Thạnh Lợi, T. Tây Ninh		642.000	642.000	642.000	642.000	642.000	642.000	642.000	642.000	642.000	642.000	642.000
1033	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước và nước thải chôn ngầm không chịu áp kết cấu bằng Polyetylen (PE) có bề mặt ngoài không nhẵn, kiểu B. Độ cứng vòng SN4. Đường kính DN/ID 400. (Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp D400 SN4)	Mét	TCVN 11821-3:2017 & ISO 9001:2015	Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp dùng cho hệ thống thoát nước. Độ cứng vòng SN4. Đường kính DN/ID 400.	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển. Nhận hàng tại nhà máy	Số 29, Tỉnh Lộ 830, ấp 3, X. Thạnh Lợi, T. Tây Ninh		1.107.000	1.107.000	1.107.000	1.107.000	1.107.000	1.107.000	1.107.000	1.107.000	1.107.000	1.107.000	1.107.000
1034	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước và nước thải chôn ngầm không chịu áp kết cấu bằng Polyetylen (PE) có bề mặt ngoài không nhẵn, kiểu B. Độ cứng vòng SN4. Đường kính DN/ID 500. (Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp D500 SN4)	Mét	TCVN 11821-3:2017 & ISO 9001:2015	Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp dùng cho hệ thống thoát nước. Độ cứng vòng SN4. Đường kính DN/ID 500.	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển. Nhận hàng tại nhà máy	Số 29, Tỉnh Lộ 830, ấp 3, X. Thạnh Lợi, T. Tây Ninh		1.657.000	1.657.000	1.657.000	1.657.000	1.657.000	1.657.000	1.657.000	1.657.000	1.657.000	1.657.000	1.657.000
1035	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước và nước thải chôn ngầm không chịu áp kết cấu bằng Polyetylen (PE) có bề mặt ngoài không nhẵn, kiểu B. Độ cứng vòng SN4. Đường kính DN/ID 600. (Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp D600 SN4)	Mét	TCVN 11821-3:2017 & ISO 9001:2015	Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp dùng cho hệ thống thoát nước. Độ cứng vòng SN4. Đường kính DN/ID 600.	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển. Nhận hàng tại nhà máy	Số 29, Tỉnh Lộ 830, ấp 3, X. Thạnh Lợi, T. Tây Ninh		2.485.000	2.485.000	2.485.000	2.485.000	2.485.000	2.485.000	2.485.000	2.485.000	2.485.000	2.485.000	2.485.000
1036	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước và nước thải chôn ngầm không chịu áp kết cấu bằng Polyetylen (PE) có bề mặt ngoài không nhẵn, kiểu B. Độ cứng vòng SN8. Đường kính DN/ID 110. (Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp D110 SN8)	Mét	TCVN 11821-3:2017 & ISO 9001:2015	Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp dùng cho hệ thống thoát nước. Độ cứng vòng SN8. Đường kính DN/ID 110.	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển. Nhận hàng tại nhà máy	Số 29, Tỉnh Lộ 830, ấp 3, X. Thạnh Lợi, T. Tây Ninh		280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000	280.000
1037	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước và nước thải chôn ngầm không chịu áp kết cấu bằng Polyetylen (PE) có bề mặt ngoài không nhẵn, kiểu B. Độ cứng vòng SN8. Đường kính DN/ID 150. (Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp D150 SN8)	Mét	TCVN 11821-3:2017 & ISO 9001:2015	Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp dùng cho hệ thống thoát nước. Độ cứng vòng SN8. Đường kính DN/ID 600.	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển. Nhận hàng tại nhà máy	Số 29, Tỉnh Lộ 830, ấp 3, X. Thạnh Lợi, T. Tây Ninh		351.000	351.000	351.000	351.000	351.000	351.000	351.000	351.000	351.000	351.000	351.000
1038	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước và nước thải chôn ngầm không chịu áp kết cấu bằng Polyetylen (PE) có bề mặt ngoài không nhẵn, kiểu B. Độ cứng vòng SN8. Đường kính DN/ID 200. (Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp D200 SN8)	Mét	TCVN 11821-3:2017 & ISO 9001:2015	Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp dùng cho hệ thống thoát nước. Độ cứng vòng SN8. Đường kính DN/ID 200.	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển. Nhận hàng tại nhà máy	Số 29, Tỉnh Lộ 830, ấp 3, X. Thạnh Lợi, T. Tây Ninh		507.000	507.000	507.000	507.000	507.000	507.000	507.000	507.000	507.000	507.000	507.000
1039	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước và nước thải chôn ngầm không chịu áp kết cấu bằng Polyetylen (PE) có bề mặt ngoài không nhẵn, kiểu B. Độ cứng vòng SN8. Đường kính DN/ID 300. (Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp D300 SN8)	Mét	TCVN 11821-3:2017 & ISO 9001:2015	Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp dùng cho hệ thống thoát nước. Độ cứng vòng SN8. Đường kính DN/ID 300.	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển. Nhận hàng tại nhà máy	Số 29, Tỉnh Lộ 830, ấp 3, X. Thạnh Lợi, T. Tây Ninh		797.000	797.000	797.000	797.000	797.000	797.000	797.000	797.000	797.000	797.000	797.000
1040	Vật tư ngành nước	Ống thoát nước và nước thải chôn ngầm không chịu áp kết cấu bằng Polyetylen (PE) có bề mặt ngoài không nhẵn, kiểu B. Độ cứng vòng SN8. Đường kính DN/ID 400. (Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp D400 SN8)	Mét	TCVN 11821-3:2017 & ISO 9001:2015	Ống nhựa HDPE gân xoắn 2 lớp dùng cho hệ thống thoát nước. Độ cứng vòng SN8. Đường kính DN/ID 400.	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển. Nhận hàng tại nhà máy	Số 29, Tỉnh Lộ 830, ấp 3, X. Thạnh Lợi, T. Tây Ninh		1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000	1.460.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1041	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong điều kiện có áp suất, Loại PN 12.5, PE100. Đường kính danh nghĩa DN100 (Ống nhựa HDPE trơn D110x8.1mm)	Mét	TCVN 7305-2:2008 & ISO 9001:2015 & QCVN 16:2023/BXD	Ống nhựa HDPE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong điều kiện có áp suất Loại PN 12.5, PE100. Đường kính danh nghĩa DN100	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển. Nhận hàng tại nhà máy	Số 29, Tỉnh Lộ 830, ấp 3, X. Thạnh Lợi, T. Tây Ninh		229.900	229.900	229.900	229.900	229.900	229.900	229.900	229.900	229.900	229.900	229.900
1042	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong điều kiện có áp suất, Loại PN10, PE100. Đường kính danh nghĩa DN160 (Ống nhựa HDPE trơn D160x9.5mm)	Mét	TCVN 7305-2:2008 & ISO 9001:2015 & QCVN 16:2023/BXD	Ống nhựa HDPE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong điều kiện có áp suất, Loại PN10, PE100 Đường kính danh nghĩa DN160	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển. Nhận hàng tại nhà máy	Số 29, Tỉnh Lộ 830, ấp 3, X. Thạnh Lợi, T. Tây Ninh		398.400	398.400	398.400	398.400	398.400	398.400	398.400	398.400	398.400	398.400	398.400
1043	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong điều kiện có áp suất, Loại PN 12.5, PE100. Đường kính danh nghĩa DN200 (Ống nhựa HDPE trơn D200x14.7mm PN 12.5)	Mét	TCVN 7305-2:2008 & ISO 9001:2015 & QCVN 16:2023/BXD	Ống nhựa HDPE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong điều kiện có áp suất Loại PN 12.5, PE100 Đường kính danh nghĩa DN200	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển. Nhận hàng tại nhà máy	Số 29, Tỉnh Lộ 830, ấp 3, X. Thạnh Lợi, T. Tây Ninh		763.200	763.200	763.200	763.200	763.200	763.200	763.200	763.200	763.200	763.200	763.200
1044	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong điều kiện có áp suất Loại PN10, PE100. Đường kính danh nghĩa DN250 (Ống nhựa HDPE trơn D250x14.8mm)	Mét	TCVN 7305-2:2008 & ISO 9001:2015 & QCVN 16:2023/BXD	Ống nhựa HDPE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong điều kiện có áp suất Loại PN10, PE100 Đường kính danh nghĩa DN250	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển. Nhận hàng tại nhà máy	Số 29, Tỉnh Lộ 830, ấp 3, X. Thạnh Lợi, T. Tây Ninh		964.200	964.200	964.200	964.200	964.200	964.200	964.200	964.200	964.200	964.200	964.200
1045	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong điều kiện có áp suất Loại PN10, PE100. Đường kính danh nghĩa DN315 (Ống nhựa HDPE trơn D315x18.7mm)	Mét	TCVN 7305-2:2008 & ISO 9001:2015 & QCVN 16:2023/BXD	Ống nhựa HDPE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong điều kiện có áp suất Loại PN10, PE100 Đường kính danh nghĩa DN315	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển. Nhận hàng tại nhà máy	Số 29, Tỉnh Lộ 830, ấp 3, X. Thạnh Lợi, T. Tây Ninh		1.518.500	1.518.500	1.518.500	1.518.500	1.518.500	1.518.500	1.518.500	1.518.500	1.518.500	1.518.500	1.518.500
1046	Vật tư ngành nước	Ống nhựa HDPE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong điều kiện có áp suất Loại PN10, PE100. Đường kính danh nghĩa DN400 (Ống nhựa HDPE trơn D400x23.7mm)	Mét	TCVN 7305-2:2008 & ISO 9001:2015 & QCVN 16:2023/BXD	Ống nhựa HDPE dùng cho mục đích cấp thoát nước trong điều kiện có áp suất Loại PN10, PE100 Đường kính danh nghĩa DN400	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển. Nhận hàng tại nhà máy	Số 29, Tỉnh Lộ 830, ấp 3, X. Thạnh Lợi, T. Tây Ninh		2.466.200	2.466.200	2.466.200	2.466.200	2.466.200	2.466.200	2.466.200	2.466.200	2.466.200	2.466.200	2.466.200
1047	Vật tư ngành nước	Ống nhựa dùng cho truyền tải và cáp ngầm,ống HDPE gân xoắn, DN30 Đường kính trong 30 mm, Đường kính ngoài 40 mm. (Ống nhựa HDPE gân xoắn luồn dây điện 30/40)	Mét	TCVN 8699:2011 & ISO 9001:2015	Ống nhựa HDPE gân xoắn luồn dây điện 30/40 Đường kính trong 30mm Đường kính ngoài 40mm	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển. Nhận hàng tại nhà máy	Số 29, Tỉnh Lộ 830, ấp 3, X. Thạnh Lợi, T. Tây Ninh		14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
1048	Vật tư ngành nước	Ống nhựa dùng cho truyền tải và cáp ngầm,ống HDPE gân xoắn, DN40 Đường kính trong 40 mm, Đường kính ngoài 50 mm. (Ống nhựa HDPE gân xoắn luồn dây điện 40/50)	Mét	TCVN 8699:2011 & ISO 9001:2015	Ống nhựa HDPE gân xoắn luồn dây điện 40/50 Đường kính trong 40mm Đường kính ngoài 50mm	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển. Nhận hàng tại nhà máy	Số 29, Tỉnh Lộ 830, ấp 3, X. Thạnh Lợi, T. Tây Ninh		21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
1049	Vật tư ngành nước	Ống nhựa dùng cho truyền tải và cáp ngầm,ống HDPE gân xoắn, DN50 Đường kính trong 50 mm, Đường kính ngoài 65 mm. (Ống nhựa HDPE gân xoắn luồn dây điện 50/65)	Mét	TCVN 8699:2011 & ISO 9001:2015	Ống nhựa HDPE gân xoắn luồn dây điện 50/65 Đường kính trong 50mm Đường kính ngoài 65mm	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển. Nhận hàng tại nhà máy	Số 29, Tỉnh Lộ 830, ấp 3, X. Thạnh Lợi, T. Tây Ninh		29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000
1050	Vật tư ngành nước	Ống nhựa dùng cho truyền tải và cáp ngầm,ống HDPE gân xoắn, DN65 Đường kính trong 65mm, Đường kính ngoài 85 mm. (Ống nhựa HDPE gân xoắn luồn dây điện 65/85)	Mét	TCVN 8699:2011 & ISO 9001:2015	Ống nhựa HDPE gân xoắn luồn dây điện 65/85 Đường kính trong 65mm Đường kính ngoài 85mm	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển. Nhận hàng tại nhà máy	Số 29, Tỉnh Lộ 830, ấp 3, X. Thạnh Lợi, T. Tây Ninh		42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000
1051	Vật tư ngành nước	Ống nhựa dùng cho truyền tải và cáp ngầm,ống HDPE gân xoắn, DN80 Đường kính trong 80 mm, Đường kính ngoài 105 mm. (Ống nhựa HDPE gân xoắn luồn dây điện 80/105)	Mét	TCVN 8699:2011 & ISO 9001:2015	Ống nhựa HDPE gân xoắn luồn dây điện 80/105 Đường kính trong 80mm Đường kính ngoài 105mm	Cty TNHH SX TM XNK Nhựa Bảo Minh	Việt Nam	Chưa trừ chiết khấu sản lượng.	Giá trên không bao gồm chi phí vận chuyển. Nhận hàng tại nhà máy	Số 29, Tỉnh Lộ 830, ấp 3, X. Thạnh Lợi, T. Tây Ninh		55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000	55.000
1052	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 32/25	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 32mm, đường kính trong 25mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
1053	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 40/30	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 40mm, đường kính trong 30mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900
1054	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 50/40	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 50mm, đường kính trong 40mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100
1055	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 65/50	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 65mm, đường kính trong 50mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400
1056	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 85/65	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 85mm, đường kính trong 65mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000
1057	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 95/72	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 95mm, đường kính trong 72mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200
1058	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 105/80	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 105mm, đường kính trong 80mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200
1059	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 112/90	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 112mm, đường kính trong 90mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900
1060	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 125/100	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 125mm, đường kính trong 100mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500
1061	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 130/100	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 130mm, đường kính trong 100mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100
1062	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 160/125	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 160mm, đường kính trong 125mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600
1063	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 195/150	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 195mm, đường kính trong 150mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
1064	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 235/175	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 235mm, đường kính trong 175mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800
1065	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 260/200	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 260mm, đường kính trong 200mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400
1066	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An- BFP Ø 320/250	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 320mm, đường kính trong 250mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1067	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 25	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 32mm, đường kính trong 25mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
1068	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 30	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 40mm, đường kính trong 30mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900
1069	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 40	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 50mm, đường kính trong 40mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100
1070	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 50	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 65mm, đường kính trong 50mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400
1071	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 65	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 85mm, đường kính trong 65mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000
1072	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 72	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 95mm, đường kính trong 72mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200
1073	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 80	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 105mm, đường kính trong 80mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200
1074	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 90	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 110mm, đường kính trong 90mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900
1075	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 100	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 130mm, đường kính trong 100mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500
1076	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 125	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 160mm, đường kính trong 125mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100
1077	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 150	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 195mm, đường kính trong 150mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600
1078	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 160	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 205mm, đường kính trong 160mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
1079	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 175	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 230mm, đường kính trong 175mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800
1080	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 200	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 260mm, đường kính trong 200mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400
1081	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 250	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 320mm, đường kính trong 250mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Hà Nam	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình	KCN Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
1082	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led SL630: 50-70W	Bộ	QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1-:2017; TCVN 7722-2-3:2019; RoHS, CE, ENEC; tương thích điện từ EMC(2014/30/EU) ISO 9001:2015, ISO14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018. Sử dụng linh kiện Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD của các thương hiệu xuất xứ EU/G7 (BẢO HÀNH 6 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD Dimming ≥ 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000
1083	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led SL630: 80W	Bộ	QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1-:2017; TCVN 7722-2-3:2019; RoHS, CE, ENEC; tương thích điện từ EMC(2014/30/EU) ISO 9001:2015, ISO14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018. Sử dụng linh kiện Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD của các thương hiệu xuất xứ EU/G7 (BẢO HÀNH 6 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD Dimming ≥ 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000	9.650.000
1084	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led SL630: 100W	Bộ	QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1-:2017; TCVN 7722-2-3:2019; RoHS, CE, ENEC; tương thích điện từ EMC(2014/30/EU) ISO 9001:2015, ISO14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018. Sử dụng linh kiện Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD của các thương hiệu xuất xứ EU/G7 (BẢO HÀNH 6 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD Dimming ≥ 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000
1085	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led SL630: 120W	Bộ	QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1-:2017; TCVN 7722-2-3:2019; RoHS, CE, ENEC; tương thích điện từ EMC(2014/30/EU) ISO 9001:2015, ISO14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018. Sử dụng linh kiện Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD của các thương hiệu xuất xứ EU/G7 (BẢO HÀNH 6 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD Dimming ≥ 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000
1086	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led SL630: 150W	Bộ	QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1-:2017; TCVN 7722-2-3:2019; RoHS, CE, ENEC; tương thích điện từ EMC(2014/30/EU) ISO 9001:2015, ISO14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018. Sử dụng linh kiện Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD của các thương hiệu xuất xứ EU/G7 (BẢO HÀNH 6 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD Dimming ≥ 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000	13.000.000
1087	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led SL630: 180W	Bộ	QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1-:2017; TCVN 7722-2-3:2019; RoHS, CE, ENEC; tương thích điện từ EMC(2014/30/EU) ISO 9001:2015, ISO14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018. Sử dụng linh kiện Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD của các thương hiệu xuất xứ EU/G7 (BẢO HÀNH 6 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD Dimming ≥ 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000	13.900.000
1088	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led SL630: 200W	Bộ	QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1-:2017; TCVN 7722-2-3:2019; RoHS, CE, ENEC; tương thích điện từ EMC(2014/30/EU) ISO 9001:2015, ISO14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018. Sử dụng linh kiện Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD của các thương hiệu xuất xứ EU/G7 (BẢO HÀNH 6 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD Dimming ≥ 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000	14.700.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1089	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led SL616: 50-70W	Bộ	QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1-:2017; TCVN 7722-2-3:2019; RoHS, CE, ENEC; tương thích điện từ EMC(2014/30/EU) ISO 9001:2015, ISO14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018. Sử dụng linh kiện Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD của các thương hiệu xuất xứ EU/G7 (BẢO HÀNH 6 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD Dimming ≥ 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000
1090	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led SL616: 80-90W	Bộ	QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1-:2017; TCVN 7722-2-3:2019; RoHS, CE, ENEC; tương thích điện từ EMC(2014/30/EU) ISO 9001:2015, ISO14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018. Sử dụng linh kiện Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD của các thương hiệu xuất xứ EU/G7 (BẢO HÀNH 6 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD Dimming ≥ 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000
1091	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led SL616: 100W	Bộ	QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1-:2017; TCVN 7722-2-3:2019; RoHS, CE, ENEC; tương thích điện từ EMC(2014/30/EU) ISO 9001:2015, ISO14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018. Sử dụng linh kiện Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD của các thương hiệu xuất xứ EU/G7 (BẢO HÀNH 6 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD Dimming ≥ 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000	9.050.000
1092	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led SL616: 120W	Bộ	QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1-:2017; TCVN 7722-2-3:2019; RoHS, CE, ENEC; tương thích điện từ EMC(2014/30/EU) ISO 9001:2015, ISO14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018. Sử dụng linh kiện Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD của các thương hiệu xuất xứ EU/G7 (BẢO HÀNH 6 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD Dimming ≥ 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000
1093	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led SL616: 150W	Bộ	QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1-:2017; TCVN 7722-2-3:2019; RoHS, CE, ENEC; tương thích điện từ EMC(2014/30/EU) ISO 9001:2015, ISO14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018. Sử dụng linh kiện Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD của các thương hiệu xuất xứ EU/G7 (BẢO HÀNH 6 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD Dimming ≥ 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000
1094	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led SL616: 180W	Bộ	QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1-:2017; TCVN 7722-2-3:2019; RoHS, CE, ENEC; tương thích điện từ EMC(2014/30/EU) ISO 9001:2015, ISO14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018. Sử dụng linh kiện Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD của các thương hiệu xuất xứ EU/G7 (BẢO HÀNH 6 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD Dimming ≥ 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000
1095	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led SL616: 200W	Bộ	QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1-:2017; TCVN 7722-2-3:2019; RoHS, CE, ENEC; tương thích điện từ EMC(2014/30/EU) ISO 9001:2015, ISO14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018. Sử dụng linh kiện Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD của các thương hiệu xuất xứ EU/G7 (BẢO HÀNH 6 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip SMD Dimming ≥ 8 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 170 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000
1096	Vật tư ngành điện	Đèn đường SL602-50W-60W	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000
1097	Vật tư ngành điện	Đèn đường SL602-70W	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000	5.900.000
1098	Vật tư ngành điện	Đèn đường SL602-80W	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000	6.250.000
1099	Vật tư ngành điện	Đèn đường SL602-90W	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000
1100	Vật tư ngành điện	Đèn đường SL602-100W	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1101	Vật tư ngành điện	Đèn đường SL602-120W	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000	7.400.000
1102	Vật tư ngành điện	Đèn đường SL602-150W	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000	7.700.000
1103	Vật tư ngành điện	Đèn Pha Led FL702-200W	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000
1104	Vật tư ngành điện	Đèn Pha Led FL702-250W	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000
1105	Vật tư ngành điện	Đèn Pha Led FL702-300W	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
1106	Vật tư ngành điện	Đèn Pha Led FL702-350W	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000	7.900.000
1107	Vật tư ngành điện	Đèn Pha Led FL702-400W	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000
1108	Vật tư ngành điện	Đèn Pha Led FL702-450W	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000	9.300.000
1109	Vật tư ngành điện	Đèn Pha Led FL702-500W	Bộ	TCVN 7722-1-:2017 và TCVN 7722-2-3:2019 Nhà sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 14001:2015 Sử dụng Drive, mạch modul chip led, chống sét SPD xuất xứ Trung Quốc (BẢO HÀNH 5 NĂM)	Bộ Đèn LED đường phố sử dụng chip Dimming 5 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali. Lumen ≥ 130 Lm/W) chip led 5050	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000
1110	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn SLN 805-30W	Bộ	QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1-:2017;TCVN 7722-2-3:2019;Tiêu chuẩn an toàn về điện, điện từ RoHS, CE, ENEC; tương thích điện từ EMC(2014/30/EU). ISO 9001:2015, ISO14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018 Sản phẩm được chứng nhận an toàn về pin TCVN 12668-4:2020 (IEC 60086-4:2019); TCVN 12240:2018,IEC 62281:2016 Bảo hành 5 năm	Bộ đèn NLMT Sử dụng chip 5050 SMD, sử dụng khối pin 12,8V/30AH, bộ nạp xả MPPT 30W, tấm pin Solar 18V/80W. Lumen ≥ 180 Lm/W)	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		5.655.000	5.655.000	5.655.000	5.655.000	5.655.000	5.655.000	5.655.000	5.655.000	5.655.000	5.655.000	5.655.000	5.655.000
1111	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn SLN 805-40W	Bộ	QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1-:2017;TCVN 7722-2-3:2019;Tiêu chuẩn an toàn về điện, điện từ RoHS, CE, ENEC; tương thích điện từ EMC(2014/30/EU). ISO 9001:2015, ISO14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018 Sản phẩm được chứng nhận an toàn về pin TCVN 12668-4:2020 (IEC 60086-4:2019); TCVN 12240:2018,IEC 62281:2016 Bảo hành 5 năm	Bộ đèn NLMT Sử dụng chip 5050 SMD, sử dụng khối pin 12,8V/40AH, bộ nạp xả MPPT 40W, tấm pin Solar 18V/90W. Lumen ≥ 180 Lm/W)	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		7.540.000	7.540.000	7.540.000	7.540.000	7.540.000	7.540.000	7.540.000	7.540.000	7.540.000	7.540.000	7.540.000	7.540.000
1112	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn SLN 805-50W	Bộ	QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1-:2017;TCVN 7722-2-3:2019;Tiêu chuẩn an toàn về điện, điện từ RoHS, CE, ENEC; tương thích điện từ EMC(2014/30/EU). ISO 9001:2015, ISO14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018 Sản phẩm được chứng nhận an toàn về pin TCVN 12668-4:2020 (IEC 60086-4:2019); TCVN 12240:2018,IEC 62281:2016 Bảo hành 5 năm	Bộ đèn NLMT Sử dụng chip 5050 SMD, sử dụng khối pin 12,8V/50AH, bộ nạp xả MPPT 50W, tấm pin Solar 18V/100W. Lumen ≥ 180 Lm/W)	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1113	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn SLN 805-60W	Bộ	QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1-:2017;TCVN 7722-2-3:2019;Tiêu chuẩn an toàn về điện, điện từ RoHS, CE, ENEC; tương thích điện từ EMC(2014/30/EU). ISO 9001:2015, ISO14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018 Sản phẩm được chứng nhận an toàn về pin TCVN 12668-4:2020 (IEC 60086-4:2019); TCVN 12240:2018,IEC 62281:2016 Bảo hành 5 năm	Bộ đèn NLMT Sử dụng chip 5050 SMD, sử dụng khối pin 12,8V/60AH, bộ nạp xả MPPT 60W, tấm pin Solar 18V/120W. Lumen ≥ 180 Lm/W)	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		11.310.000	11.310.000	11.310.000	11.310.000	11.310.000	11.310.000	11.310.000	11.310.000	11.310.000	11.310.000	11.310.000
1114	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn SLN 805-70W	Bộ	QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1-:2017;TCVN 7722-2-3:2019;Tiêu chuẩn an toàn về điện, điện từ RoHS, CE, ENEC; tương thích điện từ EMC(2014/30/EU). ISO 9001:2015, ISO14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018 Sản phẩm được chứng nhận an toàn về pin TCVN 12668-4:2020 (IEC 60086-4:2019); TCVN 12240:2018,IEC 62281:2016 Bảo hành 5 năm	Bộ đèn NLMT Sử dụng chip 5050 SMD, sử dụng khối pin 12,8V/70AH, bộ nạp xả MPPT 70W, tấm pin Solar 18V/150W. Lumen ≥ 180 Lm/W)	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000	13.950.000
1115	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn SLN 805-80W	Bộ	QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1-:2017;TCVN 7722-2-3:2019;Tiêu chuẩn an toàn về điện, điện từ RoHS, CE, ENEC; tương thích điện từ EMC(2014/30/EU). ISO 9001:2015, ISO14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018 Sản phẩm được chứng nhận an toàn về pin TCVN 12668-4:2020 (IEC 60086-4:2019); TCVN 12240:2018,IEC 62281:2016 Bảo hành 5 năm	Bộ đèn NLMT Sử dụng chip 5050 SMD, sử dụng khối pin 12,8V/80AH, bộ nạp xả MPPT 80W, tấm pin Solar 18V/160W. Lumen ≥ 180 Lm/W)	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		14.280.000	14.280.000	14.280.000	14.280.000	14.280.000	14.280.000	14.280.000	14.280.000	14.280.000	14.280.000	14.280.000
1116	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn SLN 805-90W	Bộ	QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1-:2017;TCVN 7722-2-3:2019;Tiêu chuẩn an toàn về điện, điện từ RoHS, CE, ENEC; tương thích điện từ EMC(2014/30/EU). ISO 9001:2015, ISO14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018 Sản phẩm được chứng nhận an toàn về pin TCVN 12668-4:2020 (IEC 60086-4:2019); TCVN 12240:2018,IEC 62281:2016 Bảo hành 5 năm	Bộ đèn NLMT Sử dụng chip 5050 SMD, sử dụng khối pin 12,8V/90AH, bộ nạp xả MPPT 90W, tấm pin Solar 18V/180W. Lumen ≥ 180 Lm/W)	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		16.0650.00	16.0650.01	16.0650.02	16.0650.03	16.0650.04	16.0650.05	16.0650.06	16.0650.07	16.0650.08	16.0650.09	16.0650.10	16.0650.11
1117	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn SLN 805-100W	Bộ	QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1-:2017;TCVN 7722-2-3:2019;Tiêu chuẩn an toàn về điện, điện từ RoHS, CE, ENEC; tương thích điện từ EMC(2014/30/EU). ISO 9001:2015, ISO14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018 Sản phẩm được chứng nhận an toàn về pin TCVN 12668-4:2020 (IEC 60086-4:2019); TCVN 12240:2018,IEC 62281:2016 Bảo hành 5 năm	Bộ đèn NLMT Sử dụng chip 5050 SMD, sử dụng khối pin 12,8V/100AH, bộ nạp xả MPPT 100W, tấm pin Solar 18V/200W. Lumen ≥ 180 Lm/W)	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		17.850.000	17.850.000	17.850.000	17.850.000	17.850.000	17.850.000	17.850.000	17.850.000	17.850.000	17.850.000	17.850.000
1118	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn SLN 805-120W	Bộ	QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1-:2017;TCVN 7722-2-3:2019;Tiêu chuẩn an toàn về điện, điện từ RoHS, CE, ENEC; tương thích điện từ EMC(2014/30/EU). ISO 9001:2015, ISO14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018 Sản phẩm được chứng nhận an toàn về pin TCVN 12668-4:2020 (IEC 60086-4:2019); TCVN 12240:2018,IEC 62281:2016 Bảo hành 5 năm	Bộ đèn NLMT Sử dụng chip 5050 SMD, sử dụng khối pin 25,6V/65AH, bộ nạp xả MPPT 120W, 2 tấm pin Solar 18V/120W. Lumen ≥ 180 Lm/W)	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		19.020.000	19.020.000	19.020.000	19.020.000	19.020.000	19.020.000	19.020.000	19.020.000	19.020.000	19.020.000	19.020.000
1119	Vật tư ngành điện	Bộ Đèn SLN 805-150W	Bộ	QCVN19:2019/BKHCN; TCVN 7722-1-:2017;TCVN 7722-2-3:2019;Tiêu chuẩn an toàn về điện, điện từ RoHS, CE, ENEC; tương thích điện từ EMC(2014/30/EU). ISO 9001:2015, ISO14001:2015, ISO 50001:2018,45001:2018 Sản phẩm được chứng nhận an toàn về pin TCVN 12668-4:2020 (IEC 60086-4:2019); TCVN 12240:2018,IEC 62281:2016 Bảo hành 5 năm	Bộ đèn NLMT Sử dụng chip 5050 SMD, sử dụng khối pin 25,6V/85AH, bộ nạp xả MPPT 150W, 2 tấm pin Solar 18V/150W. Lumen ≥ 180 Lm/W)	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		20.775.000	20.775.000	20.775.000	20.775.000	20.775.000	20.775.000	20.775.000	20.775.000	20.775.000	20.775.000	20.775.000
1120	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 (50A, 75A, 100A)	Tủ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015,ISO 50001:2018; ISO/IEC 27001:2013.		Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		17.300.000	17.300.000	17.300.000	17.300.000	17.300.000	17.300.000	17.300.000	17.300.000	17.300.000	17.300.000	17.300.000
1121	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 (50A,75A,100A)	Tủ	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015,ISO 50001:2018; ISO/IEC 27001:2013.		Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000	16.300.000
1122	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh GPRS 50A-100A	Tủ	QCVN 117:2023/BTTTT,QCVN 86:2019/BTTTT;QCVN47:2015/BTTTT QCVN18:2022/BTTTT QCVN 54:2020/BTTTT,QCVN 112:2017/BTTTT.	Bộ phận thông minh phải được kiểm tra chứng nhận an toàn thông tin cấp độ 3 theo nghị định 85/2016/NĐ-CP	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		56.000.000	56.000.000	56.000.000	56.000.000	56.000.000	56.000.000	56.000.000	56.000.000	56.000.000	56.000.000	56.000.000
1123	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU)	Bộ	QCVN 117:2023/BTTTT,QCVN 86:2019/BTTTT;QCVN47:2015/BTTTT QCVN18:2022/BTTTT QCVN 54:2020/BTTTT,QCVN 112:2017/BTTTT.	Bộ phận thông minh phải được kiểm tra chứng nhận an toàn thông tin cấp độ 3 theo nghị định 85/2016/NĐ-CP	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000
1124	Vật tư ngành điện	Ổ cắm NEMA 7 Bin, >= IP66	Bộ	QCVN 117:2023/BTTTT,QCVN 86:2019/BTTTT;QCVN47:2015/BTTTT QCVN18:2022/BTTTT QCVN 54:2020/BTTTT,QCVN 112:2017/BTTTT.	Bộ phận thông minh phải được kiểm tra chứng nhận an toàn thông tin cấp độ 3 theo nghị định 85/2016/NĐ-CP	Công ty CP Tập đoàn CITISYS	Việt Nam	Không	Giao hàng tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai		380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1125	Vật tư ngành điện	Trụ đèn cao 5m dày 3mm	Cột	ISO 9001-2015; BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000	4.550.000
1126	Vật tư ngành điện	Trụ đèn cao 6m dày 3mm	Cột	ISO 9001-2015; BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000
1127	Vật tư ngành điện	Trụ đèn cao 7m dày 3mm	Cột	ISO 9001-2015; BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000
1128	Vật tư ngành điện	Trụ đèn cao 8m dày 4mm	Cột	ISO 9001-2015; BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000
1129	Vật tư ngành điện	Trụ đèn cao 9m dày 4mm	Cột	ISO 9001-2015; BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000
1130	Vật tư ngành điện	Trụ đèn cao 10m dày 4mm	Cột	ISO 9001-2015; BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000
1131	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn cao 2m vươn xa 1.5m	Cái	ISO 9001-2015; BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000
1132	Vật tư ngành điện	Cần đèn đôi cao 2m vươn xa 1.5m	Cái	ISO 9001-2015; BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000	2.550.000
1133	Vật tư ngành điện	Cần đèn ba cao 2m vươn xa 1.5m	Cái	ISO 9001-2015; BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000
1134	Vật tư ngành điện	Cột 14m: Cột đa giác 14m dày 4mm + xà bắt đèn pha	Cột	ISO 9001-2015; BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000
1135	Vật tư ngành điện	Cột 17m: Cột đa giác 17m dày 5mm + dàn di động nâng hạ	Cột	ISO 9001-2015; BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		115.000.000	115.000.000	115.000.000	115.000.000	115.000.000	115.000.000	115.000.000	115.000.000	115.000.000	115.000.000	115.000.000	115.000.000
1136	Vật tư ngành điện	Cột 20m: Cột đa giác 17m dày 5mm + dàn di động nâng hạ	Cột	ISO 9001-2015; BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		160.000.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000	160.000.000
1137	Vật tư ngành điện	Cột 30m: Cột đa giác 17m dày 5mm + dàn di động nâng hạ	Cột	ISO 9001-2015; BS5649:1995/ BS EN 40-5:2002		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		225.050.000	225.050.000	225.050.000	225.050.000	225.050.000	225.050.000	225.050.000	225.050.000	225.050.000	225.050.000	225.050.000	225.050.000
1138	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC KẾT NỐI THÔNG MINH 60W - 79W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Chip LED: Philips/ Lumiled 5050; Driver: Philips/Philip Poland/ Inventronics; Tích hợp bộ điều khiển thông minh kết nối với trung tâm điều khiển; Chống xung sét: 10kV/20kV/30kV Dimming vô cấp; Hiệu suất phát quang >150 Lm/W; Bảo hành 5 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		11.830.000	11.830.000	11.830.000	11.830.000	11.830.000	11.830.000	11.830.000	11.830.000	11.830.000	11.830.000	11.830.000	11.830.000
1139	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC KẾT NỐI THÔNG MINH 80W - 99W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Chip LED: Philips/ Lumiled 5050; Driver: Philips/Philip Poland/ Inventronics; Tích hợp bộ điều khiển thông minh kết nối với trung tâm điều khiển; Chống xung sét: 10kV/20kV/30kV Dimming vô cấp; Hiệu suất phát quang >150 Lm/W; Bảo hành 5 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		12.650.000	12.650.000	12.650.000	12.650.000	12.650.000	12.650.000	12.650.000	12.650.000	12.650.000	12.650.000	12.650.000	12.650.000
1140	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC KẾT NỐI THÔNG MINH 100W - 119W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Chip LED: Philips/ Lumiled 5050; Driver: Philips/Philip Poland/ Inventronics; Tích hợp bộ điều khiển thông minh kết nối với trung tâm điều khiển; Chống xung sét: 10kV/20kV/30kV Dimming vô cấp; Hiệu suất phát quang >150 Lm/W; Bảo hành 5 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		13.768.000	13.768.000	13.768.000	13.768.000	13.768.000	13.768.000	13.768.000	13.768.000	13.768.000	13.768.000	13.768.000	13.768.000
1141	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC KẾT NỐI THÔNG MINH 120W - 150W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Chip LED: Philips/ Lumiled 5050; Driver: Philips/Philip Poland/ Inventronics; Tích hợp bộ điều khiển thông minh kết nối với trung tâm điều khiển; Chống xung sét: 10kV/20kV/30kV Dimming vô cấp; Hiệu suất phát quang >150 Lm/W; Bảo hành 5 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		14.965.000	14.965.000	14.965.000	14.965.000	14.965.000	14.965.000	14.965.000	14.965.000	14.965.000	14.965.000	14.965.000	14.965.000
1142	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC KẾT NỐI THÔNG MINH 160W - 179W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Chip LED: Philips/ Lumiled 5050; Driver: Philips/Philip Poland/ Inventronics; Tích hợp bộ điều khiển thông minh kết nối với trung tâm điều khiển; Chống xung sét: 10kV/20kV/30kV Dimming vô cấp; Hiệu suất phát quang >150 Lm/W; Bảo hành 5 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		17.530.000	17.530.000	17.530.000	17.530.000	17.530.000	17.530.000	17.530.000	17.530.000	17.530.000	17.530.000	17.530.000	17.530.000
1143	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC KẾT NỐI THÔNG MINH 180W - 199W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Chip LED: Philips/ Lumiled 5050; Driver: Philips/Philip Poland/ Inventronics; Tích hợp bộ điều khiển thông minh kết nối với trung tâm điều khiển; Chống xung sét: 10kV/20kV/30kV Dimming vô cấp; Hiệu suất phát quang >150 Lm/W; Bảo hành 5 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		18.580.000	18.580.000	18.580.000	18.580.000	18.580.000	18.580.000	18.580.000	18.580.000	18.580.000	18.580.000	18.580.000	18.580.000
1144	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC KẾT NỐI THÔNG MINH 200W - 240W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Chip LED: Philips/ Lumiled 5050; Driver: Philips/Philip Poland/ Inventronics; Tích hợp bộ điều khiển thông minh kết nối với trung tâm điều khiển; Chống xung sét: 10kV/20kV/30kV Dimming vô cấp; Hiệu suất phát quang >150 Lm/W; Bảo hành 5 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		20.550.000	20.550.000	20.550.000	20.550.000	20.550.000	20.550.000	20.550.000	20.550.000	20.550.000	20.550.000	20.550.000	20.550.000
1145	Vật tư ngành điện	TỦ ĐIỀU KHIỂN KẾT NỐI THÔNG MINH	Tủ	ISO 9001-2015 ISO 14001:2015		Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		71.000.000	71.000.000	71.000.000	71.000.000	71.000.000	71.000.000	71.000.000	71.000.000	71.000.000	71.000.000	71.000.000	71.000.000
1146	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC LACHONG 60W - 79W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Chip LED: Philips/ Lumiled 5050, Driver: Philips/Philip Poland/ Inventronics, Cổng 1-10V/ Dali để kết nối điều khiển thông minh, Chống xung sét: 10kV/20kV SP1, Dimming 3~6 cấp, Độ kín IP67, Độ chống va đập IK09, Hiệu suất phát quang >160 Lm/W, Bảo hành 7 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		9.130.000	9.130.000	9.130.000	9.130.000	9.130.000	9.130.000	9.130.000	9.130.000	9.130.000	9.130.000	9.130.000	9.130.000
1147	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC LACHONG 80W - 99W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Chip LED: Philips/ Lumiled 5050, Driver: Philips/Philip Poland/ Inventronics, Cổng 1-10V/ Dali để kết nối điều khiển thông minh, Chống xung sét: 10kV/20kV SP1, Dimming 3~6 cấp, Độ kín IP67, Độ chống va đập IK09, Hiệu suất phát quang >160 Lm/W, Bảo hành 7 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000	10.050.000
1148	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC LACHONG 100W - 119W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Chip LED: Philips/ Lumiled 5050, Driver: Philips/Philip Poland/ Inventronics, Cổng 1-10V/ Dali để kết nối điều khiển thông minh, Chống xung sét: 10kV/20kV SP1, Dimming 3~6 cấp, Độ kín IP67, Độ chống va đập IK09, Hiệu suất phát quang >160 Lm/W, Bảo hành 7 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000	10.950.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1149	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC LACHONG 120W - 150W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Chip LED: Philips/ Lumiled 5050, Driver: Philips/Philip Poland/ Inventronics, Công 1-10V/ Dali để kết nối điều khiển thông minh, Chống xung sét: 10kV/20kV SP1, Dimming 3~6 cấp, Độ kín IP67, Độ chống va đập IK09, Hiệu suất phát quang >160 Lm/W, Bảo hành 7 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		12.065.000	12.065.000	12.065.000	12.065.000	12.065.000	12.065.000	12.065.000	12.065.000	12.065.000	12.065.000	12.065.000	12.065.000
1150	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC LACHONG 160W - 179W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Chip LED: Philips/ Lumiled 5050, Driver: Philips/Philip Poland/ Inventronics, Công 1-10V/ Dali để kết nối điều khiển thông minh, Chống xung sét: 10kV/20kV SP1, Dimming 3~6 cấp, Độ kín IP67, Độ chống va đập IK09, Hiệu suất phát quang >160 Lm/W, Bảo hành 7 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		14.530.000	14.530.000	14.530.000	14.530.000	14.530.000	14.530.000	14.530.000	14.530.000	14.530.000	14.530.000	14.530.000	14.530.000
1151	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC LACHONG 180W - 199W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Chip LED: Philips/ Lumiled 5050, Driver: Philips/Philip Poland/ Inventronics, Công 1-10V/ Dali để kết nối điều khiển thông minh, Chống xung sét: 10kV/20kV SP1, Dimming 3~6 cấp, Độ kín IP67, Độ chống va đập IK09, Hiệu suất phát quang >160 Lm/W, Bảo hành 7 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		15.550.000	15.550.000	15.550.000	15.550.000	15.550.000	15.550.000	15.550.000	15.550.000	15.550.000	15.550.000	15.550.000	15.550.000
1152	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC LACHONG 200W - 240W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Chip LED: Philips/ Lumiled 5050, Driver: Philips/Philip Poland/ Inventronics, Công 1-10V/ Dali để kết nối điều khiển thông minh, Chống xung sét: 10kV/20kV SP1, Dimming 3~6 cấp, Độ kín IP67, Độ chống va đập IK09, Hiệu suất phát quang >160 Lm/W, Bảo hành 7 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000	16.250.000
1153	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC THANG LONG 60W - 79W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Chip LED: Philips/ Lumiled 5050, Driver: Philips/Philip Poland/ Inventronics, Công 1-10V/ Dali để kết nối điều khiển thông minh, Chống xung sét: 10kV/20kV/30kV, Dimming 3~6 cấp, Độ kín IP67, Độ chống va đập IK08, Hiệu suất phát quang >150 Lm/W, Bảo hành 5 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000	8.450.000
1154	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC THANG LONG 80W - 99W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Chip LED: Philips/ Lumiled 5050, Driver: Philips/Philip Poland/ Inventronics, Công 1-10V/ Dali để kết nối điều khiển thông minh, Chống xung sét: 10kV/20kV/30kV, Dimming 3~6 cấp, Độ kín IP67, Độ chống va đập IK08, Hiệu suất phát quang >150 Lm/W, Bảo hành 5 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000
1155	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC THANG LONG 100W - 119W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Chip LED: Philips/ Lumiled 5050, Driver: Philips/Philip Poland/ Inventronics, Công 1-10V/ Dali để kết nối điều khiển thông minh, Chống xung sét: 10kV/20kV/30kV, Dimming 3~6 cấp, Độ kín IP67, Độ chống va đập IK08, Hiệu suất phát quang >150 Lm/W, Bảo hành 5 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		10.450.000	10.450.000	10.450.000	10.450.000	10.450.000	10.450.000	10.450.000	10.450.000	10.450.000	10.450.000	10.450.000	10.450.000
1156	Vật tư ngành điện	ĐÈN LED MDC THANG LONG 120W - 150W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Chip LED: Philips/ Lumiled 5050, Driver: Philips/Philip Poland/ Inventronics, Công 1-10V/ Dali để kết nối điều khiển thông minh, Chống xung sét: 10kV/20kV/30kV, Dimming 3~6 cấp, Độ kín IP67, Độ chống va đập IK08, Hiệu suất phát quang >150 Lm/W, Bảo hành 5 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000
1157	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC SAIGON 60W - 79W	Cái	ISO 9001-2015 ISO 14001:2015 TCVN 7722-2-3:2019	Chip led: Lumileds/Philips/ Nichia; Driver: Philips/Inventronic; Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 ~ 5 cấp; Độ kín IP66; Độ chống va đập IK08; Hiệu suất phát quang >140 Lm/W Bảo hành 5 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000	7.850.000
1158	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC SAIGON 80W - 99W	Cái			Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		8.330.000	8.330.000	8.330.000	8.330.000	8.330.000	8.330.000	8.330.000	8.330.000	8.330.000	8.330.000	8.330.000	8.330.000
1159	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC SAIGON 100W - 119W	Cái			Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000	9.350.000
1160	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC SAIGON 120W - 150W	Cái			Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		10.260.000	10.260.000	10.260.000	10.260.000	10.260.000	10.260.000	10.260.000	10.260.000	10.260.000	10.260.000	10.260.000	10.260.000
1161	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC DRACO 60W - 79W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Chip led: Lumileds/Philips/ Nichia; Driver: Philips/Inventronic;Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 ~ 5 cấp; Độ kín IP66; Độ chống va đập IK08; Hiệu suất phát quang >130 Lm/W, Bảo hành 3 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000	6.550.000
1162	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC DRACO 80W - 99W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Chip led: Lumileds/Philips/ Nichia; Driver: Philips/Inventronic;Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 ~ 5 cấp; Độ kín IP66; Độ chống va đập IK08; Hiệu suất phát quang >130 Lm/W, Bảo hành 3 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000	6.950.000
1163	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC DRACO 100W - 119W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Chip led: Lumileds/Philips/ Nichia; Driver: Philips/Inventronic;Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 ~ 5 cấp; Độ kín IP66; Độ chống va đập IK08; Hiệu suất phát quang >130 Lm/W, Bảo hành 3 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000	7.100.000
1164	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC DRACO 120W - 150W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Chip led: Lumileds/Philips/ Nichia; Driver: Philips/Inventronic;Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 ~ 5 cấp; Độ kín IP66; Độ chống va đập IK08; Hiệu suất phát quang >130 Lm/W, Bảo hành 3 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000	8.050.000
1165	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC TITAN công suất 60W - 79W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Chip led: Lumileds/Philips/ Nichia; Driver: Philips/Inventronic;Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 ~ 5 cấp; Độ kín IP66;Độ chống va đập IK08;Hiệu suất phát quang >130 Lm/W; Bảo hành 3 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000
1166	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC TITAN công suất 80W - 99W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Chip led: Lumileds/Philips/ Nichia; Driver: Philips/Inventronic;Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 ~ 5 cấp; Độ kín IP66;Độ chống va đập IK08;Hiệu suất phát quang >130 Lm/W; Bảo hành 3 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		5.670.000	5.670.000	5.670.000	5.670.000	5.670.000	5.670.000	5.670.000	5.670.000	5.670.000	5.670.000	5.670.000	5.670.000
1167	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC TITAN công suất 100W - 119W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Chip led: Lumileds/Philips/ Nichia; Driver: Philips/Inventronic;Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 ~ 5 cấp; Độ kín IP66;Độ chống va đập IK08;Hiệu suất phát quang >130 Lm/W; Bảo hành 3 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000
1168	Vật tư ngành điện	ĐÈN MDC TITAN công suất 120W - 150W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Chip led: Lumileds/Philips/ Nichia; Driver: Philips/Inventronic;Bảo vệ chống xung sét 10 ~ 20kV; Dimming 3 ~ 5 cấp; Độ kín IP66;Độ chống va đập IK08;Hiệu suất phát quang >130 Lm/W; Bảo hành 3 năm	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1169	Vật tư ngành điện	Đèn MDC NLMT- 60W (Pin lưu trữ rời)	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất: 60W; Chip LED: SMD 5050; Độ kín: IP66; Quang thông >130Lm/W; Độ chống va đập: IK 08; Tấm pin năng lượng mặt trời Mono 18V/120W; Pin Lithium LifePO4: 12.8V/60AH	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000
1170	Vật tư ngành điện	Đèn MDC NLMT- 80W (Pin lưu trữ rời)	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất: 80W; Chip LED: SMD 5050; Độ kín: IP66; Quang thông >130Lm/W; Độ chống va đập: IK 08; Tấm pin năng lượng mặt trời Mono 18V/150W; Pin Lithium LifePO4: 12.8V/80AH	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000	12.050.000
1171	Vật tư ngành điện	Đèn MDC NLMT- 100W (Pin lưu trữ rời)	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất: 100W; Chip LED: SMD 5050; Độ kín: IP66; Quang thông >130Lm/W; Độ chống va đập: IK 08; Tấm pin năng lượng mặt trời Mono 18V/180W; Pin Lithium LifePO4: 12.8V/100AH	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000	14.500.000
1172	Vật tư ngành điện	Đèn MDC NLMT- 120W (Pin lưu trữ rời)	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất: 120W; Chip LED: SMD 5050; Độ kín: IP66; Quang thông >130Lm/W; Độ chống va đập: IK 08; Tấm pin năng lượng mặt trời Mono 36V/200W; Pin Lithium LifePO4: 25.6V/50AH	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		15.550.000	15.550.000	15.550.000	15.550.000	15.550.000	15.550.000	15.550.000	15.550.000	15.550.000	15.550.000	15.550.000	15.550.000
1173	Vật tư ngành điện	Đèn NLMT MDC 36W (Pin lưu trữ trong đèn)	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất đèn: 36W; Chip LED: Cree/Samsung; Tấm pin Mono 5V/90W; Pin lưu trữ 3.2V/70Ah; Nhiệt độ màu: 4000K-6500K; Chỉ số hoàn màu 70Ra; Chỉ số chống thấm: IP66; Chỉ số chống va đập: IK08	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		4.970.000	4.970.000	4.970.000	4.970.000	4.970.000	4.970.000	4.970.000	4.970.000	4.970.000	4.970.000	4.970.000	4.970.000
1174	Vật tư ngành điện	Đèn NLMT MDC 50W (Pin lưu trữ trong đèn)	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất đèn: 50W; Chip LED: Cree/Samsung; Tấm pin Mono 5V/105W; Pin lưu trữ 3.2V/70Ah; Nhiệt độ màu: 4000K-6500K; Chỉ số hoàn màu 70Ra; Chỉ số chống thấm: IP66; Chỉ số chống va đập: IK08	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000
1175	Vật tư ngành điện	Đèn NLMT MDC 56W (Pin lưu trữ trong đèn)	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất đèn: 56W; Chip LED: Cree/Samsung; Tấm pin Mono 5V/105W; Pin lưu trữ 3.2V/90Ah; Nhiệt độ màu: 4000K-6500K; Chỉ số hoàn màu 70Ra; Chỉ số chống thấm: IP66; Chỉ số chống va đập: IK08	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000
1176	Vật tư ngành điện	Đèn NLMT MDC 70W (Pin lưu trữ trong đèn)	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất đèn: 70W; Chip LED: Cree/Samsung; Tấm pin Mono 5V/135W; Pin lưu trữ 3.2V/140Ah; Nhiệt độ màu: 4000K-6500K; Chỉ số hoàn màu 70Ra; Chỉ số chống thấm: IP66; Chỉ số chống va đập: IK08	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000
1177	Vật tư ngành điện	Đèn NLMT MDC 80W (Pin lưu trữ trong đèn)	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất đèn: 80W; Chip LED: Cree/Samsung; Tấm pin Mono 5V/160W; Pin lưu trữ 3.2V/160Ah; Nhiệt độ màu: 4000K-6500K; Chỉ số; hoàn màu 70Ra; Chỉ số chống thấm: IP66; Chỉ số chống va đập: IK08	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000	9.450.000
1178	Vật tư ngành điện	Đèn NLMT MDC 100W (Pin lưu trữ trong đèn)	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất đèn: 100W; Chip LED: Cree/Samsung; Tấm pin Mono 5V/160W; Pin lưu trữ 3.2V/200Ah; Nhiệt độ màu: 4000K-6500K; Chỉ số; hoàn màu 70Ra; Chỉ số chống thấm: IP66; Chỉ số chống va đập: IK08	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000
1179	Vật tư ngành điện	Đèn NLMT MDC 120W (Pin lưu trữ trong đèn)	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất đèn: 120W; Chip LED: Cree/Samsung; Tấm pin Mono 5V/180W; Pin lưu trữ 3.2V/200Ah; Nhiệt độ màu: 4000K-6500K; Chỉ số hoàn màu 70Ra; Chỉ số chống thấm: IP66; Chỉ số chống va đập: IK08	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000	11.550.000
1180	Vật tư ngành điện	Đèn NLMT LIÊN THỂ MDC 60W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất: 60W; Chip: Cree/Samsung; Độ kín: IP 66; Độ chống va đập: IK 08; Tấm pin năng lượng mặt trời: Mono 80W; Pin Lithium LifePO4 3.2V/100Ah	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000	11.650.000
1181	Vật tư ngành điện	Đèn NLMT LIÊN THỂ MDC 80W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất: 80W; Chip: Cree/Samsung; Độ kín: IP 66; Độ chống va đập: IK 08; Tấm pin năng lượng mặt trời: Mono 105W; Pin Lithium LifePO4 3.2V/200Ah	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000	12.850.000
1182	Vật tư ngành điện	Đèn NLMT LIÊN THỂ MDC 100W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất: 100W; Chip LED: Cree/Samsung; Độ kín: IP66; Độ chống va đập: IK 08; Tấm pin năng lượng mặt trời Mono 140W; Pin Lithium LifePO4: 3.2V/250Ah	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		14.520.000	14.520.000	14.520.000	14.520.000	14.520.000	14.520.000	14.520.000	14.520.000	14.520.000	14.520.000	14.520.000	14.520.000
1183	Vật tư ngành điện	Đèn NLMT LIÊN THỂ MDC 120W	Cái	ISO 9001-2015; ISO 14001:2015; TCVN 7722-2-3:2019	Công suất: 120W; Chip LED: Cree/Samsung; Độ kín: IP66; Độ chống va đập: IK 08; Tấm pin năng lượng mặt trời Mono 140W; Pin Lithium LifePO4: 3.2V/250Ah	Công ty cổ phần tập đoàn MDC GROUP	Việt Nam		Tại chân công trình trên địa bàn thành phố Đồng Nai		15.150.000	15.150.000	15.150.000	15.150.000	15.150.000	15.150.000	15.150.000	15.150.000	15.150.000	15.150.000	15.150.000	15.150.000
1184	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm trần (Downlight)	Bộ	TCCS 16:2020/RD TCVN 7722-2-5/ IEC 60598-2-5 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED downlight AT25 108x108/16Wx1.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	631.481	631.481	631.481	631.481	631.481	631.481	631.481	631.481	631.481	631.481	631.481	631.481
1185	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm trần (Downlight)	Bộ	TCCS 16:2020/RD TCVN 7722-2-5/ IEC 60598-2-5 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED downlight AT25 108x208/16Wx2.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.241.667	1.241.667	1.241.667	1.241.667	1.241.667	1.241.667	1.241.667	1.241.667	1.241.667	1.241.667	1.241.667	1.241.667
1186	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm trần (Downlight)	Bộ	TCCS 16:2020/RD TCVN 7722-2-5/ IEC 60598-2-5 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED downlight AT25 208x208/16Wx4.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	2.398.148	2.398.148	2.398.148	2.398.148	2.398.148	2.398.148	2.398.148	2.398.148	2.398.148	2.398.148	2.398.148	2.398.148
1187	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm trần (Downlight)	Bộ	TCCS 16:2020/RD TCVN 7722-2-5/ IEC 60598-2-5 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED downlight AT25 80x80/10Wx1.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	427.778	427.778	427.778	427.778	427.778	427.778	427.778	427.778	427.778	427.778	427.778	427.778
1188	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm trần (Downlight)	Bộ	TCCS 16:2020/RD TCVN 7722-2-5/ IEC 60598-2-5 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED downlight AT25 160x160/10Wx4.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.658.333	1.658.333	1.658.333	1.658.333	1.658.333	1.658.333	1.658.333	1.658.333	1.658.333	1.658.333	1.658.333	1.658.333
1189	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm trần (Downlight)	Bộ	TCCS 16:2020/RD TCVN 7722-2-5/ IEC 60598-2-5 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED downlight AT25 108x308/16Wx3.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.840.741	1.840.741	1.840.741	1.840.741	1.840.741	1.840.741	1.840.741	1.840.741	1.840.741	1.840.741	1.840.741	1.840.741
1190	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm trần (Downlight)	Bộ	TCCS 16:2020/RD TCVN 7722-2-5/ IEC 60598-2-5 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED downlight AT25 80x160/10Wx2.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	845.370	845.370	845.370	845.370	845.370	845.370	845.370	845.370	845.370	845.370	845.370	845.370
1191	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm trần (Downlight)	Bộ	TCCS 16:2020/RD TCVN 7722-2-5/ IEC 60598-2-5 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED downlight AT25 100/16Wx1.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	610.185	610.185	610.185	610.185	610.185	610.185	610.185	610.185	610.185	610.185	610.185	610.185
1192	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm trần (Downlight)	Bộ	TCCS 16:2020/RD TCVN 7722-2-5/ IEC 60598-2-5 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED downlight AT25 80/10Wx1.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	396.296	396.296	396.296	396.296	396.296	396.296	396.296	396.296	396.296	396.296	396.296	396.296
1193	Vật tư ngành điện	Đèn LED âm trần (Downlight)	Bộ	TCCS 16:2020/RD TCVN 7722-2-5/ IEC 60598-2-5 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED downlight AT25 80x240/9Wx3.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.277.778	1.277.778	1.277.778	1.277.778	1.277.778	1.277.778	1.277.778	1.277.778	1.277.778	1.277.778	1.277.778	1.277.778
1194	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu pha	Bộ	TCCS 30:2021/RD TCVN 7722-2-5/ IEC 60598-2-5 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED chiếu pha CP07 100W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	3.851.852	3.851.852	3.851.852	3.851.852	3.851.852	3.851.852	3.851.852	3.851.852	3.851.852	3.851.852	3.851.852	3.851.852

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1195	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu pha	Bộ	TCCS 30:2021/RD TCVN 7722-2-5/ IEC 60598-2-5 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED chiếu pha CP07 150W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	4.922.222	4.922.222	4.922.222	4.922.222	4.922.222	4.922.222	4.922.222	4.922.222	4.922.222	4.922.222	4.922.222	4.922.222
1196	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu pha	Bộ	TCCS 30:2021/RD TCVN 7722-2-5/ IEC 60598-2-5 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED chiếu pha CP07 200W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	6.420.370	6.420.370	6.420.370	6.420.370	6.420.370	6.420.370	6.420.370	6.420.370	6.420.370	6.420.370	6.420.370	6.420.370
1197	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu pha	Bộ	TCCS 30:2021/RD TCVN 7722-2-5/ IEC 60598-2-5 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED chiếu pha CP07 250W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	8.560.185	8.560.185	8.560.185	8.560.185	8.560.185	8.560.185	8.560.185	8.560.185	8.560.185	8.560.185	8.560.185	8.560.185
1198	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu pha	Bộ	TCCS 30:2021/RD TCVN 7722-2-5/ IEC 60598-2-5 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED chiếu pha CP07 300W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000
1199	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu pha	Bộ	TCCS 30:2021/RD TCVN 7722-2-5/ IEC 60598-2-5 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED chiếu pha CP07 400W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000	16.600.000
1200	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu pha	Bộ	TCCS 30:2021/RD TCVN 7722-2-5/ IEC 60598-2-5 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED chiếu pha CP07 500W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000	19.500.000
1201	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu pha	Bộ	TCCS 30:2021/RD TCVN 7722-2-5/ IEC 60598-2-5 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED chiếu pha CP07 1000W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	25.800.000	25.800.000	25.800.000	25.800.000	25.800.000	25.800.000	25.800.000	25.800.000	25.800.000	25.800.000	25.800.000	25.800.000
1202	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu pha	Bộ	TCCS 30:2021/RD TCVN 7722-2-5/ IEC 60598-2-5 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED Chiếu pha CP06 50W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	632.407	632.407	632.407	632.407	632.407	632.407	632.407	632.407	632.407	632.407	632.407	632.407
1203	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu pha	Bộ	TCCS 30:2021/RD TCVN 7722-2-5/ IEC 60598-2-5 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED Chiếu pha CP06 70W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.308.333	1.308.333	1.308.333	1.308.333	1.308.333	1.308.333	1.308.333	1.308.333	1.308.333	1.308.333	1.308.333	1.308.333
1204	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu pha	Bộ	TCCS 30:2021/RD TCVN 7722-2-5/ IEC 60598-2-5 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED chiếu pha CP06 100W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.813.889	1.813.889	1.813.889	1.813.889	1.813.889	1.813.889	1.813.889	1.813.889	1.813.889	1.813.889	1.813.889	1.813.889
1205	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu pha	Bộ	TCCS 30:2021/RD TCVN 7722-2-5/ IEC 60598-2-5 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED chiếu pha CP06 150W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	2.565.741	2.565.741	2.565.741	2.565.741	2.565.741	2.565.741	2.565.741	2.565.741	2.565.741	2.565.741	2.565.741	2.565.741
1206	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu pha	Bộ	TCCS 30:2021/RD TCVN 7722-2-5/ IEC 60598-2-5 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED Chiếu pha CP06 200W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	4.046.296	4.046.296	4.046.296	4.046.296	4.046.296	4.046.296	4.046.296	4.046.296	4.046.296	4.046.296	4.046.296	4.046.296
1207	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel	Bộ	TCCS 16:2020/RD TCVN 7722-2-2/ IEC 60598-2-2 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED Panel P08 600x600/50W (KPK) SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
1208	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel	Bộ	TCCS 16:2020/RD TCVN 7722-2-2/ IEC 60598-2-2 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED Panel P08 300x1200/50W (KPK) SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
1209	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel	Bộ	TCCS 16:2020/RD TCVN 7722-2-2/ IEC 60598-2-2 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED Panel P08 600x1200/100W (KPK)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	2.279.630	2.279.630	2.279.630	2.279.630	2.279.630	2.279.630	2.279.630	2.279.630	2.279.630	2.279.630	2.279.630	2.279.630
1210	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel	Bộ	TCCS 16:2020/RD TCVN 7722-2-2/ IEC 60598-2-2 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED Panel P07 150x1200/28W.PLUS (KPK) SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.109.259	1.109.259	1.109.259	1.109.259	1.109.259	1.109.259	1.109.259	1.109.259	1.109.259	1.109.259	1.109.259	1.109.259
1211	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel	Bộ	TCCS 16:2020/RD TCVN 7722-2-2/ IEC 60598-2-2 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED Panel P07 300x300/24W.PLUS (KPK) SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	815.741	815.741	815.741	815.741	815.741	815.741	815.741	815.741	815.741	815.741	815.741	815.741
1212	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel	Bộ	TCCS 16:2020/RD TCVN 7722-2-2/ IEC 60598-2-2 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED Panel P07 600x600/35W.PLUS (KPK) SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.298.148	1.298.148	1.298.148	1.298.148	1.298.148	1.298.148	1.298.148	1.298.148	1.298.148	1.298.148	1.298.148	1.298.148
1213	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel	Bộ	TCCS 16:2020/RD TCVN 7722-2-2/ IEC 60598-2-2 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED Panel P07 600x600/45W.PLUS (KPK) SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.607.407	1.607.407	1.607.407	1.607.407	1.607.407	1.607.407	1.607.407	1.607.407	1.607.407	1.607.407	1.607.407	1.607.407
1214	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel	Bộ	TCCS 16:2020/RD TCVN 7722-2-2/ IEC 60598-2-2 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED Panel P07 600x600/50W.PLUS (KPK)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.607.407	1.607.407	1.607.407	1.607.407	1.607.407	1.607.407	1.607.407	1.607.407	1.607.407	1.607.407	1.607.407	1.607.407
1215	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel	Bộ	TCCS 16:2020/RD TCVN 7722-2-2/ IEC 60598-2-2 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED Panel P07 600x1200/75W.PLUS (KPK) SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	2.584.259	2.584.259	2.584.259	2.584.259	2.584.259	2.584.259	2.584.259	2.584.259	2.584.259	2.584.259	2.584.259	2.584.259
1216	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel	Bộ	TCCS 16:2020/RD TCVN 7722-2-2/ IEC 60598-2-2 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED Panel P07 300x1200/35W.PLUS (KPK) SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.607.407	1.607.407	1.607.407	1.607.407	1.607.407	1.607.407	1.607.407	1.607.407	1.607.407	1.607.407	1.607.407	1.607.407
1217	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel	Bộ	TCCS 16:2020/RD TCVN 7722-2-2/ IEC 60598-2-2 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED Panel P07 300x1200/36W.PLUS (KPK)	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.298.148	1.298.148	1.298.148	1.298.148	1.298.148	1.298.148	1.298.148	1.298.148	1.298.148	1.298.148	1.298.148	1.298.148
1218	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel	Bộ	TCCS 16:2020/RD TCVN 7722-2-2/ IEC 60598-2-2 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED Panel P07 300x1200/45W.PLUS (KPK) SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.607.407	1.607.407	1.607.407	1.607.407	1.607.407	1.607.407	1.607.407	1.607.407	1.607.407	1.607.407	1.607.407	1.607.407
1219	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel	Bộ	TCCS 16:2020/RD TCVN 7722-2-2/ IEC 60598-2-2 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED Panel P07 300x1200/48W.PLUS (KPK) SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.607.407	1.607.407	1.607.407	1.607.407	1.607.407	1.607.407	1.607.407	1.607.407	1.607.407	1.607.407	1.607.407	1.607.407
1220	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel	Bộ	TCCS 16:2020/RD TCVN 7722-2-2/ IEC 60598-2-2 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED Panel P07 600x600/35W.UGR.PLUS (KPK) SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.498.148	1.498.148	1.498.148	1.498.148	1.498.148	1.498.148	1.498.148	1.498.148	1.498.148	1.498.148	1.498.148	1.498.148
1221	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel	Bộ	TCCS 16:2020/RD TCVN 7722-2-2/ IEC 60598-2-2 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED Panel P07 600x600/48W.UGR.PLUS (KPK) SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.882.407	1.882.407	1.882.407	1.882.407	1.882.407	1.882.407	1.882.407	1.882.407	1.882.407	1.882.407	1.882.407	1.882.407
1222	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel	Bộ	TCCS 16:2020/RD TCVN 7722-2-2/ IEC 60598-2-2 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED Panel P07 300x1200/48W.UGR.PLUS (KPK) SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.882.407	1.882.407	1.882.407	1.882.407	1.882.407	1.882.407	1.882.407	1.882.407	1.882.407	1.882.407	1.882.407	1.882.407
1223	Vật tư ngành điện	Đèn LED Panel	Bộ	TCCS 16:2020/RD TCVN 7722-2-2/ IEC 60598-2-2 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED Panel P07 300x1200/35W.UGR.PLUS (KPK) SS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.498.148	1.498.148	1.498.148	1.498.148	1.498.148	1.498.148	1.498.148	1.498.148	1.498.148	1.498.148	1.498.148	1.498.148
1224	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay	Bộ	TCCS 31:2020/RD TCVN 7722-2-1/ IEC 60598-2-1 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED Highbay HB02 350/50W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.379.630	1.379.630	1.379.630	1.379.630	1.379.630	1.379.630	1.379.630	1.379.630	1.379.630	1.379.630	1.379.630	1.379.630
1225	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay	Bộ	TCCS 31:2020/RD TCVN 7722-2-1/ IEC 60598-2-1 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED Highbay HB02 350/70W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.446.296	1.446.296	1.446.296	1.446.296	1.446.296	1.446.296	1.446.296	1.446.296	1.446.296	1.446.296	1.446.296	1.446.296
1226	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay	Bộ	TCCS 31:2020/RD TCVN 7722-2-1/ IEC 60598-2-1 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED Highbay HB02 430/100W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	2.315.741	2.315.741	2.315.741	2.315.741	2.315.741	2.315.741	2.315.741	2.315.741	2.315.741	2.315.741	2.315.741	2.315.741
1227	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay	Bộ	TCCS 31:2020/RD TCVN 7722-2-1/ IEC 60598-2-1 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED Highbay HB02 430/120W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	2.655.556	2.655.556	2.655.556	2.655.556	2.655.556	2.655.556	2.655.556	2.655.556	2.655.556	2.655.556	2.655.556	2.655.556
1228	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay	Bộ	TCCS 31:2020/RD TCVN 7722-2-1/ IEC 60598-2-1 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED Highbay HB02 430/150W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	2.822.222	2.822.222	2.822.222	2.822.222	2.822.222	2.822.222	2.822.222	2.822.222	2.822.222	2.822.222	2.822.222	2.822.222
1229	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay	Bộ	TCCS 31:2020/RD TCVN 7722-2-1/ IEC 60598-2-1 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED Highbay HB02 500/200W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	3.448.148	3.448.148	3.448.148	3.448.148	3.448.148	3.448.148	3.448.148	3.448.148	3.448.148	3.448.148	3.448.148	3.448.148
1230	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay	Bộ	TCCS 31:2020/RD TCVN 7722-2-1/ IEC 60598-2-1 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED Highbay HBM02 200W.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	4.279.630	4.279.630	4.279.630	4.279.630	4.279.630	4.279.630	4.279.630	4.279.630	4.279.630	4.279.630	4.279.630	4.279.630
1231	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay	Bộ	TCCS 31:2020/RD TCVN 7722-2-1/ IEC 60598-2-1 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED Highbay HBM02 250W.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	5.885.185	5.885.185	5.885.185	5.885.185	5.885.185	5.885.185	5.885.185	5.885.185	5.885.185	5.885.185	5.885.185	5.885.185
1232	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay	Bộ	TCCS 31:2020/RD TCVN 7722-2-1/ IEC 60598-2-1 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED Highbay HBM02 100W.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	2.621.296	2.621.296	2.621.296	2.621.296	2.621.296	2.621.296	2.621.296	2.621.296	2.621.296	2.621.296	2.621.296	2.621.296

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1233	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay	Bộ	TCCS 31:2020/RD TCVN 7722-2-1/ IEC 60598-2-1 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED Highbay HBM02 150W.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	3.530.556	3.530.556	3.530.556	3.530.556	3.530.556	3.530.556	3.530.556	3.530.556	3.530.556	3.530.556	3.530.556	3.530.556
1234	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay	Bộ	TCCS 31:2020/RD TCVN 7722-2-1/ IEC 60598-2-1 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED High Bay HB03 290/100W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.774.074	1.774.074	1.774.074	1.774.074	1.774.074	1.774.074	1.774.074	1.774.074	1.774.074	1.774.074	1.774.074	1.774.074
1235	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay	Bộ	TCCS 31:2020/RD TCVN 7722-2-1/ IEC 60598-2-1 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED High Bay HB03 350/120W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	2.653.704	2.653.704	2.653.704	2.653.704	2.653.704	2.653.704	2.653.704	2.653.704	2.653.704	2.653.704	2.653.704	2.653.704
1236	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay	Bộ	TCCS 31:2020/RD TCVN 7722-2-1/ IEC 60598-2-1 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED High Bay HB03 350/150W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	2.696.296	2.696.296	2.696.296	2.696.296	2.696.296	2.696.296	2.696.296	2.696.296	2.696.296	2.696.296	2.696.296	2.696.296
1237	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay	Bộ	TCCS 31:2020/RD TCVN 7722-2-1/ IEC 60598-2-1 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED Highbay HB03 390/200W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	3.427.778	3.427.778	3.427.778	3.427.778	3.427.778	3.427.778	3.427.778	3.427.778	3.427.778	3.427.778	3.427.778	3.427.778
1238	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay	Bộ	TCCS 31:2020/RD TCVN 7722-2-1/ IEC 60598-2-1 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED High Bay HB03 390/250W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000	4.350.000
1239	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay	Bộ	TCCS 31:2020/RD TCVN 7722-2-1/ IEC 60598-2-1 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED Highbay HB06 255/100W.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.644.444	1.644.444	1.644.444	1.644.444	1.644.444	1.644.444	1.644.444	1.644.444	1.644.444	1.644.444	1.644.444	1.644.444
1240	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay	Bộ	TCCS 31:2020/RD TCVN 7722-2-1/ IEC 60598-2-1 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED Highbay HB06 300/150W.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.773.148	1.773.148	1.773.148	1.773.148	1.773.148	1.773.148	1.773.148	1.773.148	1.773.148	1.773.148	1.773.148	1.773.148
1241	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay	Bộ	TCCS 31:2020/RD TCVN 7722-2-1/ IEC 60598-2-1 TCVN 10885-2-1/ IEC 62722-2-1	Đèn LED Highbay HB06 300/200W.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	2.031.481	2.031.481	2.031.481	2.031.481	2.031.481	2.031.481	2.031.481	2.031.481	2.031.481	2.031.481	2.031.481	2.031.481
1242	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường	Bộ	TCCS 30:2021/RD TCVN 7722-2-3 / IEC 60598-2-3 TCVN 10885-2-1 / IEC 62722-2-1	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 80W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	5.074.074	5.074.074	5.074.074	5.074.074	5.074.074	5.074.074	5.074.074	5.074.074	5.074.074	5.074.074	5.074.074	5.074.074
1243	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường	Bộ	TCCS 30:2021/RD TCVN 7722-2-3 / IEC 60598-2-3 TCVN 10885-2-1 / IEC 62722-2-1	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 100W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	6.317.593	6.317.593	6.317.593	6.317.593	6.317.593	6.317.593	6.317.593	6.317.593	6.317.593	6.317.593	6.317.593	6.317.593
1244	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường	Bộ	TCCS 30:2021/RD TCVN 7722-2-3 / IEC 60598-2-3 TCVN 10885-2-1 / IEC 62722-2-1	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 120W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	6.524.074	6.524.074	6.524.074	6.524.074	6.524.074	6.524.074	6.524.074	6.524.074	6.524.074	6.524.074	6.524.074	6.524.074
1245	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường	Bộ	TCCS 30:2021/RD TCVN 7722-2-3 / IEC 60598-2-3 TCVN 10885-2-1 / IEC 62722-2-1	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 150W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	6.732.407	6.732.407	6.732.407	6.732.407	6.732.407	6.732.407	6.732.407	6.732.407	6.732.407	6.732.407	6.732.407	6.732.407
1246	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường	Bộ	TCCS 30:2021/RD TCVN 7722-2-3 / IEC 60598-2-3 TCVN 10885-2-1 / IEC 62722-2-1	Đèn LED chiếu sáng đường CSD08 200W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	8.284.259	8.284.259	8.284.259	8.284.259	8.284.259	8.284.259	8.284.259	8.284.259	8.284.259	8.284.259	8.284.259	8.284.259
1247	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường	Bộ	TCCS 30:2021/RD TCVN 7722-2-3 / IEC 60598-2-3 TCVN 10885-2-1 / IEC 62722-2-1	Đèn LED chiếu sáng đường CSD10 60W PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000
1248	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường	Bộ	TCCS 30:2021/RD TCVN 7722-2-3 / IEC 60598-2-3 TCVN 10885-2-1 / IEC 62722-2-1	Đèn LED chiếu sáng đường CSD10 80W PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000	6.850.000
1249	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường	Bộ	TCCS 30:2021/RD TCVN 7722-2-3 / IEC 60598-2-3 TCVN 10885-2-1 / IEC 62722-2-1	Đèn LED chiếu sáng đường CSD10 100W PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	6.930.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000	6.930.000
1250	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường	Bộ	TCCS 30:2021/RD TCVN 7722-2-3 / IEC 60598-2-3 TCVN 10885-2-1 / IEC 62722-2-1	Đèn LED chiếu sáng đường CSD10 120W PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	7.170.000	7.170.000	7.170.000	7.170.000	7.170.000	7.170.000	7.170.000	7.170.000	7.170.000	7.170.000	7.170.000	7.170.000
1251	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường	Bộ	TCCS 30:2021/RD TCVN 7722-2-3 / IEC 60598-2-3 TCVN 10885-2-1 / IEC 62722-2-1	Đèn LED chiếu sáng đường CSD10 150W PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000	7.750.000
1252	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường	Bộ	TCCS 30:2021/RD TCVN 7722-2-3 / IEC 60598-2-3 TCVN 10885-2-1 / IEC 62722-2-1	Đèn LED chiếu sáng đường CSD10 200W PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000
1253	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường	Bộ	TCCS 30:2021/RD TCVN 7722-2-3 / IEC 60598-2-3 TCVN 10885-2-1 / IEC 62722-2-1	Đèn LED chiếu sáng đường CSD10 60W NEMA PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000	7.450.000
1254	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường	Bộ	TCCS 30:2021/RD TCVN 7722-2-3 / IEC 60598-2-3 TCVN 10885-2-1 / IEC 62722-2-1	Đèn LED chiếu sáng đường CSD10 80W NEMA PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	7.540.000	7.540.000	7.540.000	7.540.000	7.540.000	7.540.000	7.540.000	7.540.000	7.540.000	7.540.000	7.540.000	7.540.000
1255	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường	Bộ	TCCS 30:2021/RD TCVN 7722-2-3 / IEC 60598-2-3 TCVN 10885-2-1 / IEC 62722-2-1	Đèn LED chiếu sáng đường CSD10 100W NEMA PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	7.633.000	7.633.000	7.633.000	7.633.000	7.633.000	7.633.000	7.633.000	7.633.000	7.633.000	7.633.000	7.633.000	7.633.000
1256	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường	Bộ	TCCS 30:2021/RD TCVN 7722-2-3 / IEC 60598-2-3 TCVN 10885-2-1 / IEC 62722-2-1	Đèn LED chiếu sáng đường CSD10 120W NEMA PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	7.770.000	7.770.000	7.770.000	7.770.000	7.770.000	7.770.000	7.770.000	7.770.000	7.770.000	7.770.000	7.770.000	7.770.000
1257	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường	Bộ	TCCS 30:2021/RD TCVN 7722-2-3 / IEC 60598-2-3 TCVN 10885-2-1 / IEC 62722-2-1	Đèn LED chiếu sáng đường CSD10 150W NEMA PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000	8.350.000
1258	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường	Bộ	TCCS 30:2021/RD TCVN 7722-2-3 / IEC 60598-2-3 TCVN 10885-2-1 / IEC 62722-2-1	Đèn LED chiếu sáng đường CSD10 200W NEMA PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000
1259	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện tử	Bộ	TCCS 65:2025/RĐ	Bộ điều khiển trung tâm đèn đường RD-CSD.GW01	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000
1260	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện tử	Bộ	TCCS 65:2025/RĐ	Bộ điều khiển trung tâm NN RD-NN.GW02	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
1261	Vật tư ngành điện	Thiết bị điện tử	Bộ	TCCS 65:2025/RĐ	Bộ điều khiển đèn đường RD-CSD.ĐK01	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000	3.900.000
1262	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED	Bộ	TCCS 31:2020/RD TCVN: 7722-2-1,IEC 60598-1 TCVN: 10885-2-1,IEC 62722-2-1	Bộ đèn LED chống nổ CN01 1200/40W.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	2.278.704	2.278.704	2.278.704	2.278.704	2.278.704	2.278.704	2.278.704	2.278.704	2.278.704	2.278.704	2.278.704	2.278.704
1263	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED	Bộ	TCCS 31:2020/RD TCVN: 7722-2-1,IEC 60598-1 TCVN: 10885-2-1,IEC 62722-2-1	Bộ đèn LED chống nổ CN01 1200/20W.PLUS	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	2.005.556	2.005.556	2.005.556	2.005.556	2.005.556	2.005.556	2.005.556	2.005.556	2.005.556	2.005.556	2.005.556	2.005.556
1264	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu pha	Bộ	TCCS 42:2025/RD TCVN 7722-2-5/ IEC 60598-2-5 ISO 9001:2015	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 100W.V2	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.375.926	1.375.926	1.375.926	1.375.926	1.375.926	1.375.926	1.375.926	1.375.926	1.375.926	1.375.926	1.375.926	1.375.926
1265	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu pha	Bộ	TCCS 42:2025/RD TCVN 7722-2-5/ IEC 60598-2-5 ISO 9001:2015	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 200W.V2	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.855.556	1.855.556	1.855.556	1.855.556	1.855.556	1.855.556	1.855.556	1.855.556	1.855.556	1.855.556	1.855.556	1.855.556
1266	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu pha	Bộ	TCCS 42:2025/RD TCVN 7722-2-5/ IEC 60598-2-5 ISO 9001:2015	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 300W.V2	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	2.534.259	2.534.259	2.534.259	2.534.259	2.534.259	2.534.259	2.534.259	2.534.259	2.534.259	2.534.259	2.534.259	2.534.259
1267	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu pha	Bộ	TCCS 42:2025/RD TCVN 7722-2-5/ IEC 60598-2-5 ISO 9001:2015	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 400W.V2	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	3.689.815	3.689.815	3.689.815	3.689.815	3.689.815	3.689.815	3.689.815	3.689.815	3.689.815	3.689.815	3.689.815	3.689.815
1268	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu pha	Bộ	TCCS 42:2025/RD TCVN 7722-2-5/ IEC 60598-2-5 ISO 9001:2015	Đèn LED Chiếu pha NLMT CP03.SL.RAD 500W.V2	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	4.586.111	4.586.111	4.586.111	4.586.111	4.586.111	4.586.111	4.586.111	4.586.111	4.586.111	4.586.111	4.586.111	4.586.111

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1269	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 TCCS 42:2025/RD TCVN 10885-2-1:2015/ IEC 62722-2-1:2014 TCVN 10886:2015/ IES LM-79-08 TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 TCVN 7722-2-3:2019/ IEC 60598-2-3:2011 TCVN 11855-1:2017/IEC 62446-1:2016 TCVN12241-1:2018/ IEC 62620-1: 2018; IEC 62619:2017	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 100W.V3	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	2.921.111	2.921.111	2.921.111	2.921.111	2.921.111	2.921.111	2.921.111	2.921.111	2.921.111	2.921.111	2.921.111	2.921.111
1270	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 TCCS 42:2025/RD TCVN 10885-2-1:2015/ IEC 62722-2-1:2014 TCVN 10886:2015/ IES LM-79-08 TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 TCVN 7722-2-3:2019/ IEC 60598-2-3:2011 TCVN 11855-1:2017/IEC 62446-1:2016 TCVN12241-1:2018/ IEC 62620-1: 2018; IEC 62619:2017	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 200W.V2	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	3.631.111	3.631.111	3.631.111	3.631.111	3.631.111	3.631.111	3.631.111	3.631.111	3.631.111	3.631.111	3.631.111	3.631.111
1271	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 TCCS 42:2025/RD TCVN 10885-2-1:2015/ IEC 62722-2-1:2014 TCVN 10886:2015/ IES LM-79-08 TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 TCVN 7722-2-3:2019/ IEC 60598-2-3:2011 TCVN 11855-1:2017/IEC 62446-1:2016 TCVN12241-1:2018/ IEC 62620-1: 2018; IEC 62619:2017	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 300W.V3	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	3.924.444	3.924.444	3.924.444	3.924.444	3.924.444	3.924.444	3.924.444	3.924.444	3.924.444	3.924.444	3.924.444	3.924.444
1272	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 TCCS 42:2025/RD TCVN 10885-2-1:2015/ IEC 62722-2-1:2014 TCVN 10886:2015/ IES LM-79-08 TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 TCVN 7722-2-3:2019/ IEC 60598-2-3:2011 TCVN 11855-1:2017/IEC 62446-1:2016 TCVN12241-1:2018/ IEC 62620-1: 2018; IEC 62619:2017	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 400W.V3	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	6.326.666	6.326.666	6.326.666	6.326.666	6.326.666	6.326.666	6.326.666	6.326.666	6.326.666	6.326.666	6.326.666	6.326.666
1273	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 TCCS 42:2025/RD TCVN 10885-2-1:2015/ IEC 62722-2-1:2014 TCVN 10886:2015/ IES LM-79-08 TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 TCVN 7722-2-3:2019/ IEC 60598-2-3:2011 TCVN 11855-1:2017/IEC 62446-1:2016 TCVN12241-1:2018/ IEC 62620-1: 2018; IEC 62619:2017	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD05.SL.RF 500W.V3	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	7.653.334	7.653.334	7.653.334	7.653.334	7.653.334	7.653.334	7.653.334	7.653.334	7.653.334	7.653.334	7.653.334	7.653.334
1274	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 TCCS 42:2025/RD TCVN 10885-2-1:2015/ IEC 62722-2-1:2014 TCVN 10886:2015/ IES LM-79-08 TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 TCVN 7722-2-3:2019/ IEC 60598-2-3:2011 TCVN 11855-1:2017/IEC 62446-1:2016 TCVN12241-1:2018/ IEC 62620-1: 2018; IEC 62619:2017	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD12.SL 80W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	15.070.741	15.070.741	15.070.741	15.070.741	15.070.741	15.070.741	15.070.741	15.070.741	15.070.741	15.070.741	15.070.741	15.070.741
1275	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 TCCS 42:2025/RD TCVN 10885-2-1:2015/ IEC 62722-2-1:2014 TCVN 10886:2015/ IES LM-79-08 TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 TCVN 7722-2-3:2019/ IEC 60598-2-3:2011 TCVN 11855-1:2017/IEC 62446-1:2016 TCVN12241-1:2018/ IEC 62620-1: 2018; IEC 62619:2017	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD12.SL 100W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	18.275.186	18.275.186	18.275.186	18.275.186	18.275.186	18.275.186	18.275.186	18.275.186	18.275.186	18.275.186	18.275.186	18.275.186
1276	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 TCCS 42:2025/RD TCVN 10885-2-1:2015/ IEC 62722-2-1:2014 TCVN 10886:2015/ IES LM-79-08 TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 TCVN 7722-2-3:2019/ IEC 60598-2-3:2011 TCVN 11855-1:2017/IEC 62446-1:2016 TCVN12241-1:2018/ IEC 62620-1: 2018; IEC 62619:2017	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD12.SL 120W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	19.218.889	19.218.889	19.218.889	19.218.889	19.218.889	19.218.889	19.218.889	19.218.889	19.218.889	19.218.889	19.218.889	19.218.889
1277	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường	Bộ	ISO 9001:2015 ISO 14001:2015 TCCS 42:2025/RD TCVN 10885-2-1:2015/ IEC 62722-2-1:2014 TCVN 10886:2015/ IES LM-79-08 TCVN 7722-1:2017/ IEC 60598-1:2014 TCVN 7722-2-3:2019/ IEC 60598-2-3:2011 TCVN 11855-1:2017/IEC 62446-1:2016 TCVN12241-1:2018/ IEC 62620-1: 2018; IEC 62619:2017	Đèn LED chiếu sáng đường NLMT CSD12.SL 150W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	23.923.148	23.923.148	23.923.148	23.923.148	23.923.148	23.923.148	23.923.148	23.923.148	23.923.148	23.923.148	23.923.148	23.923.148
1278	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay	Bộ	TCCS 31:2020/RD TCVN 7722-2-1/IEC 60598-2-1 TCVN 10885-2-1/IEC 62722-2-1	Đèn LED Highbay sân thể thao HBM03 200W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	3.894.444	3.894.444	3.894.444	3.894.444	3.894.444	3.894.444	3.894.444	3.894.444	3.894.444	3.894.444	3.894.444	3.894.444
1279	Vật tư ngành điện	Đèn LED Highbay	Bộ	TCCS 31:2020/RD TCVN 7722-2-1/IEC 60598-2-1 TCVN 10885-2-1/IEC 62722-2-1	Đèn LED Highbay sân thể thao HBM03 400W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	7.275.926	7.275.926	7.275.926	7.275.926	7.275.926	7.275.926	7.275.926	7.275.926	7.275.926	7.275.926	7.275.926	7.275.926

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1280	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường	Bộ	TCCS 30:2021/RD TCVN 7722-2-3 / IEC 60598-2-3 TCVN 10885-2-1 / IEC 62722-2-1	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 30W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	1.055.556	1.055.556	1.055.556	1.055.556	1.055.556	1.055.556	1.055.556	1.055.556	1.055.556	1.055.556	1.055.556	1.055.556
1281	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường	Bộ	TCCS 30:2021/RD TCVN 7722-2-3 / IEC 60598-2-3 TCVN 10885-2-1 / IEC 62722-2-1	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 60W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	3.563.889	3.563.889	3.563.889	3.563.889	3.563.889	3.563.889	3.563.889	3.563.889	3.563.889	3.563.889	3.563.889	3.563.889
1282	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường	Bộ	TCCS 30:2021/RD TCVN 7722-2-3 / IEC 60598-2-3 TCVN 10885-2-1 / IEC 62722-2-1	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 70W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	3.801.852	3.801.852	3.801.852	3.801.852	3.801.852	3.801.852	3.801.852	3.801.852	3.801.852	3.801.852	3.801.852	3.801.852
1283	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường	Bộ	TCCS 30:2021/RD TCVN 7722-2-3 / IEC 60598-2-3 TCVN 10885-2-1 / IEC 62722-2-1	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 100W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	4.708.333	4.708.333	4.708.333	4.708.333	4.708.333	4.708.333	4.708.333	4.708.333	4.708.333	4.708.333	4.708.333	4.708.333
1284	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường	Bộ	TCCS 30:2021/RD TCVN 7722-2-3 / IEC 60598-2-3 TCVN 10885-2-1 / IEC 62722-2-1	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 120W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	4.991.667	4.991.667	4.991.667	4.991.667	4.991.667	4.991.667	4.991.667	4.991.667	4.991.667	4.991.667	4.991.667	4.991.667
1285	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường	Bộ	TCCS 30:2021/RD TCVN 7722-2-3 / IEC 60598-2-3 TCVN 10885-2-1 / IEC 62722-2-1	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 150W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	7.017.593	7.017.593	7.017.593	7.017.593	7.017.593	7.017.593	7.017.593	7.017.593	7.017.593	7.017.593	7.017.593	7.017.593
1286	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường	Bộ	TCCS 30:2021/RD TCVN 7722-2-3 / IEC 60598-2-3 TCVN 10885-2-1 / IEC 62722-2-1	Đèn LED chiếu sáng đường CSD02 200W	Cty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	Việt Nam		Giao đến chân công trình	14A-18 KDC mở rộng An Bình, BH, ĐN	8.062.037	8.062.037	8.062.037	8.062.037	8.062.037	8.062.037	8.062.037	8.062.037	8.062.037	8.062.037	8.062.037	8.062.037
1287	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED EPSILON-100W, DALI	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, Mỹ Đình 2, Nam Từ Liêm, Hà Nội	4.929.000	4.929.000	4.929.000	4.929.000	4.929.000	4.929.000	4.929.000	4.929.000	4.929.000	4.929.000	4.929.000	4.929.000
1288	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED NUY-100W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000	4.650.000
1289	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED NUY-150W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000
1290	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED IOTA-100W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	4.834.500	4.834.500	4.834.500	4.834.500	4.834.500	4.834.500	4.834.500	4.834.500	4.834.500	4.834.500	4.834.500	4.834.500
1291	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED IOTA-120W, DALI	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	5.661.000	5.661.000	5.661.000	5.661.000	5.661.000	5.661.000	5.661.000	5.661.000	5.661.000	5.661.000	5.661.000	5.661.000
1292	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED IOTA-150W	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	6.202.500	6.202.500	6.202.500	6.202.500	6.202.500	6.202.500	6.202.500	6.202.500	6.202.500	6.202.500	6.202.500	6.202.500
1293	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED IOTA-150W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	7.081.500	7.081.500	7.081.500	7.081.500	7.081.500	7.081.500	7.081.500	7.081.500	7.081.500	7.081.500	7.081.500	7.081.500
1294	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED A-WIN MINI-50W	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	7.081.500	7.081.500	7.081.500	7.081.500	7.081.500	7.081.500	7.081.500	7.081.500	7.081.500	7.081.500	7.081.500	7.081.500
1295	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED A-WIN MINI-60W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	5.970.000	5.970.000	5.970.000	5.970.000	5.970.000	5.970.000	5.970.000	5.970.000	5.970.000	5.970.000	5.970.000	5.970.000
1296	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED A-WIN MINI-80W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000
1297	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED A-WIN MINI-100W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	8.065.500	8.065.500	8.065.500	8.065.500	8.065.500	8.065.500	8.065.500	8.065.500	8.065.500	8.065.500	8.065.500	8.065.500
1298	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED A-WIN MAX - 100W, DALI	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	9.577.500	9.577.500	9.577.500	9.577.500	9.577.500	9.577.500	9.577.500	9.577.500	9.577.500	9.577.500	9.577.500	9.577.500
1299	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED A-WIN MAX - 120W, DALI	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	9.828.000	9.828.000	9.828.000	9.828.000	9.828.000	9.828.000	9.828.000	9.828.000	9.828.000	9.828.000	9.828.000	9.828.000
1300	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED A-WIN MAX - 150W, DALI	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	10.027.500	10.027.500	10.027.500	10.027.500	10.027.500	10.027.500	10.027.500	10.027.500	10.027.500	10.027.500	10.027.500	10.027.500
1301	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED A-WIN MAX - 160W, DALI	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	10.248.000	10.248.000	10.248.000	10.248.000	10.248.000	10.248.000	10.248.000	10.248.000	10.248.000	10.248.000	10.248.000	10.248.000
1302	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED B-WIN-100W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	3.877.500	3.877.500	3.877.500	3.877.500	3.877.500	3.877.500	3.877.500	3.877.500	3.877.500	3.877.500	3.877.500	3.877.500
1303	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED B-WIN-120W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	4.887.000	4.887.000	4.887.000	4.887.000	4.887.000	4.887.000	4.887.000	4.887.000	4.887.000	4.887.000	4.887.000	4.887.000
1304	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED C-WIN-150W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	11.821.500	11.821.500	11.821.500	11.821.500	11.821.500	11.821.500	11.821.500	11.821.500	11.821.500	11.821.500	11.821.500	11.821.500
1305	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED D-WIN-150W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000	6.480.000
1306	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED KAPPA-50W	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500	1.522.500
1307	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED KAPPA-80W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000	2.277.000
1308	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED KAPPA-100W	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	2.461.500	2.461.500	2.461.500	2.461.500	2.461.500	2.461.500	2.461.500	2.461.500	2.461.500	2.461.500	2.461.500	2.461.500
1309	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED KAPPA-100W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	6.517.500	6.517.500	6.517.500	6.517.500	6.517.500	6.517.500	6.517.500	6.517.500	6.517.500	6.517.500	6.517.500	6.517.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1310	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED KAPPA-120W	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000	2.904.000
1311	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED KAPPA-120W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	6.765.000	6.765.000	6.765.000	6.765.000	6.765.000	6.765.000	6.765.000	6.765.000	6.765.000	6.765.000	6.765.000	6.765.000
1312	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED KAPPA-150W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	6.958.500	6.958.500	6.958.500	6.958.500	6.958.500	6.958.500	6.958.500	6.958.500	6.958.500	6.958.500	6.958.500	6.958.500
1313	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED PI-50W	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	2.725.500	2.725.500	2.725.500	2.725.500	2.725.500	2.725.500	2.725.500	2.725.500	2.725.500	2.725.500	2.725.500	2.725.500
1314	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED PI-70W	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000
1315	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED PI-75W,	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	3.126.000	3.126.000	3.126.000	3.126.000	3.126.000	3.126.000	3.126.000	3.126.000	3.126.000	3.126.000	3.126.000	3.126.000
1316	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED PI-90W	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	3.181.500	3.181.500	3.181.500	3.181.500	3.181.500	3.181.500	3.181.500	3.181.500	3.181.500	3.181.500	3.181.500	3.181.500
1317	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED PI-100W	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	3.265.500	3.265.500	3.265.500	3.265.500	3.265.500	3.265.500	3.265.500	3.265.500	3.265.500	3.265.500	3.265.500	3.265.500
1318	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED PI-100W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	3.877.500	3.877.500	3.877.500	3.877.500	3.877.500	3.877.500	3.877.500	3.877.500	3.877.500	3.877.500	3.877.500	3.877.500
1319	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED PI-120W (QCVN 19:2019/BKHCN)	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	4.161.000	4.161.000	4.161.000	4.161.000	4.161.000	4.161.000	4.161.000	4.161.000	4.161.000	4.161.000	4.161.000	4.161.000
1320	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED PI-120W, DIM từ 3 đến 7 cấp (QCVN 19:2019/BKHCN)	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	4.887.300	4.887.300	4.887.300	4.887.300	4.887.300	4.887.300	4.887.300	4.887.300	4.887.300	4.887.300	4.887.300	4.887.300
1321	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED PI-150W (QCVN 19:2019/BKHCN)	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	4.161.000	4.161.000	4.161.000	4.161.000	4.161.000	4.161.000	4.161.000	4.161.000	4.161.000	4.161.000	4.161.000	4.161.000
1322	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED PI-150W, DIM từ 3 đến 7 cấp (QCVN 19:2019/BKHCN)	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	4.852.500	4.852.500	4.852.500	4.852.500	4.852.500	4.852.500	4.852.500	4.852.500	4.852.500	4.852.500	4.852.500	4.852.500
1323	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED PI-160W	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	5.581.500	5.581.500	5.581.500	5.581.500	5.581.500	5.581.500	5.581.500	5.581.500	5.581.500	5.581.500	5.581.500	5.581.500
1324	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED PHI-100W	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000	6.375.000
1325	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED PHI-120W	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	7.275.000	7.275.000	7.275.000	7.275.000	7.275.000	7.275.000	7.275.000	7.275.000	7.275.000	7.275.000	7.275.000	7.275.000
1326	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED PHI-150W	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	7.527.000	7.527.000	7.527.000	7.527.000	7.527.000	7.527.000	7.527.000	7.527.000	7.527.000	7.527.000	7.527.000	7.527.000
1327	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED CHI-80W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	6.105.000	6.105.000	6.105.000	6.105.000	6.105.000	6.105.000	6.105.000	6.105.000	6.105.000	6.105.000	6.105.000	6.105.000
1328	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED CHI-100W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500	6.352.500
1329	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED CHI-120W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	10.575.000	10.575.000	10.575.000	10.575.000	10.575.000	10.575.000	10.575.000	10.575.000	10.575.000	10.575.000	10.575.000	10.575.000
1330	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED CHI-150W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	11.821.500	11.821.500	11.821.500	11.821.500	11.821.500	11.821.500	11.821.500	11.821.500	11.821.500	11.821.500	11.821.500	11.821.500
1331	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED CHI-180W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	12.420.000	12.420.000	12.420.000	12.420.000	12.420.000	12.420.000	12.420.000	12.420.000	12.420.000	12.420.000	12.420.000	12.420.000
1332	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED CHI-200W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	13.725.000	13.725.000	13.725.000	13.725.000	13.725.000	13.725.000	13.725.000	13.725.000	13.725.000	13.725.000	13.725.000	13.725.000
1333	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED ALUMOS-150W, DIM từ 3 đến 7 cấp	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	8.985.000	8.985.000	8.985.000	8.985.000	8.985.000	8.985.000	8.985.000	8.985.000	8.985.000	8.985.000	8.985.000	8.985.000
1334	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED ALPHA-100W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	12.810.000	12.810.000	12.810.000	12.810.000	12.810.000	12.810.000	12.810.000	12.810.000	12.810.000	12.810.000	12.810.000	12.810.000
1335	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED BETA-50W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	8.790.000	8.790.000	8.790.000	8.790.000	8.790.000	8.790.000	8.790.000	8.790.000	8.790.000	8.790.000	8.790.000	8.790.000
1336	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED BETA-60W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	9.225.000	9.225.000	9.225.000	9.225.000	9.225.000	9.225.000	9.225.000	9.225.000	9.225.000	9.225.000	9.225.000	9.225.000
1337	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED GAMMA-75W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1338	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED SIGMA-80W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	11.820.000	11.820.000	11.820.000	11.820.000	11.820.000	11.820.000	11.820.000	11.820.000	11.820.000	11.820.000	11.820.000	11.820.000
1339	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED DELTA-160W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	18.645.000	18.645.000	18.645.000	18.645.000	18.645.000	18.645.000	18.645.000	18.645.000	18.645.000	18.645.000	18.645.000	18.645.000
1340	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED DELTA-180W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	21.975.000	21.975.000	21.975.000	21.975.000	21.975.000	21.975.000	21.975.000	21.975.000	21.975.000	21.975.000	21.975.000	21.975.000
1341	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED MOMO-120W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	13.680.000	13.680.000	13.680.000	13.680.000	13.680.000	13.680.000	13.680.000	13.680.000	13.680.000	13.680.000	13.680.000	13.680.000
1342	Vật tư ngành điện	Đèn Led đường phố LED NANO-150W NLMT	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	15.345.000	15.345.000	15.345.000	15.345.000	15.345.000	15.345.000	15.345.000	15.345.000	15.345.000	15.345.000	15.345.000	15.345.000
1343	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB05-200w	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	3.445.500	3.445.500	3.445.500	3.445.500	3.445.500	3.445.500	3.445.500	3.445.500	3.445.500	3.445.500	3.445.500	3.445.500
1344	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-250w	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	4.344.000	4.344.000	4.344.000	4.344.000	4.344.000	4.344.000	4.344.000	4.344.000	4.344.000	4.344.000	4.344.000	4.344.000
1345	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-300w	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	5.692.800	5.692.800	5.692.800	5.692.800	5.692.800	5.692.800	5.692.800	5.692.800	5.692.800	5.692.800	5.692.800	5.692.800
1346	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02- 400W	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	6.233.100	6.233.100	6.233.100	6.233.100	6.233.100	6.233.100	6.233.100	6.233.100	6.233.100	6.233.100	6.233.100	6.233.100
1347	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB02-500W	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	8.993.100	8.993.100	8.993.100	8.993.100	8.993.100	8.993.100	8.993.100	8.993.100	8.993.100	8.993.100	8.993.100	8.993.100
1348	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB03-600W	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	11.928.000	11.928.000	11.928.000	11.928.000	11.928.000	11.928.000	11.928.000	11.928.000	11.928.000	11.928.000	11.928.000	11.928.000
1349	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB04-800W	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	21.251.700	21.251.700	21.251.700	21.251.700	21.251.700	21.251.700	21.251.700	21.251.700	21.251.700	21.251.700	21.251.700	21.251.700
1350	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MB07-1000W	Cái	(TCVN 7722-1:2017), (TCVN 7722-2-3:2019), (ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	24.851.700	24.851.700	24.851.700	24.851.700	24.851.700	24.851.700	24.851.700	24.851.700	24.851.700	24.851.700	24.851.700	24.851.700
1351	Vật tư ngành điện	Thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (240x240x500)mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	546.000	546.000	546.000	546.000	546.000	546.000	546.000	546.000	546.000	546.000	546.000	546.000
1352	Vật tư ngành điện	Thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (260x260x500)mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	591.500	591.500	591.500	591.500	591.500	591.500	591.500	591.500	591.500	591.500	591.500	591.500
1353	Vật tư ngành điện	Thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (340x340x500)mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000	624.000
1354	Vật tư ngành điện	Thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x1000)mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000	910.000
1355	Vật tư ngành điện	Thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø400mm, cao 1200mm (Lắp cho cột cao 13-16m)	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	3.612.700	3.612.700	3.612.700	3.612.700	3.612.700	3.612.700	3.612.700	3.612.700	3.612.700	3.612.700	3.612.700	3.612.700
1356	Vật tư ngành điện	Thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø450mm, cao 1350mm (Lắp cho cột cao 17-18m không nâng hạ)	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	4.513.600	4.513.600	4.513.600	4.513.600	4.513.600	4.513.600	4.513.600	4.513.600	4.513.600	4.513.600	4.513.600	4.513.600
1357	Vật tư ngành điện	Thép C45, 18 Bulông M30, KT: Ø800mm, cao 1750mm (2 tầng đia định vị, lắp cho cột nâng hạ 17-25m)	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	17.945.200	17.945.200	17.945.200	17.945.200	17.945.200	17.945.200	17.945.200	17.945.200	17.945.200	17.945.200	17.945.200	17.945.200
1358	Vật tư ngành điện	Thép C45, 20 Bulông M30, KT: Ø900mm, cao 1750mm (2 tầng đia định vị, lắp cho cột nâng hạ 30-35m)	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	23.387.000	23.387.000	23.387.000	23.387.000	23.387.000	23.387.000	23.387.000	23.387.000	23.387.000	23.387.000	23.387.000	23.387.000
1359	Vật tư ngành điện	Đế cột PINE cao 0,84m, bích đế D370 tâm lỗ khung móng M16x240x240-4 chân + Thân D108	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	5.115.000	5.115.001	5.115.002	5.115.003	5.115.004	5.115.005	5.115.006	5.115.007	5.115.008	5.115.009	5.115.010	5.115.011
1360	Vật tư ngành điện	Đế cột DC02 cao 0,7m, bích đế D300 tâm lỗ khung móng M16x244x244-4 chân + Thân D76	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	3.685.000	3.685.001	3.685.002	3.685.003	3.685.004	3.685.005	3.685.006	3.685.007	3.685.008	3.685.009	3.685.010	3.685.011
1361	Vật tư ngành điện	Đế DP03 cao 1,5m tâm lỗ khung móng M16x430x430-4 chân	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	6.116.000	6.116.001	6.116.002	6.116.003	6.116.004	6.116.005	6.116.006	6.116.007	6.116.008	6.116.009	6.116.010	6.116.011
1362	Vật tư ngành điện	Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn) cao 1,38m tâm lỗ khung móng M16x300x300-4 chân	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	4.147.000	4.147.001	4.147.002	4.147.003	4.147.004	4.147.005	4.147.006	4.147.007	4.147.008	4.147.009	4.147.010	4.147.011
1363	Vật tư ngành điện	Đế cột DC06 cao 1,1m tâm lỗ khung móng M16x260x260-4 chân + Thân D76	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	2.712.000	2.712.001	2.712.002	2.712.003	2.712.004	2.712.005	2.712.006	2.712.007	2.712.008	2.712.009	2.712.010	2.712.011
1364	Vật tư ngành điện	Cột cù tòi DP04 (đế sư tử nhỏ) cao 3,24m tâm lỗ khung móng M16x220x220-4 chân	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	3.905.000	3.905.001	3.905.002	3.905.003	3.905.004	3.905.005	3.905.006	3.905.007	3.905.008	3.905.009	3.905.010	3.905.011
1365	Vật tư ngành điện	Cột sư tử DP02 cao 0,7m tâm lỗ khung móng M16x244x244-4 chân	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	6.699.000	6.699.001	6.699.002	6.699.003	6.699.004	6.699.005	6.699.006	6.699.007	6.699.008	6.699.009	6.699.010	6.699.011
1366	Vật tư ngành điện	Đế cột BANIAN (hoặc đế cột DC07) cao 1,06m, bích đế D400 tâm lỗ khung móng M16x260x260-4 chân + Thân D108	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	3.534.000	3.534.000	3.534.000	3.534.000	3.534.000	3.534.000	3.534.000	3.534.000	3.534.000	3.534.000	3.534.000	3.534.000
1367	Vật tư ngành điện	Đế cột NOUVO cao 0.915m, bích đế D400 tâm lỗ khung móng M16x240x240-4 chân + Thân D108	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	4.689.000	4.689.000	4.689.000	4.689.000	4.689.000	4.689.000	4.689.000	4.689.000	4.689.000	4.689.000	4.689.000	4.689.000
1368	Vật tư ngành điện	Cột DC01 (lắp cho cột thép, chưa bao gồm thân) cao 0,93m tâm lỗ khung móng M16x300x300-4 chân	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	3.645.000	3.645.000	3.645.000	3.645.000	3.645.000	3.645.000	3.645.000	3.645.000	3.645.000	3.645.000	3.645.000	3.645.000
1369	Vật tư ngành điện	Đế cột DC05 cao 1,55m, bích đế 480x480 tâm lỗ khung móng M16x340x340-4 chân + Thân D108	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	6.794.000	6.794.000	6.794.000	6.794.000	6.794.000	6.794.000	6.794.000	6.794.000	6.794.000	6.794.000	6.794.000	6.794.000
1370	Vật tư ngành điện	Chùm CH02 (4+1) cao 0,68m, khoảng cách bắt cẩu đối diện 0,9m	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1371	Vật tư ngành điện	Chùm CH02 (3+1) cao 0,68m, khoảng cách bắt cẩu đối diện 0,9m	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000	1.026.000
1372	Vật tư ngành điện	Chùm CH04 (4+1) cao 0,74m, khoảng cách bắt cẩu đối diện 0,52m	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000
1373	Vật tư ngành điện	Chùm CH04 (3+1) cao 0,74m, khoảng cách bắt cẩu đối diện 0,52m	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000	1.524.000
1374	Vật tư ngành điện	Chùm CH06 (4+1) cao 0,54m, khoảng cách bắt cẩu đối diện 0,36m	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000	972.000
1375	Vật tư ngành điện	Chùm CH06 (3+1) cao 0,67m, khoảng cách bắt cẩu đối diện 1,06m	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000	834.000
1376	Vật tư ngành điện	Chùm CH07 (4+1) cao 0,54m, khoảng cách bắt cẩu đối diện 0,36m	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000
1377	Vật tư ngành điện	Chùm CH07 (3+1) cao 0,67m, khoảng cách bắt cẩu đối diện 1,06m	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	1.386.000	1.386.001	1.386.002	1.386.003	1.386.004	1.386.005	1.386.006	1.386.007	1.386.008	1.386.009	1.386.010	1.386.011
1378	Vật tư ngành điện	Chùm CH08 (3+1) cao 0,8m, khoảng cách bắt cẩu đối diện 0,6m	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000	1.358.000
1379	Vật tư ngành điện	Chùm CH11 (3+1) cao 0,63m, khoảng cách bắt cẩu đối diện 0,6m	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000	1.717.000
1380	Vật tư ngành điện	Chùm CH11 (4+1) cao 0,8m, khoảng cách bắt cẩu đối diện 0,6m	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000	1.993.000
1381	Vật tư ngành điện	Chùm CH12 cao 0,63m, khoảng cách bắt cẩu đối diện 0,6m	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	1.593.000	1.593.000	1.593.000	1.593.000	1.593.000	1.593.000	1.593.000	1.593.000	1.593.000	1.593.000	1.593.000	1.593.000
1382	Vật tư ngành điện	Bóng cầu D300	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
1383	Vật tư ngành điện	Bóng cầu D400	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
1384	Vật tư ngành điện	Cần đơn MB01-D, MB02-D, MB03-D, MB04-D, MB05-D, MB06-D, MB07-D, MB08-D, MB09-D	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	1.619.800	1.619.800	1.619.800	1.619.800	1.619.800	1.619.800	1.619.800	1.619.800	1.619.800	1.619.800	1.619.800	1.619.800
1385	Vật tư ngành điện	Cần kép MB01-K, MB02-K, MB03-K, MB04-K, MB05-K, MB06-K, MB07-K, MB08-K, MB09-K	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000	2.233.000
1386	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300, ngọn cột 56-58mm, gốc cột 120-130mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
1387	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300, ngọn cột 56-58mm, gốc cột 134-150mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000	2.897.000
1388	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400, ngọn cột 56-58mm, gốc cột 134-150mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000	3.262.000
1389	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300, ngọn cột 56-58mm, gốc cột 144-160mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000	3.328.000
1390	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400, ngọn cột 56-58mm, gốc cột 144-160mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000	4.156.000
1391	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3mm, bích đế 300x300, ngọn cột 56-58mm, gốc cột 150-165mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000	3.858.000
1392	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400, ngọn cột 56-58mm, gốc cột 150-165mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000	4.735.000
1393	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400, ngọn cột 56-58mm, gốc cột 165-180mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000	4.404.000
1394	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400, ngọn cột 56-58mm, gốc cột 165-180mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000	5.033.000
1395	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 3,5mm, bích đế 400x400, ngọn cột 56-58mm, gốc cột 165-185mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000	5.365.000
1396	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400, ngọn cột 56-58mm, gốc cột 165-185mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000	6.043.000
1397	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300, ngọn cột 78-86mm, gốc cột 128-138mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000	2.268.000
1398	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400, ngọn cột 78-86mm, gốc cột 138-150mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000	3.046.000
1399	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400, ngọn cột 78-85mm, gốc cột 148-160mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000	3.543.000
1400	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400, ngọn cột 78-85mm, gốc cột 148-160mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000	4.591.000
1401	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400, ngọn cột 78-86mm, gốc cột 158-165mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000	4.653.000
1402	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400, ngọn cột 78-86mm, gốc cột 158-165mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000	5.199.000
1403	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400, ngọn cột 78-86mm, gốc cột 168-186mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000	6.000.000
1404	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400, ngọn cột 78-86mm, gốc cột 168-186mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000	6.598.000
1405	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400, ngọn cột 78-86mm, gốc cột 178-196mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000	6.772.000
1406	Vật tư ngành điện	Cột bát giác, tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400, ngọn cột 78-86mm, gốc cột 178-196mm	Cái	(ISO 14001:2015), (ISO 9001:2015)		Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc	Việt Nam		Giao đến chân công trình	Như trên	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000	7.617.000
1407	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® U-GROUT 120	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1408	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT P M60 (Vữa bơm)	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400
1409	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT TSP M60 (Vữa tự san phẳng)	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600
1410	Vật liệu khác	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS COAT 12N	kg	BS EN 14891: 2017	Bộ 28kg: 20kg/bao,8kg/can	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000
1411	Vật liệu khác	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS SEALCOAT	kg	BS EN 14891: 2017	Bộ 25kg: 15kg/bao,10kg/can	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
1412	Vật liệu khác	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS MASTERCOAT	kg	BS EN 14891: 2017	Bộ 24kg: 14kg/bao,10kg/can	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000
1413	Vật liệu khác	Màng nhũ tương chống thấm đàn hồi cao cấp - GPS ® MEMTOP 01	kg	ASTM D412 ASTM D7234 TCVN 6557:2000	10kg, 20kg/ thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000
1414	Vật liệu khác	Nhũ tương chống thấm một thành phần gốc bitum biến tính cao cấp - GPS ® MEMTOP 02	kg	ASTM D412 ASTM D7234 TCVN 6557:2000	10kg, 20kg/ thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000
1415	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối - GPS ® Latex	lít	TCVN 8826:2011	5 lít, 10 lít, 25 lít/can, 200 lít/phuy	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000
1416	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối - GPS ® Latex TH	lít	TCVN 8826:2011	5 lít, 10 lít, 25 lít/can, 200 lít/phuy	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
1417	Vật liệu khác	Matit chèn khe và vết nứt - GPS® MAFILL 2000	kg	ASTM D36 ASTM D70 ASTM D1190	18kg/thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000
1418	Vật liệu khác	Matit chèn khe và vết nứt - GPS® MAFILL 2002	kg	ASTM D36 ASTM D70 ASTM D1190	18kg/thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000
1419	Vật liệu khác	Thanh trương nở - GPS® LINESTOP 2015	md	ASTM D71-94 ASTM D471-16	5md/cuộn, 7 cuộn/thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000
1420	Vật liệu khác	Thanh cao su trương nở - GPS® HYDROPHILIC	md	ASTM D412 ASTM D2240 ASTM D471-16	5md/cuộn, 7 cuộn/thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
1421	Vật liệu khác	Màng chống thấm tự dính gốc bitum dày 1.5mm - GPS® Erostick 1.5mm	m2	BS EN 1848 - 1 EN 12311-1 EN 12310-1 EN 12317-1	20m2/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000
1422	Vật liệu khác	Màng chống thấm khò nóng gốc bitum dày 3mm - GPS® Erostick 3mm	m2	BS EN 1848 - 1 EN 12311-1 EN 12310-1 EN 1928	10m2/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
1423	Vật liệu khác	Màng chống thấm HDPE bám dính ngược toàn phần - GPS® Pro proof 1.2T	m2	ASTM D3776 ASTM D412 ASTM E154 ASTM D1970 ASTM D903 ASTM E96 ASTM D1876 ASTM D5385	20m2/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000
1424	Vật liệu khác	Màng chống thấm TPO cho nền và tường tầng hầm - GPS® Floor TPO	m2	ASTM D412 ASTM E154 ASTM D903 ASTM D1876 ASTM D5385	20m2/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000
1425	Vật liệu khác	Chống thấm gốc polyurethane một thành phần - GPS® Polyurethane MD	kg	ASTM D412 ASTM D2240 ASTM D7234 BS EN 14891 : 2017	25kg/thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1426	Vật liệu khác	Lớp lót chống thấm gốc Polyurethane - GPS® Primer PU	kg	TCVN 8826:2011 ASTM D4541-17	16kg/thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000
1427	Vật liệu khác	Chống thấm gốc Epoxy 2 TP chống ăn mòn - GPS® Epotar FN	kg	ASTM D4541-17 TCVN 2100-2: 2013	24kg/ bộ	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000
1428	Vật liệu khác	Lớp lót chống thấm gốc Epoxy - GPS® EP-Primer	kg	ASTM D4541-17	16 kg/ bộ	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000
1429	Vật liệu khác	Sơn phủ Epoxy hệ lăn - GPS® EP Coating	kg	ASTM D4541-17 ASTM D4060-10 TCVN 9014 : 2011	25kg/bộ	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000
1430	Vật liệu khác	Sơn phủ Epoxy hệ tự san phẳng - GPS® EP Lining	kg	ASTM D7234 ASTM D4060-10 TCVN 7952-9 TCVN 9014	25kg/bộ	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000
1431	Vật liệu khác	Sơn lót Epoxy - GPS® EP Primer FL	kg	ASTM D4541-17	20kg/bộ	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
1432	Vật liệu khác	Chất trám khe một thành phần gốc polyurethan - GPS® Sealant 889	tuýp	ASTM D792-13 ASTM D2240 ASTM D412 ASTM D5893	600ml/tuýp	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000
1433	Vật liệu khác	Chất trám khe một thành phần gốc polyurethan cao cấp - GPS® Sealant 888	tuýp	ASTM D792-13 ASTM D2240 ASTM D412 ASTM D5893	600ml/tuýp	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống	- Áp dụng theo đơn giá vận chuyển tại địa phương	P. Long Nguyên, TP. HCM.	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000
1434	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D21x1.3mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	8.400											
1435	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D21x1.7mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	9.000											
1436	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D27x1.6mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	12.000											
1437	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D27x1.9mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	13.900											
1438	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D34x1.9mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	17.400											
1439	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D34x2.2mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	20.100											
1440	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D42x1.9mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	22.600											
1441	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D42x2.2mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	25.700											
1442	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D49x2.1mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	28.400											
1443	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D49x2.5mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	34.300											
1444	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D60x1.8mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	31.900											
1445	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D60x2.5mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	43.300											
1446	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D90x1.7mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	41.700											
1447	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D90x2.6mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	67.500											
1448	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D90x3.5mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	87.800											
1449	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D114x2.2mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	73.400											
1450	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D114x3.1mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	101.700											
1451	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D114x4.5mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	142.100											
1452	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D168x3.2mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	155.500											
1453	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D168x4.5mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	211.200											
1454	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D168x6.6mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	304.900											
1455	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D220x4.2mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	259.600											
1456	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D220x5.6mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	345.100											
1457	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC	m	TCVN 8491:2011; TCCS 207:2022	Ống nhựa uPVC D220x8.3mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	494.600											
1458	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009-09; DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPr D20x1.9mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	18.100											
1459	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009-09; DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPr D20x3.4mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	26.700											
1460	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009-09; DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPr D25x2.3mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	27.500											
1461	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009-09; DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPr D25x4.2mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	47.300											
1462	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009-09; DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPr D32x2.9mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	50.100											
1463	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009-09; DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPr D32x5.4mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	69.100											
1464	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009-09; DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPr D40x3.7mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	67.200											
1465	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009-09; DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPr D40x6.7mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	107.100											
1466	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009-09; DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPr D50x4.6mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	98.500											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1467	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009-09; DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPr D50x8.3mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	166.500											
1468	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009-09; DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPr D63x5.8mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	157.100											
1469	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009-09; DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPr D63x10.5mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	262.800											
1470	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009-09; DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPr D75x6.8mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	219.400											
1471	Vật tư ngành nước	Ống nhựa PPr	m	DIN 8077:2009-09; DIN 8078:2008-09	Ống nhựa PPr D75x12.5mm	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	372.700											
1472	Vật tư ngành nước	Van xoay nhựa PP	cái	không có thông tin	Van xoay nhựa PPr D20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	185.000											
1473	Vật tư ngành nước	Van xoay nhựa PP	cái	không có thông tin	Van xoay nhựa PPr D25	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	216.200											
1474	Vật tư ngành nước	Van xoay nhựa PP	cái	không có thông tin	Van xoay nhựa PPr D32	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	306.800											
1475	Vật tư ngành nước	Van xoay nhựa PP	cái	không có thông tin	Van xoay nhựa PPr D40	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	514.700											
1476	Vật tư ngành nước	Van xoay nhựa PP	cái	không có thông tin	Van xoay nhựa PPr D50	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	793.000											
1477	Vật tư ngành nước	Van xoay nhựa PP	cái	không có thông tin	Van xoay nhựa PPr D63	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	1.233.300											
1478	Vật tư ngành nước	Van gạt nhựa PP	cái	không có thông tin	Van gạt nhựa PPr D20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	165.000											
1479	Vật tư ngành nước	Van gạt nhựa PP	cái	không có thông tin	Van gạt nhựa PPr D25	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	221.000											
1480	Vật tư ngành nước	Van gạt nhựa PP	cái	không có thông tin	Van gạt nhựa PPr D32	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	315.600											
1481	Vật tư ngành nước	Van gạt nhựa PP	cái	không có thông tin	Van gạt nhựa PPr D40	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	455.200											
1482	Vật tư ngành nước	Van gạt nhựa PP	cái	không có thông tin	Van gạt nhựa PPr D50	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	690.200											
1483	Vật tư ngành nước	Van gạt nhựa PP	cái	không có thông tin	Van gạt nhựa PPr D63	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	1.076.300											
1484	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối trơn nhựa PPr D20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	2.900											
1485	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối trơn nhựa PPr D25	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	4.800											
1486	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối trơn nhựa PPr D32	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	7.400											
1487	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối trơn nhựa PPr D40	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	11.900											
1488	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối trơn nhựa PPr D50	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	21.600											
1489	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối trơn nhựa PPr D63	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	45.200											
1490	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối rút nhựa PPr D25x20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	4.400											
1491	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối rút nhựa PPr D32x20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	6.300											
1492	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối rút nhựa PPr D32x25	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	6.400											
1493	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối rút nhựa PPr D40x20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	9.700											
1494	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối rút nhựa PPr D40x25	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	9.800											
1495	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối rút nhựa PPr D40x32	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	10.000											
1496	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối rút nhựa PPr D50x20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	17.200											
1497	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối rút nhựa PPr D50x25	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	17.500											
1498	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối rút nhựa PPr D50x32	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	17.700											
1499	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối rút nhựa PPr D50x40	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	17.900											
1500	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối rút nhựa PPr D63x20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	33.200											
1501	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối rút nhựa PPr D63x25	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	33.700											
1502	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối rút nhựa PPr D63x32	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	34.000											
1503	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối rút nhựa PPr D63x40	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	34.300											
1504	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Nối rút nhựa PPr D63x50	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	34.600											
1505	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o rút nhựa PPr D25x20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	9.500											
1506	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o rút nhựa PPr D32x20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	12.200											
1507	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o rút nhựa PPr D32x25	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	15.500											
1508	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr D20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	5.400											
1509	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr D25	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	7.200											
1510	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr D32	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	12.400											
1511	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr D40	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	20.600											
1512	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr D50	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	35.800											
1513	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr D63	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	109.700											
1514	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 45o nhựa PPr D20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	4.500											
1515	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 45o nhựa PPr D25	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	7.200											
1516	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 45o nhựa PPr D32	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	10.800											
1517	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 45o nhựa PPr D40	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	21.400											
1518	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 45o nhựa PPr D50	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	41.000											
1519	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 45o nhựa PPr D63	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	95.000											
1520	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr RT-D20x1/2"	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	19.200											
1521	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr RT-D20x3/4"	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	50.000											
1522	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr RT-D25x1/2"	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	44.500											
1523	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr RT-D25x3/4"	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	60.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1524	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr RT-D32x3/4"	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	100.000											
1525	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr RT-D32x1"	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	108.600											
1526	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr RN-D20x1/2"	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	55.200											
1527	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr RN-D20x3/4"	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	62.000											
1528	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr RN-D25x1/2"	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	62.400											
1529	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr RN-D25x3/4"	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	77.500											
1530	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr RN-D32x3/4"	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	100.000											
1531	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Co 90o nhựa PPr RN-D32x1"	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	115.000											
1532	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T nhựa PPr D20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	6.300											
1533	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T nhựa PPr D25	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	9.800											
1534	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T nhựa PPr D32	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	16.000											
1535	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T nhựa PPr D40	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	35.000											
1536	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T nhựa PPr D50	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	51.400											
1537	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T nhựa PPr D63	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	123.300											
1538	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D25x20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	9.800											
1539	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D32x20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	17.200											
1540	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D32x25	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	17.400											
1541	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D40x20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	37.800											
1542	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D40x25	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	38.200											
1543	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D40x32	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	38.500											
1544	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D50x20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	66.500											
1545	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D50x25	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	67.100											
1546	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D50x32	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	67.700											
1547	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D50x40	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	68.400											
1548	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D63x20	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	115.500											
1549	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D63x25	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	116.600											
1550	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D63x32	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	117.600											
1551	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D63x40	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	118.700											
1552	Vật tư ngành nước	Phụ tùng ống nhựa PPR	cái	không có thông tin	Chữ T rút nhựa PPr D63x50	Cty CP nhựa Bình Minh	Việt Nam		không có thông tin	240 Hậu Giang, P9, Q6, TP. HCM	119.500											
1553	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2010	D25 x 2.3mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100	13.100
1554	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2011	D25 x 3.0mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300
1555	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2013	D32 x 3.0mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100	21.100
1556	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2015	D40 x 3.0mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200	27.200
1557	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2016	D40 x 3.7mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600	32.600
1558	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2018	D50 x 3.0mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400	34.400
1559	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2019	D50 x 4.6mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	50.600	50.600	50.600	50.600	50.600	50.600	50.600	50.600	50.600	50.600	50.600	50.600
1560	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2020	D63 x 3.0mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900	44.900
1561	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2021	D63 x 3.8mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	55.100	55.100	55.100	55.100	55.100	55.100	55.100	55.100	55.100	55.100	55.100	55.100
1562	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2022	D63 x 4.7mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	66.700	66.700	66.700	66.700	66.700	66.700	66.700	66.700	66.700	66.700	66.700	66.700
1563	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2025	D75 x 4.5mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	78.600	78.600	78.600	78.600	78.600	78.600	78.600	78.600	78.600	78.600	78.600	78.600
1564	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2027	D90 x 4.3mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700	100.700
1565	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2028	D90 x 5.4mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500	111.500
1566	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2030	D110 x 5.3mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	135.100	135.100	135.100	135.100	135.100	135.100	135.100	135.100	135.100	135.100	135.100	135.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1567	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2031	D110 x 6.6mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	168.900	168.900	168.900	168.900	168.900	168.900	168.900	168.900	168.900	168.900	168.900	168.900
1568	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2034	D125 x 7.4mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200	213.200
1569	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2037	D140 x 8.3mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	266.100	266.100	266.100	266.100	266.100	266.100	266.100	266.100	266.100	266.100	266.100	266.100
1570	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2040	D160 x 7.7mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	285.200	285.200	285.200	285.200	285.200	285.200	285.200	285.200	285.200	285.200	285.200	285.200
1571	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2041	D160 x 9.5mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	349.800	349.800	349.800	349.800	349.800	349.800	349.800	349.800	349.800	349.800	349.800	349.800
1572	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2044	D180 x 10.7mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	440.400	440.400	440.400	440.400	440.400	440.400	440.400	440.400	440.400	440.400	440.400	440.400
1573	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2047	D200 x 9.6mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	447.300	447.300	447.300	447.300	447.300	447.300	447.300	447.300	447.300	447.300	447.300	447.300
1574	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2048	D200 x 11.9mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	551.900	551.900	551.900	551.900	551.900	551.900	551.900	551.900	551.900	551.900	551.900	551.900
1575	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2050	D225 x 8.6mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	450.300	450.300	450.300	450.300	450.300	450.300	450.300	450.300	450.300	450.300	450.300	450.300
1576	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2051	D225 x 10.8mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	563.200	563.200	563.200	563.200	563.200	563.200	563.200	563.200	563.200	563.200	563.200	563.200
1577	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2052	D225 x 13.4mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	678.200	678.200	678.200	678.200	678.200	678.200	678.200	678.200	678.200	678.200	678.200	678.200
1578	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2054	D250 x 9.6mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	557.900	557.900	557.900	557.900	557.900	557.900	557.900	557.900	557.900	557.900	557.900	557.900
1579	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2055	D250 x 11.9mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	687.300	687.300	687.300	687.300	687.300	687.300	687.300	687.300	687.300	687.300	687.300	687.300
1580	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2056	D250 x14.8mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	840.300	840.300	840.300	840.300	840.300	840.300	840.300	840.300	840.300	840.300	840.300	840.300
1581	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2058	D280 x 13.4mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	876.700	876.700	876.700	876.700	876.700	876.700	876.700	876.700	876.700	876.700	876.700	876.700
1582	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2059	D280 x 16.6mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	1.047.100	1.047.100	1.047.100	1.047.100	1.047.100	1.047.100	1.047.100	1.047.100	1.047.100	1.047.100	1.047.100	1.047.100
1583	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2060	D280 x 20.6mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	1.294.900	1.294.900	1.294.900	1.294.900	1.294.900	1.294.900	1.294.900	1.294.900	1.294.900	1.294.900	1.294.900	1.294.900
1584	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2063	D315 x 15.0mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	1.098.300	1.098.300	1.098.300	1.098.300	1.098.300	1.098.300	1.098.300	1.098.300	1.098.300	1.098.300	1.098.300	1.098.300
1585	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2064	D315 x 18.7mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	1.333.300	1.333.300	1.333.300	1.333.300	1.333.300	1.333.300	1.333.300	1.333.300	1.333.300	1.333.300	1.333.300	1.333.300
1586	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2067	D355 x 16.9mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	1.381.100	1.381.100	1.381.100	1.381.100	1.381.100	1.381.100	1.381.100	1.381.100	1.381.100	1.381.100	1.381.100	1.381.100
1587	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2068	D355 x 21.1mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	1.694.400	1.694.400	1.694.400	1.694.400	1.694.400	1.694.400	1.694.400	1.694.400	1.694.400	1.694.400	1.694.400	1.694.400
1588	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2070	D400 x 15.3mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	1.413.500	1.413.500	1.413.500	1.413.500	1.413.500	1.413.500	1.413.500	1.413.500	1.413.500	1.413.500	1.413.500	1.413.500
1589	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2071	D400 x 19.1mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	1.771.200	1.771.200	1.771.200	1.771.200	1.771.200	1.771.200	1.771.200	1.771.200	1.771.200	1.771.200	1.771.200	1.771.200
1590	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2072	D400 x 23.7mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	2.153.100	2.153.100	2.153.100	2.153.100	2.153.100	2.153.100	2.153.100	2.153.100	2.153.100	2.153.100	2.153.100	2.153.100
1591	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2074	D450 x 17.2mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	1.806.400	1.806.400	1.806.400	1.806.400	1.806.400	1.806.400	1.806.400	1.806.400	1.806.400	1.806.400	1.806.400	1.806.400
1592	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2075	D450 x 21.5mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	2.223.200	2.223.200	2.223.200	2.223.200	2.223.200	2.223.200	2.223.200	2.223.200	2.223.200	2.223.200	2.223.200	2.223.200
1593	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2076	D450 x 26.7mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	2.720.600	2.720.600	2.720.600	2.720.600	2.720.600	2.720.600	2.720.600	2.720.600	2.720.600	2.720.600	2.720.600	2.720.600
1594	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2078	D500 x 19.1mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	2.199.900	2.199.900	2.199.900	2.199.900	2.199.900	2.199.900	2.199.900	2.199.900	2.199.900	2.199.900	2.199.900	2.199.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1595	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2079	D500 x 23.9mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	2.757.900	2.757.900	2.757.900	2.757.900	2.757.900	2.757.900	2.757.900	2.757.900	2.757.900	2.757.900	2.757.900	2.757.900
1596	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2080	D500 x 29.7mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	3.383.200	3.383.200	3.383.200	3.383.200	3.383.200	3.383.200	3.383.200	3.383.200	3.383.200	3.383.200	3.383.200	3.383.200
1597	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2082	D560 x 21.4mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	3.021.400	3.021.400	3.021.400	3.021.400	3.021.400	3.021.400	3.021.400	3.021.400	3.021.400	3.021.400	3.021.400	3.021.400
1598	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2083	D560 x 26.7mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	3.725.600	3.725.600	3.725.600	3.725.600	3.725.600	3.725.600	3.725.600	3.725.600	3.725.600	3.725.600	3.725.600	3.725.600
1599	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2084	D560 x 33.2mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	4.574.100	4.574.100	4.574.100	4.574.100	4.574.100	4.574.100	4.574.100	4.574.100	4.574.100	4.574.100	4.574.100	4.574.100
1600	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2086	D630 x 24.1mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	3.828.200	3.828.200	3.828.200	3.828.200	3.828.200	3.828.200	3.828.200	3.828.200	3.828.200	3.828.200	3.828.200	3.828.200
1601	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2087	D630 x 30.0mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	4.707.400	4.707.400	4.707.400	4.707.400	4.707.400	4.707.400	4.707.400	4.707.400	4.707.400	4.707.400	4.707.400	4.707.400
1602	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2088	D630 x 37.4mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	5.793.700	5.793.700	5.793.700	5.793.700	5.793.700	5.793.700	5.793.700	5.793.700	5.793.700	5.793.700	5.793.700	5.793.700
1603	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2090	D710 x 27.2mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	4.874.000	4.874.000	4.874.000	4.874.000	4.874.000	4.874.000	4.874.000	4.874.000	4.874.000	4.874.000	4.874.000	4.874.000
1604	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2091	D710 x 33.9mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	6.002.000	6.002.000	6.002.000	6.002.000	6.002.000	6.002.000	6.002.000	6.002.000	6.002.000	6.002.000	6.002.000	6.002.000
1605	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2092	D710 x 42.1mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	7.362.900	7.362.900	7.362.900	7.362.900	7.362.900	7.362.900	7.362.900	7.362.900	7.362.900	7.362.900	7.362.900	7.362.900
1606	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2093	D800 x 30.6mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	6.172.800	6.172.800	6.172.800	6.172.800	6.172.800	6.172.800	6.172.800	6.172.800	6.172.800	6.172.800	6.172.800	6.172.800
1607	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2094	D800 x 38.1mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	7.607.700	7.607.700	7.607.700	7.607.700	7.607.700	7.607.700	7.607.700	7.607.700	7.607.700	7.607.700	7.607.700	7.607.700
1608	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2095	D800 x 47.4mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	9.336.500	9.336.500	9.336.500	9.336.500	9.336.500	9.336.500	9.336.500	9.336.500	9.336.500	9.336.500	9.336.500	9.336.500
1609	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2096	D900 x 34.4mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	7.806.900	7.806.900	7.806.900	7.806.900	7.806.900	7.806.900	7.806.900	7.806.900	7.806.900	7.806.900	7.806.900	7.806.900
1610	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2097	D900 x 42.9mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	9.626.100	9.626.100	9.626.100	9.626.100	9.626.100	9.626.100	9.626.100	9.626.100	9.626.100	9.626.100	9.626.100	9.626.100
1611	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2098	D900 x 53.3mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	11.810.000	11.810.000	11.810.000	11.810.000	11.810.000	11.810.000	11.810.000	11.810.000	11.810.000	11.810.000	11.810.000	11.810.000
1612	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2099	D1000 x 38.2mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	9.633.200	9.633.200	9.633.200	9.633.200	9.633.200	9.633.200	9.633.200	9.633.200	9.633.200	9.633.200	9.633.200	9.633.200
1613	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2100	D1000 x 47.7mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	11.893.300	11.893.300	11.893.300	11.893.300	11.893.300	11.893.300	11.893.300	11.893.300	11.893.300	11.893.300	11.893.300	11.893.300
1614	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	mét	Ống HDPE - PE100 tiêu chuẩn ISO 4427-2:2007/ TCVN 7305-2:2101	D1000 x 59.3mm	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	14.595.600	14.595.600	14.595.600	14.595.600	14.595.600	14.595.600	14.595.600	14.595.600	14.595.600	14.595.600	14.595.600	14.595.600
1615	Vật tư ngành nước	ĐẦU BÍCH	cái	ĐẦU BÍCH-QUY CÁCH (mm)	110	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500	129.500
1616	Vật tư ngành nước	ĐẦU BÍCH	cái	ĐẦU BÍCH-QUY CÁCH (mm)	160	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	297.200	297.200	297.200	297.200	297.200	297.200	297.200	297.200	297.200	297.200	297.200	297.200
1617	Vật tư ngành nước	ĐẦU BÍCH	cái	ĐẦU BÍCH-QUY CÁCH (mm)	225	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	702.400	702.400	702.400	702.400	702.400	702.400	702.400	702.400	702.400	702.400	702.400	702.400
1618	Vật tư ngành nước	ĐẦU BÍCH	cái	ĐẦU BÍCH-QUY CÁCH (mm)	315	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	1.439.700	1.439.700	1.439.700	1.439.700	1.439.700	1.439.700	1.439.700	1.439.700	1.439.700	1.439.700	1.439.700	1.439.700
1619	Vật tư ngành nước	ĐẦU BÍCH	cái	ĐẦU BÍCH-QUY CÁCH (mm)	400	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	2.466.800	2.466.800	2.466.800	2.466.800	2.466.800	2.466.800	2.466.800	2.466.800	2.466.800	2.466.800	2.466.800	2.466.800
1620	Vật tư ngành nước	ĐẦU BÍCH	cái	ĐẦU BÍCH-QUY CÁCH (mm)	450	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	3.390.700	3.390.700	3.390.700	3.390.700	3.390.700	3.390.700	3.390.700	3.390.700	3.390.700	3.390.700	3.390.700	3.390.700
1621	Vật tư ngành nước	ĐẦU BÍCH	cái	ĐẦU BÍCH-QUY CÁCH (mm)	500	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	4.679.000	4.679.000	4.679.000	4.679.000	4.679.000	4.679.000	4.679.000	4.679.000	4.679.000	4.679.000	4.679.000	4.679.000
1622	Vật tư ngành nước	ĐẦU BÍCH	cái	ĐẦU BÍCH-QUY CÁCH (mm)	560	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	6.655.700	6.655.700	6.655.700	6.655.700	6.655.700	6.655.700	6.655.700	6.655.700	6.655.700	6.655.700	6.655.700	6.655.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1623	Vật tư ngành nước	ĐẦU BÍCH	cái	ĐẦU BÍCH-QUY CÁCH (mm)	630	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	7.944.100	7.944.100	7.944.100	7.944.100	7.944.100	7.944.100	7.944.100	7.944.100	7.944.100	7.944.100	7.944.100	7.944.100
1624	Vật tư ngành nước	ĐẦU BÍCH	cái	ĐẦU BÍCH-QUY CÁCH (mm)	710	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	11.693.600	11.693.600	11.693.600	11.693.600	11.693.600	11.693.600	11.693.600	11.693.600	11.693.600	11.693.600	11.693.600	11.693.600
1625	Vật tư ngành nước	ĐẦU BÍCH	cái	ĐẦU BÍCH-QUY CÁCH (mm)	800	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	13.291.300	13.291.300	13.291.300	13.291.300	13.291.300	13.291.300	13.291.300	13.291.300	13.291.300	13.291.300	13.291.300	13.291.300
1626	Vật tư ngành nước	ĐẦU BÍCH	cái	ĐẦU BÍCH-QUY CÁCH (mm)	900	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	15.975.600	15.975.600	15.975.600	15.975.600	15.975.600	15.975.600	15.975.600	15.975.600	15.975.600	15.975.600	15.975.600	15.975.600
1627	Vật tư ngành nước	ĐẦU BÍCH	cái	ĐẦU BÍCH-QUY CÁCH (mm)	1000	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	23.962.300	23.962.300	23.962.300	23.962.300	23.962.300	23.962.300	23.962.300	23.962.300	23.962.300	23.962.300	23.962.300	23.962.300
1628	Vật tư ngành nước	CO/CÚT 90°	cái	CO/CÚT 90° -QUY CÁCH (mm)	110	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	207.200	207.200	207.200	207.200	207.200	207.200	207.200	207.200	207.200	207.200	207.200	207.200
1629	Vật tư ngành nước	CO/CÚT 90°	cái	CO/CÚT 90° -QUY CÁCH (mm)	160	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	499.200	499.200	499.200	499.200	499.200	499.200	499.200	499.200	499.200	499.200	499.200	499.200
1630	Vật tư ngành nước	CO/CÚT 90°	cái	CO/CÚT 90° -QUY CÁCH (mm)	200	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	849.800	849.800	849.800	849.800	849.800	849.800	849.800	849.800	849.800	849.800	849.800	849.800
1631	Vật tư ngành nước	CO/CÚT 90°	cái	CO/CÚT 90° -QUY CÁCH (mm)	225	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	1.453.100	1.453.100	1.453.100	1.453.100	1.453.100	1.453.100	1.453.100	1.453.100	1.453.100	1.453.100	1.453.100	1.453.100
1632	Vật tư ngành nước	CO/CÚT 90°	cái	CO/CÚT 90° -QUY CÁCH (mm)	315	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	2.999.400	2.999.400	2.999.400	2.999.400	2.999.400	2.999.400	2.999.400	2.999.400	2.999.400	2.999.400	2.999.400	2.999.400
1633	Vật tư ngành nước	CO/CÚT 90°	cái	CO/CÚT 90° -QUY CÁCH (mm)	400	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	5.920.200	5.920.200	5.920.200	5.920.200	5.920.200	5.920.200	5.920.200	5.920.200	5.920.200	5.920.200	5.920.200	5.920.200
1634	Vật tư ngành nước	CO/CÚT 90°	cái	CO/CÚT 90° -QUY CÁCH (mm)	450	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	16.953.300	16.953.300	16.953.300	16.953.300	16.953.300	16.953.300	16.953.300	16.953.300	16.953.300	16.953.300	16.953.300	16.953.300
1635	Vật tư ngành nước	CO/CÚT 90°	cái	CO/CÚT 90° -QUY CÁCH (mm)	500	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	21.595.300	21.595.300	21.595.300	21.595.300	21.595.300	21.595.300	21.595.300	21.595.300	21.595.300	21.595.300	21.595.300	21.595.300
1636	Vật tư ngành nước	CO/CÚT 90°	cái	CO/CÚT 90° -QUY CÁCH (mm)	560	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	30.901.700	30.901.700	30.901.700	30.901.700	30.901.700	30.901.700	30.901.700	30.901.700	30.901.700	30.901.700	30.901.700	30.901.700
1637	Vật tư ngành nước	CO/CÚT 45°	cái	CO/CÚT 45° - QUY CÁCH (mm)	110	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	172.700	172.700	172.700	172.700	172.700	172.700	172.700	172.700	172.700	172.700	172.700	172.700
1638	Vật tư ngành nước	CO/CÚT 45°	cái	CO/CÚT 45° - QUY CÁCH (mm)	160	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	538.200	538.200	538.200	538.200	538.200	538.200	538.200	538.200	538.200	538.200	538.200	538.200
1639	Vật tư ngành nước	CO/CÚT 45°	cái	CO/CÚT 45° - QUY CÁCH (mm)	200	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	897.000	897.000	897.000	897.000	897.000	897.000	897.000	897.000	897.000	897.000	897.000	897.000
1640	Vật tư ngành nước	CO/CÚT 45°	cái	CO/CÚT 45° - QUY CÁCH (mm)	225	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	1.089.900	1.089.900	1.089.900	1.089.900	1.089.900	1.089.900	1.089.900	1.089.900	1.089.900	1.089.900	1.089.900	1.089.900
1641	Vật tư ngành nước	CO/CÚT 45°	cái	CO/CÚT 45° - QUY CÁCH (mm)	315	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	2.339.400	2.339.400	2.339.400	2.339.400	2.339.400	2.339.400	2.339.400	2.339.400	2.339.400	2.339.400	2.339.400	2.339.400
1642	Vật tư ngành nước	CO/CÚT 45°	cái	CO/CÚT 45° - QUY CÁCH (mm)	400	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	4.440.200	4.440.200	4.440.200	4.440.200	4.440.200	4.440.200	4.440.200	4.440.200	4.440.200	4.440.200	4.440.200	4.440.200
1643	Vật tư ngành nước	CO/CÚT 45°	cái	CO/CÚT 45° - QUY CÁCH (mm)	450	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	12.109.500	12.109.500	12.109.500	12.109.500	12.109.500	12.109.500	12.109.500	12.109.500	12.109.500	12.109.500	12.109.500	12.109.500
1644	Vật tư ngành nước	CO/CÚT 45°	cái	CO/CÚT 45° - QUY CÁCH (mm)	560	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	22.582.000	22.582.000	22.582.000	22.582.000	22.582.000	22.582.000	22.582.000	22.582.000	22.582.000	22.582.000	22.582.000	22.582.000
1645	Vật tư ngành nước	TÊ ĐỀU	cái	TÊ ĐỀU-QUY CÁCH (mm)	110	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	308.400	308.400	308.400	308.400	308.400	308.400	308.400	308.400	308.400	308.400	308.400	308.400
1646	Vật tư ngành nước	TÊ ĐỀU	cái	TÊ ĐỀU-QUY CÁCH (mm)	160	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	689.400	689.400	689.400	689.400	689.400	689.400	689.400	689.400	689.400	689.400	689.400	689.400
1647	Vật tư ngành nước	TÊ ĐỀU	cái	TÊ ĐỀU-QUY CÁCH (mm)	200	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000	1.248.000
1648	Vật tư ngành nước	TÊ ĐỀU	cái	TÊ ĐỀU-QUY CÁCH (mm)	225	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	2.179.700	2.179.700	2.179.700	2.179.700	2.179.700	2.179.700	2.179.700	2.179.700	2.179.700	2.179.700	2.179.700	2.179.700
1649	Vật tư ngành nước	TÊ ĐỀU	cái	TÊ ĐỀU-QUY CÁCH (mm)	315	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	5.038.900	5.038.900	5.038.900	5.038.900	5.038.900	5.038.900	5.038.900	5.038.900	5.038.900	5.038.900	5.038.900	5.038.900
1650	Vật tư ngành nước	TÊ ĐỀU	cái	TÊ ĐỀU-QUY CÁCH (mm)	400	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	9.250.300	9.250.300	9.250.300	9.250.300	9.250.300	9.250.300	9.250.300	9.250.300	9.250.300	9.250.300	9.250.300	9.250.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1651	Vật tư ngành nước	TÊ ĐỀU	cái	TÊ ĐỀU-QUY CÁCH (mm)	450	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	24.219.000	24.219.000	24.219.000	24.219.000	24.219.000	24.219.000	24.219.000	24.219.000	24.219.000	24.219.000	24.219.000	24.219.000
1652	Vật tư ngành nước	TÊ ĐỀU	cái	TÊ ĐỀU-QUY CÁCH (mm)	560	Công ty CP DNP Holding	Việt Nam	Thanh toán theo thỏa thuận	Đến chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	49.918.100	49.918.100	49.918.100	49.918.100	49.918.100	49.918.100	49.918.100	49.918.100	49.918.100	49.918.100	49.918.100	49.918.100
1653	Vật tư ngành điện	Ống nhựa uPVC	m	TCVN:8699:2011	Ống 110x5x6000mm 3 lớp, vàng,cam	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Ấp Tập Phước - Long Phước - Long Thành - Đồng Nai	51.750											
1654	Vật tư ngành điện	Ống nhựa uPVC	m	TCVN:8699:2011	Ống 110x7x6000mm 3 lớp, vàng,cam	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	73.600											
1655	Vật tư ngành điện	Ống nhựa uPVC	m	TCVN:8699:2011	Ống 110x5x6000mm 1 lớp vàng, cam	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	71.300											
1656	Vật tư ngành điện	Ống nhựa uPVC	m	TCVN:8699:2011	Ống 110x4.2x6000mm 1 lớp vàng, cam	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	60.950											
1657	Vật tư ngành điện	Ống nhựa uPVC	m	TCVN:8699:2011	Ống 110x3.8x6000mm 1 lớp vàng, cam	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	55.200											
1658	Vật tư ngành điện	Ống nhựa uPVC	m	TCVN:8699:2011	Ống 56x3x4000mm (vàng, cam)	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	24.150											
1659	Vật tư ngành điện	Ống nhựa uPVC	m	TCVN:8699:2011	Ống 60x3x4000mm (vàng, cam)	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	25.300											
1660	Vật tư ngành điện	Ống nhựa uPVC	m	TCVN:8699:2011	Ống 38x3x4000mm (vàng, cam)	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	13.225											
1661	Vật tư ngành điện	Ống nhựa uPVC	m	TCVN:8699:2011	Ống D90x3.8x6000mm	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	46.000											
1662	Vật tư ngành điện	Ống nhựa uPVC	m	TCVN:8699:2011	Ống D168x5x6000mm 1 lớp	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	112.700											
1663	Vật tư ngành điện	Ống nhựa uPVC	m	TCVN:8699:2011	Ống D168x7x4000mm 1 lớp	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	161.000											
1664	Vật tư ngành điện	Ống nhựa uPVC	m	TCVN:8699:2011	Ống 34x2.1 (2.0)x4000mm	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	9.200											
1665	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Ống cong R500 D110x5 3 lớp (vàng, cam)	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	92.000											
1666	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Ống cong R900 D110x5 3 lớp (vàng, cam)	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	120.750											
1667	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Ống cong R500 D110x5 1 lớp (vàng, cam)	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	126.500											
1668	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Ống cong R900 D110x5 1 lớp (vàng, cam)	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	195.500											
1669	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Ống chờ 110L380 1 lớp	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	46.000											
1670	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Nối 110 3 lớp	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	17.250											
1671	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Nối 110 1 lớp	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	23.000											
1672	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Nối 56	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	6.900											
1673	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Nối 38	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	4.600											
1674	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Ống chờ D56L380	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	25.300											
1675	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Nút bịt 110	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	5.750											
1676	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Nút bịt 56	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	4.600											
1677	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Ống cong R500 D56	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	40.250											
1678	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Ống cong R900 D56	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	80.500											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1679	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Ống cong r500 D38	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	25.300											
1680	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Ống chờ D38L380	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	23.000											
1681	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Bộ gá ống 2P110	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	4.600											
1682	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	cái	TCVN:8699:2011	Bộ gá ống 4P110	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	9.200											
1683	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống uPVC	kg	TCVN:8699:2011	Keo dán ống	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	138.000											
1684	Vật tư ngành điện	Băng báo hiệu cáp ngầm	m	TCVN:8699:2011	Băng báo hiệu cáp ngầm (khổ 15cm, 100m/cuộn)	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	1.725											
1685	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống điện Medium PVC D16, 2.92m/ cây (50 cây/ bó)	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	7.295											
1686	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống điện Medium PVC D20, 2.92m/ cây (50 cây/ bó)	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	10.171											
1687	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống điện Medium PVC D25, 2.92m/ cây (25 cây/ bó)	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	14.760											
1688	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống điện Medium PVC D32, 2.92m/ cây (20 cây/ bó)	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	29.555											
1689	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống điện Heavy PVC D16, 2.92m/ cây (50 cây/ bó)	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	9.384											
1690	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống điện Heavy PVC D20, 2.92m/ cây (50 cây/ bó)	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	12.226											
1691	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống điện Heavy PVC D25, 2.92m/ cây (25 cây/ bó)	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	17.911											
1692	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống điện Heavy PVC D32, 2.92m/ cây (20 cây/ bó)	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	34.281											
1693	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống điện Heavy PVC D40, 2.92m/ cây (10 cây/ bó)	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	43.322											
1694	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống điện Heavy PVC D50, 2.92m/ cây (5 cây/ bó)	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	52.774											
1695	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Co PVC D16 không nắp	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	2.500											
1696	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Co PVC D20 không nắp, 50 cái/ 1 bịch, 500 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	4.150											
1697	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Co PVC D25 không nắp, 50 cái/ 1 bịch, 300 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	5.800											
1698	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Co PVC D32 không nắp, 40 cái/ 1 bịch, 160 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	9.700											
1699	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Co PVC D40 không nắp	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	13.800											
1700	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Co PVC D50 không nắp	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	17.000											
1701	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nối giảm PVC D20/16	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	2.320											
1702	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nối giảm PVC D25/20, 100 cái/ 1 bịch, 800 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	3.250											
1703	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nối giảm PVC D32/20, 50 cái/ 1 bịch, 400 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	5.300											
1704	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nối giảm PVC D32/25, 50 cái/ 1 bịch, 400 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	5.800											
1705	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nối giảm PVC D40/32	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	11.200											
1706	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nối giảm PVC D50/40	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	11.400											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1707	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nối ren PVC 16, 1600 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	2.600											
1708	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nối ren PVC 20, 100 cái/ 1 bịch, 1000 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	3.400											
1709	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nối ren PVC 25, 50 cái/ 1 bịch, 500 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	3.900											
1710	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nối ren PVC 32, 50 cái/ 1 bịch, 300 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	6.900											
1711	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nối trơn PVC 16, 1600 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	920											
1712	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nối trơn PVC 20, 100 cái/ 1 bịch, 800 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	1.140											
1713	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nối trơn PVC 25, 50 cái/ 1 bịch, 500 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	2.070											
1714	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nối trơn PVC 32, 50 cái/ 1 bịch, 300 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	3.800											
1715	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nối trơn PVC 40	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	10.400											
1716	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nối trơn PVC 50	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	17.000											
1717	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Co ống có nắp PVC D20, 50 cái/ 1 bịch, 300 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	6.350											
1718	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Co ống có nắp PVC D25, 50 cái/ 1 bịch, 200 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	9.800											
1719	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Co ống có nắp PVC D32, 40 cái/ 1 bịch, 100 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	13.200											
1720	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Đế âm tường PVC L104xW64xH40, 100 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	8.450											
1721	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Đế âm tường PVC L104xW64xH48, 80 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	8.740											
1722	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Đế âm tường PVC L77xW77xH45	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	8.050											
1723	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Đế âm tường PVC L77xW77xH51, 80 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	8.625											
1724	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Nắp hộp nối tròn PVC, 100 cái/ 1 bịch, 1000 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	1.850											
1725	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Đế gắn nổi PVC L87xW87xH35, 100 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	11.300											
1726	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Kẹp ống PVC D16, 3000 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	1.450											
1727	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Kẹp ống PVC D20, 200 cái/ 1 bịch, 2000 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	1.650											
1728	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Kẹp ống PVC D25, 200 cái/ 1 bịch, 1500 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	2.400											
1729	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Kẹp ống PVC D32, 100 cái/ 1 bịch, 1000 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	3.550											
1730	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Kẹp ống PVC D40, 600 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	4.200											
1731	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Chữ T PVC D16	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	3.050											
1732	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Chữ T PVC D20, 300 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	5.500											
1733	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Chữ T PVC D25, 200 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	9.700											
1734	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Chữ T PVC D32	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	13.700											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1735	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Chữ T PVC D40	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	15.800											
1736	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Chữ T PVC D50	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	19.600											
1737	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 1 ngã PVC D16 không nắp, 20 cái/ 1 bịch, 100 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	7.950											
1738	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 1 ngã PVC D20 không nắp, 20 cái/ 1 bịch, 100 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	7.950											
1739	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 1 ngã PVC D25 không nắp, 20 cái/ 1 bịch, 100 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	8.600											
1740	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 1 ngã PVC D32 không nắp, 80 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	11.500											
1741	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 2 ngã PVC D16 không nắp, 20 cái/ 1 bịch, 100 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	7.950											
1742	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 2 ngã PVC D20 không nắp, 20 cái/ 1 bịch, 80 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	7.950											
1743	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 2 ngã PVC D25 không nắp, 20 cái/ 1 bịch, 80 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	8.600											
1744	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 2 ngã PVC D32 không nắp, 70 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	11.500											
1745	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 2 ngã vuông PVC D16 không nắp, 20 cái/ 1 bịch, 100 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	7.950											
1746	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 2 ngã vuông PVC D20 không nắp, 20 cái/ 1 bịch, 80 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	7.950											
1747	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 2 ngã vuông PVC D25 không nắp, 20 cái/ 1 bịch, 80 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	8.600											
1748	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 2 ngã vuông PVC D32 không nắp, 70 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	11.500											
1749	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 3 ngã PVC D16 không nắp, 20 cái/ 1 bịch, 80 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	7.950											
1750	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 3 ngã PVC D20 không nắp, 20 cái/ 1 bịch, 80 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	7.950											
1751	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 3 ngã PVC D25 không nắp, 20 cái/ 1 bịch, 80 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	8.600											
1752	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 3 ngã PVC D32 không nắp, 60 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	12.100											
1753	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 4 ngã PVC D16 không nắp, 20 cái/ 1 bịch, 80 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	7.950											
1754	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 4 ngã PVC D20 không nắp, 20 cái/ 1 bịch, 80 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	7.950											
1755	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 4 ngã PVC D25 không nắp, 20 cái/ 1 bịch, 80 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	8.600											
1756	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối dây 4 ngã PVC D32 không nắp, 50 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	12.700											
1757	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Tê ống có nắp PVC D20	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	9.000											
1758	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Tê ống có nắp PVC D25	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	10.900											
1759	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Tê ống có nắp PVC D32	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	14.400											
1760	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối âm tường PVC L107xW107xH54, 34 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	28.500											
1761	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối âm tường PVC L149xW149xH56, 18 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	39.100											
1762	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Hộp nối âm tường PVC L188xW188xH64, 10 cái/ 1 thùng	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	92.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1763	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống luồn mềm PVC D16, 50m/ cuộn	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	3.600											
1764	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống luồn mềm PVC D20, 50m/ cuộn	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	4.000											
1765	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống luồn mềm PVC D25, 50m/ cuộn	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	6.000											
1766	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống luồn mềm PVC D32, 25m/ cuộn	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	13.320											
1767	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống cam xoắn HDPE 32/25, 300m/ cuộn màu cam	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	12.000											
1768	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống cam xoắn HDPE 40/30, 300m/ cuộn màu cam	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	14.000											
1769	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống cam xoắn HDPE 50/40, 200m/ cuộn màu cam	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	22.000											
1770	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống cam xoắn HDPE 65/50, 200m/ cuộn màu cam	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	27.000											
1771	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống cam xoắn HDPE 85/65, 100m/ cuộn màu cam	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	42.000											
1772	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống cam xoắn HDPE 105/80, 100m/ cuộn màu cam	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	52.500											
1773	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống cam xoắn HDPE 110/90, 100m/ cuộn màu cam	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	52.500											
1774	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống cam xoắn HDPE 130/100, 100m/ cuộn màu cam	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	67.000											
1775	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống cam xoắn HDPE 160/125, 80m/ cuộn màu cam	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	107.500											
1776	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống cam xoắn HDPE 195/150, 50m/ cuộn màu cam	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	145.000											
1777	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống cam xoắn HDPE 230/175, 35m/ cuộn màu cam	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	238.000											
1778	Vật tư ngành điện	Ống bảo hộ dây dẫn	m	TCVN:8699:2011	Ống cam xoắn HDPE 260/200, 25m/ cuộn màu cam	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	290.000											
1779	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Măng sông ống HDPE 32/25	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	4.000											
1780	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Măng sông ống HDPE 40/30	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	5.000											
1781	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Măng sông ống HDPE 50/40	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	6.000											
1782	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Măng sông ống HDPE 65/50	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	8.000											
1783	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Măng sông ống HDPE 85/65	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	10.000											
1784	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Măng sông ống HDPE 105/80	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	14.000											
1785	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Măng sông ống HDPE 110/90	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	15.000											
1786	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Măng sông ống HDPE130/100	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	18.000											
1787	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Măng sông ống HDPE 160/125	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	24.000											
1788	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Măng sông ống HDPE 195/150	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	30.000											
1789	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Măng sông ống HDPE 230/175	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	50.000											
1790	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	cái	TCVN:8699:2011	Măng sông ống HDPE 260/200	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	60.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1791	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	bộ	TCVN:8699:2011	Gối đỡ ống HDPE 195/150, 2 cái/ bộ	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	50.000											
1792	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	bộ	TCVN:8699:2011	Gối đỡ ống HDPE 160/125, 2 cái/ bộ	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	47.000											
1793	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	bộ	TCVN:8699:2011	Gối đỡ ống HDPE 130/100, 2 cái/ bộ	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	40.000											
1794	Vật tư ngành điện	Phụ kiện đấu nối ống bảo hộ dây dẫn	bộ	TCVN:8699:2011	Gối đỡ ống HDPE 110/90, 2 cái/ bộ	Cty cổ phần Sam Phú	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P. Trấn Biên, TP. Đồng Nai	25.000											
1795	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa chặt	tấn	TCVN 13567-1:2022	Bê tông nhựa nóng C9,5	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	Việt Nam	Theo thoả thuận	Giao tại trạm trộn	Tổ 18, KP. Tân Lập, P. Phước Tân, TP. Đồng Nai	1.924.000	1.924.000	1.924.000	1.924.000	1.924.000	1.924.000	1.924.000	1.924.000	1.924.000	1.924.000	1.924.000	1.924.000
1796	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa chặt	tấn	TCVN 13567-1:2022	Bê tông nhựa nóng C12,5	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	Việt Nam	Theo thoả thuận	Giao tại trạm trộn	Tổ 18, KP. Tân Lập, P. Phước Tân, TP. Đồng Nai	1.924.000	1.924.000	1.924.000	1.924.000	1.924.000	1.924.000	1.924.000	1.924.000	1.924.000	1.924.000	1.924.000	1.924.000
1797	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa chặt	tấn	TCVN 13567-1:2022	Bê tông nhựa nóng C16	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	Việt Nam	Theo thoả thuận	Giao tại trạm trộn	Tổ 18, KP. Tân Lập, P. Phước Tân, TP. Đồng Nai	1.927.000	1.927.000	1.927.000	1.927.000	1.927.000	1.927.000	1.927.000	1.927.000	1.927.000	1.927.000	1.927.000	1.927.000
1798	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa chặt	tấn	TCVN 13567-1:2022	Bê tông nhựa nóng C19	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	Việt Nam	Theo thoả thuận	Giao tại trạm trộn	Tổ 18, KP. Tân Lập, P. Phước Tân, TP. Đồng Nai	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000
1799	Sơn	Sơn giao thông phản quang nhiệt dẻo (nhãn hiệu SIC) - Màu trắng	kg	TCVN 8791:2011	bao 25kg	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	Việt Nam	Theo thoả thuận	Giao tại trạm trộn	Tổ 18, KP. Tân Lập, P. Phước Tân, TP. Đồng Nai	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500
1800	Sơn	Sơn giao thông phản quang nhiệt dẻo (nhãn hiệu SIC) - Màu vàng	kg	TCVN 8791:2011	bao 25kg	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	Việt Nam	Theo thoả thuận	Giao tại trạm trộn	Tổ 18, KP. Tân Lập, P. Phước Tân, TP. Đồng Nai	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000
1801	Sơn	Sơn giao thông phản quang nhiệt dẻo- làm gờ giảm tốc/sơn gờ (nhãn hiệu SIC) - Màu trắng	kg	TCVN 8791:2011	bao 25kg	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	Việt Nam	Theo thoả thuận	Giá bán tại nhà máy Sơn SIC	Tổ 18, KP. Tân Lập, P. Phước Tân, TP. Đồng Nai	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500	25.500
1802	Sơn	Sơn giao thông phản quang nhiệt dẻo- làm gờ giảm tốc/sơn gờ (nhãn hiệu SIC) - Màu vàng	kg	TCVN 8791:2011	bao 25kg	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	Việt Nam	Theo thoả thuận	Giá bán tại nhà máy sản xuất	Tổ 18, KP. Tân Lập, P. Phước Tân, TP. Đồng Nai	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000
1803	Sơn	Sơn giao thông hệ nước W02 (nhãn hiệu SIC)	kg	TCVN 8786:2011	thùng 5kg, 20kg	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	Việt Nam	Theo thoả thuận	Giá bán tại nhà máy sản xuất	Tổ 18, KP. Tân Lập, P. Phước Tân, TP. Đồng Nai	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
1804	Sơn	Keo lót cho sơn kẻ đường (nhãn hiệu SIC)	kg	TCVN 8787:2011	thùng 16kg	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	Việt Nam	Theo thoả thuận	Giá bán tại nhà máy sản xuất	Tổ 18, KP. Tân Lập, P. Phước Tân, TP. Đồng Nai	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
1805	Sơn	Bột trét tường nội thất cao cấp	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	Việt Nam	Theo thoả thuận	Giá bán tại nhà máy sản xuất	Tổ 18, KP. Tân Lập, P. Phước Tân, TP. Đồng Nai	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700	4.700
1806	Sơn	Bột trét tường ngoại thất cao cấp	kg	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	Việt Nam	Theo thoả thuận	Giá bán tại nhà máy sản xuất	Tổ 18, KP. Tân Lập, P. Phước Tân, TP. Đồng Nai	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
1807	Sơn	Sơn lót chống kiềm nội thất	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 5L, 18L	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	Việt Nam	Theo thoả thuận	Giá bán tại nhà máy sản xuất	Tổ 18, KP. Tân Lập, P. Phước Tân, TP. Đồng Nai	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000
1808	Sơn	Sơn lót chống kiềm ngoại thất	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 5L, 18L	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	Việt Nam	Theo thoả thuận	Giá bán tại nhà máy sản xuất	Tổ 18, KP. Tân Lập, P. Phước Tân, TP. Đồng Nai	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
1809	Sơn	Sơn nước nội thất S-light chống nấm mốc	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 5L, 18L	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	Việt Nam	Theo thoả thuận	Giá bán tại nhà máy sản xuất	Tổ 18, KP. Tân Lập, P. Phước Tân, TP. Đồng Nai	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
1810	Sơn	Sơn nước nội thất cao cấp SIC INTERIOR dễ lau chùi	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 5L, 18L	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	Việt Nam	Theo thoả thuận	Giá bán tại nhà máy sản xuất	Tổ 18, KP. Tân Lập, P. Phước Tân, TP. Đồng Nai	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
1811	Sơn	Sơn nước ngoại thất cao cấp SIC EXTERIOR che phủ vết nứt	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 5L, 18L	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	Việt Nam	Theo thoả thuận	Giá bán tại nhà máy sản xuất	Tổ 18, KP. Tân Lập, P. Phước Tân, TP. Đồng Nai	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000	117.000
1812	Sơn	Sơn nước ngoại thất cao cấp SIC SUPER EXTERIOR sạch vượt trội	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 5L, 18L	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	Việt Nam	Theo thoả thuận	Giá bán tại nhà máy sản xuất	Tổ 18, KP. Tân Lập, P. Phước Tân, TP. Đồng Nai	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
1813	Sơn	Sơn nước ngoại thất cao cấp SIC WEATHER SHIELD bền màu tối ưu	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 5L, 18L	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương Mại SIC	Việt Nam	Theo thoả thuận	Giá bán tại nhà máy sản xuất	Tổ 18, KP. Tân Lập, P. Phước Tân, TP. Đồng Nai	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000	129.000
1814	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa nóng BTNC 9,5	tấn	TCVN 13567-1:2022	BTNC 9,5	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng B.M.T	Việt Nam		Giá giao tại trạm trộn	799, Kp Thiên Bình, P. Tam Phước, TP. Đồng Nai	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000
1815	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa nóng BTNC 12,5	tấn	TCVN 13567-1:2022	BTNC 12,5	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng B.M.T	Việt Nam		Giá giao tại trạm trộn	799, Kp Thiên Bình, P. Tam Phước, TP. Đồng Nai	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000
1816	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa nóng BTNC 16	tấn	TCVN 13567-1:2022	BTNC 16	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng B.M.T	Việt Nam		Giá giao tại trạm trộn	799, Kp Thiên Bình, P. Tam Phước, TP. Đồng Nai	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000	1.690.000
1817	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa nóng BTNC 19	tấn	TCVN 13567-1:2022	BTNC 19	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng B.M.T	Việt Nam		Giá giao tại trạm trộn	799, Kp Thiên Bình, P. Tam Phước, TP. Đồng Nai	1.665.000	1.665.000	1.665.000	1.665.000	1.665.000	1.665.000	1.665.000	1.665.000	1.665.000	1.665.000	1.665.000	1.665.000
1818	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa nóng BTNCP 12,5	tấn	TCVN 13567-2:2022	BTNCP 12,5	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng B.M.T	Việt Nam		Giá giao tại trạm trộn	799, Kp Thiên Bình, P. Tam Phước, TP. Đồng Nai	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000
1819	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa nóng BTNCP 16	tấn	TCVN 13567-2:2022	BTNCP 16	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng B.M.T	Việt Nam		Giá giao tại trạm trộn	799, Kp Thiên Bình, P. Tam Phước, TP. Đồng Nai	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000
1820	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa nóng BTNCP 19	tấn	TCVN 13567-2:2022	BTNCP 19	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng B.M.T	Việt Nam		Giá giao tại trạm trộn	799, Kp Thiên Bình, P. Tam Phước, TP. Đồng Nai	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000
1821	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa chặt	tấn	TCVN 13567-2022	Bê tông nhựa chặt C19	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	45/45, tổ 1, kp.Tân Cang, Phước Tân, BH, ĐN	2.083.000	2.083.000	2.083.000	2.083.000	2.083.000	2.083.000	2.083.000	2.083.000	2.083.000	2.083.000	2.083.000	2.083.000
1822	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa chặt	tấn	TCVN 13567-2022	Bê tông nhựa chặt C16	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	45/45, tổ 1, kp.Tân Cang, Phước Tân, BH, ĐN	2.095.000	2.095.000	2.095.000	2.095.000	2.095.000	2.095.000	2.095.000	2.095.000	2.095.000	2.095.000	2.095.000	2.095.000
1823	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa chặt	tấn	TCVN 13567-2022	Bê tông nhựa chặt C12.5	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	45/45, tổ 1, kp.Tân Cang, Phước Tân, BH, ĐN	2.107.000	2.107.000	2.107.000	2.107.000	2.107.000	2.107.000	2.107.000	2.107.000	2.107.000	2.107.000	2.107.000	2.107.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1824	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa chặt	tấn	TCVN 13567-2022	Bê tông nhựa chặt C9.5	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	45/45, tổ 1, kp.Tân Cang, Phước Tân, BH, ĐN	2.119.000	2.119.000	2.119.000	2.119.000	2.119.000	2.119.000	2.119.000	2.119.000	2.119.000	2.119.000	2.119.000	2.119.000
1825	Bê tông thương phẩm	Hỗn hợp nhựa bán rỗng	tấn	TCVN 13567-2022	Hỗn hợp nhựa bán rỗng HHBR 19	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	45/45, tổ 1, kp.Tân Cang, Phước Tân, BH, ĐN	1.856.000	1.856.000	1.856.000	1.856.000	1.856.000	1.856.000	1.856.000	1.856.000	1.856.000	1.856.000	1.856.000	1.856.000
1826	Bê tông thương phẩm	Hỗn hợp nhựa bán rỗng	tấn	TCVN 13567-2022	Hỗn hợp nhựa bán rỗng HHBR 25	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	45/45, tổ 1, kp.Tân Cang, Phước Tân, BH, ĐN	1.847.000	1.847.000	1.847.000	1.847.000	1.847.000	1.847.000	1.847.000	1.847.000	1.847.000	1.847.000	1.847.000	1.847.000
1827	Bê tông thương phẩm	Hỗn hợp nhựa bán rỗng	tấn	TCVN 13567-2022	Hỗn hợp nhựa bán rỗng HHBR 37,5	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	45/45, tổ 1, kp.Tân Cang, Phước Tân, BH, ĐN	1.835.000	1.835.000	1.835.000	1.835.000	1.835.000	1.835.000	1.835.000	1.835.000	1.835.000	1.835.000	1.835.000	1.835.000
1828	Bê tông thương phẩm	Hỗn hợp nhựa rỗng thoát nước	tấn	TCVN13048:2020	Hỗn hợp nhựa rỗng thoát nước BTNRTN 19	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	45/45, tổ 1, kp.Tân Cang, Phước Tân, BH, ĐN	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000	2.915.000
1829	Bê tông thương phẩm	Hỗn hợp nhựa rỗng thoát nước	tấn	TCVN13048:2020	Hỗn hợp nhựa rỗng thoát nước BTNRTN 12,5	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	45/45, tổ 1, kp.Tân Cang, Phước Tân, BH, ĐN	2.928.000	2.928.000	2.928.000	2.928.000	2.928.000	2.928.000	2.928.000	2.928.000	2.928.000	2.928.000	2.928.000	2.928.000
1830	Bê tông thương phẩm	Bê tông nhựa Polime	tấn	TCVN 13567-2022	Bê tông nhựa chặt Polime C16	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	45/45, tổ 1, kp.Tân Cang, Phước Tân, BH, ĐN	2.468.000	2.468.000	2.468.000	2.468.000	2.468.000	2.468.000	2.468.000	2.468.000	2.468.000	2.468.000	2.468.000	2.468.000
1831	Nhựa đường	Nhựa đường	kg	TCVN 8818:2011	Nhựa MC70	Công ty TNHH bê tông nhựa nóng AnCo	Việt Nam		Giao trên phương tiện bên mua	45/45, tổ 1, kp.Tân Cang, Phước Tân, BH, ĐN												
1832	Nhựa đường	Carboncor Asphalt- CA6.7	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN	Bao 25kg/Bao 1 tấn	Công ty CP Carbon Việt Nam - CN Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm giá vận chuyển đến các khu vực	Số 2, đường số 1, KCN Thạnh Phú,P. Tân Triều. Tp. Đồng Nai	5.080.000	5.435.000	5.670.000	5.195.000	5.430.000	5.490.000	5.655.000	5.370.000	5.910.000	5.630.000	5.465.000	5.430.000
1833	Nhựa đường	Carboncor Asphalt- CA12.5/ CA9.5	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN	Bao 25kg/Bao 1 tấn	Công ty CP Carbon Việt Nam - CN Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm giá vận chuyển đến các khu vực	Số 2, đường số 1, KCN Thạnh Phú,P. Tân Triều. Tp. Đồng Nai	5.030.000	5.385.000	5.620.000	5.145.000	5.380.000	5.440.000	5.605.000	5.320.000	5.860.000	5.580.000	5.415.000	5.380.000
1834	Nhựa đường	Carboncor Asphalt- CA19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	tấn	TCCS 09:2014/TCĐBVN	Bao 25kg/Bao 1 tấn	Công ty CP Carbon Việt Nam - CN Đồng Nai	Việt Nam		Đã bao gồm giá vận chuyển đến các khu vực	Số 2, đường số 1, KCN Thạnh Phú,P. Tân Triều. Tp. Đồng Nai	3.920.000	4.275.000	4.510.000	4.035.000	4.270.000	4.330.000	4.495.000	4.210.000	4.750.000	4.470.000	4.305.000	4.270.000
1835	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm mác 100 độ sụt 10±2	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông mác 100 độ sụt 10±2	Công ty CP Đầu Tư An Bình Concrete	Việt Nam			Đơn giá tại chân công trình	1.150.000									1.150.000		
1836	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm mác 150 độ sụt 10±2	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông mác 150 độ sụt 10±2	Công ty CP Đầu Tư An Bình Concrete	Việt Nam			Đơn giá tại chân công trình	1.200.000									1.200.000		
1837	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm mác 200 độ sụt 10±2	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông mác 200 độ sụt 10±2	Công ty CP Đầu Tư An Bình Concrete	Việt Nam			Đơn giá tại chân công trình	1.250.000									1.250.000		
1838	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm mác 250 độ sụt 10±2	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông mác 250 độ sụt 10±2	Công ty CP Đầu Tư An Bình Concrete	Việt Nam			Đơn giá tại chân công trình	1.300.000									1.300.000		
1839	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm mác 300 độ sụt 10±2	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông mác 300 độ sụt 10±2	Công ty CP Đầu Tư An Bình Concrete	Việt Nam			Đơn giá tại chân công trình	1.350.000									1.350.000		
1840	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm mác 350 độ sụt 10±2	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông mác 350 độ sụt 10±2	Công ty CP Đầu Tư An Bình Concrete	Việt Nam			Đơn giá tại chân công trình	1.400.000									1.400.000		
1841	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm mác 400 độ sụt 10±2	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông mác 400 độ sụt 10±2	Công ty CP Đầu Tư An Bình Concrete	Việt Nam			Đơn giá tại chân công trình	1.450.000									1.450.000		
1842	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm mác 450 độ sụt 10±2	m3	TCVN 9340:2012	Bê tông mác 450 độ sụt 10±2	Công ty CP Đầu Tư An Bình Concrete	Việt Nam			Đơn giá tại chân công trình	1.500.000									1.500.000		
1843	Sơn Ngoại Thất	MEGASHIELD Siêu Bóng	Thùng		15 Lít	Công Ty Cổ Phần Sơn Hino	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm pha màu, tiền màu sẽ tính khi chọn màu	100km tính từ địa chỉ 63 Lý Chính Thắng P.Xuan Hoà HCM giao tới chân công trình từ xe vào 10m		3.099.000	3.099.000	3.099.000	3.099.000	3.099.000	3.099.000	3.099.000	3.099.000	3.099.000	3.099.000	3.099.000	3.099.000
1844	Sơn Ngoại Thất	MEGASHIELD Bóng Mờ	Thùng		15 Lít	Công Ty Cổ Phần Sơn Hino	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm pha màu, tiền màu sẽ tính khi chọn màu	100km tính từ địa chỉ 63 Lý Chính Thắng P.Xuan Hoà HCM giao tới chân công trình từ xe vào 10m		2.963.000	2.963.000	2.963.000	2.963.000	2.963.000	2.963.000	2.963.000	2.963.000	2.963.000	2.963.000	2.963.000	2.963.000
1845	Sơn Ngoại Thất	PROTECH Bóng	Thùng		15 Lít	Công Ty Cổ Phần Sơn Hino	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm pha màu, tiền màu sẽ tính khi chọn màu	100km tính từ địa chỉ 63 Lý Chính Thắng P.Xuan Hoà HCM giao tới chân công trình từ xe vào 10m		1.994.000	1.994.000	1.994.000	1.994.000	1.994.000	1.994.000	1.994.000	1.994.000	1.994.000	1.994.000	1.994.000	1.994.000
1846	Sơn Ngoại Thất	PROTECH Mờ	Thùng		15 Lít	Công Ty Cổ Phần Sơn Hino	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm pha màu, tiền màu sẽ tính khi chọn màu	100km tính từ địa chỉ 63 Lý Chính Thắng P.Xuan Hoà HCM giao tới chân công trình từ xe vào 10m		1.879.000	1.879.000	1.879.000	1.879.000	1.879.000	1.879.000	1.879.000	1.879.000	1.879.000	1.879.000	1.879.000	1.879.000
1847	Sơn Ngoại Thất	SUNNY	Thùng		15 Lít	Công Ty Cổ Phần Sơn Hino	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm pha màu, tiền màu sẽ tính khi chọn màu	100km tính từ địa chỉ 63 Lý Chính Thắng P.Xuan Hoà HCM giao tới chân công trình từ xe vào 10m		1.067.999	1.067.999	1.067.999	1.067.999	1.067.999	1.067.999	1.067.999	1.067.999	1.067.999	1.067.999	1.067.999	1.067.999
1848	Chống Thấm Màu	WATERCOAT Super	Thùng		15 Lít	Công Ty Cổ Phần Sơn Hino	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm pha màu, tiền màu sẽ tính khi chọn màu	100km tính từ địa chỉ 63 Lý Chính Thắng P.Xuan Hoà HCM giao tới chân công trình từ xe vào 10m		2.129.000	2.129.000	2.129.000	2.129.000	2.129.000	2.129.000	2.129.000	2.129.000	2.129.000	2.129.000	2.129.000	2.129.000
1849	Chống Thấm Màu	WATERCOAT Plus	Thùng		15 Lít	Công Ty Cổ Phần Sơn Hino	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm pha màu, tiền màu sẽ tính khi chọn màu	100km tính từ địa chỉ 63 Lý Chính Thắng P.Xuan Hoà HCM giao tới chân công trình từ xe vào 10m		1.763.000	1.763.000	1.763.000	1.763.000	1.763.000	1.763.000	1.763.000	1.763.000	1.763.000	1.763.000	1.763.000	1.763.000
1850	Chống Thấm Sàn	Chống Thấm Đa Năng	Thùng		15 Lít	Công Ty Cổ Phần Sơn Hino	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm pha màu, tiền màu sẽ tính khi chọn màu	100km tính từ địa chỉ 63 Lý Chính Thắng P.Xuan Hoà HCM giao tới chân công trình từ xe vào 10m		1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000	1.755.000
1851	Sơn Nội Thất	LOTUSY Bóng	Thùng		5 Lít	Công Ty Cổ Phần Sơn Hino	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm pha màu, tiền màu sẽ tính khi chọn màu	100km tính từ địa chỉ 63 Lý Chính Thắng P.Xuan Hoà HCM giao tới chân công trình từ xe vào 10m		806.000	806.000	806.000	806.000	806.000	806.000	806.000	806.000	806.000	806.000	806.000	806.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1852	Sơn Nội Thất	LOTUSY Mờ	Thùng		5 Lít	Công Ty Cổ Phần Sơn Hino	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm pha màu, tiền màu sẽ tính khi chọn màu	100km tính từ địa chỉ 63 Lý Chính Thắng P.Xuan Hoà HCM giao tới chân công trình từ xe vào 10m		767.000	767.000	767.000	767.000	767.000	767.000	767.000	767.000	767.000	767.000	767.000	767.000
1853	Sơn Nội Thất	APCOT Bóng	Thùng		15 Lít	Công Ty Cổ Phần Sơn Hino	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm pha màu, tiền màu sẽ tính khi chọn màu	100km tính từ địa chỉ 63 Lý Chính Thắng P.Xuan Hoà HCM giao tới chân công trình từ xe vào 10m		1.531.000	1.531.000	1.531.000	1.531.000	1.531.000	1.531.000	1.531.000	1.531.000	1.531.000	1.531.000	1.531.000	1.531.000
1854	Sơn Nội Thất	APCOT Mờ	Thùng		15 Lít	Công Ty Cổ Phần Sơn Hino	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm pha màu, tiền màu sẽ tính khi chọn màu	100km tính từ địa chỉ 63 Lý Chính Thắng P.Xuan Hoà HCM giao tới chân công trình từ xe vào 10m		1.439.000	1.439.000	1.439.000	1.439.000	1.439.000	1.439.000	1.439.000	1.439.000	1.439.000	1.439.000	1.439.000	1.439.000
1855	Sơn Nội Thất	DAICY	Thùng		15 Lít	Công Ty Cổ Phần Sơn Hino	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm pha màu, tiền màu sẽ tính khi chọn màu	100km tính từ địa chỉ 63 Lý Chính Thắng P.Xuan Hoà HCM giao tới chân công trình từ xe vào 10m		1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000	1.230.000
1856	Sơn Nội Thất	LAVENDER	Thùng		15 Lít	Công Ty Cổ Phần Sơn Hino	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm pha màu, tiền màu sẽ tính khi chọn màu	100km tính từ địa chỉ 63 Lý Chính Thắng P.Xuan Hoà HCM giao tới chân công trình từ xe vào 10m		599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000
1857	Sơn Lót	MEGA PRIMER	Thùng		15 Lít	Công Ty Cổ Phần Sơn Hino	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm pha màu, tiền màu sẽ tính khi chọn màu	100km tính từ địa chỉ 63 Lý Chính Thắng P.Xuan Hoà HCM giao tới chân công trình từ xe vào 10m		1.543.000	1.543.000	1.543.000	1.543.000	1.543.000	1.543.000	1.543.000	1.543.000	1.543.000	1.543.000	1.543.000	1.543.000
1858	Sơn Lót	TOTAL PRIMER	Thùng		15 Lít	Công Ty Cổ Phần Sơn Hino	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm pha màu, tiền màu sẽ tính khi chọn màu	100km tính từ địa chỉ 63 Lý Chính Thắng P.Xuan Hoà HCM giao tới chân công trình từ xe vào 10m		944.000	944.000	944.000	944.000	944.000	944.000	944.000	944.000	944.000	944.000	944.000	944.000
1859	Sơn Lót	LOTUSY PRIMER	Thùng		15 Lít	Công Ty Cổ Phần Sơn Hino	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm pha màu, tiền màu sẽ tính khi chọn màu	100km tính từ địa chỉ 63 Lý Chính Thắng P.Xuan Hoà HCM giao tới chân công trình từ xe vào 10m		1.095.000	1.095.000	1.095.000	1.095.000	1.095.000	1.095.000	1.095.000	1.095.000	1.095.000	1.095.000	1.095.000	1.095.000
1860	Sơn Lót	GREEN PRIMER	Thùng		15 Lít	Công Ty Cổ Phần Sơn Hino	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm pha màu, tiền màu sẽ tính khi chọn màu	100km tính từ địa chỉ 63 Lý Chính Thắng P.Xuan Hoà HCM giao tới chân công trình từ xe vào 10m		762.000	762.000	762.000	762.000	762.000	762.000	762.000	762.000	762.000	762.000	762.000	762.000
1861	Bột trét	HINO Bột trét cao cấp Nội thất	Bao		40 kg	Công Ty Cổ Phần Sơn Hino	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm pha màu, tiền màu sẽ tính khi chọn màu	100km tính từ địa chỉ 63 Lý Chính Thắng P.Xuan Hoà HCM giao tới chân công trình từ xe vào 10m		215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000	215.000
1862	Bột trét	HINO Bột trét cao cấp Ngoại thất	Bao		40 kg	Công Ty Cổ Phần Sơn Hino	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm pha màu, tiền màu sẽ tính khi chọn màu	100km tính từ địa chỉ 63 Lý Chính Thắng P.Xuan Hoà HCM giao tới chân công trình từ xe vào 10m		310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000	310.000
1863	Bột trét	HINO Bột trét cao cấp Nội & Ngoại thất	Bao		40 kg	Công Ty Cổ Phần Sơn Hino	Việt Nam	Giá trên chưa bao gồm pha màu, tiền màu sẽ tính khi chọn màu	100km tính từ địa chỉ 63 Lý Chính Thắng P.Xuan Hoà HCM giao tới chân công trình từ xe vào 10m		335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000
1864	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL SƠN NỘI THẤT A500 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR A500	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020	18 lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		66.444	66.444	66.444	66.444	66.444	66.444	66.444	66.444	66.444	66.444	66.444	66.444
1865	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE KHÁNG KHUẨN DULUX PROFESSIONAL DIAMOND CARE	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020	18 lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		241.944	241.944	241.944	241.944	241.944	241.944	241.944	241.944	241.944	241.944	241.944	241.944
1866	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	SƠN NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000 DULUX PROFESSIONAL DIAMOND A1000	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020	18 lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		234.500	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500
1867	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	DULUX PROFESSIONAL SƠN NỘI THẤT KHÁNG KHUẨN DULUX PROFESSIONAL INTERIOR ANTI-BACTERIA	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020	18 lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		98.944	98.944	98.944	98.944	98.944	98.944	98.944	98.944	98.944	98.944	98.944	98.944
1868	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	DULUX PROFESSIONAL SƠN NỘI THẤT A390 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR A390	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020	18 lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		48.278	48.278	48.278	48.278	48.278	48.278	48.278	48.278	48.278	48.278	48.278	48.278
1869	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	SƠN NỘI THẤT LAU CHÙI VƯỢT TRỘI DULUX PROFESSIONAL INTERIOR WASHABLE DULUX PROFESSIONAL INTERIOR WASHABLE	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020	18 lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		111.556	111.556	111.556	111.556	111.556	111.556	111.556	111.556	111.556	111.556	111.556	111.556
1870	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	SƠN NỘI THẤT DỄ LAU CHÙI DULUX PROFESSIONAL INTERIOR CLEANABLE DULUX PROFESSIONAL INTERIOR CLEANABLE	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020	18 lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		86.111	86.111	86.111	86.111	86.111	86.111	86.111	86.111	86.111	86.111	86.111	86.111
1871	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	DULUX PROFESSIONAL SƠN NGOẠI THẤT E700 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR E700	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020	18 lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		156.889	156.889	156.889	156.889	156.889	156.889	156.889	156.889	156.889	156.889	156.889	156.889
1872	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000 DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD E1000	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020	18 lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		286.556	286.556	286.556	286.556	286.556	286.556	286.556	286.556	286.556	286.556	286.556	286.556

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1873	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD FLEXX	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020	18 lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000	322.000
1874	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020	18 lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		274.944	274.944	274.944	274.944	274.944	274.944	274.944	274.944	274.944	274.944	274.944	274.944
1875	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD OCEANGUARD DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD OCEANGUARD	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020	18 lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		312.833	312.833	312.833	312.833	312.833	312.833	312.833	312.833	312.833	312.833	312.833	312.833
1876	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	DULUX PROFESSIONAL SƠN NGOẠI THẤT E500 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR E500	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020	18 lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		91.722	91.722	91.722	91.722	91.722	91.722	91.722	91.722	91.722	91.722	91.722	91.722
1877	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN LÓT NỘI NGOẠI THẤT	DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NỘI THẤT A500 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR SEALER A500	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020	18 lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		91.944	91.944	91.944	91.944	91.944	91.944	91.944	91.944	91.944	91.944	91.944	91.944
1878	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN LÓT NỘI NGOẠI THẤT	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD SƠN LÓT NGOẠI THẤT CHỐNG KIỀM E1000 DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD SEALER E1000	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020	18 lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		161.222	161.222	161.222	161.222	161.222	161.222	161.222	161.222	161.222	161.222	161.222	161.222
1879	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN LÓT NỘI NGOẠI THẤT	DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NGOẠI THẤT E700 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER E700	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020	18 lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		132.389	132.389	132.389	132.389	132.389	132.389	132.389	132.389	132.389	132.389	132.389	132.389
1880	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN LÓT NỘI NGOẠI THẤT	DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NGOẠI THẤT E500 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER E500	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020	18 lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		97.424	97.424	97.424	97.424	97.424	97.424	97.424	97.424	97.424	97.424	97.424	97.424
1881	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN LÓT NỘI NGOẠI THẤT	DULUX PROFESSIONAL DIAMOND SƠN LÓT NỘI THẤT A1000 DULUX PROFESSIONAL DIAMOND SEALER A1000	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020	18 lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		159.778	159.778	159.778	159.778	159.778	159.778	159.778	159.778	159.778	159.778	159.778	159.778
1882	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN LÓT NỘI NGOẠI THẤT	DULUX PROFESSIONAL A300 SƠN LÓT NỘI THẤT DULUX PROFESSIONAL INTERIOR SEALER A300	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020	18 lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		59.222	59.222	59.222	59.222	59.222	59.222	59.222	59.222	59.222	59.222	59.222	59.222
1883	BỘT TRÉT	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NGOẠI THẤT E700 DULUX PROFESSIONAL PUTTY E700	KG	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
1884	BỘT TRÉT	DULUX PROFESSIONAL DIAMOND BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT A1000 DULUX PROFESSIONAL PUTTY DIAMOND A1000	KG	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		12.150	12.150	12.150	12.150	12.150	12.150	12.150	12.150	12.150	12.150	12.150	12.150
1885	BỘT TRÉT	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT A500 DULUX PROFESSIONAL PUTTY A500	KG	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800	8.800
1886	BỘT TRÉT	DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD BỘT TRÉT TƯỜNG E1000 PLUS DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD PUTTY E1000 PLUS	KG	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		12.550	12.550	12.550	12.550	12.550	12.550	12.550	12.550	12.550	12.550	12.550	12.550
1887	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 DIAMOND GLOW Siêu bóng - 66AB	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		245.480	245.480	245.480	245.480	245.480	245.480	245.480	245.480	245.480	245.480	245.480	245.480
1888	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	MAXILITE SMOOTH Sơn nước trong nhà - ME5	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		33.944	33.944	33.944	33.944	33.944	33.944	33.944	33.944	33.944	33.944	33.944	33.944
1889	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	Sơn nước nội thất MAXILITE TOTAL từ DULUX Bề mặt mờ - 30C	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		64.940	64.940	64.940	64.940	64.940	64.940	64.940	64.940	64.940	64.940	64.940	64.940
1890	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 PEARL GLOW Bóng mờ - 66A	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		235.775	235.775	235.775	235.775	235.775	235.775	235.775	235.775	235.775	235.775	235.775	235.775
1891	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 SUPERFLEXX Siêu Bóng - Z611B	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		270.764	270.764	270.764	270.764	270.764	270.764	270.764	270.764	270.764	270.764	270.764	270.764
1892	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	Sơn nước nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE 5IN1 SUPERFLEXX Bóng mờ - Z611	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		257.225	257.225	257.225	257.225	257.225	257.225	257.225	257.225	257.225	257.225	257.225	257.225
1893	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	Sơn nước nội thất MAXILITE TOTAL từ DULUX Bề mặt bóng mờ - 30CB	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		72.828	72.828	72.828	72.828	72.828	72.828	72.828	72.828	72.828	72.828	72.828	72.828
1894	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN CHỐNG BÁM BẨN - KHÁNG VIRUS - Bề mặt bóng - E017B	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		139.833	139.833	139.833	139.833	139.833	139.833	139.833	139.833	139.833	139.833	139.833	139.833
1895	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN CHỐNG BÁM BẨN - KHÁNG VIRUS - Bề mặt mờ - E016M	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		132.785	132.785	132.785	132.785	132.785	132.785	132.785	132.785	132.785	132.785	132.785	132.785
1896	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	Sơn nước nội thất DULUX INSPIRE SẮC MÀU BỀN ĐẸP - Bề mặt mờ - 39A	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		93.912	93.912	93.912	93.912	93.912	93.912	93.912	93.912	93.912	93.912	93.912	93.912

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1897	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	Sơn nước nội thất - DULUX INSPIRE SẮC MÀU BỀN ĐẸP - Bề mặt bóng - 39AB	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		98.445	98.445	98.445	98.445	98.445	98.445	98.445	98.445	98.445	98.445	98.445	98.445
1898	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	Sơn nước nội thất MAXILITE CHE PHỦ HIỆU QUẢ từ DULUX - MK14	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		44.744	44.744	44.744	44.744	44.744	44.744	44.744	44.744	44.744	44.744	44.744	44.744
1899	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN LAU CHÙI VƯỢT TRỘI - Bề mặt bóng - 99AB	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		113.800	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800
1900	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	Sơn nước nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN LAU CHÙI VƯỢT TRỘI - Bề mặt mờ - 99A	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		109.467	109.467	109.467	109.467	109.467	109.467	109.467	109.467	109.467	109.467	109.467	109.467
1901	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX Bề Mặt Bóng - GJ8B Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000
1902	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	DULUX WEATHERSHIELD Bề Mặt Mờ - BJ8 Sơn nước ngoại thất cao cấp	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000
1903	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	DULUX WEATHERSHIELD Bề Mặt Bóng - BJ9 Sơn nước ngoại thất cao cấp	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000
1904	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	Sơn nước ngoại thất MAXILITE TOUGH từ DULUX Bề mặt mờ - 28C	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		89.488	89.488	89.488	89.488	89.488	89.488	89.488	89.488	89.488	89.488	89.488	89.488
1905	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	DULUX INSPIRE SẮC MÀU BỀN ĐẸP Bề Mặt Mờ - Z98 Sơn nước ngoại thất	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000
1906	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	DULUX INSPIRE SẮC MÀU BỀN ĐẸP Bề Mặt Bóng - 79AB Sơn nước ngoại thất	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
1907	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	DULUX WEATHERSHIELD POWERFLEXX Bề Mặt Mờ - GJ8 Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000	384.000
1908	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	Sơn nước ngoại thất MAXILITE TOUGH từ DULUX Bề mặt bóng mờ - 28CB	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		98.532	98.532	98.532	98.532	98.532	98.532	98.532	98.532	98.532	98.532	98.532	98.532
1909	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	DULUX WEATHERSHIELD COLOUR PROTECT Bề Mặt Mờ - E015 Sơn nước ngoại thất cao cấp	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000
1910	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	DULUX WEATHERSHIELD COLOUR PROTECT Bề Mặt Bóng - E023 Sơn nước ngoại thất cao cấp	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000	274.000
1911	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	Sơn nước ngoại thất siêu cao cấp DULUX WEATHERSHIELD ROYAL SHINE- RS86	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000
1912	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN LÓT NỘI NGOẠI THẤT	MAXILITE SƠN LÓT NGOÀI TRỜI - 48C	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		102.284	102.284	102.284	102.284	102.284	102.284	102.284	102.284	102.284	102.284	102.284	102.284
1913	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN LÓT NỘI NGOẠI THẤT	DULUX WEATHERSHIELD Chống Kiềm - A936 SƠN LÓT NGOẠI THẤT CAO CẤP	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000
1914	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN LÓT NỘI NGOẠI THẤT	MAXILITE SƠN LÓT TRONG NHÀ - ME4	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		63.693	63.693	63.693	63.693	63.693	63.693	63.693	63.693	63.693	63.693	63.693	63.693
1915	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN LÓT NỘI NGOẠI THẤT	DULUX WEATHERSHIELD POWERSEALER - Z060 Sơn lót ngoại thất siêu cao cấp	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000
1916	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN LÓT NỘI NGOẠI THẤT	Sơn lót nội thất siêu cao cấp DULUX SUPERSEALER - Z505	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		125.027	125.027	125.027	125.027	125.027	125.027	125.027	125.027	125.027	125.027	125.027	125.027
1917	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN LÓT NỘI NGOẠI THẤT	Sơn lót nội thất siêu cao cấp DULUX AMBIANCE - A968	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000
1918	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN LÓT NỘI NGOẠI THẤT	Sơn lót nội thất cao cấp DULUX EASYCLEAN - A935	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 hoặc 1 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
1919	SƠN DẦU	Sơn dầu cho gỗ và kim loại MAXILITE - A360 - Màu thường	L	TCVN 5730 -2020	0,75 Lít; 2,5 Lít hoặc 17 Lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		106.380	106.380	106.380	106.380	106.380	106.380	106.380	106.380	106.380	106.380	106.380	106.380
1920	SƠN DẦU	Sơn dầu cho gỗ và kim loại MAXILITE - A360 - 74302 - Màu đặc biệt	L	TCVN 5730 -2020	0,75 Lít; 2,5 Lít hoặc 17 Lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		140.880	140.880	140.880	140.880	140.880	140.880	140.880	140.880	140.880	140.880	140.880	140.880
1921	SƠN DẦU	Sơn dầu cho gỗ và kim loại MAXILITE - A360 - Màu trắng	L	TCVN 5730 -2020	0,75 Lít; 2,5 Lít hoặc 17 Lít/ thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		111.840	111.840	111.840	111.840	111.840	111.840	111.840	111.840	111.840	111.840	111.840	111.840
1922	BỘT TRÉT	Bột trét tường cao cấp trong nhà và ngoài trời DULUX A502 - 29133	KG	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1923	BỘT TRÉT	Bột trét tường cao cấp trong nhà DULUX - B347	KG	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200
1924	BỘT TRÉT	Bột trét tường nội và ngoại thất MAXILITE từ DULUX - A502 - 29137	KG	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700
1925	Vật liệu khác	DULUX AQUATECH 3IN1	KG	TCVN 12692:2020 BS EN 14891:2017	6 KG/ Lon hoặc 20 KG/ thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		88.740	88.740	88.740	88.740	88.740	88.740	88.740	88.740	88.740	88.740	88.740	88.740
1926	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	Sơn nước nội thất MAXILITE từ DULUX - SIÊU TRẮNG - MT	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		64.680	64.680	64.680	64.680	64.680	64.680	64.680	64.680	64.680	64.680	64.680	64.680
1927	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	Sơn nước nội thất MAXILITE từ DULUX - LÁNG MỊN TỐI ƯU Bề mặt mờ - M16	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		64.680	64.680	64.680	64.680	64.680	64.680	64.680	64.680	64.680	64.680	64.680	64.680
1928	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NỘI THẤT	Sơn nước nội thất MAXILITE từ DULUX - LÁNG MỊN TỐI ƯU Bề mặt bóng mờ - M16B	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		64.680	64.680	64.680	64.680	64.680	64.680	64.680	64.680	64.680	64.680	64.680	64.680
1929	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	Sơn nước ngoại thất MAXILITE từ DULUX - MÀU BỀN ĐẸP Bề mặt mờ - M60	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		95.700	95.700	95.700	95.700	95.700	95.700	95.700	95.700	95.700	95.700	95.700	95.700
1930	SƠN TƯỜNG DẠNG NHŨ TƯƠNG - SƠN PHỦ NGOẠI THẤT	Sơn nước ngoại thất MAXILITE từ DULUX - MÀU BỀN ĐẸP Bề mặt bóng mờ - M60B	L	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD	15, 5 lít/thùng	Công ty TNHH AkzoNobel Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		95.700	95.700	95.700	95.700	95.700	95.700	95.700	95.700	95.700	95.700	95.700	95.700
1931	Sơn	Bột trét nội thất mịn VETONIC	bao	TCCS 02:2020/DURA-BT	40 kg	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000
1932	Sơn	Bột trét ngoại thất chống thấm VETONIC	bao	TCCS 02:2020/DURA-BT	40 kg	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000
1933	Sơn	Bột trét cao cấp nội thất ZURIK CHỐNG NẤM MỐC TỐI ƯU	bao	TCCS 02:2020/DURA-BT	40 kg	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000
1934	Sơn	Bột trét cao cấp ngoại thất ZURIK CHỐNG THẤM	bao	TCCS 02:2020/DURA-BT	40 kg	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000	426.000
1935	Sơn	Bột trét cao cấp ngoại và nội thất ENRIC ĐA NĂNG	bao	TCCS 02:2020/DURA-BT	40 kg	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000
1936	Sơn	Lavender nội thất mịn Eco	lon	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	271.000	271.000	271.000	271.000	271.000	271.000	271.000	271.000	271.000	271.000	271.000	271.000
1937	Sơn	Lavender nội thất mịn Eco	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2016	15 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	714.000	714.000	714.000	714.000	714.000	714.000	714.000	714.000	714.000	714.000	714.000	714.000
1938	Sơn	Lavender nội thất mịn Eco	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2017	18 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	857.000	857.000	857.000	857.000	857.000	857.000	857.000	857.000	857.000	857.000	857.000	857.000
1939	Sơn	Lavender nội thất đa dụng	lon	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2018	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000
1940	Sơn	Lavender nội thất đa dụng	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2019	15 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	965.000	965.000	965.000	965.000	965.000	965.000	965.000	965.000	965.000	965.000	965.000	965.000
1941	Sơn	Lavender nội thất đa dụng	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2020	18 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000	1.157.000
1942	Sơn	Vego nội thất bóng mờ cổ điển	lon	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2021	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	512.000	512.000	512.000	512.000	512.000	512.000	512.000	512.000	512.000	512.000	512.000	512.000
1943	Sơn	Vego nội thất bóng mờ cổ điển	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2022	15 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000	1.445.000
1944	Sơn	Vego nội thất bóng mờ cổ điển	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2023	18 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	1.734.000	1.734.000	1.734.000	1.734.000	1.734.000	1.734.000	1.734.000	1.734.000	1.734.000	1.734.000	1.734.000	1.734.000
1945	Sơn	Vego nội thất lau chùi vượt trội	lon	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2024	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	753.000	753.000	753.000	753.000	753.000	753.000	753.000	753.000	753.000	753.000	753.000	753.000
1946	Sơn	Vego nội thất lau chùi vượt trội	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2025	15 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	2.152.000	2.152.000	2.152.000	2.152.000	2.152.000	2.152.000	2.152.000	2.152.000	2.152.000	2.152.000	2.152.000	2.152.000
1947	Sơn	Vego nội thất lau chùi vượt trội	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2026	18 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000	2.582.000
1948	Sơn	Venic nội thất cao cấp sạch hoàn hảo	lon	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2027	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000	735.000
1949	Sơn	Venic nội thất cao cấp sạch hoàn hảo	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2028	15 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000
1950	Sơn	Zurik nội thất dễ lau chùi	lon	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2029	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	1.004.000	1.004.000	1.004.000	1.004.000	1.004.000	1.004.000	1.004.000	1.004.000	1.004.000	1.004.000	1.004.000	1.004.000
1951	Sơn	Zurik nội thất dễ lau chùi	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2030	15 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	2.874.000	2.874.000	2.874.000	2.874.000	2.874.000	2.874.000	2.874.000	2.874.000	2.874.000	2.874.000	2.874.000	2.874.000
1952	Sơn	Zurik nội thất dễ lau chùi	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2031	18 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	3.449.000	3.449.000	3.449.000	3.449.000	3.449.000	3.449.000	3.449.000	3.449.000	3.449.000	3.449.000	3.449.000	3.449.000
1953	Sơn	Enric chống bám bẩn nội thất	lon	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2032	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	1.149.000	1.149.000	1.149.000	1.149.000	1.149.000	1.149.000	1.149.000	1.149.000	1.149.000	1.149.000	1.149.000	1.149.000
1954	Sơn	Enric chống bám bẩn nội thất	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2033	18 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	3.909.000	3.909.000	3.909.000	3.909.000	3.909.000	3.909.000	3.909.000	3.909.000	3.909.000	3.909.000	3.909.000	3.909.000
1955	Sơn	Enric hoàn hảo sạch không khí nội thất	lon	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2034	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	846.000	846.000	846.000	846.000	846.000	846.000	846.000	846.000	846.000	846.000	846.000	846.000
1956	Sơn	Enric hoàn hảo sạch không khí nội thất	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2035	15 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	2.565.000	2.565.000	2.565.000	2.565.000	2.565.000	2.565.000	2.565.000	2.565.000	2.565.000	2.565.000	2.565.000	2.565.000
1957	Sơn	LAVENDER NGOẠI THẤT ĐA DỤNG	lon	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	617.000	617.000	617.000	617.000	617.000	617.000	617.000	617.000	617.000	617.000	617.000	617.000
1958	Sơn	LAVENDER NGOẠI THẤT ĐA DỤNG	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2016	15 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	1.698.000	1.698.000	1.698.000	1.698.000	1.698.000	1.698.000	1.698.000	1.698.000	1.698.000	1.698.000	1.698.000	1.698.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1959	Sơn	LAVENDER NGOẠI THẤT ĐA DỤNG	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2017	18 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	2.038.000	2.038.000	2.038.000	2.038.000	2.038.000	2.038.000	2.038.000	2.038.000	2.038.000	2.038.000	2.038.000	2.038.000
1960	Sơn	VEGO NGOẠI THẤT BÓNG MỜ CÓ ĐIỂN	lon	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2018	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	941.000	941.000	941.000	941.000	941.000	941.000	941.000	941.000	941.000	941.000	941.000	941.000
1961	Sơn	VEGO NGOẠI THẤT BÓNG MỜ CÓ ĐIỂN	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2019	15 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	2.667.000	2.667.000	2.667.000	2.667.000	2.667.000	2.667.000	2.667.000	2.667.000	2.667.000	2.667.000	2.667.000	2.667.000
1962	Sơn	VEGO NGOẠI THẤT BÓNG MỜ CÓ ĐIỂN	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2020	18 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	3.201.000	3.201.000	3.201.000	3.201.000	3.201.000	3.201.000	3.201.000	3.201.000	3.201.000	3.201.000	3.201.000	3.201.000
1963	Sơn	ZURIK NGOẠI THẤT BÓNG	lon	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2021	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	1.326.000	1.326.000	1.326.000	1.326.000	1.326.000	1.326.000	1.326.000	1.326.000	1.326.000	1.326.000	1.326.000	1.326.000
1964	Sơn	ZURIK NGOẠI THẤT BÓNG	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2022	15 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	3.776.000	3.776.000	3.776.000	3.776.000	3.776.000	3.776.000	3.776.000	3.776.000	3.776.000	3.776.000	3.776.000	3.776.000
1965	Sơn	ZURIK NGOẠI THẤT BÓNG	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2023	18 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	4.530.000	4.530.000	4.530.000	4.530.000	4.530.000	4.530.000	4.530.000	4.530.000	4.530.000	4.530.000	4.530.000	4.530.000
1966	Sơn	VENIC NGOẠI THẤT CAO CẤP MỰA LÀ MỚI	lon	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2024	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	1.483.000	1.483.000	1.483.000	1.483.000	1.483.000	1.483.000	1.483.000	1.483.000	1.483.000	1.483.000	1.483.000	1.483.000
1967	Sơn	VENIC NGOẠI THẤT CAO CẤP MỰA LÀ MỚI	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2025	15 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	4.231.000	4.231.000	4.231.000	4.231.000	4.231.000	4.231.000	4.231.000	4.231.000	4.231.000	4.231.000	4.231.000	4.231.000
1968	Sơn	ENRIC MÁT LẠNH	lon	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2026	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	1.554.000	1.554.000	1.554.000	1.554.000	1.554.000	1.554.000	1.554.000	1.554.000	1.554.000	1.554.000	1.554.000	1.554.000
1969	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp ENRIC HOÀN HẢO	lon	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2027	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000	1.655.000
1970	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp ENRIC HOÀN HẢO	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2019	15 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	4.842.000	4.842.000	4.842.000	4.842.000	4.842.000	4.842.000	4.842.000	4.842.000	4.842.000	4.842.000	4.842.000	4.842.000
1971	Sơn	Sơn lót nội và ngoại thất LAVENDER ĐA DỤNG	lon	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2015	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	714.000	714.000	714.000	714.000	714.000	714.000	714.000	714.000	714.000	714.000	714.000	714.000
1972	Sơn	Sơn lót nội và ngoại thất LAVENDER ĐA DỤNG	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2016	15 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	1.949.000	1.949.000	1.949.000	1.949.000	1.949.000	1.949.000	1.949.000	1.949.000	1.949.000	1.949.000	1.949.000	1.949.000
1973	Sơn	Sơn lót nội và ngoại thất LAVENDER ĐA DỤNG	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2017	18 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	2.339.000	2.339.000	2.339.000	2.339.000	2.339.000	2.339.000	2.339.000	2.339.000	2.339.000	2.339.000	2.339.000	2.339.000
1974	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp ENRIC NANO SEALER NỘI THẤT	lon	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2018	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000
1975	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp ENRIC NANO SEALER NỘI THẤT	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2019	15 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	1.831.000	1.831.000	1.831.000	1.831.000	1.831.000	1.831.000	1.831.000	1.831.000	1.831.000	1.831.000	1.831.000	1.831.000
1976	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp ENRIC NANO SEALER NỘI THẤT	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2020	18 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	2.197.000	2.197.000	2.197.000	2.197.000	2.197.000	2.197.000	2.197.000	2.197.000	2.197.000	2.197.000	2.197.000	2.197.000
1977	Sơn	Sơn lót nội ngoại thất ENRIC KHÁNG KIỀM ĐA NĂNG	lon	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2021	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	843.000	843.000	843.000	843.000	843.000	843.000	843.000	843.000	843.000	843.000	843.000	843.000
1978	Sơn	Sơn lót nội ngoại thất ENRIC KHÁNG KIỀM ĐA NĂNG	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2022	15 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	2.299.000	2.299.000	2.299.000	2.299.000	2.299.000	2.299.000	2.299.000	2.299.000	2.299.000	2.299.000	2.299.000	2.299.000
1979	Sơn	Sơn lót nội ngoại thất ENRIC KHÁNG KIỀM ĐA NĂNG	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2023	18 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	2.759.000	2.759.000	2.759.000	2.759.000	2.759.000	2.759.000	2.759.000	2.759.000	2.759.000	2.759.000	2.759.000	2.759.000
1980	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp ENRIC NANO SEALER NGOẠI THẤT	lon	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2024	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000	670.000
1981	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp ENRIC NANO SEALER NGOẠI THẤT	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2025	15 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	1.831.000	1.831.000	1.831.000	1.831.000	1.831.000	1.831.000	1.831.000	1.831.000	1.831.000	1.831.000	1.831.000	1.831.000
1982	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp ENRIC NANO SEALER NGOẠI THẤT	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2026	18 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	2.197.000	2.197.000	2.197.000	2.197.000	2.197.000	2.197.000	2.197.000	2.197.000	2.197.000	2.197.000	2.197.000	2.197.000
1983	Sơn	Sơn lót cách nhiệt ngoại thất siêu cao cấp ENRIC HEAT INSULATION	lon	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2027	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000	1.088.000
1984	Sơn	Sơn lót cách nhiệt ngoại thất siêu cao cấp ENRIC HEAT INSULATION	thùng	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2028	18 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	3.825.000	3.825.000	3.825.000	3.825.000	3.825.000	3.825.000	3.825.000	3.825.000	3.825.000	3.825.000	3.825.000	3.825.000
1985	Sơn	ENRIC CHỐNG THẤM ĐA NĂNG (Chống thấm thẩm thấu cho tường đứng)	lon	TCCS 03:2020/CT-DR	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	596.000	596.000	596.000	596.000	596.000	596.000	596.000	596.000	596.000	596.000	596.000	596.000
1986	Sơn	ENRIC CHỐNG THẤM ĐA NĂNG (Chống thấm thẩm thấu cho tường đứng)	thùng	TCCS 03:2020/CT-DR	15 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	1.615.000	1.615.000	1.615.000	1.615.000	1.615.000	1.615.000	1.615.000	1.615.000	1.615.000	1.615.000	1.615.000	1.615.000
1987	Sơn	ENRIC CHỐNG THẤM ĐA NĂNG (Chống thấm thẩm thấu cho tường đứng)	thùng	TCCS 03:2020/CT-DR	18 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000	1.938.000
1988	Sơn	ENRIC CHỐNG THẤM 2:1 (Chống thấm 2 thành phần - pha xi măng)	lon	TCCS 03:2020/CT-DR	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	687.000	687.000	687.000	687.000	687.000	687.000	687.000	687.000	687.000	687.000	687.000	687.000
1989	Sơn	ENRIC CHỐNG THẤM 2:1 (Chống thấm 2 thành phần - pha xi măng)	thùng	TCCS 03:2020/CT-DR	15 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	1.997.000	1.997.000	1.997.000	1.997.000	1.997.000	1.997.000	1.997.000	1.997.000	1.997.000	1.997.000	1.997.000	1.997.000
1990	Sơn	ENRIC CHỐNG THẤM 2:1 (Chống thấm 2 thành phần - pha xi măng)	thùng	TCCS 03:2020/CT-DR	18 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	2.396.000	2.396.000	2.396.000	2.396.000	2.396.000	2.396.000	2.396.000	2.396.000	2.396.000	2.396.000	2.396.000	2.396.000
1991	Sơn	ENRIC CHỐNG THẤM ĐA MÀU SẮC (Chống thấm pha màu - hiệu ứng lá sen)	lon	TCCS 03:2020/CT-DR	05 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	933.000	933.000	933.000	933.000	933.000	933.000	933.000	933.000	933.000	933.000	933.000	933.000
1992	Sơn	ENRIC CHỐNG THẤM ĐA MÀU SẮC (Chống thấm pha màu - hiệu ứng lá sen)	thùng	TCCS 03:2020/CT-DR	15 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	2.542.000	2.542.000	2.542.000	2.542.000	2.542.000	2.542.000	2.542.000	2.542.000	2.542.000	2.542.000	2.542.000	2.542.000
1993	Sơn	ENRIC CHỐNG THẤM ĐA MÀU SẮC (Chống thấm pha màu - hiệu ứng lá sen)	thùng	TCCS 03:2020/CT-DR	18 lít	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000
1994	Sơn	ENRIC CHUYÊN DỤNG 7117 - CHỐNG THẤM W.C & SÂN THƯỢNG (keo/bộ)	01 bộ 5lít & 15kg	TCCS 03:2020/CT-DR	05 lít &15 kg	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	831.000	831.000	831.000	831.000	831.000	831.000	831.000	831.000	831.000	831.000	831.000	831.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
1995	Sơn	ENRIC PRIMER LÓP LÓT CHỐNG NÓNG	lon	TCCS 03:2020/CT-DR	05 kg	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	567.000	567.000	567.000	567.000	567.000	567.000	567.000	567.000	567.000	567.000	567.000	567.000
1996	Sơn	ENRIC PRIMER LÓP LÓT CHỐNG NÓNG	thùng	TCCS 03:2020/CT-DR	15 kg	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	1.653.000	1.653.000	1.653.000	1.653.000	1.653.000	1.653.000	1.653.000	1.653.000	1.653.000	1.653.000	1.653.000	1.653.000
1997	Sơn	ENRIC PRIMER LÓP LÓT CHỐNG NÓNG	lon	TCCS 03:2020/CT-DR	05 kg	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000	1.570.000
1998	Sơn	ENRIC PRIMER LÓP LÓT CHỐNG NÓNG	thùng	TCCS 03:2020/CT-DR	15 kg	Công ty Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Bao gồm vận chuyển	Toàn tỉnh Đồng Nai	kèm CV Số: CV-SONDURA/3_2026	4.456.000	4.456.000	4.456.000	4.456.000	4.456.000	4.456.000	4.456.000	4.456.000	4.456.000	4.456.000	4.456.000	4.456.000
1999	Sơn	Sơn mịn nội	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159679	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	1.158.000	1.158.000	1.158.000	1.158.000	1.158.000	1.158.000	1.158.000	1.158.000	1.158.000	1.158.000	1.158.000	1.158.000
2000	Sơn	Sơn mịn nội	Lon	QCVN 16:2019/BXD	6,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159679	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000	437.000
2001	Sơn	Sơn mịn nội siêu trắng	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159680	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	1.185.000	1.185.000	1.185.000	1.185.000	1.185.000	1.185.000	1.185.000	1.185.000	1.185.000	1.185.000	1.185.000	1.185.000
2002	Sơn	Sơn mịn nội siêu trắng	Lon	QCVN 16:2019/BXD	6,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159680	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
2003	Sơn	Sơn siêu trắng phủ trần	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159681	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	1.695.000	1.695.000	1.695.000	1.695.000	1.695.000	1.695.000	1.695.000	1.695.000	1.695.000	1.695.000	1.695.000	1.695.000
2004	Sơn	Sơn siêu trắng phủ trần	Lon	QCVN 16:2019/BXD	6,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159681	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	539.000	539.000	539.000	539.000	539.000	539.000	539.000	539.000	539.000	539.000	539.000	539.000
2005	Sơn	Sơn mịn nội cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159682	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000	1.772.000
2006	Sơn	Sơn mịn nội cao cấp	Lon	QCVN 16:2019/BXD	6,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159682	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	565.000	565.000	565.000	565.000	565.000	565.000	565.000	565.000	565.000	565.000	565.000	565.000
2007	Sơn	Sơn lau chùi hiệu quả	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159683	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	2.903.000	2.903.000	2.903.000	2.903.000	2.903.000	2.903.000	2.903.000	2.903.000	2.903.000	2.903.000	2.903.000	2.903.000
2008	Sơn	Sơn lau chùi hiệu quả	Lon	QCVN 16:2019/BXD	6,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159683	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000	912.000
2009	Sơn	Sơn bóng mờ nội cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159684	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	3.623.000	3.623.000	3.623.000	3.623.000	3.623.000	3.623.000	3.623.000	3.623.000	3.623.000	3.623.000	3.623.000	3.623.000
2010	Sơn	Sơn bóng mờ nội cao cấp	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159684	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	1.096.000	1.096.000	1.096.000	1.096.000	1.096.000	1.096.000	1.096.000	1.096.000	1.096.000	1.096.000	1.096.000	1.096.000
2011	Sơn	Sơn bóng nội cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159685	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	4.483.000	4.483.000	4.483.000	4.483.000	4.483.000	4.483.000	4.483.000	4.483.000	4.483.000	4.483.000	4.483.000	4.483.000
2012	Sơn	Sơn bóng nội cao cấp	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159685	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	1.348.000	1.348.000	1.348.000	1.348.000	1.348.000	1.348.000	1.348.000	1.348.000	1.348.000	1.348.000	1.348.000	1.348.000
2013	Sơn	Sơn bóng nội cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD	1kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159686	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	321.000	321.000	321.000	321.000	321.000	321.000	321.000	321.000	321.000	321.000	321.000	321.000
2014	Sơn	Sơn siêu bóng nội cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159686	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000	5.560.000
2015	Sơn	Sơn siêu bóng nội cao cấp	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159687	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000	1.900.000
2016	Sơn	Sơn siêu bóng nội cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD	1kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159687	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	454.000	454.000	454.000	454.000	454.000	454.000	454.000	454.000	454.000	454.000	454.000	454.000
2017	Sơn	Sơn mịn ngoại cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159688	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	2.556.000	2.556.000	2.556.000	2.556.000	2.556.000	2.556.000	2.556.000	2.556.000	2.556.000	2.556.000	2.556.000	2.556.000
2018	Sơn	Sơn mịn ngoại cao cấp	Lon	QCVN 16:2019/BXD	6,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159688	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	886.000	886.000	886.000	886.000	886.000	886.000	886.000	886.000	886.000	886.000	886.000	886.000
2019	Sơn	Sơn mịn ngoại siêu trắng	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159689	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	2.556.000	2.556.000	2.556.000	2.556.000	2.556.000	2.556.000	2.556.000	2.556.000	2.556.000	2.556.000	2.556.000	2.556.000
2020	Sơn	Sơn mịn ngoại siêu trắng	Lon	QCVN 16:2019/BXD	6,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159689	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	886.000	886.000	886.000	886.000	886.000	886.000	886.000	886.000	886.000	886.000	886.000	886.000
2021	Sơn	Sơn mịn ngoại tiêu chuẩn	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159690	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	2.804.000	2.804.000	2.804.000	2.804.000	2.804.000	2.804.000	2.804.000	2.804.000	2.804.000	2.804.000	2.804.000	2.804.000
2022	Sơn	Sơn mịn ngoại tiêu chuẩn	Lon	QCVN 16:2019/BXD	6,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159690	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	962.000	962.000	962.000	962.000	962.000	962.000	962.000	962.000	962.000	962.000	962.000	962.000
2023	Sơn	Sơn mịn ngoại siêu trắng tiêu chuẩn	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	24kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159691	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	2.804.000	2.804.000	2.804.000	2.804.000	2.804.000	2.804.000	2.804.000	2.804.000	2.804.000	2.804.000	2.804.000	2.804.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
2024	Sơn	Sơn mịn ngoại siêu trắng tiêu chuẩn	Lon	QCVN 16:2019/BXD	6,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159691	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	962.000	962.000	962.000	962.000	962.000	962.000	962.000	962.000	962.000	962.000	962.000	962.000
2025	Sơn	Sơn bóng ngoại cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159692	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	4.997.000	4.997.000	4.997.000	4.997.000	4.997.000	4.997.000	4.997.000	4.997.000	4.997.000	4.997.000	4.997.000	4.997.000
2026	Sơn	Sơn bóng ngoại cao cấp	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159692	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	1.579.000	1.579.000	1.579.000	1.579.000	1.579.000	1.579.000	1.579.000	1.579.000	1.579.000	1.579.000	1.579.000	1.579.000
2027	Sơn	Sơn bóng ngoại cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD	1kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159693	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	372.000	372.000	372.000	372.000	372.000	372.000	372.000	372.000	372.000	372.000	372.000	372.000
2028	Sơn	Sơn bóng ngoại đặc biệt	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159693	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	5.297.000	5.297.000	5.297.000	5.297.000	5.297.000	5.297.000	5.297.000	5.297.000	5.297.000	5.297.000	5.297.000	5.297.000
2029	Sơn	Sơn bóng ngoại đặc biệt	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159694	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	1.663.000	1.663.000	1.663.000	1.663.000	1.663.000	1.663.000	1.663.000	1.663.000	1.663.000	1.663.000	1.663.000	1.663.000
2030	Sơn	Sơn bóng ngoại đặc biệt	Lít	QCVN 16:2019/BXD	1kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159694	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000
2031	Sơn	Siêu bóng ngoại cao cấp	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159695	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	6.418.000	6.418.000	6.418.000	6.418.000	6.418.000	6.418.000	6.418.000	6.418.000	6.418.000	6.418.000	6.418.000	6.418.000
2032	Sơn	Siêu bóng ngoại cao cấp	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159695	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000
2033	Sơn	Siêu bóng ngoại cao cấp	Lít	QCVN 16:2019/BXD	1kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159696	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	574.000	574.000	574.000	574.000	574.000	574.000	574.000	574.000	574.000	574.000	574.000	574.000
2034	Sơn	Siêu bóng ngoại đặc biệt	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159696	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	6.718.000	6.718.000	6.718.000	6.718.000	6.718.000	6.718.000	6.718.000	6.718.000	6.718.000	6.718.000	6.718.000	6.718.000
2035	Sơn	Siêu bóng ngoại đặc biệt	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159697	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	2.224.000	2.224.000	2.224.000	2.224.000	2.224.000	2.224.000	2.224.000	2.224.000	2.224.000	2.224.000	2.224.000	2.224.000
2036	Sơn	Siêu bóng ngoại đặc biệt	Lít	QCVN 16:2019/BXD	1kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159697	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	592.000	592.000	592.000	592.000	592.000	592.000	592.000	592.000	592.000	592.000	592.000	592.000
2037	Sơn	Sơn lót nội	Thùng	TCVN 8652:2020	23kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159698	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	1.887.000	1.887.000	1.887.000	1.887.000	1.887.000	1.887.000	1.887.000	1.887.000	1.887.000	1.887.000	1.887.000	1.887.000
2038	Sơn	Sơn lót nội	Lon	TCVN 8652:2021	6,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159698	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	616.000	616.000	616.000	616.000	616.000	616.000	616.000	616.000	616.000	616.000	616.000	616.000
2039	Sơn	Kháng kiềm nội cao cấp	Thùng	TCVN 8652:2022	21kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159699	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	2.569.000	2.569.000	2.569.000	2.569.000	2.569.000	2.569.000	2.569.000	2.569.000	2.569.000	2.569.000	2.569.000	2.569.000
2040	Sơn	Kháng kiềm nội cao cấp	Lon	TCVN 8652:2023	5,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159699	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	847.000	847.000	847.000	847.000	847.000	847.000	847.000	847.000	847.000	847.000	847.000	847.000
2041	Sơn	Kháng kiềm ngoại cao cấp	Thùng	TCVN 8652:2024	19kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159700	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	3.070.000	3.070.000	3.070.000	3.070.000	3.070.000	3.070.000	3.070.000	3.070.000	3.070.000	3.070.000	3.070.000	3.070.000
2042	Sơn	Kháng kiềm ngoại cao cấp	Lon	TCVN 8652:2025	5,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159700	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	963.000	963.000	963.000	963.000	963.000	963.000	963.000	963.000	963.000	963.000	963.000	963.000
2043	Sơn	Kháng kiềm kháng muối	Thùng	TCVN 8652:2026	20kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159701	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	4.496.000	4.496.000	4.496.000	4.496.000	4.496.000	4.496.000	4.496.000	4.496.000	4.496.000	4.496.000	4.496.000	4.496.000
2044	Sơn	Kháng kiềm kháng muối	Lon	TCVN 8652:2027	5,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159701	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
2045	Sơn	Sơn ánh kim	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159702	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	8.136.000	8.136.000	8.136.000	8.136.000	8.136.000	8.136.000	8.136.000	8.136.000	8.136.000	8.136.000	8.136.000	8.136.000
2046	Sơn	Sơn ánh kim	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159702	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	2.326.000	2.326.000	2.326.000	2.326.000	2.326.000	2.326.000	2.326.000	2.326.000	2.326.000	2.326.000	2.326.000	2.326.000
2047	Sơn	Sơn ánh kim	Lít	QCVN 16:2019/BXD	1kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159703	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	514.000	514.000	514.000	514.000	514.000	514.000	514.000	514.000	514.000	514.000	514.000	514.000
2048	Sơn	Sơn ngói	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	18kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159703	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	5.202.000	5.202.000	5.202.000	5.202.000	5.202.000	5.202.000	5.202.000	5.202.000	5.202.000	5.202.000	5.202.000	5.202.000
2049	Sơn	Sơn ngói	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159704	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	1.592.000	1.592.000	1.592.000	1.592.000	1.592.000	1.592.000	1.592.000	1.592.000	1.592.000	1.592.000	1.592.000	1.592.000
2050	Sơn	Clear	Lít	QCVN 16:2019/BXD	1kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159704	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	411.000	411.000	411.000	411.000	411.000	411.000	411.000	411.000	411.000	411.000	411.000	411.000
2051	Sơn	Chống thấm đa năng	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159705	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	2.704.000	2.704.000	2.704.000	2.704.000	2.704.000	2.704.000	2.704.000	2.704.000	2.704.000	2.704.000	2.704.000	2.704.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
2052	Sơn	Chống thấm đa năng	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159705	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000	812.000
2053	Sơn	Chống thấm màu	Thùng	QCVN 16:2019/BXD	20kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159706	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	3.502.000	3.502.000	3.502.000	3.502.000	3.502.000	3.502.000	3.502.000	3.502.000	3.502.000	3.502.000	3.502.000	3.502.000
2054	Sơn	Chống thấm màu	Lon	QCVN 16:2019/BXD	5,5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159706	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	1.038.000	1.038.000	1.038.000	1.038.000	1.038.000	1.038.000	1.038.000	1.038.000	1.038.000	1.038.000	1.038.000	1.038.000
2055	Sơn	Bột bả nội thất	Bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159707	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000	380.000
2056	Sơn	Bột bả ngoại thất	Bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159707	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000
2057	Sơn	Chống thấm sàn Acrylic đậm đặc biến tính	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	14kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159708	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	2.622.000	2.622.000	2.622.000	2.622.000	2.622.000	2.622.000	2.622.000	2.622.000	2.622.000	2.622.000	2.622.000	2.622.000
2058	Sơn	Chống thấm sàn Acrylic đậm đặc biến tính	Lon	QCVN 16:2023/BXD	3.8kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159708	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	764.000	764.000	764.000	764.000	764.000	764.000	764.000	764.000	764.000	764.000	764.000	764.000
2059	Sơn	Chống thấm sàn Acrylic đậm đặc biến tính	Lít	QCVN 16:2023/BXD	0.9kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159709	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000
2060	Sơn	Chống thấm Polyurethance hệ nước (D)	Thùng	TCVN 9013:2011	15kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159709	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	3.390.000	3.390.000	3.390.000	3.390.000	3.390.000	3.390.000	3.390.000	3.390.000	3.390.000	3.390.000	3.390.000	3.390.000
2061	Sơn	Chống thấm Polyurethance hệ nước (D)	Lon	TCVN 9013:2011	4kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159710	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000
2062	Sơn	Chống thấm Polyurethance hệ nước (D)	Lít	TCVN 9013:2011	1kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159710	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000
2063	Sơn	Chống thấm Polyurethance hệ nước (C)	Thùng	TCVN 9013:2011	15kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159711	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	3.708.000	3.708.000	3.708.000	3.708.000	3.708.000	3.708.000	3.708.000	3.708.000	3.708.000	3.708.000	3.708.000	3.708.000
2064	Sơn	Chống thấm Polyurethance hệ nước (C)	Lon	TCVN 9013:2011	4kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159711	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	1.048.000	1.048.000	1.048.000	1.048.000	1.048.000	1.048.000	1.048.000	1.048.000	1.048.000	1.048.000	1.048.000	1.048.000
2065	Sơn	Chống thấm Polyurethance hệ nước (C)	Lít	TCVN 9013:2011	1kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159712	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000	294.000
2066	Sơn	Chống thấm tường đứng 1 thành phần	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	15kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159712	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	2.646.000	2.646.000	2.646.000	2.646.000	2.646.000	2.646.000	2.646.000	2.646.000	2.646.000	2.646.000	2.646.000	2.646.000
2067	Sơn	Chống thấm tường đứng 1 thành phần	Lon	QCVN 16:2023/BXD	4kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159713	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	772.000	772.000	772.000	772.000	772.000	772.000	772.000	772.000	772.000	772.000	772.000	772.000
2068	Sơn	Chống thấm tường đứng 1 thành phần	Lít	QCVN 16:2023/BXD	1kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159713	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000
2069	Sơn	Chống thấm khô nhanh trên bề mặt ẩm (D)	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	15kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159714	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	3.158.000	3.158.000	3.158.000	3.158.000	3.158.000	3.158.000	3.158.000	3.158.000	3.158.000	3.158.000	3.158.000	3.158.000
2070	Sơn	Chống thấm khô nhanh trên bề mặt ẩm (D)	Lon	QCVN 16:2023/BXD	4kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159714	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	896.000	896.000	896.000	896.000	896.000	896.000	896.000	896.000	896.000	896.000	896.000	896.000
2071	Sơn	Chống thấm khô nhanh trên bề mặt ẩm (D)	Lít	QCVN 16:2023/BXD	1kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159715	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
2072	Sơn	Chống thấm khô nhanh trên bề mặt ẩm (C)	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	15kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159715	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	3.458.000	3.458.000	3.458.000	3.458.000	3.458.000	3.458.000	3.458.000	3.458.000	3.458.000	3.458.000	3.458.000	3.458.000
2073	Sơn	Chống thấm khô nhanh trên bề mặt ẩm (C)	Lon	QCVN 16:2023/BXD	4kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159716	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000	980.000
2074	Sơn	Chống thấm khô nhanh trên bề mặt ẩm (C)	Lít	QCVN 16:2023/BXD	1kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159716	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	276.000	276.000	276.000	276.000	276.000	276.000	276.000	276.000	276.000	276.000	276.000	276.000
2075	Sơn	Chống thấm gốc Bitume hệ nước biến tính	Thùng	TCVN 9065:2012	15kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159717	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	1.418.000	1.418.000	1.418.000	1.418.000	1.418.000	1.418.000	1.418.000	1.418.000	1.418.000	1.418.000	1.418.000	1.418.000
2076	Sơn	Chống thấm gốc Bitume hệ nước biến tính	Lon	TCVN 9065:2012	4kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159717	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000	420.000
2077	Sơn	Chống thấm gốc Bitume hệ nước biến tính	Lít	TCVN 9065:2012	1kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159718	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
2078	Sơn	Chống thấm Latex đậm đặc biến tính	Thùng	BS EN14891:2017	14kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159718	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	2.138.000	2.138.000	2.138.000	2.138.000	2.138.000	2.138.000	2.138.000	2.138.000	2.138.000	2.138.000	2.138.000	2.138.000
2079	Sơn	Chống thấm Latex đậm đặc biến tính	Lon	BS EN14891:2017	3.8kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159719	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000	628.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
2080	Sơn	Chống thấm Latex đậm đặc biến tính	Lít	BS EN14891:2017	0.9kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159719	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000	182.000
2081	Sơn	Vật liệu lót tăng kết dính, tăng cứng, thấm thấu	Thùng	BS EN14891:2017	14kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159720	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	1.588.000	1.588.000	1.588.000	1.588.000	1.588.000	1.588.000	1.588.000	1.588.000	1.588.000	1.588.000	1.588.000	1.588.000
2082	Sơn	Vật liệu lót tăng kết dính, tăng cứng, thấm thấu	Lon	BS EN14891:2017	3.8kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159720	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	484.000	484.000	484.000	484.000	484.000	484.000	484.000	484.000	484.000	484.000	484.000	484.000
2083	Sơn	Vật liệu lót tăng kết dính, tăng cứng, thấm thấu	Lít	BS EN14891:2017	0.9kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159721	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000
2084	Sơn	Topcoat - Lớp phủ bảo vệ kháng UV (TS)	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	13.5kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159721	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000	4.100.000
2085	Sơn	Topcoat - Lớp phủ bảo vệ kháng UV (TS)	Lon	QCVN 16:2023/BXD	3.6kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159722	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	1.196.000	1.196.000	1.196.000	1.196.000	1.196.000	1.196.000	1.196.000	1.196.000	1.196.000	1.196.000	1.196.000	1.196.000
2086	Sơn	Topcoat - Lớp phủ bảo vệ kháng UV (TS)	Lít	QCVN 16:2023/BXD	0.9kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159722	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000	396.000
2087	Sơn	Topcoat - Lớp phủ bảo vệ kháng UV (M)	Thùng	QCVN 16:2023/BXD	16kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159723	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	4.274.000	4.274.000	4.274.000	4.274.000	4.274.000	4.274.000	4.274.000	4.274.000	4.274.000	4.274.000	4.274.000	4.274.000
2088	Sơn	Topcoat - Lớp phủ bảo vệ kháng UV (M)	Lon	QCVN 16:2023/BXD	4.2kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159723	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	1.232.000	1.232.000	1.232.000	1.232.000	1.232.000	1.232.000	1.232.000	1.232.000	1.232.000	1.232.000	1.232.000	1.232.000
2089	Sơn	Topcoat - Lớp phủ bảo vệ kháng UV (M)	Lít	QCVN 16:2023/BXD	1.1kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159724	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000	412.000
2090	Sơn	Metal - Sơn kim loại đa năng hệ nước	Thùng	TCVN 12705-5:2019	14kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159724	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	2.894.000	2.894.000	2.894.000	2.894.000	2.894.000	2.894.000	2.894.000	2.894.000	2.894.000	2.894.000	2.894.000	2.894.000
2091	Sơn	Metal - Sơn kim loại đa năng hệ nước	Lon	TCVN 12705-5:2019	3.8kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159725	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000	838.000
2092	Sơn	Metal - Sơn kim loại đa năng hệ nước	Lít	TCVN 12705-5:2019	0.9kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159725	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000
2093	Sơn	Vật liệu lót cho tường đứng	Thùng		16kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159726	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000	2.472.000
2094	Sơn	Vật liệu lót cho tường đứng	Lon		4.3kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159726	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000	710.000
2095	Sơn	Vật liệu lót cho tường đứng	Lít		1.1kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159727	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
2096	Sơn	Grout - Vữa tự cháy không co ngót	Bao		20Kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159727	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000
2097	Sơn	Phụ gia xi-măng chống thấm 2 thành phần	Bao		16Kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159728	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000
2098	Sơn	Chống thấm cách nhiệt	Thùng		11,7kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159728	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000	5.230.000
2099	Sơn	Chống thấm cách nhiệt	Lon		3kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159729	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000	1.424.000
2100	Sơn	Chống thấm cách nhiệt	Lít		0.8kg	Công ty CP Colorcity	Việt Nam		Tại Kho bên bán 0918918172 - 0868159729	379, Nguyễn Khuyến, KP.3A, P.Trảng Dài, Đồng Nai	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000	408.000
2101	Sơn	Sơn đường giao thông	kg	không có thông tin	Sơn nhiệt dẻo trắng	Cty CP Đầu tư XD TM SIC	Việt Nam		Giá tại kho bên bán	Kho SIC: P.Trảng Dài, BH, ĐN	19.000											
2102	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-SERRA BV1 NEW 26x39x3660x0.72mm-NV	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	102.636											
2103	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-SERRA FM19 NEW 45x19.5x3660x0.5mm-NV	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	71.182											
2104	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-SERRA PRO-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	111.804											
2105	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	Vĩnh Tường C800X	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	105.500											
2106	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	Vĩnh Tường C800	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	68.600											
2107	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	Vĩnh Tường C800X NQC-00-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	36.200											
2108	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	Vĩnh Tường C800 NQC-00-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	19.100											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
2109	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-BASI PLUS 3050-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	91.705											
2110	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	VTC BASI Plus 3050 NT-0.72mm- NQC	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	31.477											
2111	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-BASI NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	91.705											
2112	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-ALPHA NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	57.200											
2113	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-ALPHA 4000 NQC-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	15.009											
2114	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	m	ASTM C635	Vĩnh Tường C600X	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	79.758											
2115	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	m	ASTM C635	Vĩnh Tường C600	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	45.286											
2116	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	m	ASTM C635	Vĩnh Tường C600X NQC-00-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	24.848											
2117	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	Vĩnh Tường C600 NQC-00-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	13.132											
2118	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC 20/20-0.4-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	32.455											
2119	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC 20/20-0.32-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	29.939											
2120	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC 20/20-0.32 NQC -NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	7.485											
2121	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	m	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC 20/20-0.4 NQC -NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	10.182											
2122	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	m	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-EKO NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	79.758											
2123	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-TIKA NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	45.286											
2124	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-M29 35x13x4000x0.29mm-NX NEW	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	48.818											
2125	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	m	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC 18/22-0.4 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	32.455											
2126	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	m	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC 18/22-0.32 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	29.939											
2127	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-EKO 3050 - MTK NQC	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	75.000											
2128	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	m	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-TIKA 4000 35x14.5x3000x0.32mm-NQC NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	38.000											
2129	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-BASI PLUS 3050 NQC-L-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	34.625											
2130	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-ALPHA 4000 NQC-L-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	23.264											
2131	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC 20/20 NQC-L-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	16.495											
2132	Trần, vách thạch cao	Khung trần chìm	thanh	ASTM C635	KTC Vĩnh Tường VTC-ALPHA NQC-0.5mm-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	20.200											
2133	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 3660 24x32x3660x0.32mm-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	84.891											
2134	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 3600 24x32x3600x0.32mm-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	84.891											
2135	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 1220 24x32x1220x0.32mm-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	27.364											
2136	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 1200 24x32x1200x0.32mm-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	27.364											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
2137	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 610 24x32x610x0.32mm-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	15.750											
2138	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 600 24x32x600x0.32mm-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	15.750											
2139	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 3660 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	84.848											
2140	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 3600 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	84.848											
2141	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 1220 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	27.273											
2142	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 1200 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	27.273											
2143	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 610 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	15.818											
2144	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-SmartLINE 600 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	15.818											
2145	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT18/22 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	42.000											
2146	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-TopLINE Plus 3660 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	93.409											
2147	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-TopLINE Plus 1220 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	26.591											
2148	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-TopLINE Plus 610 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	13.636											
2149	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT15/20 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	60.273											
2150	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-FineLINE X 3660 24x38x3660x0.27mm-NT F3	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	88.200											
2151	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-FineLINE X 3600 24x38x3600x0.27mm-NT F3	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	102.408											
2152	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-FineLINE X 1220 24x25.4x1220x0.27mm-NT F3	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	24.094											
2153	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-FineLINE X 1200 24x25.4x1200x0.27mm-NT F3	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	24.094											
2154	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-FineLINE X 610 24x25.4x610x0.27mm-NT F3	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	12.566											
2155	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-FineLINE X 600 24x25.4x600x0.27mm-NT F3	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	12.566											
2156	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-TopLINE X 3660 24x38x3660x0.30mm-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	93.409											
2157	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-TopLINE X 3600 24x38x3600x0.30mm-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	102.682											
2158	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-TopLINE X 1220 24x25.4x1220x0.30mm-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	26.591											
2159	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-TopLINE X 1200 24x25.4x1200x0.30mm-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	26.061											
2160	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-TopLINE X 610 24x25.4x610x0.30mm-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	13.636											
2161	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	KTN Vĩnh Tường VT-TopLINE X 600 24x25.4x600x0.30mm-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	15.000											
2162	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	Vĩnh Tường E300 3660 - NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	70.560											
2163	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	Vĩnh Tường E300 3600 - NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	87.600											
2164	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	Vĩnh Tường E300 1220 - NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	21.450											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
2165	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	Vĩnh Tường E300 1200 - NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	21.450											
2166	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	Vĩnh Tường E300 610 - NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	10.790											
2167	Trần, vách thạch cao	Khung trần nổi	thanh	ASTM C635	Vĩnh Tường E300 600 - NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	10.790											
2168	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Sound 90 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	263.394											
2169	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C51 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	94.909											
2170	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U52 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	74.432											
2171	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C63 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	119.727											
2172	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U64 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	101.455											
2173	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C75 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	111.515											
2174	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U76 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	94.182											
2175	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C90 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	158.727											
2176	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U92 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	144.371											
2177	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C100 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	158.523											
2178	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U102 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	135.455											
2179	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C125 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	225.909											
2180	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U127 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	194.545											
2181	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C150 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	288.227											
2182	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U152 NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	263.864											
2183	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT E-Wall C51 51x33/35x3000x0.42mm-NV	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	58.620											
2184	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT E-Wall U52 52x32x2700x0.42mm-NV	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	50.053											
2185	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT E-Wall C63 63x33/35x3000x0.42mm-NV	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	64.588											
2186	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT E-Wall U64 64x32x2700x0.42mm-NV	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	56.599											
2187	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT E-Wall C75 75x33/35x3000x0.42mm-NV	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	70.075											
2188	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT E-Wall U76 76x32x2700x0.42mm-NV	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	62.471											
2189	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT E-Wall C51 51x32x3000x0.4mm-NV NEW	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	55.103											
2190	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT E-Wall U52 52x28x2700x0.4mm-NV NEW	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	47.050											
2191	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT E-Wall C63 63x32x3000x0.4mm-NV NEW	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	60.713											
2192	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT E-Wall U64 64x28x2700x0.4mm-NV NEW	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	53.203											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
2193	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT E-Wall C75 75x32x3000x0.4mm-NV NEW	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	68.673											
2194	Trần, vách thạch cao	Khung vách	thanh	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT E-Wall U76 76x28x2700x0.4mm-NV NEW	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	61.221											
2195	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C51 NQC-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	35.600											
2196	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U52 NQC-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	31.300											
2197	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C63 NQC-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	61.400											
2198	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U64 NQC-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	58.000											
2199	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C75 NQC-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	47.384											
2200	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U76 NQC-0.5mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	41.000											
2201	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U76 NQC-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	66.682											
2202	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C90 NQC-0.6mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	71.455											
2203	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C90 NQC-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	76.773											
2204	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C100 NQC-00	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	70.833											
2205	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C125 NQC-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	76.136											
2206	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C100 NQC-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	80.000											
2207	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U102 NQC-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	69.500											
2208	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U102 NQC-00	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	56.000											
2209	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C150 NQC-NT	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	96.000											
2210	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U152 NQC-00	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	98.000											
2211	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C51 NQC-L-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	41.760											
2212	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U52 NQC-L-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	36.389											
2213	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C63 NQC-L-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	45.895											
2214	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U64 NQC-L-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	43.212											
2215	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall C75 NQC-L-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	47.580											
2216	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U76 NQC-L-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	44.649											
2217	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Sound 90 NQC-L-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	96.578											
2218	Trần, vách thạch cao	Khung vách	m	ASTM C645	KVN Vĩnh Tường VT V-Wall U92 NQC-L-0.8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	58.818											
2219	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (200x200/400x400)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	128.333											
2220	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (250x250/400x400)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	133.467											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
2221	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (300x300/500x500)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	113.333											
2222	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (400x400/603x603)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	168.981											
2223	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (450x450/603x603)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	116.667											
2224	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	tấm	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (450/650x600/800)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	240.000											
2225	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (500x500/700x700)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	196.000											
2226	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (500x1200/700x1400)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	425.600											
2227	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	tấm	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (500x1400/700x1600)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	404.444											
2228	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (600x600/800x800)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	247.481											
2229	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (600x800/800x1000)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	388.704											
2230	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	tấm	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (600x900/800x1100)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	388.704											
2231	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (600x1000/800x1200)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	408.000											
2232	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (600x1200/800x1400)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	415.648											
2233	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (800x800/1000x1000)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	428.000											
2234	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	tấm	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (800x1200/1000x1400)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	525.300											
2235	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 12.5mm (450x450/603x603)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	250.741											
2236	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 12.5mm (500x500/700x700)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	290.000											
2237	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 12.5mm (600x600/800x800)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	321.852											
2238	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (150x150/250x250)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	66.759											
2239	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (200x200/400x400)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	147.000											
2240	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (300x300/500x500)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	176.481											
2241	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (400x400/603x603)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	194.815											
2242	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (450x450/603x603)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	218.519											
2243	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	tấm	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (450x600/650x800)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	316.000											
2244	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	tấm	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (500x500/700x700)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	239.352											
2245	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (600x600/800x800)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	276.111											
2246	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (600x800/800x1000)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	404.444											
2247	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (600x1000/800x1200)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	500.000											
2248	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (800x800/1000x1000)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	510.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
2249	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (800x1000/1000x1200)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	638.600											
2250	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 12.5mm (450x450/605x605)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	326.019											
2251	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 12.5mm (500x500/700x700)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	277.963											
2252	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 12.5mm (600x600/800x800)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	434.444											
2253	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 12.5mm (300x300/500x500)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	209.352											
2254	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Glasroc H 12.5mm (250x250/400x400)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	210.940											
2255	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Glasroc H 12.5mm (450x450/603x603)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	381.100											
2256	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Glasroc H 12.5mm (600x600/800x800)	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	916.700											
2257	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (450x450/603x603) 1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	113.333											
2258	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (450x450/603x603) 1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	124.630											
2259	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (600x600/800x800) 1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	158.611											
2260	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (600x600/800x800) 1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	181.296											
2261	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (500x500/700x700) 1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	135.926											
2262	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (500x500/700x700) 1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	169.907											
2263	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (300x300/500x500) 1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	101.944											
2264	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (300x300/500x500) 1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	113.333											
2265	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (400x900/600x1100)1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	172.432											
2266	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (400x900/600x1100) 1 1	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	203.989											
2267	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (450x600/650x800) 1 lớp	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	190.000											
2268	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (450x600/650x800) 1 lớp	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	224.200											
2269	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (500x800/700x1000) 1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	230.000											
2270	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc TC 9mm (600x1000/800x1200) 1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	235.000											
2271	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	Cửa thăm trần Vĩnh Tường Gyproc CA 9mm (600x1000/800x1200) 1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	250.000											
2272	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	CuathamtranVĩnh Tường GyprocTC ProX 9mm (600x600/800x800)1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	158.611											
2273	Trần, vách thạch cao	Cửa thăm trần	cái	TCVN8256:2022	CuathamtranVĩnh Tường Gyproc TC ProX 9mm(450x450/603x603)1lop	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	113.333											
2274	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Sakura 1 (thạch cao đục lỗ) 605x1210x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	40.556											
2275	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (thạch cao) 605x1210x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	29.074											
2276	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (thạch cao) 605x1210x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	32.315											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
2277	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (thạch cao CA) 605x1210x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	47.963											
2278	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng (thạch cao) 605x1210x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	29.444											
2279	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (thạch cao) 605x1210x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	40.926											
2280	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Bamboo VT6 (thạch cao) 605x1210x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	40.926											
2281	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (thạch cao CA) 605x1210x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	57.130											
2282	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Matrix VT5 (thạch cao CA) 605x1210x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	57.130											
2283	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Bamboo VT6 (thạch cao CA) 605x1210x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	57.130											
2284	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (thạch cao) 605x1210x12.5mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	66.667											
2285	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (thạch cao CA) 605x1210x12.5mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	76.944											
2286	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (thạch cao) 605x1210x12.5mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	53.889											
2287	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng Cao Cap (thạch cao) 605x1210x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	38.684											
2288	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Bamboo (thạch cao) 605x1210x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	32.100											
2289	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Chao Xuan (thạch cao) 605x1210x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	32.100											
2290	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Phao Hoa (thạch cao) 605x1210x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	32.100											
2291	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Thang Hoa (thạch cao) 605x1210x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	32.100											
2292	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Hoa Hop (thạch cao) 605x1210x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	32.100											
2293	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Bamboo (thạch cao in lua) 605x1210x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	34.722											
2294	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (thạch cao) 605x1210x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	40.370											
2295	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Matrix VT5 (thạch cao) 605x1210x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	40.370											
2296	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Bamboo VT6 (thạch cao) 605x1210x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	40.370											
2297	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng (thạch cao) 605x1210x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	27.593											
2298	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (thạch cao) 605x605x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	19.630											
2299	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Blossom (thạch cao) 605x1210x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	33.611											
2300	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (thạch cao) 605x605x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	18.889											
2301	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (thạch cao CA) 605x605x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	27.593											
2302	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Sakura 1 (thạch cao đục lỗ) 605x1210x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	42.685											
2303	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Bo Cong Anh 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	35.509											
2304	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Phao Hoa 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	35.509											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
2305	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Chao Xuan 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	35.509											
2306	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Bamboo 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	35.509											
2307	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Sao Dem 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	35.509											
2308	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Thang Hoa 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	35.509											
2309	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Hoa Hop 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	35.509											
2310	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Canh Dieu 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	35.509											
2311	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Bamboo 605x605x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	23.386											
2312	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng 605x1210x3.0mm - kien 10 tam	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	28.923											
2313	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng 605x1210x3.0mm - 200 tam/pal	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	28.636											
2314	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng 605x1210x3.0mm - 400 tam/pal	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	28.636											
2315	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng 605x1210x3.0mm-500 tam/pallet	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	28.636											
2316	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng VC 605x1210x3.0mm-kien 10 tam	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	28.923											
2317	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng VC 605x1210x3.0mm-400 tam/pal	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	28.636											
2318	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Shades PVC VT4 ALU 605x1210x3.0mm chống nóng	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	44.291											
2319	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Matrix PVC VT5 ALU 605x1210x3.0mm chống nóng	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	44.291											
2320	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Bamboo PVC VT6 ALU 605x1210x3.0mm chống nóng	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	44.291											
2321	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO ánh kim 1 - Doi Xung 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	44.100											
2322	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO ánh kim 2 - Doa Hoa 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	44.100											
2323	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO ánh kim 3 - Song Hanh 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	44.100											
2324	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO ánh kim 4 - Trung Tâm 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	44.100											
2325	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO ánh kim 5 - Trang Sao 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	44.100											
2326	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO ánh kim 6 - Lap Lanh 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	44.100											
2327	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO ánh kim 7 - Tia Sang 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	44.100											
2328	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO ánh kim 8 - Bo Cong Anh 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	44.100											
2329	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO ánh kim 9 - Cam Chuong 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	44.100											
2330	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO ánh kim 10 - Mat Troi 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	44.100											
2331	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO ánh kim 11 - San Ho 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	44.100											
2332	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO ánh kim 12 - Bamboo 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	44.100											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
2333	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO ánh kim 168 - Siêu trắng Sang 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	44.100											
2334	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Matrix VT5 (thạch cao) 605x1210x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	40.926											
2335	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường Deco Plus Siêu trắng (thạch cao CA) 595x595x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	28.420											
2336	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO PLUS Thạch cao Siêu trắng (595x595x9)mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	19.456											
2337	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (thạch cao) 595x1195x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	33.284											
2338	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus Siêu trắng (thạch cao CA) 595x1195x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	49.402											
2339	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (thạch cao) 595x1195x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	42.972											
2340	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (thạch cao CA) 595x1195x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	59.986											
2341	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng (thạch cao) 605x605x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	17.200											
2342	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Sakura 1 (thạch cao CA) 605x1210x9mm KB	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	43.900											
2343	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (thạch cao) 605x605x8mm TW	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	21.500											
2344	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (thạch cao) 605x605x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	21.930											
2345	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Plus sơn trắng 595x595x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	15.900											
2346	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO Shades VT4 (thạch cao CA) 605x605x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	27.850											
2347	Trần, vách thạch cao	Tấm trần trang trí	tấm	TCVN8256:2022	Vĩnh Tường DECO diệt khuẩn 1 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	40.000											
2348	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 3.0mm vuông cạnh 605x1210x3.0mm VTI	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	27.300											
2349	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 4mm vuông cạnh 1220x2440x4mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	115.278											
2350	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 4.5mm vuông cạnh 1220x2440x4.5mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	131.944											
2351	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 4.5mm vuông cạnh 1100x2440x4.5mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	130.000											
2352	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 6mm vuông cạnh 1220x2440x6mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	178.405											
2353	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 6mm vuông cạnh 1100x2440x6mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	174.000											
2354	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 6mm vuông cạnh 605x1210x6mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	57.082											
2355	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 8mm vuông cạnh 1220x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	250.648											
2356	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 9mm vuông cạnh 1220x2440x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	287.130											
2357	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 10mm vuông cạnh 1220x2440x10mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	341.852											
2358	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 12mm vuông cạnh 1220x2440x12mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	389.259											
2359	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 14mm vuông cạnh 1000x2000x14mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	306.389											
2360	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 14mm vuông cạnh 1220x2440x14mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	407.963											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
2361	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 15mm vuông cạnh 1000x2000x15mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	347.593											
2362	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 15mm vuông cạnh 1220x2440x15mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	414.630											
2363	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 16mm vuông cạnh 1220x2440x16mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	450.093											
2364	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 16mm vuông cạnh 1000x2000x16mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	374.815											
2365	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 18mm vuông cạnh 1220x2440x18mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	530.185											
2366	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 18mm vuông cạnh 1000x2000x18mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	416.574											
2367	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 20mm vuông cạnh 1220x2440x20mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	610.185											
2368	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 20mm vuông cạnh 1000x2000x20mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	468.148											
2369	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 12mm vuông cạnh 1220x1220x12mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	213.000											
2370	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 12mm vuông cạnh 1100x1220x12mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	210.000											
2371	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 12mm vuông cạnh 1300x1220x12mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	405.000											
2372	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 3.0mm vuông cạnh VC 605x1210x3.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	27.300											
2373	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 4mm vuông cạnh VC 1220x2440x4mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	115.278											
2374	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 4.5mm vuông cạnh VC 1220x2440x4.5mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	131.944											
2375	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 6mm vuông cạnh VC 1220x2440x6mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	178.405											
2376	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 6.0mm vuông cạnh VC 605x1210x6.0mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	57.082											
2377	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 8mm vuông cạnh VC 1220x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	250.648											
2378	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 9mm vuông cạnh VC 1220x2440x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	287.130											
2379	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 10mm vuông cạnh VC 1220x2440x10mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	341.852											
2380	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 12mm vuông cạnh VC 1220x2440x12mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	389.259											
2381	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 14mm vuông cạnh VC 1220x2440x14mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	407.963											
2382	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 15mm vuông cạnh VC 1220x2440x15mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	414.630											
2383	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 16mm vuông cạnh VC 1220x2440x16mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	450.093											
2384	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 18mm vuông cạnh VC 1220x2440x18mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	530.185											
2385	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 20mm vuông cạnh VC 1220x2440x20mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	610.185											
2386	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 22mm vuông cạnh VC 1220x2440x22mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	686.019											
2387	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 24mm vuông cạnh VC 1220x2440x24mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	782.130											
2388	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex Firestop Plus 10mm vuông cạnh 1220x2440x10mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	992.250											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
2389	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex Firestop FRD 8mm vuông cạnh 1220x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	826.922											
2390	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex Firestop FRD 10mm vuông cạnh 1220x2440x10mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	992.250											
2391	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex Firestop FRD 12mm vuông cạnh 1220x2440x12mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	1.190.700											
2392	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 12mm vuông cạnh 1000x2000x12mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	283.148											
2393	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 22mm vuông cạnh 1220x2440x22mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	686.019											
2394	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAflex 2X 24mm vuông cạnh 1220x2440x24mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	782.130											
2395	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Xồi 1220x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	443.455											
2396	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Tần Bì 1220x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	443.455											
2397	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Thông 1220x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	443.455											
2398	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Phẳng Xước 1220x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	443.455											
2399	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Đá 150x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	60.364											
2400	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Đá 75x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	38.364											
2401	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Xồi 100x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	41.273											
2402	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Xồi 150x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	60.364											
2403	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Xồi 200x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	79.727											
2404	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Thông 150x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	60.364											
2405	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Phẳng Xước 150x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	60.364											
2406	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Phẳng Xước 75x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	38.364											
2407	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Phẳng Xước 100x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	41.273											
2408	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Vân Thông 200x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	79.727											
2409	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vuông cạnh Phẳng Xước 200x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	79.727											
2410	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 8mm vát cạnh Vân Đá 75x2440x8mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	42.727											
2411	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 12mm vuông cạnh Tần Bì 1220x2440x12mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	759.545											
2412	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 12mm vuông cạnh Phẳng Xước 1220x2440x12mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	759.545											
2413	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 12mm vuông cạnh Vân Thông 1220x2440x12mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	759.545											
2414	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 16mm vuông cạnh Tần Bì 200x2440x16mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	166.455											
2415	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 12mm vuông cạnh Phẳng Xước 100x2440x12mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	79.818											
2416	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 16mm vuông cạnh Phẳng Xước 100x2440x16mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	104.455											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
2417	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 16mm vuông cạnh Phẳng Xước 150x2440x16mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	146.091											
2418	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 16mm vuông cạnh Phẳng Xước 200x2440x16mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	166.455											
2419	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 6mm vuông cạnh Vân Xồi 200x2440x6mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	51.461											
2420	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 6mm vuông cạnh Vân Xồi 1220x2440x6mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	285.000											
2421	Trần, vách thạch cao	Tấm trần xi măng	tấm	TCVN 8258:2009	Tấm DURAwood 10mm vuông cạnh Vân Xồi 250x2440x10mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	110.000											
2422	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh SGS 1220x2440x9mm DA	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	113.426											
2423	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh SGS 1210x2425x9mm DA	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	110.833											
2424	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh SGN 1220x2440x9 DA	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	113.426											
2425	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc ProX vuông cạnh SGS 1210x2425x9	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	126.667											
2426	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc ProX vuông cạnh SGS 1220x2440x9	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	129.630											
2427	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh SGN1220x2440x12.5	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	146.389											
2428	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn vát cạnh SGN 1220x2440x12.5	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	146.389											
2429	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn vát cạnh TL 1220x2440x15	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	220.093											
2430	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc siêu chịu ẩm vuongcanh SGS1220x2440x9DA	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	146.019											
2431	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc siêu chịu ẩm vuongcanh SGN1220x2440x9DA	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	146.019											
2432	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc siêu chịu ẩm vát cạnhSGN1220x2440x12.5	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	198.611											
2433	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc chống cháy vuông cạnh SGN1220x2440x9.5	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	170.000											
2434	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc chống cháy vát cạnh TL 1220x2440x12.5	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	235.741											
2435	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc chống cháy vát cạnh SGN 1220x2440x12.5	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	235.741											
2436	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc chống cháy vát cạnh SGN 1220x2440x15	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	286.667											
2437	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc chống cháy vát cạnh NKTL 1220x2440x15mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	286.667											
2438	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc siêu chịu ẩm vuông cạnh TL 1220x2440x9	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	146.019											
2439	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh TL 1210x2415x9	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	110.833											
2440	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn vát cạnh TL 1220x2440x12.5	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	146.389											
2441	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao Gyproc tiêu chuẩn vuông cạnh TL1220x2440x12.5	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	146.389											
2442	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Tấm Eurocoustic Tonga A22 vuông cạnh Blanc 09 (610x610x22)mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	124.722											
2443	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Tấm Eurocoustic Minerval A vuông cạnh (610x610x15)mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	87.222											
2444	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Tấm Eurocoustic Minerval A12 vuông cạnh (610x610x12)mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	85.278											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
2445	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Tấm Eurocoustic Minerval A12 vuông cạnh (600x600x12)mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	85.800											
2446	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Tấm tiêu âm Eurotone lỗ vuông sơn trắng 603x603x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	61.759											
2447	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Tấm tiêu âm Eurotone lỗ vuông 1210x2425x9mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	288.426											
2448	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Tấm tiêu âm Eurotone lỗ vuông 1220x2440x12.5mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	500.000											
2449	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Thạch cao GlasrocH Ocean vát cạnh 1220x2440x12.5mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	897.685											
2450	Trần, vách thạch cao	Tấm thạch cao Gyproc	tấm	TCVN8256:2022	Tấm Eurocoustic Minerval A15 (600x600x15)mm	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	87.500											
2451	Vật liệu khác	Vữa trát nội thất	bao	EN 13279	Vữa trát nội thất gốc thạch cao Plaster Vĩnh Tường - Gyproc 25KG	Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô C23a, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh	150.000											
2452	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1396	Khung trần nổi Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	110.000											
2453	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1397	Khung trần nổi Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm UCO kim tuyến Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	125.000											
2454	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1398	Khung trần nổi Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	119.000											
2455	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1399	Khung trần nổi Groove Line (Khung rãnh đen không ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	136.000											
2456	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1400	Khung trần nổi T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	122.000											
2457	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1401	Khung trần nổi T-Bar Black (Khung màu đen), Tấm UCO kim tuyến Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	136.000											
2458	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1402	Khung trần nổi FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	119.000											
2459	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1403	Khung trần nổi FUT Line (Khung rãnh đen có ngã tư), Tấm UCO kim tuyến Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	133.000											
2460	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1404	Khung trần nổi Super Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao kim tuyến Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	114.000											
2461	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần nổi Super Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	128.000											
2462	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần nổi Inox Apec Line (Khung cao cấp), Tấm UCO kim tuyến Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	150.000											
2463	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần nổi Inox Apec Line (Khung cao cấp), Tấm xi măng chống ẩm chống nước (tấm UCO Malaysia)	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	165.000											
2464	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần nổi Inox Apec Gold (Khung cao cấp), Tấm thạch cao hoàng kim Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	175.000											
2465	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần nổi Inox Apec Gold (Khung cao cấp), Tấm xi măng chống ẩm chống nước (tấm UCO Malaysia)	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	190.000											
2466	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần nổi 100% Inox Niken Line (Khung cao cấp), Tấm thạch cao hoàng kim Laser	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	210.000											
2467	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần nổi 100% Inox Niken Line (Khung cao cấp), Tấm xi măng chống ẩm chống nước (tấm UCO Malaysia)	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	225.000											
2468	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần chìm đồng dạng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	101.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
2469	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần chìm đồng dạng M29, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	128.000											
2470	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần chìm Xương cá M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	105.300											
2471	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần chìm Xương cá M70 , thanh U M38, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	128.000											
2472	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần chìm Inox X7, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	165.000											
2473	Trần, vách thạch cao	Trần thạch cao	m2	TCVN 8256:2022; ASTM C635; ASTM C1405	Khung trần chìm Inox X7, Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral chống ẩm 9mm	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	192.000											
2474	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm	m2	ASTM C635	Tấm trần nhôm Alo Strong Lay-in 600x600mm, khung xương tiêu chuẩn ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	480.000											
2475	Trần, vách thạch cao	Trần nhôm	m2	ASTM C635	Tấm trần nhôm Alo Strong Lay-in 600x600mm, khung xương tiêu chuẩn ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo	Công ty CP CN Vạn Phát Hưng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Lô M4, đường Trung Tâm, KCN Long Hậu, xã Cần Giuộc, tỉnh Tây Ninh	580.000											
2476	Vật liệu khác	Bột bả nội thất cao cấp J01	kg	TCVN 7239:2014	bao 40 kg	Công ty CP Công Nghệ Xanh JINI Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại nhà máy	Bình Tiền 2, X. Đức Hòa, T. Tây Ninh	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300
2477	Vật liệu khác	Bột bả ngoại thất cao cấp J02	kg	TCVN 7239:2014	bao 40 kg	Công ty CP Công Nghệ Xanh JINI Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại nhà máy	Bình Tiền 2, X. Đức Hòa, T. Tây Ninh	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900	10.900
2478	Sơn nước	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp N800	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Công Nghệ Xanh JINI Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại nhà máy	Bình Tiền 2, X. Đức Hòa, T. Tây Ninh	55.400	55.400	55.400	55.400	55.400	55.400	55.400	55.400	55.400	55.400	55.400	55.400
2479	Sơn nước	Sơn siêu mịn nội thất lau chùi cao cấp J67	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Công Nghệ Xanh JINI Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại nhà máy	Bình Tiền 2, X. Đức Hòa, T. Tây Ninh	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500	138.500
2480	Sơn nước	Sơn bóng semi nội thất cao cấp J68	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Công Nghệ Xanh JINI Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại nhà máy	Bình Tiền 2, X. Đức Hòa, T. Tây Ninh	199.200	199.200	199.200	199.200	199.200	199.200	199.200	199.200	199.200	199.200	199.200	199.200
2481	Sơn nước	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp 7 in 1 men sứ J69	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Công Nghệ Xanh JINI Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại nhà máy	Bình Tiền 2, X. Đức Hòa, T. Tây Ninh	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000
2482	Sơn nước	Sơn siêu trắng trần nội thất cao cấp J66	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Công Nghệ Xanh JINI Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại nhà máy	Bình Tiền 2, X. Đức Hòa, T. Tây Ninh	106.100	106.100	106.100	106.100	106.100	106.100	106.100	106.100	106.100	106.100	106.100	106.100
2483	Sơn nước	Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp N810	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Công Nghệ Xanh JINI Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại nhà máy	Bình Tiền 2, X. Đức Hòa, T. Tây Ninh	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800	123.800
2484	Sơn nước	Sơn bóng ngoại thất cao cấp J35	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Công Nghệ Xanh JINI Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại nhà máy	Bình Tiền 2, X. Đức Hòa, T. Tây Ninh	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900	258.900
2485	Sơn nước	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp 8 in 1 men sứ J86	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Công Nghệ Xanh JINI Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại nhà máy	Bình Tiền 2, X. Đức Hòa, T. Tây Ninh	304.800	304.800	304.800	304.800	304.800	304.800	304.800	304.800	304.800	304.800	304.800	304.800
2486	Sơn nước	Sơn lau chùi hiệu quả ngoại thất cao cấp J87	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 15 lít	Công ty CP Công Nghệ Xanh JINI Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại nhà máy	Bình Tiền 2, X. Đức Hòa, T. Tây Ninh	206.200	206.200	206.200	206.200	206.200	206.200	206.200	206.200	206.200	206.200	206.200	206.200
2487	Sơn nước	Sơn chống thấm đa năng pha xi măng J11A	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Công Nghệ Xanh JINI Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại nhà máy	Bình Tiền 2, X. Đức Hòa, T. Tây Ninh	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700	174.700
2488	Sơn nước	Sơn chống thấm pha màu cao cấp J11M	lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18 lít	Công ty CP Công Nghệ Xanh JINI Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại nhà máy	Bình Tiền 2, X. Đức Hòa, T. Tây Ninh	219.100	219.100	219.100	219.100	219.100	219.100	219.100	219.100	219.100	219.100	219.100	219.100
2489	Sơn lót	Sơn lót nội thất siêu mịn cao cấp N500	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty CP Công Nghệ Xanh JINI Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại nhà máy	Bình Tiền 2, X. Đức Hòa, T. Tây Ninh	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200	55.200
2490	Sơn lót	Sơn lót ngoại thất siêu mịn cao cấp N805	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty CP Công Nghệ Xanh JINI Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại nhà máy	Bình Tiền 2, X. Đức Hòa, T. Tây Ninh	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000
2491	Sơn lót	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp J65	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty CP Công Nghệ Xanh JINI Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại nhà máy	Bình Tiền 2, X. Đức Hòa, T. Tây Ninh	113.700	113.700	113.700	113.700	113.700	113.700	113.700	113.700	113.700	113.700	113.700	113.700
2492	Sơn lót	Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất J85	lít	TCVN 8652:2020	Thùng 18 lít	Công ty CP Công Nghệ Xanh JINI Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại nhà máy	Bình Tiền 2, X. Đức Hòa, T. Tây Ninh	189.400	189.400	189.400	189.400	189.400	189.400	189.400	189.400	189.400	189.400	189.400	189.400
2493	Sơn	Sơn nước trong nhà DONASA NewInterior	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18L, Thùng 3.6L	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam	Điện thoại: 02513836112 - 0969178586	Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Trấn Biên, ĐN	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
2494	Sơn	Sơn nước trong nhà DONASA SuperCoat	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 15L, Thùng 5L	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam	Điện thoại: 02513836112 - 0969178587	Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Trấn Biên, ĐN	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
2495	Sơn	Sơn lót chống kiềm trong - ngoài nhà DONASA Anti Alkali	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18L, Thùng 5L	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam	Điện thoại: 02513836112 - 0969178588	Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Trấn Biên, ĐN	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000
2496	Sơn	Sơn nước ngoài nhà DONASA Exterior	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18L, Thùng 3.6L	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam	Điện thoại: 02513836112 - 0969178589	Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Trấn Biên, ĐN	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
2497	Sơn	Sơn nước ngoài nhà DONASA Flintcoat	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 15L, Thùng 5L	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam	Điện thoại: 02513836112 - 0969178590	Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Trấn Biên, ĐN	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000
2498	Sơn	Sơn nước ngoài nhà DONASA Hitech Plus	Lít	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 15L, Thùng 5L	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam	Điện thoại: 02513836112 - 0969178591	Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Trấn Biên, ĐN	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000
2499	Sơn	Bột trét tường trong nhà DONASA Lucky	Kg	QCVN 16:2023/BXD	Bao 40kg	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam	Điện thoại: 02513836112 - 0969178592	Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Trấn Biên, ĐN	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
2500	Sơn	Bột trét tường ngoài nhà DONASA Lucky	Kg	QCVN 16:2023/BXD	Bao 40kg	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam	Điện thoại: 02513836112 - 0969178593	Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Trấn Biên, ĐN	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800
2501	Sơn	Bột trét tường trong nhà DONASA	Kg	QCVN 16:2023/BXD	Bao 40kg	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam	Điện thoại: 02513836112 - 0969178594	Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Trấn Biên, ĐN	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
2502	Sơn	Bột trét tường ngoài nhà DONASA	Kg	QCVN 16:2023/BXD	Bao 40kg	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam	Điện thoại: 02513836112 - 0969178595	Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Trấn Biên, ĐN	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800
2503	Sơn	Sơn lót chống ri DONASA (màu đỏ; màu xám)	Kg	QCVN 08:2020/BCT	Thùng 23kg, Thùng 3.5kg	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam	Điện thoại: 02513836112 - 0969178596	Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Trấn Biên, ĐN	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000
2504	Sơn	Sơn dầu DONASA	Kg	QCVN 08:2020/BCT	Thùng 21kg, Thùng 3kg	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam	Điện thoại: 02513836112 - 0969178597	Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Trấn Biên, ĐN	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000	111.000
2505	Sơn	Sơn kềm 2 trong 1 DONASA	Kg	QCVN 08:2020/BCT	Thùng 15L, Thùng 3L	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam	Điện thoại: 02513836112 - 0969178598	Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Trấn Biên, ĐN	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
2506	Sơn	Sơn Epoxy DONASA dùng cho sàn bê tông	Lít	QCVN 08:2020/BCT	Cặp 15L, Cặp 3L	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam	Điện thoại: 02513836112 - 0969178599	Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Trấn Biên, ĐN	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000
2507	Sơn	Sơn Epoxy DONASA dùng cho kim loại	Lít	QCVN 08:2020/BCT	Cặp 20L, Cặp 5L	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam	Điện thoại: 02513836112 - 0969178600	Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Trấn Biên, ĐN	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000	197.000
2508	Sơn	Vật liệu chống thấm DONASA Intec24 tường	Kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 20kg, Thùng 4kg	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam	Điện thoại: 02513836112 - 0969178601	Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Trấn Biên, ĐN	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000
2509	Sơn	Vật liệu chống thấm DONASA Intec24 sàn	Kg	QCVN 16:2023/BXD	Thùng 18kg, Thùng 4kg	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam	Điện thoại: 02513836112 - 0969178602	Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Trấn Biên, ĐN	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
2510	Sơn	Sơn giao thông phản quang màu vàng	Kg	TCVN8791:2011	Bao 25kg	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam	Điện thoại: 02513836112 - 0969178603	Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Trấn Biên, ĐN	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300
2511	Sơn	Sơn giao thông phản quang màu trắng	Kg	TCVN8791:2011	Bao 25kg	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam	Điện thoại: 02513836112 - 0969178604	Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Trấn Biên, ĐN	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300
2512	Sơn	Sơn lót giao thông	Kg	TCVN8791:2011	Thùng 15kg, Thùng 5kg	Cty Cổ Phần Sơn Đồng Nai	Việt Nam	Điện thoại: 02513836112 - 0969178605	Giá giao tại công trình trong tỉnh Đồng Nai	Số 13, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Trấn Biên, ĐN	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
2513	Sơn	Bột trét cao cấp ngoại thất - Jotun Exterior Putty		TCVN 7239:2014	40kg	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600	8.600
2514	Sơn	Bột trét cao cấp nội thất - Jotun Interior Putty	kg	TCVN 7239:2014	40kg	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700
2515	Sơn	Bột trét nội & ngoại thất - Jotun Interior & Exterior Putty	kg	TCVN 7239:2014	40kg	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
2516	Sơn	Bột trét nội thất Jotun Skimcoat	kg	TCVN 7239:2014	40kg	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
2517	Sơn	Vữa trét nội và ngoại thất - Interior & Exterior Plaster	kg		40kg	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
2518	Sơn	Sơn lót nội thất Jotasealer	L	TCVN 8652:2012	18L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000
2519	Sơn	Essence Sơn Lót Chống kiềm	L	TCVN 8652:2012	18L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000
2520	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp - Jotashield Primer	L	TCVN 8652:2012	18L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000
2521	Sơn	Ultra Primer	L	TCVN 8652:2012	18L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
2522	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp Majestic Primer	L	TCVN 8652:2012	18L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000
2523	Sơn	Basecoat Sealer	L	TCVN 8652:2012	18L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
2524	Sơn	Sơn lót cho gỗ Gardex Primer	L		1L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000
2525	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Jotashield Bền màu tối ưu -Jotashield Color Extreme	L	TCVN 8652:2012 QCVN 16:2019/ BXD	18L; 5L; 4.5L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000
2526	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Jotashield Sạch vượt trội - Jotashield Ultra Clean	L	TCVN 8652:2012 QCVN 16:2019/ BXD	13.5L 4.5L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
2527	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Jotashield Che phủ vết nứt -Jotashield Flex	L	TCVN 8652:2012 QCVN 16:2019/ BXD	18L; 4.5L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000
2528	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Jotashield Chống phai màu mới - Jotashield Antifade New	L	TCVN 8652:2012 QCVN 16:2019/ BXD	18L; 4.5L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000	236.000
2529	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Jotashield Bảo vệ vượt trội - Jotashield ACE	L	TCVN 8652:2012 QCVN 16:2019/ BXD	18L; 16.2L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
2530	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Toughshield	L	TCVN 8652:2012 QCVN 16:2019/ BXD	18L; 4.5L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
2531	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Toughshield Max	L	TCVN 8652:2012 QCVN 16:2019/ BXD	18L; 4.5L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
2532	Sơn	Sơn chống thấm Waterguard	kg	TCVN 8652:2012 QCVN 16:2019/ BXD	6kg; 20kg	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		113.400	113.400	113.400	113.400	113.400	113.400	113.400	113.400	113.400	113.400	113.400	113.400
2533	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Majestic Đẹp hoàn hảo mờ mới – Majestic True Beauty Matt (New)	L	TCVN 8652:2012 QCVN 16:2019/ BXD	18L; 5L; 4.5L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000
2534	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Majestic Đẹp hoàn hảo bóng mới - Majestic True Beauty Sheen (New)	L	TCVN 8652:2012 QCVN 16:2019/ BXD	18L; 5L; 4.5L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
2535	Sơn	Essence Dễ lau chùi – Essence Easy Clean	L	TCVN 8652:2012 QCVN 16:2019/ BXD	18L; 4.5L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
2536	Sơn	Essence Che phủ tối đa bóng – Essence Cover Plus Sheen	L	TCVN 8652:2012 QCVN 16:2019/ BXD	18L; 4.5L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000
2537	Sơn	Essence Che phủ tối đa mờ - Essence Cover Plus Matt	L	TCVN 8652:2012 QCVN 16:2019/ BXD	18L; 4.5L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000	122.000
2538	Sơn	Jotaplast	L	TCVN 8652:2012 QCVN 16:2019/ BXD	18L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500	54.500
2539	Sơn	Gardex Premium Semi Gloss	L		0.8L; 2.5L	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000
2540	Sơn	Texotile Standard	kg	QCVN 16:2019/ BXD	25Kg	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
2541	Sơn	Texotile Fine	kg	QCVN 16:2019/ BXD	25Kg	Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam			Giá đến chân công trình		77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000
2542	Sơn	Sơn Expoxy	lít	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn Expoxy dùng cho sàn bê tông (cặp 15L/3,0L)	Công ty cổ phần sơn Đồng Nai - Donasa	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	171.000											
2543	Sơn	Sơn Expoxy	lít	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn Expoxy dùng cho kim loại (cặp 20L/5,0L)	Công ty cổ phần sơn Đồng Nai - Donasa	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	171.000											
2544	Sơn	Sơn giao thông	kg	TCVN8791:2011	Sơn giao thông phản quang màu vàng (bao 25kg)	Công ty cổ phần sơn Đồng Nai - Donasa	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	18.600											
2545	Sơn	Sơn giao thông	kg	TCVN8791:2011	Sơn giao thông phản quang màu trắng (bao 25kg)	Công ty cổ phần sơn Đồng Nai - Donasa	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	17.600											
2546	Sơn	Sơn giao thông	kg	TCVN8791:2011	Sơn lót giao thông (thùng 15kg/5,0kg)	Công ty cổ phần sơn Đồng Nai - Donasa	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	75.000											
2547	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nội thất tiêu chuẩn Uni Home Standar (chưa pha màu)	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	Việt Nam		Giá giao tại kho bên bán	HTX Thành Công 1, Cụm CN Hố Nai 3, Trảng Bom, Đồng Nai	49.818											
2548	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả Uni Home Easyclean (chưa pha màu)	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	110.597											
2549	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nội thất bóng mờ cao cấp Uni Home Pearl Glow (chưa pha màu)	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	150.597											
2550	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp Uni Home Super Diamond (chưa pha màu)	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	216.571											
2551	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn ngoại thất tiêu chuẩn Uni Home Standar (chưa pha màu)	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	107.481											
2552	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn ngoại thất lau chùi hiệu quả Uni Home Easyclean (chưa pha màu)	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	162.545											
2553	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn ngoại thất bóng mờ cao cấp Uni Home Colour Protect (chưa pha màu)	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	214.494											
2554	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp Uni Home Superpower (chưa pha màu)	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	285.662											
2555	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn lót kiềm nội & ngoại thất cao cấp Uni Home Powersealer (chưa pha màu)	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	106.961											
2556	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn lót kiềm nội & ngoại thất kinh tế Uni Home Ecosealer (chưa pha màu)	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	70.078											
2557	Vật liệu khác	Dung dịch chống thấm	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn chống thấm sàn Uni Home Wp Plus (chưa pha màu)	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	76.883											
2558	Vật liệu khác	Dung dịch chống thấm	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn chống thấm tường Uni Home Ws Plus (chưa pha màu)	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	76.883											
2559	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bột bả nội thất Uni Eco	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	5.682											
2560	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bột bả nội thất cao cấp Uni Home	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	8.068											
2561	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bột bả ngoại thất cao cấp Uni Home	Công ty Cổ Phần Maxim Á Châu	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	9.205											
2562	Vật liệu khác	Bột bả	kg	TCVN 6934:2001	Bột bả nội thất (Skimcoat)	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 14, đường 3A, KCN BH2, P.Long Bình Tân, BH, ĐN	5.050											
2563	Vật liệu khác	Bột bả	kg	TCVN 6934:2001	Bột bả ngoại thất (Skimcoat)	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	7.250											
2564	Sơn	Sơn nước	lít	TCCS 093:2018/NPV	Sơn lót nội thất (Interior Sealer)	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	36.556											
2565	Sơn	Sơn nước	lít	TCCS 094:2018/NPV	Sơn lót ngoại thất (Weatherbond Sealer)	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	56.722											
2566	Sơn	Sơn nước	lít	TCCS 015:2010/NPV; QCVN 16:2019/BXD	Sơn phủ nội thất có khả năng chịu chùi rửa (Easy Wash)	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	66.167											
2567	Sơn	Sơn nước	lít	TCCS 097:2010/NPV; QCVN 16:2019/BXD	Sơn phủ ngoại thất chống rêu mốc, chống bon tróc (Supper bond)	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	95.056											
2568	Sơn	Sơn nước	lít	TCCS 098:2010/NPV; QCVN 16:2019/BXD	Sơn phủ ngoại thất cao cấp màng sơn bóng mờ bền màu (Weatherbond)	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	109.500											
2569	Sơn	Sơn nước	lít	TCCS 096:2013/NPV; QCVN 16:2019/BXD	Sơn phủ ngoại thất cao cấp có khả năng che phủ vết nứt (Weatherbond Flex)	Công ty TNHH Nippon Paint Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 7 KCN BH 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, ĐN	127.000											
2570	Sơn	Sơn giao thông	kg	TCVN 2102:2008	Sơn giao thông lót - JOLINE Primer (4kg/lon, 16kg/thùng)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	94.100											
2571	Sơn	Sơn giao thông	kg	TCVN 8791:2011	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JFPT25) - JOLINE; (25kg/bao)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	31.100											
2572	Sơn	Sơn giao thông	kg	TCVN 8791:2011	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JFPV25) - JOLINE; (25kg/bao)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	33.000											
2573	Sơn	Sơn giao thông	kg	AASHTO	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang (JAPT25) - JOLINE; (25kg/bao)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	44.100											
2574	Sơn	Sơn giao thông	kg	AASHTO	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang (JAPV25) - JOLINE; (25kg/bao)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	46.500											
2575	Sơn	Sơn giao thông	kg	TCVN 8787:2011	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh - JOWAY (màu trắng, đen; 5kg/lon, 25kg/thùng)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	153.000											
2576	Sơn	Sơn giao thông	kg	TCVN 8787:2011	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh - JOWAY (màu vàng, đỏ; 5kg/lon, 25kg/thùng)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	190.500											
2577	Sơn	Sơn giao thông	kg	TCVN 8791:2011	Sơn clear phản quang- JOWAY-PLUS (1 bộ gồm clear 3,9kg và hạt phản quang 1,1kg; 5kg/bộ)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	212.000											
2578	Vật liệu khác	Hạt phản quang	kg	BS 6088A	Hạt phản quang - GLASS BEAD (25kg/bao)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	25.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
2579	Vật liệu khác	Jothiner Joway	lít	TCVN 8787:2011	Jothiner Joway - TN400 (5 lít/lon, 1 lít/lon)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	86.000											
2580	Sơn	Sơn EPOXY	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5551:2018	Sơn lót Epoxy gốc dầu, JONES® EPO (4kg/bộ, 20kg/bộ)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	178.500											
2581	Sơn	Sơn EPOXY	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5659:2021	Sơn phủ Epoxy gốc dầu, JONA® EPO (Trong nhà, 4kg/bộ, 20kg/bộ)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	414.100											
2582	Sơn	Sơn EPOXY	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	Sơn lót Epoxy gốc nước, JONES® WEPO (4kg/bộ, 20kg/bộ)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	203.700											
2583	Vật liệu khác	Matis gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	Matis gốc nước, JOTON® WEPO (20kg/bộ)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	81.200											
2584	Sơn	Sơn EPOXY	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2021	Sơn phủ Epoxy gốc nước, JONA® WEPO (6.5kg/bộ 19.5kg/bộ)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	470.500											
2585	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	Sơn phủ ngoài nhà (LOTUS, 18lít/thùng)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	319.739											
2586	Sơn	Sơn nước	lít	TCCS 06:2011/LQJT	Sơn lót ngoài nhà (PROS, 18lít/thùng)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	158.611											
2587	Vật liệu khác	Bột bả	kg	TCVN 7239:2014	Bột bả ngoài nhà (PASSION EXT, 40kg/bao)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	14.925											
2588	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	Sơn phủ trong nhà (PEACE, 18lít/thùng)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	155.156											
2589	Sơn	Sơn nước	lít	TCCS 06:2011/LQJT	Sơn lót trong nhà (PROSIN, 18lít/thùng)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	99.250											
2590	Vật liệu khác	Bột bả	kg	TCVN 7239:2014	Bột bả trong nhà (PASSION INT, 40kg/bao)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	11.275											
2591	Vật liệu khác	Bột bả	kg	TCVN 7239:2014	Bột bả trong nhà (SP.FILLER, 40kg/bao)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	8.275											
2592	Vật liệu khác	Bột bả	kg	TCVN 7239:2014	Bột bả ngoài nhà (JOTON, 40kg/bao)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	10.350											
2593	Vật liệu khác	Bột bả	kg	TCVN 7239:2014	Bột bả trong và ngoài nhà (JOTON BEST COAT, 40kg/bao)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	12.350											
2594	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	Sơn nước nội thất SENIOR (18 lít/thùng)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	99.000											
2595	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	Sơn nước nội thất EXFA (5 lít/lon)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	194.600											
2596	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	Sơn nước ngoại thất FA (18 lít/thùng)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	240.556											
2597	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	Sơn nước ngoại thất JONY (18 lít/thùng)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	143.889											
2598	Vật liệu khác	Keo dán gạch	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	Keo dán gạch (25kg/bao)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	11.420											
2599	Vật liệu khác	Bột chà ron gạch	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	Bột chà ron gạch (5kg/hộp)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	15.100											
2600	Sơn	Sơn sắt mạ kẽm	kg	TCCS SD13-14:2020/LQJT	Sơn sắt mạ kẽm REGAL hệ ACRYLIC (20kg/thùng)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	242.150											
2601	Sơn	Sơn chống thấm	kg	TCVN 7239:2014	Sơn chống thấm gốc dầu - JOTON CT (18,5kg/thùng)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	137.270											
2602	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối	lít	không có thông tin	Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối (JOTAD-02, 05 lít/can, 25 lít/can)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	113.143											
2603	Vật liệu khác	Vữa chống thấm hai thành phần	kg	không có thông tin	Vữa chống thấm hai thành phần (JOMORT AR-CT, 05kg/can, 20 kg/bao)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	33.214											
2604	Sơn	Sơn lót kháng ẩm	lít	không có thông tin	Sơn lót kháng ẩm (JOTON JOCOAT-PRIMER, 0,75 lít/lon, 0,5 lít/lon)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	298.571											
2605	Vật liệu khác	Chất chống thấm hai thành phần	lít	không có thông tin	Chất chống thấm hai thành phần (JOTON JOCOAT, 04 kg/bộ, 20 kg/bộ)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	297.000											
2606	Vật liệu khác	Keo chống thấm dạng trương nở	lít	không có thông tin	Keo chống thấm dạng trương nở (PU FOAM, 05 lít/lon, 18 lít/can)	Cty Cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	188C Lê Văn Sỹ, P.10, Q. Phú Nhuận, TP.HCM	692.913											
2607	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn siêu mịn nội thất cao cấp G8.1	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		37.857											
2608	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn nội thất bóng cao cấp G8.4	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		181.539											
2609	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn nội thất siêu bóng cao cấp G8.5	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		230.238											
2610	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn siêu trắng trần cao cấp G8.6	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		103.183											
2611	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn siêu mịn ngoại thất cao cấp G8.7	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		104.550											
2612	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn ngoại thất bóng cao cấp G8.8	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		199.807											
2613	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn ngoại thất siêu bóng cao cấp G8.9	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		246.592											
2614	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn nhũ vàng G9.8	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		546.000											
2615	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn phủ bóng clear G9.9	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		423.120											
2616	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn chống thấm G5.5	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		173.521											
2617	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn chống thấm thượng hạng thế hệ mới G5.6	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		188.737											
2618	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn chống thấm 2 thành phần G100	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		33.600											
2619	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16 :2019 /BXD	Bột bả nội thất cao cấp G9.B1	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		6.850											
2620	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16 :2019 /BXD	Bột bả ngoại thất cao cấp G9.B2	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		8.550											
2621	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn lót nội thất cao cấp G6.4	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		85.827											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
2622	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp G6.5	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		115.529											
2623	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất kinh tế G6.6	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		107.602											
2624	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp G6.7	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		139.172											
2625	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16 :2019 /BXD	Sơn bóng semi nội thất cao cấp G8.2	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình		91.430											
2626	Vật liệu khác	Pha màu sơn nước	thùng	không có thông tin	Giá pha màu sơn nội thất (thùng 18L): Mã màu AP001; AP1 đến AP14 bao gồm tất cả các ký tự cuối cùng từ 1 đến 6	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		không có thông tin		59.000											
2627	Vật liệu khác	Pha màu sơn nước	thùng	không có thông tin	Giá pha màu sơn nội thất (thùng 18L): Mã màu từ AP15 đến AP22 bao gồm tất cả các ký tự cuối cùng từ 1 đến 6	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		không có thông tin		84.000											
2628	Vật liệu khác	Pha màu sơn nước	thùng	không có thông tin	Giá pha màu sơn nội thất (thùng 18L): Mã màu AP23 đến AP152 có các ký tự cuối cùng là 1,2,6	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		không có thông tin		84.000											
2629	Vật liệu khác	Pha màu sơn nước	thùng	không có thông tin	Giá pha màu sơn nội thất (thùng 18L): Mã màu AP23 đến AP152 có các ký tự cuối cùng là 3,5	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		không có thông tin		240.000											
2630	Vật liệu khác	Pha màu sơn nước	thùng	không có thông tin	Giá pha màu sơn nội thất (thùng 18L): Mã màu AP23 đến AP152 có các ký tự cuối cùng là 4	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		không có thông tin		360.000											
2631	Vật liệu khác	Pha màu sơn nước	thùng	không có thông tin	Giá pha màu sơn nội thất (thùng 18L):: Mã màu AP153 đến AP171 bao gồm tất cả các ký tự cuối cùng từ 1 đến 6	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		không có thông tin		578.000											
2632	Vật liệu khác	Pha màu sơn nước	thùng	không có thông tin	Giá pha màu sơn ngoại thất (thùng 18L): Mã màu AP001; AP1 đến AP14 bao gồm tất cả các ký tự cuối cùng từ 1 đến 6	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		không có thông tin		59.000											
2633	Vật liệu khác	Pha màu sơn nước	thùng	không có thông tin	Giá pha màu sơn ngoại thất (thùng 18L): Mã màu từ AP15 đến AP22 bao gồm tất cả các ký tự cuối cùng từ 1 đến 6	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		không có thông tin		84.000											
2634	Vật liệu khác	Pha màu sơn nước	thùng	không có thông tin	Giá pha màu sơn ngoại thất (thùng 18L): Mã màu AP23 đến AP152 có các ký tự cuối cùng là 1,2,6	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		không có thông tin		129.000											
2635	Vật liệu khác	Pha màu sơn nước	thùng	không có thông tin	Giá pha màu sơn ngoại thất (thùng 18L): Mã màu AP23 đến AP152 có các ký tự cuối cùng là 3,5	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		không có thông tin		435.000											
2636	Vật liệu khác	Pha màu sơn nước	thùng	không có thông tin	Giá pha màu sơn ngoại thất (thùng 18L): Mã màu AP23 đến AP152 có các ký tự cuối cùng là 4	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		không có thông tin		544.000											
2637	Vật liệu khác	Pha màu sơn nước	thùng	không có thông tin	Giá pha màu sơn ngoại thất (thùng 18L): Mã màu AP153 đến AP171 bao gồm tất cả các ký tự cuối cùng từ 1 đến 6	Cty CP Quốc tế AIG	Việt Nam		không có thông tin		739.000											
2638	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nội thất - siêu láng mịn (Protecplast)	Công Ty TNHH Sơn & Chống Thấm PROTEC	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Đơn hàng pha màu báo giá theo từng đơn	47.497											
2639	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nội thất - dễ lau chùi (Protec essentials)	Công Ty TNHH Sơn & Chống Thấm PROTEC	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Đơn hàng pha màu báo giá theo từng đơn	91.597											
2640	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nội thất cao cấp chùi rửa tối đa - bóng mờ (Protec easyclean)	Công Ty TNHH Sơn & Chống Thấm PROTEC	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Đơn hàng pha màu báo giá theo từng đơn	137.760											
2641	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn ngoại thất - siêu láng mịn (Proteclite)	Công Ty TNHH Sơn & Chống Thấm PROTEC	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Đơn hàng pha màu báo giá theo từng đơn	81.221											
2642	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn ngoại thất cao cấp - bóng mờ (Protec hi-shield plus)	Công Ty TNHH Sơn & Chống Thấm PROTEC	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Đơn hàng pha màu báo giá theo từng đơn	154.721											
2643	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn ngoại thất cao cấp - chống phai màu, siêu bóng (Protec shield)	Công Ty TNHH Sơn & Chống Thấm PROTEC	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Đơn hàng pha màu báo giá theo từng đơn	185.621											
2644	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn ngoại thất cao cấp - siêu bóng, bền màu tối ưu (Protec special)	Công Ty TNHH Sơn & Chống Thấm PROTEC	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Đơn hàng pha màu báo giá theo từng đơn	250.950											
2645	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn lót đặc biệt chống kiềm , chống muối cao cấp ngoài nhà (Protec wall sealer)	Công Ty TNHH Sơn & Chống Thấm PROTEC	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		119.438											
2646	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn lót chống kiềm nội & ngoại thất (Protec primer)	Công Ty TNHH Sơn & Chống Thấm PROTEC	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		85.575											
2647	Vật liệu khác	Dung dịch chống thấm	kg	QCVN 16:2019/BXD	Chống thấm đa năng (sàn, mái sân thượng, vách…) - Protec waterproof	Công Ty TNHH Sơn & Chống Thấm PROTEC	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		103.058											
2648	Vật liệu khác	Sơn epoxy	kg	QCVN 16:2019/BXD	Sơn epoxy gốc nước cho nền bê tông (Protec epoxy supercrete)	Công Ty TNHH Sơn & Chống Thấm PROTEC	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		309.177											
2649	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bột trét tường cao cấp trong nhà (Protec skimcoat int)	Công Ty TNHH Sơn & Chống Thấm PROTEC	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		5.788											
2650	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bột trét tường cao cấp ngoài nhà (Protec skimcoat ext)	Công Ty TNHH Sơn & Chống Thấm PROTEC	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình		8.059											
2651	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch ống 4 lỗ SUNKO, 180x80x80 mm - M7,5	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	1.825	1.825	1.825	1.825	1.825	1.825	1.825	1.825	1.825	1.825	1.825	1.825
2652	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch ống 4 lỗ SUNKO, 190x80x80 mm - M7,5	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	1.857	1.857	1.857	1.857	1.857	1.857	1.857	1.857	1.857	1.857	1.857	1.857
2653	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch đinh SUNKO, 180x80x40 mm - M10,0	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	1.554	1.554	1.554	1.554	1.554	1.554	1.554	1.554	1.554	1.554	1.554	1.554
2654	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch đinh SUNKO, 190x80x40 mm - M10,0	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	1.603	1.603	1.603	1.603	1.603	1.603	1.603	1.603	1.603	1.603	1.603	1.603
2655	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch đặc SUNKO-5S2010, 200x100x50 mm - M10,0	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	1.594	1.594	1.594	1.594	1.594	1.594	1.594	1.594	1.594	1.594	1.594	1.594
2656	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch block ngang 200, 400x200x200 mm - M7,5	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	13.381	13.381	13.381	13.381	13.381	13.381	13.381	13.381	13.381	13.381	13.381	13.381

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
2657	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch block ngang 150, 400x150x200 mm - M7,5	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	12.863	12.863	12.863	12.863	12.863	12.863	12.863	12.863	12.863	12.863	12.863	12.863
2658	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch block ngang 100, 400x100x200 mm - M7,5	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	8.575	8.575	8.575	8.575	8.575	8.575	8.575	8.575	8.575	8.575	8.575	8.575
2659	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch block ngang 190, 390x190x190 mm - M7,5	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	13.512	13.512	13.512	13.512	13.512	13.512	13.512	13.512	13.512	13.512	13.512	13.512
2660	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch block ngang 90, 390x90x190 mm - M7,5	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	8.444	8.444	8.444	8.444	8.444	8.444	8.444	8.444	8.444	8.444	8.444	8.444
2661	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch block ngang 180, 390x180x150 mm - M7,5	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	11.822	11.822	11.822	11.822	11.822	11.822	11.822	11.822	11.822	11.822	11.822	11.822
2662	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch Demi block ngang 180, đặc, 195x180x150 mm - M10,0	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	9.785	9.785	9.785	9.785	9.785	9.785	9.785	9.785	9.785	9.785	9.785	9.785
2663	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch block demi bổ trụ ngang 180, 390x180x150 mm - M7,5	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	14.532	14.532	14.532	14.532	14.532	14.532	14.532	14.532	14.532	14.532	14.532	14.532
2664	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch block ngang 80, 390x80x150 mm - M7,5	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	7.782	7.782	7.782	7.782	7.782	7.782	7.782	7.782	7.782	7.782	7.782	7.782
2665	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch block ngang 80, đặc, 390x80x150 mm - M10,0	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	8.835	8.835	8.835	8.835	8.835	8.835	8.835	8.835	8.835	8.835	8.835	8.835
2666	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch block ngang 250, 390x250x150 mm - M7,5	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	19.063	19.063	19.063	19.063	19.063	19.063	19.063	19.063	19.063	19.063	19.063	19.063
2667	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch block ngang 190, 390x190x150 mm - M7,5	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	11.953	11.953	11.953	11.953	11.953	11.953	11.953	11.953	11.953	11.953	11.953	11.953
2668	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch block ngang 120, 390x120x150 mm - M7,5	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	13.995	13.995	13.995	13.995	13.995	13.995	13.995	13.995	13.995	13.995	13.995	13.995
2669	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch block ngang 90, 390x90x150 mm - M7,5	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	7.794	7.794	7.794	7.794	7.794	7.794	7.794	7.794	7.794	7.794	7.794	7.794
2670	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch block ngang 90, đặc, 390x90x150 mm - M10,0	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	8.869	8.869	8.869	8.869	8.869	8.869	8.869	8.869	8.869	8.869	8.869	8.869
2671	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch block ngang 100, đặc , 390x100x180 mm - M10,0	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	13.004	13.004	13.004	13.004	13.004	13.004	13.004	13.004	13.004	13.004	13.004	13.004
2672	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch block ngang 190, 390x190x190 mm - M15,0	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	17.167	17.167	17.167	17.167	17.167	17.167	17.167	17.167	17.167	17.167	17.167	17.167
2673	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch block ngang 90, 390x90x190 mm - M15,0	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	10.491	10.491	10.491	10.491	10.491	10.491	10.491	10.491	10.491	10.491	10.491	10.491
2674	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch block ngang 140, 390x140x150 mm - M10,0	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	13.352	13.352	13.352	13.352	13.352	13.352	13.352	13.352	13.352	13.352	13.352	13.352
2675	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch đặc SUNKO-6S2009, 200x95x60 mm - M10,0	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	2.623	2.623	2.623	2.623	2.623	2.623	2.623	2.623	2.623	2.623	2.623	2.623

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
2676	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch tự chèn chữ nhật 80, 200x100x80 mm - M45,0	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	6.414	6.414	6.414	6.414	6.414	6.414	6.414	6.414	6.414	6.414	6.414	6.414
2677	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch tự chèn chữ nhật 80, 200x100x80 mm - M60,0	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	9.055	9.055	9.055	9.055	9.055	9.055	9.055	9.055	9.055	9.055	9.055	9.055
2678	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2023/BXD TCVN 6477:2016	Gạch bông gió (trồng cỏ), 390x260x80 mm - M20,0	Công ty Cổ Phần Vật Liệu Xanh Đại Dũng	Việt Nam		Nhận hàng tại nhà máy (lô D7B-1, đường số 9, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Tp.HCM)	. Chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, chi phí vận chuyển và chi phí khác.	23.336	23.336	23.336	23.336	23.336	23.336	23.336	23.336	23.336	23.336	23.336	23.336
2679	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	ISO 9001:2015 TCVN 7744:2013	Gạch terrazzo (400x400x30mm, màu đỏ, xám, đen)	Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Nam Hoàng Ngân	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	97.222											
2680	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	ISO 9001:2015 TCVN 7744:2013	Gạch terrazzo (400x400x30mm, màu xanh, vàng)	Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Nam Hoàng Ngân	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	101.852											
2681	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	ISO 9001:2015 TCVN 7744:2013	Gạch terrazzo ID (400x400x30mm, màu đỏ, xám, đen)	Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Nam Hoàng Ngân	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	106.481											
2682	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	ISO 9001:2015 TCVN 7744:2013	Gạch terrazzo ID (400x400x30mm, màu xanh, vàng)	Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Nam Hoàng Ngân	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	111.111											
2683	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	Gạch ống 4 lỗ KN, (180 x 80 x 80) mm	Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Nam Hoàng Ngân	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1.355											
2684	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	Gạch đinh đặc KN, (180 x 80 x 40)mm	Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Nam Hoàng Ngân	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1.155											
2685	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	Gạch Block 3 lỗ KN, (90 x 190 x 390)mm	Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Nam Hoàng Ngân	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	6.944											
2686	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	Gạch demi block 1 lỗ, (90 x 190 x 190)mm	Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Nam Hoàng Ngân	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	3.472											
2687	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	Gạch block 4 lỗ KN, (190 x 190 x 390)mm	Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Nam Hoàng Ngân	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	13.426											
2688	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	Gạch block 1lỗ (Gạch cột), (190 x 190 x 190)mm	Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Nam Hoàng Ngân	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	6.713											
2689	Gạch xây	Gạch không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	Gạch đinh đặc KN, (200 x 95 x 60)mm	Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Nam Hoàng Ngân	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1.837											
2690	Gạch xây	Gạch không nung	viên	TCVN 6467:1999	Gạch trồng cỏ, (390 x 260 x 80)mm	Công ty TNHH Sản xuất Vật liệu Xây dựng Nam Hoàng Ngân	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	14.352											
2691	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Porcelain in KTS, dòng SP trang trí men bóng hiệu ứng Fill 150x150mm	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thuộc CP của Cty TNHH MTV Thương Mại và Xuất nhật khẩu Prime	388.889											
2692	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Porcelain in KTS, không mài cạnh, dòng SP ốp lát thanh dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar 150x600mm	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	166.667											
2693	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Ceramic in KTS, không mài cạnh, dòng SP ốp lát thanh dạng gỗ, men Matt, hiệu ứng Relief và Sugar 150x180mm	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	203.704											
2694	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Porcelain in KTS, dòng SP trang trí men matt, hiệu ứng Glugrit 200x200mm	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	259.259											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
2695	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh 150x600mm	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	203.704											
2696	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh 150x800mm	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	231.481											
2697	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Bán sứ in KTS, men matt, mài cạnh 150x900mm	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	296.296											
2698	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Bán sứ in KTS, khuôn mài cạnh men matt 300x300mm	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	143.519											
2699	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát Ceramic in KTS khuôn mài cạnh, men Matt, hiệu ứng Glugrit 400x400mm	Công ty cổ phần Prime Yên Bình	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	129.630											
2700	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát Ceramic in KTS, mài cạnh men matt. Hiệu ứng Sugar mịn 300x300mm	Công ty cổ phần Prime Đại việt	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	157.407											
2701	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ốp Ceramic in KTS, mài cạnh 300x600mm	Công ty cổ phần Prime Đại việt	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	171.296											
2702	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát sân nước Ceramic in KTS mài cạnh, men Matt. 400x400mm	Công ty cổ phần Prime Đại việt	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	203.704											
2703	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ốp Ceramic in KTS mài cạnh. 400x800mm	Công ty cổ phần Prime Đại việt	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	203.704											
2704	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Ceramic in KTS, dòng SP trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured. 200x400mm	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	148.148											
2705	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Ceramic in KTS, dòng SP trang trí, hiệu ứng Sugar, Structured. 250x500mm	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	148.148											
2706	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát Ceramic in KTS 400x400mm	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	125.000											
2707	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát Ceramic in thường 400x400mm	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	101.852											
2708	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát Ceramic in thường 500x500mm	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	111.111											
2709	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát Ceramic in KTS 500x500mm	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	125.000											
2710	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát Ceramic in KTS 600x600mm	Công ty cổ phần Prime Vĩnh Phúc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	157.407											
2711	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch bán sứ sân vườn 500x500mm dày 13mm	Công ty cổ phần Prime Phố Yên	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	199.074											
2712	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ốp lát bán sứ in KTS 300x600mm	Công ty cổ phần Prime Phố Yên	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	203.704											
2713	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic in KTS 400x600mm	Công ty cổ phần Prime Phố Yên	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	148.148											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
2714	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic in KTS 500x800mm	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	166.667											
2715	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát bán sứ in KTS 600x600mm	Công ty cổ phần Prime Phổ Yên	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	175.926											
2716	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch porcelain in KTS 600x600mm dày 18mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	555.556											
2717	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS Men matt 150x800mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	296.296											
2718	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS Men matt, hiệu ứng Carving 150x800mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	314.815											
2719	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS Men matt, hiệu ứng Structured 150x900mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	333.333											
2720	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS Men matt. 200x1200mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	555.556											
2721	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 8.5mm 300x600mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	203.704											
2722	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS 300x600mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	222.222											
2723	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng 300x600mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	240.741											
2724	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS. 400x800mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	453.704											
2725	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm 600x1200mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	481.481											
2726	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS 600x1200mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	509.259											
2727	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS, dòng SP Nano Polised - Hygienic Ag+ 600x1200mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	518.519											
2728	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 8.5mm 600x600mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	185.185											
2729	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch semi in KTS, xương mỏng 8.5mm600x600 (mm)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	166.667											
2730	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS 600x600mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	203.704											
2731	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Granite in KTS 600x600mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	240.741											
2732	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold 600x600mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	259.259											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
2733	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Ion âm 600x600mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	259.259											
2734	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS, Kim sa 600x600mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	259.259											
2735	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS, Nano Polised - Hygienic Ag+ 600x600mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	268.519											
2736	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS, Anti-slip/ Chống trơn 600x600mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	268.519											
2737	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm 800x800mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	259.259											
2738	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS 800x800mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	296.296											
2739	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Granite in KTS 800x800mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	324.074											
2740	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS, hiệu ứng Carving gold 800x800mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	351.852											
2741	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS, xương mỏng 9.5mm hiệu ứng Ion âm 800x800mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	351.852											
2742	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch semi in KTS, xương mỏng 9.5mm bề mặt bóng, matt 800x800 (mm)	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	259.259											
2743	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS, Kim sa 800x800mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	351.852											
2744	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS 800x1200mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	597.222											
2745	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Porcelain in KTS 1000x1000mm	Công ty cổ phần Prime Tiền Phong	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	555.556											
2746	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Ceramic in KTS 250x400mm	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	129.630											
2747	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Ceramic in KTS 300x450mm	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	143.519											
2748	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic in KTS 300x600mm	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	157.407											
2749	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch bán sứ in KTS 300x600mm	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	203.704											
2750	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic in KTS 400x800mm	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	203.704											
2751	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch bán sứ in KTS 400x800mm	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	296.296											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
2752	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Ceramic in KTS 300x300,mm	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	129.630											
2753	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic in thường 400x400mm	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	120.370											
2754	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Ceramic in KTS 400x400mm	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	134.259											
2755	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic sân vườn 400x400mm	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	148.148											
2756	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic in KTS 500x500mm	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	143.519											
2757	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic sân vườn 500x500mm	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	157.407											
2758	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic in KTS 600x600mm	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	157.407											
2759	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch bán sứ in KTS 600x600mm	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	175.926											
2760	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch bán sứ in KTS 800x800mm	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	259.259											
2761	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch Ceramic in KTS 500x1000mm	Công ty cổ phần Prime Đại Lộc	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	203.704											
2762	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Bàn cầu 01 khối P11-S11304 WH Nắp mòng (Nắp rơi êm, men siêu chống bán bẩn), KT: 390x680x775	Guangzhou haoqi trading co.ltd	Trung Quốc		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	3.935.185											
2763	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Bàn cầu 01 khối P11-003WH (Nắp rơi êm, men siêu chống bán bẩn), KT: 710x390x730	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	3.935.185											
2764	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Bàn cầu một khối Prime mã P11-005 WH (Nắp rơi êm, men Nano siêu kháng khuẩn), KT: 700x385x725	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	3.842.593											
2765	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Bàn cầu một khối Primemã P11-006 WH (Nắp rơi êm, men Nano siêu kháng khuẩn), KT: 680x375x710	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	3.194.444											
2766	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Bàn cầu một khối Prime mã P11-007 WH (Nắp rơi êm, men Nano siêu kháng khuẩn), KT: 700x375x720	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	4.212.963											
2767	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Bàn cầu một khối Prime mã P11-008 WH (Nắp rơi êm, men Nano siêu kháng khuẩn), KT: 690x400x690	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	4.212.963											
2768	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Bàn cầu một khối Prime mã P11-009 WH (Nắp rơi êm, men Nano siêu kháng khuẩn), KT: 700x400x665	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	4.212.963											
2769	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	Bàn cầu một khối C105337 nắp đóng êm (thân dài), KT: 390x720x715, Công nghệ kháng khuẩn Ultra Clean+ ức chế sự phát triển của vi khuẩn lên đến 99% trong 24h và bề mặt bóng mịn. Hệ thống xả kết hợp xả thẳng, xả nhấn 3L/4.5L Bao gồm van khóa, đế cầu 390x720x715	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	6.481.481											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
2770	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12649:2020	Bàn cầu một khối C105607 nắp đóng êm (thân dài), KT: 400x725x755, Công nghệ kháng khuẩn Ultra Clean+ ức chế sự phát triển của vi khuẩn lên đến 99% trong 24h và bề mặt bóng mịn. Hệ thống xả nhấn Siphon Jet , tiết kiệm nước 3/4.8L. Bao gồm van khóa, đế cầu 400x725x755	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	6.944.444											
2771	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Bàn cầu 02 khối P13-001WH (Nắp rơi êm, men siêu chống bám bẩn), KT: 815x670x370	Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh sứ Hảo Cảnh	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1.805.556											
2772	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Bàn cầu 02 khối P13-002WH (Nắp rơi êm, men siêu chống bám bẩn), KT: 725x375x790	Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh sứ Hảo Cảnh	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1.805.556											
2773	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Bàn cầu 02 khối P13-003WH (Nắp rơi êm, men siêu chống bám bẩn), KT: 735x378x772	Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh sứ Hảo Cảnh	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1.805.556											
2774	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN Thái lan TIS 792-2554	Bàn cầu hai khối C13330 nắp đóng êm Sella, KT: 390x720x795. Thân dài, thoát thẳng, Chất liệu: Ceramic, màu trắng Hệ thống xả Wash Down, tiết kiệm nước 3/ 4,5L. Bao gồm dây cấp 390x720x795	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	2.962.963											
2775	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Chậu rửa treo tường Premier P05-001WH, KT: 175x430x435	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	601.852											
2776	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Chân chậu lửng Premier P07-001 WH, KT: 295x220x355	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	509.259											
2777	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Chậu rửa treo tường P05-002 WH, KT: 510x430x180	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	694.444											
2778	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Chân chậu lửng P07-002 WH, KT: 240x300x322	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	648.148											
2779	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Chậu rửa treo tường P05-003WH, KT: 565x455x210	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	694.444											
2780	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Chân chậu đứng P07-003 WH, KT: 670x190x160	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	703.704											
2781	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Chậu rửa treo tường P05-004 WH loại 1 lỗ, KT: 475x425x190	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	601.852											
2782	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Chậu rửa treo tường P05-004 WH loại 3 lỗ, KT: 475x425x190	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	601.852											
2783	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Chân chậu lửng P07-004 WH, KT: 360x180x280	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	509.259											
2784	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Chậu rửa treo tường Prime mã P05-005 WH loại 1 lỗ, KT: 420x475x165	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	694.444											
2785	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Chậu rửa treo tường Prime mã P05-005 WH loại 3 lỗ 420x475x165	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	694.444											
2786	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Chân chậu lửng Prime mã P07-005 WH, KT: 285x240x365	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	648.148											
2787	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Chậu rửa treo tường Prime mã P05-006 WH, KT: 440x370x155	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	787.037											
2788	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Chân chậu lửng Prime mã P07-006 WH, KT: 282x250x308	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	740.741											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
2789	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Chậu đặt bàn Premier P02-001 WH, KT: 105x445x445	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1.017.593											
2790	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Chậu vuông đặt bàn P02-002 WH, KT: 460x460x145	Công ty TNHH Gạch Men Sứ Thanh Hải	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1.017.593											
2791	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	Lavao đặt trên bàn C001017, KT: 550x400x180	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1.759.259											
2792	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	Lavao đặt trên bàn C001057, , KT: 555x450x185	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1.666.667											
2793	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	Chậu rửa treo tường C0141/C4241 bằng sứ trắng 550*440*190 mã C0141 và Chân chậu rửa sứ trắng chân ngắn mã C4241	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	740.741											
2794	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	cái	TCCN Thái lan TIS 792-2554 'QCVN 16:2023/BXD, TCVN 12648:2020	Bồn tắm acrylic BH227PP(H) có tay cầm, bồn xây, KT: 730x1700x405.Bao gồm thanh tay vịn và bộ xả	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	11.574.074											
2795	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	'ISO 9001:2015	Tiểu nam P31-001 WH, KT: 450x270x340	Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh sứ Hảo Cảnh	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	879.630											
2796	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Vòi chậu rửa bát 01 đường nước Premier PVB - 0011C, KT: 29x19cm	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	590.909											
2797	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	'ISO 9001:2015	Vòi lavabo một đường nước Premier mã PVL - 0011S, KT: 13x14cm	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1.136.364											
2798	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	'ISO 9001:2015	Bộ vòi hai đường nước, tròn thấp, màu trắng Premier mã 9005, KT: 160x120	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1.681.818											
2799	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	'ISO 9001:2015	Bộ vòi hai đường nước, tròn cao, màu trắng Premier mã 9004, KT: 300x140	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	2.409.091											
2800	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	'ISO 9001:2015	Bộ vòi chậu thân ngắn hai đường nước màu ghi Premier mã 9010, KT: 150x130	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1.772.727											
2801	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	'ISO 9001:2015	Vòi chậu Premier 8009 vuông cao 2 đường nước, KT: 30x18cm	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	2.824.074											
2802	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	'ISO 9001:2015	Vòi chậu Premier S8001 thấp vuông 2 đường nước, KT: 17x14cm	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1.890.909											
2803	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	'ISO 9001:2015	Vòi chậu Premier V03 3 lỗ 2 đường nước, KT: 15.5x11cm	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1.500.000											
2804	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	'ISO 9001:2015	Vòi chậu Premier V05 3 lỗ 2 đường nước, KT: 14.5x12cm	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1.590.909											
2805	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	'ISO 9001:2015	Vòi chậu Premier V05 1 lỗ 2 đường nước	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1.727.273											
2806	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Vòi chậu 2 đường nước CT561D	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	2.037.037											
2807	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Vòi lavabo nóng lạnh thân cao CT2402AY. Bao gồm xả nhấn và dây cấp nước	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	2.777.778											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
2808	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Vòi lavabo nóng lạnh CT2401A. Bao gồm dây cấp và bộ xả nhấn	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	2.129.630											
2809	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Vòi rửa bát nóng lạnh Anthony CT289A. Chất liệu: Đồng mạ Cr/Ni	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	2.314.815											
2810	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Vòi rửa bát nóng lạnh Anthony CT289A. Chất liệu: Đồng mạ Cr/Ni	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	2.314.815											
2811	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Chậu rửa chén CT801T SUS 304. 2 học không cánh. 860 x 500 x 165	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	8.454.545											
2812	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Vòi sen 2 đường nước, gồm dây và bát sen Premier S12	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1.409.091											
2813	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Bộ vòi sen Premier S03 2 đường nước, KT: 90x140cm	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1.445.455											
2814	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Bộ vòi sen Premier S05 2 đường nước, KT: 105x135cm	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1.590.909											
2815	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Bộ sen cây Premier SC 03 2 đường nước, KT: 950x135	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	4.227.273											
2816	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Bộ sen cây Premier SC 05 2 đường nước, KT: 1200x380	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	5.409.091											
2817	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Bộ sen cây ba chức năng Premier mã 27, KT: 1280x370	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	4.318.182											
2818	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	ISO 9001:2015	Bộ sen cây ba chức năng Premier màu đen mã 08, KT: 1205x340	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	4.772.727											
2819	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Bộ sen cây nóng lạnh CT6211, Tay sen 3 chức năng. Kệ chuyển hướng bằng nút nhấn	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	6.018.519											
2820	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Vòi sen tắm CT337AS45, 4 lỗ nóng lạnh gắn bồn, sen tắm cầm tay 1 chức năng.	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	8.611.111											
2821	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Tay và dây sen 1 chức năng ZH020(HM)	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	907.407											
2822	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Củ sen gắn tường CT3003AE (không có dây và tay sen)	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	2.398.148											
2823	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Củ sen nóng lạnh gắn tường CT2405A. Không bao gồm dây tay sen	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	2.777.778											
2824	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Củ sen tắm nóng lạnh Arona V CT366E. Dòng SP: Arona V. Bao gồm tay sen và dây sen	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	2.777.778											
2825	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	ISO 9001:2015	Vòi xịt vệ sinh Premier PVX - 002WH, KT: 12.5x7x115cm	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	345.455											
2826	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	chiếc	ISO 9001:2015	Vòi xịt vệ sinh Premier PVX - 001, KT: 12x8x120cm	Công ty cổ phần Thương mại và sản xuất Minh Quang	Việt Nam		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	324.074											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
2827	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Xịt vệ sinh kháng khuẩn, màu trắng CT993NH#WH(HM)	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	527.778											
2828	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Xịt vệ sinh màu Chome CT9912#CR(HM)	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	563.636											
2829	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Dây cấp nước dài 400 mm Z402(HM)	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	109.091											
2830	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Lô giấy vệ sinh CT0273(HM)	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	709.091											
2831	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Lô giấy vệ sinh CT0261	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	845.455											
2832	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Ống thải chữ P 35cm CT683AX(HM)	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1.181.818											
2833	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Thanh treo khăn CT0285(HM) - 600 mm, Chất liệu: Đồng mạ Niken/Crom	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1.545.455											
2834	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Thanh treo khăn CT0222(HM) - 603 mm	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	1.272.727											
2835	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Thoát sàn chống hôi CT697Z3P(HM) 120x120x61.5, Ø 63.5 mm và Ø99 mm. Chất liệu: SUS 304	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	620.370											
2836	Vật liệu khác	Thiết bị vệ sinh	bộ	TCCN TIS 2067-2552	Van khóa 1 in 2 out (Chân ngắn) CT1053N(HM). Xoay 1/4	SIAM SANITARY WARE INDUSTRY CO., LTD	Thái Lan		Giá giao tại chân công trình	Thửa đất số 1255, tờ bản đồ 26, Đường DH615, Long Nguyên, Bàu Bàng, Bình Dương	231.481											
2837	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch granite 600x600, mặt bóng	Công ty CP Công Nghiệp Ý Mỹ	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN	240.741											
2838	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch granite 600x600, mặt bóng mờ	Công ty CP Công Nghiệp Ý Mỹ	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN	268.519											
2839	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch granite 300x600, mặt bóng	Công ty CP Công Nghiệp Ý Mỹ	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN	259.259											
2840	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch granite 300x600, mặt bóng mờ	Công ty CP Công Nghiệp Ý Mỹ	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN	277.778											
2841	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch granite 800x800, mặt bóng	Công ty CP Công Nghiệp Ý Mỹ	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN	319.444											
2842	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch granite 800x800, mặt bóng mờ	Công ty CP Công Nghiệp Ý Mỹ	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN	305.556											
2843	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic 500x500, mặt bóng / mờ	Công ty CP Công Nghiệp Ý Mỹ	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN	148.148											
2844	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic 600x600, mặt bóng / mờ	Công ty CP Công Nghiệp Ý Mỹ	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN	166.667											
2845	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic 300x600, mặt bóng / mờ	Công ty CP Công Nghiệp Ý Mỹ	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN	185.185											
2846	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic 400x800	Công ty CP Công Nghiệp Ý Mỹ	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN	231.481											
2847	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ceramic 150x600	Công ty CP Công Nghiệp Ý Mỹ	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Đường số 8, KCN Nhơn Trạch 2, xã Phú Hội, Nhơn Trạch, ĐN	163.889											
2848	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Ceramic 30x30 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	177.300											
2849	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ chống trượt 30x30 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	210.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
2850	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Ceramic 40x40 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	157.407											
2851	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ 40x40 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	216.000											
2852	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ chống trượt 40x40 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	224.000											
2853	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ 60x60 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	233.300											
2854	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính 60x60 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	244.400											
2855	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính 2 da 60x60 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	288.900											
2856	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ đồng chất 60x60 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	368.000											
2857	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ 80x80 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	314.100											
2858	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính 80x80 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	344.500											
2859	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính 2 da 80x80 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	359.400											
2860	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Granite/ Porcelain bóng kính 2 da 100x100 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	583.000											
2861	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Granite/ Porcelain men mờ đồng chất 100x100 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	660.000											
2862	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch lát nền Granite/ Porcelain 60x120 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	546.273											
2863	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ốp tường Ceramic 25x40 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	156.400											
2864	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ốp tường Ceramic 30x60 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	244.400											
2865	Gạch ốp lát	Gạch ốp, lát	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	Gạch ốp tường Ceramic 40x80 cm	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	295.300											
2866	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói lợp sóng lớn 10 viên/m2 1 màu	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	18.951											
2867	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói rìa	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	29.700											
2868	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói nóc có gờ	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	29.700											
2869	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói ốp cuối nóc phải/ trái có gờ	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	46.200											
2870	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói đuôi (cuối mái)	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	46.200											
2871	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói ốp cuối rìa	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	46.200											
2872	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói chạc 2 (L phải / L trái)	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	53.900											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
2873	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói chạc ba	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	53.900											
2874	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói chạc tư	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	53.900											
2875	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói chữ T	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	53.900											
2876	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói nóc có gờ có giá gắn ống	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	220.000											
2877	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói lợp có giá gắn ống	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	220.000											
2878	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói chạc 3 có giá gắn ống	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	220.000											
2879	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên	BS EN 490:2011 + A1: 2017	Ngói chạc 4 có giá gắn ống	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	220.000											
2880	Vật liệu khác	Bệ xí	bộ	QCVN 16:2004/BXD JIS A 5207: 2009	Pearl 1 (nắp thông minh)	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	7.560.000											
2881	Vật liệu khác	Bệ xí	bộ	QCVN 16:2004/BXD JIS A 5207: 2009	Pearl 1 (nắp rơi êm)	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	6.300.000											
2882	Vật liệu khác	Bệ xí	bộ	QCVN 16:2004/BXD JIS A 5207: 2009	Pearl 2 (nắp rơi êm)	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	6.900.000											
2883	Vật liệu khác	Bệ xí	bộ	QCVN 16:2004/BXD JIS A 5207: 2009	Pearl 3 (nắp thông minh)	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	24.200.000											
2884	Vật liệu khác	Lavabo	cái	QCVN 16:2004/BXD JIS A 5207: 2009	Lavabo âm bàn (vuông)	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	1.040.000											
2885	Vật liệu khác	Lavabo	cái	QCVN 16:2004/BXD JIS A 5207: 2009	Lavabo dương bàn (tròn)	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	1.155.000											
2886	Vật liệu khác	Lavabo	cái	QCVN 16:2004/BXD JIS A 5207: 2009	Lavabo dương bàn (tre)	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	1.271.019											
2887	Vật liệu khác	Lavabo	cái	QCVN 16:2004/BXD JIS A 5207: 2009	Lavabo âm bàn (oval)	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	2.073.981											
2888	Vật liệu khác	Bồn tiểu	cái	QCVN 16:2004/BXD JIS A 5207: 2009	Bồn tiểu nam Pearl	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	3.342.037											
2889	Vật liệu khác	Bồn tiểu	cái	QCVN 16:2004/BXD JIS A 5207: 2009	Bồn tiểu nữ Pearl	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Kho hàng: Số 425, QL1A, tổ 17, xóm 2, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, Trảng Bom, ĐN	5.140.000											
2890	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø300 T (L=2.5-3.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000	428.000
2891	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø400 T (L=2.5-3.0m) d5.5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		521.000	521.000	521.000	521.000	521.000	521.000	521.000	521.000	521.000	521.000	521.000	521.000
2892	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø600 T (L=2.5-3.0m) d7cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		797.000	797.000	797.000	797.000	797.000	797.000	797.000	797.000	797.000	797.000	797.000	797.000
2893	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø800 T (L=2.5-3.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1.283.000	1.283.000	1.283.000	1.283.000	1.283.000	1.283.000	1.283.000	1.283.000	1.283.000	1.283.000	1.283.000	1.283.000
2894	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1000 T (L=2.5-3.0m) d10cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1.871.000	1.871.000	1.871.000	1.871.000	1.871.000	1.871.000	1.871.000	1.871.000	1.871.000	1.871.000	1.871.000	1.871.000
2895	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1200 T (L=2.5-3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		3.084.000	3.084.000	3.084.000	3.084.000	3.084.000	3.084.000	3.084.000	3.084.000	3.084.000	3.084.000	3.084.000	3.084.000
2896	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1500 T (L=2.5-3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		4.634.000	4.634.000	4.634.000	4.634.000	4.634.000	4.634.000	4.634.000	4.634.000	4.634.000	4.634.000	4.634.000	4.634.000
2897	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1800 T (L=2.5-3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		5.739.000	5.739.000	5.739.000	5.739.000	5.739.000	5.739.000	5.739.000	5.739.000	5.739.000	5.739.000	5.739.000	5.739.000
2898	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø2000 T (L=2.5-3.0m) d18cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		6.915.000	6.915.000	6.915.000	6.915.000	6.915.000	6.915.000	6.915.000	6.915.000	6.915.000	6.915.000	6.915.000	6.915.000
2899	Bê tông đúc sẵn	CỐNG RUNG ÉP - CẤP TẢI TIÊU CHUẨN TCVN 9113:2012																				
2900	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø300 TC (L=2.5-3.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		434.000	434.000	434.000	434.000	434.000	434.000	434.000	434.000	434.000	434.000	434.000	434.000
2901	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø400 TC (L=2.5-3.0m) d5.5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000
2902	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø600 TC (L=2.5-3.0m) d7cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		866.000	866.000	866.000	866.000	866.000	866.000	866.000	866.000	866.000	866.000	866.000	866.000
2903	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø800 TC (L=2.5-3.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000	1.410.000
2904	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1000 TC (L=2.5-3.0m) d10cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		2.178.000	2.178.000	2.178.000	2.178.000	2.178.000	2.178.000	2.178.000	2.178.000	2.178.000	2.178.000	2.178.000	2.178.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
2905	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1200 TC (L=2.5-3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		3.398.000	3.398.000	3.398.000	3.398.000	3.398.000	3.398.000	3.398.000	3.398.000	3.398.000	3.398.000	3.398.000	3.398.000
2906	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1500 TC (L=2.5-3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		5.084.000	5.084.000	5.084.000	5.084.000	5.084.000	5.084.000	5.084.000	5.084.000	5.084.000	5.084.000	5.084.000	5.084.000
2907	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1800 TC (L=2.5-3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		6.428.000	6.428.000	6.428.000	6.428.000	6.428.000	6.428.000	6.428.000	6.428.000	6.428.000	6.428.000	6.428.000	6.428.000
2908	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø2000 TC (L=2.5-3.0m) d18cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		8.223.000	8.223.000	8.223.000	8.223.000	8.223.000	8.223.000	8.223.000	8.223.000	8.223.000	8.223.000	8.223.000	8.223.000
2909	Bê tông đúc sẵn	CỐNG RUNG ÉP - CẤP TẢI CAO TCVN 9113:2012																				
2910	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø400 C (L=2.5-3.0m) d5.5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		554.000	554.000	554.000	554.000	554.000	554.000	554.000	554.000	554.000	554.000	554.000	554.000
2911	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø600 C (L=2.5-3.0m) d7cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		903.000	903.000	903.000	903.000	903.000	903.000	903.000	903.000	903.000	903.000	903.000	903.000
2912	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø800 C (L=2.5-3.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1.601.000	1.601.000	1.601.000	1.601.000	1.601.000	1.601.000	1.601.000	1.601.000	1.601.000	1.601.000	1.601.000	1.601.000
2913	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1000 C (L=2.5-3.0m) d10cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000
2914	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1200 C (L=2.5-3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		3.546.000	3.546.000	3.546.000	3.546.000	3.546.000	3.546.000	3.546.000	3.546.000	3.546.000	3.546.000	3.546.000	3.546.000
2915	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1500 C (L=2.5-3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		5.234.000	5.234.000	5.234.000	5.234.000	5.234.000	5.234.000	5.234.000	5.234.000	5.234.000	5.234.000	5.234.000	5.234.000
2916	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø1800 C (L=2.5-3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		7.610.000	7.610.000	7.610.000	7.610.000	7.610.000	7.610.000	7.610.000	7.610.000	7.610.000	7.610.000	7.610.000	7.610.000
2917	Bê tông đúc sẵn	Cống rung ép Ø2000 C (L=2.5-3.0m) d18cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		8.631.000	8.631.000	8.631.000	8.631.000	8.631.000	8.631.000	8.631.000	8.631.000	8.631.000	8.631.000	8.631.000	8.631.000
2918	Bê tông đúc sẵn	CỐNG LY TÂM - CẤP TẢI THẤP TCVN 9113:2012																				
2919	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø300 T (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		486.000	486.000	486.000	486.000	486.000	486.000	486.000	486.000	486.000	486.000	486.000	486.000
2920	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø400 T (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		588.000	588.000	588.000	588.000	588.000	588.000	588.000	588.000	588.000	588.000	588.000	588.000
2921	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø600 T (L=4.0m) d6cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		870.000	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000
2922	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø800 T (L=4.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1.383.000	1.383.000	1.383.000	1.383.000	1.383.000	1.383.000	1.383.000	1.383.000	1.383.000	1.383.000	1.383.000	1.383.000
2923	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1000 T (L=4.0m) d9cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000	2.105.000
2924	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1200 T (L=3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000
2925	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1500 T (L=3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		5.181.000	5.181.000	5.181.000	5.181.000	5.181.000	5.181.000	5.181.000	5.181.000	5.181.000	5.181.000	5.181.000	5.181.000
2926	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1800 T (L=3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		6.563.000	6.563.000	6.563.000	6.563.000	6.563.000	6.563.000	6.563.000	6.563.000	6.563.000	6.563.000	6.563.000	6.563.000
2927	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø2000 T (L=3.0m) d18cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		7.902.000	7.902.000	7.902.000	7.902.000	7.902.000	7.902.000	7.902.000	7.902.000	7.902.000	7.902.000	7.902.000	7.902.000
2928	Bê tông đúc sẵn	CỐNG LY TÂM - CẤP TẢI TIÊU CHUẨN TCVN 9113:2012																				
2929	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø300 TC (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		492.000	492.000	492.000	492.000	492.000	492.000	492.000	492.000	492.000	492.000	492.000	492.000
2930	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø400 TC (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		612.000	612.000	612.000	612.000	612.000	612.000	612.000	612.000	612.000	612.000	612.000	612.000
2931	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø600 TC (L=4.0m) d6cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		959.000	959.000	959.000	959.000	959.000	959.000	959.000	959.000	959.000	959.000	959.000	959.000
2932	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø800 TC (L=4.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1.517.000	1.517.000	1.517.000	1.517.000	1.517.000	1.517.000	1.517.000	1.517.000	1.517.000	1.517.000	1.517.000	1.517.000
2933	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1000 TC (L=4.0m) d10cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		2.442.000	2.442.000	2.442.000	2.442.000	2.442.000	2.442.000	2.442.000	2.442.000	2.442.000	2.442.000	2.442.000	2.442.000
2934	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1200 TC (L=3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		3.837.000	3.837.000	3.837.000	3.837.000	3.837.000	3.837.000	3.837.000	3.837.000	3.837.000	3.837.000	3.837.000	3.837.000
2935	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1500 TC (L=3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		5.706.000	5.706.000	5.706.000	5.706.000	5.706.000	5.706.000	5.706.000	5.706.000	5.706.000	5.706.000	5.706.000	5.706.000
2936	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1800 TC (L=3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		7.998.000	7.998.000	7.998.000	7.998.000	7.998.000	7.998.000	7.998.000	7.998.000	7.998.000	7.998.000	7.998.000	7.998.000
2937	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø2000 TC (L=3.0m) d18cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		9.110.000	9.110.000	9.110.000	9.110.000	9.110.000	9.110.000	9.110.000	9.110.000	9.110.000	9.110.000	9.110.000	9.110.000
2938	Bê tông đúc sẵn	CỐNG LY TÂM - CẤP TẢI CAO TCVN 9113:2012																				
2939	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø400 C (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		629.000	629.000	629.000	629.000	629.000	629.000	629.000	629.000	629.000	629.000	629.000	629.000
2940	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø600 C (L=4.0m) d6cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1.047.000	1.047.000	1.047.000	1.047.000	1.047.000	1.047.000	1.047.000	1.047.000	1.047.000	1.047.000	1.047.000	1.047.000
2941	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø800 C (L=4.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1.718.000	1.718.000	1.718.000	1.718.000	1.718.000	1.718.000	1.718.000	1.718.000	1.718.000	1.718.000	1.718.000	1.718.000
2942	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1000 C (L=4.0m) d10cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		2.645.000	2.645.000	2.645.000	2.645.000	2.645.000	2.645.000	2.645.000	2.645.000	2.645.000	2.645.000	2.645.000	2.645.000
2943	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1200 C (L=3.0m) d12cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		3.992.000	3.992.000	3.992.000	3.992.000	3.992.000	3.992.000	3.992.000	3.992.000	3.992.000	3.992.000	3.992.000	3.992.000
2944	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1500 C (L=3.0m) d14cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		5.934.000	5.934.000	5.934.000	5.934.000	5.934.000	5.934.000	5.934.000	5.934.000	5.934.000	5.934.000	5.934.000	5.934.000
2945	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø1800 C (L=3.0m) d16cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		8.297.000	8.297.000	8.297.000	8.297.000	8.297.000	8.297.000	8.297.000	8.297.000	8.297.000	8.297.000	8.297.000	8.297.000
2946	Bê tông đúc sẵn	Cống ly tâm Ø2000 C (L=3.0m) d18cm	md	TCVN 9113:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		9.743.000	9.743.000	9.743.000	9.743.000	9.743.000	9.743.000	9.743.000	9.743.000	9.743.000	9.743.000	9.743.000	9.743.000
2946		CỐNG HỘP BTCT THOÁT NƯỚC - TCVN 9116:2012																				
2947	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 1.0 x 1.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		4.872.000	4.872.000	4.872.000	4.872.000	4.872.000	4.872.000	4.872.000	4.872.000	4.872.000	4.872.000	4.872.000	4.872.000
2948	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 1.2 x 1.2 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		5.585.000	5.585.000	5.585.000	5.585.000	5.585.000	5.585.000	5.585.000	5.585.000	5.585.000	5.585.000	5.585.000	5.585.000
2949	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 1.6 x 1.6 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		8.727.000	8.727.000	8.727.000	8.727.000	8.727.000	8.727.000	8.727.000	8.727.000	8.727.000	8.727.000	8.727.000	8.727.000
2950	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 2.0 x 2.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		12.978.000	12.978.000	12.978.000	12.978.000	12.978.000	12.978.000	12.978.000	12.978.000	12.978.000	12.978.000	12.978.000	12.978.000
2951	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 2.5 x 2.5 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		19.313.000	19.313.000	19.313.000	19.313.000	19.313.000	19.313.000	19.313.000	19.313.000	19.313.000	19.313.000	19.313.000	19.313.000
2952	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 3.0 x 3.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		27.656.000	27.656.000	27.656.000	27.656.000	27.656.000	27.656.000	27.656.000	27.656.000	27.656.000	27.656.000	27.656.000	27.656.000
2953	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 2x(1.6 x 1.6) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		15.219.000	15.219.000	15.219.000	15.219.000	15.219.000	15.219.000	15.219.000	15.219.000	15.219.000	15.219.000	15.219.000	15.219.000
2954	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 2x(2.0 x 2.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		23.058.000	23.058.000	23.058.000	23.058.000	23.058.000	23.058.000	23.058.000	23.058.000	23.058.000	23.058.000	23.058.000	23.058.000
2955	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 2x(2.5 x 2.5) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		32.754.000	32.754.000	32.754.000	32.754.000	32.754.000	32.754.000	32.754.000	32.754.000	32.754.000	32.754.000	32.754.000	32.754.000
2956	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp TK 1/18 - 2x(3.0 x 3.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		45.614.000	45.614.000	45.614.000	45.614.000	45.614.000	45.614.000	45.614.000	45.614.000	45.614.000	45.614.000	45.614.000	45.614.000
2957	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 1.0 x 1.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		5.585.000	5.585.000	5.585.000	5.585.000	5.585.000	5.585.000	5.585.000	5.585.000	5.585.000	5.585.000	5.585.000	5.585.000
2958	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 1.2 x 1.2 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		6.377.000	6.377.000	6.377.000	6.377.000	6.377.000	6.377.000	6.377.000	6.377.000	6.377.000	6.377.000	6.377.000	6.377.000
2959	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 1.6 x 1.6 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		9.306.000	9.306.000	9.306.000	9.306.000	9.306.000	9.306.000	9.306.000	9.306.000	9.306.000	9.306.000	9.306.000	9.306.000
2960	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 2.0 x 2.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		14.808.000	14.808.000	14.808.000	14.808.000	14.808.000	14.808.000	14.808.000	14.808.000	14.808.000	14.808.000	14.808.000	14.808.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
2961	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 2.5 x 2.5 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		22.883.000	22.883.000	22.883.000	22.883.000	22.883.000	22.883.000	22.883.000	22.883.000	22.883.000	22.883.000	22.883.000	22.883.000
2962	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 3.0 x 3.0 (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		29.564.000	29.564.000	29.564.000	29.564.000	29.564.000	29.564.000	29.564.000	29.564.000	29.564.000	29.564.000	29.564.000	29.564.000
2963	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 2x(1.6 x 1.6) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		17.486.000	17.486.000	17.486.000	17.486.000	17.486.000	17.486.000	17.486.000	17.486.000	17.486.000	17.486.000	17.486.000	17.486.000
2964	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 2x(2.0 x 2.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		27.324.000	27.324.000	27.324.000	27.324.000	27.324.000	27.324.000	27.324.000	27.324.000	27.324.000	27.324.000	27.324.000	27.324.000
2965	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 2x(2.5 x 2.5) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		41.546.000	41.546.000	41.546.000	41.546.000	41.546.000	41.546.000	41.546.000	41.546.000	41.546.000	41.546.000	41.546.000	41.546.000
2966	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (theo TK Sở GTCC) - 2x(3.0 x 3.0) (L=1.2m)	md	TCVN 9116:2012		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		58.719.000	58.719.000	58.719.000	58.719.000	58.719.000	58.719.000	58.719.000	58.719.000	58.719.000	58.719.000	58.719.000	58.719.000
2967	Bê tông đúc sẵn	CỌC BÊ TÔNG LY TÂM ỨNG LỰC TRƯỚC - TCVN 7888:2014																				
2967		CỌC PC																				
2968	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC A300	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		341.000	341.000	341.000	341.000	341.000	341.000	341.000	341.000	341.000	341.000	341.000	341.000
2969	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC B300	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000
2970	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC C300	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000	456.000
2971	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC A350	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		383.000	383.000	383.000	383.000	383.000	383.000	383.000	383.000	383.000	383.000	383.000	383.000
2972	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC B350	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		446.000	446.000	446.000	446.000	446.000	446.000	446.000	446.000	446.000	446.000	446.000	446.000
2973	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC C350	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		519.000	519.000	519.000	519.000	519.000	519.000	519.000	519.000	519.000	519.000	519.000	519.000
2974	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC A400	md	TCVN 7888:2014 (L=6-14m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		513.000	513.000	513.000	513.000	513.000	513.000	513.000	513.000	513.000	513.000	513.000	513.000
2975	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC B400	md	TCVN 7888:2014 (L=6-14m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		629.000	629.000	629.000	629.000	629.000	629.000	629.000	629.000	629.000	629.000	629.000	629.000
2976	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC C400	md	TCVN 7888:2014 (L=6-14m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		674.000	674.000	674.000	674.000	674.000	674.000	674.000	674.000	674.000	674.000	674.000	674.000
2977	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC A500	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		761.000	761.000	761.000	761.000	761.000	761.000	761.000	761.000	761.000	761.000	761.000	761.000
2978	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC B500	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		899.000	899.000	899.000	899.000	899.000	899.000	899.000	899.000	899.000	899.000	899.000	899.000
2979	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC C500	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1.017.000	1.017.000	1.017.000	1.017.000	1.017.000	1.017.000	1.017.000	1.017.000	1.017.000	1.017.000	1.017.000	1.017.000
2980	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC A600	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		989.000	989.000	989.000	989.000	989.000	989.000	989.000	989.000	989.000	989.000	989.000	989.000
2981	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC B600	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1.221.000	1.221.000	1.221.000	1.221.000	1.221.000	1.221.000	1.221.000	1.221.000	1.221.000	1.221.000	1.221.000	1.221.000
2982	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PC C600	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000	1.377.000
2982		CỌC PHC																				
2983	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC A300	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
2984	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC B300	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000	405.000
2985	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC C300	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000	464.000
2986	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC A350	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		402.000	402.000	402.000	402.000	402.000	402.000	402.000	402.000	402.000	402.000	402.000	402.000
2987	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC B350	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		465.000	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000	465.000
2988	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC C350	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		537.000	537.000	537.000	537.000	537.000	537.000	537.000	537.000	537.000	537.000	537.000	537.000
2989	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC A400	md	TCVN 7888:2014 (L=6-14m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000	540.000
2990	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC B400	md	TCVN 7888:2014 (L=6-14m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		657.000	657.000	657.000	657.000	657.000	657.000	657.000	657.000	657.000	657.000	657.000	657.000
2991	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC C400	md	TCVN 7888:2014 (L=6-14m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		699.000	699.000	699.000	699.000	699.000	699.000	699.000	699.000	699.000	699.000	699.000	699.000
2992	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC A500	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		792.000	792.000	792.000	792.000	792.000	792.000	792.000	792.000	792.000	792.000	792.000	792.000
2993	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC B500	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000	930.000
2994	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC C500	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000
2995	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC A600	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1.031.000	1.031.000	1.031.000	1.031.000	1.031.000	1.031.000	1.031.000	1.031.000	1.031.000	1.031.000	1.031.000	1.031.000
2996	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC B600	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1.265.000	1.265.000	1.265.000	1.265.000	1.265.000	1.265.000	1.265.000	1.265.000	1.265.000	1.265.000	1.265.000	1.265.000
2997	Bê tông đúc sẵn	Cọc ống Bê Tông - PHC C600	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1.422.000	1.422.000	1.422.000	1.422.000	1.422.000	1.422.000	1.422.000	1.422.000	1.422.000	1.422.000	1.422.000	1.422.000
2997		GỐI CỐNG																				
2998	Bê tông đúc sẵn	GỐI CỐNG RUNG ÉP - TCVN 10799:2015 - M250																				
2999	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 300 - 460x250x100	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000
3000	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 400 - 520x250x100	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000
3001	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 600 - 680x300x150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000	249.000
3002	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 800 - 880x300x150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		339.000	339.000	339.000	339.000	339.000	339.000	339.000	339.000	339.000	339.000	339.000	339.000
3003	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 1000 - 1050x300x150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000	435.000
3004	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 1200 - 1300x300x150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		684.000	684.000	684.000	684.000	684.000	684.000	684.000	684.000	684.000	684.000	684.000	684.000
3005	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 1500 - 1540x300x180	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		923.000	923.000	923.000	923.000	923.000	923.000	923.000	923.000	923.000	923.000	923.000	923.000
3006	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 1800 - 1840x400x200	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1.586.000	1.586.000	1.586.000	1.586.000	1.586.000	1.586.000	1.586.000	1.586.000	1.586.000	1.586.000	1.586.000	1.586.000
3007	Bê tông đúc sẵn	Gối rung ép Φ 2000 - 2050x400x200	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000
3008	Bê tông đúc sẵn	GỐI CỐNG LY TÂM - TCVN 10799:2015 - M250																				
3009	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 300 - 460x400x100	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000
3010	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 400 - 520x400x100	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000
3011	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 600 - 680x400x150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000	327.000
3012	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 800 - 880x400x150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		449.000	449.000	449.000	449.000	449.000	449.000	449.000	449.000	449.000	449.000	449.000	449.000
3013	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 1000 - 1050x400x150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		572.000	572.000	572.000	572.000	572.000	572.000	572.000	572.000	572.000	572.000	572.000	572.000
3014	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 1200 - 1300x400x150	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		863.000	863.000	863.000	863.000	863.000	863.000	863.000	863.000	863.000	863.000	863.000	863.000
3015	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 1500 - 1540x400x180	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000	1.178.000
3016	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 1800 - 1840x400x200	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1.586.000	1.586.000	1.586.000	1.586.000	1.586.000	1.586.000	1.586.000	1.586.000	1.586.000	1.586.000	1.586.000	1.586.000
3017	Bê tông đúc sẵn	Gối ly tâm Φ 2000 - 2050x400x200	cái	TCVN 10799:2015		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000
3017		JOINT CAO SU SỬ DỤNG CHO CỐNG THOÁT NƯỚC																				
3018	Vật liệu khác	Joint cao su cống tròn thoát nước																				
3019	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Tròn Ø300	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000
3020	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Tròn Ø400	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000	53.000
3021	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Tròn Ø600	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
3022	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Tròn Ø800	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000	93.000
3023	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Tròn Ø1000	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000	198.000
3024	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Tròn Ø1200	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000	240.000
3025	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Tròn Ø1500	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000	288.000
3026	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Tròn Ø1800	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000	342.000
3027	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Tròn Ø2000	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000	378.000
3028	Vật liệu khác	Joint cao su cống hộp thoát nước																				
3029	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Hộp - 1.0 x 1.0 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000
3030	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Hộp - 1.2 x 1.2 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000
3031	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Hộp - 1.6 x 1.6 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		359.000	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000	359.000
3032	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Hộp - 2.0 x 2.0 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		449.000	449.000	449.000	449.000	449.000	449.000	449.000	449.000	449.000	449.000	449.000	449.000
3033	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Hộp - 2.5 x 2.5 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000
3034	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Hộp - 3.0 x 3.0 m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000
3035	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Hộp - 2x(1.6 x 1.6) m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		536.000	536.000	536.000	536.000	536.000	536.000	536.000	536.000	536.000	536.000	536.000	536.000
3036	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Hộp - 2x(2.0 x 2.0) m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000	665.000
3037	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Hộp - 2x(2.5 x 2.5) m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		789.000	789.000	789.000	789.000	789.000	789.000	789.000	789.000	789.000	789.000	789.000	789.000
3038	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Hộp - 2x(3.0 x 3.0) m	cái	ASTM C443-2003		Hùng Vương	Việt Nam		Tại công trình		945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000
3039	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø300 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø300 VH-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3040	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø400 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø400 VH-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3041	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø500 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø500 VH-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3042	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø600 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø600 VH-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3043	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø800 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø800 VH-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3044	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1000 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø1000 VH-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3045	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1200 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø1200 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3046	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1500 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø1500 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3047	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1800 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø1800 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3048	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø2000 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø2000 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3049	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø300 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø300 H10-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3050	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø400 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø400 H10-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3051	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø500 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø500 H10-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3052	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø600 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø600 H10-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3053	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø800 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø800 H10-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3054	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1000 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø1000 H10-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3055	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1200 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø1200 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3056	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1500 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø1500 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3057	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1800 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø1800 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3058	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø2000 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø2000 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3059	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø400 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø400 H30-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3060	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø500 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø500 H30-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3061	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø600 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø600 H30-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3062	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø800 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø800 H30-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3063	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1000 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø1000 H30-4m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3064	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1500 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø1500 H30-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3065	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø1800 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø1800 H30-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3066	Bê tông đúc sẵn	Cống BTLT Ø2000 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống BTLT Ø2000 H30-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3067	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø300 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø300 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3068	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø400 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø400 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3069	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø500 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø500 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3070	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø600 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø600 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3071	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø800 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø800 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3072	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø1000 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø1000 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3073	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø1200 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø1200 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3074	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø1500 VH	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø1500 VH-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3075	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø300 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø300 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3076	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø400 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø400 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3077	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø500 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø500 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3078	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø600 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø600 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3079	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø800 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø800 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3080	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø1000 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø1000 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3081	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø1200 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø1200 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3082	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø1500 H10	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø1500 H10-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3083	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø400 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø400 H30-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3084	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø500 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø500 H30-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3085	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø600 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø600 H30-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3086	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø800 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø800 H30-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3087	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø1000 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø1000 H30-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3088	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø1200 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø1200 H30-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3089	Bê tông đúc sẵn	Cống QE Ø1500 H30	m	TCVN 9113:2012	Cống QE Ø1500 H30-3m	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3090	Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Ø300	cái	Không có thông tin	Gối Cống BTLT Ø300	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3091	Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Ø400	cái	Không có thông tin	Gối Cống BTLT Ø400	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3092	Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Ø500	cái	Không có thông tin	Gối Cống BTLT Ø500	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3093	Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Ø600	cái	Không có thông tin	Gối Cống BTLT Ø600	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3094	Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Ø800	cái	Không có thông tin	Gối Cống BTLT Ø800	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3095	Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Ø1000	cái	Không có thông tin	Gối Cống BTLT Ø1000	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3096	Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Ø1200	cái	Không có thông tin	Gối Cống BTLT Ø1200	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3097	Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Ø1500	cái	Không có thông tin	Gối Cống BTLT Ø1500	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3098	Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Ø1800	cái	Không có thông tin	Gối Cống BTLT Ø1800	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3099	Bê tông đúc sẵn	Gối Cống BTLT Ø2000	cái	Không có thông tin	Gối Cống BTLT Ø2000	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3100	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (1.0x1.0)x1.2m (CH)	cái	TCVN 9113:2012	Cống hộp (1.0x1.0)x1.2m (CH)	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3101	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (1.2x1.2)x1.2m (CH)	cái	TCVN 9113:2012	Cống hộp (1.2x1.2)x1.2m (CH)	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3102	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (1.6x1.6)x1.2m (CH)	cái	TCVN 9113:2012	Cống hộp (1.6x1.6)x1.2m (CH)	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3103	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (1.6x2,0)x1.2m (CH)	cái	TCVN 9113:2012	Cống hộp (1.6x2,0)x1.2m (CH)	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3104	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (2,0x2.0)x1.2m (CH)	cái	TCVN 9113:2012	Cống hộp (2,0x2.0)x1.2m (CH)	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3105	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (2.5x2.5)x1.2m (CH)	cái	TCVN 9113:2012	Cống hộp (2.5x2.5)x1.2m (CH)	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3106	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp (3.0x3.0)x1.2m (CH)	cái	TCVN 9113:2012	Cống hộp (3.0x3.0)x1.2m (CH)	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3107	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp đôi (1,6x1,6)x1.2m (CH)	cái	TCVN 9113:2012	Cống hộp đôi (1,6x1,6)x1.2m (CH)	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3108	Bê tông đúc sẵn	- Cống hộp đôi (1,6x2,0)x1.2m (CH)	cái	TCVN 9113:2012	- Cống hộp đôi (1,6x2,0)x1.2m (CH)	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3109	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp đôi (2.0x2.0)x1.2m (CH)	cái	TCVN 9113:2012	Cống hộp đôi (2.0x2.0)x1.2m (CH)	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3110	Bê tông đúc sẵn	- Cống hộp đôi (2.5x2.5)x1.2m (CH)	cái	TCVN 9113:2012	- Cống hộp đôi (2.5x2.5)x1.2m (CH)	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3111	Bê tông đúc sẵn	Cống hộp đôi (3.0x3.0)x1.2m (CH)	cái	TCVN 9113:2012	Cống hộp đôi (3.0x3.0)x1.2m (CH)	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3112	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 5mm, màu đỏ	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3113	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 5mm, màu vàng	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3114	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 5mm, màu xanh	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3115	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 5mm, màu ghi	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3116	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 8mm, màu đỏ	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3117	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 8mm, màu vàng	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3118	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 8mm, màu xanh	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3119	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo (400x400x32) mm, lớp mặt dày 8mm, màu ghi	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3120	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	QCVN 16:2019/BXD	Gạch chữ I màu xám (195x160x60mm, M200	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3121	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	QCVN 16:2019/BXD	Gạch chữ I màu vàng đỏ (195x160x60)mm, M200	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3122	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	QCVN 16:2019/BXD	Gạch con sâu màu xám (220x110x60)mm, M200	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3123	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	QCVN 16:2019/BXD	Gạch con sâu màu vàng đỏ (220x110x60)mm, M200	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3124	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	QCVN 16:2019/BXD	Gạch con sâu màu xám ghi (220x110x60)mm, M200	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3125	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	QCVN 16:2019/BXD	Gạch bê tông đặc 40 x 80 x 180 mm	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3126	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	QCVN 16:2019/BXD	Gạch bê tông 4 lỗ 80 x 80 x 180 mm	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3127	Gạch ốp lát	Gạch bê tông	viên	TCVN 7744:2013	Gạch cách âm Hourdis bê tông (400 x 200 x 150mm)	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3128	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo men bóng	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo (400x400x45) mm, MEN BÓNG (loại ngoại thất, mức chỉ tiêu loại I), màu ghi	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3129	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo men bóng	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo (400x400x45) mm, MEN BÓNG (loại ngoại thất, mức chỉ tiêu loại I), màu đỏ, màu vàng	Cty Cổ phần CIC39	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 45A Nguyễn Văn Tiết, Lái Thiêu,Thuận An, Bình Dương												
3130	Bê tông đúc sẵn	Hố ga ngăn mùi	bộ	TCVN 10333:1-2014	Hố ga ngăn mùi hợp khối kiểu - K2 bê tông cốt sợi (BTCS); Kt: 780x380x1000mm	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP. HCM	7.762.223	7.762.223	7.762.223	7.762.223	7.762.223	7.762.223	7.762.223	7.762.223	7.762.223	7.762.223	7.762.223	7.762.223
3131	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCS 1 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; Kt: B500-H650-L2000mm.	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP. HCM	2.522.917	2.522.917	2.522.917	2.522.917	2.522.917	2.522.917	2.522.917	2.522.917	2.522.917	2.522.917	2.522.917	2.522.917
3132	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; Kt: B600x200-H650-L2000mm	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP. HCM	3.570.000	3.570.000	3.570.000	3.570.000	3.570.000	3.570.000	3.570.000	3.570.000	3.570.000	3.570.000	3.570.000	3.570.000
3133	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; Kt: B450x200-H720-L2000mm (ngăn B450 có 4 gờ đỡ cáp L=150mm).	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP. HCM	3.580.694	3.580.694	3.580.694	3.580.694	3.580.694	3.580.694	3.580.694	3.580.694	3.580.694	3.580.694	3.580.694	3.580.694
3134	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường; Kt: B450x200-H720-L2000mm (ngăn B450 có 4 gờ đỡ cáp L=150mm).	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP. HCM	4.557.871	4.557.871	4.557.871	4.557.871	4.557.871	4.557.871	4.557.871	4.557.871	4.557.871	4.557.871	4.557.871	4.557.871
3135	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCS 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; Kt: B450x400x200-H720-L2000mm (ngăn B450 có 4 gờ đỡ cáp L=150mm).	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP. HCM	5.249.444	5.249.444	5.249.444	5.249.444	5.249.444	5.249.444	5.249.444	5.249.444	5.249.444	5.249.444	5.249.444	5.249.444
3136	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường; Kt: B450x400x200-H720-L2000mm (ngăn B450 có 4 gờ đỡ cáp L=150mm).	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP. HCM	6.438.056	6.438.056	6.438.056	6.438.056	6.438.056	6.438.056	6.438.056	6.438.056	6.438.056	6.438.056	6.438.056	6.438.056
3137	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS) 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; Kt: B300x200x200-H450-L2000mm, (Có 2 giằng bê tông tính năng cao M1000 UHPC đỡ cáp/ck).	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP. HCM	3.219.076	3.219.076	3.219.076	3.219.076	3.219.076	3.219.076	3.219.076	3.219.076	3.219.076	3.219.076	3.219.076	3.219.076
3138	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS) 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường; Kt: B300x200x200-H450-L2000mm, (Có 2 giằng bê tông tính năng cao M1000 UHPC đỡ cáp/ck).	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP. HCM	4.191.795	4.191.795	4.191.795	4.191.795	4.191.795	4.191.795	4.191.795	4.191.795	4.191.795	4.191.795	4.191.795	4.191.795
3139	Bê tông đúc sẵn	Cấu kiện kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển	Md	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	Kè vát bê tông cốt sợi (BTCS) M400 BxHxL=1,66x2,5x2,0m	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP. HCM	15.916.543	15.916.543	15.916.543	15.916.543	15.916.543	15.916.543	15.916.543	15.916.543	15.916.543	15.916.543	15.916.543	15.916.543
3140	Bê tông đúc sẵn	Cấu kiện kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển	Md	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	Kè vát bê tông cốt sợi (BTCS) M400. BxHxL=1,92x4,0x2,0m	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP. HCM	22.111.740	22.111.740	22.111.740	22.111.740	22.111.740	22.111.740	22.111.740	22.111.740	22.111.740	22.111.740	22.111.740	22.111.740
3141	Bê tông đúc sẵn	Cấu kiện kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển	Md	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	Kè hình thoi bê tông cốt sợi (BTCS) M400. BxHxL=2,2x4,0x2,0m	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP. HCM	23.322.285	23.322.285	23.322.285	23.322.285	23.322.285	23.322.285	23.322.285	23.322.285	23.322.285	23.322.285	23.322.285	23.322.285
3142	Bê tông đúc sẵn	Cấu kiện kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển	Md	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	Kè chữ A bê tông cốt sợi (BTCS) M400. BxHxL=4,1x4,0x2,0m	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP. HCM	27.100.792	27.100.792	27.100.792	27.100.792	27.100.792	27.100.792	27.100.792	27.100.792	27.100.792	27.100.792	27.100.792	27.100.792
3143	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật gia cường bê tông nhựa Tensar AX5-GN	m2	ISO EN 10319, ISO EN 15381, ISO EN 3146, EOTA TR041, TCCS 37:2022	- Bao gồm lưới địa kỹ thuật bằng polypropylene nguyên tấm và lớp vải địa kỹ thuật không dệt từ sợi polypropylene, lớp vải này đính kèm với lưới địa kỹ thuật tại vị trí nút lưới. - Kích thước cuộn: 3.8m x 75m	Tensar International Limited	Vương Quốc Anh			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000
3144	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật liên trục Tensar InterAx NX750	m2	ISO EN 10319, EN 15804, EOTA TR041, ETA 22/0425 TCCS 01:2021	- Được sản xuất từ một tấm polypropylene phức hợp (3 lớp vật liệu màu trắng/đen/trắng) được ép đùn đồng thời với nhau, sau đó được đục lỗ, gia nhiệt và kéo dãn theo các phương nhất định. - Kích thước cuộn: 3.8m x 50m	Tensar International Limited	Vương Quốc Anh			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
3145	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật Tensar RE520	m2	ISO EN 10319, ISO EN 13431, TCCS 01:2021	- Chất liệu: Polymer HDPE, là dạng lưới cứng nguyên tấm với các mối nối tích hợp và được sản xuất theo Hệ thống quản lý chất lượng và Môi trường theo tiêu chuẩn BS EN. - Kích thước cuộn: 1,3m x 75m	Tensar International Limited	Vương Quốc Anh			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
3146	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 356-75	m2	nt	Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm.	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
3147	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 356-100	m2	nt	Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm.	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000
3148	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 356-150	m2	nt	Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm.	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000	398.000
3149	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 356-200	m2	nt	Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm.	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	549.000	549.000	549.000	549.000	549.000	549.000	549.000	549.000	549.000	549.000	549.000	549.000
3150	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-75	m2	nt	Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm.	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	196.500	196.500	196.500	196.500	196.500	196.500	196.500	196.500	196.500	196.500	196.500	196.500
3151	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-100	m2	nt	Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm.	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	243.000	243.000	243.000	243.000	243.000	243.000	243.000	243.000	243.000	243.000	243.000	243.000
3152	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-150	m2	nt	Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm.	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	353.000	353.000	353.000	353.000	353.000	353.000	353.000	353.000	353.000	353.000	353.000	353.000
3153	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 445-200	m2	nt	Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm.	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	487.000	487.000	487.000	487.000	487.000	487.000	487.000	487.000	487.000	487.000	487.000	487.000
3154	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 660-75	m2	nt	Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm.	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500	127.500
3155	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 660-100	m2	nt	Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm.	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000
3156	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 660-150	m2	nt	Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm.	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	250.500	250.500	250.500	250.500	250.500	250.500	250.500	250.500	250.500	250.500	250.500	250.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3157	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng Neoweb 660-200	m2	nt	Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm.	PRS Geotech Technologies Ltd	Israel			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	344.500	344.500	344.500	344.500	344.500	344.500	344.500	344.500	344.500	344.500	344.500	344.500
3158	Vật liệu khác	Đầu neo clip	cái		Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb. Sản xuất từ HDPE nguyên sinh		Việt Nam			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500
3159	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật phức hợp 400-25	m2		- Cường độ chịu kéo của lưới(MD/CD): 400/400kN/m - Cường độ chịu kéo của vải MD/CD): 25/25kN/m - Kích thước cuộn: 5mx30m	Yixing Shenzhou Earth Working Material Co.,Ltd	Trung Quốc			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000
3160	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật phức hợp 400-100	m2		- Cường độ chịu kéo của lưới(MD/CD): 400/400kN/m - Cường độ chịu kéo của vải MD/CD): 100/100kN/m - Kích thước cuộn: 5mx30m	Yixing Shenzhou Earth Working Material Co.,Ltd	Trung Quốc			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000
3161	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật 500-500	m2		- Cường độ chịu kéo theo chiều cuộn (MD/CD): 500/500kN/m - Kích thước cuộn: 5mx30m	Yixing Shenzhou Earth Working Material Co.,Ltd	Trung Quốc			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	292.000	292.000	292.000	292.000	292.000	292.000	292.000	292.000	292.000	292.000	292.000	292.000
3162	Vật liệu khác	Lưới địa kỹ thuật gia cường HOCK HKGX 200/50kN/m	m2	TCCS 01:2021	- Chất liệu: sợi Poly-Ethylene Terephalathe phủ PVC - Kích thước cuộn: 5.2m x 100m.	HOCK Technology Co.,Ltd	Trung Quốc			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000
3163	Vật liệu khác	Thảm địa kỹ thuật HOCK 3D PP Mat 45/45	m2		- Chất liệu: Sợi đơn polypropylene độ bền cao (PP) - Kích thước cuộn: 5.2m x 100m.	HOCK Technology Co.,Ltd	Trung Quốc			Công ty TNHH Địa kỹ thuật Đông Sơn	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000
3164	Vật liệu khác	Biển tròn D=0,9m	cái	QCVN 41:2019/BGTVT; ASTM B209-H34; TCVN 7859; SS400; ASSHTO-M180; TCVN 7887:2018	- Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	2.795.000										
3165	Vật liệu khác	Biển tròn D=1,26m	cái	QCVN 41:2019/BGTVT; ASTM B209-H34; TCVN 7859; SS400; ASSHTO-M180; TCVN 7887:2018	- Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	6.382.000										
3166	Vật liệu khác	Biển tròn D=1,4m	cái	QCVN 41:2019/BGTVT; ASTM B209-H34; TCVN 7859; SS400; ASSHTO-M180; TCVN 7887:2018	- Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	8.294.000										
3167	Vật liệu khác	Biển tam giác L=0,9m	cái	QCVN 41:2019/BGTVT; ASTM B209-H34; TCVN 7859; SS400; ASSHTO-M180; TCVN 7887:2018	- Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	1.466.000										
3168	Vật liệu khác	Biển tam giác L=1,26m	cái	QCVN 41:2019/BGTVT; ASTM B209-H34; TCVN 7859; SS400; ASSHTO-M180; TCVN 7887:2018	- Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	2.395.000										
3169	Vật liệu khác	Biển tam giác L=1,4m	cái	QCVN 41:2019/BGTVT; ASTM B209-H34; TCVN 7859; SS400; ASSHTO-M180; TCVN 7887:2018	- Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	3.211.000										
3170	Vật liệu khác	Biển CN, S<1m2	m2	QCVN 41:2019/BGTVT; ASTM B209-H34; TCVN 7859; SS400; ASSHTO-M180; TCVN 7887:2018	- Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	4.154.000										
3171	Vật liệu khác	Biển CN, S<5m2	m2	QCVN 41:2019/BGTVT; ASTM B209-H34; TCVN 7859; SS400; ASSHTO-M180; TCVN 7887:2018	- Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	5.538.000										
3172	Vật liệu khác	Biển CN, S>5m2	m2	QCVN 41:2019/BGTVT; ASTM B209-H34; TCVN 7859; SS400; ASSHTO-M180; TCVN 7887:2018	- Mặt biển nhôm tấm dày 2.5mm hoặc tôn mạ kẽm d2.0mm - Khung xương T20x40x2.4mm; T50x100x3.2 - Màng phản quang là 3M loại XI - Toàn bộ thép mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	6.923.000										
3173	Vật liệu khác	Cột đỡ biển báo D88,3x3 mạ kẽm	m	SS400; ASSHTO-M180; TCVN 7887:2018	Dán màng phản quang trắng đỏ loại III	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	689.000											
3174	Vật liệu khác	Giá long môn	kg	SS400; STK400; ASSHTO-M180	Bao gồm cả bu lông móng và dưỡng bu lông móng. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng. Bu lông liên kết dầm-cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	56.700											
3175	Vật liệu khác	Cột tay vươn	kg	SS400; STK400; ASSHTO-M180	Bao gồm cả bu lông móng và dưỡng bu lông móng. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng. Bu lông liên kết dầm-cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	55.900											
3176	Vật liệu khác	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng	tấm	SS400; ASSHTO-M180	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 697x310x4mm (tấm sóng cong đặc biệt, 2 đầu). Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng. Tấm 2 đầu, hình chữ U, tổng dài 1394mm	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	776.830										
3177	Vật liệu khác	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng	tấm	SS400; ASSHTO-M180	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 3320x310x4mm. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	1.988.000											
3178	Vật liệu khác	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng	tấm	SS400; ASSHTO-M180	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 2 sóng, 6320x310x4mm. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	3.709.500											
3179	Vật liệu khác	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 3 sóng	tấm	SS400; ASSHTO-M180	Hộ lan tôn sóng mạ kẽm loại 3 sóng, 4330x460x4mm. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	4.374.000											
3180	Vật liệu khác	Hộ lan tấm sóng nối loại 2 sóng và 3 sóng	tấm	SS400; ASSHTO-M180	Hộ lan tấm sóng nối loại 2 sóng và 3 sóng , 4330x460x4 mm. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	2.980.000											
3181	Vật liệu khác	Tấm cuối	tấm	SS400; ASSHTO-M180	Tấm cuối 610x310x4mm (2 sóng). Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	618.000											
3182	Vật liệu khác	Tấm cuối	tấm	SS400; ASSHTO-M180	Tấm cuối 610x460x4mm (3 sóng). Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	988.800											
3183	Vật liệu khác	Hộp đệm	cái	SS400; ASSHTO-M180	Hộp đệm (70x300x5). Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	48.900											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3184	Vật liệu khác	Hộp đệm	cái	SS400; ASSHTO-M180	Hộp đệm (389x624x4,3)mm. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	721.000											
3185	Vật liệu khác	Tiêu phản quang	cái	SS400; ASSHTO-M180	- Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	9.000											
3186	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng	cột	SS400; STK400; ASSHTO-M180	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2500mm. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	1.727.500											
3187	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng	cột	SS400; STK400; ASSHTO-M180	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x2150mm. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	1.519.100											
3188	Vật liệu khác	Cột tôn lượn sóng	cột	SS400; STK400; ASSHTO-M180	Cột tôn lượn sóng D141,3x4,5x1500mm. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	1.091.600											
3189	Vật liệu khác	Bulong M16x33	cái	Không có thông tin	Bulong M16x33, CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	9.000											
3190	Vật liệu khác	Bulong M18x40	cái	Không có thông tin	Bulong M18x40, CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	12.000											
3191	Vật liệu khác	Bulong M20x180	cái	Không có thông tin	Bulong M20x180, CB5.6	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	40.000											
3192	Vật liệu khác	Lưới chống chói	tấm	SS400-STK400; ASSHTO-M180	Lưới chống chói (tấm đầu cuối) - Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	1.191.480											
3193	Vật liệu khác	Lưới chống chói loại 2m thông thường	tấm	SS400-STK400; ASSHTO-M180	Lưới chống chói loại 2m thông thường (tấm giữa), Khung thép D33,5 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	1.453.030											
3194	Vật liệu khác	Trụ ống thép D60 dày 3mm	cột	SS400-STK400; ASSHTO-M180	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tai cột, găn cột , cho các vị trí giữa. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	314.100											
3195	Vật liệu khác	Trụ ống thép D60 dày 3mm	cột	SS400-STK400; ASSHTO-M180	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tai cột, găn cột, cho các vị trí chuyển tiếp. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	177.600											
3196	Vật liệu khác	Tấm lưới rào B40	tấm	SS400-STK400; ASSHTO-M180	Tấm lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3mm, lưới thép D4mm, mắt lưới 63x63mm. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	2.826.950											
3197	Vật liệu khác	Cột ống thép D60x3mm	cột	SS400-STK400; ASSHTO-M180	Cột ống thép D60x3mm, L=1.44m, bịt đầu mũ chóm cầu, để cột và tai liên kết (cột chịu lực trên). Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	669.990											
3198	Vật liệu khác	Cột ống chịu lực D60x3mm	cột	SS400-STK400; ASSHTO-M180	Cột ống chịu lực D60x3mm, L=1.59m, mặt bích 120x10mm (trụ móng). Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	662.240											
3199	Vật liệu khác	Dây thép gai	md	Không có thông tin	Dây thép gai 2x2,5mm. Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	5.500											
3200	Vật liệu khác	Cột chịu lực ống thép D60x3mm	cột	SS400-STK400; ASSHTO-M180	Cột chịu lực ống thép D60x3mm, L=1.59m (trụ móng). Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	721.140											
3201	Vật liệu khác	Cột ống thép D60x3mm	cột	SS400-STK400; ASSHTO-M180	Cột ống thép D60x3mm, L=1.64m, bản thép để cọc và 12 móc thép D8-L120mm (cột chịu lực trên). Toàn bộ mạ kẽm nhúng nóng	Công ty Cổ phần Indecons Vina	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Số 2A, Ngõ 34, Âu Cơ, Tây Hồ, HN	789.060											
3202	Đá tự nhiên	Đá granite tấm	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá granite tấm bóng K600 (khổ 1,5m trở xuống)	Công ty TNHH TMDV Meludes	Việt Nam		Giá giao tại 1555, QL1A, Tân Hưng Thuận, Q12, Tp.HCM	VP: Số 2-4, đường B2, KĐT Salsa, P.An Lợi Đông, Tp.Thủ Đức, HCM - ĐT: 090 2815275 (Hứa Minh Trí)	360.000											
3203	Đá tự nhiên	Đá granite tấm	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá granite tấm bóng K600 (khổ 1,5m x2,4m)	Công ty TNHH TMDV Meludes	Việt Nam		Giá giao tại 1555, QL1A, Tân Hưng Thuận, Q12, Tp.HCM	VP: Số 2-4, đường B2, KĐT Salsa, P.An Lợi Đông, Tp.Thủ Đức, HCM - ĐT: 090 2815275 (Hứa Minh Trí)	370.000											
3204	Đá tự nhiên	Đá granite tấm	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá granite tấm bóng K800 (khổ 1,5m x2,4m)	Công ty TNHH TMDV Meludes	Việt Nam		Giá giao tại 1555, QL1A, Tân Hưng Thuận, Q12, Tp.HCM	VP: Số 2-4, đường B2, KĐT Salsa, P.An Lợi Đông, Tp.Thủ Đức, HCM - ĐT: 090 2815275 (Hứa Minh Trí)	420.000											
3205	Đá tự nhiên	Đá granite tấm	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá granite tấm bóng K900 (khổ 1,5m x2,4m)	Công ty TNHH TMDV Meludes	Việt Nam		Giá giao tại 1555, QL1A, Tân Hưng Thuận, Q12, Tp.HCM	VP: Số 2-4, đường B2, KĐT Salsa, P.An Lợi Đông, Tp.Thủ Đức, HCM - ĐT: 090 2815275 (Hứa Minh Trí)	420.000											
3206	Đá tự nhiên	Đá granite tấm	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá granite tấm bóng K1000 (khổ 1,5m x2,4m)	Công ty TNHH TMDV Meludes	Việt Nam		Giá giao tại 1555, QL1A, Tân Hưng Thuận, Q12, Tp.HCM	VP: Số 2-4, đường B2, KĐT Salsa, P.An Lợi Đông, Tp.Thủ Đức, HCM - ĐT: 090 2815275 (Hứa Minh Trí)	440.000											
3207	Đá tự nhiên	Đá granite tấm	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá granite tấm bóng K1200 (khổ 1,5m x2,4m)	Công ty TNHH TMDV Meludes	Việt Nam		Giá giao tại 1555, QL1A, Tân Hưng Thuận, Q12, Tp.HCM	VP: Số 2-4, đường B2, KĐT Salsa, P.An Lợi Đông, Tp.Thủ Đức, HCM - ĐT: 090 2815275 (Hứa Minh Trí)	460.000											
3208	Đá tự nhiên	Đá granite khò mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá granite khò mặt 300x600x20	Công ty TNHH TMDV Meludes	Việt Nam		Giá giao tại 1555, QL1A, Tân Hưng Thuận, Q12, Tp.HCM	VP: Số 2-4, đường B2, KĐT Salsa, P.An Lợi Đông, Tp.Thủ Đức, HCM - ĐT: 090 2815275 (Hứa Minh Trí)	360.000											
3209	Đá tự nhiên	Đá granite khò mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá granite khò mặt 600x600x30	Công ty TNHH TMDV Meludes	Việt Nam		Giá giao tại 1555, QL1A, Tân Hưng Thuận, Q12, Tp.HCM	VP: Số 2-4, đường B2, KĐT Salsa, P.An Lợi Đông, Tp.Thủ Đức, HCM - ĐT: 090 2815275 (Hứa Minh Trí)	420.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3210	Đá tự nhiên	Đá granite khò mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá granite khò mặt 600x600x20	Công ty TNHH TMDV Meludes	Việt Nam		Giá giao tại 1555, QL1A, Tân Hưng Thuận, Q12, Tp.HCM	VP: Số 2-4, đường B2, KĐT Salsa, P.An Lợi Đông, Tp.Thủ Đức, HCM - ĐT: 090 2815275 (Hứa Minh Trí)	420.000											
3211	Đá tự nhiên	Đá granite khò mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá granite khò mặt 300x600x20	Công ty TNHH TMDV Meludes	Việt Nam		Giá giao tại Mỏ đá Hòn Giỏ, xã Nhơn Hải, Ninh Hải, Ninh Thuận	VP: Số 2-4, đường B2, KĐT Salsa, P.An Lợi Đông, Tp.Thủ Đức, HCM - ĐT: 090 2815275 (Hứa Minh Trí)	340.000											
3212	Đá tự nhiên	Đá granite khò mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá granite khò mặt 600x600x30	Công ty TNHH TMDV Meludes	Việt Nam		Giá giao tại Mỏ đá Hòn Giỏ, xã Nhơn Hải, Ninh Hải, Ninh Thuận	VP: Số 2-4, đường B2, KĐT Salsa, P.An Lợi Đông, Tp.Thủ Đức, HCM - ĐT: 090 2815275 (Hứa Minh Trí)	390.000											
3213	Đá tự nhiên	Đá granite khò mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá granite khò mặt 600x600x20	Công ty TNHH TMDV Meludes	Việt Nam		Giá giao tại Mỏ đá Hòn Giỏ, xã Nhơn Hải, Ninh Hải, Ninh Thuận	VP: Số 2-4, đường B2, KĐT Salsa, P.An Lợi Đông, Tp.Thủ Đức, HCM - ĐT: 090 2815275 (Hứa Minh Trí)	390.000											
3214	Đá tự nhiên	Đá granite khò mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Xám, mặt khò 300x300x20mm	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đồng Đa, Pleiku, Gia Lai												
3215	Đá tự nhiên	Đá granite khò mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Xám, mặt khò 300x300x30mm	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đồng Đa, Pleiku, Gia Lai												
3216	Đá tự nhiên	Đá granite khò mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Đen, mặt khò 300x300x20mm	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đồng Đa, Pleiku, Gia Lai												
3217	Đá tự nhiên	Đá granite khò mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Đen, mặt khò 300x300x30mm	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đồng Đa, Pleiku, Gia Lai												
3218	Đá tự nhiên	Đá granite khò mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Xám, mặt khò 600x300x20mm	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đồng Đa, Pleiku, Gia Lai												
3219	Đá tự nhiên	Đá granite khò mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Xám, mặt khò 600x300x30mm	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đồng Đa, Pleiku, Gia Lai												
3220	Đá tự nhiên	Đá granite khò mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Đen, mặt khò 600x300x20mm	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đồng Đa, Pleiku, Gia Lai												
3221	Đá tự nhiên	Đá granite khò mặt	m2	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Đen, mặt khò 600x300x30mm	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đồng Đa, Pleiku, Gia Lai												
3222	Đá tự nhiên	Đá Granite bó vỉa thẳng	m3	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Xám, bó vỉa thẳng, mặt thô	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đồng Đa, Pleiku, Gia Lai												
3223	Đá tự nhiên	Đá Granite bó vỉa thẳng	m3	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Xám, bó vỉa thẳng, mặt khò/hone/bóng	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đồng Đa, Pleiku, Gia Lai												
3224	Đá tự nhiên	Đá Granite bó vỉa cong	m3	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Xám, bó vỉa cong, mặt thô	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đồng Đa, Pleiku, Gia Lai												
3225	Đá tự nhiên	Đá Granite bó vỉa cong	m3	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Xám, bó vỉa cong, mặt khò/hone/bóng	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đồng Đa, Pleiku, Gia Lai												
3226	Đá tự nhiên	Đá Granite bó vỉa thẳng	m3	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Đen, bó vỉa thẳng, mặt thô	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đồng Đa, Pleiku, Gia Lai												
3227	Đá tự nhiên	Đá Granite bó vỉa thẳng	m3	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Đen, bó vỉa thẳng, mặt khò/hone/bóng	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đồng Đa, Pleiku, Gia Lai												
3228	Đá tự nhiên	Đá Granite bó vỉa cong	m3	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Đen, bó vỉa cong, mặt thô	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đồng Đa, Pleiku, Gia Lai												
3229	Đá tự nhiên	Đá Granite bó vỉa cong	m3	QCVN 16:2019 BXD	Đá Granite Đen, bó vỉa cong, mặt khò/hone/bóng	Công ty TNHH Sơn Thạch	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	VPĐD: 218 Lê Đại Hành, Đồng Đa, Pleiku, Gia Lai												
3230	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo 400x400x30 thông thường lát vỉa hè màu đỏ/ vàng/ xám	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	105.000											
3231	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo 400x400x30 thông thường lát vỉa hè màu xanh	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	110.000											
3232	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo 300x300x30 thông thường lát vỉa hè màu đỏ/ vàng/ xám	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	110.000											
3233	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo 300x300x30 thông thường lát vỉa hè màu xanh	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	115.000											
3234	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo 400x400x30 thông thường, lát vỉa hè	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	110.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3235	Gạch ốp lát	Gạch terrazzo	m2	TCVN 7744:2013	Gạch Terrazzo 400x400x30 nghệ thuật hàng cao cấp, lát vỉa hè	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	275.000											
3236	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	TCVN 6476:1999	Gạch bê tông tự chèn M200 hàng phổ thông, (200x100x60 mm - hình chữ nhật; 112.5x225x60 mm - hình ziczac; 160x160x60 mm - hình lục giác; 200x164x60 mm - hình chữ I)	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	172.000											
3237	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	TCVN 6476:1999	Gạch bê tông tự chèn M300 hàng phổ thông, (200x100x60 mm - hình chữ nhật; 112.5x225x60 mm - hình ziczac; 160x160x60 mm - hình lục giác; 200x164x60 mm - hình chữ I)	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	186.000											
3238	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	TCVN 6476:1999	Gạch bê tông tự chèn M400 hàng phổ thông, (200x100x60 mm - hình chữ nhật; 112.5x225x60 mm - hình ziczac; 160x160x60 mm - hình lục giác; 200x164x60 mm - hình chữ I)	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	195.500											
3239	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	TCVN 6476:1999	Gạch bê tông tự chèn Sabbiato M200 hàng cao cấp (200x100x60 mm - hình chữ nhật; 112.5x225x60 mm - hình ziczac; 160x160x60 mm - hình lục giác; 200x164x60 mm - hình chữ I; 100x100x60mm, 150x150x60mm, 200x200x60 mm)	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	260.000											
3240	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	TCVN 6476:1999	Gạch bê tông tự chèn Sabbiato M300 hàng cao cấp (200x100x60 mm - hình chữ nhật; 112.5x225x60 mm - hình ziczac; 160x160x60 mm - hình lục giác; 200x164x60 mm - hình chữ I; 100x100x60mm, 150x150x60mm, 200x200x60 mm)	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	315.000											
3241	Gạch ốp lát	Gạch bê tông tự chèn	m2	TCVN 6476:1999	Gạch bê tông tự chèn Sabbiato M400 hàng cao cấp (200x100x60 mm - hình chữ nhật; 112.5x225x60 mm - hình ziczac; 160x160x60 mm - hình lục giác; 200x164x60 mm - hình chữ I; 100x100x60mm, 150x150x60mm, 200x200x60 mm)	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	370.000											
3242	Gạch ốp lát	Gạch trồng cỏ/ Gạch bãi đỗ xe	m2	TCVN 6476:1999	Gạch trồng cỏ 8 lỗ M100, 390x260x80	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	133.000											
3243	Gạch ốp lát	Gạch trồng cỏ/ Gạch bãi đỗ xe	m2	TCVN 6476:1999	Gạch trồng cỏ 8 lỗ M200, 390x260x80	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	160.000											
3244	Gạch ốp lát	Gạch trồng cỏ/ Gạch bãi đỗ xe	m2	TCVN 6476:1999	Gạch trồng cỏ 2 lỗ M100	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	140.000											
3245	Gạch ốp lát	Gạch trồng cỏ/ Gạch bãi đỗ xe	m2	TCVN 6476:1999	Gạch trồng cỏ 2 lỗ M200	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	150.000											
3246	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	TCVN 1453:86	Ngói sóng tròn (lợp chính), 334x422mm	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	16.000											
3247	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện mái ngói	viên	TCVN 1453:86	Phụ kiện sóng tròn bò nóc/ bò cạnh	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	25.500											
3248	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện mái ngói	viên	TCVN 1453:86	Phụ kiện sóng tròn bò cuối nóc/ bò cuối cạnh/ bò cuối mái	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	55.000											
3249	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện mái ngói	viên	TCVN 1453:86	Phụ kiện sóng tròn chạc 3T/ chạc 3Y	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	65.000											
3250	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện mái ngói	viên	TCVN 1453:86	Phụ kiện sóng tròn chạc 4/ góc vuông	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	70.500											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3251	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	TCVN 1453:86	Ngói phẳng kiểu Pháp, 345x406 mm	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	24.500											
3252	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	TCVN 1453:86	Ngói sóng vuông, 333x423 mm	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	24.500											
3253	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	TCVN 1453:86	Ngói giả đá, 345x406 mm	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	24.500											
3254	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện mái ngói	viên	TCVN 1453:86	Phụ kiện ngói phẳng Pháp/ sóng vuông/ giả đá bò nóc/ bò cạnh	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	30.000											
3255	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện mái ngói	viên	TCVN 1453:86	Phụ kiện ngói phẳng Pháp/ sóng vuông/ giả đá bò cuối nóc/ bò cuối cạnh	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	78.500											
3256	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện mái ngói	viên	TCVN 1453:86	Phụ kiện ngói phẳng Pháp/ sóng vuông/ giả đá chạc 3Y/ góc vuông	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	87.500											
3257	Vật liệu tấm lợp, bao che	Phụ kiện mái ngói	viên	TCVN 1453:86	Phụ kiện ngói phẳng Pháp/ sóng vuông/ giả đá chạc 4	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	127.500											
3258	Vật liệu khác	Gạch bông gió	viên	TCCS-SVB	Gạch bông gió màu trắng, 190x190x65 mm	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	18.200											
3259	Vật liệu khác	Gạch bông gió	viên	TCCS-SVB	Gạch bông gió màu xám, 190x190x65 mm	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	22.800											
3260	Vật liệu khác	Gạch bông gió	viên	TCCS-SVB	Gạch bông gió màu vàng, màu đỏ, 190x190x65 mm	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	32.800											
3261	Vật liệu khác	Gạch bông gió	viên	TCCS-SVB	Gạch bông gió màu xanh dương, xanh lá, 190x190x65 mm	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	35.500											
3262	Vật liệu khác	Gạch bông gió	viên	TCCS-SVB	Gạch bông gió sơn ngọc trai, 190x190x65 mm	Cty CP ĐT CN Sài Gòn SECOIN	Việt Nam		Giá giao tại nhà máy	Số 9, đường D2, Saigon Pearl; 92, Nguyễn Hữu Cảnh, P. 22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM; chưa có chi phí thí nghiệm	36.500											
3263	Đá tự nhiên	Đá granite	m2	QCVN 16:2019BXD	Đá granite vàng - nhám sần - GVBT #1070 (30x60cm, dày 2cm)	Công ty CP Khải Minh An	Việt Nam		Giao trong phạm vi các khu nội thị	Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com; không bao gồm bốc cẩu	547.000											
3264	Đá tự nhiên	Đá granite	m2	QCVN 16:2019BXD	Đá granite trắng hạt mịn - nhám ráp - GTKZPM #11130 (30x60cm, dày 2cm)	Công ty CP Khải Minh An	Việt Nam		Giao trong phạm vi các khu nội thị	Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com; không bao gồm bốc cẩu	389.000											
3265	Đá tự nhiên	Đá granite	m2	QCVN 16:2019BXD	Đá granite xám đen - nhám ráp - GXK #1053 (30x60cm, dày 2cm)	Công ty CP Khải Minh An	Việt Nam		Giao trong phạm vi các khu nội thị	Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com; không bao gồm bốc cẩu	428.000											
3266	Đá tự nhiên	Đá granite	m2	QCVN 16:2019BXD	Đá granite Bzan đen - nhám ráp - BZK #135 (30x60cm, dày 3cm)	Công ty CP Khải Minh An	Việt Nam		Giao trong phạm vi các khu nội thị	Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com; không bao gồm bốc cẩu	614.000											
3267	Đá tự nhiên	Đá granite	m2	QCVN 16:2019BXD	Đá granite Bzan đen - nhám ráp - BZK #1728 (30x60cm, dày 5cm)	Công ty CP Khải Minh An	Việt Nam		Giao trong phạm vi các khu nội thị	Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com; không bao gồm bốc cẩu	906.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3268	Đá tự nhiên	Đá granite	m2	QCVN 16:2019BXD	Đá granite Bzan đen - láng mờ - BZMH #211 (30x60cm, dày 2cm)	Công ty CP Khải Minh An	Việt Nam		Giao trong phạm vi các khu nội thị	Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com; không bao gồm bốc cẩu	528.000											
3269	Đá tự nhiên	Đá granite	m2	QCVN 16:2019BXD	Đá hoa - xanh đậm - láng mờ - XRMH #1267 (30x60cm, dày 2cm)	Công ty CP Khải Minh An	Việt Nam		Giao trong phạm vi các khu nội thị	Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com; không bao gồm bốc cẩu	361.000											
3270	Đá tự nhiên	Đá granite	m2	QCVN 16:2019BXD	Đá hoa - vàng socola - láng mờ - SOMV #107 (15x30cm, dày 1cm)	Công ty CP Khải Minh An	Việt Nam		Giao trong phạm vi các khu nội thị	Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com; không bao gồm bốc cẩu	445.000											
3271	Đá tự nhiên	Đá granite	m2	QCVN 16:2019BXD	Đá hoa - vàng socola - láng mờ - SOM #201 (30x60cm, dày 2cm)	Công ty CP Khải Minh An	Việt Nam		Giao trong phạm vi các khu nội thị	Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com; không bao gồm bốc cẩu	782.000											
3272	Đá tự nhiên	Đá granite	m2	QCVN 16:2019BXD	Đá hoa - mosaic 23x23mm - láng mờ - trắng mosaic #1754 (23x23mm)	Công ty CP Khải Minh An	Việt Nam		Giao trong phạm vi các khu nội thị	Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com; không bao gồm bốc cẩu	802.000											
3273	Đá tự nhiên	Đá sa thạch	m2	QCVN 16:2019BXD	Đá sa thạch - xám xanh - nhám ráp XSK #167 (30x60cm, dày 2cm)	Công ty CP Khải Minh An	Việt Nam		Giao trong phạm vi các khu nội thị	Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com; không bao gồm bốc cẩu	366.000											
3274	Đá tự nhiên	Đá sa thạch	m2	QCVN 16:2019BXD	Đá sa thạch - đa quy cách dài 60cm - nhám ráp - xanh xám XSK #1471	Công ty CP Khải Minh An	Việt Nam		Giao trong phạm vi các khu nội thị	Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com; không bao gồm bốc cẩu	439.000											
3275	Đá tự nhiên	Đá phiến	m2	QCVN 16:2019BXD	Đá phiến - xám đen - bóc phẳng - XDT #36 (10x20cm, dày 1cm)	Công ty CP Khải Minh An	Việt Nam		Giao trong phạm vi các khu nội thị	Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com; không bao gồm bốc cẩu	118.000											
3276	Đá tự nhiên	Đá phiến	m2	QCVN 16:2019BXD	Đá phiến - xám đen - bóc phẳng - XDP #901 (15x30cm, dày 1cm)	Công ty CP Khải Minh An	Việt Nam		Giao trong phạm vi các khu nội thị	Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com; không bao gồm bốc cẩu	132.000											
3277	Đá tự nhiên	Đá phiến	m2	QCVN 16:2019BXD	Đá phiến - xám đen - bóc phẳng - XDP #903 (30x60cm, dày 2cm)	Công ty CP Khải Minh An	Việt Nam		Giao trong phạm vi các khu nội thị	Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com; không bao gồm bốc cẩu	260.000											
3278	Đá tự nhiên	Đá phiến	m2	QCVN 16:2019BXD	Đá phiến - chẻ lát D<>20cm - bóc phẳng - vàng đất - VDC #836	Công ty CP Khải Minh An	Việt Nam		Giao trong phạm vi các khu nội thị	Nhà xưởng: 191 - Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng; dakhaiminh.com; không bao gồm bốc cẩu	51.000											
3279	Vật liệu khác	Gối chậu cố định cho dầm Supper T	cái	không có thông tin	Gối chậu cố định cho dầm Supper T, VHB-1.2FX loại tải trọng tối đa trạng thái sử dụng P=1200KN	Cty CP TM-TV- XD Vĩnh Hưng	Việt Nam	Nơi xe tải hạng nặng vào được	Giá giao đến chân công trình	Website: www.vinhhungjsc.com	22.000.000											
3280	Vật liệu khác	Gối chậu di động đa hướng cho dầm Supper T	cái	không có thông tin	Gối chậu di động đa hướng cho dầm Supper T, VHB-1.2FS, tải trọng tối đa trạng thái sử dụng P=1200KN	Cty CP TM-TV- XD Vĩnh Hưng	Việt Nam	Nơi xe tải hạng nặng vào được	Giá giao đến chân công trình	Website: www.vinhhungjsc.com	22.550.000											
3281	Vật liệu khác	Gối chậu di động đơn hướng cho dầm Supper T	cái	không có thông tin	Gối chậu di động đơn hướng cho dầm Supper T, VHB-1.2GS, tải trọng tối đa trạng thái sử dụng P=1200KN	Cty CP TM-TV- XD Vĩnh Hưng	Việt Nam	Nơi xe tải hạng nặng vào được	Giá giao đến chân công trình	Website: www.vinhhungjsc.com	23.100.000											
3282	Vật liệu khác	Khe co giãn dạng răng lược	m	không có thông tin	Khe co giãn dạng răng lược VHF-C100, chuyển vị 100mm, phủ bảo vệ lớp chống ăn mòn Al-Mg	Cty CP TM-TV- XD Vĩnh Hưng	Việt Nam	Nơi xe tải hạng nặng vào được	Giá giao đến chân công trình	Website: www.vinhhungjsc.com	19.800.000											
3283	Vật liệu khác	Khe co giãn dạng răng lược	m	không có thông tin	Khe co giãn dạng răng lược VHF-C50, chuyển vị 50mm, phủ bảo vệ lớp chống ăn mòn Al-Mg	Cty CP TM-TV- XD Vĩnh Hưng	Việt Nam	Nơi xe tải hạng nặng vào được	Giá giao đến chân công trình	Website: www.vinhhungjsc.com	16.500.000											
3284	Vật liệu khác	Tường chống ồn	m	TCCS 45:2022/TCĐBVN/ TCVN7571-16:2017	Vật liệu tường chống ồn chiều cao 2m theo công nghệ tiêu âm, gồm: - Tường chống ồn loại tiêu âm (bao gồm: tấm chống ồn, vật liệu tiêu âm, tấm cao su, khớp kim loại, dây cáp an toàn, khóa cáp); - Bu lông M24x500/M20x500 (cường độ cao 8.8) theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất (Bulong móng, đã bao gồm đai ốc và vòng đệm); - Cột thép H125 và các chi tiết gia cường. Quy cách HSGS400.	Cty CP TM-TV- XD Vĩnh Hưng	Việt Nam	Nơi xe tải hạng nặng vào được	Giá giao đến chân công trình	Website: www.vinhhungjsc.com	15.900.000											
3285	Vật liệu khác	Tường chống ồn	m	TCCS 45:2022/TCĐBVN/ TCVN7571-16:2017	Vật liệu tường chống ồn chiều cao 3m theo công nghệ tiêu âm, gồm: - Tường chống ồn loại tiêu âm (bao gồm: tấm chống ồn, vật liệu tiêu âm, tấm cao su, khớp kim loại, dây cáp an toàn, khóa cáp); - Bu lông M24x500/M20x500 (cường độ cao 8.8) theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất (Bulong móng, đã bao gồm đai ốc và vòng đệm); - Cột thép H125 và các chi tiết gia cường. Quy cách HSGS400	Cty CP TM-TV- XD Vĩnh Hưng	Việt Nam	Nơi xe tải hạng nặng vào được	Giá giao đến chân công trình	Website: www.vinhhungjsc.com	23.400.000											
3286	Vật liệu khác	Tường chống ồn	m	TCCS 45:2022/TCĐBVN	Vật liệu tường chống ồn chiều cao 4m theo công nghệ tiêu âm, gồm: - Tường chống ồn loại tiêu âm (bao gồm: tấm chống ồn, vật liệu tiêu âm, tấm cao su, khớp kim loại, dây cáp an toàn, khóa cáp); - Bu lông M24x500/M20x500 (cường độ cao 8.8) theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất (Bulong móng, đã bao gồm đai ốc và vòng đệm); - Cột thép H125 và các chi tiết gia cường. Quy cách HSGS400	Cty CP TM-TV- XD Vĩnh Hưng	Việt Nam	Nơi xe tải hạng nặng vào được	Giá giao đến chân công trình	Website: www.vinhhungjsc.com	30.800.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3287	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0.25mmx1200mm TCT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	61.601											
3288	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	Tôn lạnh AZ70 Phủ AF: 0.30mmx1200mm TCT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	64.676											
3289	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.35mmx1200mm TCT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	80.195											
3290	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.40mmx1200mm TCT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	88.189											
3291	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.45mmx1200mm TCT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	94.955											
3292	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.50mmx1200mm TCT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	100.896											
3293	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	Tôn lạnh AZ100 Phủ AF: 0.55mmx1200mm TCT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	106.545											
3294	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.40mmx1200mm TCT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	98.217											
3295	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.45mmx1200mm TCT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	106.370											
3296	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.50mmx1200mm TCT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	113.641											
3297	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh	m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321: 2012; BSEN 10346: 2015	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0.55mmx1200mm TCT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	120.648											
3298	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25mmx1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	73.805											
3299	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	79.040											
3300	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	92.390											
3301	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	100.900											
3302	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	109.280											
3303	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	117.190											
3304	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.60mmx1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	134.265											
3305	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.40mm x 1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	113.978											
3306	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.45mm x 1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	124.636											
3307	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.50mm x 1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	132.689											
3308	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.55mm x 1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	142.173											
3309	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.45mm x 1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	133.111											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3310	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.50mm x 1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	142.583											
3311	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.55mm x 1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	151.183											
3312	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu	m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15	Tôn lạnh màu ShieldViet AZ150 25/10: 0.60mm x 1200mm APT G550	Cty CP Tôn POMINA	Việt Nam		Giá giao đến chân công trình	Nhà máy: KCN Phú Mỹ 1, P.Phú Mỹ, TX. Phú Mỹ, T.Bà Rịa - Vũng Tàu	163.883											
3313	Nhựa đường	Nhựa đường	kg	TCVN 8817:2011	Nhũ tương Polyme CSR-1P	Công ty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T Chi nhánh tỉnh Bình Dương	Việt Nam		Giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì).	Nhà máy: 40/19, Kp Bình Phước B, Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương	19.900											
3314	Nhựa đường	Nhựa đường	kg	TCVN 8816:2011	Phân tách nhanh CRS-1	Công ty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T Chi nhánh tỉnh Bình Dương	Việt Nam		Giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì).	Nhà máy: 40/19, Kp Bình Phước B, Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương	12.800											
3315	Nhựa đường	Nhựa đường	kg	TCVN 8817:2011	Phân tách nhanh CRS-2	Công ty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T Chi nhánh tỉnh Bình Dương	Việt Nam		Giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì).	Nhà máy: 40/19, Kp Bình Phước B, Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương	15.200											
3316	Nhựa đường	Nhựa đường	kg	TCVN 8817:2011	Phân tách chậm CSS-1	Công ty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T Chi nhánh tỉnh Bình Dương	Việt Nam		Giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì).	Nhà máy: 40/19, Kp Bình Phước B, Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương	15.400											
3317	Nhựa đường	Nhựa đường	kg	TCVN 8817:2011	Phân tách chậm CSS-1h	Công ty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T Chi nhánh tỉnh Bình Dương	Việt Nam		Giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì).	Nhà máy: 40/19, Kp Bình Phước B, Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương	15.000											
3318	Nhựa đường	Nhựa đường	kg	TCVN 8818:2011	Nhựa đường lỏng MC70	Công ty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T Chi nhánh tỉnh Bình Dương	Việt Nam		Giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì).	Nhà máy: 40/19, Kp Bình Phước B, Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương	19.900											
3319	Nhựa đường	Nhựa đường	kg	TCVN 8818:2011	Nhựa đường lỏng RC70	Công ty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T Chi nhánh tỉnh Bình Dương	Việt Nam		Giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì).	Nhà máy: 40/19, Kp Bình Phước B, Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương	20.400											
3320	Nhựa đường	Nhựa đường	kg	TCVN 8818:2011	Nhựa đường đặc nóng 60/70 (xá)	Công ty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T Chi nhánh tỉnh Bình Dương	Việt Nam		Giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì).	Nhà máy: 40/19, Kp Bình Phước B, Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương	14.200											
3321	Nhựa đường	Nhựa đường	kg	TCVN 8818:2011	Nhựa đường 60/70 (phuy)	Công ty TNHH MTV Nhựa đường M-T-T Chi nhánh tỉnh Bình Dương	Việt Nam		Giao tại kho nhà máy (chưa kể bao bì).	Nhà máy: 40/19, Kp Bình Phước B, Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương	15.700											
3322	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi LV50 - 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Văn NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	3.200.000											
3323	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi LV50 - 1 cánh + Fix	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Văn NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	3.141.000											
3324	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi LV50 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Văn NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	3.376.000											
3325	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi LV50 2 cánh + Fix	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Văn NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	3.477.000											
3326	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi LV50 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Văn NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	4.267.000											
3327	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa đi LV50 4 cánh + Fix	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 8mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: tay nắm, bản lề, lõi khóa, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Văn NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	4.208.000											
3328	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ bật LV50 1 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: tay nắm, đầu chia, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Văn NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	3.159.000											
3329	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ bật LV50 1 cánh + Fix	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: tay nắm, đầu chia, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Văn NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	3.191.000											
3330	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ bật LV50 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: tay nắm, đầu chia, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Văn NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	3.446.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3331	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ bật LV50 2 cánh + Fix	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: tay nắm, đầu chia, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Văn NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	3.312.000											
3332	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ lùa LV50 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: chốt sập, bánh xe, ray Inox, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Văn NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	3.318.000											
3333	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ lùa LV50 2 cánh + Fix	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: chốt sập, bánh xe, ray Inox, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Văn NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	3.282.000											
3334	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ lùa LV50 4 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: chốt sập, bánh xe, ray Inox, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Văn NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	3.621.000											
3335	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ lùa LV50 4 cánh + Fix	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: chốt sập, bánh xe, ray Inox, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Văn NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	3.518.000											
3336	Vật liệu khác	Vách ngăn LV50	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Văn NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	1.424.000											
3337	Vật liệu khác	Vách ngăn LV50 chia ô	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Văn NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	1.248.000											
3338	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ mở quay LV50 2 cánh	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: tay nắm, bản lề, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Văn NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	3.530.000											
3339	Cửa khung nhựa /nhôm /sắt	Cửa sổ mở quay LV50 2 cánh + Fix	m2	TCVN 9366-2:2012 JIS H 4100:2015 & H 8602:2010	Nhôm Anod tạo màu bằng Niken phủ ED bảo hành 20 năm. Chống ăn mòn muối biển. Gioăng cao su EPDM. Kính Thiên Phú trắng cường lực dày 6mm, bộ phụ kiện Draho (gồm: tay nắm, bản lề, ốc vít Inox 304)	Công ty TNHH Hondalex Metal Industries VN Báo giá của Công ty Long Văn NTV	Việt Nam	Theo thỏa thuận hợp đồng	Giá tại chân công trình. Chưa bao gồm chi phí lắp đặt	299/4 Lý Thường Kiệt, P.15, Q.11, TP.HCM. Tel: (848) 38 660 887	3.258.000											
3340	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bột trét Nội và Ngoại thất cao cấp – MyKolor Putty Int & Ext	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	Việt Nam		Giao tại nhà máy		8.900											
3341	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bột trét Nội thất cao cấp MyKolor Putty Int	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	Việt Nam		Giao tại nhà máy		6.700											
3342	Sơn	Sơn lót ngoài nhà	lít	QCVN 08:2020/BCT	Sơn lót chống kiềm Ngoại thất – MyKolor Alkali Seal	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	Việt Nam		Giao tại nhà máy		180.900											
3343	Sơn	Sơn lót trong nhà	lít	QCVN 08:2020/BCT	Sơn lót chống kiềm Nội thất – MyKolor Alkali Seal For Int	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	Việt Nam		Giao tại nhà máy		120.700											
3344	Sơn	Sơn lót trong nhà	lít	QCVN 08:2020/BCT	Sơn chống thấm, sơn pha xi măng cao cấp bóng – MyKolor Water Seal	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	Việt Nam		Giao tại nhà máy		181.600											
3345	Sơn	Sơn chống thấm	lít	QCVN 08:2020/BCT	Sơn chống thấm sàn pha xi măng – MyKolor Waterproof	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	Việt Nam		Giao tại nhà máy		144.700											
3346	Sơn	Sơn chống thấm	lít	QCVN 08:2020/BCT	Sơn chống thấm đa năng pha màu – MyKolor Water Seal T1000	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	Việt Nam		Giao tại nhà máy		170.900											
3347	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Siêu trắng trần – Mykolor Special White For Ceiling Finish	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	Việt Nam		Giao tại nhà máy		87.400											
3348	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 08:2020/BCT	Sơn nội thất mờ - Kawa Interior Paint	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	Việt Nam		Giao tại nhà máy		62.000											
3349	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Sơn nội thất láng mờ - MyKolor Special Ilka	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	Việt Nam		Giao tại nhà máy		104.900											
3350	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Sơn nội thất hoàn hảo – MyKolor Classic Finish	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	Việt Nam		Giao tại nhà máy		130.500											
3351	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả - MyKolor Touch Cleankot	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	Việt Nam		Giao tại nhà máy		141.000											
3352	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Sơn nội thất cao cấp bóng láng Semi – MyKolor Semigloss Finish For Int	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	Việt Nam		Giao tại nhà máy		164.100											
3353	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 08:2020/BCT	Sơn ngoại thất mờ - Kawa Exterior Paint	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	Việt Nam		Giao tại nhà máy		129.300											
3354	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Sơn ngoại thất bóng mờ - MyKolor Touch Shiny	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	Việt Nam		Giao tại nhà máy		203.200											
3355	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Sơn ngoại thất bóng mịn Semi - MyKolor Semigloss Finish (MT)	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	Việt Nam		Giao tại nhà máy		250.500											
3356	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD; QCVN 08:2020/BCT	Sơn ngoại thất bóng láng cao cấp – MyKolor Ultra Finish (MT)	Công ty 4 Oranges Co.,LTD	Việt Nam		Giao tại nhà máy		470.000											
3357	Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) - SIGEN-01B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 01B kích thước ngoài 840x440x670mm, kích thước trong 700x300x600mm; bê tông đá 1 x 2 M300 - Song chắn rác không khung (gang cầu, chống trộm) kích thước 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-08 (vật liệu nhựa ABS) kích thước ngoài 330x600x85. Kích thước trong 230x465x80mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm, chiều dày 5mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000
3358	Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-02C	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 02C: KT ngoài 840x440x1200mm, KT trong 700x300x1130mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu) KT 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09 nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 KT 694x294x100mm, chiều dày 5mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3359	Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) - SIGEN-03B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 03B + kích thước ngoài 840x440x540mm; + kích thước trong 700x300x470mm; (bê tông đá 1 x 2 M300) - Song chắn rác không khung (gang cầu, chống trộm), kích thước 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-08 (vật liệu nhựa ABS) kích thước ngoài 330x600x85. Kích thước trong 230x465x80mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000
3360	Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04A	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 920x500x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước 854x432x100mm, chiều dày 5mm - Logo: Đừng bỏ rác nơi đây , rác làm tắc cống gây ngập nước	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000
3361	Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04A-BVHĐ (bó vỉa hè đứng)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 920x360x45mm song chắn rác bó vỉa hè đứng KT: 1000x200x160mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước 854x432x100mm, chiều dày 5mm - Logo: Đừng bỏ rác nơi đây , rác làm tắc cống gây ngập nước	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000
3362	Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04A-BVHX (bó vỉa hè xiên)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 920x360x45mm song chắn rác bó vỉa hè xiên KT: 1000x300x160mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước 854x432x100mm, chiều dày 5mm - Logo: Đừng bỏ rác nơi đây , rác làm tắc cống gây ngập nước	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000
3363	Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000
3364	Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A (bó vỉa hè đứng)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000
3365	Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A (bó vỉa hè xiên)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x100mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000
3366	Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT	Nắp hố ga gang cầu thu nước có van ngăn mùi SIGEN-04TNNM (NGT)	Bộ	- TCCS Cập nhật 01:2025 TCCS 01/2023/SIGEN - TC BS EN 124:2016 (sửa đổi lần 1)	- Kích thước: 1200x1200x75mm, nắp gang Ø940 (thông thủy 880), tải trọng 40 tấn, chống ồn, chống trộm, chống ngập. - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga inox SUS 316L hoặc nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000
3367	Hệ thống thoát nước và ống cống BTCT	Nắp hố ga gang cầu thu nước có van ngăn mùi SIGEN-05TNNM (nắp gang vuông)	Bộ	- TCCS Cập nhật 01:2025 TCCS 01/2023/SIGEN - TC BS EN 124:2016 (sửa đổi lần 1)	- Kích thước ngoài: 1200x1200x75mm, kích thước nắp gang: 940x940mm, thông thủy 880 x 880 , tải trọng 40 tấn, chống ồn, chống trộm, chống ngập. - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga inox SUS 316L hoặc nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000
3368	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-TITAN ECO 60W, 16 leds, >= 7200lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC. Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Chip Led: Philips Lumileds SMD5050; Bộ nguồn: Philips Xi FP 110W DALI (Made in poland), Inventronic; KT: 568*240*100mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	10.065.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3369	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-TITAN ECO 80W, 16 leds, >= 10800lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC. Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Chip Led: Philips Lumileds SMD5050; Bộ nguồn: Philips Xi FP 110W DALI (Made in poland), Inventronic; KT: 568*240*100mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	11.000.000											
3370	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-TITAN MIDI 100W, 32 leds,>= 13500lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Chip Led: Philips Lumileds SMD5050; Bộ nguồn: Philips Xi FP 110W DALI (Made in poland), Inventronic; KT: 702*314*130mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	12.500.000											
3371	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-TITAN MIDI 120W, 48 leds, >=17400lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Chip Led: Philips Lumileds SMD5050; Bộ nguồn: Philips Xi FP 150W DALI (Made in poland), Inventronic; KT: 702*314*130mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	13.500.000											
3372	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-TITAN PRO 150W, 64 leds, >= 21000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công suất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Chip Led: Philips Lumileds SMD5050; Bộ nguồn: Philips Xi FP 150W DALI (Made in poland), Inventronic; KT: 702*314*130mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	14.500.000											
3373	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-TITAN PRO 205W, 96 leds, 25000lm, IP66, IK09, Tiết giảm công xuất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Chip Led: Philips Lumileds SMD5050; Bộ nguồn: Inventronic 200W DALI; KT: 842*340*140mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	16.800.000											
3374	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-INDI ECO 60W, 7200lm, IP66, IK08, Tiết giảm công xuất 5 cấp, Chống xung điện 10kA,10kv, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Chip Led: Osram SMD3030; Bộ nguồn: Philips; KT: 500×177×86mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	7.500.000											
3375	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-INDI ECO 80W, 10000lm, IP66, IK08, Tiết giảm công xuất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Chip Led: Osram SMD3030; Bộ nguồn: Philips; KT: 605*240*89mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	8.200.000											
3376	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-INDI MIDI 100W, 12000lm, IP66, IK08, Tiết giảm công xuất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Chip Led: Osram SMD3030; Bộ nguồn: Philips; KT: 605*240*89mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	8.800.000											
3377	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-INDI MIDI 120W, 15000lm, IP66, IK08, Tiết giảm công xuất 5 cấp, Chống xung điện 10kA ,Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Chip Led: Osram SMD3030; Bộ nguồn: Philips; KT: 715*270*94mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	9.300.000											
3378	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-INDI PRO 150W, 18750lm, IP66, IK08, Tiết giảm công xuất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Chip Led: Osram SMD3030; Bộ nguồn: Philips; KT: 715×270×94mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	9.600.000											
3379	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-INDI PRO 180W, 22500lm, IP66, IK08, Tiết giảm công xuất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Chip Led: Osram SMD3030; Bộ nguồn: Philips; KT: 800×318×91mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	11.500.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3380	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-INDI PRO 200W, 25000lm, IP66, IK08, Tiết giám công xuất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Chip Led: Osram SMD3030; Bộ nguồn: Philips; KT: 800×318×91mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	12.500.000											
3381	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-INDI PRO 220W, 27500lm, IP66, IK08, Tiết giám công xuất 5 cấp, Chống xung điện 10kA, Điều chỉnh được góc nghiêng, chứng nhận chất lượng châu âu ENEC.Có cổng 1-10V/ DALI, kết nối điều khiển thông minh bằng máy tính hoặc Smart phone. Chip Led: Osram SMD3030; Bộ nguồn: Philips; KT: 800×318×91mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	13.000.000											
3382	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-SOLAR OSIMI MIDI 60W, tấm năng lượng 18V/80W, IP 66, IK 09, Pin LiFePO4 12,8V/30AH, 10000lm, cảm biến PIR, thắp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm, điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin . Chip Led: Philips Lumileds SMD5050; Bộ nguồn: Pin LiFePO4 12,8V/30AH; KT: 1352*373*107mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	24.000.000											
3383	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-SOLAR OSIMI MIDI 80W, tấm năng lượng 18V/100W, IP 66, IK 09, Pin LiFePO4 12,8V/42AH, 11000lm, cảm biến PIR, thắp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm, điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin . Chip Led: Philips Lumileds SMD5050; Bộ nguồn: Pin LiFePO4 12,8V/42AH; KT: 1482*373*107mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	29.500.000											
3384	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-SOLAR OSIMI PRO 100W, tấm năng lượng 36V/100W, IP 66, IK 09, Pin LiFePO4 25,6V/24AH, 13000lm, cảm biến PIR, thắp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm, điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin . Chip Led: Philips Lumileds SMD5050; Bộ nguồn: Pin LiFePO4 25,6V/24AH; KT: 1482*373*107mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	36.200.000											
3385	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-SOLAR OSIMI PRO 120W, tấm năng lượng 36V/120W, IP 66, IK 08, Pin LiFePO4 25,6V/30AH, 15000lm, cảm biến PIR, thắp sáng 03 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm, điều chỉnh độ sáng thông qua điều khiển, sạc 08 giờ pin . Chip Led: Philips Lumileds SMD5050; Bộ nguồn: Pin LiFePO4 25,6V/30AH; KT: 1482*373*107mm	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	37.350.000											
3386	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 60W, 30leds, 4200lm, IP66, IK 08, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 12V/30Ah, 360Wh, tấm năng lượng mặt trời 18V/90W, sạc 08 giờ đầy Pin, thắp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa. Chip Led: Philips Lumileds SMD3030; Bộ nguồn: Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 12V/30Ah, 360Wh Kích thước đèn 690*265*130 Kích thước tấm NLMT 670*770*30	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	15.700.000											
3387	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 80W, 80leds, 10000lm, IP66, IK 08, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 24V/20Ah, 480Wh,tấm năng lượng mặt trời 36V/90W, sạc 08 giờ đầy Pin, thắp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa. Chip Led: Philips Lumileds SMD3030; Bộ nguồn: Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 24V/20Ah, 480Wh Kích thước đèn 645*295*144 Kích thước tấm NLMT 670*770*35	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	19.750.000											
3388	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 100W, 100leds, 11000lm, IP66, IK 08, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 24V/20Ah, 480Wh,tấm năng lượng mặt trời 36V/90W, sạc 08 giờ đầy Pin, thắp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa. Chip Led: Philips Lumileds SMD3030; Bộ nguồn: Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 24V/20Ah, 480Wh Kích thước đèn 645*295*144 Kích thước tấm NLMT 670*770*35	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	20.350.000											
3389	Vật tư ngành điện	Đèn chiếu sáng đường	bộ	không có thông tin	Đèn LE-SOLAR INDI MIDI 120W, 120leds, 15600lm, IP66, IK 08, Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 24V/20Ah, 480Wh, tấm năng lượng mặt trời 36V/90W, sạc 08 giờ đầy Pin, thắp sáng từ 2-3 ngày mưa, 12 giờ mỗi đêm hoặc có thể đặt thời gian chiếu sáng của thông qua điều khiển từ xa. Chip Led: Philips Lumileds SMD3030; Bộ nguồn: Pin Lithium hạng A kết hợp với bộ điều khiển 24V/20Ah, 480Wh Kích thước đèn 645*295*144 Kích thước tấm NLMT 670*770*35	Công ty TNHH Chiếu sáng và Môi trường Việt Nam	Việt Nam		Vận chuyển đến chân công trình	Trụ sở: 233/8, Đặng Thùy Trâm, P.13, Bình Thạnh, TP.HCM Email: vietnamlightingcm@gmail.com Website: www.le-chieusangmoitruong.com	22.350.000											
3390	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bột trét trong nhà	Công ty cổ phần quốc tế Anh Việt Úc	Việt Nam		Giao tại chân công trình		6.000											
3391	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bột trét ngoài trời	Công ty cổ phần quốc tế Anh Việt Úc	Việt Nam		Giao tại chân công trình		7.500											
3392	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn lót chống kiềm trong - ngoài nhà	Công ty Sơn Dayoung Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		134.000											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3393	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nước nội thất (RTL)	Công ty Sơn Dayoung Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		59.000											
3394	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nước nội thất (RT)	Công ty Sơn Dayoung Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		128.000											
3395	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nước ngoại thất (RNL)	Công ty Sơn Dayoung Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		91.000											
3396	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nước ngoại thất (RN)	Công ty Sơn Dayoung Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		165.000											
3397	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nước ngoại thất bóng cao cấp (RNB)	Công ty Sơn Dayoung Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình		274.000											
3398	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 08:2020/BCT	Sơn Nước Nội Thất Láng Mịn: SPEC Fast Int / Pure Matte / Taket Super / Flash Interior (18 lít/Thùng)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại chân công trình		107.722											
3399	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 08:2020/BCT	Sơn Nước Nội Thất Cao Cấp Hoàn Hảo, Dễ Lau Chùi: SPEC Perfecty / Premier Kote / Easy Wash(18 lít/Thùng)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại chân công trình		174.708											
3400	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 08:2020/BCT	Sơn Nước Nội Thất Bóng Cao Cấp: SPEC Satin Kote / Sparkie / Fresher / Perfect(18 lít/Thùng)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại chân công trình		234.111											
3401	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 08:2020/BCT	Sơn Nước Ngoại Thất Láng Mịn: SPEC Fast Ext / Special / Taket Supper Wall(18 lít/Thùng)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại chân công trình		189.583											
3402	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 08:2020/BCT	Sơn Nước Ngoại Thất Bóng Nhẹ / Bảo Vệ Hoàn Hảo: SPEC All Ext / Perfecty / Premier Kote / Completely(18 lít/Thùng)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại chân công trình		251.611											
3403	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 08:2020/BCT	Sơn Chống Thấm Đa Năng Trực Tiếp Tường: SPEC Superfix H10 / Water Borne W01 / Fexx S01 / Water Lock - 01(18 lít/Thùng)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại chân công trình		237.708											
3404	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 08:2020/BCT	Sơn Chống Thấm Nhà Liền Kề Chuyên Dụng: SPEC Terraced House/ Terraced House Supreme/ Townhouse Tech / Townhouse Professional.(15 lít/Thùng)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại chân công trình		185.033											
3405	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 08:2020/BCT	Sơn Lót Kháng Kiềm Nội Thất: SPEC Esential Primer / Primer First / Taket Primer (17 lít/Thùng)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại chân công trình		126.000											
3406	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 08:2020/BCT	Sơn Lót Kháng Kiềm Ngoại Thất: SPEC Esential Primer / Primer First / Taket Primer (17 lít/Thùng)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại chân công trình		158.529											
3407	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bột Trét Tường Nội Thất Cao Cấp Chuyên Dụng: SPEC Filler For Interior (40 kg/bao)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại chân công trình		8.645											
3408	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bột Trét Tường Nội Ngoại Thất Cao Cấp: SPEC Filler For Int & Ext (40 kg/bao)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại chân công trình		10.238											
3409	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bột trét nội ngoại thất cao cấp Sonboss - Sonboss Wall Filler Interior & Exterior (40kg/bao)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại nhà máy		10.910											
3410	Vật liệu khác	Bột bả	kg	QCVN 16:2019/BXD	Bột trét ngoại thất cao cấp Sonboss - Sonboss Wall Filler Exterior (40kg/bao)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại nhà máy		14.091											
3411	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn lót chống kiềm nội thất – Sonboss Alkali Interior (18 lít/thùng)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại nhà máy		128.030											
3412	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn lót chống kiềm ngoại thất – Sonboss Alkali Exterior(18 lít/ thùng)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại nhà máy		182.323											
3413	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nước nội thất – Sonboss Matt Finish Interior (18 lít/thùng)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại nhà máy		79.293											
3414	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nước nội thất lau chùi dễ dàng – Sonboss Clean Maximum Interior (18 lít/ thùng)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại nhà máy		138.131											
3415	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nước ngoại thất mờ - Sonboss Future Exterior(18 lít/thùng)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại nhà máy		124.242											
3416	Sơn	Sơn nước	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn nước ngoại thất bóng nhẹ - Sonboss Shell Shine Exterior (18 lít/thùng)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại nhà máy		206.061											
3417	Sơn	Sơn chống thấm	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn chống thấm tường Sonboss SB01 – Sonboss Humid Stop Wall Waterproof SB01 (17,5 lít/thùng)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại nhà máy		333.586											
3418	Sơn	Sơn chống thấm	lít	QCVN 16:2019/BXD	Sơn chống thấm sân thượng Sonboss SB22 – Sonboss Vhouse Roof Waterproof SB22 (17 lít/thùng)	Công ty 4 Oranges	Việt Nam		Giao tại nhà máy		141.711											
3419	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 30W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao; - Vỏ đèn được đúc nguyên khối; - Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.68	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000	4.600.000
3420	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 40W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.69	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000	4.800.000
3421	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 50W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67; - Độ kín ngăn linh kiện : ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập kính đèn: ≥ IK09;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.70	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091	4.909.091
3422	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 60W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Bảo vệ chống va đập thân đèn: ≥ IK09; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.71	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000
3423	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 70W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.72	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091	5.909.091
3424	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 80W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.73	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000	6.200.000
3425	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 90W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Bộ nguồn: Thương hiệu EU;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.74	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000	6.300.000
3426	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 100W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.75	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
3427	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 120W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Hệ số công suất > 0.95;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.76	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
3428	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 140W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- An toàn điện: Cách điện cấp I;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.77	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000
3429	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 150W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Bộ đèn tích hợp Dali/1-10V/0-10V;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.78	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909	9.090.909

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3430	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 180W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Đèn được đăng ký nhãn hiệu;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.79	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
3431	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT KMC 200W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Chế độ bảo hành: 5 năm.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.80	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091	10.909.091
3432	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 30W, IP67 - quang học, IK10 - kính, hiệu suất phát quang ≥ 150 lm/W.	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	'- Vỏ đèn hợp kim nhôm ADC12 JIS H 5302:2006 đúc áp lực cao, chịu ăn mòn cao (Thử nghiệm theo chuẩn ASTM E 1251-07);	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.81	4.880.000	4.880.000	4.880.000	4.880.000	4.880.000	4.880.000	4.880.000	4.880.000	4.880.000	4.880.000	4.880.000	4.880.000
3433	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 40W, IP67 - quang học, IK10 - kính, hiệu suất phát quang ≥ 150 lm/W.	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn được đúc nguyên khối;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.82	5.570.000	5.570.000	5.570.000	5.570.000	5.570.000	5.570.000	5.570.000	5.570.000	5.570.000	5.570.000	5.570.000	5.570.000
3434	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 50W, IP67 - quang học, IK10 - kính, hiệu suất phát quang ≥ 150 lm/W.	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn đúc nổi LOGO nhà sản xuất;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.83	6.180.000	6.180.000	6.180.000	6.180.000	6.180.000	6.180.000	6.180.000	6.180.000	6.180.000	6.180.000	6.180.000	6.180.000
3435	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 60W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc -25D đến + 25D;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.84	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
3436	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 70W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn đúc nổi vị trí gắn Nema 7 Bin;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.85	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727	7.772.727
3437	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 75W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.86	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727	7.872.727
3438	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 80W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.87	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818
3439	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 90W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.88	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000	8.440.000
3440	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 100W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.89	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000	9.380.000
3441	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 120W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.90	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000	9.850.000
3442	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 140W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.91	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000
3443	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 150W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- bộ nguồn: sản xuất nhập khẩu từ EU - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.92	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000	11.050.000
3444	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT DMC - 180W, IP67 - quang học, IK08, hiệu suất phát quang ≥ 170 lm/W.	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Hệ số công suất > 0.95; - An toàn điện: Cách điện cấp I; - Bộ đèn tích hợp Dali/1-10V/0-10V; - Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng; - Chế độ bảo hành: 5 năm.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.93	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000
3445	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 60W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc nguyên khối; - Vỏ đèn có LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Vỏ đèn đúc nổi vị trí để khoan gắn Nema 7 Bin;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.94	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000	7.130.000
3446	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 70W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Độ kín ngăn quang học: IP68; - Bảo vệ chống va đập kính: IK10; - Bảo vệ chống va đập vỏ đèn: IK10; - Tuổi thọ bộ đèn: ≥ 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.95	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000	7.510.000
3447	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 75W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.96	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000	7.630.000
3448	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 80W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.97	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000	8.180.000
3449	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 90W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	#NAME?	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.98	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000	8.420.000
3450	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 107W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.99	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000	9.500.000
3451	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 123W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Hệ số công suất > 0.95;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.100	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000	11.260.000
3452	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 139W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- An toàn điện: Cách điện cấp I;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.101	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000	11.500.000
3453	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 150W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Bộ đèn tích hợp cổng kết mở rộng thông minh Dali/1-10V/0-10V;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.102	11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000	11.900.000
3454	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 160W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Đèn được đăng ký nhãn hiệu;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.103	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000	12.300.000
3455	Vật tư ngành điện	Đèn LED chiếu sáng đường phố MFUHAILIGHT CMOS 180W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng; - Chế độ bảo hành: 5 năm.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.104	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000	13.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3456	Vật tư ngành điện	Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 40W; MPPT charge controllers 12V, 60W 18V solar panel, 30AH 12.8V Pin Lithium, lắp cần đèn phi 60mm	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Bộ đèn có kết cấu tích hợp liền thể (All in one), khả năng chỉnh góc lắp đặt đến 90D - Công nghệ LED SMD; CRI ≥70, CCT: 3000K-5000K - ≥ IP66 quang học: ; IK ≥ 08; - Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W; - Bộ điều khiển sạc MPPT IP67;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.105	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000	10.200.000
3457	Vật tư ngành điện	Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 60W; MPPT charge controllers 12V, 80W 18V solar panel, 45AH 12.8V Pin Lithium, lắp cần đèn phi 60mm	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V, dòng 10A - Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch…. - Tích hợp cổng kết nối mở rộng chờ sẵn; - Tích hợp chức năng tiết giảm công suất tự động ≥ 5 cấp	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.106	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000
3458	Vật tư ngành điện	Đèn Led năng lượng mặt trời MFUHAILIGHT FS168 80W; MPPT charge controllers 12V, 100W 18V solar panel, 60AH 12.8V Pin Lithium, lắp cần đèn phi 76mm	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Thời gian chiếu sáng: ≥ 1 chủ kỳ tiết giảm, ≥ 8 giờ tại công suất danh định; - Chế độ bảo hành: 2 năm.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.107	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000	17.800.000
3459	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 40W; MPPT charge controllers 12V, 80W 18V solar panel, 45AH 12.8V Pin Lithium	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Bộ đèn kết cấu rời, có chỉnh góc lắp đặt - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất; - IP67 bộ đèn, IK09 bộ đèn; - Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ - Hệ số duy trì quang thông ≥0,95; - Bộ điều khiển sạc MPPT IP67;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.108	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000
3460	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 60W; MPPT charge controllers 12V, 120W 18V solar panel, 75AH 12.8V Pin Lithium	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Hiệu suất phát quang: ≥ 150 lm/W; - CRI ≥70, CCT: 3000K-5000K; - Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V(40W-80W)/ 21.6V (100W-150W), dòng 10A;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.109	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000	14.200.000
3461	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 80W; MPPT charge controllers 12V, 160W 18V solar panel, 90AH 12.8V Pin Lithium	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch…. - Tích hợp cổng kết nối mở rộng chờ sẵn; - Tích hợp chức năng tiết giảm công suất tự động ≥ 5 cấp	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.110	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000	18.600.000
3462	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 100W; MPPT charge controllers 24V, 200W 36V solar panel, 60AH 25.6V Pin Lithium	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Thời gian chiếu sáng: ≥ 2 chủ kỳ tiết giảm, ≥ 13 giờ tại công suất danh định;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.111	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000	20.500.000
3463	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 120W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 75AH 25.6V Pin Lithium	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Chế độ bảo hành: 3 năm.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.112	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000
3464	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT SOLAR E-KMC 150W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 90AH 25.6V Pin Lithium	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Bộ đèn kết cấu rời, có chỉnh góc - Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm ADC1 đúc áp lực cao, đúc nổi LOGO nhà sản xuất - IP67 quang học, IK09 kính; - Tuổi thọ bộ đèn ≥100.000 giờ - Hệ số duy trì quang thông ≥0,95; - Bộ điều khiển sạc MPPT IP67; - Hiệu suất phát quang: ≥ 160 lm/W;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.113	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000	22.500.000
3465	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT SOLAR KMC 40W; MPPT charge controllers 12V, 120W 18V solar panel, 60AH 12.8V Pin Lithium	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- CRI ≥70, CCT: 3000K-5000K; - Hệ số xả sâu DOD: ≥95% tại điện áp 10.8V(40W-60W)/ 21.6V (80W-150W), dòng 10A; - Tính năng bảo vệ: quá áp, quá nhiệt, ngắn mạch….	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.114	19.450.000	19.450.000	19.450.000	19.450.000	19.450.000	19.450.000	19.450.000	19.450.000	19.450.000	19.450.000	19.450.000	19.450.000
3466	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT SOLAR KMC 60W;MPPT charge controllers 12V, 160W 18V solar panel, 90AH 12.8V Pin Lithium	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Tích hợp chức năng tiết giảm công suất tự động ≥ 5 cấp - Thời gian chiếu sáng: ≥ 3 chủ kỳ tiết giảm, ≥ 17 giờ tại công suất danh định; - Bộ đèn có tính năng điều khiển, quản lý, giám sát và gửi cảnh báo về điện thoại, máy tính khi có sự cố; - Chế độ bảo hành: 5 năm.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.115	24.300.000	24.300.000	24.300.000	24.300.000	24.300.000	24.300.000	24.300.000	24.300.000	24.300.000	24.300.000	24.300.000	24.300.000
3467	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT SOLAR KMC 80W; MPPT charge controllers 24V, 200W 36V solar panel, 60AH 25.6V Pin Lithium	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.		Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.116	28.700.000	28.700.000	28.700.000	28.700.000	28.700.000	28.700.000	28.700.000	28.700.000	28.700.000	28.700.000	28.700.000	28.700.000
3468	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT SOLAR KMC 100W; MPPT charge controllers 24V, 2x120W 18V solar panel, 75AH 25.6V Pin Lithium	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.		Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.117	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000	31.000.000
3469	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT SOLAR KMC 120W; MPPT charge controllers 24V, 2x160W 18V solar panel, 90AH 25.6V Pin Lithium	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.		Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.118	34.900.000	34.900.000	34.900.000	34.900.000	34.900.000	34.900.000	34.900.000	34.900.000	34.900.000	34.900.000	34.900.000	34.900.000
3470	Vật tư ngành điện	MFUHAILIGHT SOLAR KMC 150W; MPPT charge controllers 24V, 2x160W 18V solar panel, 105AH 25.6V Pin Lithium	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.		Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.119	41.800.000	41.800.000	41.800.000	41.800.000	41.800.000	41.800.000	41.800.000	41.800.000	41.800.000	41.800.000	41.800.000	41.800.000
3471	Vật tư ngành điện	Giá đỡ tấm pin NLMT đơn (1 tấm)	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vật liệu sử dụng: + Chụp đầu trụ Ø76-3mm và part đỡ 3x400x110mm + Thép V30x30x3mm + Thanh unistrut. + Đai ốc M10 + Phụ kiện ghép tấm NLMT vào giá đỡ: Bulong M6, M8 + đai ốc, long đền (inox 304 hoặc mạ kẽm nhúng nóng) - Toàn bộ giá đỡ đều được mạ kẽm nhúng nóng	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.120	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000	1.480.000
3472	Vật tư ngành điện	Giá đỡ tấm pin NLMT đôi (2 tấm)	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vật liệu sử dụng: + Chụp đầu trụ Ø88-3mm và part đỡ 3x400x110mm + Thép V30x30x3mm + Thanh unistrut. + Đai ốc M12 + Phụ kiện ghép tấm NLMT vào giá đỡ: Bulong M6, M8, M10 + đai ốc, long đền (inox 304 hoặc mạ kẽm nhúng nóng) - Toàn bộ giá đỡ đều được mạ kẽm nhúng nóng	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.121	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000
3473	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL02, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh ≥ 7.0kgs	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn bằng hợp kim nhôm đúc áp lực cao, có LOGO nhà sản xuất; - Công nghệ LED SMD/COB; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K / Đổi màu tự động;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.122	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000
3474	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL02, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh ≥ 7.0kgs	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Bộ nguồn: Thương hiệu EU; - Chip LED: Chuẩn LM80;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.123	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000	7.200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3475	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL03, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh ≥ 11.0kgs	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.124	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000	7.680.000
3476	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL03, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh ≥ 11.0kgs	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Hệ số công suất > 0.90;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.125	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000
3477	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL07, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh ≥ 6.0kgs	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Chống xung điện áp: ≥ 20kV thương hiệu EU;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.126	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000	6.860.000
3478	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL07, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh ≥ 6.0kgs	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- An toàn điện: Cách điện cấp I;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.127	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000	7.470.000
3479	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL09, công suất 30W - 50W, khối lượng tịnh ≥ 5.5kgs	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Bảo vệ kín nước và bụi: ≥ IP66;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.128	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000	7.020.000
3480	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí sân vườn MFUHAILIGHT GL09, công suất 55W - 80W, khối lượng tịnh ≥ 5.5kgs	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Bảo vệ chống va đập: ≥ IK08; - Chế độ bảo hành: ≥ 3 năm.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.129	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000
3481	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL18, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x D140mm	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Thân trụ bằng nhôm đúc áp lực cao - Điện áp: 220V; Cấp cách điện Class 1 - Chip led thương hiệu EU/G7	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.130	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000
3482	Vật tư ngành điện	Đèn LED trang trí thảm cỏ MFUHAILIGHT FL19, công suất 5W - 15W, kích thước H800 x W160mm	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Độ kín phần quang học IP66; IK08 - Nhiệt màu 3000k-4000k - Chỉ số hoàn màu CRI>=80	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.131	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000
3483	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 30W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	'- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.132	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.700.000
3484	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 40W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn có LOGO nhà sản xuất;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.133	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000
3485	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 50W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.134	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000
3486	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 60W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Độ kín nước và bụi : ≥ IP66;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.135	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000	3.200.000
3487	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 70W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Bảo vệ chống va đập bộ đèn: ≥ IK08;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.136	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273	3.727.273
3488	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 80W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 140 lm/W;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.137	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182	3.818.182
3489	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 90W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.138	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
3490	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 100W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.139	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818	4.181.818
3491	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 120W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.140	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
3492	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 150W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.141	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818	5.181.818
3493	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 180W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	#NAME?	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.142	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909	6.090.909
3494	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 200W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.143	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636	6.363.636
3495	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 280W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Hệ số công suất > 0.95;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.144	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273	7.727.273
3496	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 330W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- An toàn điện: Cách điện cấp I;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.145	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818	8.181.818
3497	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 360W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Bộ đèn tích hợp cổng kết nối mở rộng thông minh Dali/1-10V/0-10V;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.146	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182	8.818.182
3498	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F318 - 400W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Đèn được đăng ký nhãn hiệu; - Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng; - Chế độ bảo hành: 5 năm.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.147	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000
3499	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 100W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao; - Vỏ đèn có LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Độ kín ngăn quang học : ≥ IP67;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.148	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000	8.700.000
3500	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 120W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Bảo vệ chống va đập bộ đèn: ≥ IK08; - Tuổi thọ bộ đèn: >= 100.000 giờ; - Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.149	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000	9.250.000
3501	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 150W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 160 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.150	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000
3502	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 180W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ; - Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu EU;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.151	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3503	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 200W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu EU; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.152	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000
3504	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 240W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- An toàn điện: Cách điện cấp I;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.153	12.180.000	12.180.000	12.180.000	12.180.000	12.180.000	12.180.000	12.180.000	12.180.000	12.180.000	12.180.000	12.180.000	12.180.000
3505	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 280W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Bộ đèn tích hợp Dali/1-10V;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.154	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000	12.700.000
3506	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 330W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Đèn được đăng ký nhãn hiệu;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.155	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000	13.800.000
3507	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 400W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.156	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000	23.200.000
3508	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 500W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Chế độ bảo hành: 5 năm.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.157	24.800.000	24.800.000	24.800.000	24.800.000	24.800.000	24.800.000	24.800.000	24.800.000	24.800.000	24.800.000	24.800.000	24.800.000
3509	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F328 - 600W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Vỏ đèn hợp kim nhôm đúc áp lực cao; - Vỏ đèn có LOGO nhà sản xuất; - Vỏ đèn có chức năng chỉnh góc; - Bảo vệ ngăn quang học : ≥ IP67; - Bảo vệ chống va đập kính: ≥ IK08; - Tuổi thọ bộ đèn: > 100.000 giờ;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.158	26.200.000	26.200.000	26.200.000	26.200.000	26.200.000	26.200.000	26.200.000	26.200.000	26.200.000	26.200.000	26.200.000	26.200.000
3510	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 30W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Hệ số duy trì quang thông bộ đèn: ≥ 0.95; - Hiệu suất phát quang của đèn: ≥ 150 lm/W; - Nhiệt độ màu: 3000K - 6000K; - Chỉ số hoàn màu CRI: > 70; - Chip LED: SMD - LM80, tuổi thọ > 100.000 giờ	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.159	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000	5.700.000
3511	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 40W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Chống xung: ≥ 20kV thương hiệu EU; - Bộ nguồn: Sản xuất và nhập khẩu EU; - Điện áp định danh: 220VAC, 50/60 Hz; - Hệ số công suất > 0.95;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.160	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000
3512	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 50W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- An toàn điện: Cách điện cấp I;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.161	6.280.000	6.280.000	6.280.000	6.280.000	6.280.000	6.280.000	6.280.000	6.280.000	6.280.000	6.280.000	6.280.000	6.280.000
3513	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 60W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Bộ đèn tích hợp cổng kết nối rộng thông minh Dali/1-10V/0-10V;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.162	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000	6.380.000
3514	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 70W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Đèn được đăng ký nhãn hiệu;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.163	6.580.000	6.580.000	6.580.000	6.580.000	6.580.000	6.580.000	6.580.000	6.580.000	6.580.000	6.580.000	6.580.000	6.580.000
3515	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 80W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Đèn được dán nhãn tiết kiệm năng lượng;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.164	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000	6.680.000
3516	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 90W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.	- Chế độ bảo hành: 5 năm.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.165	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000	6.800.000
3517	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 100W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.		Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.166	7.380.000	7.380.000	7.380.000	7.380.000	7.380.000	7.380.000	7.380.000	7.380.000	7.380.000	7.380.000	7.380.000	7.380.000
3518	Vật tư ngành điện	Đèn pha LED MFUHAILIGHT F310 - 120W	đ/Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 50001:2018.		Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.167	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000
3519	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 50A	đ/Tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2018	- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm, Phụ kiện lắp đồng bộ. DCU hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE, MCCB tổng + MCB + Chống sét + khởi động từ đồng bộ hiệu LS,	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.168	66.300.000	66.300.000	66.300.000	66.300.000	66.300.000	66.300.000	66.300.000	66.300.000	66.300.000	66.300.000	66.300.000	66.300.000
3520	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 60A	đ/Tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2019		Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.169	69.500.000	69.500.000	69.500.000	69.500.000	69.500.000	69.500.000	69.500.000	69.500.000	69.500.000	69.500.000	69.500.000	69.500.000
3521	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 75A	đ/Tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2020		Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.170	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000	71.500.000
3522	Vật tư ngành điện	Tủ điện chiếu sáng thông minh MFUHAILIGHT GPRS 100A	đ/Tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2021		Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.171	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000
3523	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển thông minh tại đèn (LCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-L771K0WLR4	đ/Bộ		Điện áp vào 90-264Vac 50/60Hz, độ kín >= IP66, giao tiếp Lora , đo đếm được dữ liệu của đèn: công suất, điện áp, dòng điện tiêu thụ, phát hiện và cảnh báo sự cố từng đèn. - Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.172	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000	2.440.000
3524	Vật tư ngành điện	Bộ điều khiển trung tâm tại tủ điện (DCU) hiệu MFUHAILIGHT MF-D011K0WLR4CE	đ/Bộ	QCVN 122:2020/BTTTT, QCVN 86:2019/BTTTT, QCVN 117:2020/BTTTT, QCVN 18:2022/BTTTT.	Giao tiếp Lora/ 4G, RS232, RS485; quản lý tối thiểu 200 bộ đèn LCU, tích hợp IC vận hành theo thời gian thực, pin dự phòng > 10h. - Chế độ bảo hành: ≥ 2 năm.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.173	41.200.000	41.200.000	41.200.000	41.200.000	41.200.000	41.200.000	41.200.000	41.200.000	41.200.000	41.200.000	41.200.000	41.200.000
3525	Vật tư ngành điện	Ổ cắm NEMA 5 Bin hoặc 7 Bin, >= IP66	đ/Bộ			Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.174	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
3526	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS 3 pha 50A-2CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	đ/Tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2018	'- Vỏ tủ composite 760*500*340*5mm. Phụ kiện lắp đồng bộ. Lập trình Logo 230Rce , áp tô mát tổng + lộ+khởi động từ đồng bộ hiệu LS;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.175	23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727	23.572.727
3527	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS 3 pha 60A-2CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	đ/Tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2019	- Chế độ bảo hành: ≥ 1 năm.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.176	27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727	27.472.727
3528	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS 3 pha 75A-2CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	đ/Tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2020		Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.177	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182	28.818.182

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3529	Vật tư ngành điện	Tủ điện ĐKCS 3 pha 100A-2CĐ - Hiệu MFUHAILIGHT	đ/Tủ	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004); ISO 9001:2015; ISO 50001:2021		Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.178	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000
3530	Vật tư ngành điện	Đèn THGT (ĐỎ + VÀNG + XANH)	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	3xD200 +Tay đèn	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.179	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000	10.400.000
3531	Vật tư ngành điện	Đèn THGT (ĐỎ + VÀNG + XANH)	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	3xD300 +Tay đèn	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.180	13.700.000	13.700.000	13.700.000	13.700.000	13.700.000	13.700.000	13.700.000	13.700.000	13.700.000	13.700.000	13.700.000	13.700.000
3532	Vật tư ngành điện	Đèn THGT (ĐỎ + VÀNG + XANH)	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	3xD400 +Tay đèn	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.181	23.400.000	23.400.000	23.400.000	23.400.000	23.400.000	23.400.000	23.400.000	23.400.000	23.400.000	23.400.000	23.400.000	23.400.000
3533	Vật tư ngành điện	Đèn THGT ĐỎ	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D200	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.182	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000
3534	Vật tư ngành điện	Đèn THGT VÀNG	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D200	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.183	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000
3535	Vật tư ngành điện	Đèn THGT XANH	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D200	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.184	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000	3.540.000
3536	Vật tư ngành điện	Đèn THGT ĐỎ	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D300	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.185	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000
3537	Vật tư ngành điện	Đèn THGT VÀNG	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D300	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.186	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000
3538	Vật tư ngành điện	Đèn THGT XANH	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D300	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.187	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000	5.450.000
3539	Vật tư ngành điện	Đèn THGT ĐỎ	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D400	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.188	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
3540	Vật tư ngành điện	Đèn THGT VÀNG	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D400	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.189	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
3541	Vật tư ngành điện	Đèn THGT XANH	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D400	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.190	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000	7.500.000
3542	Vật tư ngành điện	Đèn chữ thập đỏ D300 + Tay đèn	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D300+ Tay đèn	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.191	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000
3543	Vật tư ngành điện	Đèn chữ thập đỏ D200 + Tay đèn	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D200+ Tay đèn	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.192	4.340.000	4.340.000	4.340.000	4.340.000	4.340.000	4.340.000	4.340.000	4.340.000	4.340.000	4.340.000	4.340.000	4.340.000
3544	Vật tư ngành điện	Đèn đếm ngược (Đỏ + Vàng + Xanh)	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	520x620mm	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.193	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000	11.250.000
3545	Vật tư ngành điện	Đèn đếm ngược (Đỏ + Vàng + Xanh)	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D300	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.194	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000
3546	Vật tư ngành điện	Đèn lặp lại (Đỏ + Vàng + Xanh)	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	3xD100 + tay đèn	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.195	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000
3547	Vật tư ngành điện	Đèn mũi tên (Đỏ + Vàng + Xanh)	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	3xD100 + tay đèn	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.196	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000	17.500.000
3548	Vật tư ngành điện	Đèn mũi tên xe 2 bánh xanh	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	D100 + tay đèn	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.197	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000	6.700.000
3549	Vật tư ngành điện	Đèn THGT đi chậm	Bộ	TCVN 7722-2-3-2007	625x300mm	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.198	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000
3550	Vật tư ngành điện	Tủ ĐKCS Tín hiệu giao thông 2 pha	Tủ			Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.199	33.200.000	33.200.000	33.200.000	33.200.000	33.200.000	33.200.000	33.200.000	33.200.000	33.200.000	33.200.000	33.200.000	33.200.000
3551	Vật tư ngành điện	Tủ ĐKCS Tín hiệu giao thông 3 pha	Tủ			Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.200	35.500.000	35.500.000	35.500.000	35.500.000	35.500.000	35.500.000	35.500.000	35.500.000	35.500.000	35.500.000	35.500.000	35.500.000
3552	Vật tư ngành điện	Dù che tủ	Cái			Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.201	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000
3553	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn FH09-CH- HOA LÁ/ 4 Cầu Ø300- Bóng LED 9w	đ/Trụ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2015	'- Đế bằng gang đúc;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.202	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000	5.100.000
3554	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn FH02- CH- HOA LÁ/5 Cầu Ø300- Bóng LED 9w	đ/Trụ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2016	- Thân bằng gang đúc hoặc hợp kim nhôm định hình;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.203	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000
3555	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn FH06/CH04-4/Ø400- Bóng LED 9w	đ/Trụ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2017	- Chùm đèn bằng hợp kim nhôm đúc;	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.204	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000	8.750.000
3556	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn FH06/CH-08-4/FHL005- Bóng LED 9w	đ/Trụ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2018	- Tất cả được sơn trang trí bên ngoài.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.205	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000	12.900.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3557	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn FH07/ CH-04-4/Ø400-Bóng LED 9w	đ/Trụ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2019		Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.206	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000
3558	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn FH07/ CH-08-4/Ø400-Bóng LED 9w	đ/Trụ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2020		Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.207	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000	9.680.000
3559	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn FH05B/CH-04-4/Ø400-Bóng LED 9w	đ/Trụ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2021		Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.208	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000	11.100.000
3560	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn FH05B/CH-07-4/Ø400-Bóng LED 9w	đ/Trụ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2022		Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.209	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000	12.500.000
3561	Vật tư ngành điện	Cột sân vườn FH-26 (dùng lắp đèn trang trí LED GL)	đ/Trụ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2023	- Trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng cao 3.5m - Giật cấp - Sơn trang trí bên ngoài bằng 2 lớp sơn đặc biệt, bền màu, độ bám cao.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.210	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000	3.730.000
3562	Vật tư ngành điện	Trụ trang trí MFUHAILIGHT FH11 cao 3,5m (dùng lắp đèn trang trí LED GL)	đ/Trụ	ISO 14001:2015, ISO 9001:2024	- Thân trụ bằng thép mạ kẽm nhúng nóng. - Đế trụ bằng gang đúc, hoa văn đẹp và hiện đại - Sơn trang trí bên ngoài 2 lớp, bền màu, độ bám dính tốt.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.211	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000
3563	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn MFA1-1 lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1m,	đ/Cần	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ dê đơn 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.212	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000	945.000
3564	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn MFA1-2 lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1m,	đ/Cần	ISO 9001:2015, ISO 14001:2016	D49mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D49*150*2,5mm +Cổ dê đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.213	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.020.000
3565	Vật tư ngành điện	Cần đèn đơn MFB1.5-2 lắp trên trụ BTLT cao 2m, vươn 1,5m,	đ/Cần	ISO 9001:2015, ISO 14001:2017	D60mm, dày 2,5mm +01 tay ngang D49*420*2,5mm +01 tay ngang D60*150*2,5mm +Cổ dê đôi ghép 50*5mm+ Eke100x100x5mm- Mạ kẽm nhúng nóng	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.214	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000
3566	Vật tư ngành điện	Cần đèn MFC1.2 chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT	đ/Cần	ISO 9001:2015, ISO 14001:2018	Cần cao 2200mm, vươn 1200mm. Lớp vỏ bao 210/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 1600mm, vươn 1200mm. 6 bulon 12x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 300mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.215	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000	2.520.000
3567	Vật tư ngành điện	Cần đèn MFC1.5 chụp đầu cột. Lắp trên đầu cột BTLT	đ/Cần	ISO 9001:2015, ISO 14001:2019	Cần cao 1580mm, vươn 1500mm. Lớp vỏ bao 205/215, cao 600mm, dày 5mm. Thân cần D60mm, dày 3mm, cao 830mm, vươn 1500mm. 6 bulon 10x30 + 4 gân tăng cường lực dày 5mm, cao 150mm, rộng 10/50mm. Tất cả mạ kẽm nhúng nóng.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.216	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000
3568	Vật tư ngành điện	Cột Đèn Chiếu Sáng MFL6 liền cần đơn cao 6m;	đ/cột	ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	D=150; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.217	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000	3.650.000
3569	Vật tư ngành điện	Cột Đèn Chiếu Sáng MFL7 liền cần đơn cao 7m ;	đ/cột	ISO 9001:2015, ISO 14001:2016	D=150; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.218	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000	3.960.000
3570	Vật tư ngành điện	Cột Đèn Chiếu Sáng MFL8 liền cần đơn cao 8m;	đ/cột	ISO 9001:2015, ISO 14001:2017	D=150; dày=3mm; vươn =1,2m; Mặt bích 375*375*10mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.219	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000	4.670.000
3571	Vật tư ngành điện	Cột Đèn Chiếu Sáng MFL9 liền cần đơn cao 9m;	đ/cột	ISO 9001:2015, ISO 14001:2018	D=156;dày=4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.220	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000	5.950.000
3572	Vật tư ngành điện	Cột Đèn Chiếu Sáng MFL10 liền cần đơn cao 10m;	đ/cột	ISO 9001:2015, ISO 14001:2019	D=164;dày = 4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*12mm, 4 gân tăng cường lực dày 6mm, mạ kẽm nhúng nóng+ Bản lề cửa cột	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.221	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000	6.160.000
3573	Vật tư ngành điện	Cột Đèn Chiếu Sáng MFL11 liền cần đơn cao 11m ;	đ/cột	ISO 9001:2015, ISO 14001:2020	D=184;dày = 4mm; vươn =1,5m; Mặt bích 400*400*14mm, 4 gân tăng cường lực dày 8mm, mạ kẽm nhúng nóng.	Cty TNHH SX- TM Hưng Phú Hải	Việt Nam	Thanh toán trước khi nhận hàng	Đến chân công trình	www.chieusangmfuhailight.com - ĐT: 02573.88.68.222	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000	7.600.000
3574	Nhựa đường	tên thương mại Nhựa đường 60/70	Tấn	TCVN 13567-1:2022	Xá	SRC	Singapore	- Các sản phẩm được bán dưới dạng bơm vào xe bồn vận chuyển đến công trình giao cho khách hàng (giá đã bao gồm chi phí bơm hàng). - Kho của công ty TNHH Cung ứng nhựa đường tại địa chỉ: (Lô 3, Khu Công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, Long Thành, Đồng Nai). Giao hàng tại khu vực Biên Hòa, Đồng Nai (bao gồm Đồng Nai -cũ, Bình Phước cũ).	Giao tại chân công trình	(Ngoài phạm vi Tp.Biên Hòa, cước vận tải cộng thêm là 3.550 đồng/tấn/km với đường đồng bằng và 4.650 đồng/tấn/km với đường đèo dốc, miền núi)	26.900.000	26.900.000	26.900.000	26.900.000	26.900.000	26.900.000	26.900.000	26.900.000	26.900.000	26.900.000	26.900.000	26.900.000
3575	Nhựa đường	tên thương mại Nhựa đường 60/70 PG64	Tấn	TCVN 13567-1:2022 TCVN 13049:2020	Xá	CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)	Việt Nam	như trên	như trên	như trên	27.100.000	27.100.000	27.100.000	27.100.000	27.100.000	27.100.000	27.100.000	27.100.000	27.100.000	27.100.000	27.100.000	27.100.000
3576	Nhựa đường	tên thương mại Nhựa đường ADCo 60/70 nhiệt 160 độ C (bitum bọt)	Tấn	TCVN 13150-2:2020	Xá	CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)	Việt Nam	như trên	như trên	như trên	27.400.000	27.400.000	27.400.000	27.400.000	27.400.000	27.400.000	27.400.000	27.400.000	27.400.000	27.400.000	27.400.000	27.400.000
3577	Nhựa đường	tên thương mại Nhựa đường 40/50	Tấn	TCVN 13567-1:2022	Xá	KBC	Malaysia	như trên	như trên	như trên	28.900.000	28.900.000	28.900.000	28.900.000	28.900.000	28.900.000	28.900.000	28.900.000	28.900.000	28.900.000	28.900.000	28.900.000
3578	Nhựa đường	tên thương mại Nhựa đường 40/50 PG70	Tấn	TCVN 13567-1:2022 TCVN 13049-1:2020	Xá	CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)	Việt Nam	như trên	như trên	như trên	29.900.000	29.900.000	29.900.000	29.900.000	29.900.000	29.900.000	29.900.000	29.900.000	29.900.000	29.900.000	29.900.000	29.900.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3579	Nhựa đường Polime	mác PMA-I, tên thương mại nhựa đường polyme Colflex® mác PMB-I	Tấn	TCVN 11193:2021	Xá	CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)	Việt Nam	như trên	như trên	như trên	33.200.000	33.200.000	33.200.000	33.200.000	33.200.000	33.200.000	33.200.000	33.200.000	33.200.000	33.200.000	33.200.000	33.200.000
3580	Nhựa đường Polime	mac PMA-III, tên thương mại nhựa đường polyme Colflex® mác PMB-III	Tấn	TCVN 11193:2021	Xá	CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)	Việt Nam	như trên	như trên	như trên	33.600.000	33.600.000	33.600.000	33.600.000	33.600.000	33.600.000	33.600.000	33.600.000	33.600.000	33.600.000	33.600.000	33.600.000
3581	Nhựa đường Polime	mác PG76, tên thương mại Nhựa đường Polyme Colflex®, mác PMB-III PG76	Tấn	TCVN 11193:2021 TCVN 13048-2024	Xá	CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)	Việt Nam	như trên	như trên	như trên	33.800.000	33.800.000	33.800.000	33.800.000	33.800.000	33.800.000	33.800.000	33.800.000	33.800.000	33.800.000	33.800.000	33.800.000
3582	Nhựa đường Polime	mác PG82, tên thương mại Nhựa đường Polyme Colflex® mác PMB-III PG82	Tấn	TCVN 11193:2021	Xá	CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)	Việt Nam	như trên	như trên	như trên	34.200.000	34.200.000	34.200.000	34.200.000	34.200.000	34.200.000	34.200.000	34.200.000	34.200.000	34.200.000	34.200.000	34.200.000
3583	Nhựa đường Polime	tên thương mại Nhựa đường Polyme Colflex® PA	Tấn	TCVN 11193:2021 TCVN 13048-2024	Xá	CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)	Việt Nam	như trên	như trên	như trên	34.400.000	34.400.000	34.400.000	34.400.000	34.400.000	34.400.000	34.400.000	34.400.000	34.400.000	34.400.000	34.400.000	34.400.000
3584	Nhũ tương nhựa đường	Nhũ tương nhựa đường axit phân tách nhanh, mác CRS-1, tên thương mại Nhũ tương CRS-1	Tấn	TCVN 8817-1:2011	Xá	CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)	Việt Nam	- Các sản phẩm được bán dưới dạng bơm vào xe bồn vận chuyển đến công trình giao cho khách hàng (giá đã bao gồm chi phí bơm hàng). - Kho của công ty TNHH Cung ứng nhựa đường tại địa chỉ: (Lô 3, Khu Công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, Long Thành, Đồng Nai). Giao hàng tại khu vực Biên Hòa, Đồng Nai (bao gồm Đồng Nai -cũ, Bình Phước cũ).	Giao tại chân công trình	(Ngoài phạm vi Tp.Biên Hòa, cước vận tải cộng thêm là 4.950 đồng/ tấn/ km với đường đồng bằng; và 6.500 đồng/tấn/km với đường đèo dốc, miền núi)	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000	20.000.000
3585	Nhũ tương nhựa đường	Nhũ tương nhựa đường axit phân tách chậm mác CSS-1, tên thương mại Nhũ tương CSS-1	Tấn	TCVN 8817-1:2011	Xá	CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)	Việt Nam	như trên	như trên	như trên	21.300.000	21.300.000	21.300.000	21.300.000	21.300.000	21.300.000	21.300.000	21.300.000	21.300.000	21.300.000	21.300.000	21.300.000
3586	Nhũ tương nhựa đường	Nhũ tương nhựa đường axit phân tách chậm, mác mác CSS-1h, tên thương mại Nhũ tương CSS-1h	Tấn	TCVN 8817-1:2011	Xá	CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)	Việt Nam	như trên	như trên	như trên	21.700.000	21.700.000	21.700.000	21.700.000	21.700.000	21.700.000	21.700.000	21.700.000	21.700.000	21.700.000	21.700.000	21.700.000
3587	Nhũ tương nhựa đường	Nhũ tương nhựa đường axit phân tách nhanh, mác CRS-2, tên thương mại Nhũ tương CRS-2	Tấn	TCVN 8817-1:2011	Xá	CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)	Việt Nam	như trên	như trên	như trên	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000
3588	Nhũ tương nhựa đường	Nhũ tương nhựa đường polyme gốc axit, mác CRS-1P, tên thương mại Nhũ tương RapidBond® (CRS-1p)	Tấn	TCVN 8816:2011	Xá	CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)	Việt Nam	như trên	như trên	như trên	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000	27.000.000
3589	Nhũ tương nhựa đường polyme	Nhũ tương nhựa đường polyme gốc axit, mác CRS-2P, tên thương mại Nhũ tương RapidBond® Plus CRS-2P	Tấn	TCVN 8816:2011	Xá	CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)	Việt Nam	như trên	như trên	như trên	27.800.000	27.800.000	27.800.000	27.800.000	27.800.000	27.800.000	27.800.000	27.800.000	27.800.000	27.800.000	27.800.000	27.800.000
3590	Nhũ tương nhựa đường polyme	Nhũ tương nhựa đường polyme tưới dính bám dùng cho lớp phủ siêu mỏng tạo nhám tên thương mại Nhũ tương Novabond®	Tấn	TCVN 12759-1:2019	Xá	CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)	Việt Nam	như trên	như trên	như trên	27.300.000	27.300.000	27.300.000	27.300.000	27.300.000	27.300.000	27.300.000	27.300.000	27.300.000	27.300.000	27.300.000	27.300.000
3591	Nhựa đường lỏng	Nhựa đường lỏng, loại đông đặc vừa, mác MC -70, tên thương mại Nhựa đường lỏng MC-70	Tấn	TCVN 8818-1:2011	Xá	CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)	Việt Nam	như trên	như trên	như trên	35.600.000	35.600.000	35.600.000	35.600.000	35.600.000	35.600.000	35.600.000	35.600.000	35.600.000	35.600.000	35.600.000	35.600.000
3592	Nhũ tương nhựa đường axit	Nhũ tương nhựa đường axit thấm bám (EAP)Tên thương mại Nhũ tương thấm bám EcoPrime®	Tấn	TCVN 14270-2024	Xá	CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)	Việt Nam	- Các sản phẩm được bán dưới dạng bơm vào xe bồn vận chuyển đến công trình giao cho khách hàng (giá đã bao gồm chi phí bơm hàng). - Kho của công ty TNHH Cung ứng nhựa đường tại địa chỉ: (Lô 3, Khu Công nghiệp Gò Dầu, xã Phước Thái, Long Thành, Đồng Nai). Giao hàng tại khu vực Biên Hòa, Đồng Nai (bao gồm Đồng Nai -cũ, Bình Phước cũ).	Giao tại chân công trình	(Ngoài phạm vi Tp.Biên Hòa, cước vận tải cộng thêm là 4.950 đồng/ tấn/ km với đường đồng bằng; và 6.500 đồng/tấn/km với đường đèo dốc, miền núi)	25.800.000	25.800.000	25.800.000	25.800.000	25.800.000	25.800.000	25.800.000	25.800.000	25.800.000	25.800.000	25.800.000	25.800.000
3593	Nhũ tương	tên thương mại Nhũ tương CSS-1h (EcoStab®) cho công nghệ tái chế	Tấn	TCVN 13150-1:2020	Xá	CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)	Việt Nam	như trên	như trên	như trên	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000	23.000.000
3594	Nhũ tương	Tên thương mại Nhũ tương CQS - 1hP 9EcoGrip) cho công nghệ Micro Suffacing	Tấn	TCVN 13150-1:2020	Xá	CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG NHỰA ĐƯỜNG (ADCo)	Việt Nam	như trên	như trên	như trên	35.900.000	35.900.000	35.900.000	35.900.000	35.900.000	35.900.000	35.900.000	35.900.000	35.900.000	35.900.000	35.900.000	35.900.000
3595	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 220 x 5.6mm PN6 - 4m	mét	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 220 x 5.6mm PN6 - 4m	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	388.300	388.300	388.300	388.300	388.300	388.300	388.300	388.300	388.300	388.300	388.300	388.300
3596	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 168 x 4.5mm PN6 - 4m	mét	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 168 x 4.5mm PN6 - 4m	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	243.600	243.600	243.600	243.600	243.600	243.600	243.600	243.600	243.600	243.600	243.600	243.600
3597	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 114 x 3.1mm PN6 - 4m	mét	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 114 x 3.1mm PN6 - 4m	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400	114.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3598	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 90 x 2.6mm PN6 - 4m	mét	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 90 x 2.6mm PN6 - 4m	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
3599	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 60 x 2.5mm PN9 - 4m	mét	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 60 x 2.5mm PN9 - 4m	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700
3600	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 49 x 2.1mm PN9 - 4m	mét	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 49 x 2.1mm PN9 - 4m	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400	32.400
3601	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 42 x 1.9mm PN9 - 4m	mét	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 42 x 1.9mm PN9 - 4m	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
3602	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 34 x 1.6mm PN10 - 4m	mét	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 34 x 1.6mm PN10 - 4m	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000
3603	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 27 x 1.6mm PN12 - 4m	mét	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 27 x 1.6mm PN12 - 4m	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700	13.700
3604	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 21 x 1.3mm PN12 - 4m	mét	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 21 x 1.3mm PN12 - 4m	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
3605	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 25 x 2.8mm PN10 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 25 x 2.8mm PN10 - 4m	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000	29.000
3606	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 32 x 2.9mm PN10 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 32 x 2.9mm PN10 - 4m	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600	37.600
3607	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 50 x 4.6mm PN10 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 50 x 4.6mm PN10 - 4m	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900
3608	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 20 x 3.4mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 20 x 3.4mm PN20 - 4m	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100
3609	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 25 x 4.2mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 25 x 4.2mm PN20 - 4m	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
3610	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 40 x 6.7mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 40 x 6.7mm PN20 - 4m	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300
3611	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 50 x 8.3mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 50 x 8.3mm PN20 - 4m	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700	124.700
3612	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 63 x 10.5mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 63 x 10.5mm PN20 - 4m	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	196.600	196.600	196.600	196.600	196.600	196.600	196.600	196.600	196.600	196.600	196.600	196.600
3613	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 75 x 12.5mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 75 x 12.5mm PN20 - 4m	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	272.300	272.300	272.300	272.300	272.300	272.300	272.300	272.300	272.300	272.300	272.300	272.300
3614	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 90 x 15mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 90 x 15mm PN20 - 4m	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	407.100	407.100	407.100	407.100	407.100	407.100	407.100	407.100	407.100	407.100	407.100	407.100
3615	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 110 x 18.3mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 110 x 18.3mm PN20 - 4m	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	573.100	573.100	573.100	573.100	573.100	573.100	573.100	573.100	573.100	573.100	573.100	573.100
3616	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 125 x 20.8mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 125 x 20.8mm PN20 - 4m	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	771.200	771.200	771.200	771.200	771.200	771.200	771.200	771.200	771.200	771.200	771.200	771.200
3617	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 140 x 23.3mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 140 x 23.3mm PN20 - 4m	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	979.500	979.500	979.500	979.500	979.500	979.500	979.500	979.500	979.500	979.500	979.500	979.500
3618	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 160 x 26.6mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 160 x 26.6mm PN20 - 4m	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	1.302.600	1.302.600	1.302.600	1.302.600	1.302.600	1.302.600	1.302.600	1.302.600	1.302.600	1.302.600	1.302.600	1.302.600
3619	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 180 x 24.6mm PN16 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 180 x 24.6mm PN16 - 4m	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	1.742.300	1.742.300	1.742.300	1.742.300	1.742.300	1.742.300	1.742.300	1.742.300	1.742.300	1.742.300	1.742.300	1.742.300
3620	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 200 x 33.2mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 200 x 33.2mm PN20 - 4m	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	2.521.800	2.521.800	2.521.800	2.521.800	2.521.800	2.521.800	2.521.800	2.521.800	2.521.800	2.521.800	2.521.800	2.521.800
3621	Vật tư ngành nước	Ống PP-R-UV DN 25 x 4.2mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R-UV DN 25 x 4.2mm PN20 - 4m	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	42.300	42.300	42.300	42.300	42.300	42.300	42.300	42.300	42.300	42.300	42.300	42.300
3622	Vật tư ngành nước	Ống PP-R-UV DN 32 x 5.4mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R-UV DN 32 x 5.4mm PN20 - 4m	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200	62.200
3623	Vật tư ngành nước	Ống PP-R-UV DN 40 x 6.7mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R-UV DN 40 x 6.7mm PN20 - 4m	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	96.300	96.300	96.300	96.300	96.300	96.300	96.300	96.300	96.300	96.300	96.300	96.300
3624	Vật tư ngành nước	Ống PP-R-UV DN 50 x 8.3mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R-UV DN 50 x 8.3mm PN20 - 4m	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	149.600	149.600	149.600	149.600	149.600	149.600	149.600	149.600	149.600	149.600	149.600	149.600
3625	Vật tư ngành nước	Ống PP-R-UV DN 63 x 10.5mm PN20 - 4m	mét	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R-UV DN 63 x 10.5mm PN20 - 4m	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	235.900	235.900	235.900	235.900	235.900	235.900	235.900	235.900	235.900	235.900	235.900	235.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3626	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 25 x 2.3mm PN16	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 25 x 2.3mm PN16	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200
3627	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 3.0mm PN10	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 3.0mm PN10	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	34.700	34.700	34.700	34.700	34.700	34.700	34.700	34.700	34.700	34.700	34.700	34.700
3628	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 3.2mm PN8	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 3.2mm PN8	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	46.900	46.900	46.900	46.900	46.900	46.900	46.900	46.900	46.900	46.900	46.900	46.900
3629	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 6.7mm PN 12.5	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 6.7mm PN 12.5	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	135.600	135.600	135.600	135.600	135.600	135.600	135.600	135.600	135.600	135.600	135.600	135.600
3630	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 6.6mm PN 10	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 6.6mm PN 10	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
3631	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 7.4mm PN 10	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 7.4mm PN 10	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	214.600	214.600	214.600	214.600	214.600	214.600	214.600	214.600	214.600	214.600	214.600	214.600
3632	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 8.3mm PN 10	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 8.3mm PN 10	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	267.900	267.900	267.900	267.900	267.900	267.900	267.900	267.900	267.900	267.900	267.900	267.900
3633	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 9.5mm PN 10	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 9.5mm PN 10	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000
3634	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 10.7mm PN 10	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 10.7mm PN 10	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	443.100	443.100	443.100	443.100	443.100	443.100	443.100	443.100	443.100	443.100	443.100	443.100
3635	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 11.9mm PN 10	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 11.9mm PN 10	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	555.300	555.300	555.300	555.300	555.300	555.300	555.300	555.300	555.300	555.300	555.300	555.300
3636	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 225 x 13.4mm PN 10	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 225 x 13.4mm PN 10	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	682.600	682.600	682.600	682.600	682.600	682.600	682.600	682.600	682.600	682.600	682.600	682.600
3637	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 250 x 14.8mm PN 10	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 250 x 14.8mm PN 10	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	845.700	845.700	845.700	845.700	845.700	845.700	845.700	845.700	845.700	845.700	845.700	845.700
3638	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 16.6mm PN 10	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 16.6mm PN 10	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	1.053.800	1.053.800	1.053.800	1.053.800	1.053.800	1.053.800	1.053.800	1.053.800	1.053.800	1.053.800	1.053.800	1.053.800
3639	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 18.7mm PN 10	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 18.7mm PN 10	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	1.341.800	1.341.800	1.341.800	1.341.800	1.341.800	1.341.800	1.341.800	1.341.800	1.341.800	1.341.800	1.341.800	1.341.800
3640	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 21.1mm PN 10	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 21.1mm PN 10	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	1.705.200	1.705.200	1.705.200	1.705.200	1.705.200	1.705.200	1.705.200	1.705.200	1.705.200	1.705.200	1.705.200	1.705.200
3641	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 23.7mm PN 10	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 23.7mm PN 10	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	2.166.800	2.166.800	2.166.800	2.166.800	2.166.800	2.166.800	2.166.800	2.166.800	2.166.800	2.166.800	2.166.800	2.166.800
3642	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 26.7mm PN 10	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 26.7mm PN 10	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	2.737.900	2.737.900	2.737.900	2.737.900	2.737.900	2.737.900	2.737.900	2.737.900	2.737.900	2.737.900	2.737.900	2.737.900
3643	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 29.7mm PN 10	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 29.7mm PN 10	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	3.404.800	3.404.800	3.404.800	3.404.800	3.404.800	3.404.800	3.404.800	3.404.800	3.404.800	3.404.800	3.404.800	3.404.800
3644	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 1000 x 59.3mm PN 10	mét	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 1000 x 59.3mm PN 10	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	14.688.400	14.688.400	14.688.400	14.688.400	14.688.400	14.688.400	14.688.400	14.688.400	14.688.400	14.688.400	14.688.400	14.688.400
3645	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø200 SN4	mét	QCVN 16:2019/BXD/TCVN 11821-3:2017 / ISO 21138-3:2007	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø200 SN4	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại nhà máy	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	511.900	511.900	511.900	511.900	511.900	511.900	511.900	511.900	511.900	511.900	511.900	511.900
3646	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø300 SN4	mét	QCVN 16:2019/BXD/TCVN 11821-3:2017 / ISO 21138-3:2007	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø300 SN4	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại nhà máy	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	725.700	725.700	725.700	725.700	725.700	725.700	725.700	725.700	725.700	725.700	725.700	725.700
3647	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật hai nhánh uPVC SE DN 110x110P-225	cái	TCVN 12755:2020	Hộp kiểm soát kỹ thuật hai nhánh uPVC SE DN 110x110P-225	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	800.900	800.900	800.900	800.900	800.900	800.900	800.900	800.900	800.900	800.900	800.900	800.900
3648	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh uPVC 90WY 110x160-200	cái	TCVN 12755:2020	Hộp kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh uPVC 90WY 110x160-200	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	1.307.300	1.307.300	1.307.300	1.307.300	1.307.300	1.307.300	1.307.300	1.307.300	1.307.300	1.307.300	1.307.300	1.307.300
3649	Vật tư ngành nước	Nắp hố ga nhựa AO 200	cái	TCVN 12755:2020	Nắp hố ga nhựa AO 200	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	1.026.300	1.026.300	1.026.300	1.026.300	1.026.300	1.026.300	1.026.300	1.026.300	1.026.300	1.026.300	1.026.300	1.026.300
3650	Vật tư ngành nước	Keo dán uPVC 500gr(có chổi)	hộp	QCVN 16:2019/BXD	Keo dán uPVC 500gr(có chổi)	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400	86.400
3651	Vật tư ngành nước	Keo dán uPVC 1000gr(có chổi)	hộp	QCVN 16:2019/BXD	Keo dán uPVC 1000gr(có chổi)	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000	173.000
3652	Vật tư ngành nước	Van cầu nhựa uPVC BS DN 21	cái	QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-3:2009	Van cầu nhựa uPVC BS DN 21	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500
3653	Vật tư ngành nước	Van cầu nhựa uPVC BS DN 27	cái	QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-3:2009	Van cầu nhựa uPVC BS DN 27	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200	26.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3654	Vật tư ngành nước	Van cầu nhựa uPVC BS DN 34	cái	QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-3:2009	Van cầu nhựa uPVC BS DN 34	Cty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá trên là giá công bố chưa chiết khấu	Giao tại chân công trình	Lô C2, KCN Đồng An 2, P. Bình Dương, Tp. HCM	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700	44.700
3655	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2015	Gạch bê tông (180x80x40)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Số 29, đường Thành Thái, khu phố Tân Cang, phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai.	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300
3656	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2015	Gạch bê tông (180x80x80)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Số 29, đường Thành Thái, khu phố Tân Cang, phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai.	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700
3657	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2015	Gạch bê tông (90x80x80)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Số 29, đường Thành Thái, khu phố Tân Cang, phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai.	900	900	900	900	900	900	900	900	900	900	900	900
3658	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2015	Gạch bê tông (390x90x190)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Số 29, đường Thành Thái, khu phố Tân Cang, phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai.	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450	8.450
3659	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2015	Gạch bê tông (195x90x190)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Số 29, đường Thành Thái, khu phố Tân Cang, phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai.	5.070	5.070	5.070	5.070	5.070	5.070	5.070	5.070	5.070	5.070	5.070	5.070
3660	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2015	Gạch bê tông (400x100x200)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Số 29, đường Thành Thái, khu phố Tân Cang, phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai.	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
3661	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2015	Gạch bê tông (200x100x200)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Số 29, đường Thành Thái, khu phố Tân Cang, phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai.	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100
3662	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2015	Gạch bê tông (390x140x190)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Số 29, đường Thành Thái, khu phố Tân Cang, phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai.	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
3663	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2015	Gạch bê tông (195x140x190)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Số 29, đường Thành Thái, khu phố Tân Cang, phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai.	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400
3664	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2015	Gạch bê tông (400x150x200)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Số 29, đường Thành Thái, khu phố Tân Cang, phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai.	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500	11.500
3665	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2015	Gạch bê tông (200x150x200)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Số 29, đường Thành Thái, khu phố Tân Cang, phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai.	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600	7.600
3666	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2015	Gạch bê tông (390x190x190)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Số 29, đường Thành Thái, khu phố Tân Cang, phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai.	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000	14.000
3667	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2015	Gạch bê tông (195x190x190)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Số 29, đường Thành Thái, khu phố Tân Cang, phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai.	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500
3668	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2015	Gạch bê tông (400x200x200)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Số 29, đường Thành Thái, khu phố Tân Cang, phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai.	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600
3669	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2016	Gạch bê tông (200x200x200)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Số 29, đường Thành Thái, khu phố Tân Cang, phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai.	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400
3670	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2017	Gạch bê tông (200x95x60)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Số 29, đường Thành Thái, khu phố Tân Cang, phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai.	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300	3.300
3671	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477:2016; QCVN 16:2023; ISO 9001:2018	Gạch bê tông (200x100x50)mm	Công ty Cổ phần VLXD không nung Toàn Thắng	Việt Nam		Giao tại nhà máy	Số 29, đường Thành Thái, khu phố Tân Cang, phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai.	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000
3672	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm nhựa Polycarbonate (Nhựa kính cường lực) dạng đặc, Asia Lite dày 3mm	m2	TCVN10103 :2013	3mm	Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Top Asia	Việt Nam		Giao tại chân công trình		480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
3673	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm nhựa Polycarbonate (Nhựa kính cường lực) dạng đặc, Asia Lite dày 4mm	m2	TCVN10103 :2013	4mm	Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Top Asia	Việt Nam		Giao tại chân công trình		639.000	639.000	639.000	639.000	639.000	639.000	639.000	639.000	639.000	639.000	639.000	639.000
3674	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm nhựa Polycarbonate (Nhựa kính cường lực) dạng đặc, Asia Lite dày 5mm	m2	TCVN10103 :2013	5mm	Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Top Asia	Việt Nam		Giao tại chân công trình		800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000	800.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3675	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm nhựa Polycarbonate (Nhựa kính cường lực) dạng đặc, Asia Lite dày 6mm	m2	TCVN10103 :2013	6mm	Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Top Asia	Việt Nam		Giao tại chân công trình		1.051.000	1.051.000	1.051.000	1.051.000	1.051.000	1.051.000	1.051.000	1.051.000	1.051.000	1.051.000	1.051.000	1.051.000
3676	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm nhựa Polycarbonate (Nhựa kính cường lực) dạng đặc, Asia Lite dày 8mm.	m2	TCVN10103 :2013	8mm	Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Top Asia	Việt Nam		Giao tại chân công trình		1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000
3677	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm nhựa Polycarbonate (Nhựa kính cường lực) dạng đặc, Asia Lite dày 10mm	m2	TCVN10103 :2013	10mm	Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Top Asia	Việt Nam		Giao tại chân công trình		1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000	1.750.000
3678	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm nhựa Polycarbonate (Nhựa kính cường lực) dạng đặc, Asia Lite dày 12mm	m2	TCVN10103 :2013	12mm	Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Top Asia	Việt Nam		Giao tại chân công trình		2.182.000	2.182.000	2.182.000	2.182.000	2.182.000	2.182.000	2.182.000	2.182.000	2.182.000	2.182.000	2.182.000	2.182.000
3679	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	TCVN 1453:1986	Ngói lợp BT loại 10v/m2, KT: 33x42cm; Nhóm I (E002, E004 E78, E79, E101, E127)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương												
3680	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	TCVN 1453:1986	Ngói lợp BT loại 10v/m2, KT: 33x42cm; Nhóm II (E006, E122 E123)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương												
3681	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói nóc	viên	TCVN 1453:1986	Ngói nóc BT, 3.3v/m, Nhóm I (E002, E004 E78, E79, E101, E127)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương												
3682	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói nóc	viên	TCVN 1453:1986	Ngói nóc BT, 3.3v/m, Nhóm II (E006, E122 E123)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương												
3683	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói cuối nóc	viên	TCVN 1453:1986	Ngói cuối nóc BT, Nhóm I (E002, E004 E78, E79, E101, E127)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương												
3684	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói cuối nóc	viên	TCVN 1453:1986	Ngói cuối nóc BT, Nhóm II (E006, E122 E123)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương												
3685	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói rìa	viên	TCVN 1453:1986	Ngói rìa BT, 3.3v/m, Nhóm I (E002, E004 E78, E79, E101, E127)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương												
3686	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói rìa	viên	TCVN 1453:1986	Ngói rìa BT, 3.3v/m, Nhóm II (E006, E122 E123)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương												
3687	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói cuối rìa	viên	TCVN 1453:1986	Ngói cuối rìa BT, 3.3v/m, Nhóm I (E002, E004 E78, E79, E101, E127)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương												
3688	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói cuối rìa	viên	TCVN 1453:1986	Ngói cuối rìa BT, 3.3v/m, Nhóm II (E006, E122 E123)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương												
3689	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói ghép 2	viên	TCVN 1453:1986	Ngói ghép 2 BT, Nhóm I (E002, E004 E78, E79, E101, E127)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương												
3690	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói ghép 2	viên	TCVN 1453:1986	Ngói ghép 2 BT, Nhóm Nhóm II (E006, E122 E123)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương												
3691	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói cuối mái	viên	TCVN 1453:1986	Ngói cuối mái BT, Nhóm I (E002, E004 E78, E79, E101, E127)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương												
3692	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói cuối mái	viên	TCVN 1453:1986	Ngói cuối mái BT, Nhóm II (E006, E122 E123)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương												
3693	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói chạc 3	viên	TCVN 1453:1986	Ngói chạc 3 BT, Nhóm I (E002, E004 E78, E79, E101, E127)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương												
3694	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói chạc 3	viên	TCVN 1453:1986	Ngói chạc 3 BT, Nhóm II (E006, E122 E123)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương												
3695	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói chạc 4	viên	TCVN 1453:1986	Ngói chạc 4 BT, Nhóm I (E002, E004 E78, E79, E101, E127)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương												

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3696	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói chạc 4	viên	TCVN 1453:1986	Ngói chạc 4 BT, Nhóm II (E006, E122 E123)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương												
3697	Vật liệu khác	Sơn ngói	lon	Không có thông tin	Sơn ngói, 2kg/lon, Nhóm I (E002, E004 E78, E79, E101, E127)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương												
3698	Vật liệu khác	Sơn ngói	lon	Không có thông tin	Sơn ngói, 2kg/lon, Nhóm II (E006, E122 E123)	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Số 9, đường số 10, KCN Việt Nam - Singapore, Bình Hòa, TP Thuận An, Bình Dương												
3699	Vật liệu khác	Keo chà ron	kg	TCVN 7899-4:2008	Keo chà ron thông dụng, màu trắng, 1kg/ túi, 20 túi/thùng	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Cty CP ĐT và CN Bửu Long, ấp Bình Thạch, Bình Hòa, Vĩnh Cửu, Đồng Nai	22.000											
3700	Vật liệu khác	Keo chà ron	kg	TCVN 7899-4:2008	Keo chà ron hồ bơi, màu trắng, 1kg/ túi, 20 túi/thùng	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Cty CP ĐT và CN Bửu Long, ấp Bình Thạch, Bình Hòa, Vĩnh Cửu, Đồng Nai	40.000											
3701	Vật liệu khác	Keo dán gạch	kg	TCVN 7899-2:2008	Keo dán gạch thông dụng, 20kg/ bao, dùng cho gạch <800x800mm	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Cty CP ĐT và CN Bửu Long, ấp Bình Thạch, Bình Hòa, Vĩnh Cửu, Đồng Nai	10.000											
3702	Vật liệu khác	Keo dán gạch	kg	TCVN 7899-2:2008	Keo dán gạch khổ lớn, 20kg/ bao, dùng cho gạch <1200x1200mm	Cty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Xi Măng SCG Việt Nam	Việt Nam		Giao tại chân công trình	Nhà máy: Cty CP ĐT và CN Bửu Long, ấp Bình Thạch, Bình Hòa, Vĩnh Cửu, Đồng Nai	15.500											
3703	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch thanh gỗ 150x800mm, xương ceramic. Hàng loại 1, Hộp = 08 viên = 0.96 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		281.933	281.933	281.933	281.933	281.933	281.933	281.933	281.933	281.933	281.933	281.933	281.933
3704	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu 300x300mm ceramic men bóng & men matt (chày phẳng), hộp = 11 viên = 0.99 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		174.322	174.322	174.322	174.322	174.322	174.322	174.322	174.322	174.322	174.322	174.322	174.322
3705	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu 300x300mm ceramic men bóng & men matt (chày định hình), hộp = 11 viên = 0.99 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		176.767	176.767	176.767	176.767	176.767	176.767	176.767	176.767	176.767	176.767	176.767	176.767
3706	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu 300x300mm ceramic men sugar (chày phẳng+định hình), hộp = 11 viên = 0.99 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		184.322	184.322	184.322	184.322	184.322	184.322	184.322	184.322	184.322	184.322	184.322	184.322
3707	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu 300x300mmceramic ốp lát bể bơi màu xanh (men bóng), hộp = 11 viên = 0.99 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		199.656	199.656	199.656	199.656	199.656	199.656	199.656	199.656	199.656	199.656	199.656	199.656
3708	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu 300x300mmceramic gạch bông xương trắng (men matt), hộp = 11 viên = 0.99 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		209.656	209.656	209.656	209.656	209.656	209.656	209.656	209.656	209.656	209.656	209.656	209.656
3709	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu thẻ trang trí 250x500mm men sugar, hộp = 8 viên = 1 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		208.710	208.710	208.710	208.710	208.710	208.710	208.710	208.710	208.710	208.710	208.710	208.710
3710	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu 500x500mm ceramic men matt (chày phẳng + định hình). Hộp = 06 viên = 1.5 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		156.100	156.100	156.100	156.100	156.100	156.100	156.100	156.100	156.100	156.100	156.100	156.100
3711	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu 500x500mm ceramic men sugar (phẳng+định hình)). Hộp = 06 viên = 1.5 m2	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		182.713	182.713	182.713	182.713	182.713	182.713	182.713	182.713	182.713	182.713	182.713	182.713
3712	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu ốp lát porcelain 300x600mm, mài nano màu nhạt + đậm (hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		271.544	271.544	271.544	271.544	271.544	271.544	271.544	271.544	271.544	271.544	271.544	271.544
3713	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu ốp lát porcelain 300x600mm, mài nano đầu viên (hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		283.461	283.461	283.461	283.461	283.461	283.461	283.461	283.461	283.461	283.461	283.461	283.461
3714	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu ốp lát porcelain 300x600mm, mài nano điểm trang trí (hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		329.294	329.294	329.294	329.294	329.294	329.294	329.294	329.294	329.294	329.294	329.294	329.294
3715	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu ốp lát porcelain 300x600mm, men matt màu nhạt + đậm (hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		283.614	283.614	283.614	283.614	283.614	283.614	283.614	283.614	283.614	283.614	283.614	283.614
3716	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu ốp lát porcelain 300x600mm, matt đầu viền (hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		295.378	295.378	295.378	295.378	295.378	295.378	295.378	295.378	295.378	295.378	295.378	295.378
3717	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu ốp lát porcelain 300x600mm, matt điểm trang trí (hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		339.378	339.378	339.378	339.378	339.378	339.378	339.378	339.378	339.378	339.378	339.378	339.378
3718	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu ốp lát porcelain 300x600mm, mài nano màu nhạt + đậm (bộ Nắng Phương Nam), (hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		279.336	279.336	279.336	279.336	279.336	279.336	279.336	279.336	279.336	279.336	279.336	279.336
3719	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu ốp lát porcelain 300x600mm,mài nano đầu viền (bộ Nắng Phương Nam), (hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		290.794	290.794	290.794	290.794	290.794	290.794	290.794	290.794	290.794	290.794	290.794	290.794
3720	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Các mẫu ốp lát porcelain 300x600mm, mài nano điểm trang trí (bộ Nắng Phương Nam), (hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		336.322	336.322	336.322	336.322	336.322	336.322	336.322	336.322	336.322	336.322	336.322	336.322
3721	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Semi porcelain 300x600mm, màu đậm + nhạt (hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		203.507	203.507	203.507	203.507	203.507	203.507	203.507	203.507	203.507	203.507	203.507	203.507
3722	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Semi porcelain 300x600mm, đầu viền (hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		207.581	207.581	207.581	207.581	207.581	207.581	207.581	207.581	207.581	207.581	207.581	207.581
3723	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Semi porcelain 300x600mm, điểm trang trí (hộp = 08 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		209.619	209.619	209.619	209.619	209.619	209.619	209.619	209.619	209.619	209.619	209.619	209.619
3724	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Ceramic 400x600mm men Matt (Hộp = 5 viên = 1,2 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		170.915	170.915	170.915	170.915	170.915	170.915	170.915	170.915	170.915	170.915	170.915	170.915
3725	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát porcelain 600x600mm, nano màu sáng + màu đậm (hộp = 4 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		249.239	249.239	249.239	249.239	249.239	249.239	249.239	249.239	249.239	249.239	249.239	249.239
3726	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát porcelain 600x600mm, men kim cương màu sáng (hộp = 4 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		275.822	275.822	275.822	275.822	275.822	275.822	275.822	275.822	275.822	275.822	275.822	275.822
3727	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát porcelain 600x600mm, men kim cương màu đậm (hộp = 4 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		299.656	299.656	299.656	299.656	299.656	299.656	299.656	299.656	299.656	299.656	299.656	299.656
3728	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát porcelain 600x600mm, men kim cương màu đen trơn (đậm đặc biệt) (hộp = 4 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		308.211	308.211	308.211	308.211	308.211	308.211	308.211	308.211	308.211	308.211	308.211	308.211

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3729	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát porcelain 600x600mm, men matt (đậm đặc biệt) (hộp = 4 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		261.308	261.308	261.308	261.308	261.308	261.308	261.308	261.308	261.308	261.308	261.308	261.308
3730	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Semi porcelain 600x600mm (hộp = 04 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		207.581	207.581	207.581	207.581	207.581	207.581	207.581	207.581	207.581	207.581	207.581	207.581
3731	Gạch ốp lát	Gạch ceramic	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Ceramic 600x600mm mài bóng nano & men Matt (Hộp = 4 viên = 1,44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		170.915	170.915	170.915	170.915	170.915	170.915	170.915	170.915	170.915	170.915	170.915	170.915
3732	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Porcelain KT400x800mm, men kim cương màu đậm + nhạt (hộp = 04 viên = 1.28 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		321.694	321.694	321.694	321.694	321.694	321.694	321.694	321.694	321.694	321.694	321.694	321.694
3733	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Porcelain KT400x800mm, điểm men kim cương (hộp = 04 viên = 1.28 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		361.569	361.569	361.569	361.569	361.569	361.569	361.569	361.569	361.569	361.569	361.569	361.569
3734	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Porcelain KT400x800mm, men matt màu đậm + nhạt (hộp = 04 viên = 1.28 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		341.975	341.975	341.975	341.975	341.975	341.975	341.975	341.975	341.975	341.975	341.975	341.975
3735	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Porcelain KT400x800mm, điểm men matt (hộp = 04 viên = 1.28 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		372.569	372.569	372.569	372.569	372.569	372.569	372.569	372.569	372.569	372.569	372.569	372.569
3736	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Porcelain KT400x800mm, men kim cương viền viền (hộp = 04 viên = 1.28 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		332.350	332.350	332.350	332.350	332.350	332.350	332.350	332.350	332.350	332.350	332.350	332.350
3737	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Semi porcelain 400x800mm, màu nhạt + màu đậm (hộp = 04 viên = 1.28 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		240.174	240.174	240.174	240.174	240.174	240.174	240.174	240.174	240.174	240.174	240.174	240.174
3738	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Semi porcelain 400x800mm, đầu viền (hộp = 04 viên = 1.28 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		244.248	244.248	244.248	244.248	244.248	244.248	244.248	244.248	244.248	244.248	244.248	244.248
3739	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Semi porcelain 400x800mm, điểm trang trí (hộp = 04 viên = 1.28 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		246.285	246.285	246.285	246.285	246.285	246.285	246.285	246.285	246.285	246.285	246.285	246.285
3740	Gạch ốp lát	Gạch granite	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Granite 800x800mm (hộp = 03 viên = 1.92 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		384.804	384.804	384.804	384.804	384.804	384.804	384.804	384.804	384.804	384.804	384.804	384.804
3741	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Porcelain 800x800mm, mài nano màu sáng (hộp = 3 viên = 1.92 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		301.985	301.985	301.985	301.985	301.985	301.985	301.985	301.985	301.985	301.985	301.985	301.985
3742	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Porcelain 800x800mm, mài nano màu đậm (hộp = 3 viên = 1.92 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		308.883	308.883	308.883	308.883	308.883	308.883	308.883	308.883	308.883	308.883	308.883	308.883
3743	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Porcelain 800x800mm, men kim cương màu sáng (hộp = 3 viên = 1.92 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		349.996	349.996	349.996	349.996	349.996	349.996	349.996	349.996	349.996	349.996	349.996	349.996
3744	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Porcelain 800x800mm, men kim cương màu đậm (hộp = 3 viên = 1.92 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		373.371	373.371	373.371	373.371	373.371	373.371	373.371	373.371	373.371	373.371	373.371	373.371
3745	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Semi porcelain 800x800mm (hộp = 03 viên = 1.92 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		240.174	240.174	240.174	240.174	240.174	240.174	240.174	240.174	240.174	240.174	240.174	240.174
3746	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Porcelain 600x1200mm, men kim cương (Hộp = 02 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		433.947	433.947	433.947	433.947	433.947	433.947	433.947	433.947	433.947	433.947	433.947	433.947
3747	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Porcelain 600x1200mm, men matt (Hộp = 02 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		423.558	423.558	423.558	423.558	423.558	423.558	423.558	423.558	423.558	423.558	423.558	423.558
3748	Gạch ốp lát	Gạch Porcerlain	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Porcelain 600x1200mm, Carving (Hộp = 02 viên = 1.44 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		443.878	443.878	443.878	443.878	443.878	443.878	443.878	443.878	443.878	443.878	443.878	443.878
3749	Gạch ốp lát	Gạch granite	m2	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Granite 1000x1000mm men kim cương cải tiến (Hộp = 02 viên = 2 m2)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		509.560	509.560	509.560	509.560	509.560	509.560	509.560	509.560	509.560	509.560	509.560	509.560
3750	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói lợp ceramic tráng men (loại 2 đinh vít): RF06, GR02, TRT03, CNRF06 (màu xanh)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380
3751	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói lợp ceramic tráng men (loại 2 đinh vít): RF07, GR03 (màu nâu cafe)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380
3752	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói lợp ceramic tráng men (loại 2 đinh vít): RF05, GR01, TRT01, CNRF05 (đỏ tiêu chuẩn)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380
3753	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói lợp ceramic tráng men (loại 2 đinh vít): RF09, GR05, CNRF09, TRT02 (xanh tím than)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380
3754	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói lợp ceramic tráng men (loại 2 đinh vít): RF08, TRT04 (xanh cobalt)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380	43.380
3755	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói lợp ceramic tráng men cao cấp (loại 1 đinh vít) : RF102N, RFR102 (màu xanh dương)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120
3756	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói lợp ceramic tráng men cao cấp (loại 1 đinh vít) : RF103N, RFR103 (màu nâu cafe)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120
3757	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói lợp ceramic tráng men cao cấp (loại 1 đinh vít) : RF101N, RFR101 (màu đỏ tươi)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120
3758	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói lợp ceramic tráng men cao cấp (loại 1 đinh vít) : RF104N, RFR104 (xanh tím than), RFA04(tím than)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120
3759	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói lợp ceramic tráng men cao cấp (loại 1 đinh vít) : RF105N, RFR105 (xanh cobalt)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120	47.120
3760	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói bò úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài): NC05 (màu đỏ tươi)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425
3761	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói bò úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài): NC06 (màu xanh dương)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425
3762	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói bò úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài): NC07 (màu nâu cafe)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425
3763	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói bò úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài): NC09 (màu xanh tím than)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425	44.425
3764	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói bò úp nóc (hộp = 08 viên = 1.8m dài): NC08 (màu xanh cobalt)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		46.020	46.020	46.020	46.020	46.020	46.020	46.020	46.020	46.020	46.020	46.020	46.020
3765	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) : RC05 (màu đỏ tươi)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170
3766	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) : RC06 (màu xanh dương)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170
3767	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) : RC07 (màu nâu cafe)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170
3768	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói lợp	viên	QCVN16:2023/BXD TCVN9133:2011	Ngói úp rìa (Hộp = 08 viên =1.8 m dài) : RC09 (màu xanh tím than)	Công ty cổ phần CMC	Việt Nam		Giao tại chân công trình		42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170	42.170
3769	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® U-GROUT 120	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
3770	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT P M60 (Vữa bơm)	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400
3771	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS® GROUT TSP M60 (Vữa tự san phẳng)	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600
3772	Vật liệu khác	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS COAT 12N	kg	BS EN 14891: 2017	Bộ 28kg: 20kg/bao,8kg/can	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000
3773	Vật liệu khác	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS SEALCOAT	kg	BS EN 14891: 2017	Bộ 25kg: 15kg/bao,10kg/can	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
3774	Vật liệu khác	Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS MASTERCOAT	kg	BS EN 14891: 2017	Bộ 24kg: 14kg/bao,10kg/can	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000
3775	Vật liệu khác	Màng nhũ tương chống thấm đàn hồi cao cấp - GPS ® MEMTOP 01	kg	ASTM D412 ASTM D7234 TCVN 6557:2000	10kg, 20kg/ thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000
3776	Vật liệu khác	Nhũ tương chống thấm một thành phần gốc bitum biến tính cao cấp - GPS ® MEMTOP 02	kg	ASTM D412 ASTM D7234 TCVN 6557:2000	10kg, 20kg/ thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000	106.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3777	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối - GPS ® Latex	lít	TCVN 8826:2011	5 lít, 10 lít, 25 lít/can, 200 lít/phuy	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000	102.000
3778	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm và tác nhân kết nối - GPS ® Latex TH	lít	TCVN 8826:2011	5 lít, 10 lít, 25 lít/can, 200 lít/phuy	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
3779	Vật liệu khác	Matit chèn khe và vết nứt - GPS® MAFILL 2000	kg	ASTM D36 ASTM D70 ASTM D1190	18kg/thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000	126.000
3780	Vật liệu khác	Matit chèn khe và vết nứt - GPS® MAFILL 2002	kg	ASTM D36 ASTM D70 ASTM D1190	18kg/thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000
3781	Vật liệu khác	Thanh trương nở - GPS® LINESTOP 2015	md	ASTM D71-94 ASTM D471-16	5md/cuộn, 7 cuộn/thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000	92.000
3782	Vật liệu khác	Thanh cao su trương nở - GPS® HYDROPHILIC	md	ASTM D412 ASTM D2240 ASTM D471-16	5md/cuộn, 7 cuộn/thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
3783	Vật liệu khác	Màng chống thấm tự dính gốc bitum dày 1.5mm - GPS® Erostick 1.5mm	m2	BS EN 1848 - 1 EN 12311-1 EN 12310-1 EN 12317-1	20m2/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000
3784	Vật liệu khác	Màng chống thấm khò nóng gốc bitum dày 3mm - GPS® Erostick 3mm	m2	BS EN 1848 - 1 EN 12311-1 EN 12310-1 EN 1928	10m2/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000	156.000
3785	Vật liệu khác	Màng chống thấm HDPE bám dính ngược toàn phần - GPS® Pro proof 1.2T	m2	ASTM D3776 ASTM D412 ASTM E154 ASTM D1970 ASTM D903 ASTM E96 ASTM D1876 ASTM D5385	20m2/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000	278.000
3786	Vật liệu khác	Màng chống thấm TPO cho nền và tường tầng hầm - GPS® Floor TPO	m2	ASTM D412 ASTM E154 ASTM D903 ASTM D1876 ASTM D5385	20m2/ cuộn	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000	338.000
3787	Vật liệu khác	Chống thấm gốc polyurethane một thành phần - GPS® Polyurethane MD	kg	ASTM D412 ASTM D2240 ASTM D7234 BS EN 14891 : 2017	25kg/thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
3788	Vật liệu khác	Lớp lót chống thấm gốc Polyurethane - GPS® Primer PU	kg	TCVN 8826:2011 ASTM D4541-17	16kg/thùng	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000
3789	Vật liệu khác	Chống thấm gốc Epoxy 2 TP chống ăn mòn - GPS® Epotar FN	kg	ASTM D4541-17 TCVN 2100-2: 2013	24kg/ bộ	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000	282.000
3790	Vật liệu khác	Lớp lót chống thấm gốc Epoxy - GPS® EP-Primer	kg	ASTM D4541-17	16 kg/ bộ	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000
3791	Vật liệu khác	Sơn phủ Epoxy hệ lăn - GPS® EP Coating	kg	ASTM D4541-17 ASTM D4060-10 TCVN 9014 : 2011	25kg/bộ	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000	306.000
3792	Vật liệu khác	Sơn phủ Epoxy hệ tự san phẳng - GPS® EP Lining	kg	ASTM D7234 ASTM D4060-10 TCVN 7952-9 TCVN 9014	25kg/bộ	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000	318.000
3793	Vật liệu khác	Sơn lót Epoxy - GPS® EP Primer FL	kg	ASTM D4541-17	20kg/bộ	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000	248.000
3794	Vật liệu khác	Chất trám khe một thành phần gốc polyurethan - GPS® Sealant 889	tuýp	ASTM D792-13 ASTM D2240 ASTM D412 ASTM D5893	600ml/tuýp	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000	218.000
3795	Vật liệu khác	Chất trám khe một thành phần gốc polyurethan cao cấp - GPS® Sealant 888	tuýp	ASTM D792-13 ASTM D2240 ASTM D412 ASTM D5893	600ml/tuýp	Công ty TNHH GPS Việt Nam	Việt Nam	Giá tại nhà máy		P. Long Nguyên, TP. HCM.	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000	332.000
3796	Vật liệu khác	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY	Bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	671.296	671.296	671.296	671.296	671.296	671.296	671.296	671.296	671.296	671.296	671.296	671.296
3797	Vật liệu khác	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY	Bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	507.407	507.407	507.407	507.407	507.407	507.407	507.407	507.407	507.407	507.407	507.407	507.407
3798	Vật liệu khác	Bột trét nội thất KOVA DX	Bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	496.296	496.296	496.296	496.296	496.296	496.296	496.296	496.296	496.296	496.296	496.296	496.296
3799	Vật liệu khác	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn	Thùng	TCVN 12692:2020	Thùng 22kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593	3.842.593
3800	Vật liệu khác	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường	Thùng	TCVN 12692:2020	Thùng 22kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	3.655.556	3.655.556	3.655.556	3.655.556	3.655.556	3.655.556	3.655.556	3.655.556	3.655.556	3.655.556	3.655.556	3.655.556
3801	Vật liệu khác	Chất chống thấm KOVA CT-11A PU Sàn mái	Thùng	TCCS262:2024/ KOVANANOPRO	Thùng 22kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000	4.250.000
3802	Vật liệu khác	Chất chống thấm màu KOVA CT-11A Color	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 22kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	5.185.185	5.185.185	5.185.185	5.185.185	5.185.185	5.185.185	5.185.185	5.185.185	5.185.185	5.185.185	5.185.185	5.185.185
3803	Vật liệu khác	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B	Thùng	TCCS15:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 4kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	678.704	678.704	678.704	678.704	678.704	678.704	678.704	678.704	678.704	678.704	678.704	678.704
3804	Vật liệu khác	Mastic dẻo KOVA Đa năng	Thùng	TCCS204:2023/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	1.144.444	1.144.444	1.144.444	1.144.444	1.144.444	1.144.444	1.144.444	1.144.444	1.144.444	1.144.444	1.144.444	1.144.444
3805	Vật liệu khác	Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn	Bộ	TCCS75:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	867.593	867.593	867.593	867.593	867.593	867.593	867.593	867.593	867.593	867.593	867.593	867.593

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3806	Vật liệu khác	Mastic chịu ẩm KOVA SK-6	Bộ	TCCS86:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 10kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	990.741	990.741	990.741	990.741	990.741	990.741	990.741	990.741	990.741	990.741	990.741	990.741
3807	Vật liệu khác	Keo KOVA Clear Nano	Lon	TCCS221:2024/ KOVANANOPRO	Lon 1L	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000
3808	Vật liệu khác	Keo KOVA Clear	Thùng	TCCS203:2023/ KOVANANOPRO	Thùng 5L	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	1.458.333	1.458.333	1.458.333	1.458.333	1.458.333	1.458.333	1.458.333	1.458.333	1.458.333	1.458.333	1.458.333	1.458.333
3809	Sơn	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường	Bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS72:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185
3810	Sơn	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường kháng khuẩn	Bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS74:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000
3811	Sơn	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	Bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS71:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185	2.085.185
3812	Sơn	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn	Bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS73:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000	2.375.000
3813	Sơn	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhạt	Bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS106:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	1.198.148	1.198.148	1.198.148	1.198.148	1.198.148	1.198.148	1.198.148	1.198.148	1.198.148	1.198.148	1.198.148	1.198.148
3814	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Chống Nóng	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	7.770.370	7.770.370	7.770.370	7.770.370	7.770.370	7.770.370	7.770.370	7.770.370	7.770.370	7.770.370	7.770.370	7.770.370
3815	Sơn	Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS79:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 5kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	1.770.370	1.770.370	1.770.370	1.770.370	1.770.370	1.770.370	1.770.370	1.770.370	1.770.370	1.770.370	1.770.370	1.770.370
3816	Sơn	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS65:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 20kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	5.018.519	5.018.519	5.018.519	5.018.519	5.018.519	5.018.519	5.018.519	5.018.519	5.018.519	5.018.519	5.018.519	5.018.519
3817	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	3.043.519	3.043.519	3.043.519	3.043.519	3.043.519	3.043.519	3.043.519	3.043.519	3.043.519	3.043.519	3.043.519	3.043.519
3818	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	3.937.963	3.937.963	3.937.963	3.937.963	3.937.963	3.937.963	3.937.963	3.937.963	3.937.963	3.937.963	3.937.963	3.937.963
3819	Sơn	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	2.110.185	2.110.185	2.110.185	2.110.185	2.110.185	2.110.185	2.110.185	2.110.185	2.110.185	2.110.185	2.110.185	2.110.185
3820	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Bền Màu	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	8.724.074	8.724.074	8.724.074	8.724.074	8.724.074	8.724.074	8.724.074	8.724.074	8.724.074	8.724.074	8.724.074	8.724.074
3821	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Chống Thấm	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	7.138.889	7.138.889	7.138.889	7.138.889	7.138.889	7.138.889	7.138.889	7.138.889	7.138.889	7.138.889	7.138.889	7.138.889
3822	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	5.118.519	5.118.519	5.118.519	5.118.519	5.118.519	5.118.519	5.118.519	5.118.519	5.118.519	5.118.519	5.118.519	5.118.519
3823	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA K-261 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000
3824	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	3.112.037	3.112.037	3.112.037	3.112.037	3.112.037	3.112.037	3.112.037	3.112.037	3.112.037	3.112.037	3.112.037	3.112.037
3825	Sơn	Sơn nghệ thuật KOVA Art Metallic	Lon	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Lon 1kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000
3826	Sơn	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	4.782.407	4.782.407	4.782.407	4.782.407	4.782.407	4.782.407	4.782.407	4.782.407	4.782.407	4.782.407	4.782.407	4.782.407
3827	Sơn	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	5.060.185	5.060.185	5.060.185	5.060.185	5.060.185	5.060.185	5.060.185	5.060.185	5.060.185	5.060.185	5.060.185	5.060.185
3828	Sơn	Sơn nội thất KOVA FIT	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	1.171.296	1.171.296	1.171.296	1.171.296	1.171.296	1.171.296	1.171.296	1.171.296	1.171.296	1.171.296	1.171.296	1.171.296

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3829	Sơn	Sơn nội thất KOVA Fix Up	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	2.001.852	2.001.852	2.001.852	2.001.852	2.001.852	2.001.852	2.001.852	2.001.852	2.001.852	2.001.852	2.001.852	2.001.852
3830	Sơn	Sơn nội thất KOVA K-203 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	1.981.481	1.981.481	1.981.481	1.981.481	1.981.481	1.981.481	1.981.481	1.981.481	1.981.481	1.981.481	1.981.481	1.981.481
3831	Sơn	Sơn nội thất KOVA K-260 Plus	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	2.821.296	2.821.296	2.821.296	2.821.296	2.821.296	2.821.296	2.821.296	2.821.296	2.821.296	2.821.296	2.821.296	2.821.296
3832	Sơn	Sơn nội thất KOVA VISTA++	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	1.533.333	1.533.333	1.533.333	1.533.333	1.533.333	1.533.333	1.533.333	1.533.333	1.533.333	1.533.333	1.533.333	1.533.333
3833	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Che Lấp Vết Nứt	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 4.5 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	2.387.963	2.387.963	2.387.963	2.387.963	2.387.963	2.387.963	2.387.963	2.387.963	2.387.963	2.387.963	2.387.963	2.387.963
3834	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Tự Làm Sạch	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 4.5 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	2.819.444	2.819.444	2.819.444	2.819.444	2.819.444	2.819.444	2.819.444	2.819.444	2.819.444	2.819.444	2.819.444	2.819.444
3835	Sơn	Sơn nội thất cao cấp KOVA Home Love	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	5.287.037	5.287.037	5.287.037	5.287.037	5.287.037	5.287.037	5.287.037	5.287.037	5.287.037	5.287.037	5.287.037	5.287.037
3836	Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective 2in1	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	3.273.148	3.273.148	3.273.148	3.273.148	3.273.148	3.273.148	3.273.148	3.273.148	3.273.148	3.273.148	3.273.148	3.273.148
3837	Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective Siêu Dặm Phủ	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370
3838	Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective Mịn Màng	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	1.917.593	1.917.593	1.917.593	1.917.593	1.917.593	1.917.593	1.917.593	1.917.593	1.917.593	1.917.593	1.917.593	1.917.593
3839	Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective Tiện Lợi	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	1.459.259	1.459.259	1.459.259	1.459.259	1.459.259	1.459.259	1.459.259	1.459.259	1.459.259	1.459.259	1.459.259	1.459.259
3840	Sơn	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	2.800.926	2.800.926	2.800.926	2.800.926	2.800.926	2.800.926	2.800.926	2.800.926	2.800.926	2.800.926	2.800.926	2.800.926
3841	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA Home Safe	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	5.211.111	5.211.111	5.211.111	5.211.111	5.211.111	5.211.111	5.211.111	5.211.111	5.211.111	5.211.111	5.211.111	5.211.111
3842	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA Effective Màu Lâu Phai	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	4.182.407	4.182.407	4.182.407	4.182.407	4.182.407	4.182.407	4.182.407	4.182.407	4.182.407	4.182.407	4.182.407	4.182.407
3843	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA Effective Chuyên dụng	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	3.362.037	3.362.037	3.362.037	3.362.037	3.362.037	3.362.037	3.362.037	3.362.037	3.362.037	3.362.037	3.362.037	3.362.037
3844	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	3.339.815	3.339.815	3.339.815	3.339.815	3.339.815	3.339.815	3.339.815	3.339.815	3.339.815	3.339.815	3.339.815	3.339.815
3845	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	4.498.148	4.498.148	4.498.148	4.498.148	4.498.148	4.498.148	4.498.148	4.498.148	4.498.148	4.498.148	4.498.148	4.498.148
3846	Sơn	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu Catalouge	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	7.380.556	7.380.556	7.380.556	7.380.556	7.380.556	7.380.556	7.380.556	7.380.556	7.380.556	7.380.556	7.380.556	7.380.556
3847	Sơn	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu tùy chỉnh ngoài Catalouge	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	8.680.556	8.680.556	8.680.556	8.680.556	8.680.556	8.680.556	8.680.556	8.680.556	8.680.556	8.680.556	8.680.556	8.680.556
3848	Sơn	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Màu Catalouge	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	10.340.741	10.340.741	10.340.741	10.340.741	10.340.741	10.340.741	10.340.741	10.340.741	10.340.741	10.340.741	10.340.741	10.340.741
3849	Sơn	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Màu tùy chỉnh ngoài Catalouge	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	11.415.741	11.415.741	11.415.741	11.415.741	11.415.741	11.415.741	11.415.741	11.415.741	11.415.741	11.415.741	11.415.741	11.415.741
3850	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	6.060.185	6.060.185	6.060.185	6.060.185	6.060.185	6.060.185	6.060.185	6.060.185	6.060.185	6.060.185	6.060.185	6.060.185
3851	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen/Vàng/Đỏ	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	7.316.667	7.316.667	7.316.667	7.316.667	7.316.667	7.316.667	7.316.667	7.316.667	7.316.667	7.316.667	7.316.667	7.316.667

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3852	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) - Trắng/Đen/Vàng/Đỏ	Thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 20kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	10.145.370	10.145.370	10.145.370	10.145.370	10.145.370	10.145.370	10.145.370	10.145.370	10.145.370	10.145.370	10.145.370	10.145.370
3853	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A10 (màu Đỏ; dùng để sơn bề mặt kết cấu BT, BTCT)	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 25 kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	3.271.875	3.271.875	3.271.875	3.271.875	3.271.875	3.271.875	3.271.875	3.271.875	3.271.875	3.271.875	3.271.875	3.271.875
3854	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A10 (màu Trắng; dùng để sơn bề mặt kết cấu BT, BTCT)	Thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 25 kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	2.484.375	2.484.375	2.484.375	2.484.375	2.484.375	2.484.375	2.484.375	2.484.375	2.484.375	2.484.375	2.484.375	2.484.375
3855	Sơn	Sơn lót giao thông KOVA KL-M (dùng làm sơn lót cho sơn vạch kẻ đường)	Can	QCVN 08:2020/BCT TCCS83:2018/KOVANANOPRO	Can 24 kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	2.337.000	2.337.000	2.337.000	2.337.000	2.337.000	2.337.000	2.337.000	2.337.000	2.337.000	2.337.000	2.337.000	2.337.000
3856	Vật liệu khác	Hạt phản quang	Bao	TCCS267:2025/KOVANANOPRO	Bao 25 kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	599.375	599.375	599.375	599.375	599.375	599.375	599.375	599.375	599.375	599.375	599.375	599.375
3857	Sơn	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (màu Trắng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	Bao	QCVN 08:2020/BCT TCCS82:2018/KOVANANOPRO	Bao 25 kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	609.375	609.375	609.375	609.375	609.375	609.375	609.375	609.375	609.375	609.375	609.375	609.375
3858	Sơn	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (màu Vàng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	Bao	QCVN 08:2020/BCT TCCS82:2018/KOVANANOPRO	Bao 25 kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	634.375	634.375	634.375	634.375	634.375	634.375	634.375	634.375	634.375	634.375	634.375	634.375
3859	Sơn	Sơn giao thông KOVA Hotmelt TCVN (màu Trắng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	Bao	QCVN 08:2020/BCT TCCS81:2018/KOVANANOPRO	Bao 25 kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	919.375	919.375	919.375	919.375	919.375	919.375	919.375	919.375	919.375	919.375	919.375	919.375
3860	Sơn	Sơn giao thông KOVA Hotmelt TCVN (màu Vàng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	Bao	QCVN 08:2020/BCT TCCS81:2018/KOVANANOPRO	Bao 25 kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	956.875	956.875	956.875	956.875	956.875	956.875	956.875	956.875	956.875	956.875	956.875	956.875
3861	Sơn	Sơn giao thông KOVA Hotmelt AASHTO (màu Trắng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	Bao	QCVN 08:2020/BCT TCCS103:2018/KOVANANOPRO	Bao 25 kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	1.109.375	1.109.375	1.109.375	1.109.375	1.109.375	1.109.375	1.109.375	1.109.375	1.109.375	1.109.375	1.109.375	1.109.375
3862	Sơn	Sơn giao thông KOVA Hotmelt AASHTO (màu Vàng; dùng để sơn vạch kẻ đường)	Bao	QCVN 08:2020/BCT TCCS103:2018/KOVANANOPRO	Bao 25 kg	NANOPRO	Việt Nam		Vận chuyển tới chân công trình	92G-92H Nguyễn Hữu Cảnh, P.Thạnh Mỹ Tây, TP HCM	1.146.875	1.146.875	1.146.875	1.146.875	1.146.875	1.146.875	1.146.875	1.146.875	1.146.875	1.146.875	1.146.875	1.146.875
3863	Bê tông đúc sẵn	Hố ga ngăn mùi	bộ	TCVN 10333:1-2014	Hố ga ngăn mùi hợp khối kiểu - K2 bê tông cốt sợi (BTCS); Kt: 780x380x1000mm	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP. HCM	7.762.223	7.762.223	7.762.223	7.762.223	7.762.223	7.762.223	7.762.223	7.762.223	7.762.223	7.762.223	7.762.223	7.762.223
3864	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCS 1 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; Kt: B500-H650-L2000mm.	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP. HCM	2.522.917	2.522.917	2.522.917	2.522.917	2.522.917	2.522.917	2.522.917	2.522.917	2.522.917	2.522.917	2.522.917	2.522.917
3865	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; Kt: B600x200-H650-L2000mm	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP. HCM	3.570.000	3.570.000	3.570.000	3.570.000	3.570.000	3.570.000	3.570.000	3.570.000	3.570.000	3.570.000	3.570.000	3.570.000
3866	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; Kt: B450x200-H720-L2000mm (ngăn B450 có 4 gờ đỡ cáp L=150mm).	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP. HCM	3.580.694	3.580.694	3.580.694	3.580.694	3.580.694	3.580.694	3.580.694	3.580.694	3.580.694	3.580.694	3.580.694	3.580.694
3867	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường; Kt: B450x200-H720-L2000mm (ngăn B450 có 4 gờ đỡ cáp L=150mm).	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP. HCM	4.557.871	4.557.871	4.557.871	4.557.871	4.557.871	4.557.871	4.557.871	4.557.871	4.557.871	4.557.871	4.557.871	4.557.871
3868	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCS 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; Kt: B450x400x200-H720-L2000mm (ngăn B450 có 4 gờ đỡ cáp L=150mm).	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP. HCM	5.249.444	5.249.444	5.249.444	5.249.444	5.249.444	5.249.444	5.249.444	5.249.444	5.249.444	5.249.444	5.249.444	5.249.444
3869	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường; Kt: B450x400x200-H720-L2000mm (ngăn B450 có 4 gờ đỡ cáp L=150mm).	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP. HCM	6.438.056	6.438.056	6.438.056	6.438.056	6.438.056	6.438.056	6.438.056	6.438.056	6.438.056	6.438.056	6.438.056	6.438.056
3870	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS) 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè; Kt: B300x200x200-H450-L2000mm, (Có 2 giằng bê tông tính năng cao M1000 UHPC đỡ cáp/ck).	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP. HCM	3.219.076	3.219.076	3.219.076	3.219.076	3.219.076	3.219.076	3.219.076	3.219.076	3.219.076	3.219.076	3.219.076	3.219.076
3871	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi	md	TCVN 10332:2014	Hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS) 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Lòng đường; Kt: B300x200x200-H450-L2000mm, (Có 2 giằng bê tông tính năng cao M1000 UHPC đỡ cáp/ck).	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP. HCM	4.191.795	4.191.795	4.191.795	4.191.795	4.191.795	4.191.795	4.191.795	4.191.795	4.191.795	4.191.795	4.191.795	4.191.795
3872	Bê tông đúc sẵn	Cấu kiện kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển	Md	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	Cấu kiện kè Bê tông cốt sợi đúc sẵn M500; KT: BxHxL= 1.66x2,5x2.0m.	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP. HCM	24.569.167	24.569.167	24.569.167	24.569.167	24.569.167	24.569.167	24.569.167	24.569.167	24.569.167	24.569.167	24.569.167	24.569.167
3873	Bê tông đúc sẵn	Cấu kiện kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển	Md	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	Cấu kiện kè Bê tông cốt sợi đúc sẵn M500; KT: BxHxL= 1.92x3.0x2.0m.	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP. HCM	29.483.000	29.483.000	29.483.000	29.483.000	29.483.000	29.483.000	29.483.000	29.483.000	29.483.000	29.483.000	29.483.000	29.483.000
3874	Bê tông đúc sẵn	Cấu kiện kè lắp ghép bảo vệ bờ sông, hồ và đê biển	Md	TCVN 12604-1-2019 12604-2-2019	Cấu kiện kè Bê tông cốt sợi đúc sẵn M500; KT: BxHxL= 2.1x3.5x2.0m.	Cty CP Khoa học Công Nghệ Việt Nam	Việt Nam		Đơn giá tại chân công trình	Số 06, đường 3/2, P.Tam Thắng, TP. HCM	39.725.000	39.725.000	39.725.000	39.725.000	39.725.000	39.725.000	39.725.000	39.725.000	39.725.000	39.725.000	39.725.000	39.725.000
3875	Cửa Nhôm kính	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5%, Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 800x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.662.121	2.662.121	2.662.121	2.662.121	2.662.121	2.662.121	2.662.121	2.662.121	2.662.121	2.662.121	2.662.121	2.662.121
3876	Cửa Nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.369.697	2.369.697	2.369.697	2.369.697	2.369.697	2.369.697	2.369.697	2.369.697	2.369.697	2.369.697	2.369.697	2.369.697
3877	Cửa Nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55 vát cạnh	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 800x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.507.576	2.507.576	2.507.576	2.507.576	2.507.576	2.507.576	2.507.576	2.507.576	2.507.576	2.507.576	2.507.576	2.507.576

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3878	Cửa Nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở hất hệ 55 vát cạnh	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455	2.595.455
3879	Cửa Nhôm kính	Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh	M2	TCVN 9366-2:2012	Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 1400x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		1.843.939	1.843.939	1.843.939	1.843.939	1.843.939	1.843.939	1.843.939	1.843.939	1.843.939	1.843.939	1.843.939	1.843.939
3880	Cửa Nhôm kính	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 2400x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.548.485	2.548.485	2.548.485	2.548.485	2.548.485	2.548.485	2.548.485	2.548.485	2.548.485	2.548.485	2.548.485	2.548.485
3881	Cửa Nhôm kính	Cửa nhôm kính	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 800x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		3.001.515	3.001.515	3.001.515	3.001.515	3.001.515	3.001.515	3.001.515	3.001.515	3.001.515	3.001.515	3.001.515	3.001.515
3882	Cửa Nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.793.939	2.793.939	2.793.939	2.793.939	2.793.939	2.793.939	2.793.939	2.793.939	2.793.939	2.793.939	2.793.939	2.793.939
3883	Cửa Nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh mở hất Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 1 cánh mở hất Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 800x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.884.848	2.884.848	2.884.848	2.884.848	2.884.848	2.884.848	2.884.848	2.884.848	2.884.848	2.884.848	2.884.848	2.884.848
3884	Cửa Nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở hất Xingfa hệ 55,	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở hất Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1400x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.986.364	2.986.364	2.986.364	2.986.364	2.986.364	2.986.364	2.986.364	2.986.364	2.986.364	2.986.364	2.986.364	2.986.364
3885	Cửa Nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93 (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bánh xe đôi, Tay nắm âm.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.160.606	2.160.606	2.160.606	2.160.606	2.160.606	2.160.606	2.160.606	2.160.606	2.160.606	2.160.606	2.160.606	2.160.606
3886	Cửa Nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		3.077.273	3.077.273	3.077.273	3.077.273	3.077.273	3.077.273	3.077.273	3.077.273	3.077.273	3.077.273	3.077.273	3.077.273
3887	Cửa Nhôm kính	Vách kính cố định Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Vách kính cố định Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1mm ±5% (Kích thước: 2000x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
3888	Cửa Nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Khóa sò.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.639.394	2.639.394	2.639.394	2.639.394	2.639.394	2.639.394	2.639.394	2.639.394	2.639.394	2.639.394	2.639.394	2.639.394
3889	Cửa Nhôm kính	Cửa sổ 4 cánh mở lùa Xingfa hệ 55,	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 4 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.2mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Khóa sò.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.560.606	2.560.606	2.560.606	2.560.606	2.560.606	2.560.606	2.560.606	2.560.606	2.560.606	2.560.606	2.560.606	2.560.606
3890	Cửa Nhôm kính	Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 800x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		3.253.030	3.253.030	3.253.030	3.253.030	3.253.030	3.253.030	3.253.030	3.253.030	3.253.030	3.253.030	3.253.030	3.253.030
3891	Cửa Nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.915.152	2.915.152	2.915.152	2.915.152	2.915.152	2.915.152	2.915.152	2.915.152	2.915.152	2.915.152	2.915.152	2.915.152
3892	Cửa Nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh mở hất Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 1 cánh mở hất Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 800x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		3.077.273	3.077.273	3.077.273	3.077.273	3.077.273	3.077.273	3.077.273	3.077.273	3.077.273	3.077.273	3.077.273	3.077.273
3893	Cửa Nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở hất Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở hất Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1400x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		3.172.727	3.172.727	3.172.727	3.172.727	3.172.727	3.172.727	3.172.727	3.172.727	3.172.727	3.172.727	3.172.727	3.172.727
3894	Cửa Nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727	3.272.727
3895	Cửa Nhôm kính	Vách kính cố định Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Vách kính cố định Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 2000x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		1.845.455	1.845.455	1.845.455	1.845.455	1.845.455	1.845.455	1.845.455	1.845.455	1.845.455	1.845.455	1.845.455	1.845.455

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3896	Cửa Nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính dán an toàn 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Khóa sò.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545	2.754.545
3897	Cửa Nhôm kính	Cửa sổ 4 cánh mở lùa Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 4 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Khóa sò.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.662.121	2.662.121	2.662.121	2.662.121	2.662.121	2.662.121	2.662.121	2.662.121	2.662.121	2.662.121	2.662.121	2.662.121
3898	Cửa Nhôm kính	Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 2mm ±5% (Kích thước: 800x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		3.554.545	3.554.545	3.554.545	3.554.545	3.554.545	3.554.545	3.554.545	3.554.545	3.554.545	3.554.545	3.554.545	3.554.545
3899	Cửa Nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 2mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		3.251.515	3.251.515	3.251.515	3.251.515	3.251.515	3.251.515	3.251.515	3.251.515	3.251.515	3.251.515	3.251.515	3.251.515
3900	Cửa Nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bánh xe đôi, Tay nắm âm.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.263.636	2.263.636	2.263.636	2.263.636	2.263.636	2.263.636	2.263.636	2.263.636	2.263.636	2.263.636	2.263.636	2.263.636
3901	Cửa Nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 2mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bánh xe đôi, Tay nắm âm.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.568.182	2.568.182	2.568.182	2.568.182	2.568.182	2.568.182	2.568.182	2.568.182	2.568.182	2.568.182	2.568.182	2.568.182
3902	Cửa Nhôm kính	Cửa đi 1 cánh mở quay Vasco hệ 56	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 1 cánh mở quay Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 2mm ±5% (Kích thước: 800x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.988.871	2.988.871	2.988.871	2.988.871	2.988.871	2.988.871	2.988.871	2.988.871	2.988.871	2.988.871	2.988.871	2.988.871
3903	Cửa Nhôm kính	Cửa đi 2 cánh mở quay Vasco hệ 56	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa đi 2 cánh mở quay Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 2mm ±5% (Kích thước: 1600x2200mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.718.871	2.718.871	2.718.871	2.718.871	2.718.871	2.718.871	2.718.871	2.718.871	2.718.871	2.718.871	2.718.871	2.718.871
3904	Cửa Nhôm kính	Cửa sổ 1 cánh mở hất Vasco hệ 56	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 1 cánh mở hất Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 800x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.566.452	2.566.452	2.566.452	2.566.452	2.566.452	2.566.452	2.566.452	2.566.452	2.566.452	2.566.452	2.566.452	2.566.452
3905	Cửa Nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở hất Vasco hệ 56	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở hất Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1400x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.652.097	2.652.097	2.652.097	2.652.097	2.652.097	2.652.097	2.652.097	2.652.097	2.652.097	2.652.097	2.652.097	2.652.097
3906	Cửa Nhôm kính	Cửa sổ 2 cánh mở quay Vasco hệ 56	M2	TCVN 9366-2:2012	Cửa sổ 2 cánh mở quay Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 1200x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		2.727.581	2.727.581	2.727.581	2.727.581	2.727.581	2.727.581	2.727.581	2.727.581	2.727.581	2.727.581	2.727.581	2.727.581
3907	Cửa Nhôm kính	Vách kính cố định Vasco hệ 56	M2	TCVN 9366-2:2012	Vách kính cố định Vasco hệ 56, nhôm thương hiệu Vasco sản xuất tại Việt Nam, Độ dày nhôm 1.4mm ±5% (Kích thước: 2000x1600mm), Kính trắng, dán an toàn 6.38mm, Gioăng Đông Á.	CÔNG TY CỔ PHẦN NHÔM KÍNH HCC	Việt Nam	Thỏa thuận	Vận chuyển lắp đặt tại công trình		1.457.419	1.457.419	1.457.419	1.457.419	1.457.419	1.457.419	1.457.419	1.457.419	1.457.419	1.457.419	1.457.419	1.457.419
3908	Cửa khung nhôm	Vách khung nhôm kính	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Vách cố định khung nhôm hệ 55, kính dán an toàn 6.38mm, nhôm dày 1,2mm (±8%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000	1.890.000
3909	Cửa khung nhôm	Cửa sổ khung nhôm kính	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Cửa sổ khung nhôm 1 cánh mở hất/quay hệ 55, kính dán an toàn 6.38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.2mm (±8%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		2.424.000	2.424.000	2.424.000	2.424.000	2.424.000	2.424.000	2.424.000	2.424.000	2.424.000	2.424.000	2.424.000	2.424.000
3910	Cửa khung nhôm	Cửa sổ khung nhôm kính	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Cửa sổ khung nhôm 2 cánh mở hất/quay 55, kính dán an toàn 6.38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.2mm(±8%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000	2.475.000
3911	Cửa khung nhôm	Cửa sổ khung nhôm kính	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Cửa sổ khung nhôm 2 cánh mở lùa hệ 55, kính dán an toàn 6,38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.2mm (±8%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		2.316.000	2.316.000	2.316.000	2.316.000	2.316.000	2.316.000	2.316.000	2.316.000	2.316.000	2.316.000	2.316.000	2.316.000
3912	Cửa khung nhôm	Cửa sổ khung nhôm kính	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Cửa sổ khung nhôm 4 cánh mở lùa hệ 55, kính dán an toàn 6,38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.2mm (±8%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		2.352.000	2.352.000	2.352.000	2.352.000	2.352.000	2.352.000	2.352.000	2.352.000	2.352.000	2.352.000	2.352.000	2.352.000
3913	Cửa khung nhôm	Cửa đi khung nhôm kính	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Cửa đi khung nhôm 1 cánh mở quay hệ 55, kính dán an toàn 6,38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1,4mm (±8%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		2.478.000	2.478.000	2.478.000	2.478.000	2.478.000	2.478.000	2.478.000	2.478.000	2.478.000	2.478.000	2.478.000	2.478.000
3914	Cửa khung nhôm	Cửa đi khung nhôm kính	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Cửa đi khung nhôm 2 cánh mở quay hệ 55, kính dán an toàn 6,38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1,4mm (±8%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000	2.570.000
3915	Cửa khung nhôm	Vách khung nhôm kính	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Vách cố định khung nhôm hệ 55 mặt cắt Xingfa, kính dán an toàn 6.38mm, nhôm dày 2.0mm (±8%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.908.000	1.908.000	1.908.000	1.908.000	1.908.000	1.908.000	1.908.000	1.908.000	1.908.000	1.908.000	1.908.000	1.908.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3916	Cửa khung nhôm	Cửa sổ khung nhôm kính	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Cửa sổ khung nhôm 1 cánh mở hất hoặc mở quay hệ 55 mặt cắt Xingfa, kính dán an toàn 6.38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.4mm (±8%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		2.898.000	2.898.000	2.898.000	2.898.000	2.898.000	2.898.000	2.898.000	2.898.000	2.898.000	2.898.000	2.898.000	2.898.000
3917	Cửa khung nhôm	Cửa sổ khung nhôm kính	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Cửa sổ khung nhôm 2 cánh mở hất hoặc mở quay hệ 55 mặt cắt Xingfa, kính dán an toàn 6.38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 1.4mm (±8%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000
3918	Cửa khung nhôm	Cửa đi khung nhôm kính	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Cửa đi khung nhôm 1 cánh mở quay hệ 55 mặt cắt Xingfa, kính dán an toàn 6.38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 2.0mm (±8%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		3.115.000	3.115.000	3.115.000	3.115.000	3.115.000	3.115.000	3.115.000	3.115.000	3.115.000	3.115.000	3.115.000	3.115.000
3919	Cửa khung nhôm	Cửa đi khung nhôm kính	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Cửa đi khung nhôm 2 cánh mở quay hệ 55 mặt cắt Xingfa, kính dán an toàn 6.38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 2.0mm (±8%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000
3920	Cửa khung nhôm	Vách khung nhôm kính	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Vách khung nhôm mặt dựng nối đố hệ mặt dựng 65, kính dán an toàn 6.38mm, phụ kiện đồng bộ, nhôm dày 2.5mm (±8%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		4.105.000	4.105.000	4.105.000	4.105.000	4.105.000	4.105.000	4.105.000	4.105.000	4.105.000	4.105.000	4.105.000	4.105.000
3921	Cửa khung nhôm	Vách khung nhôm kính	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Vách khung nhôm mặt dựng nối đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất hệ mặt dựng 65, kính dán an toàn 6.38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 2.5mm (±8%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		4.220.000	4.220.000	4.220.000	4.220.000	4.220.000	4.220.000	4.220.000	4.220.000	4.220.000	4.220.000	4.220.000	4.220.000
3922	Cửa khung nhôm	Vách khung nhôm kính	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Vách khung nhôm mặt dựng dấu đố hệ mặt dựng 65, kính dán an toàn 6.38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 2.5mm (±8%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		4.083.000	4.083.000	4.083.000	4.083.000	4.083.000	4.083.000	4.083.000	4.083.000	4.083.000	4.083.000	4.083.000	4.083.000
3923	Cửa khung nhôm	Vách khung nhôm kính	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Vách khung nhôm mặt dựng nối đố hệ mặt dựng 52, kính dán an toàn 6.38mm, phụ kiện đồng bộ, nhôm dày 2.0mm (±8%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		3.338.000	3.338.000	3.338.000	3.338.000	3.338.000	3.338.000	3.338.000	3.338.000	3.338.000	3.338.000	3.338.000	3.338.000
3924	Cửa khung nhôm	Vách khung nhôm kính	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Vách khung nhôm mặt dựng nối đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất hệ mặt dựng 52, kính dán an toàn 6.38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 2.0mm (±8%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		3.469.000	3.469.000	3.469.000	3.469.000	3.469.000	3.469.000	3.469.000	3.469.000	3.469.000	3.469.000	3.469.000	3.469.000
3925	Cửa khung nhôm	Vách khung nhôm kính	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Vách khung nhôm mặt dựng dấu đố liền cửa sổ 1 cánh mở hất hệ mặt dựng 52, kính dán an toàn 6.38mm, phụ kiện đầy đủ, nhôm dày 2.0mm (±8%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		3.153.000	3.153.000	3.153.000	3.153.000	3.153.000	3.153.000	3.153.000	3.153.000	3.153.000	3.153.000	3.153.000	3.153.000
3926	Cửa khung nhôm	Cửa đi khung nhôm kính	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Cửa đi khung nhôm hệ thủy lực K200*SC180, kính dán an toàn 10.38mm, phụ kiện đồng bộ, nhôm dày 2.0mm (±8%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		5.475.000	5.475.000	5.475.000	5.475.000	5.475.000	5.475.000	5.475.000	5.475.000	5.475.000	5.475.000	5.475.000	5.475.000
3927	Cửa khung nhôm	Cửa đi khung nhôm kính	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Cửa đi khung nhôm hệ thủy lực K200*SC140, kính dán an toàn 10.38mm, phụ kiện đồng bộ, nhôm dày 2.0mm (±8%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		5.284.000	5.284.000	5.284.000	5.284.000	5.284.000	5.284.000	5.284.000	5.284.000	5.284.000	5.284.000	5.284.000	5.284.000
3928	Cửa khung nhôm	Cửa đi khung nhôm kính	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Cửa đi khung nhôm hệ thủy lực K200*SC120, kính dán an toàn 10.38mm, phụ kiện đồng bộ, nhôm dày 2.0mm (±8%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		5.042.000	5.042.000	5.042.000	5.042.000	5.042.000	5.042.000	5.042.000	5.042.000	5.042.000	5.042.000	5.042.000	5.042.000
3929	Cửa khung nhôm	Cửa đi khung nhôm kính	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Cửa đi khung nhôm hệ thủy lực SK120*SC180, kính dán an toàn 10.38mm, phụ kiện đồng bộ, nhôm dày 2.0mm (±8%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000	4.570.000
3930	Cửa khung nhôm	Cửa đi khung nhôm kính	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Cửa đi khung nhôm hệ thủy lực SK200*SC140, kính dán an toàn 10.38mm, phụ kiện đồng bộ, nhôm dày 2.0mm (±8%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		4.398.000	4.398.000	4.398.000	4.398.000	4.398.000	4.398.000	4.398.000	4.398.000	4.398.000	4.398.000	4.398.000	4.398.000
3931	Cửa khung nhôm	Cửa đi khung nhôm kính	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Cửa đi khung nhôm hệ thủy lực SK120*SC120, kính dán an toàn 10.38mm, phụ kiện đồng bộ, nhôm dày 2.0mm (±8%)	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		4.346.000	4.346.000	4.346.000	4.346.000	4.346.000	4.346.000	4.346.000	4.346.000	4.346.000	4.346.000	4.346.000	4.346.000
3932	Cửa khung nhôm	Nan cửa cuốn	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Nan cửa cuốn chống bão G91: - Sơn màu cà phê, giảm âm 2 chiều lên xuống. - Day hộp U100 - Trục phi 141mm dày 3,96 mm + puli nhựa.	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		3.210.000	3.210.000	3.210.000	3.210.000	3.210.000	3.210.000	3.210.000	3.210.000	3.210.000	3.210.000	3.210.000	3.210.000
3933	Cửa khung nhôm	Nan cửa cuốn	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Nan cửa cuốn SE03: - Sơn màu cà phê, 4 chân, 2 vít, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		2.770.000	2.770.000	2.770.000	2.770.000	2.770.000	2.770.000	2.770.000	2.770.000	2.770.000	2.770.000	2.770.000	2.770.000
3934	Cửa khung nhôm	Nan cửa cuốn	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Nan cửa cuốn G90: - Kết hợp 2 nan, sơn màu ghi sáng và cà phê, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000
3935	Cửa khung nhôm	Nan cửa cuốn	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Nan cửa cuốn G60: - Sơn màu ghi sáng, giảm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5 mm dày 1,8 mm + puli nhựa.	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000
3936	Cửa khung nhôm	Nan cửa cuốn	m2	TCCS 01:2026/SINGHAL	Nan cửa cuốn G61: - Sơn màu cà phê, giảm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa	Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000	1.850.000
3937	Phụ kiện cửa cuốn	Lưu điện YH 900W	cái			Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		4.285.000	4.285.000	4.285.000	4.285.000	4.285.000	4.285.000	4.285.000	4.285.000	4.285.000	4.285.000	4.285.000	4.285.000
3938	Phụ kiện cửa cuốn	Lưu điện YH 1200W	cái			Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000
3939	Phụ kiện cửa cuốn	Mô tơ HY 300kg	cái			Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000	6.650.000
3940	Phụ kiện cửa cuốn	Mô tơ HY 500kg	cái			Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000	7.650.000
3941	Phụ kiện cửa cuốn	Mô tơ HY 800kg	cái			Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3942	Phụ kiện cửa cuốn	Mô tơ HY 1000kg	cái			Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		18.500.000	18.500.000	18.500.000	18.500.000	18.500.000	18.500.000	18.500.000	18.500.000	18.500.000	18.500.000	18.500.000	18.500.000
3943	Phụ kiện cửa cuốn	Bộ điều khiển (Hộp nhận, 02 tay điều khiển)	Bộ			Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000
3944	Phụ trội	Sơn bảo hành 10 năm	m2			Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
3945	Phụ trội	Sơn bảo hành 15 năm	m2			Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
3946	Phụ trội	Kính dán an toàn trắng trong 8.38mm	m2			Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000
3947	Phụ trội	Kính dán an toàn trắng trong 10.38mm	m2			Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
3948	Phụ trội	Kính dán an toàn trắng trong 12.38mm	m2			Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000
3949	Phụ trội	Kính dán an toàn phản quang 8.38mm	m2			Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000	390.000
3950	Phụ trội	Kính dán an toàn phản quang 10.38mm	m2			Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
3951	Phụ trội	Kính cường lực 8 mm trắng trong	m2			Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
3952	Phụ trội	Kính cường lực 10 mm trắng trong	m2			Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
3953	Phụ trội	Kính cường lực 12 mm trắng trong	m2			Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000
3954	Phụ trội	Kính hộp cường lực dày 19mm (5+9+5)	m2			Công ty CP Tập đoàn Singhal	Việt Nam	Không có thông tin	Giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000
3955	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.140.000	3.140.000	3.140.000	3.140.000	3.140.000	3.140.000	3.140.000	3.140.000	3.140.000	3.140.000	3.140.000	3.140.000
3956	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.8 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000
3957	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.4 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	2.920.000	2.920.000	2.920.000	2.920.000	2.920.000	2.920.000	2.920.000	2.920.000	2.920.000	2.920.000	2.920.000	2.920.000
3958	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.2 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000
3959	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, khung bao 100, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000	3.630.000
3960	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, khung bao 100, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.4 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000	3.300.000
3961	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh / 4 cánh – khung bao 2 ray, hệ NS-93, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
3962	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh / 4 cánh – khung bao 2 ray, hệ NS-93, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.4 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000	2.140.000
3963	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 3 cánh / 6 cánh – khung bao 3 ray, hệ NS-93, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000	2.670.000
3964	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh / 3 cánh / 4 cánh / 6 cánh, 2 ray, hệ NS-95Plus, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.6-1.7 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000
3965	Cửa khung nhôm	Cửa đi xếp lùa 3 cánh / 4 cánh / 5 cánh / 6 cánh, hệ NS-XL60 Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.8 - 2.8 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000	3.170.000
3966	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ Vát cạnh NS-VC55, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000
3967	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3968	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000
3969	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000	3.450.000
3970	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000	3.310.000
3971	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ Vát cạnh NS-VC55, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.0 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000	3.090.000
3972	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000	2.810.000
3973	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	2.710.000	2.710.000	2.710.000	2.710.000	2.710.000	2.710.000	2.710.000	2.710.000	2.710.000	2.710.000	2.710.000	2.710.000
3974	Cửa khung nhôm	Cửa sổ xếp gấp lên 2 cánh, hệ NS-XL60 Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.8 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000	3.700.000
3975	Cửa khung nhôm	Cửa sổ trượt thẳng đứng, hệ NS-55 Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000
3976	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-Lux AD65, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 8 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogo/ Tương đương	4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000	4.920.000
3977	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh / 4 cánh, 2 ray, hệ NS-Lux AS108, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 8 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogo/ Tương đương	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000	4.460.000
3978	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 3 cánh / 6 cánh, 3 ray, hệ NS-Lux AS108, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 8 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogo/ Tương đương	4.870.000	4.870.000	4.870.000	4.870.000	4.870.000	4.870.000	4.870.000	4.870.000	4.870.000	4.870.000	4.870.000	4.870.000
3979	Cửa khung nhôm	Cửa xếp lùa 3 cánh / 4 cánh / 5 cánh / 6 cánh, hệ NS-Lux AF80 Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.8 - 2.0 mm. - Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 8 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogo/ Tương đương	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000	5.430.000
3980	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-Lux AW65, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 8 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogo/ Tương đương	4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000	4.580.000
3981	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh – khung bao 2 ray, hệ NS-Lux AW76 Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 8 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogo/ Tương đương	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000	3.980.000
3982	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / kính suốt Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000	1.990.000
3983	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / kính suốt Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 - 1.4mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000	2.180.000
3984	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / chia đố chứa lamri Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000
3985	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / chia đố chứa lamri Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 - 1.4mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000	2.410.000
3986	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1000, kèm ô cố định / kính suốt Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.0 - 1.1mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000	2.310.000
3987	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1000, kèm ô cố định / kính suốt Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 - 1.4mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000	2.560.000
3988	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ 1000, kèm ô cố định / chia đố chứa lamri Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.0 - 1.1mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.540.000	2.540.000	2.540.000	2.540.000	2.540.000	2.540.000	2.540.000	2.540.000	2.540.000	2.540.000	2.540.000	2.540.000
3989	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ 1000, kèm ô cố định / chia đố chứa lamri Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 - 1.4mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000
3990	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh, hệ 888, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.0 - 1.1mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000
3991	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh, hệ 188, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.0 - 1.2mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
3992	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-380, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000
3993	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-380, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.0 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000	2.530.000
3994	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-838, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000
3995	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-838, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000	2.830.000
3996	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1038, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 - 1.3mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000
3997	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1038, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 - 1.3mm. Kính trắng cường lực Sado/ tương đương dày 5 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000
3998	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000	3.230.000
3999	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.8 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000	3.190.000
4000	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.4 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000	3.020.000
4001	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.2 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000
4002	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, khung bao 100, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.710.000	3.710.000	3.710.000	3.710.000	3.710.000	3.710.000	3.710.000	3.710.000	3.710.000	3.710.000	3.710.000	3.710.000
4003	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, khung bao 100, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000	3.380.000
4004	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh / 4 cánh – khung bao 2 ray, hệ NS-93, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000	2.690.000
4005	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh / 4 cánh – khung bao 2 ray, hệ NS-93, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.4 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000	2.260.000
4006	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 3 cánh / 6 cánh – khung bao 3 ray, hệ NS-93, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000	2.800.000
4007	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh / 3 cánh / 4 cánh / 6 cánh, 2 ray, hệ NS-95Plus, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.6-1.7 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000	3.350.000
4008	Cửa khung nhôm	Cửa đi xếp lùa 3 cánh / 4 cánh / 5 cánh / 6 cánh, hệ NS-XL60 Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.8 - 2.8 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000	3.240.000
4009	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ Vát cạnh NS-VC55, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	2.840.000	2.840.000	2.840.000	2.840.000	2.840.000	2.840.000	2.840.000	2.840.000	2.840.000	2.840.000	2.840.000	2.840.000
4010	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000
4011	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000
4012	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000
4013	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-55, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000	3.400.000
4014	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ Vát cạnh NS-VC55, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.0 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000	3.130.000
4015	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000	2.890.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
4016	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 1 cánh / 2 cánh / 4 cánh, hệ NS-55, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Kinlong/ Draho/ tương đương	2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000	2.790.000
4017	Cửa khung nhôm	Cửa sổ xếp gấp lên 2 cánh, hệ NS-XL60 Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.8 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 10.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000	3.800.000
4018	Cửa khung nhôm	Cửa sổ trượt thẳng đứng, hệ NS-55 Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 10.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000
4019	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-Lux AD65, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 8.76 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogo/ Tương đương	5.190.000	5.190.000	5.190.000	5.190.000	5.190.000	5.190.000	5.190.000	5.190.000	5.190.000	5.190.000	5.190.000	5.190.000
4020	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 2 cánh / 4 cánh, 2 ray, hệ NS-Lux AS108, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 8.76 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogo/ Tương đương	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000	4.820.000
4021	Cửa khung nhôm	Cửa đi lùa 3 cánh / 6 cánh, 3 ray, hệ NS-Lux AS108, kèm chia đố giữa / ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 2.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 8.76 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogo/ Tương đương	5.210.000	5.210.000	5.210.000	5.210.000	5.210.000	5.210.000	5.210.000	5.210.000	5.210.000	5.210.000	5.210.000	5.210.000
4022	Cửa khung nhôm	Cửa xếp lùa 3 cánh / 4 cánh / 5 cánh / 6 cánh, hệ NS-Lux AF80 Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	- Độ dày nhôm 1.8 - 2.0 mm. - Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 8.76 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogo/ Tương đương	5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000	5.740.000
4023	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-Lux AW65, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 8.76 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogo/ Tương đương	4.870.000	4.870.000	4.870.000	4.870.000	4.870.000	4.870.000	4.870.000	4.870.000	4.870.000	4.870.000	4.870.000	4.870.000
4024	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh – khung bao 2 ray, hệ NS-Lux AW76 Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.4 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 8.76 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình	Phụ kiện tiêu chuẩn: Cmech/Bogo/ Tương đương	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000	4.300.000
4025	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / kính suốt Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 0.9 mm, Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000	2.110.000
4026	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / kính suốt Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2-1.4 mm, Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000
4027	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / chia đố chứa lamri Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm T-0.9 mm, Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000	2.380.000
4028	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-700, kèm ô cố định / chia đố chứa lamri Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2-1.4 mm, Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000	2.490.000
4029	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1000, kèm ô cố định / kính suốt Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.0-1.1 mm, Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000	2.420.000
4030	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1000, kèm ô cố định / kính suốt Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2-1.4 mm, Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000
4031	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ 1000, kèm ô cố định / chia đố chứa lamri Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.0-1.1 mm, Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000	2.610.000
4032	Cửa khung nhôm	Cửa đi mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ 1000, kèm ô cố định / chia đố chứa lamri Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2-1.4 mm, Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000	2.760.000
4033	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh, hệ 888, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000	2.370.000
4034	Cửa khung nhôm	Cửa sổ lùa 2 cánh / 4 cánh, hệ 188, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.1 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000	2.330.000
4035	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-380, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000	2.910.000
4036	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-380, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.0 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000	2.650.000
4037	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-838, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000
4038	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-838, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000	2.940.000
4039	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở quay 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1038, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
4040	Cửa khung nhôm	Cửa sổ mở hất 1 cánh / 2 cánh, hệ NS-1038, kèm ô cố định Màu thông dụng #265 trắng sữa, #922 Nâu cà phê, #925 Xám ghi	Đồng/m2	TCVN 9366-2:2012	Độ dày nhôm 1.2 mm. Kính trắng dán an toàn Sado/ tương đương dày 6.38 mm	Công ty TNHH Nhôm Nam Sung	Việt Nam	Tùy theo điều kiện đơn hàng	Đơn giá vận chuyển bằng đơn giá cửa + 40.000 vnd/m2 giao tại chân công trình		2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000	2.950.000
4041	Vật tư ngành điện	Led bulb nhựa 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LBD-9T/ V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 100 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		44.444	44.444	44.444	44.444	44.444	44.444	44.444	44.444	44.444	44.444	44.444	44.444
4042	Vật tư ngành điện	Led bulb nhựa 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LBD-12T/ V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 80 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		55.556	55.556	55.556	55.556	55.556	55.556	55.556	55.556	55.556	55.556	55.556	55.556
4043	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn 7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-7T/N/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 60 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		96.759	96.759	96.759	96.759	96.759	96.759	96.759	96.759	96.759	96.759	96.759	96.759
4044	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn 12W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-12T/N/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		138.704	138.704	138.704	138.704	138.704	138.704	138.704	138.704	138.704	138.704	138.704	138.704
4045	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn 18W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL-18T/N/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		279.167	279.167	279.167	279.167	279.167	279.167	279.167	279.167	279.167	279.167	279.167	279.167
4046	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Vuông 6W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) SPL-6T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 60 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		113.796	113.796	113.796	113.796	113.796	113.796	113.796	113.796	113.796	113.796	113.796	113.796
4047	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Vuông 9W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) SPL-9T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		147.407	147.407	147.407	147.407	147.407	147.407	147.407	147.407	147.407	147.407	147.407	147.407
4048	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-6T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 60 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		96.759	96.759	96.759	96.759	96.759	96.759	96.759	96.759	96.759	96.759	96.759	96.759
4049	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-9T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 60 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		107.315	107.315	107.315	107.315	107.315	107.315	107.315	107.315	107.315	107.315	107.315	107.315
4050	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-12T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		138.704	138.704	138.704	138.704	138.704	138.704	138.704	138.704	138.704	138.704	138.704	138.704
4051	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn (DOB, lắp âm & nổi) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) RPE-18T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		189.537	189.537	189.537	189.537	189.537	189.537	189.537	189.537	189.537	189.537	189.537	189.537
4052	Vật tư ngành điện	Led Panel đa năng 12W 3 màu MRPL-12/3C	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		314.722	314.722	314.722	314.722	314.722	314.722	314.722	314.722	314.722	314.722	314.722	314.722
4053	Vật tư ngành điện	Led Panel đa năng 18W 3 màu MRPL-18/3C	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		443.426	443.426	443.426	443.426	443.426	443.426	443.426	443.426	443.426	443.426	443.426	443.426
4054	Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLEL-6T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		69.815	69.815	69.815	69.815	69.815	69.815	69.815	69.815	69.815	69.815	69.815	69.815
4055	Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLEL-9T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 30 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		82.130	82.130	82.130	82.130	82.130	82.130	82.130	82.130	82.130	82.130	82.130	82.130
4056	Vật tư ngành điện	LBD-7T	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685
4057	Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLEL-18T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		185.370	185.370	185.370	185.370	185.370	185.370	185.370	185.370	185.370	185.370	185.370	185.370
4058	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SRPL2-12T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 30 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		109.630	109.630	109.630	109.630	109.630	109.630	109.630	109.630	109.630	109.630	109.630	109.630
4059	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SRPL2-18T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		150.185	150.185	150.185	150.185	150.185	150.185	150.185	150.185	150.185	150.185	150.185	150.185
4060	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-12T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 30 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		195.926	195.926	195.926	195.926	195.926	195.926	195.926	195.926	195.926	195.926	195.926	195.926
4061	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-18T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		262.315	262.315	262.315	262.315	262.315	262.315	262.315	262.315	262.315	262.315	262.315	262.315
4062	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SSPL2-24T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		361.204	361.204	361.204	361.204	361.204	361.204	361.204	361.204	361.204	361.204	361.204	361.204
4063	Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn ray) 8W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N) TSL2-8T/V/N	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		246.759	246.759	246.759	246.759	246.759	246.759	246.759	246.759	246.759	246.759	246.759	246.759
4064	Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn ray) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N) TSL2-12T/V/N	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		294.722	294.722	294.722	294.722	294.722	294.722	294.722	294.722	294.722	294.722	294.722	294.722
4065	Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn nổi) 7W SSL-7V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		370.926	370.926	370.926	370.926	370.926	370.926	370.926	370.926	370.926	370.926	370.926	370.926
4066	Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn nổi) 12W SSL-12V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		401.296	401.296	401.296	401.296	401.296	401.296	401.296	401.296	401.296	401.296	401.296	401.296
4067	Vật tư ngành điện	Led ống bơ 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-12T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		464.259	464.259	464.259	464.259	464.259	464.259	464.259	464.259	464.259	464.259	464.259	464.259

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
4068	Vật tư ngành điện	Led ống bơ 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-18T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		781.481	781.481	781.481	781.481	781.481	781.481	781.481	781.481	781.481	781.481	781.481	781.481
4069	Vật tư ngành điện	Led ống bơ 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-18T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		869.167	869.167	869.167	869.167	869.167	869.167	869.167	869.167	869.167	869.167	869.167	869.167
4070	Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần (Dạng hộp, vuông) 2x7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) DLS-207T/N/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		693.796	693.796	693.796	693.796	693.796	693.796	693.796	693.796	693.796	693.796	693.796	693.796
4071	Vật tư ngành điện	Led tấm 20W 300x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-3030T/N	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		455.278	455.278	455.278	455.278	455.278	455.278	455.278	455.278	455.278	455.278	455.278	455.278
4072	Vật tư ngành điện	Led tấm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-6060T/N	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		722.963	722.963	722.963	722.963	722.963	722.963	722.963	722.963	722.963	722.963	722.963	722.963
4073	Vật tư ngành điện	Led tấm 20W 300x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-3030T/N	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		455.278	455.278	455.278	455.278	455.278	455.278	455.278	455.278	455.278	455.278	455.278	455.278
4074	Vật tư ngành điện	Led tấm 36W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-6060T/N	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		722.963	722.963	722.963	722.963	722.963	722.963	722.963	722.963	722.963	722.963	722.963	722.963
4075	Vật tư ngành điện	Led tấm 36W 120x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-12030T/N	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		839.167	839.167	839.167	839.167	839.167	839.167	839.167	839.167	839.167	839.167	839.167	839.167
4076	Vật tư ngành điện	Led tấm 40W 600x600x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-6060T/N	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		839.167	839.167	839.167	839.167	839.167	839.167	839.167	839.167	839.167	839.167	839.167	839.167
4077	Vật tư ngành điện	Led tube bóng thủy tinh 1x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-110T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	12 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		97.407	97.407	97.407	97.407	97.407	97.407	97.407	97.407	97.407	97.407	97.407	97.407
4078	Vật tư ngành điện	Led tube bóng thủy tinh 1x18W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-120T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	12 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		113.056	113.056	113.056	113.056	113.056	113.056	113.056	113.056	113.056	113.056	113.056	113.056
4079	Vật tư ngành điện	Led tube bóng thủy tinh 2x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-210T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	6 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		167.130	167.130	167.130	167.130	167.130	167.130	167.130	167.130	167.130	167.130	167.130	167.130
4080	Vật tư ngành điện	Led tube bóng thủy tinh 1x28W 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT3-120T	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	12 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		137.037	137.037	137.037	137.037	137.037	137.037	137.037	137.037	137.037	137.037	137.037	137.037
4081	Vật tư ngành điện	Led bán nguyệt 18W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		116.111	116.111	116.111	116.111	116.111	116.111	116.111	116.111	116.111	116.111	116.111	116.111
4082	Vật tư ngành điện	Led bán nguyệt 36W thân nhựa ánh sáng trắng (T)/ vàng (V)	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		176.759	176.759	176.759	176.759	176.759	176.759	176.759	176.759	176.759	176.759	176.759	176.759
4083	Vật tư ngành điện	Led bán nguyệt 48W thân nhựa	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		239.722	239.722	239.722	239.722	239.722	239.722	239.722	239.722	239.722	239.722	239.722	239.722
4084	Vật tư ngành điện	Led chống thấm (IP65) 20W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LWP2-20T/V	cái	RA > 80; PF > 0.9; IP 65 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; EMC	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630	479.630
4085	Vật tư ngành điện	Led chống thấm (IP65) 40W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LWP2-40T/V	cái	RA > 80; PF > 0.9; IP 65 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS; EMC	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		748.889	748.889	748.889	748.889	748.889	748.889	748.889	748.889	748.889	748.889	748.889	748.889
4086	Vật tư ngành điện	Led pha 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-50T/V	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		482.037	482.037	482.037	482.037	482.037	482.037	482.037	482.037	482.037	482.037	482.037	482.037
4087	Vật tư ngành điện	Led pha 100W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-100T/V	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 4 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		1.167.037	1.167.037	1.167.037	1.167.037	1.167.037	1.167.037	1.167.037	1.167.037	1.167.037	1.167.037	1.167.037	1.167.037
4088	Vật tư ngành điện	Led pha 150W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-150T/V	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 4 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		1.868.241	1.868.241	1.868.241	1.868.241	1.868.241	1.868.241	1.868.241	1.868.241	1.868.241	1.868.241	1.868.241	1.868.241
4089	Vật tư ngành điện	Led pha 200W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) FLD5-200T/V	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 3 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		2.551.759	2.551.759	2.551.759	2.551.759	2.551.759	2.551.759	2.551.759	2.551.759	2.551.759	2.551.759	2.551.759	2.551.759
4090	Vật tư ngành điện	Quạt hút âm tường AF2-150 (đường kính quạt 150mm) AF2-150	cái	Motor sử dụng bạc đạn Tiêu chuẩn: TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-80:2007	1 cái/hộp 8 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		543.611	543.611	543.611	543.611	543.611	543.611	543.611	543.611	543.611	543.611	543.611	543.611
4091	Vật tư ngành điện	Quạt hút âm tường AF2-200 (đường kính quạt 200mm) AF2-200	cái	Motor sử dụng bạc đạn Tiêu chuẩn: TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-80:2007	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		608.241	608.241	608.241	608.241	608.241	608.241	608.241	608.241	608.241	608.241	608.241	608.241
4092	Vật tư ngành điện	Quạt hút âm trần AFC2-130 (đường kính quạt 135mm) AFC2-130	cái	Motor sử dụng bạc đạn Tiêu chuẩn: TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-80:2007	1 cái/hộp 6 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		523.889	523.889	523.889	523.889	523.889	523.889	523.889	523.889	523.889	523.889	523.889	523.889
4093	Vật tư ngành điện	Quạt hút âm trần AFC2-250 (đường kính quạt 155mm) AFC2-250	cái	Motor sử dụng bạc đạn Tiêu chuẩn: TCVN 5699-1:2010 TCVN 5699-2-80:2007	1 cái/hộp 4 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		547.130	547.130	547.130	547.130	547.130	547.130	547.130	547.130	547.130	547.130	547.130	547.130
4094	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha 16A MP6-C116	cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	12 cái/hộp 120 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130
4095	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha 20A MP6-C120	cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	12 cái/hộp 120 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130
4096	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha 25A MP6-C120	cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	12 cái/hộp 120 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
4097	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha 32A MP6-C132	cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	12 cái/hộp 120 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130
4098	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha 40A MP6-C140	cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	12 cái/hộp 120 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130	47.130
4099	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha 50A MP6-C150	cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	12 cái/hộp 120 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833
4100	Vật tư ngành điện	Cầu dao 1 pha 63A MP6-C163	cái	TCVN 6434-1: 2018 IEC 60898-1: 2015	12 cái/hộp 120 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833	70.833
4101	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha 16A MP6-C216	cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	6 cái/hộp 60 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963
4102	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha 20A MP6-C220	cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	6 cái/hộp 60 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963
4103	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha 25A MP6-C225	cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	6 cái/hộp 60 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963
4104	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha 32A MP6-C232	cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	6 cái/hộp 60 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963
4105	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha 40A MP6-C240	cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	6 cái/hộp 60 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963	102.963
4106	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha 50A MP6-C250	cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	6 cái/hộp 60 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778
4107	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha 63A MP6-C263	cái	TCVN 6434-1: 2008 IEC 60898-1: 2015	6 cái/hộp 60 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778	152.778
4108	Vật tư ngành điện	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 16A RCBO-15/216	cái	IEC 61009-1 : 2006	1 cái/hộp 100 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556
4109	Vật tư ngành điện	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 20A RCBO-30/220	cái	IEC 61009-1 : 2006	1 cái/hộp 100 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556
4110	Vật tư ngành điện	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 32A RCBO-30/232	cái	IEC 61009-1 : 2006	1 cái/hộp 100 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556	380.556
4111	Vật tư ngành điện	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 40A RCBO-30/240	cái	IEC 61009-1 : 2006	1 cái/hộp 100 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		412.870	412.870	412.870	412.870	412.870	412.870	412.870	412.870	412.870	412.870	412.870	412.870
4112	Vật tư ngành điện	Cầu dao bảo vệ RCBO 2 pha 63A RCBO-30/263	cái	IEC 61009-1 : 2006	1 cái/hộp 100 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		584.167	584.167	584.167	584.167	584.167	584.167	584.167	584.167	584.167	584.167	584.167	584.167
4113	Vật tư ngành điện	Cầu dao tự động 15A SB-15	cái	Tiêu chuẩn: IEC 60898-1:2003	1 cái/hộp 50 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		43.611	43.611	43.611	43.611	43.611	43.611	43.611	43.611	43.611	43.611	43.611	43.611
4114	Vật tư ngành điện	Cầu dao tự động 20A SB-20	cái	Tiêu chuẩn: IEC 60898-1:2003	1 cái/hộp 50 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		43.611	43.611	43.611	43.611	43.611	43.611	43.611	43.611	43.611	43.611	43.611	43.611
4115	Vật tư ngành điện	Ổ cắm sạc USB type A & type C, DC 5V-2.1A	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	6 cái/ hộp 324 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		314.444	314.444	314.444	314.444	314.444	314.444	314.444	314.444	314.444	314.444	314.444	314.444
4116	Vật tư ngành điện	Ổ cắm 2 chấu A6US	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	12 cái/hộp 648 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		21.481	21.481	21.481	21.481	21.481	21.481	21.481	21.481	21.481	21.481	21.481	21.481
4117	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 3 chấu A6UES2	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	4 cái/hộp 216 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		56.019	56.019	56.019	56.019	56.019	56.019	56.019	56.019	56.019	56.019	56.019	56.019
4118	Vật tư ngành điện	Công tắc 1 chiều A6M/1	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: IEC 60669-1:2007	12 cái/hộp 648 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630
4119	Vật tư ngành điện	Công tắc 2 chiều A6M/2	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: IEC 60669-1:2007	12 cái/hộp 648 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		24.444	24.444	24.444	24.444	24.444	24.444	24.444	24.444	24.444	24.444	24.444	24.444
4120	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đồng trục TV loại 75Ohm A6TV75	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	12 cái/hộp 648 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		52.037	52.037	52.037	52.037	52.037	52.037	52.037	52.037	52.037	52.037	52.037	52.037
4121	Vật tư ngành điện	Ổ cắm điện thoại 4 dây A6RJ64	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	12 cái/hộp 648 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		50.370	50.370	50.370	50.370	50.370	50.370	50.370	50.370	50.370	50.370	50.370	50.370
4122	Vật tư ngành điện	Ổ cắm mạng Lan 8 dây A6RJ88	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	12 cái/hộp 648 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		99.074	99.074	99.074	99.074	99.074	99.074	99.074	99.074	99.074	99.074	99.074	99.074
4123	Vật tư ngành điện	Nút nhấn chuông 3A A6MBP	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	12 cái/hộp 648 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		27.685	27.685	27.685	27.685	27.685	27.685	27.685	27.685	27.685	27.685	27.685	27.685
4124	Vật tư ngành điện	Dimmer điều chỉnh độ sáng đèn Led (200W) A6V200-LED	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Tiêu chuẩn: TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002)	20 cái/hộp 200 cái/thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		522.685	522.685	522.685	522.685	522.685	522.685	522.685	522.685	522.685	522.685	522.685	522.685
4125	Vật tư ngành điện	Led hightbay Nhà xưởng 100W HBV2-100T	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/ Hộp 2 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		1.071.481	1.071.481	1.071.481	1.071.481	1.071.481	1.071.481	1.071.481	1.071.481	1.071.481	1.071.481	1.071.481	1.071.481
4126	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 150W HBV2-150T	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/ Hộp 2 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		1.646.296	1.646.296	1.646.296	1.646.296	1.646.296	1.646.296	1.646.296	1.646.296	1.646.296	1.646.296	1.646.296	1.646.296
4127	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 200W HBE-200T	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		4.137.222	4.137.222	4.137.222	4.137.222	4.137.222	4.137.222	4.137.222	4.137.222	4.137.222	4.137.222	4.137.222	4.137.222
4128	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 240W HBE-240T	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		4.882.778	4.882.778	4.882.778	4.882.778	4.882.778	4.882.778	4.882.778	4.882.778	4.882.778	4.882.778	4.882.778	4.882.778
4129	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 100W HBE2-100T	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		2.149.074	2.149.074	2.149.074	2.149.074	2.149.074	2.149.074	2.149.074	2.149.074	2.149.074	2.149.074	2.149.074	2.149.074

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
4130	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 150W HBE2-150T	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		2.480.648	2.480.648	2.480.648	2.480.648	2.480.648	2.480.648	2.480.648	2.480.648	2.480.648	2.480.648	2.480.648	2.480.648
4131	Vật tư ngành điện	Led highbay Nhà xưởng 200W HBE2-200T	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		3.889.074	3.889.074	3.889.074	3.889.074	3.889.074	3.889.074	3.889.074	3.889.074	3.889.074	3.889.074	3.889.074	3.889.074
4132	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng khẩn cấp 2x3W EML2	cái	Thời gian sạc: 20 giờ Thời gian sử dụng: 3 giờ	1 Cái/ Hộp 6 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		835.556	835.556	835.556	835.556	835.556	835.556	835.556	835.556	835.556	835.556	835.556	835.556
4133	Vật tư ngành điện	Led downlight âm trần khẩn cấp 3W EM-AT	cái	Thời gian sạc: 20 giờ Thời gian sử dụng: 3 giờ	1 Cái/ Hộp 10 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		830.926	830.926	830.926	830.926	830.926	830.926	830.926	830.926	830.926	830.926	830.926	830.926
4134	Vật tư ngành điện	Bộ nguồn khẩn cấp EM-LT	cái	Công suất tối đa: 20W Dung lượng pin: 4000mAHx2	1 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		1.530.185	1.530.185	1.530.185	1.530.185	1.530.185	1.530.185	1.530.185	1.530.185	1.530.185	1.530.185	1.530.185	1.530.185
4135	Vật tư ngành điện	Led thoát hiểm đa năng 1 mặt EX-P	cái	Thời gian sạc: 20 giờ Thời gian sử dụng: 3 giờ	1 Cái/ Hộp 10 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		713.704	713.704	713.704	713.704	713.704	713.704	713.704	713.704	713.704	713.704	713.704	713.704
4136	Vật tư ngành điện	Led thoát hiểm đa năng 2 mặt EX-P	cái	Thời gian sạc: 20 giờ Thời gian sử dụng: 3 giờ	1 Cái/ Hộp 10 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		713.704	713.704	713.704	713.704	713.704	713.704	713.704	713.704	713.704	713.704	713.704	713.704
4137	Vật tư ngành điện	Tủ điện âm tường 10-12 kênh TS-10	cái	IEC 60439-3 : 2001	1 Cái/ Hộp 20 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		271.296	271.296	271.296	271.296	271.296	271.296	271.296	271.296	271.296	271.296	271.296	271.296
4138	Vật tư ngành điện	Tủ điện âm tường 11-14 kênh TS-14	cái	IEC 60439-3 : 2001	1 Cái/ Hộp 10 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		350.926	350.926	350.926	350.926	350.926	350.926	350.926	350.926	350.926	350.926	350.926	350.926
4139	Vật tư ngành điện	Tủ điện âm tường 15-20 kênh TS-20	cái	IEC 60439-3 : 2001	1 Cái/ Hộp 6 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		422.593	422.593	422.593	422.593	422.593	422.593	422.593	422.593	422.593	422.593	422.593	422.593
4140	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng đường phố 50W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LST3-50T/V	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 Cái/ Hộp 6 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		1.424.444	1.424.444	1.424.444	1.424.444	1.424.444	1.424.444	1.424.444	1.424.444	1.424.444	1.424.444	1.424.444	1.424.444
4141	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng đường phố 100W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-100N/V	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		2.091.852	2.091.852	2.091.852	2.091.852	2.091.852	2.091.852	2.091.852	2.091.852	2.091.852	2.091.852	2.091.852	2.091.852
4142	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng đường phố 150W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-150N/V	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		2.685.463	2.685.463	2.685.463	2.685.463	2.685.463	2.685.463	2.685.463	2.685.463	2.685.463	2.685.463	2.685.463	2.685.463
4143	Vật tư ngành điện	Led chiếu sáng đường phố 200W ánh sáng trung tính (N)/ vàng (V) LST2-200N/V	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 50.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		3.580.741	3.580.741	3.580.741	3.580.741	3.580.741	3.580.741	3.580.741	3.580.741	3.580.741	3.580.741	3.580.741	3.580.741
4144	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø16 320N A9016L	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	50 Ống/ Bó	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630
4145	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø20 320N A9020L	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	30 Ống/ Bó	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		20.370	20.370	20.370	20.370	20.370	20.370	20.370	20.370	20.370	20.370	20.370	20.370
4146	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø25 320N A9025L	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	25 Ống/ Bó	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		28.333	28.333	28.333	28.333	28.333	28.333	28.333	28.333	28.333	28.333	28.333	28.333
4147	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø32 320N A9032L	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	15 Ống/ Bó	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		52.593	52.593	52.593	52.593	52.593	52.593	52.593	52.593	52.593	52.593	52.593	52.593
4148	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø16 750N A9016	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	50 Ống/ Bó	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		15.741	15.741	15.741	15.741	15.741	15.741	15.741	15.741	15.741	15.741	15.741	15.741
4149	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø20 750N A9020	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	30 Ống/ Bó	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		22.130	22.130	22.130	22.130	22.130	22.130	22.130	22.130	22.130	22.130	22.130	22.130
4150	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø25 750N A9025	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	25 Ống/ Bó	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		31.574	31.574	31.574	31.574	31.574	31.574	31.574	31.574	31.574	31.574	31.574	31.574
4151	Vật tư ngành điện	Ống luồn PVC Ø32 750N A9032	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	15 Ống/ Bó	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		65.093	65.093	65.093	65.093	65.093	65.093	65.093	65.093	65.093	65.093	65.093	65.093
4152	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện đàn hồi Ø16 màu trắng A9016CT	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	50m/ Cuộn	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		125.463	125.463	125.463	125.463	125.463	125.463	125.463	125.463	125.463	125.463	125.463	125.463
4153	Vật tư ngành điện	Ống luồn dây điện đàn hồi Ø20 màu trắng A9020CT	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy Chống ăn mòn Chống tia UV Tiêu chuẩn BSEN 61386-21	50m/ Cuộn	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		153.889	153.889	153.889	153.889	153.889	153.889	153.889	153.889	153.889	153.889	153.889	153.889
4154	Vật tư ngành điện	Mặt dùng cho 1 thiết bị 120x70mm A601	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	30 Cái/ Hộp 300 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		12.222	12.222	12.222	12.222	12.222	12.222	12.222	12.222	12.222	12.222	12.222	12.222
4155	Vật tư ngành điện	Mặt dùng cho 2 thiết bị 120x70mm A602	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	30 Cái/ Hộp 300 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		12.222	12.222	12.222	12.222	12.222	12.222	12.222	12.222	12.222	12.222	12.222	12.222
4156	Vật tư ngành điện	Mặt dùng cho 4,5,6 thiết bị 120x116mm A60456	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	30 Cái/ Hộp 300 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		21.667	21.667	21.667	21.667	21.667	21.667	21.667	21.667	21.667	21.667	21.667	21.667
4157	Vật tư ngành điện	Module rời lắp SB A6SB	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	40 Cái/ Hộp 520 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		3.889	3.889	3.889	3.889	3.889	3.889	3.889	3.889	3.889	3.889	3.889	3.889
4158	Vật tư ngành điện	Mặt dùng cho cầu dao an toàn 120x70mm A60SB	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	20 Cái/ Hộp 200 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		14.722	14.722	14.722	14.722	14.722	14.722	14.722	14.722	14.722	14.722	14.722	14.722

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
4159	Vật tư ngành điện	Mặt dùng cho MCB 1 cực 120x70mm A60MCB1	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	30 Cái/ Hộp 300 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		13.981	13.981	13.981	13.981	13.981	13.981	13.981	13.981	13.981	13.981	13.981	13.981
4160	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 2 chấu để liền 16A KT120x70mm mã A20US2N	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		60.926	60.926	60.926	60.926	60.926	60.926	60.926	60.926	60.926	60.926	60.926	60.926
4161	Vật tư ngành điện	Ổ cắm ba 2 chấu để liền 16A KT120x70mm mã A20US3N	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		68.056	68.056	68.056	68.056	68.056	68.056	68.056	68.056	68.056	68.056	68.056	68.056
4162	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 3 chấu để liền 16A KT120x70mm mã A20UES2N	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		48.333	48.333	48.333	48.333	48.333	48.333	48.333	48.333	48.333	48.333	48.333	48.333
4163	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi đa năng để liền 16A KT120x70mm mã A20UESM2N	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		48.333	48.333	48.333	48.333	48.333	48.333	48.333	48.333	48.333	48.333	48.333	48.333
4164	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đa năng + Ổ cắm đơn 16A KT120x70mm mã A20US2MN	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		43.981	43.981	43.981	43.981	43.981	43.981	43.981	43.981	43.981	43.981	43.981	43.981
4165	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A + 1 Lỗ mã A20US2XN	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685
4166	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A + 2 Lỗ mã A20US2XXN	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685	37.685
4167	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đơn đa năng 16A + 1 Lỗ mã A20USMXN	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519
4168	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đơn đa năng 16A + 2 Lỗ mã A20USMXXN	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519
4169	Vật tư ngành điện	Ổ cắm đơn đa năng 16A KT120x70mm mã A20USMN	cái	Nhựa PVC cao cấp Tự chống cháy	10 Cái/ Hộp 100 Cái/ Thùng	Công ty TNHH TM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình		33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519	33.519
4170	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-633 (60w - 69w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 530x235x130; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4171	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-633 (70w - 79w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 530x235x130; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4172	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-633 (80w - 89w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 530x235x130; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4173	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-633 (90w - 99w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4174	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-633 (100w - 109w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4175	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-633 (110w - 119w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4176	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-633 (120w - 129w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4177	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-633 (130w - 139w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4178	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-633 (140w - 149w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4179	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-633 (150w - 159w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip Led Lumiled 5050, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4180	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-633B (40w - 49w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 530x235x130; Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4181	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-633B (80w - 89w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 530x235x130; Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4182	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-633B (100w - 109w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4183	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-633B (120w - 129w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4184	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-633B (150w - 159w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 10kV/10kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 3 - 5 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4185	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-688 (100w - 109w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 688x350x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
4186	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-688 (110w - 119w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 688x350x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4187	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-688 (120w - 129w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 688x350x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4188	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-688 (130w - 139w):	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 688x350x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4189	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-688 (140w - 149w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 688x350x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4190	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-688 (150w - 159w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 688x350x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4191	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-688 (160w - 169w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 688x350x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4192	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-688 (170w - 179w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 688x350x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4193	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-688 (180w - 189w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 688x350x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4194	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-688 (190w - 199w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 688x350x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4195	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-688 (200w - 209w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 688x350x150; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥150 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4196	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-662 (60w - 69w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 538x238x102; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4197	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-662 (70w - 79w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 538x238x102; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4198	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-662 (80w - 89w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 538x238x102; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4199	Vật liệu khác	Đèn Sky Lighting SH-662 (90w - 99w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT 538x238x102; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4200	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-662 (100w - 109w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC	KT 602x227x105; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân													
4201	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-662 (110w - 119w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT602x227x105; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4202	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-662 (120w - 129w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	KT697x311x112; Chống sét: 30kV/30kA; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥130 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4203	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-126 (50w - 60w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Đèn kiểu dáng chiếc lá; Độ kín quang học IP65; Hiệu suất phát quang: ≥100 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4204	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-126 (80w - 100w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Đèn kiểu dáng chiếc lá; Độ kín quang học IP65; Hiệu suất phát quang: ≥100 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4205	Vật liệu khác	Đèn Led Sky Lighting SH-126 (100w - 150w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Đèn kiểu dáng chiếc lá; Độ kín quang học IP65; Hiệu suất phát quang: ≥100 Lm/W; Chip Led Lumiled, Bộ nguồn Sky Lighting Dimming 6 cấp	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4206	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 40W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Công suất: 40W - KT bộ đèn: 695x348x275mm - Tấm pin: 50W/18V - Liền thể với thân đèn - Kích thước tấm pin: 695x349mm - Bộ ĐK sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium Life PO4: 3.2V/60AH (Lắp trong đèn) - Chip Led: 3 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất phát quang: ≥175lm/W	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4207	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 60W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Công suất: 60W - Kích thước bộ đèn: 887x400x275 - Tấm pin: 65W/18V - Liền thể với thân đèn - Kích thước tấm pin: 885x398mm - Bộ ĐK sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium Life PO4: 12.8V/30AH (Lắp trong đèn) - Chip Led: 3 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất phát quang: ≥175lm/W	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													
4208	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 80W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Công suất: 80W - Kích thước bộ đèn: 1160x400x275 - Tấm pin: 90W/18V - Liền thể với thân đèn - Kích thước tấm pin: 1157x398mm - Bộ ĐK sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium Life PO4: 12.8V/45AH (Lắp trong đèn) - Chip Led: 4 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất phát quang: ≥175lm/W	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình													

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
4209	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời liền thể ZY6030 - 100W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Công suất: 100W - Kích thước bộ đèn: 1435x400x275 - Tấm pin: 110W/18V - Liền thể với thân đèn - Kích thước tấm pin: 1434x398mm - Bộ ĐK sạc: MPPT Sukite 1280 - Pin Lithium Life PO4: 12.8V/50AH (Lắp trong đèn) - Chip Led: 5 Modules Lumileds 5050 - Hiệu suất phát quang: ≥175lm/W	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình												
4210	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 30W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 - Hiệu suất phát quang: ≥140Lm/W - Công suất tấm pin: 4.5V/35W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Pin Lithium (lắp trong đèn): 3.2V/40AH - Chip Led: SMD 5050x100 chip	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình												
4211	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 40W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 - Hiệu suất phát quang: ≥140Lm/W - Công suất tấm pin: 4.5V/60W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Chip Led: SMD 5050 - 100 Chip - Pin Lithium (lắp trong đèn): 3.2V - 60AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình												
4212	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 50W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 100 LED - Hiệu suất phát quang: ≥140Lm/W - Công suất tấm pin: 4.5V/80W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Pin LfieP04 (lắp): 3.2V / 80AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình												
4213	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời SH 919NL - 55W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66, chip led 5050/100 LED - Hiệu suất phát quang: ≥140Lm/W - Công suất tấm pin: 4.5V/100W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Pin LfieP04 (lắp): 3.2V / 100AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình												
4214	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời SH919NL - 60W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥170Lm/W - Công suất tấm pin: 120W - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT - Pin LfieP04 (lắp): 3.2V / 120AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình												
4215	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời SH919NL - 80W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥170Lm/W - Công suất tấm pin: 140W - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT - Pin LfieP04 (lắp): 12.8V/45AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình												
4216	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời SH919NL - 100W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Hiệu suất phát quang: ≥170Lm/W - Công suất tấm pin: 180W - Bộ Điều Khiển Sạc: Thông minh MPPT - Pin LfieP04 (bình ắc quy rời): 12.8V/60AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình												
4217	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời SH919NL - 120W		ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Độ kín: IP 66 , chip led 5050 / 150 LED hiệu suất cao - Kích thước bộ đèn: 620x260x85mm - Hiệu suất phát quang: ≥170Lm/W - Sử dụng 2 tấm pin: 2x140W/18V - Pin LfieP04 (Bình ắc quy rời): 12.8V - 80AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình												
4218	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời SH 916NL - 30W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Công suất: 30W - Độ kín: IP 66 - Công suất tấm pin: 6V/35W - Pin lưu trữ: 3,2V/40AH - Chip Led: SMD 5054 x60 chip - Quang thông tổng: 3000Lm	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình												
4219	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời SH 916NL - 40W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 - Quang thông: 4400lm - Công suất tấm pin: 80W - Bộ sạc: Tích hợp trên mạch Led - Chip Led: SMD 5054 - 60 Chip - Pin Lithium (lắp trong đèn): 3,2V - 72AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình												
4220	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời SH 916NL - 60W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP66, chip led 5054 / 60 led - Hiệu suất phát quang: 110lm/W Quang thông tổng: 6600lm - Công suất tấm pin: 100w/4.5V - Kích thước tấm pin: 815x670x35mm - Bộ sạc: 60W - Pin lifeP04 (lắp trong đèn): 3,2V/105AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình												
4221	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 50W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tấm pin: 140W / 18V - Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh - Pin LfieP04 (Bình ắc quy lắp trong đèn): 3.2V / 100AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình												
4222	Vật liệu khác	Đèn năng lượng mặt trời SH 633NL - 55W	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Độ kín: IP 66 , CHIP LED 5050 HIỆU SUẤT CAO - Hiệu suất phát quang: 160lm/W - Công suất tấm pin: 140W / 18V - Bộ điều khiển sạc: MPPT Thông Minh - Pin LfieP04 (Bình ắc quy lắp trong đèn): 3.2V / 105AH	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình												
4223	Vật liệu khác	Thiết bị điều khiển tủ thông minh Z-Master	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Vỏ thiết bị: Bằng nhựa chóng cháy ABS - KT: 170x118x97mm	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình												
4224	Vật liệu khác	Bộ điều khiển đèn thông minh Z-Inlamp	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	- Vỏ thiết bị: Bằng nhựa chóng cháy ABS - KT: 110x54x34mm	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình												
4225	Vật liệu khác	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (80w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình												
4226	Vật liệu khác	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (100w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình												
4227	Vật liệu khác	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (120w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình												
4228	Vật liệu khác	Đèn Led thông minh Sky Lighting SH-633 (150w)	bộ	ISO 9001:2015; ISO 14001:2015; ISO 45001:2018; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011	Kích thước: 605x295x150; Chống sét: 30kV; Độ kín quang học IP66; Hiệu suất phát quang: ≥140 Lm/W; Chip/Driver: Philips chính hãng	Công ty TNHH Công Trình Chiếu Sáng Đô Thị Số 1	Việt Nam		Giá đã bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình												

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22
4229	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	ISO 9001:2015; TCVN 9340:2012	Bê tông mác 100 độ sụt 10 ±2	Công ty Cổ Phần Bê Tông Hoàng Tuấn	Việt Nam	Theo thoả thuận		Trạm trộn: Tổ 4, Khu Phố Tân Trà, Phường Bình Phước, Tỉnh Đồng Nai		1.350.000	1.550.000	1.650.000	1.450.000	1.550.000	1.650.000	1.550.000	1.650.000	1.750.000	1.550.000	1.450.000
4230	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	ISO 9001:2015; TCVN 9340:2012	Bê tông mác 150 độ sụt 10 ±2	Công ty Cổ Phần Bê Tông Hoàng Tuấn	Việt Nam	Theo thoả thuận		Trạm trộn: Tổ 4, Khu Phố Tân Trà, Phường Bình Phước, Tỉnh Đồng Nai		1.400.000	1.600.000	1.700.000	1.500.000	1.600.000	1.700.000	1.600.000	1.700.000	1.800.000	1.600.000	1.500.000
4231	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	ISO 9001:2015; TCVN 9340:2012	Bê tông mác 200 độ sụt 10 ±2	Công ty Cổ Phần Bê Tông Hoàng Tuấn	Việt Nam	Theo thoả thuận		Trạm trộn: Tổ 4, Khu Phố Tân Trà, Phường Bình Phước, Tỉnh Đồng Nai		1.450.000	1.650.000	1.750.000	1.550.000	1.650.000	1.750.000	1.650.000	1.750.000	1.850.000	1.650.000	1.550.000
4232	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	ISO 9001:2015; TCVN 9340:2012	Bê tông mác 250 độ sụt 10 ±2	Công ty Cổ Phần Bê Tông Hoàng Tuấn	Việt Nam	Theo thoả thuận		Trạm trộn: Tổ 4, Khu Phố Tân Trà, Phường Bình Phước, Tỉnh Đồng Nai		1.500.000	1.700.000	1.800.000	1.600.000	1.700.000	1.800.000	1.700.000	1.800.000	1.900.000	1.700.000	1.600.000
4233	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	ISO 9001:2015; TCVN 9340:2012	Bê tông mác 300 độ sụt 10 ±2	Công ty Cổ Phần Bê Tông Hoàng Tuấn	Việt Nam	Theo thoả thuận		Trạm trộn: Tổ 4, Khu Phố Tân Trà, Phường Bình Phước, Tỉnh Đồng Nai		1.550.000	1.750.000	1.850.000	1.650.000	1.750.000	1.850.000	1.750.000	1.850.000	1.950.000	1.750.000	1.650.000
4234	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	ISO 9001:2015; TCVN 9340:2012	Bê tông mác 350 độ sụt 10 ±2	Công ty Cổ Phần Bê Tông Hoàng Tuấn	Việt Nam	Theo thoả thuận		Trạm trộn: Tổ 4, Khu Phố Tân Trà, Phường Bình Phước, Tỉnh Đồng Nai		1.600.000	1.800.000	1.900.000	1.700.000	1.800.000	1.900.000	1.800.000	1.900.000	2.000.000	1.800.000	1.700.000
4235	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	ISO 9001:2015; TCVN 9340:2012	Bê tông mác 400 độ sụt 10 ±2	Công ty Cổ Phần Bê Tông Hoàng Tuấn	Việt Nam	Theo thoả thuận		Trạm trộn: Tổ 4, Khu Phố Tân Trà, Phường Bình Phước, Tỉnh Đồng Nai		1.650.000	1.850.000	1.950.000	1.750.000	1.850.000	1.950.000	1.850.000	1.950.000	2.050.000	1.850.000	1.750.000
4236	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm	m3	ISO 9001:2015; TCVN 9340:2012	Bê tông mác 450 độ sụt 10 ±2	Công ty Cổ Phần Bê Tông Hoàng Tuấn	Việt Nam	Theo thoả thuận		Trạm trộn: Tổ 4, Khu Phố Tân Trà, Phường Bình Phước, Tỉnh Đồng Nai		1.700.000	1.900.000	2.000.000	1.800.000	1.900.000	2.000.000	1.900.000	2.000.000	2.100.000	1.900.000	1.800.000
4237	Vật liệu khác	Phụ gia đông kết nhanh	m3	không có thông tin	Phụ gia đông kết nhanh R3	Công ty Cổ Phần Bê Tông Hoàng Tuấn	Việt Nam	Theo thoả thuận		Trạm trộn: Tổ 4, Khu Phố Tân Trà, Phường Bình Phước, Tỉnh Đồng Nai		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
4238	Vật liệu khác	Phụ gia đông kết nhanh	m3	không có thông tin	Phụ gia đông kết nhanh R7	Công ty Cổ Phần Bê Tông Hoàng Tuấn	Việt Nam	Theo thoả thuận		Trạm trộn: Tổ 4, Khu Phố Tân Trà, Phường Bình Phước, Tỉnh Đồng Nai		90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
4239	Vật liệu khác	Phụ gia đông kết nhanh	m3	không có thông tin	Phụ gia đông kết nhanh R14	Công ty Cổ Phần Bê Tông Hoàng Tuấn	Việt Nam	Theo thoả thuận		Trạm trộn: Tổ 4, Khu Phố Tân Trà, Phường Bình Phước, Tỉnh Đồng Nai		70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
4240	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm	m3	không có thông tin	Phụ gia chống thấm B6	Công ty Cổ Phần Bê Tông Hoàng Tuấn	Việt Nam	Theo thoả thuận		Trạm trộn: Tổ 4, Khu Phố Tân Trà, Phường Bình Phước, Tỉnh Đồng Nai		80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
4241	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm	m3	không có thông tin	Phụ gia chống thấm B8	Công ty Cổ Phần Bê Tông Hoàng Tuấn	Việt Nam	Theo thoả thuận		Trạm trộn: Tổ 4, Khu Phố Tân Trà, Phường Bình Phước, Tỉnh Đồng Nai		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000
4242	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm	m3	không có thông tin	Phụ gia chống thấm B10	Công ty Cổ Phần Bê Tông Hoàng Tuấn	Việt Nam	Theo thoả thuận		Trạm trộn: Tổ 4, Khu Phố Tân Trà, Phường Bình Phước, Tỉnh Đồng Nai		130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
4243	Vật liệu khác	Phụ gia duy trì độ sụt	m3	không có thông tin	Phụ gia duy trì độ sụt 3h	Công ty Cổ Phần Bê Tông Hoàng Tuấn	Việt Nam	Theo thoả thuận		Trạm trộn: Tổ 4, Khu Phố Tân Trà, Phường Bình Phước, Tỉnh Đồng Nai		40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
4244	Vật liệu khác	Phụ gia duy trì độ sụt	m3	không có thông tin	Phụ gia duy trì độ sụt 4h	Công ty Cổ Phần Bê Tông Hoàng Tuấn	Việt Nam	Theo thoả thuận		Trạm trộn: Tổ 4, Khu Phố Tân Trà, Phường Bình Phước, Tỉnh Đồng Nai		60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
4245	Vật liệu khác	Phụ gia duy trì độ sụt	m3	không có thông tin	Phụ gia duy trì độ sụt 5h	Công ty Cổ Phần Bê Tông Hoàng Tuấn	Việt Nam	Theo thoả thuận		Trạm trộn: Tổ 4, Khu Phố Tân Trà, Phường Bình Phước, Tỉnh Đồng Nai		75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
4246	Vật liệu khác	Phụ gia duy trì độ sụt	m3	không có thông tin	Phụ gia duy trì độ sụt 6h	Công ty Cổ Phần Bê Tông Hoàng Tuấn	Việt Nam	Theo thoả thuận		Trạm trộn: Tổ 4, Khu Phố Tân Trà, Phường Bình Phước, Tỉnh Đồng Nai		95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000

Ghi chú:

- Giá công bố chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu không có ghi chú nào khác) được xác định và công bố theo giá thu thập tại khu vực của các xã, phường trên địa bàn thành phố Đồng Nai và công bố giá do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp.

- Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

'- Khi các đơn vị thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu; đề nghị lưu ý về việc vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.